



Tác giả **TỪ XUÂN LÃNH**

Sinh ngày 28-6-1948

Quê quán: Phú Sơn, Xuân Quang 2,
Đồng Xuân, Phú Yên.

Cử nhân Luật

Cựu sinh viên Đại học Văn Khoa
và Đại học Vạn Hạnh

Phong tục **ĐẤT PHƯƠNG NAM**

TỪ XUÂN LÃNH

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc – Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : NGUYỄN THỊ LIÊN
Sửa bản in : MINH TÂM
Trình bày : MỘNG LÃNH
Bìa : NGỌC KHÔI

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38225340 – 028.38296764 – 028.38247225 – 028.38256713
Fax: 028.38222726 – Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn – Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 – 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 – ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

In số lượng 1.000 cuốn. Kích 15 x 23 cm
Tại: CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHUYẾN HỌC PHÍA NAM
128/7/7 Trần Quốc Thảo, Q3, TP.HCM
(Xưởng in: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, X. Tân Phú Trung, H. Củ Chi, TP.HCM)
XNDKXB số: 11-2019/CXBIPH/18-395/THTPHCM ngày 03/01/2019
QĐXB số: 94/QĐ-THTPHCM-2019 ngày 24/01/2019
ISBN: 978 - 604 - 58 - 8600 - 7
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2019.

Phong tục
ĐẤT PHƯƠNG NAM

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC KHI XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Từ Xuân Lĩnh

Phong tục đất phương Nam / Từ Xuân Lĩnh. - T.P. Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp
T.P. Hồ Chí Minh, 2019

484 tr. ; 23 cm

ISBN 978-604-58-8600-7

1. Việt Nam -- Đời sống xã hội và tập quán. 2. Nam Việt Nam -- Đời sống xã hội
và tập quán. I. Ts.

1. Vietnam -- Social life and customs. 2. Southern, Vietnam -- Social life and customs.

390.09597 -- ddc 23

T883-L28



TỪ XUÂN LÃNH

Phong tục
ĐẤT PHƯƠNG NAM



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kính dâng hương hồn:

Cha TỪ BÁ CẢNH tự Biện Ứng, hiệu Bá Đạt
Mẹ VÕ THỊ HOA

Thương tặng:
Vợ NGUYỄN THỊ ÁI HỮU
và các con yêu quý:
TỪ VŨ HÂN
TỪ VŨ DƯƠNG
TỪ VŨ HUÂN
TỪ VŨ LINH THOẠI

*

LỜI GIỚI THIỆU

Vài chục năm trước đã có một số tác giả nghiên cứu phong tục tập quán Việt Nam. Có thể kể Phan Kế Bính (*Việt Nam phong tục*), Toan Ánh (*Nếp cũ, Phong tục Việt Nam từ bản thân đến gia đình*), Nhất Thanh (*Đất lề quê thói*), Phạm Việt Tuyền (*Cửa vào phong tục Việt Nam*)...

Do đó khi nhà nghiên cứu Từ Xuân Lĩnh giới thiệu bản thảo **Phong tục đất phương Nam**, tôi thoáng nghĩ: có gì mới hơn chẳng? Nhưng sau khi đọc xong bản thảo, bản thảo nói trên không còn nữa.

Theo định nghĩa của tác giả trong *Lời nói đầu*, “*phong tục tập quán là nếp sống của người dân được tích lũy từ nhiều đời*”. Như vậy, phong tục tập quán không nhất thành bất biến mà thay đổi qua thời gian cũng như theo không gian. Những phong tục tập quán tốt đẹp sẽ được bảo tồn và phát huy, trong khi những hủ tục lạc hậu, không còn phù hợp sẽ bị đào thải dần dần.

Xã hội không ngừng phát triển và tiến bộ, do đó việc nghiên cứu phong tục tập quán cần được tiến hành nhiều lần để tìm hiểu, nhận xét và đánh giá nếp sống, nếp nghĩ của người dân dưới ánh sáng của thời đại mới.

Mặt khác, Việt Nam là một đất nước thống nhất, nhưng lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ và hình thành trong nhiều

thế kỷ nên trong thực tế đã hình thành những “vùng văn hóa”. Điều kiện tự nhiên và xã hội của các vùng không hoàn toàn giống nhau, khiến phong tục tập quán giữa các vùng có những điểm chung, đồng thời có một số nét riêng. Trong khi các tác giả trước đây viết về phong tục tập quán ở miền Bắc thì tác giả Từ Xuân Lĩnh đề cập nhiều đến phong tục tập quán ở miền Trung và miền Nam, những nơi in dấu chân ông.

Tác giả khẳng định: “*Phong tục tập quán là một bộ phận quan trọng hình thành nền văn hóa*”, mà “*văn hóa là cái hỗn tính của dân tộc*”, nên “*hỗn tính còn thì dân tộc còn*”. Trong những thời kỳ lịch sử khó khăn, khi nước ta bị ngoại bang đô hộ, người Việt Nam vẫn bảo tồn những phong tục tập quán của mình. Theo tác giả, đó là một cách đối kháng rất quan trọng, bên cạnh những cách đối kháng khác (đối kháng bằng quân sự, đối kháng bằng chính trị...). Chẳng hạn, trải qua một nghìn năm Bắc thuộc, người Việt Nam vẫn duy trì cách nói, cách làm của mình, khác với người Trung Hoa: người Việt Nam nói “vợ chồng” (vợ trước, chồng sau) chứ không nói “phu thê” (phu trước, thê sau); tảo mộ vào tháng Chạp âm lịch chứ không phải vào tháng Ba âm lịch như người Trung Hoa v.v.. Nhờ vậy, sau khi đánh đuổi quân xâm lược, giành lại độc lập tự do, “*ta vẫn là ta*” chứ không bị đồng hóa, không bị mất gốc.

Trong một lần trao đổi thân tình với tôi, tác giả bản thảo về tình trạng một bộ phận thanh thiếu niên Việt Nam ngày nay ít hiểu về ý nghĩa sâu xa của các phong tục tập quán của dân tộc mình, một số người trẻ chạy theo những phong trào tục quán của các nước khác một cách tùy tiện, chẳng hạn du nhập Ngày của cha, Ngày của mẹ của nước ngoài trong khi ở Việt Nam đã có Ngày báo hiếu, tổ chức ăn thịt gà tây trong Lễ tạ ơn (Thanks giving) mà không biết rằng lễ này chỉ có ý nghĩa với

người Mỹ, không ăn nhập gì tới người Việt Nam. Chính bản khoản đó đã thúc đẩy tác giả bỏ công sức viết nên cuốn sách **Phong tục đất phương Nam**. Để hoàn thành công trình này, bên cạnh việc tham khảo những tác phẩm của các bậc tiền bối, tác giả đã dành nhiều thời gian, tâm sức tìm hiểu từ thực tế cuộc sống. Với kiến văn sâu rộng, ông đã có đóng góp lớn vào việc nghiên cứu phong tục tập quán của người Việt.

Đại gia đình dân tộc Việt Nam gồm 54 tộc người. Cuốn sách này chủ yếu viết về phong tục tập quán của người Việt (còn gọi là người Kinh). Tôi mong trong thời gian tới, tác giả sẽ viết thêm về phong tục tập quán của các tộc người thiểu số để công trình nghiên cứu được đầy đủ hơn.

Với lòng kính trọng cái tâm và cái tài của nhà nghiên cứu Từ Xuân Lãnh, tôi viết mấy dòng này để giới thiệu cuốn sách đến bạn đọc bốn phương, hy vọng cuốn sách sẽ được đón nhận nồng nhiệt.

TS. Phan Văn Hoàng

(Nguyên Tổng thư ký Hội Khoa học Lịch sử

Thành phố Hồ Chí Minh, Giảng viên

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)

LỜI NÓI ĐẦU

Phong tục tập quán là nếp sống của người dân được tích lũy từ nhiều đời, phản ánh cách nghĩ, cách sống của một dân tộc, là một bộ phận quan trọng hình thành nên nền văn hóa, góp phần tạo ra sắc thái riêng của dân tộc ấy. Phong tục tập quán của bất cứ dân tộc nào cũng có những cái hay cái dở, qua quá trình phát triển có sự đãi lọc nhằm loại bỏ những điều dở, bảo tồn và phát huy những điều hay để thành một nếp văn hóa truyền thống.

Việt Nam là một dân tộc theo tín ngưỡng đa thần và rất sùng bái thiên nhiên, về sau, tư tưởng của Phật, Lão, Nho được du nhập vào nước ta, hòa quyện với tín ngưỡng dân gian thành một thể văn hóa tổng hợp làm nên diện mạo của văn hóa Việt, cốt lõi tinh thần cho dân tộc, nuôi dưỡng sự tự tin và lòng yêu nước. Nguồn văn hóa truyền thống này tạo ra nét riêng đặc sắc của người Việt, hun đúc tinh thần bất khuất và ý chí quật khởi của dân tộc, chứng tỏ được sức mạnh bền bỉ và khả năng hùng hậu đối kháng lại những thế lực xâm lăng và đồng hóa của ngoại bang, đã góp phần làm nên những kỳ tích chống ngoại xâm hùng vĩ. Từ đó có thể nói văn hóa là cái hồn tinh của dân tộc, hồn tinh còn thì dân tộc còn, dân tộc còn thì đất nước còn, nguyên lý ấy đã hằn sâu vào tâm khảm của người Việt, là động lực thúc đẩy sự đoàn kết toàn dân tộc qua mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước.

Việt Nam đã có những thời kỳ bị ngoại bang đô hộ lâu dài, đó là những thời kỳ mà người lãnh đạo đất nước không có đủ trí sáng suốt và lòng tự chủ để đi theo con đường tổng hợp văn hóa dân tộc, làm mất niềm tin của dân chúng, gây ra sự phân hóa trong xã hội, tạo điều kiện cho ngoại bang xâm lược, tình trạng này thường xảy ra vào cuối mỗi triều đại khi bộ máy cai trị đã thoái hóa, suy yếu. Trong đó có thời kỳ bị phong kiến phương Bắc đô hộ gần 1000 năm, và gần đây bị thực dân Pháp đô hộ gần 80 năm. Tất cả những thế lực đô hộ đều cố đồng hóa người Việt để dễ bề cai trị. Nhưng người Việt đã biết cách đứng vững trên nền tảng văn hóa truyền thống của mình, kiên cường vùng lên đánh đuổi giặc ngoại xâm, giành lại độc lập và dựng xây đất nước.

Đặc biệt trong thời kỳ Pháp xâm lược Việt Nam, họ mang theo nền văn minh tiến bộ về khoa học kỹ thuật du nhập vào nước ta, làm choáng ngợp nền văn minh nông nghiệp. Người Pháp lại coi phong tục tập quán của người bản xứ là mê tín dị đoan, lạc hậu, rồi ra sức công kích, loại bỏ để đưa tư tưởng và văn hóa phương tây vào hòng thực hiện ý đồ đồng hóa. Mặt khác, chính một số người Việt theo Tây học bị ảnh hưởng phương tây cuốn hút, quay lại phá phong tục tập quán Việt Nam, cho là không hợp với thời đại. Ngoài ra, trong số những nhà trí thức nóng lòng cải cách đất nước, cũng có người cho rằng phong tục tập quán Việt Nam là lạc hậu, cản trở cải cách, và họ không ngần ngại đi theo văn hóa phương tây mà quên đi “cây gậy thần” của văn hóa dân tộc. Đây là thời kỳ đất nước bị chao đảo mạnh nhất trước cái cũ và cái mới, trước văn hóa dân tộc và văn hóa phương tây.

Tất nhiên chúng ta phải học hỏi những cái hay cái đẹp cái văn minh tiến bộ của người khác để làm phong phú cho đời sống xã hội của ta, nhưng phải nhìn nhận trong nền văn hóa lâu đời của dân tộc ta có nhiều cái hay cái đẹp vốn là nguồn nuôi dưỡng tinh thần

của dân tộc, cần phải giữ gìn làm nền tảng để tiếp thu cái mới mà không bị đồng hóa. Không thể cứ bê nguyên xi của người về làm của mình để rồi tự xóa mất mình, mà phải có sự chọn lọc, biến cải cho thích hợp với tâm tư và điều kiện của dân tộc, như câu nói của Giáo sư Nguyễn Đăng Thục là “thâu hóa và sáng tạo”, tức tiếp thu cái mới và làm ra cái của mình để bồi dưỡng tâm hồn dân tộc mình.

May thay, quần chúng bình dân Việt Nam là những người bảo tồn phong tục tập quán của dân tộc tốt nhất. Họ không ồ ạt chạy theo văn hóa phương tây mà cố giữ lại những nền nếp của cha ông ngày trước, dù có bị chê bai là quê mùa lạc hậu, đâu ngờ chính họ là người giữ cho “hồn Việt” không bị mai một! Có thể nói đây là cách làm đối kháng văn hóa để không bị đồng hóa mà cha ông ta đã từng làm để giữ mình, giữ nước và phát triển đất nước. Kịp đến khi có chủ trương của Nhà nước “bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc” thì nguồn văn hóa dân tộc được phục hồi một cách mạnh mẽ đáng mừng. Đã có nhiều nhà nghiên cứu tâm huyết miệt mài tìm kiếm trong kho tàng văn hóa dân gian những giá trị đích thực để bảo lưu, làm cho văn hóa Việt Nam khởi sắc hơn và khơi dậy một cuộc trở về nguồn ngoạn mục, thú vị.

Chúng ta hãy cứ bình tình đặt mình vào thời đại của cha ông ta ngày trước để xét những giá trị của phong tục tập quán, để thấy rõ ý nghĩa tích cực của những tục lệ ấy! Hẳn điều kiện sống của cha ông ta ngày xưa khác với điều kiện sống của chúng ta trong thời đại ngày nay, vậy nên xin đừng vội lấy cái văn minh hiện tại để phê phán cái văn minh trong quá khứ, mà hãy xem xét những phong tục tập quán trong hoàn cảnh sống của cha ông khi xưa để hiểu được nguồn gốc cũng như những ý nghĩa tích cực của từng phong tục tập quán trong đời sống. Chúng ta có thể lấy thí dụ về tập tục tin vào thần linh gia hộ cho con người, như tập tục tin vào thần núi, thần sông, thần biển. Có những vị thần ấy không thì chẳng ai

chứng minh được, nhưng ở vào thời đại của cha ông chúng ta ngày trước, những rủi ro về thiên tai, họa hại rất lớn nhưng lại không có những thông tin dự báo để phòng như ngày nay, thì người dân biết tin vào đâu mới có được sự tự tin và can đảm khi cuộc sống đẩy họ phải đi vào những nơi hiểm nguy. Chính nhờ có niềm tin vào sự hộ vệ của thần linh mà người dân bớt đi nỗi lo sợ, có thêm nguồn sức mạnh tinh thần để dẫn thân vào chỗ nguy hiểm như khi lên rừng xuống biển mưu tìm sự sống. Như vậy, chính sự sợ hãi đã tạo ra niềm tin về thần linh và chính niềm tin vào thần linh đã làm giảm nỗi sợ hãi, tăng sức mạnh tinh thần khi phải đối đầu với những hiểm nguy thử thách, đây là nét văn hóa tâm linh cần thiết để ổn định được tâm lý con người trong cuộc sống đầy biến động và hiểm họa.

Hay lấy thí dụ về niềm tin linh hồn ông bà còn tồn tại ở cõi bóng lai tiên cảnh sau khi chết, đã đưa đến tập tục thờ cúng mà trở thành “Đạo thờ cúng tổ tiên” của người Việt Nam. Có linh hồn của ông bà ở cõi bóng lai tiên cảnh hay không, linh hồn ấy có trở về với con cháu để thọ hưởng lễ cúng và gia hộ cho con cháu hay không thì chẳng ai chứng minh được, nhưng chính tập tục thờ cúng này đã góp phần giáo dục lòng biết ơn những bậc tiền nhân đã có công sinh thành dưỡng dục mới có ta ngày nay, đã làm nên nét đẹp văn hóa nghĩa tình: thọ ân và nhớ ơn. Hơn nữa việc thờ cúng ông bà khiến cho con người ta cảm thấy an ổn, rằng lúc nào cũng có tổ tiên ông bà ở bên cạnh gia hộ, làm cho con người có thêm sức mạnh và niềm tin vào cuộc đời. Như vậy, niềm tin vào thần linh và việc thờ cúng tổ tiên đã tác động tích cực đến tâm lý của con người, đem lại hiệu quả thiết thực cho xã hội thì có gì là không nên. Điều đáng tiếc và đáng phê phán là có những người lợi dụng lòng tin của người dân để vẽ vời thành ra cái tẻ mề tín dị đoan, tạo ra những điều tiêu cực có hại cho xã hội và phong tục, những điều ấy nhất thiết phải loại bỏ.

Muốn tìm hiểu về nếp sống và nếp suy nghĩ của người Việt phản ánh qua phong tục tập quán thì không những chỉ tìm tòi trên sách vở mà quan trọng hơn là tìm tòi trong kho tàng sống của dân gian. Vì sách vở của người Việt xưa đã bị mất gần hết trong thời kỳ đất nước bị đô hộ và chiến tranh, làm cho việc tìm tòi nghiên cứu trên sách vở gặp không ít khó khăn, nhiều khi còn bị hiểu sai lạc. May thay, trong khi sách vở người xưa để lại không còn nhiều thì những phong tục tập quán trong dân gian đã trải qua mấy ngàn năm vẫn còn đó, sống động và hết sức phong phú. Với tinh thần trung hậu coi trọng tiến nhân, những cái gì người xưa bày ra thì đời sau tiếp nối làm theo, như câu nói nôm na trong dân gian “xưa bày nay làm”, nhờ vậy mà dân tộc Việt vẫn giữ được phong tục tập quán với những nét truyền thống căn bản, coi đó là cái “hồn Việt”.

Tôi nghĩ việc tìm hiểu để biết được ý nghĩa hàm chứa trong mỗi phong tục tập quán là điều rất cần thiết, vì mỗi phong tục tập quán truyền thống của Việt Nam thường mang ý nghĩa biểu trưng theo tinh thần triết lý đồng phương, để định hướng cho niềm tin và giáo dục theo hướng có nghĩa có tình và gắn kết cộng đồng. Những phong tục tập quán được người dân gìn giữ hàng nghìn năm, trải qua bao thế hệ hẳn có sự phù hợp nhất định, có ý nghĩa sâu xa và tinh thần giáo dục rộng lớn nên mới có sức sống trường tồn trong lòng dân tộc. Vì vậy, chúng ta cố gắng tìm hiểu ý nghĩa của những phong tục tập quán trong dân gian một cách nghiêm túc, đừng vội cho đó là mê tín dị đoan bởi như thế sẽ uống đi cơ hội hiểu biết về nền văn hóa của dân tộc vốn mang đậm chất triết lý đồng phương. Hiểu được ý nghĩa biểu trưng tốt đẹp trong phong tục tập quán, chúng ta sẽ có cái nhìn tích cực, từ đó càng thêm yêu mến, tự hào về văn hóa dân tộc.

Trên quan điểm văn hóa tự tôn khi nhìn vào phong tục tập quán của dân tộc, ngoài học hỏi ở sách vở đã có, tôi cố gắng tìm hiểu

những gì mà người dân đã nghĩ đã sống, và tìm tòi học hỏi những cụ am hiểu về lễ nghi phong tục để có sự hiểu biết và phản ánh cho đúng quan niệm của người Việt Nam xưa nay. Hơn nữa tôi cũng quy chiếu vào hệ tư tưởng triết lý đồng phương để cố gắng tìm hiểu phần ý nghĩa biểu trưng hàm chứa bên trong những phong tục tập quán, bởi phong tục tập quán truyền thống của Việt Nam có mối tương quan gắn kết mật thiết với hệ tư tưởng này. Trong quá trình tìm hiểu, chắc hẳn không tránh khỏi những sai sót, tác giả chân thành mong nhận được những lời chỉ giáo, góp ý của các bậc thức giả cùng bạn đọc gần xa để cùng nhau vun bồi cây văn hóa Việt ngày càng đậm chồi nảy lộc tốt tươi.

Tác giả

Con người thời kỳ sơ sinh và ấu thơ

I. THỜI KỲ TRONG BỤNG MẸ

Ngày xưa, tổ tiên ta coi sự kết hợp vợ chồng của đôi nam nữ có một nghĩa vụ thiêng liêng là sinh con để cái để nối truyền nòi giống, coi đứa con như là hậu thân của cha mẹ, là nguồn hạnh phúc của gia đình, sẽ làm cho cuộc sống của cha mẹ trở nên vui vẻ, có ý nghĩa và có lý tưởng hơn. Vì thế, khi người vợ không sinh con được, người chồng có thể sẽ cưới thêm vợ lẽ hoặc có thể thôi vợ để cưới vợ khác, thậm chí người vợ chỉ sinh con gái mà không có con trai, người vợ sẽ đi cưới thêm vợ lẽ cho chồng để mong chồng có con trai “nối dõi tông đường”. Ngày nay với sự tiến bộ của xã hội và cũng để giảm áp lực tăng dân số, luật pháp Việt Nam chỉ công nhận chế độ một vợ một chồng và hạn chế sinh đẻ, nhưng việc sinh con vẫn là ước nguyện chính đáng của cha mẹ. Chúng ta thấy nhu cầu có con và được làm cha làm mẹ là một ước nguyện hết sức tha thiết và thiêng liêng đối với con người dù là thời xưa hay thời nay. Ngày xưa những cặp vợ chồng không có con thường hay đi cầu tự để xin trời Phật gia ân ban cho họ một mụn con. Ngày nay, khoa học tiến bộ rất

nhiều, những cặp vợ chồng hiếm muộn thường tới bệnh viện để chạy chữa, di thụ tinh nhân tạo, chấp nhận chi phí tốn kém để mong có con.

1. Sự thọ thai đưa con

a. Quá trình mang thai của người mẹ

Bắt đầu cho một cá thể sống là từ lúc cha mẹ ăn nằm với nhau hình thành nên một bào thai trong bụng mẹ gọi là “thọ thai”, tiếp đó bào thai trải qua quá trình phát triển mà theo kinh nghiệm dân gian là chín tháng mười ngày, mới hoàn chỉnh và được sinh ra đời. Suốt thời gian ấy, người mẹ chịu biết bao sự biến chuyển, vất vả như ăn uống không ngon miệng, hay buồn nôn khó chịu, bụng càng ngày càng lớn lên nặng nề, chân và mặt thường bị sưng phù, đi đứng khó khăn chậm chạp... Nhưng tất cả những nỗi vất vả ấy không làm cho người mẹ nản lòng, chính ước mong được bế bồng, ôm ấp đứa con bé bỏng trên tay, chính niềm tin vào tương lai tươi sáng đang chờ đợi con phía trước đã tiếp thêm nghị lực cho người mẹ vượt qua tất cả mọi gian truân khó nhọc, chăm chú cho đứa con ngay từ khi còn là một hòn máu đỏ.

Trong thời gian mang thai, người mẹ hết sức cẩn thận gìn giữ bản thân để tránh những ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển của thai nhi trong bụng, đi đứng nhẹ nhàng, giảm bớt những việc nặng nhọc, nghỉ ngơi thích hợp để tránh những rủi ro khiến thai nhi bị hư hoặc sinh non. Những trường hợp rủi ro thường xảy ra như: Thọ thai một vài tháng đầu, cái thai trong bụng mẹ không phát triển được, bị lưu người ta gọi là “hư thai”; thọ thai được vài ba tháng cái thai bị yếu mà ra, lúc này cái thai chỉ mới là một thối máu người ta gọi là “đẻ bấp dẫu” hoặc “sút thai” hay “sẩy thai”, thọ thai được năm sáu tháng mà ra, cái thai

đã thành hình đứa bé non người ta gọi là “sảo thai”. Thọ thai được bảy tám tháng mà phải sinh, cái thai đã thành đứa bé đầy đủ, sinh ra có thể sống được người ta gọi là “sinh non”. Ở vào thời trước đa phần người dân làm nghề nông nặng nhọc, người phụ nữ có mang vẫn phải làm công việc đồng áng suốt ngày, không có thì giờ nghỉ ngơi, tình trạng hư thai, sẩy thai, xảo thai, sinh non là chuyện xảy ra rất thường, vậy nên mới có tình trạng “sinh nhiều, nuôi ít”.

Người xưa quan niệm rằng con người có hai phần là phần vật chất hữu hình và phần linh hồn vô hình, hai phần này hợp nhất trong cơ thể con người tạo ra sự sống linh động. Khi một ai đó chết đi, chỉ có phần vật chất tan rã, còn phần linh hồn không mất mà “đầu thai” sang kiếp khác. Từ đó người ta cho rằng “thọ thai” thuộc về phần vật chất phát triển hình thành nên đứa bé, “đầu thai” thuộc về phần linh hồn tiền kiếp tái sinh vào đứa bé. Cho nên khi người mẹ nhiều lần liên tiếp bị xảo thai hay sinh non không nuôi được, người ta nghĩ đó là do một linh hồn tiền kiếp muốn đầu thai vào người mẹ ấy mà số của thai nhi hay đứa bé đó không thọ được, đã khiến cho linh hồn phải đầu thai tái đi tái lại như thế, trường hợp này người ta gọi là đứa “con ranh”. Người mẹ rất lo ngại trường hợp sinh con ranh không nuôi được, mà cứ lộn đi lộn lại sẽ làm cho người mẹ không sinh con khác được nữa, gặp trường hợp này ở vào thời trước người mẹ thường nhờ thầy pháp hay hòa thượng làm phép và cho đeo bùa để ngăn không cho đứa con ranh tái sinh vào người mẹ ấy, để người mẹ có thể sinh đứa con khác. (Có phải sinh con chết non nhiều lần là do con ranh đầu thai gây ra hay không là điều còn mơ hồ, và thầy pháp hay hòa thượng cho người mẹ đeo bùa có ngăn được con ranh đầu thai hay không là điều nên xem lại).

b. Đời sống của đứa con được tính từ lúc mới thọ thai

Người xưa coi người cha là nguồn gốc của sinh, coi người mẹ là cái nôi tiếp nhận để hoàn thành và nuôi dưỡng, tức phải có người cha gieo mầm sinh vào người mẹ thì người mẹ mới thọ thai được nên gọi là “cha sinh”, bào thai nằm trong bụng lấy dinh dưỡng từ người mẹ truyền sang để phát triển thành thai nhi nên gọi là “mẹ dưỡng”. Không có người cha thì không có mầm mống và hiện tượng sinh, không có người mẹ thì không có sự hình thành và phát triển của thai nhi, nên người ta mới gọi là “cha sinh, mẹ dưỡng”. Từ quan điểm này người ta coi đứa con được bắt đầu từ người cha và lấy sự thọ thai để tính bắt đầu đời sống của một đứa con, khi còn là bào thai trong bụng mẹ hay đứa con đã sinh ra đời cũng chỉ là một quá trình phát triển liên tục để hoàn thiện một đứa trẻ mà thôi. Cho nên dù sau khi thọ thai, bào thai đó chỉ sống được một vài tháng trong bụng mẹ và bị sẩy thai cũng coi là một đứa con, không phải đợi đứa con thành hình đáng đầy đủ và sinh ra đời sống mạnh khỏe mới tính là con.

Chúng ta thấy rõ điều này qua cách tính *tên thứ* của các con trong gia đình của người miền trung Trung bộ trở về Nam bộ, đứa con đầu lòng người ta tính là *thứ hai*, rồi theo thứ tự của những đứa con sau mà tính *thứ ba, thứ tư...* trở đi, trong đó có những đứa bị sẩy thai hay hư thai cũng tính thứ cho đứa con đó. Trong dân gian có rất nhiều gia đình con đến thứ chín, thứ mười, nhưng hỏi lại thì chỉ nuôi được ba bốn đứa, còn những đứa kia hoặc bị sẩy thai hoặc sinh ra mà bị chết non. Ở miền Bắc không có cách tính thứ cho con để gọi thay cho tên, mà họ gọi trực tiếp cái tên của đứa con. Cách đặt tên thứ cho con tính từ lúc thọ thai của người miền Trung trung bộ về miền Nam cũng cho thấy rất rõ một tình trạng thực tế là khi xưa trong quá trình thọ thai, sinh con và nuôi con có rất nhiều rủi ro.

Tính một đứa con là tính từ lúc thọ thai, theo triết lý Đông phương là tính từ “khởi đầu sinh” của đứa con (cha sinh). Còn tính số mệnh của một đứa con, chẳng hạn như lấy số Tử vi cho đứa con, thì tính từ khi đứa con sinh ra đời, tức tính theo “kết quả thành” của đứa con (mẹ dưỡng). Bởi từ “sinh” đến “thành” là một quá trình chuyển biến liên tục, có thể đạt đến “quả thành” mà cũng có thể không đạt đến “quả thành”, đạt đến quả thành mới hoàn chỉnh một cuộc “sinh thành” tức hoàn chỉnh một con người kể từ lúc sinh ra đời, từ đây mới có số mệnh cho một con người sống trên thế gian.

2. Thai giáo

a. Thai giáo qua sự giao cảm của mẹ và con

Trong thời kỳ người phụ nữ mang thai, những ý nghĩ tốt hay những ý nghĩ xấu, những niềm vui, sự thoải mái hay những nỗi lo âu phiền muộn của người mẹ sẽ ảnh hưởng lớn đến bào thai trong bụng qua sự giao cảm truyền từ mẹ qua đứa con. Muốn tốt cho đứa con, người xưa thường khuyên người phụ nữ có mang không nên quá phiền muộn buồn rầu, không nên chấp nê cau có bức tức, không nên để tâm hẹp hòi đố kỵ, không nên nghĩ đến việc ác, không nên nói lời ác, không nên làm việc ác. Mà trong thời gian mang thai người phụ nữ nên giữ cho tinh thần thoải mái vui vẻ, nên có tâm hồn cởi mở độ lượng, nên nghĩ đến những việc nhân từ đạo đức, nên nói những lời hiền lành thiện cảm, nên làm những việc nghĩa việc thiện. Những điều không nên làm và những điều nên làm của người mẹ trong thời gian mang thai là để tránh gieo vào tâm thức của thai nhi những điều ác, điều buồn, mà cần gieo vào tâm thức của thai nhi điều thiện, điều vui, người ta gọi là “*thai giáo*”. Việc “*thai giáo*” là nỗi lòng mong muốn của cha mẹ sao cho thai nhi ảnh

hưởng từ những suy nghĩ và việc làm tốt của người mẹ, để khi sinh ra đời đứa con sẽ có lòng nhân hậu, có tâm độ lượng, có trí khôn ngoan, sống có nhân nghĩa đạo đức với đời.

b. Thai giáo qua tác động từ bên ngoài

Những tác động từ bên ngoài cũng có ảnh hưởng đến thai nhi không ít, như những tiếng động mạnh bất ngờ có thể làm cho thai nhi giật mình, người xưa đã cảm nhận được điều này nên thường bảo đừng làm cho thai nhi giật mình. Hoặc những lời hát tiếng nhạc vui vẻ cũng có thể làm cho thai nhi trong bụng mẹ giao cảm được, khiến thai nhi như vui hơn, từ đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tâm hồn của đứa bé về sau. Hoặc người cha nói những lời âu yếm với thai nhi trong bụng mẹ, cũng có thể thai nhi giao cảm được mà khi đứa bé sinh ra đời sẽ sống tình cảm hơn v.v.. Nói chung những người mẹ mang thai nếu được sống trong môi trường trong lành, thoải mái, có tiếng ca tiếng nhạc, có phong cảnh hữu tình, có gia đình hạnh phúc thì sẽ ảnh hưởng tốt đến sự phát triển của thai nhi và tâm hồn đứa con sau này.

Người xưa đã biết được thai nhi trong bụng mẹ có thể giao cảm được với những trạng thái vui buồn của người mẹ làm ảnh hưởng đến thai nhi, hoặc giao cảm được với môi trường xung quanh là nhờ kinh nghiệm của người mẹ và phản ứng bên trong của thai nhi. Từ kinh nghiệm đó, người xưa mới đưa ra việc “*thai giáo*” cho thai nhi khi thai nhi còn trong bụng mẹ. Kinh nghiệm này cũng rất phù hợp với những điều mà khoa học tiến bộ ngày nay đã khám phá ra. Ngày nay có máy siêu âm hỗ trợ, cho chúng ta thấy rõ hơn đứa bé trong bụng mẹ có khi nhoẻn miệng cười, có khi nhăn mặt, chứng tỏ đứa bé dù còn nằm trong bụng mẹ cũng đã cảm nhận được sự vui buồn. Điều này nói lên quan điểm “*thai giáo*” của người xưa là chính xác.

3. Kiêng kị khi mang thai

Sinh đẻ là việc “*thập tử nhất sinh*” đối với người mẹ và cho cả đứa con nên người phụ nữ có mang thường hay lo sợ mà kiêng cử điều này điều nọ theo cách nghĩ đơn giản của dân gian. Chẳng hạn không để người khác bước qua bụng sợ làm cho nặng nề dễ bị sinh khó, không ăn cơm cháy vì sợ bị sinh sát nhau... Và cũng phải kiêng cử cho thai nhi trong bụng, như không bước qua dây leo sợ khi sinh con bị dây nhau quấn, không ăn thịt bò vì sợ sinh con bị phong ngứa, không ăn thịt thỏ vì sợ sinh con bị sút môi, không ăn ốc vì sợ sinh con bị chảy nước dãi. Ngoài ra, còn kiêng những người nói điều không tốt lành vì sợ sinh đẻ sẽ gặp rủi ro, không nên mượn người chằm chạp “*nặng bóng vía*” đi rước bà mụ vì sợ sẽ sinh đẻ khó... Những suy nghĩ của thời trước về những điều kiêng cử cho người phụ nữ mang thai có thể không phù hợp với thời đại khoa học tiến bộ ngày nay, nhưng ít ra nó cũng có tác động giúp ổn định về mặt tâm lý của người phụ nữ trong khi chờ đợi ngày sinh.

4. Ăn những thứ bổ dưỡng cho bào thai

Trong lúc có mang người mẹ cũng muốn cho thai nhi phát triển tốt, khi sinh ra đời đứa con sẽ mạnh khỏe, nên người mẹ hay ăn những thứ bổ dưỡng. Theo kinh nghiệm của người xưa thì người phụ nữ có mang nên ăn những thứ như: Đu đủ giải nẫu với chân giò heo vừa bổ cho mẹ vừa bổ cho thai nhi và lại làm cho người mẹ thêm nhiều sữa khi sinh con. Ở miền Nam, phụ nữ có mang đến tháng gần sinh hay ăn một vài quả trứng ngỗng luộc, trứng ngỗng là loại trứng to, có nhiều chất bổ dưỡng, người phụ nữ mang thai ăn trứng ngỗng sẽ bổ cho mẹ và cả thai nhi. Người ta còn tin rằng ma hay kị tiếng ngỗng kêu, nên trứng ngỗng cũng kị với ma, người phụ nữ có mang ăn một

vài quả trứng ngỗng, đứa con sinh ra đời ma không dám quấy phá chọc ghẹo. (Có kị ma hay không là điều chưa rõ, nhưng ăn trứng ngỗng chắc chắn là bổ dưỡng cho mẹ và thai nhi. Ở miền Nam người phụ nữ mang thai đến tháng gần sinh họ ăn trứng ngỗng với quan niệm để đứa con dễ nuôi là chính, còn bổ dưỡng chỉ là phụ).

II. ĐỨA TRẺ CHÀO ĐỜI

Người phụ nữ mang thai thông thường được chín tháng mười ngày thì sinh con. Khi sinh thường phải nhờ “*bà mụ*” đến nhà đỡ đẻ giúp. Có nhiều người sinh đẻ bình thường nhưng cũng có nhiều người sinh đẻ khó hay gặp rủi ro.

1. Bà mụ ta

Người làm bà mụ: Lúc sản phụ sinh rất cần có người biết đỡ đẻ đến giúp đỡ, người ta gọi người này là “*bà mụ*”. Không phải ai cũng có thể làm bà mụ được, việc làm bà mụ cần phải có kinh nghiệm trong sinh đẻ, có tinh thần nhiệt tình không ngại khó khăn, không ngại dơ bẩn, có lòng từ tâm, ai nhờ sinh cũng sẵn sàng đi giúp dù là ban ngày hay ban đêm. Dân gian thường quan niệm bà mụ giúp sản phụ sinh đẻ là người được bà *Mẹ sanh* Mẹ *độ* thuộc cõi trên độ cho để làm việc đỡ đẻ giúp đời. Cho nên, người làm bà mụ thường có trang thờ bà “*Mẹ sanh* Mẹ *độ*” trong nhà để cầu nguyện Mẹ sanh Mẹ *độ* phù hộ cho mình đỡ đẻ được tốt lành. Những bà mụ đỡ đẻ giúp sản phụ sinh mau, an toàn, đứa bé ra đời dễ nuôi, được người ta bảo là “*bà mụ mát tay*”.

Người đi rước bà mụ: Việc sinh đẻ thường có nhiều rủi ro cho sản phụ và đứa con, đã khiến cho người sản phụ rất lo lắng và mong sao lúc sinh được mau mắn. Cũng chính vì thế dân gian

nghĩ rằng người lanh lẹ, nhanh nhẹn, mau mắn thường được coi là người “*nhẹ bóng vía*”, đi rước bà mẹ thì sinh dễ được mau lẹ dễ dàng và được an toàn hơn. Còn người chậm chạp, rù rờ, phản ứng chậm thường được coi là người “*nặng bóng vía*”, đi rước bà mẹ thì sinh dễ hay bị chậm chạp, khó khăn, dễ gặp rủi ro cho sản phụ và đứa con. Điều này gây tâm lý không tốt cho sản phụ và cả người thân của sản phụ, nên nếu người chồng của sản phụ mà chậm chạp “*nặng bóng vía*” thì cũng không cho đi rước bà mẹ, phải nhờ người khác mau lẹ được coi là “*nhẹ bóng vía*” đi rước giúp cho. Người đi rước bà mẹ dù đêm hôm hay trời mưa gió cũng phải đi để kịp đỡ đẻ, do vậy dù có tin nhẹ bóng vía hay không cũng phải chọn người mau lẹ đi nhanh, rước bà mẹ về lẹ mới kịp thời giúp sản phụ sinh.

2. Sự sinh đẻ của sản phụ

Thông thường khi gần đến ngày sinh, thai nhi quay đầu xuống người ta gọi là “*thai thuận*”, đến khi sinh đầu đứa con ra trước chân ra sau gọi là “*sinh xuôi*”, đây là cách người mẹ “*sinh dễ bình thường*” theo quy luật tự nhiên và ít rủi ro nhất. Đầu đứa con ra trước tiếp xúc ngay với không khí, hít thở liên tục ô-xy làm cho đứa con không bị ngạt thở, khi đầu đứa con đã ra được thì thân mình tay chân cũng ra theo, nên người ta nói là “*đầu xuôi đuôi lọt*”.

Khi bà mẹ giúp sản phụ đưa đứa con ra khỏi bụng mẹ phải xem ngay giới tính của đứa con và cho người mẹ biết là trai hay gái, rồi dùng thanh tre bén sạch cắt đứt đoạn nhau rún với thai nhau để mẹ con rời ra. Bà mẹ đặt đứa con qua một bên, kéo dây rún đứa con xuống quá gối rồi cắt và cột đầu dây rún lại cho máu khỏi ra, lấy khăn nhúng vào chậu nước ấm để lau mặt và mình của đứa con cho sạch sẽ, để qua một bên. Bà mẹ lại quay

sang giúp sản phụ đưa nhau thai ra, rồi dùng khăn sạch nhúng vào nước ấm trong chậu để lau sạch cho người mẹ, nên khi sinh người ta cũng gọi là “*lâm bồn*”. Bà mẹ thay quần áo cho người mẹ, rồi đưa đứa con đến nằm bên mẹ để mẹ cho con bú giọt sữa đầu tiên. Lúc này tấm lòng người mẹ tràn đầy tình thương và xúc cảm, khi nhìn đứa con vừa mới ra đời được toàn vẹn, quên đi cơn đau đẻ “*thập tử nhất sinh*” trước đó, mà âu yếm con để mừng vui được “*mẹ tròn con vuông*”.

Nhưng cũng có rất nhiều trường hợp người sản phụ gặp phải trở ngại trong lúc sinh, như đến ngày sinh mà thai không quay đầu xuống, gọi là “*thai nghịch*”, khi sinh chân đứa bé ra trước, đầu ra sau gọi là “*sinh ngược*”, đây là trường hợp “*sinh dễ khó*” dễ gặp rủi ro cao cho đứa con và cho cả người mẹ. Chân đứa con ra trước đầu ra sau gây nhiều trắc trở khó khăn trong quá trình sinh đẻ, làm chậm thời gian đưa đứa con ra, đứa con chậm được tiếp xúc với không khí để hít thở khí ô-xy sẽ dễ bị ngộp thở, có khi không đưa ra kịp đứa con sẽ bị tử vong, phần người mẹ sinh chậm gây đau đớn, mất nhiều máu dễ làm kiệt sức, gây nguy hiểm. Trường hợp thai nhi bị nhau quấn, hay thai nhi bọc điều cũng gây khó khăn trong lúc sinh đẻ, nếu không kịp đưa đứa bé ra, hoặc không kịp xé bọc điều đứa bé dễ bị chết ngộp. Ngoài ra, trường hợp sót nhau, hoặc băng huyết sau khi sinh cũng gây nguy hiểm cho tính mệnh của người mẹ không ít. (Dân gian cho rằng đứa con sinh bọc điều về sau lớn lên ra đời hay gặp nhiều điều may mắn và có cuộc sống sung sướng hơn những người khác).

Vào thời xưa y học chưa phát triển, kiến thức đỡ đẻ còn lạc hậu, bà mẹ chỉ làm theo kinh nghiệm người trước truyền cho người sau, hoặc có khi làm theo sự tự phát rồi người ta quen gọi là bà mẹ chữ cũng chẳng có học hành ai. Thuốc men trong thời

trước cũng không có, chỉ dựa vào một số cây cỏ trị bệnh theo kinh nghiệm truyền miệng. Vì vậy khi gặp trường hợp sinh đẻ khó bà mẹ không xử lý được tinh tế mà chỉ cầu may, có khi thấy chết mà chỉ biết cầu khẩn thần linh trời Phật chứ không có biện pháp cứu sản phụ và đứa con được, cho nên người ta thường nói việc sinh đẻ của người phụ nữ là “*thập tử nhất sinh*”.

Ngày nay y học tiến bộ, mạng lưới y tế rộng khắp đến tận thôn quê, thuốc men tương đối đầy đủ, phương pháp hỗ trợ y khoa tối tân, kỹ thuật y khoa có độ chính xác cao, đội ngũ y bác sĩ có kiến thức chuyên môn tốt. Những tiến bộ trên đã giúp cho việc sinh đẻ của phụ nữ giảm được rủi ro rất nhiều, đã kịp thời cứu sống biết bao trường hợp sinh đẻ khó, sản phụ nữ sinh đẻ ngày nay có phần an tâm hơn. Tuy nhiên, không có gì là tuyệt đối, dù y học có tiến bộ, dù đội ngũ y bác sĩ có tài giỏi, nhưng vẫn còn có trường hợp sản phụ bị chết không cứu được. Người mẹ vẫn phải mang nặng đẻ đau và vẫn còn phải gánh chịu rủi ro khi sinh nở mà người cha không thể làm thay thế được, vậy người ta nói việc sinh đẻ của người phụ nữ là “*đi biển mò côi một mình*”.

3. Sinh con so về nhà cha mẹ ruột sinh

Để được mẹ ruột chăm sóc chu đáo: Trước đây người phụ nữ có chồng thì phải theo chồng, ở bên nhà chồng, nhưng khi mang thai sinh đứa con đầu lòng thường trở về nhà cha mẹ ruột để sinh sẽ an tâm hơn. Đối với người phụ nữ mỗi lần sinh đẻ là mỗi lần “*thập tử nhất sinh*” tổn hao rất lớn đến sức khỏe, làm cho cơ thể trở nên yếu đuối, mặt mày tái xanh. Đặc biệt với lần sinh đẻ đầu tiên chẳng những bị tổn hao đến sức khỏe mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến tâm lý của người phụ nữ trẻ, gây ra nỗi lo lắng về việc chưa biết phải làm thế nào để chăm sóc cho bản thân và chăm sóc cho đứa con, như người

xưa đã nói “*một lúa con so lo bằng ba lúa con rạ*”. Những sự lo lắng ấy đã khiến cho người phụ nữ sinh đẻ lần đầu tiên rất cần có người mẹ ruột ở bên cạnh để động viên an ủi tinh thần, tiếp thêm nghị lực trong khi sinh, và để được chăm sóc chu đáo kỹ lưỡng. Nếu người sản phụ sinh con so mà thiếu sự chăm sóc kỹ lưỡng chu đáo thì lâu phục hồi sức khỏe, người bủng beo, hay sợ nắng, sợ gió, sợ mưa, về sau hay ốm đau, có khi là bệnh khó chữa nguy hiểm đến tính mạng, thường gọi là “*bệnh sản hậu*”.

Việc thương con mà phải chịu khó chịu cực chăm sóc tận tình cho con trong lần sinh đẻ đầu tiên không ai có thể hơn người mẹ ruột của sản phụ được, nên người ta thường có tâm lý không muốn để con gái có mang lần đầu tiên sinh con ở bên nhà chồng, sợ bên chồng chăm sóc không được kỹ lưỡng sẽ không tốt cho sức khỏe của con gái mình về sau. Mặt khác người phụ nữ mới có mang lần đầu cũng có chút ngại ngùng e thẹn lúc sinh đẻ, nên cũng ít muốn ở đẻ bên nhà cha mẹ chồng sẽ không thuận tiện và không được thoải mái như ở nhà cha mẹ ruột, muốn nhờ gì đến mẹ ruột cũng dễ nói dễ nhờ hơn. Sinh đẻ bên nhà cha mẹ chồng dù có được mẹ chồng giúp đỡ chăm sóc tử tế, cũng không thể tự nhiên như khi được mẹ ruột chăm sóc, muốn nhờ mẹ chồng giúp cho những việc phụ nữ cũng rất khó nói, muốn hỏi về việc tế nhị của phụ nữ cũng ngại không dám hỏi. Tâm lý này khiến người phụ nữ sinh lần đầu tiên tin tưởng vào người mẹ ruột hơn là tin tưởng những người thân khác giúp mình trong thời gian sinh đẻ, chính vì thế mà người phụ nữ mới mang thai lần đầu thích về nhà cha mẹ ruột để sinh. Chỉ cần chăm sóc sản phụ lần sinh con so cho kỹ lưỡng để sức khỏe của sản phụ được tốt, sẽ tạo cho cơ thể của sản phụ một sự rắn chắc cần thiết để kháng được với cái lạnh bên ngoài

xâm nhập vào cơ thể, là nền tảng cơ bản cho sức khỏe ở những lần sinh sau.

Chỉ bảo kinh nghiệm tự chăm sóc mình và chăm sóc con:

Với kinh nghiệm về sinh đẻ và lòng thương con, chẳng những mẹ ruột chăm sóc tốt cho sản phụ, mà còn chỉ bảo cặn kẽ cho con gái trong thời gian nằm cữ những bài học căn bản về cách tự chăm sóc bản thân, cách săn sóc cho đứa con, cách làm mẹ trong bước đầu, cũng như chỉ bảo những điều mà người sản phụ cần phải kiêng kị. Người mẹ ruột lúc này chính là người thấy tốt nhất, tâm huyết nhất mà người con gái tin cậy và đặt hết niềm tin để nghe và làm theo. Nếu người sản phụ mới sinh lần đầu mà không được sự chỉ dạy chu đáo về cách tự chăm sóc bản thân sẽ rất lúng túng và dễ bị sơ sót về những điều cần thiết phải làm và phải kiêng trong khi nằm cữ, có thể là mầm mống của bệnh sản hậu về sau. Cũng như người sản phụ thiếu sự chỉ dạy về kinh nghiệm chăm sóc tốt cho đứa con sẽ làm cho đứa con không được cứng cáp, sau này dễ đau ốm.

Cách ly giữa vợ và chồng trong thời gian mới sinh đẻ:

Người phụ nữ mới sinh con, sức khỏe còn rất yếu ớt, phải nằm cữ ít nhất một hai tháng để lấy lại sức, cần phải kiêng cử sinh hoạt ân ái giữa vợ chồng để không làm hao tổn sức khỏe của người vợ, mà nhiều khi dễ đưa đến bệnh “*thương phòng*” nguy hiểm cho tính mạng của vợ. Đối với vợ chồng trẻ tình yêu lúc nào cũng nồng thắm, họ thường quấn quýt bên nhau, nên các bậc cha mẹ ngại để con gái có mang lần đầu ở bên nhà chồng sinh đẻ, anh chồng trẻ có cơ hội ra vô với vợ, sẽ dễ sinh chuyện “*vợ chồng cảm lòng không đậu*”, mà thừa lúc vắng người, anh chồng “*nổi máu anh hùng*” quên hết hiểm nguy, nhảy phốc lên ngựa xông pha trận mạc, trong lúc cô vợ trẻ mới sinh sức khỏe còn yếu thì dễ gặp nguy to! Do đó cha mẹ cô gái muốn đưa

con gái về nhà mình đẻ, cũng là biện pháp để cách ly đôi vợ chồng trẻ trong thời gian cô vợ mới sinh con so, cho bảo đảm an toàn sức khỏe của con gái mình. Anh chồng có về thăm vợ cũng không dám tự tiện ở lâu trong buồng vợ, cơ hội gần gũi âu yếm vợ là rất ít, lại còn phải ngại có bà mẹ vợ canh chừng nhắc nhở, nên anh chồng phải ngoan ngoãn chấp hành tốt, không dám “*vượt rào*”, an toàn cho người vợ do vậy sẽ cao hơn.

Với những lý do đó mà người phụ nữ có mang lần đầu thường về nhà cha mẹ ruột để sinh con so, dù sao thì tình thương của người mẹ ruột đối với con gái lúc nào cũng bao la, sẵn sàng che chở cho con, sẵn sàng hy sinh cho con miễn sao con và cháu được “*mẹ tròn, con vuông*” và bình an lấy lại sức khỏe là quý. Đối với những người con gái có mẹ ruột mất sớm, khi sinh đẻ con so không có mẹ ở bên cạnh giúp đỡ dạy bảo là điều thiệt thòi quá lớn và thường cảm thấy buồn tủi vô cùng. Còn cha còn mẹ là phúc lớn cho con, và tình thương con của cha mẹ lúc nào cũng bao la, được người xưa ví như “*trời cao, biển rộng*” vậy.

4. Sinh con rạ ở đầu sinh đẻ

Từ lần thứ hai sinh con trở về những lần sinh sau người ta gọi là “*sinh con rạ*”. Người phụ nữ đã trải qua lần sinh con so nên trong những lần sinh con rạ, tâm lý của người phụ nữ có mang cũng ổn định hơn, bớt lo âu sợ sệt và tự tin về kinh nghiệm sinh đẻ có thể tự chăm sóc cho mình và con được, không cần thiết phải nhờ đến người mẹ ruột giúp đỡ nữa. Vì vậy những lần *sinh con rạ* người sản phụ không về nhà cha mẹ ruột để sinh như lần sinh con so, mà sinh đẻ bên nhà cha mẹ chồng, hoặc sinh đẻ tại nhà riêng của vợ chồng, ở đâu thì sinh đẻ ở đó cũng tiện lợi không có gì phải ngại.

Ở lần sinh con rạ, cha mẹ của sản phụ cũng ít lo lắng cho con gái và tin tưởng người con gái có đủ kinh nghiệm để tự lo cho bản thân và tự bảo vệ sức khỏe, nên sinh ở đâu thuận lợi thì sinh. Hơn nữa cha mẹ cũng muốn những lần sinh đẻ sau này để cho vợ chồng các con tự lo cho nhau thì sẽ tốt hơn cho tình nghĩa vợ chồng của họ, người chồng sẽ có ý thức trách nhiệm về việc làm chồng, làm cha, chia sẻ cùng vợ những nỗi đau đớn khó khăn mà người vợ phải vượt qua.

5. Những điều cần thiết cho sản phụ mới sinh

Sản phụ phải nằm trong buồng kín: Sản phụ mới sinh bị mất sức, cơ thể còn yếu ớt dễ bị cảm gió, cảm nước, nên người xưa cho sản phụ nằm trong buồng che kín gọi là “*nằm ổ*” trong thời gian một tháng, để tránh gió và cũng để cho sản phụ nằm kín đáo tiện việc chăm sóc bản thân nên cũng gọi là “*nằm cũ*”. Trong thời gian nằm ổ, sản phụ hạn chế việc đi lại, không được ra gió, không được tắm nước lạnh, chân phải mang tất, đầu phải trùm khăn, tai phải nhét bông gòn để tránh cái lạnh xâm nhập vào người trong khi cơ thể còn yếu chưa đề kháng được. Ngày nay, việc kiêng cử được giảm bớt rất nhiều, bác sĩ thường khuyên sản phụ sau khi sinh nên ở nơi thông thoáng, vệ sinh sạch sẽ và giữ ấm cho cơ thể.

Những thức ăn uống phải mặn, nóng: Trong thời gian nằm ổ người sản phụ còn yếu cũng phải cẩn thận trong việc ăn uống. Theo người xưa thì sản phụ không được uống nước lạnh, mà phải uống nước nóng, thường là nấu nước cây ịch mẫu với dây đẳng làm nước uống, nước của những loại cây này có tính nhiệt làm thông máu huyết. Người sản phụ cũng không được ăn những đồ ăn lạnh, không được ăn những loại trái cây có tính hàn, mà phải ăn cơm với nước mắm kho quẹt, với cá kho tiêu,

với thịt heo kho rim, có nghĩa là ăn những món đồ ăn hơi khô, có độ mặn cao, có độ nóng nhiều, những thứ đồ ăn này có tính nhiệt để đẩy hàn lạnh trong người sản phụ ra và làm cho da thịt người sản phụ mau săn chắc hồng hào. Người sản phụ cũng không nên ăn đồ chua sớ về sau hay tiểu sớ, không nên ăn trái cây xanh sớ khó tiêu dễ bị trúng thực, không nên ăn thịt bò sớ bị phong ngứa.

Người sản phụ phải nằm lửa, hơ lửa: Người phụ nữ mới sinh còn trong tháng, thân thể yếu, người xanh xao, hay sợ lạnh. Để sản phụ mau phục hồi trở lại, kinh nghiệm của ông bà ta là đưa nhiệt nóng vào người sản phụ để tăng độ ấm cho cơ thể, đẩy khí hàn lạnh trong người ra, làm cho máu huyết lưu thông tốt hơn. Vì thế trong thời gian nằm ổ sản phụ phải nằm sưởi ấm thường ngày, dù là mùa nóng hay mùa mưa cũng phải cho cơ thể nằm sưởi ấm và phải hơ sưởi ấm mặt và tay. Chẳng những sản phụ nằm lửa, hơ lửa mà con cũng phải hơ lửa cho mau cứng cáp.

Quan niệm của người xưa về người sản phụ phải ăn mặn, nằm lửa có thể không phù hợp với quan điểm của y học hiện đại ngày nay, nhưng ngày xưa đó được xem là những biện pháp giúp sản phụ sớm lấy lại sự cứng cáp, tránh những bệnh vì hàn lạnh gây ra.

6. Tiếng khóc chào đời

Tiếng khóc báo hiệu cho sự sống của đứa bé: Khi vừa mới sinh ra là đứa bé bật tiếng khóc liền và khóc lâu, cũng là lúc buồng phổi mở ra, làm cho các bộ phận trong cơ thể đứa bé hoạt động bình thường trong môi trường mới, nên chính tiếng khóc của đứa bé vừa sinh ra là tiếng báo hiệu cho sự sống của bé. Nếu lọt lòng mẹ mà đứa bé không khóc là bị ngộp chưa thở được, bà mẹ phải vỗ mạnh vào mông làm cho đứa bé khóc lên,

nếu bé cũng không khóc thì phải kê miệng vào mũi hay vào miệng đứa bé thổi mạnh hoặc hút mạnh, làm cho phổi đứa bé hoạt động và khi đứa bé khóc được thì mới ổn, nếu đứa bé vẫn không khóc là có vấn đề đáng ngại cho sự sống còn.

Chào đời phải là tiếng khóc mà không phải là tiếng cười:

Hầu hết đứa bé mới lọt lòng mẹ đều khóc, đó là tiếng khóc báo hiệu sự sống. Phải chăng đứa bé “bị” sinh ra đời mà khóc, hay vì cuộc đời là “bể khổ” nên sinh ra đời sẽ nhận lấy những đau khổ mà khóc. Cụ Nguyễn Công Trứ cũng đã than “*Thoạt sinh ra thì đã khóc chớ / Trăn có vui sao chẳng cười khi*”. Thực ra cuộc đời khổ hay sướng là do quan niệm của mỗi người, nếu bảo rằng khổ thì tại sao ai cũng muốn sống mà sợ chết, nếu bảo rằng sướng thì tại sao phần lớn người ta đều than khổ!

Đứa bé chào đời bằng tiếng khóc là hiện tượng vật lý không liên quan gì đến khái niệm khổ sướng trên cuộc đời. Nhưng bảo vì tiếp với cái khổ mà khóc thì cũng không sai, bởi đứa bé từ một môi trường sống trong bụng mẹ đầy nước ối, được truyền trực tiếp dưỡng chất từ mẹ, hít thở qua trung gian của người mẹ, sang một môi trường sống khô ráo đầy không khí mà đứa bé phải tự hít thở lấy để sống, hẳn đã gây cho đứa bé một sự đột ngột hụt hẫng ít nhất cũng vài giây. Chính sự hụt hẫng này tạo ra một “*cú sốc sinh tử*” có thể gọi là khổ, buộc đứa bé phải mở miệng khóc thét lên. Và cũng chính tiếng khóc thét lúc mới chui ra khỏi bụng mẹ và những tiếng khóc nức nở tiếp theo đã làm nên một sự hít thở vô ra tiếp nhận không khí, khiến cho nội tạng đứa bé hoạt động tốt làm cho đứa bé khỏi bị chết ngạt.

Còn tiếng cười thường biểu thị cho niềm vui, nhưng khi cười chỉ đưa hơi ra, nếu không kịp hít vào có thể gây đứt hơi mà chết ngạt, hơn nữa tiếng cười chỉ nhất thời chứ không thể kéo dài nhiều giờ được. Trên đời này cũng chưa thấy ai khóc mà

chết bao giờ, nhưng cười mà chết thì có nhiều, nhất là những người tuổi cao gặp việc vui quá, có khi cười kéo dài đến nổi hụt hơi mà chết. Như vậy đứa bé mới sinh ra phải mở miệng khóc chào đời, mà không thể mở miệng cười được, đây mới là sự bình thường. Cho nên chính tiếng khóc chào đời khi lọt lòng mẹ mới là tiếng báo hiệu cho sự sống của con người, mà không phải là tiếng cười.

7. Cắt rốn chôn nhau

Cắt rốn chôn nhau cho bé khi mới sinh: Đứa bé sinh ra bà mẹ phải cắt đứt nhau cho đứa bé lìa khỏi nhau thai trong bụng mẹ, sau đó bà mẹ giúp đưa nhau thai trong bụng người mẹ ra. Khi nhau thai đã ra hết, người nhà đem nhau thai của đứa bé ra vườn đào lỗ chôn sâu xuống đất, không để chó hay các con vật moi lên ăn. Do đứa bé sinh ở nơi nào thì nhau cũng chôn ở nơi đó nên dân gian thường gọi một cách cụ thể mà thân thương là “*nơi chôn nhau cắt rốn*” để gợi lại cái tình cảm quyến luyến nơi đứa bé sinh ra.

Đứa bé mới sinh phải giữ cho rốn không bị nhiễm trùng, sau một thời gian dây rốn khô và rớt ra gọi là “*rụng rốn*”. Có một số bà mẹ khi đứa bé rụng rốn, người ta lấy đoạn rốn rụng của đứa bé cất kỹ, sinh bao nhiêu đứa thì cất bấy nhiêu đoạn rốn, khi người mẹ hết sinh sẽ lấy tất cả những đoạn rốn của các con đốt chung thành tro, hòa với nước rồi cho tất cả các con cùng uống. Người ta nghĩ khi mỗi đứa con uống chung rốn của nhau là đã có mang một phần máu thịt của anh chị em trong cơ thể của mình nên các con sẽ thương yêu nhau hơn.

Nơi cắt rốn chôn nhau để lại tình cảm sâu sắc: Trong xã hội nông nghiệp ngày xưa, con người bám theo ruộng đất để sinh sống ổn định từ đời này qua đời nọ mà ít có sự thay đổi

chỗ ở, nên phần lớn những đứa con được sinh ra ngay trên quê hương của cha mẹ, do đó nơi đứa con được sinh ra và lớn lên cũng chính là nơi *quê quán*. Những đứa con sinh ra trên quê quán của mình, có nghĩa là *nơi sinh* và *quê quán* là một chỗ thì thường có tình cảm sâu sắc với quê hương hơn, và cái từ “*nơi chôn nhau cắt rốn*” như là một tiếng gọi của quê hương, dẫu đứa con đó sau này có đi đâu xa lập nghiệp vẫn không thể nào quên được nơi quê hương chôn nhau cắt rốn của mình.

Nhưng ngày nay hoàn cảnh xã hội đã thay đổi, phương tiện sinh sống rất đa dạng, đủ ngành nghề, con người vì cuộc sống mà đi khắp nơi để làm ăn, cũng vì thế mà có những người mẹ phải sinh con xa nơi quê quán, rồi về sau đứa con lớn lên lại lập nghiệp ở một nơi khác nữa. Do đó, xuất thân của một con người có khi phải trải qua bốn nơi: *Nơi sinh* là chỗ mình sinh ra, *quê quán* là chỗ ở của cha mẹ mình lập nghiệp sinh sống, *nguyên quán* là chỗ ở của tổ tiên ông bà mình (phía nội) đã lập nghiệp sinh sống, *trú quán* là chỗ ở thường trú của mình.

8. Bà con đến thăm

Những người đến thăm sản phụ sau khi sinh: Sản phụ sinh đẻ được an toàn là qua được cơn “*thập tử nhất sinh*”, đứa bé sinh ra được toàn vẹn, mạnh khỏe là được “*đẩy đủ an lành*”, người xưa gọi là “*mẹ tròn con vuông*”, là niềm vui mừng lớn của cha mẹ và gia đình. Niềm vui này cũng được những người bà con, chòm xóm chia sẻ, họ thường đến thăm sản phụ và đứa con trong những ngày mới sinh, đồng thời chúc mừng gia đình có thêm thành viên mới. Khi đến thăm họ hay mua quà biếu cho sản phụ như trứng gà, chả lụa, sữa, đường... để sản phụ bồi dưỡng sức khỏe cho mau lại sức và có sữa cho con bú.

Sản phụ kị một số người đến thăm: Sản phụ vừa mới sinh đang trong tháng nằm ổ, người còn yếu ớt, đứa bé còn quá non nên hay có tâm lý lo sợ những điều không an lành xảy đến cho mình và đứa con, do đó sản phụ thường kị một số người đến thăm trong lúc này. Như kị những người đang có tang đến thăm sợ sẽ đem lại điềm rủi ro; kị những người nặng bóng vía đến thăm sợ làm cho đứa bé khó ngủ; kị những người đau ốm đến thăm sợ bị lây nhiễm bệnh cho sản phụ và đứa bé, kị những người đến thăm nói điều xui xẻo...

Một số người kị đến thăm sản phụ: Thời gian sản phụ đang nằm ổ một tháng, có một số người kị đến thăm sản phụ. Như người vừa cất nhà mới chưa được ba năm kị đến thăm người đẻ sợ đem lại xui xẻo cho nhà họ, người đang làm ăn buôn bán cũng kị đến thăm người đẻ sợ bị “*mắc phong long*” làm ăn không được, những người học đạo thần tiên cũng kị đến thăm người đẻ sợ bị thần tiên quở phạt... Những người nói trên quan niệm rằng người sản phụ đang nằm ổ dễ không được thanh tịnh, nếu đến thăm sẽ gặp điều “xui xẻo” không may mắn sau này, cho nên họ đợi khi sản phụ ra tháng cũ mới đến thăm.

III. HỌ CỦA ĐỨA CON

Một người từ lúc sinh ra cho đến khi già rồi chết thường có *nhiều tên* gồm một tên chính (tên tộc) và nhiều tên phụ khác để gọi cho phù hợp với từng độ tuổi, ngay từ lúc còn nhỏ tuổi một đứa con cũng đã có nhiều tên như tên tộc, tên tục, tên láy, tên thứ. Nhưng họ thì mỗi người thường chỉ có *một họ* từ lúc sinh cho đến lúc chết, do đó một đứa bé được sinh ra đời trong dòng họ nào thì nó được mang họ của dòng họ đó.

1. Họ tộc ở Việt Nam

Về họ tộc thì có họ đơn (họ một chữ) như họ Lê, Nguyễn, Trần... và họ kép (họ hai chữ) như họ Tư Mã. (Họ Tư Mã là

họ lấy chức quan Tư Mã làm họ, chứ không phải ghép hai họ lại với nhau, nó có tính định danh và truyền thừa kể thế từ lúc khởi nguyên xa xưa của họ này xuống con cháu ngày nay và mãi về mai sau, không có sự thay đổi). Ở Việt Nam, dân tộc Kinh chiếm đại đa số và phần lớn là họ đơn (Họ kép Tư Mã ít thấy ở Việt Nam).

Có những dòng họ ở Việt Nam lấy họ và chữ lót đi liền với họ để truyền xuống đời con cháu về sau, chẳng hạn những dòng họ Nguyễn Phúc, Phan Huy, Ngô Thời, Đào Duy, Hồ Đắc... thoát nhìn tưởng đó là họ kép, nhưng không phải. Trong đó chữ Nguyễn, Phan, Ngô, Đào, Hồ là họ chính, còn chữ Phúc, Huy, Thời, Duy, Đắc là chữ lót đi kèm cái họ. Việc chữ lót đi kèm họ được truyền xuống đời con cháu nối tiếp mà không thay đổi chữ lót khác đã làm thành một *dòng phái riêng trong họ tộc*, nhưng dòng phái ấy vẫn thuộc họ tộc gốc, chứ không phải là một họ kép nguyên thủy như họ Tư Mã. (Dòng phái Nguyễn Phúc thuộc gốc họ Nguyễn, dòng phái Phan Huy thuộc gốc họ Phan, dòng phái Ngô Thời thuộc gốc họ Ngô, dòng phái Đào Duy thuộc gốc họ Đào, dòng họ Hồ Đắc thuộc gốc họ Hồ).

Ở Việt Nam cũng có nhiều trường hợp người ta lấy họ của chồng làm họ chính và lấy họ của vợ làm chữ lót cho tên của con, ví dụ tên con: Nguyễn Lê An thì Nguyễn là họ chồng làm họ chính, Lê là họ vợ làm chữ lót, An là tên đứa con. Hay có những người vì lý do nào đó phải đổi ra họ khác, nhưng vẫn muốn giữ họ cũ của mình, ví dụ trong họ tên Nguyễn Huỳnh Đức thì Nguyễn là họ mới, Huỳnh là họ cũ làm chữ lót, Đức là tên. Đặt họ vợ đứng sau họ chồng cho tên con, hay đặt họ cũ đứng sau họ mới cũng không phải là họ kép từ nguyên thủy, họ của vợ hay họ cũ chỉ là chữ lót giữa họ và tên của đứa con mà thôi. Đối với những người lấy họ vợ làm chữ lót cho tên

con, đến đời đứa con có thể bỏ chữ lót mang họ mẹ mà thay vào đó là chữ lót mang họ vợ cho tên con của cặp vợ chồng ấy chứ không có tính truyền thừa xuống đời con cháu nên cũng không làm thành một dòng phái riêng trong họ tộc được, mà họ chính của đứa con vẫn là họ của cha, họ mẹ trong tên đứa con chỉ là chữ lót. Trường hợp đổi họ và lấy họ cũ làm chữ lót cũng không phải họ kép vì đã xác định cái họ mới là họ chính ngay từ đầu, còn họ cũ chỉ làm tên lót để kỷ niệm nguồn gốc xuất thân mà thôi.

Thời nhà Nguyễn còn có sự phân biệt thân sơ trong họ tộc thuộc tôn thất của nhà vua, năm Quý Mùi (1823) vua Minh Mạng làm bài *Đề hệ thi*:

Miên Hồng Ứng Bửu Vinh

Bảo Quý Định Long Trường

Hiển Năng Kham Kế Thuật

Thế Thụy Quốc Gia Xương

Trong dòng Đề hệ thi bắt đầu từ vua Thiệu Trị, ông có tên húy là Miên Tông, xuống vua Tự Đức là Hồng Nhậm... Vua Minh Mạng cũng làm mười bài ***Phiên hệ thi*** qui định thể thức đặt chữ lót cho dòng họ của những người con của vua Gia Long không thuộc dòng Đế hệ. Ngoài dòng Đế hệ và mười dòng Phiên hệ, những người thuộc dòng dõi các chúa Nguyễn được đặt theo họ Tồn Thất (nhưng họ gốc vẫn là Nguyễn Phúc nên sau này khi vị vua cuối cùng của triều Nguyễn thoái vị, có những người thuộc họ Tồn Thất đã đổi theo họ gốc khi xưa của các chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc).

Trải qua thời gian có nhiều dân tộc khác nhập cư sinh sống ở nước ta, nhất là người Hoa và một số người dân tộc thiểu số, nên số họ ở Việt Nam tăng lên nhiều. Nhưng dù số

họ ở nước ta có ít hơn hay nhiều hơn con số 100 đi chăng nữa, người ta vẫn thường lấy con số 100 làm ước lệ cho sự biểu trưng, chẳng hạn *Bách Việt* (100 giống dân Việt), *Bách tính* (100 họ), *Làm dâu trăm họ*.... Có điều tại sao dân gian lấy con số 100 làm biểu trưng cho trăm họ? Theo tôi đó là bởi dân gian Việt Nam luôn sống theo tinh thần triết lý đồng phương, nên những con số biểu tượng mang khái niệm của đạo trời đất, đối với họ quan trọng hơn là con số cụ thể. Họ lấy con số 100 biểu thị cho trăm họ là lấy theo số tổng cộng của Hà Đồ (55) và Lạc Thư (45) tượng trưng cho vạn hữu, nói lên tính hợp nhất của Tiên thiên và Hậu thiên tức tính hợp nhất của trời đất mà sinh hóa ra vạn hữu.

Họ của một người cho biết người đó thuộc dòng họ nào, còn cái tên mang tính định danh cho từng cá thể, nên cái tên có tính cách riêng thuộc về cá nhân người đó. Một tên người đầy đủ (gọi là tên tộc) phải gồm cả họ và tên để xác định xem người đó thuộc dòng họ nào, tên gọi là gì. Có thể nói, tên tộc của một người vừa có tính chung của dòng họ, vừa có tính riêng của cá nhân. Người xưa rất coi trọng phong cách sống của một dòng họ nói chung và một gia đình nói riêng, từ đó xây dựng nề nếp gia phong và giáo dục con cháu theo nề nếp ấy để làm rạng rỡ cho dòng họ và gia đình. Một dòng họ tốt, có nhiều người giỏi, nhiều người đạo đức, tất nhiên dòng họ đó có nhiều đóng góp tích cực cho xã hội và cho đất nước, Cho nên trong xã hội, nhiều khi người ta xem xuất thân của một người thuộc dòng họ nào để có sự đánh giá về người đó; và ngược lại, qua phong cách sống của một người mà có sự đánh giá nhất định về nề nếp gia phong, về dòng tộc mà người đó xuất thân.

2. Họ tùy thuộc vào phụ hệ hay mẫu hệ

Ở Việt Nam người Kinh chiếm đại đa số, và hầu hết người Kinh đều theo chế độ phụ hệ nên một đứa con khi sinh ra lấy theo họ của cha mà không lấy theo họ của mẹ, vì thế bên cha gọi là "*họ tộc nội*", bên mẹ gọi là "*họ tộc ngoại*". Một số tộc người như Chăm, Ê Đê, Gia Rai, Mnông... theo chế độ mẫu hệ nên con cái lấy theo họ của mẹ mà không lấy theo họ của cha. Tùy theo chế độ phụ hệ hay do chế độ mẫu hệ mà trước đây người đời có tâm lý trọng con trai hay trọng con gái. Theo chế độ phụ hệ thì người ta quý con trai hơn "*trọng nam khinh nữ*", trong khi chế độ mẫu hệ thì người ta quý con gái hơn "*trọng nữ khinh nam*" (trọng là nặng, quý; khinh là nhẹ, thường). Từ đó đưa đến một tục lệ trong hôn nhân là: với chế độ phụ hệ thì con trai đi cưới vợ và vợ theo chồng về ở bên nhà chồng, con cái sinh ra lấy họ bên chồng; với chế độ mẫu hệ thì con gái đi cưới chồng và chồng theo vợ về ở bên nhà vợ, con cái sinh ra lấy họ bên vợ.

Ngoài ra, có những trường hợp phụ nữ người Kinh có con ngoài hôn thú, không được người đàn ông thừa nhận nên phải khai họ cho đứa con theo họ mẹ. Khai họ của đứa con theo họ mẹ trong trường hợp này không phải là khai theo chế độ "mẫu hệ" mà là trường hợp đặc biệt ngoại lệ trong chế độ "phụ hệ".

3. Họ đứng trước tên

Họ tên đầy đủ của một người Việt Nam gồm có họ, tên lót và tên chính, trong đó họ đứng trước, rồi đến tên lót, sau cùng là tên chính (*họ - tên lót - tên chính*). Ví dụ: Nguyễn Văn Trường (Nguyễn là họ, Văn là tên lót, Trường là tên chính), hay Lê Thị Hồng (Lê là họ, Thị là tên lót, Hồng là tên chính). Tên của nam giới có khi người ta bỏ tên lót chỉ còn họ và tên chính như tên Lê Thọ (Lê là họ, Thọ là tên chính), nhưng ở nữ giới thì

hầu hết đều có tên lót ở giữa họ và tên (tên lót của một người có thể gồm ba, bốn chữ hoặc thậm chí nhiều hơn nữa). Mỗi người Việt Nam chỉ có một họ, nhưng tên thì có nhiều như tên tộc, tên tục, tên láy, tên tự, tên hiệu... (Nhiều nước bên Âu, Mỹ người ta viết tên đứng trước, họ đứng sau).

4. Gọi tên, không gọi họ

Khi gọi một người nào, gọi một ai đó hay gọi con cháu thì người Việt Nam gọi tên chứ không gọi họ. Ví dụ: Nguyễn Văn Nam (Nguyễn là họ, Văn là chữ lót, Nam là tên), nếu còn nhỏ thì người ta gọi là cháu Nam, em Nam, thằng Nam, chứ không gọi là cháu Nguyễn, em Nguyễn, thằng Nguyễn; nếu đã lớn người ta gọi là anh Nam, chú Nam, bác Nam, ông Nam, chứ không gọi anh Nguyễn, chú Nguyễn, bác Nguyễn, ông Nguyễn. Cho nên một đứa trẻ Việt Nam có nhiều cái tên tùy theo độ tuổi để người ta gọi theo cái tên đó. (Điều này khác với người Hoa, khi giao tiếp người Hoa gọi họ chứ không gọi tên, như ông Chu Tấn Đạt, người ta gọi là ông Chu chứ không gọi ông Đạt. (Người Âu, Mỹ cũng thường gọi theo họ chứ không gọi tên).

5. Thay đổi sang họ khác

Có những trường hợp một đứa con phải thay đổi họ khác, mà bỏ họ gốc của cha mình.

Con nuôi thừa tự của cha mẹ nuôi: Khi một đôi vợ chồng không có con hoặc chỉ có con gái mà không có con trai thừa tự, có thể họ sẽ nhận con trai của người khác làm con nuôi thừa tự. Trường hợp nhận con của người trong họ hàng làm con nuôi thừa tự thì đứa con nuôi khỏi phải đổi họ, chẳng hạn vua Lý Nhân Tông không có con, nhận con trai của người em Sùng Hiến hầu làm con thừa tự, sau người con nuôi này lên làm vua

là Lý Thần Tông; hay vua Tự Đức không có con, nhận con của các em làm con nuôi, sau này những người con nuôi này lên nối ngôi là các ông vua Dục Đức, Kiến Phúc, Đồng Khánh. Nhưng trong trường hợp nhận con của người khác họ làm con nuôi thừa tự thì đứa con nuôi phải đổi họ của mình sang họ của cha nuôi, chẳng hạn Tả quân Lê Văn Duyệt không có con, sau nhận Nguyễn Hữu Khôi làm con nuôi nên đổi họ người con nuôi thành Lê Văn Khôi. Những người con nuôi thừa tự dù là con của người trong họ tộc hoặc con của người khác họ cũng phải về ở chung với cha mẹ nuôi, có bốn phận chăm sóc và sau này phụng thờ cha mẹ nuôi, người con nuôi này được thừa hưởng di sản của cha mẹ nuôi để lại⁽¹⁾.

Con sinh đôi một trai, một gái, cha mẹ phải cho đi một đứa lấy họ khác: Người xưa quan niệm, con sinh đôi một trai, một gái là điều không nên, vì một trai một gái cùng nằm trong bụng mẹ là hiện tượng của vợ chồng mà trở thành anh em nên người ta kiêng kị. Lại có quan niệm cho rằng hai đứa con sinh đôi rất thương yêu nhau, nếu sinh đôi một trai một gái mà để chúng sống bên nhau từ nhỏ đến lớn, cha mẹ sợ tình thương của chúng sâu đậm, lại gắn gũi nhau đôi khi vì tính âm dương thu hút nhau để đưa đến sự loạn luân giữa anh em. Dân gian tin rằng nếu cha mẹ nuôi cả hai người con và để hai đứa cùng lấy họ theo cha đẻ thì sẽ có một đứa chết non, một đứa sống thọ. Bởi vậy nên cha mẹ buộc lòng phải cho đi một đứa làm con nuôi với mong muốn cả hai người con đều có thể sống thọ được và cũng là để cách ly hai đứa trẻ với nhau để chúng không

1. Ngoài ra, những người con nuôi không phải là con nuôi thừa tự thì có thể không phải đổi họ của mình sang họ của cha nuôi và cũng có thể không về ở chung với cha mẹ nuôi. Trong trường hợp này, cha mẹ nuôi thường là những người đã có con thừa tự rồi nên không đòi hỏi người con nuôi phải có trách nhiệm gì với cha mẹ nuôi sau này, và người con nuôi cũng không thừa kế tài sản gì của cha mẹ nuôi.

có cơ hội gặp nhau thường xuyên⁽¹⁾. Người con ở với cha mẹ sẽ lấy theo họ của cha đẻ; còn người con được cho đi sẽ lấy theo họ của cha nuôi, về ở bên nhà cha mẹ nuôi, coi cha mẹ nuôi như là cha mẹ ruột.

Con ốm đau khó nuôi, cha mẹ hay cho người khác họ nuôi:

Có những đứa con sinh ra không được khỏe mạnh, hay ốm đau quặt quẹo, khiến cha mẹ rất lo lắng cho sinh mệnh của đứa con. Người ta thường nghĩ rằng những đứa con hay ốm đau như thế là do mạng xung khắc với cha mẹ, hoặc đứa con đó sinh nhầm vào nhà mình nên không hợp với cha mẹ, đứa con dễ bị chết non. Để mạng đứa con được vững vàng và sống thọ, cha mẹ thường cho đứa con để người khác họ nuôi đỡ đầu và đổi họ đứa con sang họ cha mẹ đỡ đầu, nhưng đứa con vẫn ở nhà với cha mẹ ruột và cha mẹ ruột vẫn nuôi đứa con. Cha mẹ nuôi đỡ đầu cho đứa con thường là người bà con bên họ ngoại như cậu hay dì của đứa con.

Con “ký bán” cho chùa hay cho đền: Nhiều trường hợp đứa con khó nuôi, hay ốm đau, cha mẹ thường đem đứa con đến chùa Phật hay đền Thánh “ký bán” đứa con cho chùa hay cho đền nuôi đỡ đầu. Đứa con ký bán cho chùa thì chùa sẽ đặt cho đứa con đó một cái tên theo đạo Phật gọi là *Pháp danh* để gọi trong thời gian ký bán cho chùa. Đứa con ký bán cho đền Thánh thì đền sẽ đặt cho đứa con một cái tên khác lấy theo họ của vị Thánh thờ ở đền, như ký bán đứa con cho đền thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo thì lấy họ Trần cho con trong thời gian ký bán cho đền. Khi đứa con đó đến 12 tuổi, cha mẹ sẽ sắm lễ vật lên chùa hay lên đền xin chuộc lại đứa con về nhà và lấy lại

1. Thực tế, ngày nay khi sinh đôi một trai, một gái thì cả hai đều được cha mẹ đẻ nuôi và cũng lấy họ theo cha đẻ mà vẫn nuôi được và cũng có nhiều cặp sinh đôi như thế vẫn sống thọ, không hề nảy sinh chuyện tình cảm trai gái như quan niệm xưa kia.

họ tên như cũ. Thực ra hình thức “ký bán” này chỉ tượng trưng thuộc về tâm linh, còn thực tế đứa con vẫn ở nhà với cha mẹ và vẫn giữ họ tên do cha mẹ đặt cho, chỉ không kêu họ tên đó trong thời gian ký bán thôi. Trong trường hợp ký bán này, cái họ chính của đứa con không có gì thay đổi trên giấy tờ nhân thân và cũng không có gì thay đổi trong sự nuôi dưỡng đứa con, nên đây không phải là sự thay đổi họ thực sự và sự “ký bán” cũng chỉ là hình thức tâm linh chứ chẳng phải bán đứa con.

- ***Đổi họ do vua ban quốc tính:*** Những người có công lớn với đất nước với triều đại được nhà vua ưu ái ban cho quốc tính (họ của vua), như Lý Thường Kiệt vốn họ Ngô tên Tuấn, làm quan dưới triều nhà Lý có nhiều công trạng to lớn, được Lý Thánh Tông ban cho quốc tính nên có tên Lý Thường Kiệt. Triều nhà Trần cũng có người có công to được vua ban cho quốc tính, như Trần Bình Trọng vốn mang họ Lê tên Tông, được Trần Thái Tông ban cho quốc tính họ Trần nên có tên Trần Bình Trọng... Dưới các triều nhà Lê, nhà Nguyễn cũng có những người công thần được ban quốc tính. Con cháu của những người đổi họ đều lấy theo họ mới được đổi cho mãi xuống những đời con cháu vị lai.

Đổi họ theo người mình tôn kính: Chủ tịch Hồ Chí Minh vị lãnh tụ kháng chiến chống thực dân để quốc giải phóng dân tộc, được mọi tầng lớp nhân dân kính yêu. Dân tộc thiểu số Vân Kiều, Pa Cô ở các bản làng miền núi thuộc các huyện Đakrông, Hương Hóa, Vĩnh Linh, Gio Linh, tỉnh Quảng Trị tôn kính và yêu quý Bác nên lấy họ Hồ của Bác làm họ của mình.

Đổi họ do phạm húy, phạm tội... Về phạm húy, nếu một họ tộc trùng với tên các bậc vua chúa thì gọi là “*phạm húy*”. Trường hợp bắt buộc phải đổi họ khác, chẳng hạn như đầu triều nhà Trần, khi mới lật đổ nhà Lý, Thái sư Trần Thủ Độ sợ người dân

vẫn nhớ về triều Lý, nên lấy cơ họ Lý trùng tên với Trần Lý - ông nội của Trần Thái Tông, cho là họ phạm húy của nhà Trần nên bắt người họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn⁽¹⁾. Hoặc phải đổi họ do phạm tội, như con cháu của Trần Kiện và Trần Văn Lộng vốn là tôn thất của nhà Trần nhưng hai ông này hàng giặc Nguyên, tuy đã chết nhưng khi luận công, xét tội Thượng hoàng Trần Thánh Tông không cho con cháu hai ông này ở trong tôn thất nhà Trần nữa, mà bắt đổi ra họ Mai⁽²⁾

IV. ĐẶT TÊN CHO CON

Đứa bé sinh ra phải được đặt một cái tên chính thức để ghi vào giấy tờ hộ tịch hợp pháp, chứng tỏ đứa bé đã có mặt trên cõi đời này, được họ hàng, luật pháp và xã hội công nhận.

1. Đặt tên con không được trùng với tên ông bà tổ tiên

Đặt tên cho con phải tránh tên ông bà: Người xưa coi việc phạm húy tổ tiên ông bà là việc đại kị, bởi vậy con cháu phải tránh, chẳng những không được gọi đến tên húy của tổ tiên ông bà một cách vô cớ, mà còn không được đặt tên con cháu trùng với tên húy của tổ tiên ông bà đã qua đời cũng như còn sống. Đặt tên con cháu rui trùng với tên tổ tiên ông bà trong gia đình và họ hàng thì phải cải lại tên của đứa con hay cháu đó ngay, nếu không là mang tội bất kính, bất hiếu. Con cháu là lớp hậu sinh, không thể lẫn lộn trên dưới giữa tên ông bà và tên con cháu. Ví dụ: Ông nội là Nguyễn Văn Tùng, cháu nội cũng đặt “tên Tùng”, khi gia đình gọi tên thẳng “Tùng cháu” thì phạm húy ông nội Nguyễn Văn Tùng, người xưa coi đây là điều thất lễ chẳng khác nào là “chửi” ông nội Nguyễn Văn Tùng, một sự xúc phạm nặng nề đến tổ phụ, làm cho con cháu mang tội bất kính bất hiếu với bậc tổ phụ.

1. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 1999, trang 126.

2. Trần Trọng Kim, sđd, trang 163.

Phải nhờ ông nội hoặc người lớn tuổi trong họ đặt tên:

Để đặt tên cho con khỏi trùng với tên tổ tiên ông bà bên nội cũng như bên ngoại, thường phải nhờ đến ông nội là người trưởng thượng trong gia đình, hiểu biết nhiều về tên của ông bà để đặt tên cho cháu, rồi hỏi bên ngoại có trùng tên với ai không, nếu trùng thì phải đặt tên lại. Việc để ông nội đặt tên cho cháu là một việc làm chẳng những để tránh bị phạm húy đến tổ tiên ông bà, mà còn là sự tôn kính ông nội một bậc trưởng thượng tượng trưng cho phúc thọ trong gia đình, đứng đặt tên cho cháu để đứa cháu nhờ vào phúc đức của ông nội mà phát triển tốt hơn. Nếu cha mẹ thích đặt một cái tên nào đó cho con mình thì xin ý kiến của ông nội, nếu ông nội thấy cái tên đó được thì đặt cho cháu tên đó, thấy không được thì đặt cho cháu tên khác.

Theo quan niệm ngày xưa, cha mẹ lúc trẻ tuổi, ngại tuổi còn nhỏ phúc đức chưa có bao nhiêu nên thường không dám tự đặt tên cho con, mà phải từ trung niên trở lên mới tự đặt tên cho con được. Cho nên khi ông nội đã qua đời mà cha mẹ đứa trẻ còn nhỏ tuổi thì phải nhờ người trưởng thượng trong họ đặt tên cho đứa bé, nếu cha mẹ đứa bé tuổi đã trung niên có thể tự đặt tên cho con, cũng phải hỏi qua ý kiến bậc trưởng thượng trong họ là ông tộc trưởng hay ông trưởng tông phải xem có trùng với tên ông bà cô bác nào không để tránh. Ngoài ra, việc đặt tên cho con chẳng những người ta kị phạm húy tổ tiên ông bà trong họ tộc mình, mà ngay cả khi đặt tên con lỡ trùng với tên ông bà của người hàng xóm, nếu người hàng xóm xin mình đổi tên con, thì mình cũng phải đổi để khỏi mất lòng hàng xóm. (Nếu trên giấy tờ hộ tịch đã khai tên tuổi của đứa con rồi, không đổi được nữa, thì phải đặt cho đứa con một cái tên tạm để gọi khi ở nhà).

2. Chọn tên đặt cho con

Thường chọn cho con cái tên tốt: Các bậc ông bà cha mẹ luôn có ước vọng con cháu mình sau này lớn lên sẽ có tương lai sáng sủa hơn mình “*con hơn cha là nhà có phúc*”, những ước vọng ấy thường được gửi gắm vào cách chọn tên đặt cho con mang một ý nghĩa biểu trưng tốt đẹp nào đó. Nhưng cũng tùy theo con trai hay con gái mà đặt tên cho phù hợp: Con trai họ thường chọn cái tên biểu thị cho sự thông minh, hùng dũng, tài năng, thành đạt như tên Thông, Minh, Khôi, Khoa, Giàu, Sang, Tài, Tuấn, Hùng, Dũng, Phúc, Lộc, Thành, Đạt... Con gái thường được cha mẹ chọn cái tên biểu thị cho nét đẹp đẽ, duyên dáng, hiền thực, đôn hậu, dịu dàng như những tên: Mai, Lan, Hồng, Cúc, Hoa, Trúc, Nguyệt, Hằng, Thủy, Duyên, Dung...

Chúng ta ít thấy con trai mà có cái tên “yếu đuối” như tên Nguyệt, Hằng, Lệ..., cũng ít thấy con gái có cái tên hùng dũng như tên Tuấn, Cường, Hùng... Nhưng cũng có nhiều người cha mẹ ít chú ý đến việc đặt tên cho con, họ ứng đầu đặt đó, nên có những đứa con có cái tên không thể hiện ước vọng gì, như trường hợp lấy theo thứ để đặt tên cho con như tên Ba, Bốn, Năm, Sáu... hay trường hợp lấy theo cây trái đặt tên cho con như tên Xoài, Mít, Cam, Quýt, Mận... Thậm chí có người đặt tên cho con là Tèo, Cu, Bẻm, Bẹp... đây là những tên thường gọi của đứa trẻ lúc nhỏ, rồi cha mẹ để luôn cho đến khi lớn, làm cho đứa con khi lớn rất không vừa lòng và thường mặc cảm về cái tên của mình với bạn bè, cho nên có những đứa trẻ đã lớn mà phải cải lại tên.

Thường lấy chữ lót theo quan điểm nam “Văn”, nữ “Thị”: Để có một cái tên đầy đủ cho một đứa con, người ta thường lấy họ của cha làm họ của con, rồi đặt chữ lót ở giữa, sau mới đến

cái tên của đứa con, thành một cái tên đầy đủ gồm có họ - chữ lót - tên. Người Việt (Kinh) hay đặt *chữ lót* cho tên của con theo quan điểm “*nam Văn, nữ Thị*”. Nam được coi là phải có cốt cách văn vẻ, nho nhã, học thức, thể hiện phong cách của kẻ sĩ đứng đầu trong tầng lớp xã hội, một mẫu người nam lý tưởng mà các bậc cha mẹ luôn ước vọng hướng đến cho con trai, nên thường lấy chữ lót là “*Văn*”. Nữ được coi là phải có đặc tính hiền thực, đảm đang, quán xuyến cuộc sống gia đình, thể hiện vai trò quản lý khéo léo về mọi sinh hoạt chi tiêu ăn mặc, chợ búa, nội trợ trong nhà, vun vén cho cuộc sống ấm no hạnh phúc, một mẫu người nữ lý tưởng mà các bậc cha mẹ đặt hy vọng cho con gái, nên lấy chữ lót là “*Thị*”. Ví dụ: tên con trai đặt là Nguyễn Văn Thành, tên con gái đặt là Nguyễn Thị An. Có người đặt tên cho con gái thêm chữ lót phụ tiếp vào sau chữ *Thị* rồi mới tới tên, chẳng hạn tên Trần Thị Kim Chi. (Cho nên trước đây ta thấy người Việt, đa số phái nam có chữ lót “*Văn*” trong cái tên tộc, và đại đa số phái nữ có chữ lót “*Thị*” trong cái tên tộc).

Cách đặt tên lấy chữ lót là “*Văn*” cho con trai (họ - *Văn* - tên) và lấy chữ lót là “*Thị*” cho con gái (họ - *Thị* - tên), có một sự phân biệt rõ ràng về tên của nam giới và tên của nữ giới không thể lẫn lộn giới tính trong xã hội được. Không bao giờ tên của nam giới có chữ lót là “*Thị*”, cũng không bao giờ tên của nữ giới có chữ lót là “*Văn*”. Nó mang tính rất riêng, khác với cách đặt tên con của người Hoa và các dân tộc khác trên thế giới.

Đặt tên cho con, nam có chữ lót “*Văn*”, nữ có chữ lót “*Thị*” đưa đến một quan niệm về sự phân công rõ ràng trong “*đạo vợ chồng*” của người Việt Nam, trong đó người chồng có vai trò “*ngoại tướng*” lo công việc làm ăn bên ngoài đem lại thu nhập cho gia đình, người vợ có vai trò “*nội tướng*” lo công việc quản lý bên trong, chăm sóc cuộc sống cho gia đình. Cho nên dân gian

người ta ví “*chồng là cái miệng đó, vợ là cái toi đó*” (cái miệng đó hướng ra bên ngoài để thu cá vào, cái toi đó đóng kín bên hậu để giữ cá ở lại bên trong bụng đó), cả hai vai trò đều cần thiết như nhau, cũng như tướng đánh trận bên ngoài và tướng hậu cần bên trong đều quan trọng như nhau.

Ngày nay có nhiều người đặt tên cho con gái, người ta bỏ chữ lót “*Thị*”, chẳng hạn tên Nguyễn Anh Thư. Nhưng dù cho không dùng chữ lót “*Thị*”, người ta cũng thường đặt tên đầy đủ cho con gái từ ba chữ trở lên (trong đó gồm có họ, chữ lót, tên), ít khi đặt tên cho con gái chỉ có họ và tên mà không có chữ lót. Đối với con trai, người ta đặt tên có khi dùng chữ lót như tên Nguyễn Văn Thuận, có khi người ta bỏ chữ lót như tên Lê An. Ngày nay, có một số cặp vợ chồng đặt tên cho con thường kèm họ của mẹ sau họ của cha, chẳng hạn Nguyễn Vũ Trọng Đạt...

Ảnh hưởng của cái tên đến đứa con sau này: Cái tên đối với đứa con rất quan trọng, nó sẽ ảnh hưởng nhiều đến tâm lý của đứa trẻ khi lớn lên. Đứa trẻ nào cũng thích mình có cái tên đẹp, không có đứa trẻ nào thích mình có cái tên xấu. Những đứa trẻ có cái tên đẹp chúng rất vui vẻ, tự tin khi xưng tên và khi được gọi tên; ngược lại những đứa trẻ có cái tên xấu chúng rất buồn tủi, mặc cảm, nhiều khi còn bị những đứa trẻ khác trêu chọc châm biếm. Có những đứa trẻ có cái tên xấu khi lớn phải cải tên khác, nhưng vẫn bị người nhà và hàng xóm quen gọi tên cũ xấu ấy, làm trẻ ngượng không muốn thưa và tỏ ra rất bức bối, nhất là gọi tên cũ xấu của chúng trước mặt bạn bè cùng trang lứa.

3. Tên tộc và những tên gọi của một người từ khi sinh cho đến lúc chết

Ở vào thời trước đây, một người từ lúc sinh cho đến lúc chết thường có rất nhiều tên như: *Tên tộc* (tên gọi trong giao

tiếp thường ngày, và *những tên gọi* (tên để gọi trong giao tiếp thường ngày).

Tên tộc (tên húy): Tên tộc là cái tên đầy đủ cả họ và tên, đây là tên chính thức do ông bà hay cha mẹ đặt cho đứa bé, cái tên này đi suốt cuộc đời của đứa bé và là cái tên duy nhất không thay đổi, được ghi vào giấy tờ hộ tịch, xác định tên họ của đứa bé về mặt nhân thân và luật pháp. Do cái tên có mang đầy đủ họ tên được phản ánh trên giấy tờ hộ tịch của người đó, nói lên người đó thuộc họ tộc nào, đồng thời cũng là cái tên ghi vào gia phả của họ tộc, nên người ta gọi là “*tên tộc*” (Ghi tên tộc vào gia phả để người trong họ tộc và con cháu đời sau khi đặt tên cho con tránh trùng tên với ông bà đời trước).

Tên tộc được người xưa coi trọng, khi một người đã trưởng thành thì kiêng không được gọi tới tên tộc của người đó, do vậy tên tộc còn được gọi là “*tên húy*”⁽¹⁾. Vì vậy, gọi đến tên tộc của người lớn tuổi, người xưa coi là “*phạm húy*”, mà phải gọi theo *tên hiệu* hay *tên thứ* (người trung Trung bộ trở vô Nam bộ thường gọi theo tên thứ) của họ. Do cái tên tộc được tôn trọng như thế mà người ta coi là “*quý danh*”, và mỗi khi cần hỏi đến tên chính thức (tên tộc) của một người nào, người ta thường hỏi “xin cho biết quý danh”.

Cũng vì tục lệ kiêng kỵ gọi đến tên tộc của một người mà những thế hệ con cháu về sau, phần lớn không biết được tên tộc của những người thế hệ trước. Chỉ có người tộc trưởng và người trưởng tông phái, hai người này giữ nhiệm vụ cúng giỗ tổ tiên, phải nhớ tên của tổ tiên ông bà để khấn vái mỗi khi cúng giỗ, và hai người này cũng là người giữ gia phả của dòng họ nên biết rõ tên của tổ tiên ông bà hơn những người khác trong

1. Theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, xuất bản năm 1988 thì *Tên húy* là “tên do cha mẹ đặt từ thuở nhỏ, sau khi trưởng thành thường được thay bằng tên khác và kiêng không nhắc đến, theo tục cũ”.

Chính vì nguyên nhân ấy mà khi đặt tên cho con phải trình qua người tộc trưởng hay người trưởng tông phái kiểm tra lại, để tránh tên con cháu trùng với tên ông bà đời trước.

Chẳng những cái “*tên tộc*” là tên chính thức hợp pháp của một người ghi trên giấy tờ nhân thân của người đó và ghi vào gia phả của họ tộc, mà cái tên tộc này cũng là cái tên để cầu khẩn Phật trời thần thánh phù hộ cho người đó khi sống, cũng là cái tên cầu vãng sinh khi chết. Đây cũng là cái tên để con cháu khẩn vái khi cúng giỗ sau này, nên ngày giỗ người đã mất cũng gọi là ngày “*húy nhật*” hay ngày “*húy kỵ*”.

Tên tục là tên cha mẹ đặt cho đứa bé mới sinh. Cái tên tục của bé thường không được đẹp, vì người xưa ngại đứa bé còn quá nhỏ mà có cái tên đẹp ma quỷ thường dòm ngó, đứa bé sẽ khó nuôi. Khi đứa bé qua 12 tuổi tức hết đốt khó nuôi, cha mẹ mới đặt cho trẻ một cái tên chính thức suốt đời gọi là tên tộc tức tên húy. (Ngày xưa ít người làm giấy khai sinh cho con, chỉ khi nào cần họ mới làm, cho nên phần lớn người xưa chỉ có giấy tùy thân chứ không có giấy khai sinh, nên trẻ qua 12 tuổi mới đặt tên chính thức là chuyện thường. Những trẻ đi học cần phải có tên chính thức (tên tộc) để xác định họ tên của trẻ trên giấy tờ đi học, cái tên tộc này để dùng cho trường học và xã hội, còn trẻ về nhà thì cha mẹ và hàng xóm vẫn gọi cái tên tục của trẻ.

Cũng có những đứa bé lớn lên cha mẹ bé không đặt cho bé tên tộc khác, mà vẫn giữ cái “*tên tục*” của bé từ lúc sơ sinh và ghi tên tục ấy vào giấy hộ tịch của bé, thì cái “*tên tục*” này trở thành tên tộc có đầy đủ họ tên và đi suốt một đời của bé cho đến già chết. Chẳng hạn một em bé trai của họ Nguyễn có tên tục khi mới sinh là *Xin*, đến khi em bé qua 12 tuổi, cha mẹ không đặt cho bé cái tên mới tốt hơn, mà vẫn lấy tên *Xin* ghi vào giấy tờ hộ tịch là *Nguyễn Văn Xin* thì tên *Xin* này trở thành tên tộc của bé. Có khi

đứa bé lớn lên đã đặt cho tên tộc, nhưng cha mẹ đã quen gọi tên tục và bà con hàng xóm cũng quen gọi tên tục của bé mãi, làm cho tên tục trở thành “*tên thường gọi*”. Do tên tục trở thành tên thường gọi, nên trong giao tiếp người ta thường hỏi *tục danh* (tên tục), để giao tiếp gọi tục danh của người ấy, mà tránh gọi tên tộc.

Tên láy (tên để gọi thay cho tên tục): Có những đứa bé thường bị ốm đau, cha mẹ không dám gọi tên tộc, cũng không dám gọi tên tục của bé sợ thần thánh, ma quỷ biết tên sẽ không tốt cho đứa trẻ. Để tránh gọi tên tộc của bé, hay gọi tên tục của bé, cha mẹ phải cho bé một cái tên tạm để gọi lúc nhỏ, như con trai thường gọi tên Tèo, Bi, Bo... con gái thường gọi tên Gái, Ni, Na... cái tên tạm này gọi là “*tên láy*”, đến khi đứa trẻ qua 12 tuổi, tức hết đốt của đứa trẻ và lúc này đứa trẻ đã trở thành thiếu niên cha mẹ mới gọi lại cái tên chính (tên tộc) của đứa trẻ.

Từ việc gọi *tên láy* của đứa trẻ lúc nhỏ, mà đối với những đứa bé sinh ra nhằm giờ hung sát khó nuôi, như giờ *Quan Sát*, giờ *Tướng Quân*, giờ *Diêm Vương*, giờ *Dạ Đế*, giờ *Kim Sà Thiết Tỏa* người ta gọi những đứa bé này là “*đứa bé xấu láy*”. Những *đứa bé xấu láy* cha mẹ thường gọi trẻ bằng cái tên láy rất xấu như tên *Xin*, *Lượm*, *Nô*, *Ổ*, *Cu*, *Bẻm*, *Bẹp* v.v.. Người ta nghĩ không gọi tên tộc và không gọi tên tục của bé, mà gọi cái tên láy “*xấu xí*” này thần thánh nghe tên xấu sẽ chê không để ý đến đứa bé nữa, ma quỷ thấy tên xấu cũng không muốn bắt đứa bé đi, nhờ vậy “*đứa bé xấu láy*” có thể được ma quỷ bỏ sót mà sống lớn lên được⁽¹⁾.

Cái *tên láy* của đứa bé cũng thường trở thành “*tên thường gọi*”. Chẳng hạn trong nhà và hàng xóm quen gọi cái *tên láy* của

1. Quan niệm này không phù hợp với xã hội tiến bộ ngày nay, nhưng cũng có nhiều người ở vùng quê, khi con còn nhỏ họ vẫn không dám kêu tên chính thức của con, mà kêu theo tên láy.

bé từ nhỏ, đến khi bé lớn lên đi học phải gọi lại cái tên chính theo giấy khai sinh, thì bà con không quen miệng nên không gọi được, mà cứ gọi theo tên lấy đã gọi từ thuở nhỏ khiến tên lấy trở thành “*tên thường gọi*”. Khi đứa trẻ đã lớn biết mặc cỡ, không muốn ai kêu trề bằng cái tên lấy *xấu xí* đó nữa, nhưng bà con xóm làng đã quen gọi rồi thì rất khó sửa đổi, nhiều khi làm cho đứa trẻ rất khó chịu bởi cái tên lấy thường gọi ấy, nhất là khi gọi tên lấy của bé trước mặt bạn bè cùng trang lứa với bé.

Tên thứ (tên để gọi theo thứ của đứa con tính từ thứ Hai trở lên): Người miền trung Trung bộ trở vào Nam bộ mỗi đứa con dù bị hư thai hay được sinh ra đời theo thứ tự đều có một “tên thứ”, bắt đầu từ đứa con đầu lòng gọi là *thứ hai*, rồi theo thứ tự những đứa con tiếp gọi là *thứ ba, thứ bốn, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, thứ tám, thứ chín, thứ mười, thứ dư, thứ thừa, thứ thứ, thứ thai*. Nếu còn con nữa thì đặt trở lại *thứ hai, thứ ba...* theo vòng hai. (Người miền Trung gọi là “thứ bốn”, người miền Nam gọi là “thứ tư”).

Người ta không đặt tên thứ cho con khởi đầu từ “*thứ một*”, vì “*một*” là số lẻ đơn độc. Theo nguyên lý của Dịch lý thì số 1 là số sinh đầu tiên nên lực dương còn yếu, chưa đủ sức cân bằng âm dương nên người ta coi là là con số lẻ loi. Cũng bởi vậy khi khởi đầu mọi việc người ta kỵ con số 1, như khi khởi công xây nhà người ta tránh ngày mùng Một và gọi là ngày “hoành thiên châu tước” và tránh ngày cuối tháng gọi là ngày “Nguyệt tận”⁽¹⁾. Theo nguyên lý Âm Dương thì số 2 (âm) là con số sinh sau cùng của đất (theo Hà Đồ), nó

1. Cũng có quan điểm cho rằng người miền Trung và miền Nam là những di dân từ miền Bắc vào, những người di dân này đa phần thuộc ngành thứ (người con trưởng có nhiệm vụ thờ cúng ông bà tổ tiên nên thường bám trụ nơi quê nhà) nên sau này khi gọi tên con cái họ chỉ gọi từ thứ Hai trở đi, thứ Nhất thuộc về ngành trưởng ở quê gốc.

đà hàm 1 (dương) đứng trước, tức đã có Dương trong Âm cho sự biến dịch tích cực, âm dương đã điều hòa. Vì vậy người ta đặt con đầu lòng là thứ Hai với hàm ý khởi đầu của dòng con là số nhiều, mong cầu cho nhà đông con như câu chúc đầu năm “Đa tử, đa tôn, đa phú quý”. Từ con đầu lòng có tên thứ là *thứ hai* đến đứa con có tên thứ là *thứ mười*, tất cả là 9 đứa con, 9 đứa con này nằm trong vòng số thành 9 sau cùng của trời (theo Hà đồ) nên được coi là *số con trời cho*. Nếu còn sinh nữa vượt ra ngoài số thành 9 sau cùng của trời, thì những đứa con vượt ấy không nằm trong số con của trời cho, nên người ta coi là *con dư, con thừa, con thứ, con thái*, và đặt thứ cho những đứa con này là *thứ dư, thứ thừa, thứ thứ, thứ thái* mà không đặt thứ mười một, mười hai

Tên thứ dùng để gọi trong gia đình, họ hàng và dùng từ nhỏ cho đến khi già chết. Khi ra ngoài xã hội những người thân quen vẫn gọi nhau bằng tên thứ, nhất là người miền Nam khi giao tiếp họ thường gọi theo *tên thứ* cho thân mật⁽¹⁾.

Tên tự: Tên tự là tên của người trí thức thời trước thường tự đặt ra cho mình dựa trên ý nghĩa những chữ trong họ tên chính thức, hoặc theo chí hướng, theo tính tình riêng. Ví dụ như đại thi hào Nguyễn Du có tên tự là Tố Như. Dân gian có câu “*tên cũ, chữ đặt*” tức tên tộc thì cũ kêu (kị húy), mà phải gọi tên tự (tên chữ) trong khi giao tiếp.

Tên hiệu (tên để gọi của những người có học đã thành niên): Khi một đứa trẻ đã thành niên có đủ tư cách làm người, lúc bấy giờ người thành niên có thể chọn cho mình một **tên hiệu**, để gọi khi giao tiếp với mọi người trong xã

1. Người miền Bắc không đặt tên thứ cho con, đứa con đầu lòng gọi là *con cả*, những đứa con tiếp không có *tên thứ*, vì vậy trong giao tiếp người miền Bắc gọi trực tiếp tên của người đó.

hội mà tránh gọi tên húy hoặc tên tự của mình. Ví dụ: cụ Phan Bội Châu, hiệu là Sào Nam, người ta kính trọng cụ không gọi tên húy là Phan Bội Châu mà gọi tên hiệu là Phan Sào Nam. Một người có thể có hơn một tên hiệu, như thi hào Nguyễn Du, ngoài tên hiệu là *Thanh Hiên*, ông còn có biệt hiệu là *Hồng Sơn lập hộ*, *Nam Hải diều đồ*. Những nhà thơ, nhà văn thường đặt bút hiệu riêng, như thi hào Nguyễn Khắc Hiếu bút hiệu là *Tản Đà*.

Tên thụy (tục gọi là tên hèm): Huỳnh Tịnh Paulus Của trong *Đại Nam quốc âm tự vị* giải nghĩa “Thụy: hàm ân, chữ phong tặng kẻ chết”. *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên giảng “Tên thụy: tên thời phong kiến dùng đặt cho người có địa vị sau khi chết đi”. Hai cách giải thích này hàm ý tên thụy thường đặt cho người có địa vị xã hội nhất định sau khi người ấy đã mất đi. Như việc nhà nho Chu Văn An sau khi mất được vua Trần Nghệ Tông đặt tên thụy là Văn Trinh; thời các vua nhà Nguyễn có quy định tên thụy cho các bậc bá quan văn võ tùy theo phẩm trật. Còn theo tác giả Nhất Thanh: “Tên thụy tục gọi là tên hèm là tên đặt cho người chết. Lúc lâm chung mà còn đủ trí hiểu biết thì con cháu hoặc thân bằng lựa chọn và đọc cho nghe, tên thụy đặt theo hành vi hoặc chí khí lúc bình sinh, nếu không kịp thì làm lễ cáo đặt tên thụy ngay sau khi tắt thở. Cũng có người tự đặt lấy tên thụy cho mình trước khi chết⁽¹⁾. Đối với bậc vua chúa sau khi băng hà, quần thần sẽ căn cứ vào công đức lúc sinh thời mà dâng miếu hiệu. Tên húy và tên thụy, miếu hiệu được ghi trên bài vị để thờ và được đọc lên trong những dịp cúng giỗ, lễ tết.

Về tên riêng của một người thời trước kia còn dùng chữ Hán, có những tên theo chữ Hán viết như nhau, nghĩa của chữ

1. Nhất Thanh, *Đặt lễ quê thói*, Nxb. Hồng Đức, 2016, trang 31.

cũng như nhau, nhưng tùy theo từng vùng miền mà có thể đọc khác nhau, như tên Châu và tên Chu, tên Lân và tên Linh, tên Chánh và tên Chính, tên Tánh và tên Tính... đều có tự dạng chữ Hán giống nhau. Nhưng với tính cách tên riêng của một người thì mỗi cái tên khẳng định danh tánh của một người, không thể lẫn lộn được. Ví dụ: Ông *Chánh* ở xóm A thuộc miền Nam, có người bạn miền Bắc vô Nam ghé thăm ông, tìm đến xóm A hỏi thăm bà con ở đó nhà của ông *Chính* ở lối nào? (người Bắc gọi Chánh là Chính). Người bạn ấy sẽ được bà con xóm A bảo là ở đây không có ông Chính mà chỉ có ông Chánh, nhà ở đằng kia.

Điều này cho thấy rất rõ, với chữ Quốc ngữ theo mẫu tự La tinh ngày nay thì tên Châu và tên Chu viết khác nhau, đọc khác nhau. Ví dụ: Trên giấy Chứng minh nhân dân của một người tên là *Nguyễn Ngọc Châu*, nhưng khi gởi tiền vào Ngân hàng, người đó để vào phiếu khai tên người gởi tiền là *Nguyễn Ngọc Chu*, nhân viên Ngân hàng so lại với tên trong giấy Chứng minh nhân dân thấy không đúng tên *Châu*, như thế là phiếu ghi tên người gởi không hợp lệ và bị hủy. Hoặc một người nào đó gởi cho ông *Nguyễn Văn Chánh* một thùng hàng qua đường Bưu điện, nhưng trên thùng hàng để người nhận là *Nguyễn Văn Chính*, nhân viên Bưu điện khi so lại tên trên Chứng minh nhân dân và tên người nhận hàng thấy không khớp với tên *Chính* ghi trên thùng hàng, nên không cho ông Chánh nhận hàng.

Ngày nay Việt Nam đã có chữ viết riêng nên khi viết phải viết đúng tên, khi đọc phải đọc đúng tên. Một người đã được đặt tên là *Chánh* và ghi vào sổ hộ tịch thì dù là người miền nào nhưng khi viết và đọc tên của người đó vẫn phải viết và đọc là Chánh chứ không thể viết và đọc ra tên Chính.

V. NÔI VỒNG VÀ TIẾNG HÁT RU

1. Nôi vồng đưa con

Nôi treo: Cái nôi hình tròn thuôn, có độ phẳng, đan bằng tre hay bằng mây, dùng để treo lên đưa cho bé ngủ. Từ khi đứa bé sinh ra còn nhỏ, ngủ nhiều, ít quấy đạp, các bà mẹ thường cho bé ngủ nôi có độ phẳng để bé nằm thẳng lưng, dễ ngủ, ngủ ngon, ngủ thẳng giấc. Mỗi khi người mẹ cho bé bú no, âm bé nghiêng dốc người lên, sữa trong bụng bé hạ xuống, một lát sau bé sẽ ợ hơi sữa ra, bụng bé không bị no hơi ọc sữa, lúc này người mẹ mới đặt bé vào nôi và lúc lắc nôi qua lại cho bé ngủ. Bé ngủ nôi như thế đến khi được tròn một tuổi, người bé lớn hơn hay cự mình quấy đạp, trong khi chiếc nôi có mặt phẳng treo lơ lửng dễ nghiêng chao, độ chuyển động qua lại của nôi ngăn, khi đưa nôi bé dễ lăn nhào. Chiếc nôi lúc này không còn thích hợp cho bé ngủ nữa, bé mới thôi ngủ nôi, nên ngày bé tròn một tuổi cha mẹ thường cúng đốt cho bé cũng gọi là “*cúng thôi nôi*”.

Vồng mắc: Chiếc vồng hình chiếu dài, đan bằng sợi gai, sợi đay hay sợi trăn, dùng để nằm, khi nằm người ta cột (mắc) căng hai đầu vồng ra, chiếc vồng người lớn nằm cũng được, bé nằm cũng được. Khi bé lên một tuổi, thân hình cao hơn, đã biết bò, biết đứng chững, có bé biết đi một vài bước, thích hoạt động, ham chơi nhiều, ít ngủ hơn. Để làm cho bé dễ ngủ và ngủ say, người mẹ thường chuyển cho bé sang ngủ vồng, chiếc vồng dài, độ chuyển động qua lại của vồng rộng và uyển chuyển thích hợp với sự lớn lên của bé, để làm cho bé chóng ngủ và cũng làm cho người mẹ đưa đẩy chiếc vồng thong thả khi ru bé ngủ. Có khi người mẹ âm con cùng nằm trên chiếc vồng vừa đưa vồng

vừa hát ru, tiếng hát của người mẹ hòa với tiếng nhịp vồng “*kèo kệt*” đu đưa nhẹ nhàng, tạo thành một âm điệu êm ái rất riêng làm cho bé đi vào giấc ngủ sâu một cách dễ dàng. Và chính người mẹ cũng thiu thiu ngủ với con, tạo nên một hình ảnh về tình mẹ cao đẹp bao la trên chiếc vồng ru con, gợi lên nét mơ mộng thần tiên của tuổi ấu thơ.

2. Tiếng hát ru con

Dù bé ngủ nôi hay ngủ vồng, lúc mới đặt bé nằm vào nôi hay nằm vào vồng, người mẹ phải vừa lúc lắc chiếc nôi hay đưa đẩy chiếc vồng, vừa có lời hát ru âu yếm dỗ dành kèm theo bé mới mau ngủ, thiếu tiếng hát ru của mẹ bé cũng lâu ngủ hơn và ngủ không ngon giấc lắm. Mỗi khi bé giật mình cục cựa, người mẹ vừa đưa chiếc nôi hay chiếc vồng vừa cất tiếng ru êm ả ngọt ngào, bé sẽ mau ngủ lại. Theo nhịp nôi, nhịp vồng đu đưa, tiếng hát ru của người mẹ với những lời hát thấm đẫm tình người, tình yêu quê hương đất nước làm cho bé con dễ dàng đi vào giấc ngủ ngon lành. Đó cũng là bài học đầu đời mà người mẹ dạy cho con về tình thương yêu ngay từ thuở bé thơ và ắt hẳn có ảnh hưởng không nhỏ đến tâm tính của đứa con khi lớn lên.

Chẳng những thế, lời ru ngọt ngào của mẹ cha cứ vang vọng với vợ mãi trong cõi nhân gian, để lại dấu ấn sâu đậm trong tâm hồn của đứa con suốt cả cuộc đời. Thật không có lời ca nào hay hơn lời hát ru của mẹ cha, thật không có tình thương nào bao la hơn tình thương của mẹ cha, thật không có hạnh phúc nào cao hơn hạnh phúc được nghe lời hát ru của mẹ cha, và không có tuổi thần tiên nào đẹp hơn tuổi nằm nôi nằm vồng được nghe lời hát ru của mẹ cha!



Tuổi thơ bên cánh võng
Nguồn: rfa.org



Tình mẹ
Nguồn: giacngo.vn

VI. CÚNG ĐỐT

Từ khi bé sinh ra cho đến khi 12 tuổi, sinh mệnh của đứa bé chưa được chắc, đứa bé phải vượt qua những cái đốt như: *Đốt 1 tháng, đốt 1 tuổi, đốt 3 tuổi, đốt 6 tuổi, và đốt 12 tuổi*. Do sinh mệnh của bé lúc nhỏ còn lỏng lẻo nên người ta nghĩ phải có 12 bà “Mẹ sanh Mẹ độ” che chở cho bé (tương ứng với 12 năm) và mỗi khi bé đến đốt, cha mẹ cúng đốt cho bé để tạ ơn “Mẹ sanh Mẹ độ”. Những người hiếm con hay cúng đủ 5 lễ của 5 đốt trên cho bé, nhưng những người nhiều con thường chỉ cúng lễ những đốt chính cho bé như: *Cúng đầy tháng (1 tháng tuổi), cúng thôi nôi (1 năm tuổi), cúng mãn đốt (12 năm tuổi)*, còn những đốt 3 tuổi, 6 tuổi người ta chỉ cúng bông trái và thấp hương khăn vái cho bé khỏe mạnh thôi.

1. Cúng đầy tháng (đầy 1 tháng)

Quan niệm về ngày cúng đầy tháng: Cúng đầy tháng là cúng tạ ngày bé sinh ra được 1 tháng, cũng là cúng mừng ngày bé vượt qua cái “*đốt 1 tháng*” tuổi. Người ta tính đầy tháng cho bé là từ ngày bé mới sinh ra ở tháng trước đến ngày đó ở tháng sau là tròn một tháng, tức *sinh ngày nào lấy ngày đó coi là đầy tháng*. Nhưng khi cúng đầy tháng cho bé thì không cúng đúng vào ngày sinh, mà trong dân gian có hai quan điểm về ngày cúng đầy tháng cho bé.

Có người cho rằng cúng đầy tháng cho con thì “*gái giảm 2, trai giảm 1*”, nghĩa là bé gái thì cúng đầy tháng *giảm 2* ngày tức cúng trước ngày sinh 2 ngày; bé trai thì cúng đầy tháng *giảm 1* ngày tức cúng trước ngày sinh 1 ngày. Quan niệm này có lẽ dựa trên nguyên lý Âm Dương, bé gái thuộc âm nên cúng đầy tháng giảm lại 2 ngày (2 là số âm nhỏ nhất), bé trai thuộc dương nên cúng đầy tháng giảm lại 1 ngày (1 là số dương nhỏ nhất) để

tượng trưng cho bé còn quá nhỏ chưa đầy đủ sức sống ổn định. Ví dụ: Bé sinh ngày 20 tháng ba, đến ngày 20 tháng tư được coi là đầy tháng, nhưng với bé gái thì cúng đầy tháng trước ngày sinh 2 ngày tức cúng vào ngày 18 của tháng tư, với bé trai thì cúng đầy tháng trước ngày sinh 1 ngày tức cúng vào ngày 19 của tháng tư.

Cũng có người cho rằng cúng đầy tháng cho bé thì “*gái thiếu 2, trai dư 1*”, nghĩa là bé gái thì cúng đầy tháng thiếu 2 ngày tức cúng trước ngày sinh 2 ngày; bé trai thì cúng đầy tháng dư 1 ngày tức cúng sau ngày sinh 1 ngày. Quan niệm này có lẽ vừa dựa trên nguyên lý Âm Dương và vừa dựa trên hình thể giới tính của bé gái và của bé trai, theo đó thì “*gái thiếu, trai dư*”, gái thuộc âm nên thiếu 2, trai thuộc dương nên dư 1. Vì vậy khi cúng đầy tháng cho bé cũng không cúng đúng vào ngày sinh của bé, ví dụ: Bé sinh ngày 15 tháng giêng, đến ngày 15 tháng hai được coi là đầy tháng, nhưng với bé gái thì cúng đầy tháng trước ngày sinh 2 ngày tức cúng vào ngày 13 tháng hai, với bé trai thì cúng đầy tháng sau ngày sinh 1 ngày tức cúng vào ngày 16 tháng hai.

Lễ vật cúng đầy tháng: Theo tục lệ xưa cúng đầy tháng người ta sắm lễ vật thường có: 12 đôi hài, 12 miếng trầu, 12 chén chè nếp, 12 đĩa xôi và bánh trái mỗi thứ cũng đủ số 12 để dâng cúng 12 bà “*Mẹ sanh mẹ độ*” (Cúng chè xôi là tượng trưng cho sự yêu thương ngọt ngào gần bó che chở cho bé của 12 bà “*Mẹ sanh mẹ độ*”). Ngoài những thứ lễ vật trên, cha mẹ bé có thể cúng thêm những lễ vật trọng hậu như gà, heo tùy theo tấm lòng và sở nguyện của cha mẹ cầu sinh được con như ý. Chàng hạn những nhà giàu không có con trai nối dõi, họ thường lên chùa cầu khẩn Phật, hay tới đền cầu khẩn thần thánh để xin con, khi sinh được con trai họ coi đứa con trai này là “*con cầu con khẩn*”, nếu cầu

Phật ở chùa thì đến ngày cúng đầy tháng họ phải sắm lễ vật đưa lên chùa tạ lễ, nếu cầu thần thánh ở đền thì đến ngày cúng đầy tháng họ phải sắm lễ vật đưa đến đền tạ lễ. Cũng có nhà khá giả tổ chức tiệc ăn mừng đầy tháng cho con và có bà con bạn bè đến dự, khách đến dự thường có quà tặng cho bé, thông thường là quần áo, hoặc tiền bạc, nhưng cũng có khi người ta tặng bé những vật đắt giá như vàng, ngọc. Sau khi cúng đầy tháng người ta hay đem biếu chè xôi cho hàng xóm để mừng cho sức khỏe của người mẹ và đứa con được “*mẹ tròn con vuông*”.

(Đầy tháng, người mẹ đã phục hồi lại sức khỏe, đứa con đã cứng cáp hơn, nên sức khỏe của mẹ và con tốt hơn, bốn mạng cũng vững hơn, nên người ta chúc mừng là được “*mẹ tròn, con vuông*” theo khái niệm “*trời tròn, đất vuông*” nghĩa là được tốt lành tròn đầy. Lời chúc mừng “*mẹ tròn, con vuông*” thường chỉ chúc vào ngày sản phụ sinh đứa bé và chúc vào ngày bé đầy tháng, tức ngày cả mẹ và con đã vượt qua được chặng đường khó khăn nhất trong thời kỳ sinh đẻ).

2. Cúng đầy năm (thời nôi)

Lễ vật cúng thời nôi: Từ lúc mới sinh cho đến 1 tuổi người ta thường cho bé nằm ngủ trong nôi, nhưng từ 1 tuổi trở lên bé đã tập đứng chững, tập đi lững chững, lúc này bé không còn nằm nôi nữa nên gọi là “*thời nôi*”. Đến ngày bé được một năm tuổi, cha mẹ sắm lễ vật cúng tạ bà “*Mẹ sanh mẹ độ*” đã phù hộ cho bé được an lành, cũng gọi là *cúng đốt một năm tuổi*. Dù bé trai hay bé gái *cúng thời nôi cũng cúng đúng vào ngày sinh của bé*, không phải cúng trước hoặc cúng sau ngày sinh như lần cúng đầy tháng. Lễ vật cúng thời nôi gồm có: 12 đôi hài, 12 miếng trầu, 12 đĩa xôi, 12 chén chè và một gà trống luộc tréo cánh và chân để lên cái đĩa (có nơi nếu là bé trai thì cúng gà trống, bé gái cúng

gà mái), 3 ly rượu trắng và bông trái, đèn nhang. Đồng thời cũng dâng xôi chè lên bàn thờ tổ tiên để cầu xin ông bà phù hộ cho bé chóng lớn. Những đứa con cầu tự hay cầu đến, đến ngày thôi nôi cha mẹ cũng phải sắm lễ vật lên chùa hay lên đền để cúng tạ lễ. Cũng tùy theo nhà, có khi cha mẹ cúng thêm lễ vật trọng hậu như con heo và tổ chức tiệc mừng mời những người bà con và bạn bè đến chúc mừng, những người đến dự cũng thường có quà tặng cho bé.

Bày đồ vật cho bé chọn để cha mẹ đoán tương lai ngành nghề của bé: Để đoán tương lai của bé khi lớn lên sẽ thích đi theo ngành nghề nào, ngày cúng thôi nôi cha mẹ bé bày ra một số đồ vật tượng trưng một số ngành nghề cho bé chọn bốc thứ đồ vật bé thích, rồi dựa vào đó mà đoán ngành nghề của bé sau này (nếu đồ vật to lớn thì vẽ tượng trưng bằng hình và cắt ra). Đối với bé trai ngày đầy tháng cha mẹ bày các đồ vật như: sách vở, bút mực tượng trưng cho học hành, kim búa tượng trưng cho công nghiệp, cày bừa tượng trưng cho nông nghiệp, cung kiếm tượng trưng cho binh nghiệp, và có cả những thức ăn như xôi, bánh, kẹo tượng trưng cho sự hám ăn để bé chọn. Đối với bé gái ngày đầy tháng cha mẹ bày các đồ vật như: kim chỉ tượng trưng cho thêu thùa, vải kéo tượng trưng cho may mặc, nồi xoong tượng trưng cho nội trợ, gương lược tượng trưng cho làm dáng, bút mực sách vở tượng trưng cho học hành, và cũng có cả xôi bánh tượng trưng cho sự mê ăn để bé chọn. Tất cả những thứ đồ vật đó được đặt sẵn dưới nền nhà, hoặc để trên cái nong, rồi cho bé bò đến, bé ưa thích cái gì sẽ cầm lấy cái đó, cha mẹ dựa vào đó mà đoán con mình sau này sẽ thích đi theo ngành nghề nào trong cuộc sống. Điều này chỉ đoán cho vui chứ chưa chắc đã đúng theo sở thích khi bé đã lớn.

Kị tiếng khen “bé dễ thương”: Bé được 1 tuổi thường “xổ sữa” bụ bẫm mũm mĩm, kháu khinh, rất dễ thương, nhưng người xưa hay kiêng kị khen “bé dễ thương”, sợ thần thánh biết “bé dễ thương” mà quờ làm cho bé hay bị “ấm mình”, hoặc ma quỷ biết “bé dễ thương” mà quấy phá làm cho bé khó nuôi. Dù rất thương bé nhưng người ta không được nói “bé dễ thương” mà phải nói ngược lại là “bé dễ ghét”. Tiếng “dễ ghét” người lớn thốt ra khi âu yếm nựng hôn bé sơ sinh thì phải hiểu đó là bé “dễ thương” nhưng người ta không dám nói trực ngôn, mà phải dùng cách nói phản ngôn kèm theo cử chỉ âu yếm, cách nói này đã trở thành thông lệ trong dân gian khi người ta “nựng yêu” đứa bé, đây cũng là nét đặc trưng trong văn hóa Việt.



Người phụ nữ gánh con

Nguồn: Kỹ họa về Đông Dương – Nam Kỳ, Nxb. Văn hóa văn nghệ, TPHCM, 2015, tr. 25

3. Cúng mần 12 tuổi (mần đốt)

Lễ vật cúng mần đốt 12 tuổi: Bé được 12 tuổi là vượt qua cái “đốt cuối cùng” của thời sơ sinh khó nuôi để bước vào thời thiếu niên phát triển (12 tuổi là đã đi đúng một vòng đời theo địa chi 12 năm), nên cuối năm bé 12 tuổi, cha mẹ của bé làm lễ cúng hậu tạ “Mẹ sanh mẹ độ” và thần thánh, tổ tiên, đã phù hộ cho bé khỏe mạnh khôn lớn, lễ cúng này gọi là cúng “mần đốt”. *Lễ cúng mần đốt khi bé được 12 tuổi không cúng vào ngày sinh của bé, mà cúng vào ngày cuối tháng chạp, tức là ngày 30 tết, kết hợp với ngày cúng rước tổ tiên ông bà về ăn tết Nguyên đán.* Lễ vật cũng gồm có: 12 đôi hài, 12 miếng trầu, 12 đĩa xôi, 12 chén chè và cỗ bàn cơm canh thức cúng đầy đủ để dâng cúng tạ “Mẹ sanh mẹ độ”. Ngày cúng mần đốt cho bé cha mẹ cũng làm mâm cỗ đầy đủ, tươm tất cúng thần thánh, tổ tiên đã gia hộ cho bé, và cũng là cúng rước tổ tiên ông bà về ăn tết. Đối với những gia đình khá giả giàu có mà hiếm con người ta thường cúng heo để tạ ơn “Mẹ sanh mẹ độ” và tạ ơn thần thánh, tổ tiên. Con cầu tự hay cầu đến cha mẹ cũng phải sắm lễ vật lên chùa, lên đền cúng tạ lễ. Sau lễ cúng “mần đốt” người ta coi là đứa trẻ thiếu niên.

Qua 12 tuổi không còn trong vòng phù hộ của “Mẹ sanh Mẹ độ”: Người ta quan niệm rằng trẻ con từ lúc sơ sinh đến 12 tuổi là nằm trong thời kỳ sơ sinh, thời kỳ này trẻ hay bị ốm đau quặt quẹo dễ đưa đến cái chết là do bị các vị hung thần như Quan Sát, Tướng Quân, Diêm Vương, Dạ Đế, Kim Sà Thiết Tỏa quở phạt hoặc bị ma quỷ quấy phá. Để bảo hộ cho trẻ con trong thời kỳ sơ sinh khỏi bị hung thần và ma quỷ quở chọc mà sinh bệnh tật ốm đau chết chóc, người ta tin có những vị thần canh giữ bảo hộ sinh mạng cho trẻ, trong đó đặc biệt có 12 vị thần *Mẹ sanh Mẹ độ* phù hộ cho trẻ. *Mẹ sanh mẹ độ* chỉ phù hộ

cho sinh mệnh của trẻ từ lúc mới sinh cho đến khi mần đốt 12 tuổi là hết. Từ 13 tuổi trở lên đứa trẻ đã thành thiếu niên không còn ở trong tầm gia hộ của *Mẹ sanh Mẹ độ* nữa.

Ngày nay y học tiến bộ, có chủ trương chính sách của nhà nước về chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, ngành y tế phát triển rộng khắp cả nước, trẻ em được chích ngừa một số bệnh, đã phần lớn kiểm soát được tình trạng chết non của trẻ sơ sinh, nên tỷ lệ sống của trẻ sơ sinh cũng rất cao. Điều này đã làm cho cha mẹ giảm bớt sự lo lắng cho sinh mệnh của đứa con, nên người ta chỉ cúng đầy tháng và cúng thôi nôi là chính, còn những lễ cúng đốt khác đa phần đã được lược bỏ.

VII. CẠO TÓC, MẶC ÁO, LÀM DẤU THẬP, ĐEO BÙA

1. Cạo tóc cho bé

Cạo bỏ tóc máu sau ngày đầy tháng: Ngay từ khi còn nằm trong bụng mẹ đầu bé đã mọc tóc, khi bé sinh ra tóc trên đầu đã nhiều, dài độ một phân gọi là “tóc máu”, người ta coi tóc máu không được tinh sạch, phải cạo bỏ đi, nhưng lúc mới sinh bé còn quá nhỏ, sọ đầu của bé còn mềm, da đầu của bé còn mỏng, chưa cạo tóc được. Đến khi bé đầy tháng, sọ đầu của bé cũng cứng lên, tóc mọc dài hơn nên sau ngày đầy tháng cha mẹ bé coi ngày tốt, nhờ người lớn tuổi cạo bỏ tóc máu cho bé. Ngày xưa người ta dùng dao cạo tóc để cạo, dao bén sắc cạo vào da đầu làm bé rất đau, giãy giụa và khóc, phải có người ôm kềm đầu bé và cũng phải là người thành thạo mới cạo được. Khi cạo tóc bé được sạch sẽ, tóc mới mọc ra đen tốt, người ta tin rằng như thế đã bớt sự ô uế trên thân thể của bé, thần thánh sẽ không còn ngại ô uế mà gia hộ cho bé tốt hơn.

Cạo tóc nhưng chưa chớm: Trong thời kỳ sơ sinh từ 1 tuổi đến 12 tuổi, ở đỉnh đầu và ở phần trước đỉnh đầu của bé, xương

sợ phát triển chậm chưa được cứng, còn mềm. Nhất là khi bé ở giai đoạn đầu của thời kỳ sơ sinh, khi bé thờ chỗ đỉnh đầu hay phập phều người ta gọi là “*đỉnh thóp*” và chỗ trước đỉnh đầu còn quá mềm dễ bị tổn thương người ta gọi là “*mỏ ác*”, lúc cạo tóc cho bé người ta phải chừa hai chỗ này lại không cạo. Chỗ đóm tóc chừa trên đỉnh thóp có hình tròn gọi là “*chừa ổ cu*” hay “*chừa chôm*”, chỗ tóc chừa ở mỏ ác có hình chữ nhật hoặc hình vuông gọi là “*chừa chóp mao*” hay “*chừa vá miếng dừa*”. Đối với bé gái người ta còn chừa thêm hai đóm tóc tròn hai bên đầu gọi là “*chừa trái đào*” để cho khác với bé trai⁽¹⁾. Cứ mỗi tháng tóc dài là phải cạo tóc cho bé, nhưng chỗ tóc chừa chôm, chừa miếng chóp mao và chừa trái đào vẫn phải để lại không cạo, đến khi bé được 12 tuổi cúng măn đót thì dù là trẻ nữ hay trẻ nam cũng không cạo tóc nữa mà để cho tóc mọc dài ra.

(Ngày xưa con trai, con gái từ 13 tuổi trở lên đều để tóc mọc dài ra. Ở miền trung Trung bộ trở vô Nam bộ các cô gái thường để tóc dài xuống quá vai gọi là “*thả tóc thể*”; ở miền bắc Trung bộ trở ra Bắc bộ các cô gái thường vấn tóc, chừa một ít sau ót giống đuôi gà thả xuống lưng gọi là “*thả tóc đuôi gà*”. Các chàng trai cũng như đàn ông đều bới tóc thành búi tròn xoắn ốc nằm sau ót đầu. Phụ nữ bắc Trung bộ trở ra Bắc vấn tóc thành một lọn dài rồi cuốn quanh đầu; phụ nữ trung Trung bộ trở vô Nam bộ bới tóc thành nằm tròn ở sau ót đầu. Sau này, những lãnh tụ của phong trào Duy tân diễn ra vào đầu thế kỷ XX đã hô hào thanh niên cắt tóc ngắn, được xã hội hưởng ứng, từ đó người đàn ông Việt Nam cắt bỏ búi tóc. Tuy nhiên người phụ nữ Việt Nam vẫn giữ nếp vấn tóc hoặc bới tóc như xưa. Đến giữa thế kỷ XX, một số phụ nữ thành thị chịu ảnh hưởng phương Tây mới

1. Có một số trẻ nam chừa chôm trái đào ở bên sọ phải và sọ trái là không phù hợp, có lẽ là do cha mẹ hay người cạo tóc không rõ sự phân biệt này.

cắt tóc ngắn và uốn cong. Dần dần đến ngày nay phần lớn phụ nữ đều cắt tóc ngắn, chỉ còn thấy một số phụ nữ lớn tuổi ở miền Trung trung bộ trở vô Nam bộ còn bới búi tóc sau ót; ở miền bắc Trung bộ trở ra Bắc bộ vẫn còn vấn tóc trên đầu. Riêng thanh nữ còn nhiều cô vẫn để tóc thể thả xuống bờ vai.

2. Mặc áo cho bé

Những người mẹ có mang gần sinh thường lo ngại đứa con sinh ra sẽ khó nuôi, hay ốm đau, nên hay hỏi xin lại tã áo của đứa bé nào đã sinh trước mà dễ nuôi, để sẵn lúc sinh con sẽ lấy tã áo đó mặc vào con mình để “*lấy hên*”. Người ta thường xin tã áo của những bé khỏe mạnh trong anh em bà con, hoặc trong bạn bè thân thiết mà họ biết gia đình đó không có bệnh tật gì nan y. Tã áo đem về được giặt thật sạch và phơi nắng cho thật khô. Mặc tã áo cũ xin của bé để nuôi vào trước, rồi sau mới mặc tã áo mới may cho bé mới sinh, mong cho bé mới sinh được khỏe mạnh dễ nuôi, chóng lớn như đứa bé kia.

Do tâm lý lo lắng cho sự an nguy về sinh mệnh của đứa con nên các bậc cha mẹ ngày xưa không dám kêu tên chính tốt đẹp của bé vì sợ ma quỷ biết tên đẹp mà dẫn bé theo, không dám cho bé mặc đồ mới vì sợ ma quỷ thấy đồ đẹp sẽ quờ chọc bé, không dám nói lời khen bé “*dễ thương*” sợ ma quỷ nghe mà cảm mến bắt bé đi. Vì vậy người ta phải kêu bé trại ra cái tên “*xấu xí*”, khi nựng yêu bé thì phải nói tiếng “*bé dễ ghét*”, người ta nghĩ với cái tên xấu xí, với lời nói ghét, với áo quần xin lại của bé trước, sẽ tránh bị ma quỷ để ý quờ chọc hay bắt bé đi.

3. Làm dấu thập trên trán của bé khi đi xa

Khi bé còn nhỏ đi xa nhà như đi về thăm ngoại thăm nội chẳng hạn, gặp nắng gió dễ bị cảm sốt cũng là việc thường.

Nhưng ngày xưa kiến thức y học còn lạc hậu, lại thiếu thuốc men, mỗi khi bé nóng sốt không biết phải cho uống thuốc gì cho hạ sốt, có khi bé phải chết uống. Trong khi ông Táo coi ngó về lửa bếp nấu ăn, mà đặc tính của lửa là nóng nhiệt, nên mỗi khi con nít bị nóng sốt người ta cho là “ông Táo quở”. Do sợ ông Táo quở, bé sẽ “ấm mình” nên khi đưa bé đi xa nhà, cha mẹ phải đưa bé làm lễ xin phép ông Táo, rồi lấy lọ nổi làm dấu thập lên trán bé. Làm dấu thập lên trán bé có ý nghĩa là xin cho bé đi xa nhà và trở về được an lành hoàn toàn thường gọi là “*thập toàn*”, cho nên cha mẹ bé chỉ đánh dấu thập mà không đánh dấu gì khác. Khi bé trở về đến nhà cũng phải đưa bé đến lễ trình ông Táo là bé đã về, rồi lau sạch dấu chữ thập trên trán của bé.

4. Đeo bùa cho bé

Ký bán đứa con cho thầy nuôi và cho đeo bùa: Những đứa bé lúc sơ sinh hay bị ốm đau ềo uột, người ta nghĩ là do ma quỷ quấy phá nên thường đưa bé đến chùa hay đến để “*ký bán*”. Ngoài ra, dân gian Việt Nam tin có sự tái sinh trong kiếp sống, nên khi đứa con chưa đến 12 tuổi mà chết, sau cha mẹ sinh đứa con khác cùng giới tính cũng chưa đến 12 tuổi lại *chết trùng ngày tháng và số tuổi mất của đứa con trước*, người ta cho rằng đứa con sinh sau là do đứa con trước tái sinh lại và gọi đứa con sau là đứa “*con ranh*”, cứ tái sinh lộn đi lộn lại vào cha mẹ cũ. Gặp trường hợp này cha mẹ rất lo sợ nên khi mới sinh đứa “*con ranh*”, cha mẹ đưa đứa trẻ lên chùa hoặc đến ký bán.

Trẻ sẽ được đeo bùa vào cổ và đeo dây bùa vào tay chân, người ta nghĩ ma quỷ gặp phải bùa và dây bùa có chú của nhà Phật hay chú của Pháp gia trong đó, sẽ kiêng nể mà không làm gì cho bé sợ hãi hay ốm đau có hại đến sức khỏe của bé. Đứa bé đeo bùa như thế cho đến khi nào qua khỏi 12 tuổi, tức hết đốt

của thời kỳ sơ sinh mới hy vọng đứa bé sống tốt được và mới hết đeo bùa.

Sự khác biệt giữa bùa của nhà Phật và bùa của Pháp gia:

Bùa nhà Phật là những bài chú ngắn gọn Phật hay bồ tát nói về nghiệp duyên báo ứng để cảm hóa chúng sanh, trong đó có cảm hóa ma quỷ không làm việc ác. Bùa Pháp gia thường là những bài chú của các vị tu tiên bên Đạo giáo sáng chế để trấn yểm ngăn ngừa không cho ma quỷ làm hại người. Sự khác biệt này được biểu hiện theo hai quan niệm: Nhà Phật quan niệm *dùng lời chân thật của bùa để cảm hóa ma quỷ*, khiến cho ma quỷ tự giác bỏ nghiệp ác theo nghiệp thiện mà không quấy phá bé, nên ma quỷ không giận dữ tìm cách trả thù. Còn Pháp gia quan niệm *dùng uy lực của bùa để ngăn ngừa trấn áp ma quỷ*, làm cho ma quỷ sợ không dám xâm phạm đến đứa bé, khiến cho ma quỷ tức giận mà tìm cách trả thù, cho nên làm thầy pháp nếu không cao tay ẩn để bị ma quỷ đánh trở lại làm cho thầy pháp và gia đình thầy pháp hay gặp những điều bất tường, và con cháu của thầy pháp về sau hay bị suy bại.

Đời sống sinh hoạt

I. ĂN, MẶC

1. Ăn uống

Ngày xưa, lương thực chính của người Việt Nam là lúa gạo, lương thực phụ là ngô (bắp), đậu, sắn. Nếp thường chỉ dùng vào ngày tết hay khi cúng giỗ. Bữa ăn chính là trưa và chiều tối, sáng sớm chỉ ăn điểm tâm bằng cơm nguội với nước mắm, hoặc ăn khoai củ. Ngày xưa cuộc sống thiếu hụt lương thực, chỉ những nhà giàu là ăn cơm không độn, còn phần lớn đều có độn bắp, hoặc đậu, sắn vào gạo để nấu cơm. Bữa cơm còn phải có những thức ăn kèm theo như canh, xào, cá, mắm, nước mắm chấm, lâu lâu mới mua thịt ăn. Đặc biệt bữa ăn của người Việt luôn có tô canh “*ăn cơm có canh, tu hành có bạn*”, ở miền Trung trong bữa cơm lúc nào cũng phải có đĩa nước mắm và đĩa mắm nêm hay mắm ruốc. Người Việt khi ăn cơm dùng chén để đựng, dũa để gắp thức ăn và đưa cơm vào miệng. Dụng cụ nấu ăn làm bằng đất nung như nồi đất dùng nấu cơm, trạch đất, trà đất dùng nấu thức ăn. Những nhà giàu thường nấu cơm bằng nồi đồng, dọn cơm bằng mâm đồng, nhưng những dụng cụ nấu thức ăn vẫn còn dùng đồ đất. Sau này người ta nấu cơm bằng nồi nhôm, nồi gang, nấu thức ăn bằng xoong nhôm. Hiện

nay người ta hay dùng vật dụng nấu ăn bằng nồi điện, xoong chảo bằng gang hay inox...

Về nước uống thường ngày, người Việt hay uống nước trà (người Bắc gọi là nước chè). Trà là loại cây trồng ở vùng đồi cao, khí hậu lạnh như ở tỉnh Thái Nguyên (miền Bắc) và ở tỉnh Lâm Đồng (cao nguyên miền Trung), người ta hái đọt và lá non của cây trà rồi sấy khô để bỏ vào bình chế nước sôi vô cho ra nước uống. Trà Thái Nguyên để nguyên chất, không ướp hương liệu, trà Lâm Đồng thường có ướp hương liệu của các loại hoa như trà lài (ướp hoa lài), trà sen (ướp nhụy sen), trà sói (ướp hoa sói), trà ngâu (ướp hoa ngâu). Dụng cụ uống nước trà gồm có: một cái bình để bỏ trà, chế nước sôi vô đó, một cái khay vuông đựng bốn cái chén mỏng để rót nước trà ra chén uống, một cái vỏ bình để đựng bình nước trà giữ độ ấm của nước được lâu. Ngày xưa uống nước trà bằng chén mỏng to bằng chén ăn cơm, trên chén uống nước có bài thơ chữ Hán và hoa văn tinh tế rất đẹp, chén dùng để uống nước có độ dày mỏng hơn chén để ăn cơm. Vỏ bình thường được cắt từ trái dừa khô, đục bỏ sọ bên trong, dùng làm vỏ bình, vỏ bình này giữ được độ ấm của nước lâu và giữ được màu vàng tươi nguyên chất của trà, không làm cho nước trà sẫm màu nâu đen.

Đối với nhà có những người lớn tuổi hay uống nước trà như ông bà hay cha mẹ thì mỗi ngày người ta pha sẵn một bình trà để vào bình đó, khi nào khát thì rót ra uống, cũng như khi ăn cơm xong thì rót nước trà ra uống. Nước trà cũng để rót mời tiếp khách, mỗi khi có khách đến thì đem bình súc bỏ trà cũ đi, rồi pha bình trà mới rót mời tiếp khách. Việc tiếp khách bằng cách mời nước trà đầu tiên đã là một tục lệ của người Việt Nam “*tách nước trước câu chuyện*”, cho nên khách đến nhà ai, việc trước tiên sau khi chào hỏi và mời ngồi, là chủ nhà rót nước

mời khách. Tục lệ này ngày nay vẫn được duy trì, có những nhà không uống trà thì chủ nhà cũng rót nước lọc mời khách. Ngoài nước trà pha từ nụ trà được sấy ướp, còn có nước trà tươi xanh (chè tươi) pha từ lá trà mới hái còn xanh không qua khâu sao chế, và có khi còn uống cả nước lá vối, lá bàng.

Đối với những người trẻ tuổi, người ta ít uống nước trà mà thường uống nước mát, tức nước lấy từ sông, suối, giếng trong sạch đem đổ vào vò hay chum rồi để vào chỗ không có ánh nắng chiếu đến, nước sẽ mát, uống rất ngon. Mỗi khi khát nước và mỗi lần sau khi ăn cơm xong, những người trẻ tuổi hay uống nước mát này. Đến thời đại tiến bộ ngày nay, ngành công nghiệp phát triển mạnh, chất thải độc đổ ra sông suối và mặt đất đã làm cho nguồn nước sông suối và nước ngầm phần lớn bị ô nhiễm nặng không dùng trực tiếp được, nên người dân phải dùng nước ăn uống qua xử lý sạch và thường phải nấu chín mới uống.

Trong ăn, uống của người Việt Nam tính đạo lý và tính triết lý ở đây cũng được thể hiện một cách rõ ràng. Về đạo lý, con cháu luôn tỏ lòng kính trọng bậc ông bà, cha mẹ và người lớn, nên trong bữa cơm thường ngày của gia đình cũng như trong lúc uống nước, khi ngồi vào bàn ăn hay bàn uống con cháu phải mời ông bà, cha mẹ, người lớn tuổi ăn trước, uống trước rồi con cháu mới ăn, mới uống. Khi con cháu ăn xong muốn đứng dậy trước thì phải nói lời xin phép ông bà, cha mẹ và người lớn, rồi mới đứng lên... Về triết lý, cũng được biểu hiện một cách cụ thể qua *cái mâm dọn cơm* và *cái khay đựng chén uống nước*, nó thể hiện tính Âm Dương qua hình thức *cái mâm dọn cơm hình tròn* tượng trưng cho trời (trời tròn), và *cái khay đựng nước hình vuông* tượng trưng cho đất (đất vuông). Người xưa cho rằng nhờ trời cho mưa thuận gió hòa mùa màng mới được tốt tươi, con người mới có cái ăn, nên *cái mâm dọn*

cơm người ta làm theo hình tròn tượng trưng cho trời. Nhờ đất tích chứa nguồn nước tạo ra sông suối và nước giếng, con người mới có nước uống, nên *cái khay để chén uống nước* người ta làm theo hình vuông tượng trưng cho đất (thời trước dùng chén mỏng uống nước chứ chưa dùng ly). Đây cũng là hình thức để nhắc nhở con người rằng sự sống luôn phụ thuộc vào điều kiện thuận lợi của trời đất đem lại, do đó con người phải biết trân trọng những giá trị mà trời đất đem lại cho cuộc sống. Sau này, người ta không rõ về ý nghĩa hàm chứa trong cái mâm dọn cơm và cái khay đựng chén uống nước, nên những nhà sản xuất vì mục đích thuận tiện của dụng cụ mà có khi làm cái mâm hình chữ nhật để bưng thức ăn, làm cái đĩa tròn để đựng ly uống nước.

2. Mặc

Thời Hùng Vương người Việt đã biết dệt vải may mặc. Người dân lao động mặc đồ che thân rất đơn giản: Nữ giới, thân trên mặc yếm, hai tay và lưng để trần; thân dưới mặc váy (váy mở là một mảnh vải quấn quanh thân, váy kín được khâu lại thành hình ống). Nam giới, thân trên để trần, thân dưới mặc khố (khố là một mảnh vải dài quấn một hoặc nhiều vòng quanh bụng và luồn từ trước ra sau). Chẳng hạn, theo truyền thuyết, Chử Đồng Tử sống ở thời Hùng Vương, nhà nghèo, hai cha con phải mặc chung một cái khố vải, chỉ khi nào ai đi ra ngoài mới lấy khố mặc, về nhà thì cởi khố ra. Đến khi cha mất, Chử Đồng Tử lấy khố ấy mặc cho cha và đưa đi chôn, Chử Đồng Tử không còn khố để mặc nữa. Lối mặc váy, yếm của nữ giới và mặc khố của nam giới duy trì suốt thời gian dài trong nếp ăn mặc của người Việt xưa. Ca dao có câu: “Đàn ông đóng khố đuôi lươn, Đàn bà yếm thâm hờ lườn mới xinh”.

Thời Lê, đàn ông và đàn bà thường mặc kiểu áo giao lĩnh với cổ áo vạt chéo. Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, để phân biệt với lối ăn mặc ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn Phúc Khoát ra lệnh cải đổi trang phục, từ đó loại áo dài với cổ đứng, cài khuy được phổ biến, trở thành tiền đề cho sự ra đời của chiếc áo dài sau này.

Cho đến những năm đầu thế kỷ XX thì áo mặc phổ biến trong dân gian là “áo tứ thân” với hai vạt trước may ghép lại thành tà áo trước và hai vạt sau cũng may ghép lại thành tà áo sau, thể hiện chiếc áo có bốn vạt mà hai tà trước sau. Áo tứ thân của người Việt Nam, vừa nói lên tính đạo lý, vừa thể hiện tính triết lý trong cách may ráp của chiếc áo. Về tính đạo lý, chiếc “áo tứ thân” biểu tượng cho “tứ thân phụ mẫu” là cha mẹ ruột và cha mẹ vợ (hay cha mẹ chồng), tức bốn người, mà hai bên cha mẹ là cha mẹ chồng và cha mẹ vợ, có cha mẹ hai bên mới có chồng vợ nối tiếp sinh con cái xuống đời sau để nối truyền nòi giống. Theo lễ thường chung, con người thành niên phải có chồng, có vợ để sinh con đẻ cái nối truyền nòi giống, đối với người xưa đây được coi là một bổn phận và trách nhiệm thiêng liêng của con cháu, nên nói đến “tứ thân phụ mẫu” là nói đến chỗ tiêu biểu cho lễ thường chung này, để khi mặc “áo tứ thân” vào người thì phải nhớ đến công ơn sinh thành, dưỡng dục lớn lao của cha mẹ hai bên. Về tính triết lý, chiếc “áo tứ thân” cũng tượng trưng cho “tứ tượng” là thái dương, thái âm, thiếu dương, thiếu âm, tức bốn tượng mà hai bên âm dương là trời và đất, bốn tượng này là nguyên khí của trời đất, nó là căn nguyên làm nên vũ trụ, vạn vật và nhân sinh. Cho nên chiếc áo mặc vào người để che thân, người xưa cũng muốn nó mang tính biểu tượng cho nguyên lý sinh thành lên con người mà may chiếc áo phải có bốn vạt tượng trưng cho “tứ tượng” và hai thân (thân áo

trước và thân áo sau) tượng trưng cho “âm dương”. Ngoài ra, trên chiếc áo tứ thân cổ áo may tròn tượng trưng cho trời tròn, vai áo có may đường chần nổi liền sau lưng và trước ngực thành ô vuông tượng trưng cho đất vuông, nên người ta thường nói “đầu tròn áo vuông”.

Áo ngắn chỉ mặc trong nhà và khi đi làm lao động ngoài đồng như làm việc cày cuốc, cấy hái... Người đàn ông miền Bắc mặc áo ngắn, cổ áo có bầu cao lên độ một phân; người phụ nữ miền Bắc mặc áo tứ thân tà dài có thắt lưng. Người miền Trung và người miền Nam, đàn ông cũng như đàn bà mặc áo ngắn gọi là “áo bà ba”, áo này may cổ tròn không có bầu, áo đàn ông có 5 nút cài tượng trưng cho “ngũ thường”, áo đàn bà có 4 nút cài tượng trưng cho “tứ đức”. Áo dài dùng mặc khi đi ra ngoài xã hội, nơi công sở và những dịp lễ lạt như cưới hỏi... Áo dài của đàn ông hay áo dài của phụ nữ cũng đều có 3 nút cài. Ba nút cài của chiếc áo dài đàn ông tượng trưng cho “tam cương”, ba nút cài của chiếc áo dài phụ nữ tượng trưng cho “tam tòng”.

Người đàn ông khi mặc áo dài thì phải mặc đúng bộ gồm có “áo dài, khăn đóng” thường gọi chung là “khăn áo”. Áo dài thường may bằng vải the mỏng, màu đen, rộng thông thả, tay áo nhỏ vừa với cánh tay, tà áo dài xuống khoảng ngang đầu gối thể hiện sự gọn gàng, khỏe khoắn theo tính chất mạnh mẽ của người đàn ông. Khăn đóng của người đàn ông có 7 nếp xếp tượng trưng cho con số thành 7 là số thành đầu tiên của trời, đồng thời nó cũng tượng trưng cho 7 vía của người đàn ông. Quần mặc của người đàn ông có hai ống rộng, dài tới mắt cá chân. Lai quần và lai áo đàn ông may to độ 1,5 phân đến 2 phân cho phù hợp với tính cách mạnh mẽ, rắn rỏi của người đàn ông. Khi mặc áo dài, người đàn ông có mặc áo ngắn bên trong, áo ngắn này thường có màu trắng hợp với chiếc quần cũng màu trắng,

để làm nổi chiếc áo dài the màu đen bên ngoài, tăng thêm vẻ thanh nhã sang trọng của người đàn ông. Mặc áo dài the màu đen thì đầu đội khăn đóng cũng màu đen, chân đi guốc hay đi hia, đầu che dù màu đen (người Bắc gọi là ô). Đó là cách trang phục đủ bộ tiêu biểu cho cách ăn mặc, đi đứng của người đàn ông Việt Nam thời xưa. Ít khi người đàn ông mặc áo dài màu đỏ, màu vàng. Chỉ khi nào những bậc ông bà, cha mẹ đứng vào hàng tuổi gọi là thọ, tức từ 60 tuổi trở lên mới mặc áo dài màu, nhưng cũng tùy theo độ tuổi thọ mà mặc áo dài có màu sắc cho phù hợp. Chẳng hạn, trong lễ mừng thọ của người Việt Nam, người sống thọ 60 tuổi thì lễ mừng thọ mặc áo dài màu xanh, người sống đến đại thọ 70 tuổi thì lễ mừng thọ mặc áo dài màu đỏ, người sống đến thượng thọ 80 tuổi thì lễ mừng thọ mặc áo dài màu vàng, người sống đến thượng thượng thọ 90 tuổi thì lễ mừng thọ cũng mặc áo dài màu vàng. Người xưa quan niệm màu vàng được coi là màu cao quý nhất, chỉ dành cho những vua chúa và những bậc lão niên từ 80 tuổi trở lên.

Áo dài “tứ thân” của phụ nữ ngày xưa thường mặc, may tà dài xuống quá gối, phù hợp với sự mềm mại thướt tha uyển chuyển của người phụ nữ, nhưng tay áo cũng may nhỏ vừa với cánh tay. Vải may áo tứ thân của người phụ nữ đa dạng hơn, nhiều loại vải tốt, mịn, màu sắc đẹp. Nhưng về áo mặc của người phụ nữ cũng có chỗ khác nhau chút ít giữa ba miền Bắc, Trung,



Người phụ nữ Việt
mặc áo dài tứ thân, vấn tóc
Nguồn: www.pinterest.com

Nam. Ở Bắc người phụ nữ mặc áo tứ thân có hơi rộng, tà dài nên phải có dây thắt lưng, đầu vấn tóc hoặc chít khăn mỏ quạ; ở Trung và Nam người phụ nữ mặc áo dài tứ thân gọn theo người nên không cần có thắt lưng, đầu đội nón lá.

Về sau có sự cải cách của chiếc áo dài phụ nữ cho gọn và mềm mại tha thướt, uyển chuyển linh hoạt hợp với thân hình người phụ nữ, nên ở Bắc, Trung, Nam người phụ nữ đều mặc áo dài kiểu ôm vào người, không thắt lưng, tà áo dài xuống cách bàn chân độ 2 tấc. Đầu đội khăn đóng theo bộ “áo dài, khăn đóng” của người phụ nữ. Khăn đóng của người phụ nữ có 9 nếp xếp tượng trưng cho *con số thành 9 là số thành sau cùng của trời*, đồng thời nó cũng tượng trưng cho *9 vía của người phụ nữ*. Quần mặc của người phụ nữ miền Bắc trước kia là váy đi với áo tứ thân có thắt lưng, quần mặc của người phụ nữ miền Trung, miền Nam là quần có hai ống. Nhưng với sự cải cách, chiếc áo dài của người phụ nữ ở cả ba miền đều ôm vào người, với hai tà áo dài tha thướt, mặc quần hai ống. Lai quần và lai áo phụ nữ may nhỏ độ vài ly. Khi người phụ nữ mặc bộ *áo dài, quần dài, khăn đóng* đi ra đường nhân dịp lễ lạt thì chân đi guốc cao, hay hài (hay giày), đây là cách trang phục đủ bộ tiêu biểu cho cách ăn mặc đi đứng truyền thống của người phụ nữ Việt Nam.

Đến thời cận đại ở thành thị người nam mặc theo âu phục, người nữ mặc theo áo dài tân thời chỉ có hai vạt áo, vạt trước một tà áo nguyên (không ráp), vạt sau một tà áo nguyên (không ráp) không còn vạt áo tứ thân nữa. Thời hiện đại hầu hết ba miền Nam, Trung, Bắc người nam đều mặc theo âu phục, người nữ cũng mặc theo kiểu thời đại mới có nhiều kiểu quần áo mẫu pha trộn Á, Âu.

Tuy ngày nay quần áo mặc của đàn ông theo Âu hóa hoàn toàn, quần áo mặc của phụ nữ cũng theo Âu hóa phần lớn, nhất

là lớp trẻ, nhưng một số phụ nữ còn mặc áo dài Việt Nam trong ngày cưới hỏi, lễ hội... Thiết nghĩ dù lối ăn mặc của thời hiện đại có Âu hóa thế nào, thì cũng nên giữ lại nét y phục áo dài truyền thống của nam giới cũng như của nữ giới để làm biểu tượng cho quốc phục Việt Nam và mặc y phục truyền thống này vào những ngày lễ trọng của dân tộc như lễ tết, lễ giỗ tổ Hùng Vương, lễ cưới... để biểu thị cho tinh thần dân tộc và bảo tồn nét văn hóa Việt Nam.

Trước ý thức và tinh thần bảo tồn văn hóa Việt Nam, ngày nay cũng thấy có một vài thanh niên mặc áo dài trong lễ cưới, nhưng áo dài của người đàn ông không còn giữ nguyên nét truyền thống của nó mà may quá dài có khi tà áo dài đến gần bàn chân, màu sắc thì đủ màu miễn là đẹp mắt. Dường như những ý nghĩa nội hàm trong chiếc áo dài truyền thống của người đàn ông, chưa được quan tâm chu đáo, mà chỉ bảo tồn và phát huy cái hình thức của nó, nên thấy nó lạc lõng, không thể hiện được bản sắc qua chiếc áo dài truyền thống của người đàn ông. Chẳng hạn, chiếc áo dài đàn ông mà tà áo dài gần đến bàn chân, coi rất tha thướt cũng giống như áo dài của phụ nữ, hoặc áo dài đàn ông mà cũng đủ màu sắc thì chẳng khác gì cái áo dài của phụ nữ, những cái đó làm giảm tính mạnh mẽ, đĩnh đạc của người đàn ông. Chiếc áo dài phụ nữ mà tà quá dài phủ xuống sát bàn chân làm cho người phụ nữ trở nên yếu đuối, mất đi vẻ linh hoạt, nên chẳng tà áo dài phụ nữ cũng chỉ nên phủ xuống cách bàn chân từ 1 tấc đến 2 tấc là vừa đẹp.

Nói chung, về quần áo mặc và ăn uống của người Việt Nam không đơn thuần là để mặc che thân, ăn uống nuôi thân, mà còn biểu trưng cho ý nghĩa về đạo lý và triết lý sâu sắc, nói lên nét văn hóa đặc thù của dân tộc Việt. Điều này cũng cho chúng ta thấy rõ mỗi phong tục tập quán truyền thống của Việt Nam

đều hàm chứa tinh thần triết lý đồng phương, chứ không phải do thói quen tự phát của người dân.

II. XÂY DỰNG NHÀ CỬA

Khi con cái đã thành gia thất, thường vài ba năm sau thì ra cất nhà ở riêng. Việc đầu tiên là coi tuổi người chủ đứng cất nhà tránh gặp tuổi Lục hoang ốc và Tứ Kim Lâu và coi ngày giờ tốt động thổ xây cất, coi đây là hưởng theo *phước thiên*; thứ hai là sắp xếp bố cục toàn bộ ngôi nhà cũng như phòng ốc trong nhà theo địa lý phong thủy, coi đây là hưởng theo *phước địa*; thứ ba là xây cất, trang trí phòng ốc phù hợp với mỹ thuật, coi đây là hưởng *phước nhân*. Trong ba việc đó thì việc ứng dụng địa lý phong thủy để xây dựng nhà cửa thường được dân gian coi trọng nhất.

1. Cất nhà theo địa lý phong thủy

a. Địa cuộc cất nhà

Hầu hết người Việt Nam trước đây đều tin vào “Địa lý phong thủy”, nên khi cất nhà người ta chọn một chỗ đất có địa thế tốt, rộng rãi và tùy thế đất chỗ đó, tùy tuổi của gia chủ mà chọn hướng nhà cho phù hợp, nên chỗ đất cất nhà cũng gọi là “địa cuộc” cất nhà. Người ta quan niệm rằng nhà cất trên địa cuộc tốt, hợp hướng tốt, nhà đó người ở sẽ được yên ổn, làm ăn sẽ phát đạt, con cháu sẽ phát triển lên. Cất nhà theo “Địa lý phong thủy” là lấy thế đất hợp với gió và nước cùng những chứng ứng chung quanh cuộc đất như đường đi, sông suối, lạch nước, đồi gò để luận địa cuộc. Địa cuộc xây cất nhà tốt phải rộng lớn, quảng phát, phía sau lưng nhà là Huyền vũ phải cao dày, trước mặt nhà là Chu tước phải thấp vì “nhà trước thấp sau cao không giàu cũng sang”, tả Thanh Long có sông suối từ xa uốn quanh lại, hữu Bạch Hổ có núi đồi từ xa ôm về, trước mặt nhà có cánh đồng, hay hồ rộng làm Minh đường, bên ngoài có

sông lớn chảy ôm lại, xa xa có núi làm án phong. Đây là nguyên lý của địa lý phong thủy về xây dựng nhà cửa, chọn được địa cuộc như thế mới tốt, nhưng địa cuộc tốt không có nhiều, nên nhà có địa cuộc tốt rất hiếm, phần lớn người ta cất nhà theo một số nguyên tắc trong địa lý phong thủy mà thôi.

Trong địa lý phong thủy người ta coi nước và gió là hai yếu tố quan trọng để làm cho một ngôi nhà được tươi nhuận, có sinh khí, nên gọi là “Địa lý phong thủy”. Nước chảy phải ôm vào làm cho địa cuộc tươi nhuận đẹp đẽ có tình, khiến cho ngôi nhà lúc nào cũng có sự hấp thu lưu luyến muốn ở, đó là đất “*hữu tình chi địa*”. Gió thổi mang hơi nước vào địa cuộc quần tụ lại rồi mới ra đi, khiến cho địa cuộc lúc nào cũng có hơi mát của nước làm nhuận địa cuộc tạo ra sinh khí cho ngôi nhà đó là đất “*tụ khí tàng phong*”. Khi xây cất nhà người ta cũng phải để ý lách tránh những trường hợp như: tránh đường đi đâm thẳng vào nhà, tránh ngọn nước chảy xói hướng vào nhà, tránh góc nhọn tam giác đường đi chia thẳng vào nhà và tránh hướng nhà phạm cung Huỳnh tuyền.

Những nguyên tắc để chọn địa cuộc cho một ngôi nhà và định hướng nhà theo “Địa lý phong thủy” trên đây được coi là lấy theo “*phước địa*” nghĩa là lấy theo nguyên lý chuyển động của thể đất và chứng ứng chung quanh khu đất làm chính, để tạo sinh khí cho ngôi nhà. Những người ở trong ngôi nhà sẽ tiếp thụ được nguồn sinh khí tốt lành, cuộc sống sẽ vượng phát lên, đó là họ được hưởng “*phước địa*” tức phước từ địa cuộc của ngôi nhà đem lại, cho nên trong môn địa lý phong thủy người ta rất coi trọng phước địa là chỗ căn bản chi phối mạnh mẽ cuộc sống của những người sống trong ngôi nhà ấy. Nếu hướng nhà lại hợp với cung mạng của người chủ nhà, hoặc hợp với cung mạng của những ai ở trong nhà này, thì những người đó

còn được hưởng thêm “*phước thiên*” tức phước lấy theo tuổi và cung mạng. Nếu sự bố trí phòng ốc và tiện nghi trong nhà hợp lý, phù hợp với mỹ thuật làm cho ngôi nhà thông thoáng đẹp đẽ, khiến cho người vào nhà cảm nhận được không khí vui tươi, mát mẻ thì những người ở trong ngôi nhà đó còn được hưởng thêm “*phước nhân*” tức phước hợp với lòng người. Một ngôi nhà hội tụ được đủ cả ba cái phước trên, trong đó phước địa là quan trọng nhất, thì chắc nhà đó làm ăn phát đạt, hạnh phúc ấm êm, con cháu hưng thịnh, sức khỏe an lành.

Ngày nay thành thị rất phát triển, đường lộ rất nhiều, nhà ở thành thị cất theo lô và tất nhiên mặt tiền nhà phải xây ra đường lộ, không thể xây hướng khác được. Theo địa lý phong thủy thì phía sau lưng của ngôi nhà gọi là *Huyền vũ* thể đất phải cao hơn phía mặt tiền nhà một chút, phía trước mặt tiền nhà gọi là *Chu Tước* phải thấp hơn mặt nhà. Phía bên trái ngôi nhà gọi là *Thanh Long* và phía bên phải ngôi nhà gọi là *Bạch Hổ*, nhà ở thành thị hai phía này thường là có nhà của người khác cất lên, nếu là con đường bên hông nhà thì đường ấy phải cua ôm vòng lại trước mặt ngôi nhà mới tốt. Ngoài ra, mặt nhà phải tránh đối diện với chùa, đình, miếu, nhà thờ, và tránh đường đi đâm thẳng vào mặt nhà.

b. Yếu tố thiên thời, địa lợi, nhân hòa

Thông thường làm việc gì cũng cần phù hợp với *thiên thời, địa lợi, nhân hòa* mới mong đạt đến lợi ích tốt nhất, trong việc xây cất một ngôi nhà cũng cần hội đủ ba yếu tố trên thì ngôi nhà mới có khí tốt an lành và sinh khí vượng phát:

Yếu tố thiên thời của ngôi nhà là *tuổi của người chủ đứng cất ngôi nhà được năm tốt và tháng ngày giờ động thổ cất ngôi nhà*

được tốt. Tuổi của con người được sinh ra là do trời định nên gọi là “*mệnh số trời định*”, người chủ được tuổi cát nhà tốt là hợp với thiên mệnh nên đạt được “*thiên thời*”, người ở trong ngôi nhà đó sẽ được hưởng “*phước thiên*”.

Yếu tố địa lợi của ngôi nhà là *chỗ đất xây cất lên ngôi nhà được ở vào vị trí tốt, người ta thường gọi là đất đắc địa hay địa cuộc vượng phát*. Đất tạo ra khí mạch tốt lành và vượng phát cho cuộc sống nên có chỗ đất tốt và chỗ đất không tốt, nơi đất có sinh khí vượng phát là chỗ đất hội tụ được các chứng ứng tốt chung quanh và gió với nước đem sức sống đến cho khu đất phải lưu luyến có tình. Nhà ở được khu đất đắc địa như thế là đạt được “*phước địa*”, người ở trong ngôi nhà đó sẽ được hưởng “*phước địa*”.

Yếu tố nhân hòa của ngôi nhà là *sự bố trí hướng nhà, hướng bếp và phòng ốc trong nhà cho được phù hợp với cung mệnh của người chủ nhà và phù hợp với nguyên lý của Địa lý phong thủy về nhà cửa, đồng thời sự bố trí phòng ốc phải được thông thoáng, đẹp đẽ phù hợp với kỹ thuật và mỹ thuật trong ngôi nhà*. Việc bố trí ngôi nhà cho hợp với địa lý phong thủy, và bố trí phòng ốc cho hợp với kỹ thuật, mỹ thuật là do con người làm, nếu biết bố trí ngôi nhà hợp hướng, hợp địa lý phong thủy và phòng ốc trong ngôi nhà được thông thoáng đẹp đẽ, người ở trong ngôi nhà cảm thấy thoải mái, khách đến nhà hay khen ngợi và lưu luyến thì nhà đó đạt được “*nhân hòa*” và người ở trong nhà đó sẽ được hưởng “*phước nhân*”.

Một ngôi nhà có sinh khí vượng phát và an lành tất phải hội đủ ba yếu tố trên trong ngôi nhà, tức ngôi nhà phải “*thuận thiên, hợp địa, đạt nhân*”, thiếu yếu tố nào sẽ mất phước và bị suy ở yếu tố đó sẽ làm cho ngôi nhà không được hoàn hảo.

2. Chọn hướng nhà

Một ngôi nhà cất lên không chỉ để cho người chủ nhà ở mà để cho tất cả những người trong gia đình cùng ở, chẳng những thế ngôi nhà còn truyền xuống cho đời con, rồi đến đời cháu chắt ở, nên không thể chọn hướng nhà cho phù hợp với cung mạng của mọi người được. Do đó người xưa khi chọn được địa cuộc tốt cất nhà thì cũng chọn hướng nhà theo địa cuộc ấy là chính. Tùy theo thể đất ở địa cuộc mà chọn hướng nhà cho phù hợp với thể đất và cảnh quan nơi đó, để hướng nhà vừa thuận với thể đất vừa đạt được cảnh quan chung quanh. Địa cuộc tốt và hướng nhà hợp với địa cuộc, hợp với cảnh quan sẽ đem lại sinh khí và sự thuận hợp cho ngôi nhà, những người ở trong ngôi nhà đó sẽ được vượng phát và vui vẻ phần chần hơn. Cho nên người xưa mới nói cất nhà trước nhất phải theo “*Địa lý phong thủy*” tức lấy thể đất của địa cuộc làm chính và lấy gió với nước làm trọng.

Việc lấy cung mạng của người chủ nhà để chọn hướng nhà cho hợp là theo “*phước thiên*” tức theo tuổi con người, mỗi tuổi có cung mạng của tuổi đó. Lấy hướng nhà cho hợp với cung mạng người chủ nhà chỉ có tính cách phụ trợ chứ không phải là yếu tố quyết định hướng nhà theo “*địa lý phong thủy*”. Nếu hướng nhà vừa hợp với địa cuộc, vừa hợp với cung mạng chủ nhà thì quá tốt, nếu hướng nhà hợp với địa cuộc mà không hợp với cung mạng của chủ nhà, thì chỉnh hướng nhà lệch tránh qua một chút ít, nhưng không để lệch ra ngoài hướng tốt của địa cuộc. Nếu hướng nhà xấu mà không thể lách lệch qua được thì cần chỉnh hướng bếp cho hợp với cung mạng của chủ nhà để chế ngự lại là ở được. Cung mạng của chủ nhà không thể lấy làm chính để xác định hướng nhà, vì nếu hướng nhà hợp với cung mạng của chủ nhà, mà địa cuộc

bị con đường hay ngọn suối, lạch nước có hướng chảy đâm thẳng vào nhà, tạo ra sát khí xông vào nhà, thì nhà đó ở không yên. Vì vậy người ta lấy địa cuộc là yếu tố chính để định hướng cho ngôi nhà, còn cung mạng của chủ nhà chỉ là yếu tố phối hợp để có sự tương thông giữa địa cuộc, cung mạng và hướng nhà cho được tốt hơn.

Ngày nay, nhà ở thành thị phải xây mặt ra đường nên có khi nhà xây không thuận theo nguyên lý địa lý phong thủy được. Trường hợp này nhà không thể lấy hướng theo địa cuộc (tức không lấy hướng nhà theo “*phước địa*”), mà phải lấy hướng nhà theo cung mạng của chủ nhà (tức lấy hướng nhà theo “*phước thiên*”).

Về cung mạng thì một người có hai cung mạng là *Sanh mạng* và *Phi mạng*, trong đó *Sanh mạng* là cái thể thuộc Tiên thiên và *Phi mạng* là cái dụng thuộc Hậu thiên. Đối với nhà cửa phần lớn người ta lấy cung *Phi mạng* thuộc cái dụng của Hậu Thiên làm chính, phối hợp với cung trạch hướng (hướng nhà) của ngôi nhà mà tìm hướng biến thông tốt để đi vào cuộc sống cho được lợi ích. Người xưa cũng cho rằng cũng nên xem hướng nhà có hợp với cung *Sanh mạng* của chủ nhà hay không, nếu hướng nhà hợp với cả hai cung *Phi mạng* (cái dụng) và *Sanh mạng* (cái thể) thì quá tốt, nếu hướng nhà không hợp với cả hai cung mạng thì ta phải *chọn cung Phi mạng làm chính* phối hợp với hướng nhà cho tốt, để cái dụng của Phi mạng được thuận lợi trong làm ăn bảo đảm cuộc sống cho gia đình.

3. Kiểu dáng và cấu trúc ngôi nhà

a. Kiểu dáng và cấu trúc ngôi nhà mái truyền thống

Kiểu dáng: Ngày xưa người ta cất nhà nhỏ thì một gian, lớn thì hai ba gian, hoặc năm gian, theo kiểu hai chái hai mái, trên đầu hai chái có nóc tam tài hình tam giác. Nhà cất trên

nền hình chữ nhật, bề ngang dài hơn bề sâu, trước mặt chừa một sân rộng tạo khoảng không gian thoáng dang cho ngôi nhà (Nhà ở vùng quê chừa sân rộng còn dùng để phơi thổ sản).

Bộ khung sườn nhà: Làm bằng gỗ gồm có cột, đà, kèo, xiêng, trính, đòn dông, đòn tay, rui, mè để đỡ mái, chái và tấm lợp. Những cây cột đứng thẳng có hình tròn tượng trưng cho trụ trời, những cây đà nằm ngang dọc có hình vuông nối kết các cây cột thành những ô vuông hay chữ nhật tượng trưng cho mặt đất. Sự kết hợp những cây cột và những cây đà làm thành bộ khung căn bản cho ngôi nhà được dựa theo triết lý âm dương “*trời tròn đất vuông*” để dung chứa và che chở cho những người sống trong ngôi nhà theo quan niệm “*trời che, đất chở*”. Toàn bộ khung sườn nhà: cột, đà, kèo, xiêng, trính đều nối kết nhau bằng những cái mộng cây; đòn dông, đòn tay, rui, mè nối kết nhau bằng những sợi lạt cột chắc lại, không đóng một cái đinh nào vào khung sườn nhà. Trên nóc nhà là cây đòn dông nằm ở vị trí cao nhất của ngôi nhà, hai bên mái nhà và hai bên chái nhà có những cây đòn tay để đỡ rui mè nằm trên.

Cây đòn dông được coi là xương sống của ngôi nhà, đặt ở vị trí quan trọng nhất, đại diện cho “*Trực chủ*” của người chủ ngôi nhà, vì thế người thợ cả phải biết tính số lượng cây đòn tay gác trên một mái, để cho cây đòn tay cuối mái theo ngũ hành phải tương sinh với cây đòn dông trên nóc nhà thì mới tạo được sinh khí cho ngôi nhà, nhà đó ở mới tốt. Ngày nay làm nhà, số cây đòn tay nằm trên mái người thợ lại tính theo cách “*sinh, lão, bệnh, tử*” trong “*khố đế*” thuộc kinh Tứ diệu đế của nhà Phật chứ không tính theo “*ngũ hành tương sinh*” của dịch lý. Theo tập quán của người Việt Nam, người ta cất nhà đều dựa theo nguyên lý của dịch lý, tức lấy âm dương, ngũ hành mà sắp xếp cho bố cục của ngôi nhà làm sao được hài hòa theo sự biến

thông, để những người ở trong ngôi nhà đó được êm ấm và làm ăn vượng phát. Toàn bộ ngôi nhà đều sắp xếp theo nguyên lý của dịch lý biến thông, mà chỉ riêng số cây đòn tay trên mái nhà (hay bậc thang lầu) lại tính theo “sinh, lão, bệnh, tử” lấy từ khái niệm mà đức Phật cho là “khổ đế” đưa vào trong kết cấu của ngôi nhà, như thế là bị chối nhau, cũng như một chiếc xe honda mà lấy một vài phụ tùng của xe suzuki gắn vào thì tất nhiên là không khớp và xe honda đó không chạy tốt được.

Nóc tam tài: Trên đầu hai chái là ô hình tam giác đứng thẳng, người ta gọi đây là “nóc tam tài” dựa theo triết lý “thiên, địa, nhân”, để nói lên sự hòa hợp của trời, đất và người trong ngôi nhà, nên mới có tên là “nóc tam tài”.

Tấm lợp: Phần lớn những ngôi nhà ngày xưa, trên mái chái người ta dùng vật liệu bằng tranh hay rạ bện lại thành tấm rồi lợp. Rạ thân mềm, mau mục nên lợp tấm rạ độ bền lâu không được cao; cỏ tranh thân lá chắc, lâu mục nên lợp tấm tranh độ bền lâu cao hơn. Ở vùng đồng bằng, có ruộng nước trồng lúa cho ra nhiều rạ, mà không có tranh, nên người ở vùng đồng bằng thường dùng rạ để lợp. Ở vùng cao ít ruộng trồng lúa để cho ra rạ mà có nhiều đống tranh nên người ở vùng cao thường dùng tranh để lợp. Rạ và tranh là hai vật liệu được người dân dùng để lợp nhà, ngoài ra, những người ở vùng sông nước miền Nam thường dùng lá cây dừa nước để lợp, có nhiều nơi ở vùng rừng núi dùng lá buông để lợp. Một số nhà khá giả, nhà giàu dùng ngói nung để lợp nhà.

Vách tường: Tường nhà dùng cây dựng đứng làm mố, dùng thanh tre cột nằm ngang làm trính, bện lại thành những ô vuông nhỏ, dùng đất sét nhồi với rơm, cho nước vào trộn nhào, đập dính lên những ô vuông nhỏ của những cây mố, trính ấy, mặt vách chà láng. Đợi khi vách thật khô, người ta lấy nước vôi

trắng hay nước vôi màu pha một ít a dao⁽¹⁾ cho có chất dẻo, bện làm cho vôi bám chắc vào tường rồi quét lên vách tường để vách tường thêm sạch, đẹp.

Cửa nhà: Mỗi gian nhà có cửa ra để vô ra, thông thường cửa nhà thường làm hai cánh theo nguyên lý âm dương, cánh cửa mở vào trong nhà để thuận đóng chốt cửa, và cũng để đón tiền tài vào nhà dễ mà ra thì khó. Các cửa được làm bằng khung cây gỗ, nối kết với nhau bằng những cái mộng, không đóng đinh vào đó, phần dưới cửa nơi tiếp đất có cây khung nằm ngang gọi là “ngạch cửa”, để người đi vô nhà phải dừng bước đôi chút giữ bỏ những điều không tốt ở bên ngoài trước khi bước vào nhà. Riêng gian nhà giữa người ta làm cửa rộng thường là bốn cánh theo kiểu cửa “ba nỏ”, phần dưới cửa cũng có ngạch cửa. Gian nhà giữa thờ tự tổ tiên nên thường ngày đóng cửa, chỉ mở khi có lễ cúng giỗ hoặc có lễ cưới hỏi của con cháu, những ngày thường không mở cửa này, không được đi vô ra cửa này. Cửa của gian nhà phía tay phải (từ nhà ngó ra) dùng để mọi người trong nhà và khách vô ra nên gọi là “cửa cái”. Ngoài những cửa của các gian nhà hướng ra sân, giữa gian nhà trên và gian nhà dưới cũng có cửa thông nhau.

Số cánh cửa nhà mở vô ra, người Việt Nam thường lấy theo khái niệm tốt, xấu trong sáu cung của bàn tay “Lục Hoang ốc” là: Nhứt kiết, Nhị nghi, Tam địa sát, Tứ tấn tài, Ngũ thọ tử, Lục hoang ốc. Trong đó, người ta chọn ba cửa tốt lành trong sáu cung của “Lục Hoang ốc” để làm cánh cửa như: *Cửa làm một cánh là biểu thị cho “Nhứt kiết” (tốt), cửa làm hai cánh là biểu thị cho “Nhị nghi” (tốt), cửa làm bốn cánh là biểu thị cho “Tứ tấn tài”*

1. Chất a dao làm từ da bò nấu có thành dao, a dao bỏ vô nước vôi sẽ tan ra và có chất dẻo kết dính rất tốt, khi quét lên vách tường để khô sẽ làm cho chất vôi cứng lại, không phai ra.

(tốt). Tránh ba cửa xấu là: Cửa ba cánh biểu thị cho “Tam địa sát” (xấu), cửa năm cánh biểu thị cho “Ngũ thọ tử” (xấu), cửa sáu cánh biểu thị cho “Lục Hoang ốc” (xấu). Giống như tuổi của người chủ xây cất nhà cũng tính theo bàn tay “Lục Hoang ốc”, số tuổi gặp những cung tốt trong “Lục Hoang ốc” như tuổi gặp cung: *Nhút kiết, Nhì nghi, Tứ tấn tài* thì đứng chủ cất nhà tốt. Số tuổi gặp những cung xấu trong “Lục Hoang ốc” như tuổi gặp cung: *Tam địa sát, Ngũ thọ tử, Lục hoang ốc* thì kỵ đứng chủ cất nhà. Cửa nhà mở vô ra của người Hoa có khi làm năm cánh để biểu thị cho “ngũ phúc lâm môn”. Nhưng người Việt quan niệm rằng trong đời người có lúc thịnh có lúc suy, lúc thịnh thì “ngũ phúc” đến cửa, mà lúc suy thì “ngũ quý” vào nhà. Cho nên người Việt rất kỵ làm cửa nhà năm cánh sợ đến thời vận suy thì “ngũ quý” sẽ vào nhà khiến cho nhà ở không được yên ổn, hạnh phúc hay bị rắc rối, làm ăn hay gặp chuyện này chuyện nọ gây khó khăn, có khi đưa đến thất bại.

Lắp đặt cánh cửa trong nhà

Vì lấy tuổi tốt đứng cất nhà theo bàn tay “Lục Hoang ốc” là chính, nên về cửa nẻo của ngôi nhà cũng phải làm các cánh cửa theo cung tốt của bàn tay “Lục Hoang ốc”, tức là tất cả các cánh cửa trong nhà phải lấy theo số của cung tốt: *Nhút Kiết, Nhì nghi, Tứ tấn tài* cho tương hợp với tuổi tốt cất nhà, mà tránh lấy theo số của cung xấu: *Tam địa sát, Ngũ thọ tử, Lục hoang ốc* nghịch với tuổi tốt cất nhà.

Cho nên cửa chính của mặt tiền nhà phải làm 4 cánh (Tứ tấn tài) để đón tài lộc vào nhà, hoặc làm 2 cánh (Nhì nghi) để đón sự tốt lành vào nhà, còn các cửa phòng thì lắp 1 cánh (Nhút kiết) để đón sự an lành, hạnh phúc vào phòng. Ngày xưa cánh cửa nhà và cánh cửa phòng người ta mở vô trong nhà hoặc mở vô trong phòng để đón những điều thịnh

vượng, tốt lành, may mắn vào trong nhà, vào trong phòng. Nhưng ngày nay cánh cửa mặt tiền nhà người ta thường mở ra cho tiện lợi hơn.

Ở mặt tiền nhà người ta rất kỵ lắp cửa chính làm 3 cánh hoặc 5 cánh, vì cho rằng làm cửa 3 cánh bị cung “Tam địa sát” rất xấu, nhà đó sẽ đón những sự tai ương họa hại vào nhà; làm cửa 5 cánh bị cung “Ngũ thọ tử” lại càng xấu hơn, nhà đó sẽ đón những điều hung họa và tử khí vào nhà, nên ngôi nhà thiếu sinh khí, hơi buồn tẻ.

Ngạch địa (ngạch cửa)

Khung cửa của ngôi nhà thời xưa làm bằng khung gỗ, gồm có bốn thanh gỗ khung, hai thanh gỗ đứng hai bên, một thanh gỗ kiếng đầu trên và một thanh gỗ kiếng đầu dưới. Khung gỗ kiếng đầu dưới tiếp đất gọi là “ngạch địa” hay còn gọi là *ngạch cửa*. Chằng những để cho khung cửa được cứng chắc không bị sục sịch, ngạch địa còn có ý nghĩa là để chặn lại những điều không hay bỏ ở ngoài cửa không để cho vô nhà, và giữ lại những điều tốt lành ở trong nhà. Khi bước vô nhà người ta phải dừng lại một vài giây để giữ bỏ những điều không may mắn ở bên ngoài cửa, rồi mới bước qua ngạch cửa vào nhà với tâm trạng an lành. Ngoài ra thanh gỗ trên của khung cửa tượng trưng cho trời, thanh gỗ dưới của khung cửa tượng trưng cho đất, bước vô nhà là bước vô khoảng trời đất thu hẹp với ý niệm được “trời che, đất chở”, cho nên ngôi nhà là chỗ an lành ấm cúng nhất của gia đình. Do đó, trước đây những người ngoài khi đến nhà ai, phải đứng ngoài cửa thông báo cho chủ nhà, và chờ chủ nhà mời vào mới được bước qua khỏi ngạch cửa, nếu không được chủ nhà mời vào hoặc không có sự cho phép của chủ nhà, mà tự ý bước qua khỏi ngạch cửa vào nhà là bị xem “xâm nhập gia cư bất hợp pháp”. (Chúng ta thấy những ngôi

nhà cổ và những ngôi đình cổ còn lại hiện nay đều có “ngạch địa” còn gọi là *ngạch cửa này*)

Bậc tam cấp: Để nước mưa không tràn vào nhà, khi làm nhà người ta thường đổ nền nhà có cao độ từ ba đến tám tấc nên phải có bậc cấp để từ sân bước lên nền nhà. Tùy theo nền nhà thấp hay cao mà người ta xây một hai bậc cấp hay xây ba bốn bậc cấp. Dù xây mấy bậc cấp, người ta vẫn gọi những bậc cấp này là bậc “*tam cấp*” biểu trưng cho tam tài “*thiên, địa, nhân*”, để nói lên rằng bước vào một ngôi nhà là bước vào nơi gồm đủ ba yếu tố “trời, đất và người” hợp nhất trong đó.

b. Kiểu dáng và cấu trúc ngôi nhà lá mái

Ở những tỉnh Nam Trung bộ nhất là ở Bình Định, Phú Yên còn có kiểu *nhà lá mái* rất đặc biệt và độc đáo, xây cất rất công phu và tốn kém mà cũng chỉ có những nhà giàu mới làm nổi. Ngôi nhà lá mái cũng làm theo kiểu mái chái, nhưng với bộ khung sườn nhà bên trong có rất nhiều cột bằng gỗ danh mộc cứng chắc, mỗi một ăn không được nên mới chống đỡ nổi phần chái mái đắp đất dày bên trên và bộ phận sườn nhà cùng tranh rạ lợp trên ngôi nhà. Kiểu nhà lá mái này có cấu trúc như sau:

Bộ khung sườn có bốn cây cột cái to cao đứng làm trụ chính trong lòng nhà (cột hàng nhất) được các cây đà, kèo nối kết lại thành bộ khung chính chịu lực ở giữa, từ bốn cây trụ cái người ta kéo xuống làm thành hàng cột thứ hai cho mái và chái gọi là hàng cột lờ (cột hàng hai), rồi từ hàng cột thứ hai người ta kéo xuống nữa làm thành hàng cột thứ ba cho mái và chái gọi là hàng cột con (cột hàng ba). Tất cả các cây cột ở hàng nhất, hàng hai và hàng ba được các cây đà, kèo, xiềng, trính nối kết lại với nhau chắc chắn. Ở hai đầu hồi trên nóc nhà là ô tam giác gọi là “*nóc tam tài*”.

Trên mái và chái người ta gác những cây đòn tay từ trên xuống cuối mái, trên lớp cây đòn tay là lớp mè tre đan kín bằng những thanh tre to dày, phủ toàn bộ mái và chái nhà (tre đan mè phải là loại tre già, đem ngâm dưới sông vài ba tháng để mối mọt không ăn được). Trên lớp mè tre là lớp đất sét nhồi rơm trộn nhào đắp kín toàn bộ lên đó, dày độ bảy đến tám phân. Trên lớp đất sét là một khung sườn gỗ của mái chái, cũng gác một lớp đòn tay nữa lên khung sườn ấy, trên lớp đòn tay này là lớp cây nhỏ thả xuôi cách khoảng nhau độ 2,5 tấc để làm rui, trên lớp rui là lớp thanh tre thả ngang cũng cách khoảng độ 2,5 tấc làm mè. Những cây rui và thanh mè tạo thành những ô vuông nhỏ làm điểm tựa cho tấm lợp.

Trên cùng của mái và chái người ta lợp tấm tranh hay tấm rạ lên đó để che nắng che mưa. Người ta “*lợp duyệt*” theo từng hàng mè, nghĩa là không bỏ cách khoảng hàng mè nào làm mái lợp có độ dày và lâu bền bảo quản cho phần dưới ngôi nhà lâu dài hơn. Kiểu nhà lá mái thường có độ dốc của mái khá cao để giảm bớt trọng lực của mái đè lên khung sườn nhà, phía cuối mái có độ che thấp xuống nhiều hơn so với những kiểu nhà khác. Nhà lá mái có đặc tính rất riêng là mùa hè ở rất mát, mùa đông ở lại ấm, rất thích hợp cho vùng đất nắng dài mưa dầm thất thường như ở miền Trung.

Đây là cách cấu trúc nhà theo truyền thống ngày xưa, và những người thợ mộc chuyên nghề giữ vai trò chính cất lên ngôi nhà, trong đó người thợ cả nắm giữ về mực thước cất nhà hết sức quan trọng. Thước để cất nhà lấy theo thước “*lỗ ban*”, người thợ cả chẳng những rành rõ về thước trong “*thước lỗ ban*” và rành rõ về nguyên lý “*âm dương, ngũ hành*” mà còn rành rõ về bùa ếm trong cất nhà. Cho nên ngày xưa cất nhà, chủ nhà hết sức trân trọng và tìm cách lấy cảm tình người thợ cả để ông

lấy thước tác làm nhà hợp với cung tốt, tránh cung xấu, nhà mới làm ăn được. Trong nghề thợ mộc, người thợ cả có thờ tổ thợ mộc, người ta thường nói rằng nghề thợ mộc cất nhà, theo lệ khi đã cất được chín mươi chín cái nhà cho người ta, đến cái nhà thứ 100, người thợ cả phải “ế” cái nhà đó thì mới có nhà khác để lãnh làm. Người ta bảo nhà bị ế thì những người ở trong nhà đó sẽ không được yên ổn, làm ăn sẽ không phát đạt lên nổi.

c. Kiểu dáng và cấu trúc ngôi nhà cải cách xây xông bỏ hai mái

Thời kỳ có xi măng, gạch ngói xây nhà chắc chắn, ít bị mưa nắng tác động làm hư lở tường vách và mái chái, người ta dùng những vật liệu này xây nhà để ngôi nhà được lâu bền hơn. Nhà vẫn cất theo kiểu ba gian hoặc năm gian trên nền hình chữ nhật, chiều ngang dài hơn chiều sâu. Cấu trúc kiểu nhà này người ta bỏ hai chái, xây hai bức tường dày ở hai đầu hồi của nhà xông lên thẳng đến mái và đến tận cây đòn dông, hai bức tường này gọi là hai bức tường xông, nên nhà có tên là nhà “xây xông”, kiểu nhà này không có nóc “tam tài”. Bộ khung sườn nhà bên trong và đòn dông, đòn tay, rui, mè vẫn dùng cây gỗ, bên trên mái lợp ngói, vách tường xây gạch, các cửa vẫn làm bằng cây gỗ.

Kiểu dáng và cấu trúc ngôi nhà xông đơn gian phù hợp với lối sống thành thị nhà cất san sát nhau. Kiểu nhà này xuất hiện nhiều trong thời kỳ Pháp thuộc trở về sau khi đã có xi măng làm chất vữa xây cất, chất vữa xi măng khi xây tô vách có độ cứng chắc lâu bền, ít bị ảnh hưởng của mưa bão làm xói lở. Người miền Bắc hay cất nhà theo kiểu xây xông nên ngày nay chúng ta thấy những khu làng cổ ở miền Bắc hầu hết là nhà ngói xây xông. Ở miền Trung và miền Nam dù có vật liệu xi măng để xây nhà, nhưng người ta vẫn trung thành với kiểu nhà chái mái truyền

thống, nên chúng ta thấy những ngôi nhà cổ ở miền Trung và miền Nam được xây cất từ thời Pháp thuộc còn lại đến ngày nay phần lớn là nhà chái mái. Sau này xây cất nhà ít dùng đến cây gỗ mà dùng nhiều đến gạch ngói xi măng, nên kiểu nhà xây xông phổ biến hơn ở những nơi thành thị, rồi xuống đến thôn quê, đến ngày nay hầu hết người miền Bắc, miền Trung, miền Nam cất nhà cấp 4 đều cất theo kiểu nhà xây xông.

4. Bố cục của ngôi nhà

Phòng thờ tổ tiên: Người Việt Nam coi trọng việc thờ cúng tổ tiên, và coi phòng thờ tổ tiên là tiêu biểu cho bộ mặt của ngôi nhà. Cũng chính vì thế khi cất nhà người Việt Nam đã tính trước luôn dành ưu tiên lấy gian giữa của ngôi nhà chính là nơi chính diện trang trọng nhất trong ngôi nhà làm phòng thờ tổ tiên, sau đó mới bố trí chỗ ở cho những người trong nhà. Ở những nhà giàu có bề thế phòng thờ tổ tiên người ta chạm trổ những bao lam trang trí phòng thờ, có treo hoành phi, liễn đối và chạm khắc hoa văn của bàn thờ tổ tiên cho thật đặc sắc khéo léo, làm cho phòng thờ toát lên vẻ tôn nghiêm và nổi bật lên trong không gian của ngôi nhà.

Phòng chủ nhà: Phòng chủ nhà tức phòng của vợ chồng người chủ nhà ngủ nghỉ, phòng này nằm bên trái phòng thờ tổ tiên, chỗ vị trí của chủ vị ở bên Đông (bên trái ngôi nhà từ trong nhìn ra). Người chủ nhà ở đúng vị trí phòng chủ mới điều khiển được con cái và người ăn người ở trong nhà, người trên nói kẻ dưới mới nghe, nếu ở sai vị trí phòng chủ thì người dưới sẽ lấn quyền chủ và trên nói thì dưới không nghe, sinh ra lộn xộn trong gia đình, không giữ được nề nếp gia phong.

Phòng con cái: Nếu nhà nhiều gian thì phòng con cái ở kế tiếp phòng của cha mẹ phía bên trái, nhất là phòng của con gái

luôn ở phòng sau hoặc phòng bên cạnh phòng của cha mẹ, nếu nhà ba gian thì phòng con cái ở bên phải phòng thờ, nếu có nhà phụ thì con cái có thể ở nhà phụ dùng cho sinh hoạt ngủ nghỉ, dành phòng bên phải bàn thờ làm phòng khách dùng cho tiếp khách. Sự ăn ở của con cái trong nhà có thứ lớp, đúng vị trí sẽ tạo ra một gia đình có ngăn nắp, có nề nếp để tạo ra sự thuận hòa trong gia đình.

Nhà bếp: Nhà bếp có ảnh hưởng rất lớn trong toàn cục của khu nhà, là nơi coi giữ sự sống trong gia đình, sự sống có vững thì sinh mệnh mới ổn, gia đình mới được yên ấm, công việc làm ăn mới được phát đạt. Cho nên người xưa rất coi trọng vị trí đặt nhà bếp, vị trí này luôn nằm bên trái của ngôi nhà chính gọi là bên Đông nơi quan trọng của khu nhà, bởi bên trái Đông thuộc dương là bên chủ vị, nơi phát sinh động lực của sự sống gia đình, còn bên phải Tây thuộc âm là bên khách vị, phải tùy thuộc vào bên chủ vị để làm cho động lực phát sinh kia vượng lên theo nguyên lý “*dương khởi âm tùy*”. Vì vậy người xưa bảo “*Đông trù tư mệnh*” nghĩa là nhà bếp phải đặt ở bên Đông là bên chủ vị mới làm chủ được sự sống trong gia đình, thuận với nguyên lý “*dương khởi âm tùy*”, gia đình mới được thuận hòa, trên bảo dưới nghe, làm ăn mới được yên ổn phát đạt. Nếu đặt nhà bếp bên Tây là bên khách vị, sai vị trí của chủ vị nên không coi giữ được sinh mệnh của sự sống trong gia đình, lại nghịch với nguyên lý “*dương khởi âm tùy*”, trong nhà sẽ sinh ra lũng củng, không được yên ấm, người trên nói người dưới không nghe, vợ hay lấn quyền chồng, con hay nghịch ý với cha mẹ, người ngoài hay sinh sự với gia đình, tiền của hay bị thất thoát, những xui xẻo hay đưa đến.

Phòng khách: Nhà rộng có nhiều gian thì từ nhà nhìn ra phòng khách nằm bên phải ngôi nhà chính tức nằm bên Tây là



Ngôi nhà chính ba gian, xây 2 đầu xống. Gian giữa thờ tổ tiên ông bà, gian bên trái (từ nhà nhìn ra) là phòng chủ nhà, gian bên phải (từ nhà nhìn ra) là phòng khách theo quy cách “Đông chủ Tây khách” (Đông bên trái ngôi nhà, Tây bên phải ngôi nhà từ nhà nhìn ra). Nhà bếp và nhà phụ cho con cái ở, xây riêng ra bên trái ngôi nhà chính nhìn từ ngôi nhà chính ra trước.

Ảnh: Từ Xuân Lành



Nhà xây theo hình chữ L, trong đó nhà chính có ba gian, gian giữa thờ tổ tiên ông bà, gian bên trái (từ nhà nhìn ra) là phòng chủ nhà, gian bên phải (từ nhà nhìn ra) là phòng khách, gian phụ nối với phòng chủ nhà về phía trước hợp với nhà chính thành chữ hình L là phòng cho con cái ở. Nhà bếp xây nối bên sau về phía bên trái ngôi nhà chính theo quy cách “Đông trù tư mệnh”.

Ảnh: Từ Xuân Lành

nơi khách vị “*đông chủ, tây khách*”, nếu nhà chật người ta thường dùng khoảng trống trước bàn thờ tổ tiên để làm nơi tiếp khách quý, còn sinh hoạt tiếp khách thường hàng ngày như bà con chòm xóm lui tới thì người ta tiếp ở phòng nhà phụ. Nếu sắp đặt phòng khách sai vị trí, ví dụ phòng khách ở phía bên trái của ngôi nhà chính, phòng chủ nhà ở phía bên phải của ngôi nhà chính thì chủ nhà mất thế chủ động trong sự tiếp khách và hay bị thua thiệt, khách sẽ lấn lướt chủ nhà.

Bố trí phòng ốc theo thời nay

Thời nay người ta lại nói nhiều đến “*địa lý phong thủy*”, và có rất nhiều người làm “*thầy*” địa lý, có rất nhiều sách hướng dẫn về địa lý bố trí phòng ốc trong nhà, hầu hết họ không theo nguyên lý âm dương làm căn bản, mà lấy “*ngũ hành tương sinh*” làm chính để bố trí phòng ốc, nên họ không quan tâm đến quy tắc “*Đông, Tây vị trí*”. Vì vậy chúng ta thấy có những ngôi nhà ngày nay, họ đặt bếp phía bên phải của ngôi nhà, hoặc phòng chủ nhà để phía bên phải của ngôi nhà, cửa ngõ để phía bên trái ngôi nhà. Sắp xếp đặt để phòng ốc, nhà bếp, đường đi như vậy là làm đảo lộn âm dương, đảo lộn Đông, Tây vị trí, có khi nó còn phá vỡ cả về nguyên tắc mỹ thuật. Ví dụ: Nhà ở thành phố cất theo lô chiều ngang hẹp, chiều dài sâu, nếu để bếp vào cung có hành tương sinh với hành của cung mạng chủ nhà, có khi nó không còn nằm ở vị trí cuối nhà nữa, mà dịch lên ở phần trước của tầng trệt ngôi nhà. Nếu bếp phải để ở phần giữa của tầng trệt thì không ổn, vì như vậy nó phá vỡ nguyên tắc mỹ thuật của căn nhà, lại không phù hợp với quy tắc “*hậu cần*” của vai trò nhà bếp. Theo quy tắc “*Đông trú tư mệnh*” thì nhà bếp phải ở sau và ở về phía bên Đông tức bên trái ngôi nhà chính.

III. GIAO TIẾP

Ra xã hội chúng ta cũng có nhiều mối quan hệ giao tiếp với những người trong họ ộc, người quen biết, bạn bè, đối tác làm ăn... tùy theo tuổi tác, địa vị xã hội, sự thân sơ mà có cách xưng hô khác nhau theo ước lệ phép tắc lễ nghĩa.

1. Xưng hô trong giao tiếp

Trong xã hội Việt Nam sự tiếp xúc giao thiệp giữa những người không bà con với nhau cũng theo một trật tự thứ bậc lớn nhỏ, thứ bậc này tùy theo tuổi tác hay tùy theo mối quan hệ, tùy theo địa vị xã hội của họ mà xưng hô và chào hỏi:

Xưng hô với người lớn tuổi hơn mình: Người đáng bậc ông nội mình, mình gọi người ấy là *ông* hay *cụ*, và xưng là *cháu*. Người đáng bậc bà nội mình, mình gọi người ấy là *bà* hay *cụ*, và mình xưng là *cháu* (những bậc ông bà trên 60 tuổi trở lên, người miền Bắc thường gọi là “*cụ*”; người miền Trung và người miền Nam gọi là “*ông*”, là “*bà*”). Người đàn ông đáng hàng cha mình nhưng lớn tuổi hơn hay ngang tuổi với cha mình, mình gọi người ấy là *bác*, gọi vợ người ấy cũng là *bác* và mình xưng là *cháu*. Người đàn ông nhỏ tuổi hơn cha mình, mình gọi người ấy là *chú*, gọi vợ người ấy là *thím*, và mình xưng là *cháu*. Người đàn bà đáng hàng cha mình, nhưng lớn tuổi hay ngang tuổi với cha mình mà không chồng, mình gọi người ấy là *bác* (theo người Bắc), gọi người ấy là *cô* (theo người Trung và người Nam), và mình xưng là *cháu*. Người đàn bà nhỏ tuổi hơn cha mình mà không chồng, mình gọi người đó là *cô* (Bắc, Trung, Nam gọi như nhau), và mình xưng là *cháu*. Ít khi giao tiếp ngoài xã hội giữa người hàng dưới với người hàng trên đáng hàng cha mẹ mình mà gọi là *cậu*, *mợ*, *dì*, *dượng*. Những người đáng hàng cha mẹ mình trở lên, họ gọi mình là *cháu*, và tùy theo người đó là

đàn ông hay đàn bà, lớn tuổi hay nhỏ tuổi hơn cha mình mà họ xưng là bác, chú, cô với mình. Riêng ở miền Bắc người ta hay gọi những người nhỏ tuổi đáng hàng con của họ là “*anh, chị*”, còn người Nam và người Trung không gọi theo cách này.

Xưng hô giữa người tuổi xấp xỉ nhau: Những người tuổi xấp xỉ nhau khi giao tiếp tùy chỗ quen thân, quen sơ, hay quen xã giao mà có cách xưng hô theo mức độ thân thiết hay không thân thiết. Đối với những người bạn thân thiết, chẳng hạn bạn bè từ thời nhỏ ở quê làng thường gọi là “*bạn nối khố*”, hay bạn bè thân thiết thời học sinh thường xưng hô với nhau một cách thân mật, tự nhiên, bình đẳng, không kiểu cách bằng những thứ ngôn ngữ chân chất là *tao, mày* hay *cậu, tớ* (miền Bắc) (Tiếng *tao, mày* chỗ bạn bè thân thiết xưng với nhau là nghĩa thân mật, chỗ người không thân quen xưng với nhau là nghĩa coi thường, mất lịch sự). Nhưng cũng có khi bạn bè thân thiết nhưng tuổi tác chênh lệch nhau, họ thường xưng với nhau là *anh, em* hay *chị, em*. Đối với những người bạn không thân thiết, họ thường phải giữ phép lịch sự trong giao tiếp, nên xưng hô với nhau bằng tiếng *tôi* và *tên người kia* hay tiếng *tôi* và gọi người kia là *anh, chị*.

Bạn bè khi đã lớn tuổi về già hay xưng hô với nhau là *ông, là bà*, hoặc bạn nam gọi bạn nữ là *chị, là cô* (em), bạn nữ gọi bạn nam là *anh, là cậu* (em) tùy người bạn đó lớn tuổi hay nhỏ tuổi hơn mình. Người Bắc bạn bè khi lớn tuổi thường xưng là *tôi* và gọi bạn là *bác* (gọi theo con), xưng hô với người hàng xóm ngang với mình cũng *tôi* và *bác*. Những người tuổi xấp xỉ mà không thân thiết chỉ giao tiếp qua sơ giao hay qua công việc làm ăn người ta thường xưng hô với nhau theo phép lịch sự, họ xưng *tôi* và gọi người kia là *anh*, hay là *chị* tùy theo nam hay nữ. Người nam lớn tuổi có thể gọi người nữ nhỏ tuổi là *cô* (em), nhưng

người nữ lớn tuổi thường gọi người nam nhỏ tuổi hơn cũng là *anh*, ít khi gọi là *cậu* (em).

Tiếp xúc giữa những người không quen đã lớn tuổi người ta thường xưng *tôi* và gọi người kia là *anh*, là *chị* hay có khi gọi người kia là *ông, là bà*, đây là tiếng xưng hô chung cho những người có độ tuổi xấp xỉ nhau trong xã hội, nhưng không có mối quan hệ thân thiết.

Xưng hô giữa gia đình sui gia: Ở miền trung Trung bộ trở vào Nam bộ, gia đình có con trai và gia đình có con gái cưới gả cho nhau gọi là *lâm sui*, và hai gia đình đó gọi là hai gia đình *sui gia* với nhau. Hai bên sui gia được coi ngang hàng vai vế, theo miền Trung và miền Nam dù tuổi tác của cha mẹ chú rể và cha mẹ cô dâu có chênh lệch lớn nhỏ vẫn xưng hô với nhau bằng *anh chị*. Để không lẫn lộn giữa sui gia và thông gia, người miền Nam sui gia xưng hô với nhau thường có tiếng “*sui*” đi kèm sau tiếng “*anh chị*”, như cha mẹ chú rể gọi cha mẹ cô dâu bằng *anh chị sui*, cha mẹ cô dâu gọi cha mẹ chú rể cũng bằng *anh chị sui* mà không gọi theo thứ hay gọi theo tên. Người miền Bắc giữa sui gia thì xưng hô với nhau là *ông bà*. (Người miền Bắc không đặt tên thứ nên không có tên thứ để gọi thay cho tên tộc).

Còn đối với thông gia, thì người miền Nam tùy theo vai vế của người thông gia mà xưng hô với nhau bằng *anh, chị*, hoặc *bằng chú* (em), *thím* (em), *cô* (em), *cậu* (em), *dì* (em), *dượng* (em) kèm theo sau là thứ của người thông gia đó mà không có tiếng sui đi theo sau. Như cha mẹ chú rể gọi bác của cô dâu là *anh* kèm theo thứ của người đó, gọi chú của cô dâu là *chú* (em) kèm theo thứ của người đó, ví dụ: bác của cô dâu *thứ ba* thì cha mẹ chú rể gọi bác của cô dâu là *anh ba*; chú cô dâu *thứ năm* thì cha mẹ chú rể gọi chú của cô dâu là *chú năm* (em).

Về hàng con của hai gia đình, tức anh chị em của chú rể, anh chị em của cô dâu, theo miền Trung và miền Nam những người này gọi cha mẹ chú rể và cha mẹ cô dâu theo *vai vế của chú rể* và *vai vế của cô dâu*. Chú rể vai anh của cô dâu nên anh chị em của cô dâu gọi cha mẹ chú rể bằng *bác*, cô dâu vai em của chú rể nên anh chị em của chú rể gọi cha mẹ cô dâu bằng *chú thím*; ở miền Bắc những người này gọi cha mẹ chú rể và cha mẹ cô dâu đều bằng *bác*. Nhưng ngày nay đã có sự đổi mới cách gọi của hàng con đối với cha mẹ chú rể và cha mẹ cô dâu, hàng con của hai gia đình đều gọi cha mẹ chú rể và cha mẹ cô dâu cùng bằng *bác*, hoặc có khi sui gia chênh lệch về tuổi tác khá cao nên họ phải gọi theo tuổi tác lớn nhỏ, cha mẹ bên nào tuổi lớn hơn thì gọi bằng *bác*, cha mẹ bên nào tuổi nhỏ hơn thì gọi bằng *chú thím*.

Xưng hô giữa thông gia của hai gia đình: Những người anh chị em của cha mẹ chú rể và những người anh chị em của cha mẹ cô dâu không phải là những người có con cưới gả cho nhau nên không gọi là sui gia được. Nhưng họ là những người anh em họ hàng của gia đình nhà trai và anh em họ hàng của gia đình nhà gái, vì vậy họ cũng có mối liên quan thân thiện với nhà trai và nhà gái thông qua mối hôn nhân của đôi nam nữ, nên gọi họ là *thông gia*.

Người miền Nam phân biệt thông gia làm ba bậc: Như mối quan hệ *thông gia* giữa anh chị em của cha mẹ chú rể với cha mẹ cô dâu, hoặc anh chị em của cha mẹ cô dâu với cha mẹ chú rể được coi là *thông gia bậc 1*. Mối quan hệ *thông gia* giữa những người anh chị em của cha mẹ chú rể và anh chị em của cha mẹ cô dâu với nhau được coi là *thông gia bậc 2* (anh chị em của cha mẹ chú rể tức *bác, chú, cô, cậu, dì* của chú rể, và anh chị em của cha mẹ cô dâu tức *bác, chú, cô, cậu, dì* của cô dâu). Người miền

Nam còn mở rộng thông gia xuống đến hàng con của bác, chú, cô, cậu, dì của chú rể đối với cha mẹ cô dâu, và con của bác, chú, cô, cậu, dì của cô dâu đối với cha mẹ chú rể, được coi là *thông gia bậc 3*. Bởi thế, trong dân gian có câu "*làm sui một nhà, thông gia cả họ*".

Cách xưng hô giữa những người *thông gia* bên này đối với ông bà sui gia bên kia phải tùy vào thứ bậc vai vế của ông sui trai trong gia đình nhà trai, hay thứ bậc vai vế của ông sui gái trong gia đình nhà gái để xưng hô, mà không xưng hô theo tuổi tác. Nhưng sự xưng hô giữa những người *thông gia* bên này với những người *thông gia* bên kia thì theo tuổi tác lớn nhỏ.

Cách phân biệt trong lối xưng hô này được thấy rõ ở người miền Nam:

- *Xưng hô giữa anh, chị, em của cha mẹ cô dâu với cha mẹ chú rể:* Những người anh, chị, em của cha mẹ cô dâu đối với ông bà sui trai (cha mẹ chú rể) là *thông gia bậc 1*, những người này gọi ông bà sui trai theo vai vế thứ bậc của ông sui gái. Ví dụ: Ông sui gái là *con thú*, thì anh em bên nhà gái coi ông bà sui trai ngang thứ bậc với ông sui gái và gọi ông bà sui trai theo thứ bậc của ông sui gái. Vì vậy, anh của ông sui gái gọi ông bà sui trai là *chú thím* (em), chị của ông sui gái gọi ông bà sui trai là *cậu mợ* (em), em của ông sui gái gọi ông bà sui trai là *anh chị*. Ông sui gái là *con dâu lòng*, thì những người em của ông sui gái gọi ông bà sui trai là *anh chị*. Ông sui gái là *con út*, thì anh của ông sui gái gọi ông bà sui trai là *chú thím* (em), chị của ông sui gái gọi ông bà sui trai bằng *cậu mợ* (em).

- *Xưng hô giữa anh, chị, em của cha mẹ chú rể với cha mẹ cô dâu:* Những người anh, chị, em của cha mẹ chú rể đối với ông bà sui gái (cha mẹ cô dâu) là *thông gia bậc 1*, những người này

gọi ông bà sui gái theo vai vế thứ bậc của ông sui trai. Ví dụ: Ông sui trai là con út, thì anh em bên nhà trai coi ông bà sui gái ngang thứ bậc với ông sui trai và gọi ông bà sui gái theo thứ bậc của ông sui trai. Vì vậy anh của ông sui trai gọi ông bà sui gái bằng chú thím(em), chị của ông sui trai gọi ông sui gái bằng cậu mợ(em). Ông sui trai là con đầu lòng, thì những người em của ông sui trai gọi ông bà sui gái bằng anh chị. Ông sui trai là con thứ, thì anh của ông sui trai gọi ông bà sui gái bằng chú thím(em), chị của ông sui trai gọi ông bà sui gái bằng cậu mợ(em), em của ông sui trai gọi ông bà sui gái là anh chị.

- Xưng hô giữa bác, chú, cô, cậu, dì của chú rể và bác, chú, cô, cậu, dì của cô dâu: Những người bác, chú, cô, cậu, dì bên chú rể và những người bác, chú, cô, cậu, dì bên cô dâu, giữa họ với nhau có mối quan hệ thông gia bậc 2, những người thông gia này họ không xưng hô theo vai vế thứ bậc của ông sui trai hay ông sui gái, mà họ xưng hô với nhau theo tuổi tác lớn nhỏ, như tuổi đáng anh thì gọi anh, đáng chị thì gọi chị, đáng em thì gọi chú(em) hay cô(em), những người tuổi xấp xỉ với nhau họ gọi nhau là anh, là chị theo phép lịch sự thông thường.

- Xưng hô giữa các con của bác, chú, cô, cậu, dì của chú rể với cha mẹ vợ chú rể; hoặc con của bác, chú, cô, cậu, dì của cô dâu với cha mẹ chồng cô dâu: Những người này có mối quan hệ thông gia bậc 3, và xưng hô với nhau theo vai vế của cha chú rể hay vai vế của cha cô dâu, như con của bác chú rể gọi cha mẹ vợ chú rể là chú thím theo vai vế của cha chú rể (cha chú rể là vai em của bác chú rể, nên con của bác gọi cha mẹ vợ chú rể bằng chú thím). Con của chú rể gọi cha mẹ vợ chú rể là bác theo vai vế của cha chú rể (cha chú rể là vai anh của chú rể, nên con của chú gọi cha mẹ vợ chú rể bằng bác). Con của cô chú rể gọi cha mẹ vợ của chú rể bằng cậu mợ theo vai vế của cha chú rể (cha

chú rể dù là anh hay là em của cô chú rể, thì con của cô cũng gọi cha mẹ vợ chú rể là cậu mợ).

Ở miền Nam người ta rất tôn trọng tinh thần câu “làm sui một nhà, thông gia cả họ” nên những người thông gia bậc 1 và bậc 3 vẫn xưng hô theo vai vế thứ bậc của ông sui trai và ông sui gái, sự xưng hô này vẫn được các thế hệ sau giữ gìn tốt, nó phản ánh rất rõ mối quan hệ thân thiện giữa hai nhà sui gia và mối quan hệ liên đới thân thiện giữa những người thông gia với nhau. Sự xưng hô ấy cho chúng ta thấy trong dân gian người ta phân biệt sui gia khác với thông gia. Thậm chí người miền Nam còn phân biệt thứ bậc các sui gia của một gia đình, ví dụ: nhà đó có hai ông sui thì ông sui con lớn là bậc anh, ông sui con nhỏ là bậc em mà không tính theo tuổi tác.

Xưng hô giữa thầy và trò: Ngày xưa người ta rất coi trọng người thầy dạy học, theo tinh thần của Nho giáo thì trên hết là quân (vua), rồi đến sư (thầy), rồi mới đến phụ (cha), cho nên học trò coi người thầy tuy ngang hàng đời với cha nhưng thứ bậc cao hơn cha một bậc. Bởi người cha có công sinh thành nuôi dưỡng, nhưng người thầy đem lại sự hiểu biết khai mở trí tuệ cho học trò, có ảnh hưởng lớn làm thay đổi tư cách, đạo đức và năng lực tạo điều kiện cho người học trò vào đời tốt hơn, đó cũng là nền tảng cho sự phát triển của một xã hội văn minh tiến bộ nên vai trò của người thầy trong xã hội cao hơn vai trò của người cha.

Do xã hội tôn trọng người thầy như thế nên thầy giáo được coi ngang hàng với cha, nhưng thứ bậc trên cha, và giữa thầy giáo với học trò xưng hô là thầy và con dù học trò đã thành niên. Thầy giáo xưng với học trò là thầy, gọi học trò là trò; học trò xưng với thầy giáo là con hay trò, gọi thầy giáo bằng thầy. Ngày nay người thầy dạy học chẳng những là người nam (thầy giáo)

mà còn có cả người nữ (cô giáo). Thấy giáo, cô giáo xưng với học trò là *thầy*, là *cô* và gọi học trò là *em*; học trò vẫn gọi thầy giáo là *thầy*, gọi cô giáo là *cô* và xưng là *em*, chứ không còn xưng con nữa. (Việc xưng hô giữa thầy và trò ngày nay như thế, dường như nó gần gũi như anh, chị đối với em, chứ không còn coi người thầy ngang hàng với cha mẹ như thời phong kiến nữa).

Xưng hô với những người có chức quyền, địa vị trong xã hội: Những người có chức tước, người dân thường tôn trọng và gọi theo chức vị hoặc theo phẩm hàm của người đó. Ví dụ: Người làm quan Nhất phẩm triều đình, người dân thường gọi là “*cụ nhất*”, người làm chức Thượng thư triều đình, người dân gọi là “*cụ thượng*”, người làm chức Tri phủ người dân thường gọi là “*quan phủ*”, hay “*ông phủ*”, người làm chức Tri huyện người dân thường gọi là “*quan huyện*” hay “*ông huyện*”... Xuống đến hàng Tổng, hàng Xã, người làm chức gì người dân cũng gọi theo chức đó. Ví dụ: Người làm chức Chánh tổng người dân thường gọi là “*ông chánh*”, người làm chức Hương cả, người ta gọi là “*ông cả*”, người làm chức Lý trưởng người dân thường gọi là “*ông lý*” hay “*ông xã*”, người làm chức Hương bộ người dân thường gọi là “*ông hương bộ*” ... người thầy dạy học người dân thường gọi là “*ông giáo, cô giáo*”. Cái tên gọi theo chức quyền, địa vị này chẳng những được người dân gọi khi người đó đương chức mà ngay cả khi người đó đã nghỉ hưu hay thôi việc người dân vẫn gọi, nên nhiều khi cách gọi theo chức quyền, địa vị của một người ở vào một thời điểm nào đó sẽ đi theo suốt đời họ. Ngày nay người ta không gọi theo chức tước nữa mà gọi theo tên của người đó.

2. Chào hỏi

Trong xã hội cũng tùy theo tuổi tác lớn nhỏ của những người giao tiếp mà có cách chào hỏi nhau cho phù hợp.

a. Người nhỏ tuổi chào người lớn tuổi

Ngày xưa khi con còn nhỏ, cha mẹ dạy con khi gặp người lớn thì phải khoanh tay cúi đầu và lên tiếng chào người lớn trước. Trong lời chào phải có tiếng “*dạ thưa*” đi trước (miền trung Trung bộ trở về Nam bộ), hay tiếng “*dạ chào*” đi trước (miền Bắc). Tùy theo người lớn đáng hàng nào, thứ bậc nào mà mình nói lời chào cho tương ứng với hàng và thứ bậc của người đó tiếp liền sau tiếng *dạ thưa* hay *dạ chào*. Chẳng hạn, người đáng hàng ông bà, mình chào *dạ thưa ông, dạ thưa bà* (miền trung Trung bộ trở về Nam bộ) hay *dạ chào ông, dạ chào bà* (miền Bắc); người đáng hàng bác, chú, cô, cậu, dì, dượng, mình chào *dạ thưa bác, dạ thưa chú, dạ thưa cô, dạ thưa cậu, dạ thưa dì, dạ thưa dượng* (miền Nam, miền Trung) hay *dạ chào bác, dạ chào chú, dạ chào cô, dạ chào cậu, dạ chào dì con/cháu chào ông/bà ạ* (miền Bắc). Khi con cháu chào, người lớn nhận tiếng chào của con cháu bằng tiếng “*ừ*” hay tiếng “*ờ*”, rồi cũng chào lại con cháu bằng tiếng “*chào cháu*” hay “*chào con*”, không có tiếng “*dạ*” đứng trước tiếng chào.

Con cháu đang ngồi mà có người lớn đến thì phải đứng dậy chào, không được ngồi chào; khi con cháu chào, người lớn đang ngồi không phải đứng dậy, vẫn ngồi và nói lời chào lại con cháu mà thôi; khi con cháu muốn thưa trình việc gì với người lớn cũng nói tiếng “*dạ thưa*” trước rồi mới trình bày sự việc. Cách con cháu nói “*dạ thưa*” hay “*dạ chào*” trước người lớn là để tỏ lòng tôn kính những bậc trên mình, người xưa coi đây là lễ phép của con nhà có gia giáo. Ngày nay thường thấy cha mẹ hướng dẫn con mình chào người lớn như hàng ông bà, bác, chú, cô, cậu, dì... bằng tiếng “*chào ông, chào bác...*” mà không thấy có tiếng “*dạ*” đi trước. Cách chào không có tiếng “*dạ*” đi trước

là cách chào người ngang hàng với mình, con cháu chào người lớn như vậy người xưa cho là thiếu lễ phép.

Dạy trẻ khoanh tay cúi đầu chào người lớn là dạy cho trẻ con biết khiêm nhường và cung kính những bậc lớn tuổi thuộc hàng ông bà, cha mẹ theo một khuôn phép lễ giáo của gia đình. Những đứa trẻ có gia giáo như thế, khi lớn lên ra đời đối nhân xử thế thường biết kính trên nhường dưới, lễ độ với mọi người, tạo được mối quan hệ thân thiện tốt hơn, làm giảm đi những xung đột trong xã hội. Phải chăng người xưa đã nhìn thấy được bản chất của con người là “*đấu tranh để sinh tồn*”, để đưa đến chỗ “*tự kiêu, hiếu thắng*” quá lớn. Nên ngay từ nhỏ người ta đã dạy cho đứa trẻ biết khiêm cung với mọi người qua việc xưng hô theo thứ bậc, từ đó tạo ra một trật tự lễ phép, tăng cảm tình thân thiện, giảm sự ác cảm, xung đột trong xã hội.

Thực tế cho thấy đứa trẻ lễ phép sẽ ít hung hăng hỗn láo hơn, nhưng vẫn không làm giảm tính phấn đấu của trẻ, trong khi đứa trẻ thiếu lễ phép thường có thái độ hung hăng dễ dẫn đến chỗ côn đồ. Người Việt Nam thời trước đều dạy trẻ con theo khuôn phép “*khoanh tay cúi đầu*” khi chào người lớn, đã trở thành một nét văn hóa đẹp, được hun đúc ngay từ nhỏ khiến cho tâm tính con người Việt Nam hiền hòa, uyển chuyển, hiếu khách, lịch sự, nhưng không yếu đuối ủy mị, mà nó hàm dưỡng bên trong một tinh thần phấn đấu, kiên cường, bền bỉ, đã được chứng minh qua sức sống và sức chiến đấu của dân tộc Việt.

Nhưng ngày nay người ta cho rằng dạy trẻ khoanh tay cúi đầu chào làm cho trẻ không được tự nhiên mà trở nên khúm núm trước người lớn, khi lớn lên ra đời hay rụt rè, ảnh hưởng đến tính phấn đấu của đứa trẻ, khiến cho trẻ hay lệ thuộc vào người khác. Theo quan niệm này thì cứ để cho trẻ tự nhiên,

người lớn đừng can thiệp vào những tập tính của đứa trẻ quá nhiều, như việc đứa trẻ chào hỏi người lớn thì chỉ nói tiếng “*chào ông*”, hay “*chào bà*”... là được rồi, đừng bắt đứa trẻ phải khoanh tay cúi đầu nữa. Hiệu quả của cách giáo dục trẻ này cái tốt thì chưa thấy được nhiều mà cái xấu thì thấy ngày càng tăng trong xã hội một cách đáng lo ngại, tính khiêm cung lễ phép của đứa trẻ giảm rõ và tính hung hăng ngang bướng của đứa trẻ có chiều hướng gia tăng, khi người lớn khuyên can trẻ con điều sai trái, có thể trẻ con không nghe mà còn chưởi mắng lại người lớn. Những trường hợp con cái chưởi mắng, đánh đập cha mẹ cũng không ít, thậm chí có những người con là trí thức mà có những lời nói, hành vi ngược đãi cha mẹ! Học sinh đánh nhau trong nhà trường cũng thường xảy ra, học sinh đánh thầy giáo cũng không hiếm, đáng sợ hơn là những vụ phạm pháp hình sự đâm chém nhau đến tử thương cũng gia tăng ở độ tuổi vị thành niên và ngay cả trong nhà trường!

Tiếng “*dạ*” chỉ dành cho người nhỏ chào người lớn, cho thấy rõ sự lễ phép của người bậc dưới chào người bậc trên. Đối với những người ngang hàng nhau, họ chỉ nói tiếng *chào anh* hay *chào chị*, hoặc *chào em* để thể hiện sự chào hỏi theo phép lịch sự, mà không phải có tiếng “*dạ*” đi trước tiếng chào. Ngoài ra khi khách đến nhà thăm, chủ nhà thường chào khách trước để tỏ tinh thần vui vẻ sẵn sàng tiếp khách, nhưng khi người khách nhỏ tuổi hơn chủ nhà thì khách chào chủ nhà trước theo khuôn phép “*người nhỏ tuổi chào người lớn tuổi trước*”.

b. Cách người lớn chào hỏi nhau

Người lớn chào hỏi nhau cũng theo một cung cách chào hỏi của lễ nghĩa và cũng có một hình thức biểu tượng cho cách chào truyền thống của người Việt Nam mang tính triết lý, đó

là cách chào “*nắm tay tròn biểu tượng của thái cực*”. Trước đây, khi người lớn gặp nhau thường chào nhau bằng cách hai bàn tay nắm tròn lại, bàn tay trái ở bên trong bàn tay phải ôm bên ngoài (âm hàm dương, tức dương nội âm ngoại), hai bàn tay làm thành một nắm tay thái cực để trước ngực ngang trái tim của mình (nói lên lòng chân thành), rồi mới đưa nắm tay ra trước mặt mình, xá xuống để chào khách và nói lời chào.

Người đã thành niên trở lên khi gặp người già ngang hàng ông bà mình thì người chào đưa nắm tay ra và cúi đầu xá xuống để tỏ lòng cung kính, miệng nói lời “*dạ chào cụ*” hoặc “*dạ chào ông*”. Nếu người ngang hàng với mình thì chỉ cần đưa nắm tay ra, miệng nói lời “*chào anh*” theo người trung Trung bộ trở về Nam bộ, hoặc “*chào ông, chào bà*” theo người Bắc mà không phải nói tiếng “*dạ*” trước tiếng chào và không phải cúi đầu.

Cách chào “*nắm tay thái cực*” là cách chào đặc thù của người Việt Nam, biểu thị cho bản sắc văn hóa Việt, nhưng sau này do người Việt Nam ảnh hưởng văn hóa phương tây nên bắt chước người phương tây chào nhau bằng cái “*bắt tay*” mà bỏ cách chào bằng “*nắm tay thái cực*” truyền thống. Tuy nhiên ở những vùng quê miền Bắc ngày nay vẫn còn thấy những người lớn tuổi chào nhau bằng “*nắm tay thái cực*” theo kiểu truyền thống, nhất là khi các cụ lên đình gặp nhau.

Các tín đồ của đạo Phật khi lên chùa họ chào nhau bằng cách hai bàn tay chắp lại tượng trưng cho hình hoa sen và cũng để trước ngực rồi đưa ra chào, miệng nói “*A Di Đà Phật*”. Nhưng cách chào của nhà Phật mang tính cách chung cho những người theo đạo Phật ở Việt Nam, cũng như những người theo đạo Phật trên khắp thế giới, nên nó không trở thành biểu tượng riêng cho cách chào của người Việt được.

Trên thế giới phần lớn các dân tộc thường có cách chào riêng của dân tộc họ, nhìn vào cách chào người ta có thể biết họ là dân của nước nào. Như người Âu, người Mỹ chào nhau bằng cái bắt tay; người Nhật chào nhau bằng cách hai tay để thẳng xuống đùi và đứng khom người xuống chào; người Thái, người Lào, người Campuchia, người Myanmar chào nhau bằng cách chắp hai bàn tay lại xá xuống chào; người Hoa chào nhau bằng cách lồng hai bàn tay vào nhau rồi xá xuống chào ...

Thiết nghĩ người Việt cũng nên thể hiện cung cách chào riêng của dân tộc mình, đó là cách chào “*nắm tay thái cực*” truyền thống của cha ông ta, để qua cách chào này người nước khác sẽ nhận biết được đây là người Việt Nam, không lẫn lộn với người của các nước trong khu vực Á châu. Không nên chỉ biết bắt chước người khác, mà bỏ quên những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, như thế chẳng khác nào mình thiếu lòng tự tin về dân tộc mình. Cứ chạy theo cái của người ta để rồi mãi mãi mình cũng chỉ làm học trò của người ta, là kẻ bắt chước người khác. Nếu mình biết giữ gìn, bảo tồn những giá trị truyền thống của dân tộc mình và phát huy ra khắp thế giới, thì chẳng những mình thể hiện được nét văn hóa riêng của dân tộc, mà biết đâu mình có thể làm cho thế giới kính trọng và học hỏi ở nền văn hóa nước mình nhiều điều hơn thế nữa.

Giữ cách chào nhau bằng “*nắm tay thái cực*” truyền thống cũng là cách biểu hiện lòng tự tin và niềm tự hào của dân tộc trước người nước khác, nhất là trong ngoại giao với người ngoại quốc. Chúng ta có thể phối hợp giữa cách chào “*nắm tay thái cực*” truyền thống và cách chào “*bắt tay*” hiện đại một cách hài hòa, bằng động tác: đưa “*nắm tay thái cực*” chào sơ khởi khi khách chưa đến gần ta, tiếp đó là đưa bàn tay “*bắt tay*” chào thân mật khi khách đến gần. Hai động tác chào liên tiếp phối hợp

cái chào từ xa “*nắm tay thái cực*” và cái chào tiếp cận “*bắt tay*” trong một lần chào như thế vừa thể hiện được tính truyền thống vừa thể hiện được tính hiện đại mà không dư thừa, lại rất lịch sự. Cách chào phối hợp này vừa biểu hiện được lòng hiếu khách qua cái chào “*nắm tay thái cực*” khi ta còn cách khách một khoảng gần, vừa biểu hiện sự thân mật qua cái “*bắt tay*” khi ta tiếp cận khách.

3. Tiếp khách

Bản tính của người Việt Nam hiền hòa, thân thiện, hiếu khách, phóng khoáng, những đặc tính này được hình thành từ lâu, lại được bồi đắp thêm nhờ tinh thần từ bi của Phật giáo, nếp nết của Nho giáo, tinh thần phóng khoáng của Lão giáo làm nên bản sắc và đặc tính của người Việt, được thể hiện rõ qua cách giao tế trong xã hội.

Có nhiều hạng khách đến nhà như khách hàng xóm, khách ở gần, khách ở xa, khách thân thiết, khách quen, khách lạ... Dù là hạng khách nào khi họ đến nhà chơi, chủ nhà vẫn tiếp đón niềm nở vui vẻ.

a. Tiếp khách qua trà nước, trầu cau

Khách đến nhà dù là khách xa hay khách gần, khách lạ hay khách quen chủ nhà cũng phải có bình nước trà để mời khách, đây là thông tục không thể thiếu ở bất cứ gia đình nào. Trong nhà lúc nào cũng phải có gói trà và bộ bình, tách trà để sẵn trong khay, mỗi khi có khách đến nhà là con cháu đem khay trà ra rửa, súc bình, bỏ trà vào, đun nước sôi chế vô bình, bưng lên phòng khách để cha mẹ rót nước trà mời khách (ngày xưa người ta uống trà bằng tách tức chén mỏng tráng men, chứ không uống trà bằng ly như bây giờ).

Nước trà phải giữ cho có độ ấm uống mới ngon, nên bình nước trà rót ra chén xong thì phải để vô vô bình để giữ độ nóng ấm. Người xưa hay lấy vỏ trái dừa cắt làm vô bình để đựng bình trà, loại vô bình này tuy mộc mạc nhưng giữ độ ấm rất tốt. Về sau này có nhiều loại vô bình đan sợi nhựa trong độn rơm may lớp vải, bán trên thị trường, loại vô bình này tuy đẹp nhưng giữ nước ấm không lâu như loại vô bình làm từ vỏ trái dừa. Bên cạnh bình trà nước, người Việt còn có hộp trầu lá để tiếp khách, khi ăn người ta tằm thành miếng trầu, trong đó gồm có: lá trầu cay, phết chút vôi mặn, cuốn lại thành miếng trầu tằm, ăn kèm với miếng vỏ cây rễ, miếng cau, đôi khi thêm vài sợi thuốc lá.

Ở miền trung Trung bộ trở vô Nam bộ, trà thường được sao chế và ướp với hoa lài hoặc hoa ngâu, hoa sổi hoặc ướp với nhụy sen nên có mùi thơm rất đặc trưng của từng loại thảo mộc dùng để ướp. Trước năm 1975 ở miền Nam có những hiệu trà nổi tiếng một tỉnh như hiệu trà Tuyên Ký ở Tuy Hòa - Phú Yên, hay hiệu trà nổi tiếng cả một vùng miền như hiệu trà Đỗ Hữu ở Bảo Lộc - Lâm Đồng. Ở miền Bắc có loại trà Thái Nguyên sao chế không pha ướp hương liệu, khi uống ban đầu có vị chát, sau có vị ngọt (thường gọi là “ngọt hậu”), nổi tiếng khắp cả nước (miền Bắc gọi trà là chè, ở vùng thôn quê thường hái lá chè tươi nấu nước uống hàng ngày).

Đối với khách đi xa dưới cái nắng gay gắt, khi đến nhà được chủ nhà mời uống nước trà là hợp lúc và thú vị vô cùng. Trước tiên chủ nhà rót nước trà mời khách, với hương vị thơm ngon và đặc biệt tính chất của trà là giải khát, khách chỉ cần uống một vài tách nước trà sẽ thấy đã khát và sảng khoái. Trà còn có đặc tính là uống lai rai bao nhiêu cũng được, vẫn thấy thích thú và ngon một cách quyến rũ, lại có lợi cho cơ thể. Dùng trà để tiếp khách trò chuyện làm cho không khí của

buổi gặp nhau thêm đậm đà tình thân, không bị nhạt nhẽo, nên người ta bảo “*tách nước trước câu chuyện*”. Tiếp đó chủ mời khách dùng miếng trầu cho mặn miệng. Miếng trầu có cau và thêm một chút vỏ cây và một chút thuốc rê, người ăn sẽ có cảm giác vừa có mùi thơm cay chát the the của trầu cau, vừa có chất mằn mặn của vôi, vừa có chất dẻo của vỏ cây rẻ làm cho miệng không khô, vừa có chút ngây ngây say của thuốc rê khiến thần kinh rất dễ chịu. Khi đã uống nước trà, ăn miếng trầu chủ khách mới gọi chuyện nói với nhau, không khí buổi nói chuyện nhờ đó vui vẻ cởi mở hơn, bởi vậy ông bà xưa có câu “*miếng trầu là đầu câu chuyện*”.

Ngày xưa người Việt Nam có tục lệ “*nhuộm răng, ăn trầu*” nên đàn ông, đàn bà đều biết ăn trầu và khách đến nhà chủ mời khách dùng trầu được coi là phép lịch sự trong giao tế. Nữ răng nhuộm màu đen đậm trông như những hạt huyền rất đẹp, bài ca dao “*mười thương*” có câu “*bốn thương răng nhuộm hạt huyền rất xinh*”; khi ăn trầu có nước màu đỏ làm cho môi thêm hồng, người phụ nữ trông càng đẹp càng duyên dáng, những bà già ăn trầu trông có vẻ thư thái, cởi mở hơn. Nam răng nhuộm màu đen nâu trông cũng rất lịch sự⁽¹⁾. Ngày nay người Việt không còn giữ tục lệ nhuộm răng nữa, thói quen ăn trầu hầu như người ta cũng đã bỏ, chỉ còn một số rất ít cụ bà ở thôn quê còn ăn trầu, việc tiếp khách bằng trầu cũng theo đó mà không còn, nhưng trầu cau vẫn là lễ vật nhất thiết phải có trong lễ cưới hỏi.

b. Tiếp khách trong bữa cơm

Tính hiếu khách của người Việt chẳng những được biểu lộ qua cách chủ nhà tiếp khách ân cần niềm nở như chào hỏi, mời nước, mời trầu, mà còn biểu lộ qua cách mời khách dùng cơm.

1. Việc lưu giữ tục lệ nhuộm răng đen của người Việt suốt hàng ngàn năm Bắc thuộc cũng là cách đối kháng văn hóa với người Hoa để không bị đồng hóa; người Hoa họ để răng trắng.

Tuy nhiên việc mời khách dùng cơm cũng tùy theo khách xa hay khách gần, mà có cách mời thích hợp.

Khách là người hàng xóm hay họ hàng ở gần đến chơi

Ở miền Trung và miền Nam, gặp lúc nhà đang ăn cơm mà có khách hàng xóm hay họ hàng đến chơi, chủ nhà hay có lệ mời khách bằng câu “*săn bữa ăn ba hột*”, nghĩa là săn bữa cơm đã dọn ra cho cả nhà cùng ăn, gặp khách lân cận đến nhà, chủ nhà mời khách cùng dùng cơm với chủ nhà, có nhiều ăn nhiều có ít ăn ít với chủ nhà cho vui, chứ không nấu thêm cơm nữa. Nhưng tại sao không nói mời ăn vài chén, mà nói mời ăn “*ba hột*”, phải chăng đây là lời mời vô nghĩa, hay lời mời lợi? Ăn “*ba hột cơm*” thắm vào đầu, thế mà mời ăn làm gì, lời mời này có xem thường người khách không? Có mời xạo khách không?

Thực ra người Việt đã quen sống với triết lý đồng phương một cách tự nhiên theo tâm thức, nó không còn ở bình diện lý luận nữa, cho nên cách mời khách ăn “*ba hột*” không có nghĩa là khách chỉ được ăn ba hột cơm, mà là cách mời mang tính tượng trưng theo ý nghĩa của triết lý “*tam tài*”, trong đó “*ba hột*” là tượng trưng cho *thiên, địa, nhân* (trời, đất, người). Cách mời này nói lên tinh thần hợp nhất của trời, đất và người trong chén cơm: trời cho mưa thuận gió hòa, đất cho cây lúa nương tựa, người trồng cây lúa phát triển thành hạt. Cho nên lời mời “*săn bữa ăn ba hột*” mới nghe tưởng chừng như lời mời vô nghĩa hay mời lợi, nhưng thực chất là lời mời rất chân tình mà cũng rất triết lý bao hàm cả *công của trời, công của đất, công của người* mới có được hạt cơm ăn, và chủ nhà muốn chia sẻ hạt cơm này một cách chân tình với khách thân quen, được biểu lộ qua lời “*mời đi mời lại nhiều lần*” rất ân cần của chủ nhà.).

Lời mời bình dị, chân chất, trong đó chủ nhà coi người khách như người nhà, nên mời “*săn bữa ăn ba hột*”, mới nghe qua tưởng là ít ỏi nhưng kỳ thực ý nghĩa lại to lớn như cái tình cảm to lớn giữa những người thân thuộc hay người hàng xóm lân cận. Cho nên lời mời này chỉ dành để mời những người họ hàng thân ở gần hay bà con hàng xóm thân cận đến chơi mà gặp bữa chủ nhà ăn cơm; không dùng lời mời này cho khách xa hay khách quý đến thăm nhà. Theo thói quen của người Việt, trước những lời mời ân cần của chủ nhà, dù đang đói bụng khách vẫn từ chối vì ngại mình ăn thì sẽ thiếu cơm cho những người trong nhà, hiểu được lòng e ngại của khách, nên chủ nhà thường mời nhiều lần, làm cho khách phải nể chủ nhà mà ngồi vào mâm cơm, dù ít cũng ăn với chủ nhà cho vui⁽¹⁾.

Khách là người từ xa đến nhà thăm và ở lại chơi: Dù đang gặp lúc chủ nhà ăn cơm mà có khách từ xa đến nhà thăm và ở lại chơi, chủ nhà cũng không thể mời khách “*săn bữa ăn ba hột*” được, mà mời khách dùng nước trà, nghỉ ngơi chốc lát, chủ nhà làm mâm cơm từ tể dọn lên mời khách dùng. Bữa cơm đãi khách xa phải tươm tất thịnh soạn hơn bữa cơm thường, và phải dọn lên bàn hay bộ ván nhà trên cho đàng hoàng, lịch sự, để tỏ lòng quý trọng khách và giữ thể diện cho gia đình. Ngày xưa nhà ở thôn quê thường nuôi gà vịt, khi khách xa đến thăm nhà, sẵn có gà vịt chủ nhà bắt gà hay vịt đó làm thịt đãi khách, nên dân gian có câu “*khách đến nhà không gà thì vịt*”.

Bữa cơm đãi khách xa chỉ có người chồng ngồi ăn và tiếp khách ở bộ ván hay bàn ở nhà trên, còn vợ con ăn cơm ở nhà dưới. Chủ nhà ngồi ăn cơm tiếp khách thường gặp thức ăn bỏ vào chén cơm của khách để tỏ lòng ân cần mời khách và nói lời

1. Điểm này cũng khác với người Hoa. Người Hoa họ chỉ mời một tiếng, khách không ăn thì thôi, họ không mời tiếng thứ hai.

“*mời... ăn thực tình*”. Khi khách quý đến nhà, trong bữa cơm hay có rượu mời, chủ thường mời khách uống cho đến khi hết uống được nữa mới thôi, để tỏ sự hết lòng mời khách.

* **Chuyện “Anh chồng khờ ngồi ăn dây dọi”:** Một đôi vợ chồng trẻ ở vùng quê, cô vợ thì lanh lẹ, khôn ngoan, tế nhị, nhưng anh chồng thì đần độn, khờ khạo, nên người hàng xóm thường bảo anh ta là “*anh chồng khờ*”. Nhưng đã lấy anh ta làm chồng, nên cô vợ phải chấp nhận, chẳng than phiền gì về anh chồng, cô vẫn lo cho chồng chu đáo để đẹp mặt với mọi người.

Một hôm có người khách ở xa đến nhà thăm, cô vợ bắt gà làm thịt nấu cơm đãi khách. Theo ngày xưa bữa cơm khách được dọn lên nhà trên, và chỉ người chồng ngồi ăn cơm với khách, còn vợ ăn sau ở dưới nhà bếp. Cô vợ hiểu tính chồng hay hám ăn mà không nhường khách, sẽ xấu hổ với khách, nên khi dọn cơm lên, cô nói nhỏ với chồng: “*tính anh xấu ăn, thấy món ngon chẳng biết nhường cho khách, để em cột sợi dây vào chéo áo sau lưng, khi nào em giết dây thì anh mới gặp một miếng thịt, chưa giết dây thì đừng gặp, để nhường thịt gà cho khách ăn với*”. Anh chồng nghe theo, cô vợ lấy sợi dây nhỏ cột vào chéo áo anh chồng và kéo sợi dây dài xuống đến nhà bếp gọi là “*dây dọi*”, để cô vợ giám sát và giết dây cho anh chồng theo đó mà gặp thịt ăn cho có chừng mực.

Anh chồng ngồi vào mâm tiếp khách mời cơm, lúc đầu cô vợ lâu lâu giết dây một cái, anh chồng gặp một miếng thịt gà ăn. Anh chồng và người khách ngồi ăn lịch sự, vui vẻ. Thấy anh chồng ngồi ăn đã ổn, cô vợ mới xách ấm ra áng nước để lấy nước vô bếp nấu pha trà, chẳng ngờ có con gà mái vô bếp kiếm ăn mắc phải sợi dây dọi làm cho sợi dây giật lia lịa. Anh chồng tưởng cô vợ thương mình nên giết dây bảo mình ăn nhanh, nên cũng gặp thịt gà lia lịa đưa vào miệng ăn ngấu nghiến nuốt không kịp.

Người khách thấy lúc đầu anh chủ nhà ăn từ tế, sao bỗng đứng ăn vớ vập không còn biết lịch sự gì, người khách tưởng anh chủ nhà bị ma nhập thành điên, sợ quá chẳng ăn uống được nữa vội bỏ đi, không kịp chào từ biệt người vợ của anh chủ nhà.

Cô vợ còn đứng ở áng nước thấy người khách đang ăn trong nhà với chồng mình sao bỗng đứng lại bỏ đi với vẻ vội vã như thế. Cô ta vội trở vào nhà, thì thấy anh chồng còn ngồi ăn thịt gà ngặm ngậm lia lịa chẳng có thể thống gì, mới hiểu ra tại sao người khách bỏ đi. Cô vợ la chồng: “*đã nhắc rồi, sao anh lại xấu ăn lắm thế, làm mất lịch sự để khách phải bỏ đi, thật xấu hổ!*”. Anh chồng trả lời: “*chẳng phải em giết dây bảo anh ăn đó sao, làm anh nuốt không kịp, nghẹn muốn chết được!*”. Cô vợ nói: “*em nào có giết dây đâu*”. Rồi cô bước xuống nhà bếp thì hơi ới, thấy con gà đang mắc phải sợi dây dọi vào chân. Cô vợ mới vỡ lẽ và than: “*Thôi chết rồi, tại con gà này giết dây làm hại danh dự nhà ta!*”. Hàng xóm biết được chuyện, mới kể cho nhau nghe chuyện “*anh chồng khờ ngồi ăn dây dọi*”.

* **Chuyện “Ngọc trâm thủy thượng anh ơ”**: Một hôm có người bạn ở xa đến thăm nhà, người vợ đi chợ mua thức ăn về làm cơm đãi khách, trong bữa cơm có món canh nấu với thịt heo.

Mâm cơm làm xong, người vợ dọn cơm lên bộ ván nhà trên, trong mâm có những món ăn và có hai tô canh, một tô canh thấy có thịt mỡ nổi lên trên mặt, một tô canh không thấy thịt nổi lên trên mặt. Tô canh không có thịt nổi lên để bên phía người chồng, tô canh có thịt nổi lên để bên phía người khách. Anh chồng thấy vậy trong lòng không vui, nghĩ rằng vợ quý trọng khách hơn chồng nên mới để tô canh có thịt về phía người khách.

Khi người vợ bưng thêm đồ ăn lên thấy anh chồng mặt buồn có vẻ giận, người vợ hiểu ý anh chồng buồn vì tô canh thấy không có thịt, nên ghé miệng vào tai chồng nói nhỏ: “*ngọc trâm thủy thượng anh ơ*”. Người chồng chợt hiểu ý, thì ra vợ thương mình nên cho mình tô canh thịt nạc chìm dưới đáy tô, còn tô canh bên khách chỉ là thịt mỡ nổi lên mặt tô để coi cho lịch sự vậy thôi, chính tô canh thịt nạc này mới chất lượng nhất.

Anh chồng lại vui vẻ ngồi ăn cơm tiếp khách từ tế và hết giận vợ. Sau bữa cơm anh chồng khen vợ đáo để: nằng thật thông minh, tế nhị, bữa cơm vừa lịch sự làm vui lòng khách, lại vừa sâu sắc làm đẹp bụng chồng!

4. Cách ngồi và cách ăn khi đến nhà người khác

Đến nhà người khác, mình là khách phải có ý tứ coi chỗ nào thích hợp với mình mà ngồi, để thể hiện mình là người lịch sự, có hiểu biết lễ nghi. Ở phòng khách của nhà người khác, mình là khách không được ngồi vào chỗ vị trí của chủ nhà, mình là hàng nhỏ không được ngồi vào chỗ dành cho người lớn ngồi.

Khi được chủ nhà mời cơm, mình là khách ngồi trệt phía dưới, để chủ nhà và người lớn tuổi ngồi phía trên. Hay khi đến bàn tiệc đồng người dự, nếu đãi tiệc trên bàn dài, mình nhỏ tuổi phải nhường cho người lớn tuổi ngồi đầu trên bàn, mình ngồi ở dưới. Người xưa thường nhắc “*ăn xem nổi ngồi xem hướng*” cho hợp với tuổi tác và vị trí theo phép tắc lễ nghi.

Mình là khách không nên bưng chén ăn trước chủ nhà, không nên gấp thức ăn trước chủ nhà, phải đợi chủ nhà lên tiếng mời ăn và cũng phải đợi chủ nhà bưng chén lên gấp thức ăn trước, rồi mình mới bưng chén lên và cũng lên tiếng mời chủ nhà và những người ngồi cùng mâm ăn cơm. Khi ăn mình phải ăn chừng mực, dẫu có đói bụng cũng phải ăn thưa thớt, những

món ăn ngon mình cũng phải nhường cho người khác cùng ăn. Trong bữa cơm chủ khách nên gởi chuyện làm cho không khí bữa ăn vui vẻ thân mật, không nên chỉ biết cắm cúi mà ăn. Khi mình ăn đã no trong lúc người khác còn ăn thì phải ngồi đợi cho họ ăn xong, mình mới nói lời xin phép đứng dậy.

5. Khách ăn thường chừa lại một ít để người nhà ăn sau

Người khách được chủ nhà đãi cơm, tức chủ nhà ưu tiên dành những món ngon để đãi khách “khách đến nhà không gả thì vịt”, cũng có nghĩa là những người trong nhà phải nhịn phần ăn ngon để đãi khách, cho nên khi ăn khách phải nghĩ đến điều này mà phải chừa một phần nào đó không nên ăn hết, để khi dọn xuống những người trong nhà ăn sau cũng có chút ít miếng ngon mà ăn. Đây là tâm lý mà cũng là phép lịch sự, dù có đang đói và ăn ngon miệng cũng đừng ăn cạn hết người ta sẽ đánh giá là người tham ăn “ăn như chết đói đến nơi”, hơn nữa ăn chừa lại một ít cho người ăn sau là chia sẻ miếng ngon với người khác, đây là cách ăn có tình có hậu tất nhiên là điều tốt. Do quan điểm này mà tạo ra một nếp ăn uống trong dân gian Việt Nam, cho nên ta thấy người Việt Nam khi ăn uống theo thói quen hay chừa lại một ít chứ không ăn hết sạch.

Ngày nay khi ăn nhậu ở bàn tiệc người ta hay bỏ thừa mứa thức ăn thức uống phải đổ đi, đã phí tiền bạc bỏ ra trả cho thức ăn uống, lại tốn công người phục vụ phải dọn dẹp bỏ đi. Ăn bỏ thừa mứa phải đổ đi là phí của, đây là cách ăn uống phung phí mà không nghĩ đến những người còn thiếu thốn khổ cực cần sự giúp đỡ. Thiết nghĩ không nên ăn uống thừa mứa mà nên ăn uống vừa phải, dành lại một ít tiền trong bữa tiệc để giúp đỡ người nghèo, xã hội sẽ đậm đà tình nghĩa hơn.

IV. VUI CHƠI

1. Một số trò chơi của trẻ con

Trẻ con ở thôn quê có rất nhiều trò chơi hợp với nét hồn nhiên của tuổi thơ. Ban ngày các em thường chơi những trò như: đánh đáo, đánh ruộng, đánh cờ gánh, đánh trống, thả diều v.v.. Vào những đêm trăng rằm sáng sủa, đẹp trời các em thường tụ hội lại ở một nơi rộng rãi trong xóm và bày ra những trò chơi quen thuộc như: ve cút bắt, bịt mắt bắt dê, u quạ, nhảy sập...

Ve cút bắt: Chọn một điểm làm tiêu điểm để những em cút chạy trở về chạm tay vào điểm đó mà không bị bắt là được thắng. Trò chơi cút bắt này càng đông trẻ em càng tốt và có ba giai đoạn:

Giai đoạn 1: Khởi đầu trò chơi một em lớn tuổi hơn xòe bàn tay ra để nhử, những em khác cùng đưa ngón tay trở nhắc lên nhắc xuống chấm vào bàn tay xòe kia, miệng nói ve ve, mắt trông chừng để rút tay chạy. Em xòe bàn tay bồng nấp chặt bàn tay lại, những em ve vội rút bàn tay chạy trốn, nếu em xòe bàn tay không nấp được ngón tay nào của các em ve, để các em ve chạy trốn hết thì em xòe bàn tay đó phải đi tìm bắt các em ve, nên gọi là “ve cút bắt”. Nếu em xòe bàn tay nấp chặt được ngón tay của một em ve, thì em ve đó đã bị bắt và không được chạy trốn cút, em đó trở thành người kiểm bắt những em kia kể cả em đã xòe bàn tay cũng chạy trốn.

Giai đoạn 2: Em kiểm bắt đứng tại tiêu điểm đã chọn và nhắm mắt lại để không thấy những em kia chạy trốn, miệng nói “xong chưa”, khi các em cút tìm được chỗ trốn và trả lời “xong” thì em kiểm mới mở mắt ra, đi kiểm bắt các em cút.

Giai đoạn 3: Các em cút khi thấy em kiểm rời khỏi tiêu điểm thì liền chạy về chạm tay vào tiêu điểm là đã thắng. Nếu



Bịt mắt bắt dê (tranh dân gian Đông Hồ)
Nguồn: www.tranhdongho.vn



Trẻ nhỏ chơi bịt mắt bắt dê trên cánh đồng
Nguồn: www.flickr.com

em kiểm không bắt được em cú nào, để cho tất cả các em cú chạy về chạm tay vào tiêu điểm cả, thì em kiểm đã thua và phải xòe bàn tay cho các em kia ve tiếp để trở lại trò chơi cú bắt. Em kiểm chỉ cần đón bắt chạm được tay vào người một em cú thì đã thắng, em cú bị bắt là thua, phải đứng xòe bàn tay cho các em kia ve. Trò chơi được bắt đầu lại.

Bịt mắt bắt dê: Một em lấy khăn hay áo bịt mắt lại, những em khác đứng gần đó. Em bịt mắt phải tìm bắt cho được một em đứng gần đó là thắng. Em bị bắt trở thành em bị bịt mắt để bắt các em khác. Trò chơi cứ thế tiếp diễn và gọi là trò chơi "bịt mắt bắt dê".

U quạ: Các em chia ra làm hai nhóm, mỗi nhóm đứng về một bên, vạch một đường ranh ở giữa. Từng em một bên này chạy qua khỏi đường ranh đến gần chỗ các em bên kia đang đứng chờ, miệng em này nói "u, u" trong một hơi, tay em "u, u" cố chạm vào người các em bên kia. Nếu tay em "u, u" chạm vào người của em nào phía bên kia mà miệng "u, u" một hơi không bị đứt và chạy về phía bên mình qua khỏi đường ranh giữa, miệng nói "quạ", thì em "u, u" đó thắng, nên gọi là "u quạ". Em bên kia bị em "u, u" chạm tay vào người là bị thua, và loại ra khỏi cuộc chơi gọi là bị "chết". Nếu em "u, u" bị các em bên kia vây bắt lại không thể chạy về qua khỏi đường ranh giữa mà đã đứt hơi thì em "u, u" bị thua gọi là bị "chết" và bị loại ra khỏi cuộc chơi. Nhưng nếu em "u, u" có sức mạnh vùng vẫy rồi thoát ra được, vượt qua khỏi đường ranh giữa, chạy được sang phía bên mình mà chưa đứt hơi, miệng nói tiếng "quạ" thì em "u, u" thắng, những em vây bắt bên kia đã chạm vào người em "u, u" thì coi như thua và bị loại ra khỏi cuộc chơi. Cứ một em bên này "u" xong thì em bên kia "u", em nào đã bị "chết" thì loại ra khỏi cuộc chơi, những em còn lại

tiếp tục cuộc chơi cho đến khi một bên không còn ai thì bên đó bị thua chung cuộc.

Nhảy sập (nhảy sào): Dùng hai đoạn tre dài để làm nế ở hai đầu và dùng hai đoạn tre dài để làm hai cây sập. Khi chơi có hai em ở hai đầu cây nế, hai tay nắm hai cây sập nhịp hai cái xuống cây nế, rồi đập hai cây sập lại theo nhịp “*cắc, cắc, tùng*”, nhịp “*cắc, cắc*” là gõ xuống cây nế, nhịp “*tùng*” là hai cây sập đập lại. Các em khác theo nhịp “*cắc*” trước thì nhảy một chân vào khoảng trống giữa hai cây sập, rồi theo nhịp “*cắc*” sau thì dậm chân kia xuống và nhảy ra ngoài trước khi tiếng “*tùng*” của hai cây sập đập lại để khỏi bị kẹt chân vào giữa hai cây sập. Trò chơi này cứ theo nhịp “*cắc, cắc, tùng*” mà nhảy qua nhảy lại, có thể nhiều người chơi cùng nhảy trong một lượt. Cũng có thể đặt nhiều cặp sập gần nhau để cùng chơi. Trò chơi này dùng hai đoạn sào, sập lại nên cũng gọi là “nhảy sập sào”.

Đánh ruộng: Các em khoét 12 lỗ dưới mặt đất thành hai hàng song song gọi là ô ruộng, mỗi hàng có 6 ô, theo vòng đi thì hàng thứ nhất từ ô thứ 1 đến ô thứ 6 trong đó ô thứ 6 là ô ruộng chủ, sang hàng thứ hai từ ô thứ 7 đến ô thứ 12 trong đó ô 12 là ô ruộng chủ. Dùng hòn sạn to bằng ngón tay làm hòn đi ruộng. Hai ô lớn ruộng chủ mỗi ô bỏ vào đó 12 hòn sạn, mỗi ô nhỏ của mỗi hàng bỏ vào đó 6 hòn sạn gọi là “*sạ ruộng*”.

Khi đi ruộng, đi theo chiều thuận từ trái sang phải, người đi đầu tiên hốt hết những hòn sạn trong bất kỳ ô nhỏ nào thuộc ruộng của mình rồi bỏ mỗi hòn sạn vào mỗi ô kế tiếp, đến hòn sạn cuối cùng trên tay bỏ xuống gập ô ruộng của mình hay ô ruộng của người kia, cũng được quyền hốt hết những hòn sạn trong ô kế đó rồi cũng bỏ tiếp mỗi ô một hòn sạn cho đến hòn sạn cuối cùng trên tay, nếu gập ô kế tiếp hòn này là ô ruộng chủ dù là của mình hay của người kia, mình cũng chỉ lấy một hòn

sạn trong ô ruộng chủ đó bỏ sang ô ruộng kế, rồi hốt hết sạn của ô ruộng tiếp để đi nữa. Đến khi hòn sạn cuối cùng trên tay bỏ xuống một ô ruộng mà trước ô ruộng đó là một ô ruộng trống không có hòn sạn nào, thì được ăn ô ruộng kế ô trống ấy và được hốt hết những hòn sạn trong ô ruộng được ăn về cho mình; riêng ô ruộng chủ, khi ăn phải chừa lại một hòn sạn làm giống. Nếu hòn sạn cuối trên tay bỏ xuống mà trước đó cách một ô trống rồi một ô có sạn và tiếp một ô trống rồi một ô có sạn thì được ăn liền dãy, nhưng nếu cách hai ô trống liền nhau thì ruộng bị nâng không ăn được ô ruộng nào. Khi người này đi đã ăn hoặc bị nâng thì đến lượt người kia đi cũng theo quy luật của người đi trước, cứ thế tiếp tục cho đến khi ăn hết những con sạn trong các ô ruộng thì hết một lượt chơi. Bắt đầu chơi lại lượt khác, bên nào ăn nhiều hòn sạn thì bên đó giàu, khi *sạ ruộng* của mình phải rải đủ mỗi ô ruộng là 6 hòn sạn và ô ruộng chủ là 12 hòn sạn, bên nào ăn ít hòn sạn thì bên đó nghèo, khi *sạ ruộng* thiếu cũng phải phân ra cho có vào 6 ô ruộng, không để ô nào trống, nếu hòn sạn ít quá không rải đủ 6 ô ruộng dù mỗi ô chỉ một hòn sạn, thì bên đó thua chung cuộc.

Đánh cờ gánh: Khi chơi trẻ con vẽ bàn cờ trên mặt đất, bàn cờ có hình vuông, bên trong có hai đường chéo góc và chia đều làm 16 ô vuông nhỏ tạo thành năm điểm hoa thị và những điểm chữ thập. Quân cờ là những hòn sạn nhỏ bằng ngón tay và có tất cả 16 quân cờ, mỗi bên 8 quân cờ được sắp xếp ở đường bìa bàn cờ tại những giao điểm. Khi đi cờ, người đánh cờ cầm quân cờ đi từng nước theo đường vẽ của bàn cờ vào chỗ giao điểm chữ thập hay giao điểm hoa thị bên trong, người bên này đi một nước, tiếp người bên kia đi một nước. Khi nào thấy bên quân cờ đối phương có một *điểm trống chữ thập* hay *điểm trống hoa thị* mà hai đầu điểm trống ấy là 2 quân cờ của đối phương,

thì người bên này cầm quân cờ của mình ở điểm gần đó tiến vào điểm trống chữ thập hay điểm trống hoa thị để “gánh” giữa 2 quân cờ của đối phương, như vậy là người bên này ăn nước đó nên gọi là “cờ gánh”. Những lần “gánh” có thể ăn 2 quân cờ của đối phương, hoặc 4 quân cờ của đối phương hoặc 6 quân cờ của đối phương, tùy theo điểm gánh có những quân cờ của đối phương nằm ở hai bên đầu gánh. Khi một bên ăn hết quân cờ của bên kia thì bên đó thắng.

Đánh trống: Trống gồm có 1 cây trống tròn to bằng ngón chân cái, dài độ 6 tấc hay 7 tấc để trống rồi đo thước nên gọi là “thước trống”, và 1 con cù nhỏ hơn ngón chân cái, dài độ 1,5 tấc (nếu thước trống đẹp thì con cù phải tròn). Trò chơi trống phải có khoảng đất rộng, khi chơi đào một cái lỗ nhỏ trên mặt đất gọi là “lỗ cù” làm điểm. Trò chơi có người đánh trống và có người bắt cù, người đánh trống thấy mình chơi trống giỏi cũng có thể chấp bên bắt cù hai hoặc ba người chơi cũng được. Chơi trống phải qua ba giai đoạn: Giai đoạn đích cù, giai đoạn trống cù và giai đoạn phạt bên thua.

Giai đoạn đích cù: Đầu tiên người đánh trống đặt con cù vào lỗ cù rồi dùng thước trống đích cho con cù văng ra thật xa. Người bắt cù phải ra xa để đón bắt con cù, nếu bắt được con cù thì người bắt cù thắng và trở lại lỗ cù làm người đánh trống, người kia phải ra làm người bắt cù. Nếu người bắt cù không bắt được con cù, thì người đánh trống để thước trống ngang lỗ cù, người bắt cù đến tại điểm rơi của con cù và lượm con cù ném về lỗ cù, ném con cù đụng thước trống thì người bắt cù thắng và trở lại lỗ cù làm người đánh trống, người kia ra làm người bắt cù. Nếu người bắt cù ném con cù không trúng thước trống thì người bắt cù tiếp tục phải ra đón bắt cù và người đánh trống tiếp tục đánh trống.

Giai đoạn trống cù: Người đánh trống đứng tại lỗ cù, đặt con cù lên đầu trống, rồi hất bóng con cù lên, dùng đuôi thước trống để trống vào con cù làm cho con cù văng xa ra. Nếu người bắt cù bắt được con cù là thắng, và trở lại lỗ cù để làm người đánh trống, người kia phải ra đón bắt cù. Không bắt được con cù thì người bắt cù đến tại điểm rơi của con cù và lượm con cù ném về lỗ cù, người đánh trống cầm thước trống đứng tại lỗ trống đón con cù và tán ra xa. Nếu tán cù trật để con cù rớt gần lỗ cù đo chưa được một thước trống thì gọi là bị “thúi” người đánh trống thua và phải để người bắt cù vô làm người đánh trống. Nếu tán cù trật, nhưng con cù rớt xa lỗ cù từ một thước trống trở lên thì người đánh trống được đo tính thước, nếu tán được con cù văng ra xa thì cũng đo và cộng vô với những thước trống đã đo trước, chưa đủ 10 thước thì tiếp tục trống nữa, đã đủ 10 thước thì không trống nữa và người đánh trống thắng chung cuộc, người bắt cù thua chung cuộc.

Giai đoạn phạt bên thua: Người đánh trống khi thắng chung cuộc thì phạt người bắt cù thua chung cuộc, trước khi phạt người thua, người thắng chung cuộc dùng thước trống nê vào con cù cho bóng lên, nê được mấy cái sẽ tính cho mấy bước nhảy khi phạt người thua. Sau khi nê cù, người thắng đứng tại lỗ cù dùng thước trống phạt cho con cù văng ra thật xa, rồi đến nơi con cù rơi, lấy đà dậm một chân lên con cù và nhảy số bước theo số đã nê cù, ví dụ: lúc nê cù được 3 cái thì nhảy ba bước, nê được 2 cái thì nhảy hai bước, nê được 1 cái thì nhảy một bước..., và đặt thước trống ngay chỗ bước chân cuối của lần nhảy đó (nê không được cái nào thì để thước trống ngay tại điểm cù rơi khi trống). Người thua đến đứng tại điểm cù rơi lượm con cù lên và ném cho trúng thước trống, nếu người thua ném con cù không trúng thước trống, thì người trống

đứng tại điểm đặt trống lấy thước trống lên tiếp tục đánh con cù ra xa nữa, rồi cũng đến điểm rơi của con cù nhảy theo số bước như trước và đặt thước trống xuống cho người thua ném cù. Khi nào người thua ném con cù trúng thước trống, thì đến tại nơi đặt thước trống nhặt con cù lên cầm trên tay, nín hơi, miệng nói “u, u” chạy cho nhanh về đến lỗ cù dùng để dứt hơi, khi đến nơi bỏ con cù vào lỗ cù mới thôi. Trên đường chạy về lỗ cù dứt hơi chỗ nào thì để con cù tại chỗ đó, người thắng đến lấy cù và dùng thước trống đánh con cù cho văng ra xa trở lại, người thua phải đến chỗ cù rơi nhặt cù cầm tay và nín hơi miệng nói “u, u” chạy về cho đến lỗ cù lần nữa, cho đến khi nào từ điểm rơi sau cùng của con cù chạy về lỗ cù mà không dứt hơi thì mới chấm dứt giai đoạn phạt và kết thúc lần chơi đó. Nếu người trống chấp hai hay ba người bắt cù thì những người bắt cù thua, cũng bị người đánh trống phạt như trên, phạt xong là hết một lần chơi trống. Muốn chơi nữa thì cuộc chơi bắt đầu lại và cũng tuân tự qua các giai đoạn như trên ..., cho đến khi nào hết muốn chơi thì nghỉ.

Thả diều: Con diều dùng những thanh tre nhỏ làm sườn, dán giấy lên hai mặt của thân diều và dùng giấy làm đuôi diều dài ra đằng sau, giữa bụng diều cột một sợi dây nhỏ bền, dai và rất dài được cuộn tròn quanh một trục. Người thả diều đứng ở chỗ đất trống, rộng, lợi dụng hướng gió thả con diều ra và nắm cuộn dây chạy ngược chiều gió, lúc con diều được gió nâng lên và cất cánh, người chơi sẽ tháo dần cuộn dây nhờ để con diều bay lên cao. Khi diều đã bay lên thật cao, cuộn dây đã thả hết, người thả diều điều chỉnh con diều bay cho ổn, rồi cột neo sợi dây dây vào một cột móc chắc chắn để không bị nhỏ gốc. Gió đẩy con diều lên cao, sợi dây dây neo con diều ở lại sẽ làm cho con diều cứ bay lượn trên không rất đẹp mắt mà

không bị rơi. Trò chơi thả diều chẳng những trẻ con rất thích mà ngay cả người lớn trên thế giới cũng mê, đến nỗi ngày nay người ta hay tổ chức hội thi thả diều quốc tế, có đủ loại con diều to và rất đẹp.

Đánh chuông đào: Chơi trò đánh chuông đào, trước hết trẻ con vẽ một bàn chuông đào dưới đất trống như sân nhà chẳng hạn. Bàn đào gồm có 6 khoảng gọi là “nấc thang”, mỗi nấc có độ rộng chừng 8 tấc, gồm có: nấc 1, nấc 2, nấc 3, nấc 4, nấc 5 và nấc 6. Riêng nấc 4 và nấc 6 có vẽ thêm một đường phân cách theo chiều dọc chia nấc 4 thành 2 nửa bằng nhau và chia nấc 6 cũng thành 2 nửa bằng nhau. Dùng một hòn đá đẹp hoặc miếng sành to bằng ba ngón tay làm hòn đào. Trò chơi đánh chuông đào có 3 vòng: Vòng nhảy lên, vòng nhảy xuống và vòng cất nhà.

Vòng nhảy lên: Người chơi khởi đầu thả hòn đào vào nấc 1, rồi cò lên một chân nhảy lui qua khỏi nấc 1, vẫn giữ thế chân cò và chân kia dẫm lên nấc 2, tiếp dẫm lên nấc 3, đến nấc 4 thì hai chân được dậm xuống hai nửa của nấc 4 để nghỉ, rồi lại cò một chân nhảy tiếp lên nấc 5, đến nấc 6 thì hai chân được dậm xuống hai nửa của nấc 6 để nghỉ. Hòn đào thả vào nấc nào kể cả hai nửa ở nấc 4 và hai nửa ở nấc 6 thì phải nhảy cò cho qua khỏi nấc đó. Khi nhảy không được dậm trúng đường chỉ vẽ của bàn đào, nếu dậm phải đường chỉ vẽ là bị phạm luật chơi, phải nhường lại lượt chơi cho người kia.

Vòng nhảy về: Khi nhảy lên đến nấc 6 dậm hai chân xuống hai nửa của nấc 6, xoay người lại đối hai chân dậm lên hai nửa ấy, rồi cò lên một chân nhảy xuống nấc 5, đến nấc 4 thì dậm hai chân lên hai nửa của nấc 4, tiếp tục cò chân nhảy xuống nấc 3, nhảy xuống nấc 2, vẫn cò một chân và khom người dùng một tay lấy hòn đào ở nấc 1, rồi nhảy qua khỏi nấc 1 về lại điểm khởi đầu là hoàn tất được đợt thả đào nấc 1, nếu lỡ mỗi chân để

chân còn bị chạm xuống đất ở những nấc phải còn chân là bị phạm luật chơi, phải nhường lại lượt chơi cho người kia.

Nếu hoàn tất được đợt thả dây vào nấc 1 thì người chơi dây tiếp tục thả dây vào nấc 2, thả dây vào nấc 3, thả dây vào hai nửa của nấc 4, thả dây vào nấc 5, thả dây vào hai nửa nấc 6, cứ mỗi đợt là một vòng nhảy cò lên và một vòng nhảy cò về, nấc nào đã thả dây vào đó thì không được nhảy chân vào nấc ấy, mà phải nhảy qua. Riêng nấc 4 và nấc 6 mỗi nấc có hai nửa, khi thả dây vào nửa bên này thì được nhảy cò một chân vào nửa bên kia, khi vòng về cò một chân đứng vào nửa bên kia với một tay qua nửa bên này lấy dây, rồi tiếp tục nhảy cò về chỗ khởi điểm. Như vậy người chơi phải thả dây 8 lần vào các nấc: nấc 1, nấc 2, nấc 3, hai nửa của nấc 4, rồi đến nấc 5, và hai nửa của nấc 6, thì mới hoàn tất 8 vòng nhảy lên và nhảy về.

Vòng cất nhà: Bắt đầu cất nhà tuần tự cất từ nấc 1 trở lên, nếu nấc 1 người kia đã cất nhà rồi thì mình cất nhà nấc 2... Khi cất nhà người chơi dây đứng ở bìa mép của nấc 1, xoay lưng lại bàn chuông dây, dùng dây ném ra sau lưng sao cho trúng nấc mình định cất nhà, dây đã ném đúng trong nấc đó là đã cất được nhà, nếu dây rơi vào những nấc khác thì chưa cất được nhà. Ví dụ: Nấc 1 đã cất nhà rồi, mình phải cất nhà vào nấc 2, thì phải ném ngược dây ra sau lưng rơi đúng nấc 2 là cất nhà được, nếu dây rơi trật vào nấc khác là cất nhà chưa được. Ai cất được nhà nấc nào thì mỗi lượt thả dây trở lại, hai chân được đặt lên nhà của mình để nghỉ, vòng lên cũng như vòng xuống, nhà của người khác mình không được đặt chân vào mà phải nhảy qua cho khỏi. Có khi nấc nhà người ta đã cất và nấc mình thả dây vào kế liền nhau tạo thành khoảng cách rất rộng mà mình phải nhảy qua cả hai nấc ấy, nếu mình

nhảy qua được thì tiếp tục cuộc chơi, nếu nhảy qua không khỏi thì mình phải chịu thua cuộc. Hoặc người ta cất được nhà liền tiếp hai nấc kế nhau, khoảng cách rộng mình không thể nhảy qua khỏi thì cũng phải chịu thua.

Kéo co: Số người tham gia trò chơi kéo co càng nhiều càng vui, người chơi được chia ra làm hai nhóm có số lượng bằng nhau, và dùng một sợi dây thừng dài to khoảng ngón tay cái để làm dây kéo cho hai nhóm, mỗi nhóm nắm phần dây bên mình để kéo. Khi chơi kéo co vạch lên mặt đất một đường ranh giữa hai nhóm, mỗi nhóm đứng theo hàng dọc phía bên mình. Tất cả mọi người trong hai nhóm đều nắm chặt vào sợi dây thừng phía bên mình và chuẩn bị tư thế sẵn sàng, người khỏe nhất đứng đầu nhóm cách đường ranh giữa khoảng 1 mét. Hai nhóm đối mặt nhau, khi người trọng tài ra hiệu “kéo”, hai bên ra sức kéo liến, bên nào xuất phát kéo nhanh hơn sẽ có ưu thế ban đầu chút ít, nhưng bên nào mạnh hơn kéo cho bên kia vượt qua đường ranh giữa vào đất phía bên mình là bên đó thắng. Trò chơi này có khi hai bên sức lực tương đương, bên này dồn được lực tập thể kéo cho bên đối phương phải chạy qua bên mình, bên đối phương cố sức bám trụ rồi dồn sức kéo cho bên kia chạy về bên mình, hai bên cứ kéo giằng co như thế nên gọi là trò chơi “kéo co”. Cho đến khi có một bên đuối sức bị đối phương kéo vượt qua đường ranh giữa thì cuộc chơi kết thúc và bên thắng là bên mạnh nhất kéo được bên thua sang đất mình. Trò chơi kéo co tuy đơn giản nhưng tính thể thao tập thể vui vẻ rất được ưa thích trong quần chúng bình dân, nên ngày nay trò chơi này cũng được duy trì trong những buổi thi thể thao quần chúng vào những ngày lễ hội ở khu dân cư, có cả người lớn tham gia.

Rồng rắn: Trò chơi rồng rắn các em có cả nam nữ, cũng chia làm hai nhóm, mỗi nhóm chọn em khỏe mạnh nhất đứng

làm đầu rồng rắn, em lạnh lẽo nhất làm đuôi rồng rắn. Các em trong nhóm, em này ôm eo ếch em kia làm thành một thân dài rồng rắn. Em làm đầu rồng rắn đứng trước có nhiệm vụ chạy bắt cho được em làm đuôi rồng rắn của đối phương, em làm đuôi rồng rắn có nhiệm vụ tránh né không để cho em làm đầu rồng rắn của đối phương bắt được mình. Hai bên đứng đối mặt nhau, khi chuẩn bị thành hàng dọc và ôm eo ếch xong, một người làm trọng tài đứng nói “*rồng rắn lên mây, có cái cây nhúc nhích, có ông chủ nhà không?*”, hai bên hô to “*có*” là cuộc chơi bắt đầu. Khi em đầu rồng rắn bên nào bắt được em đuôi rồng rắn của đối phương thì bên đó thắng, bên kia thua. Trò chơi rồng rắn, mỗi bên các em ôm eo ếch nối nhau dài ra, không được để đứt đoạn, khi di chuyển để bắt nhau thì chuyển động uốn lượn như thân con rồng, thân con rắn nên gọi là trò chơi “*rồng rắn*”, nhưng cũng có nơi người ta nói một bên *làm rồng*, một bên *làm rắn* bắt nhau nên gọi là trò chơi “*rồng rắn*”.

2. Một số trò chơi của người lớn

Người lớn cũng có những trò chơi rất đa dạng. Trò chơi tiêu khiển vào những lúc thư thả có đánh cờ tướng, hoặc những trò chơi náo nức vào những ngày hội hè như chơi trâu, hoặc những trò chơi vui vẻ vào đầu năm tết Nguyên đán như đánh bài chòi, đánh lô tô, đánh bầu cua ... Có những trò chơi được nhiều người biết đến và rành luật chơi, đã được Nhà nước bảo tồn và phát huy như trò chơi đánh cờ tướng, trò chơi đánh bài chòi. Một số trò chơi khác ngày nay đã đi dần vào quên lãng, ít có nơi tổ chức vui chơi, trong đó có trò đánh lô tô, trò đặt bầu cua là những trò chơi rất hào hứng vào những ngày tết đầu năm âm lịch trước đây. Một số trò chơi tiêu biểu của người lớn:

a. Đánh bài chòi vào những ngày tết đầu năm

Đánh bài chòi là một trò chơi dân gian rất thịnh hành từ tỉnh Quảng Nam vô đến tỉnh Phú Yên, trước đây thường được người dân tổ chức vui chơi vào những ngày tết âm lịch. Trò chơi dân gian này phải có chòi ngồi chơi, có những con bài trên thẻ bài và có thắng thua chung chi cho chòi được trúng nên gọi là “*đánh bài chòi*”. Nhưng đây không phải là trò chơi cờ bạc gian lận ăn thua sát phạt nhau, mà là một trò chơi lành mạnh có ấn định rõ ràng số tiền mua thẻ bài cái cho một cuộc chơi và số tiền chung cho chòi trúng của mỗi vòng chơi, số tiền mua thẻ bài cái và số tiền trúng cũng chẳng là bao, mục đích tổ chức để người dân vui chơi trong mấy ngày tết mà thôi.

Đánh bài chòi vừa là điểm quy tụ cho nhiều người vui chơi, vừa có ca hát phục vụ chòi trúng, nó thể hiện rõ tính cộng đồng vui chơi một cách có nhân văn, nên người ta coi trò chơi đánh bài chòi là “*Hội đánh bài chòi*”. Đây là một trò vui chơi độc đáo của dân gian các tỉnh miền nam Trung bộ, họ mô phỏng lại các chòi canh thú ra phá hoại mùa màng mà đưa vào trò chơi cộng đồng, phản ánh cuộc sống của người dân ở vùng miền có nhiều núi rừng, trong đó con người phải đối đầu với thú dữ để bảo vệ hoa màu, giữ lấy cái ăn. Do đó, ở các tỉnh Phú Yên và Bình Định trước đây cứ mỗi năm tết đến đều tổ chức “*Hội đánh bài chòi*” để người dân vui chơi đầu năm, và đây là hội vui chơi lớn nhất, thu hút nhiều thành phần người dân tham gia, kể cả những người lớn tuổi và thanh thiếu niên cũng chơi. Ngoài việc vui chơi trong những ngày đầu xuân, người dân còn quan niệm chơi đánh bài chòi để thử thời vận hên, xui trong năm mới, ăn thì coi như năm đó sẽ gặp nhiều điều “*hên may*” đem đến phát tài phát lộc, thua thì coi như năm đó sẽ gặp nhiều điều “*xui xẻo*” đưa đến hao tài tốn của (vì trò chơi đánh bài chòi không



Chơi bài chòi đầu xuân
Nguồn: www.sggp.org.vn

có tính cạnh tranh tính toán ăn thua, mà có tính cầu hên may do lắc ống thẻ bài con và rút thẻ bài). Ngày xưa ăn tết đến bảy ngày, người ta khai hội đánh bài chòi từ ngày mùng 1 tết chơi cho đến ngày mùng 7 hạ nêu, sau này ăn tết có bốn ngày, người ta khai hội đánh bài chòi từ ngày mùng 1 tết chơi cho đến ngày mùng 4 tết.

Những việc cần thiết trong trò chơi đánh bài chòi:

Dựng chòi: Những ngày tết đầu năm chợ nghỉ bán, người ta chọn địa điểm bãi chợ là nơi thị tứ để hội tụ nhiều người để tổ chức “đánh bài chòi” cho nhân dân vui chơi trong những ngày đầu năm. Họ dựng lên trên khoảng đất ấy 9 cái chòi sắn theo hình “chữ U”, lòng chữ U là chỗ đất trống thoáng để người chạy hiệu đem thẻ bài vừa mới xướng tên đến chòi trúng. Ở hai nhánh chữ U mỗi bên dựng bốn chòi giống nhau và đối diện nhau, chòi này cách chòi kia chừng 1 mét, sắn chòi cao cách mặt đất khoảng 1,8 mét, chòi rộng khoảng 1 mét,

sâu khoảng 1,5 mét, cao từ sắn chòi lên nóc khoảng 1,5 mét. Riêng chòi ở giữa đáy hình chữ U dựng lớn hơn tám chòi kia một chút, gọi là “chòi trung ương”, mặt chòi Trung ương đối diện với Bàn hội đồng tức sân khấu của Ban tổ chức. Chín chòi ấy trên nóc đều lợp tấm tranh hay tấm rạ, hai mặt bên hông và mặt sau của chòi dựng tấm mê đan bằng tre cao 5 tấc để làm phen chắn, bên trên mê chừa trống để những người ngồi chơi trên các chòi nhìn thấy nhau mà cổ vũ cho nhau mỗi khi có một chòi tới (trúng). Mặt chòi dựng nghiêng một cây tre có nhánh mắt khoảng 1 tấc dùng làm thang leo lên chòi. Trên chòi có một cái mỗ tre để gõ khi có thẻ bài trúng và hai khúc chuối cây dài độ 1 tấc một khúc để cầm thẻ bài tới và một khúc để cầm cờ khi chòi đó trúng. Nơi địa điểm chơi đánh bài chòi người ta thường làm hai cửa cổng ở hai đầu, trên cửa cổng có đề chữ “Hội đánh bài chòi” và thường có hai câu đối xuân ở hai bên cửa cổng.

Do trò chơi “đánh bài chòi” là một trò chơi phản ánh sinh hoạt đời sống của người nông dân vùng rừng núi, nên khi dựng chòi để chơi người ta mô phỏng theo hình thức cái chòi tre của người dân canh chừng thú rừng ra phá hoa màu. Chòi canh thú rừng của người dân phải dùng bốn cây tre làm trụ chòi, sắn chòi phải cách mặt đất trên 2 mét, thang bước lên chòi cũng phải dùng cây tre có mắt và chừa nhánh mắt độ 1 tấc để làm nấc leo lên chòi mà không dùng cái thang. Chòi làm như thế để tránh cộp, beo, gấu không bám vào trụ chòi được, không bám vào thang chòi được và cũng không nhảy với tới sắn chòi được để leo lên chòi, người canh thú rừng đêm đến ngồi trên chòi gõ mỗ tre, canh đuổi thú rừng sẽ được an toàn hơn. Vì thế các chòi trong trò chơi “đánh bài chòi” cũng làm bốn cây trụ bằng tre, sắn chòi cũng cách mặt đất khoảng 1,8 mét, thang bước lên chòi cũng phải dùng cây tre

có mắt và trên chòi cũng phải có cái mô tre để đánh khi có thẻ bài trúng. Trong trò chơi “đánh bài chòi”, người ta dựa theo 9 quẻ của Hậu thiên Bát quái: *nhất Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, ngũ Trung, lục Càn, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly* mà dựng lên 9 chòi tượng trưng cho 9 cửa chơi.

Thẻ bài cái: Có tất cả 9 thẻ bài cái phân cho 9 chòi, mỗi chòi một thẻ *bài cái*. Thẻ bài cái được làm bằng thanh tre có hình dáng như mái chèo thu nhỏ chiều dài độ 3,5 tấc, chia làm hai phần, phần dưới nhỏ làm cánh để cắm vào ống đựng thẻ bài cái, phần trên to ngang độ 5 phân có ghi ba cái tên bài con, ví dụ: *ông ăm, ngũ dít, chín cu* chẳng hạn. Thẻ bài cái phát trước cho người chơi.

Thẻ bài con: Có tất cả là 27 thẻ bài con được phân đều cho 9 chòi, mỗi chòi là 3 thẻ bài con, trên mỗi thẻ bài con có ghi một tên con bài con riêng. Những thẻ bài con không phát trước cho người chơi, mà để chung trong một ống đựng thẻ và đặt trên bàn gần chỗ người hô hiệu, khi nào người hô hiệu xướng



Thẻ bài cái trong nghệ thuật bài chòi ở Bình Định
Nguồn: www.baobinhdinh.com.vn

tên thẻ bài con, mới phát thẻ bài con ấy cho chòi trúng tên. Người ta chọn cho mỗi thẻ bài con một cái tên gắn gũi với đời sống lao động bình dân và có tính khôi hài một chút như những tên: *ông ăm, ngũ dít, chín cu, ba gù v.v.* Thẻ bài con cũng được làm bằng thanh tre nhỏ cũng có hình dáng như mái chèo thu nhỏ có chiều dài độ 3 tấc và cũng chia làm hai phần, phần dưới nhỏ làm cánh thẻ bài để cắm vào ống tre, phần trên to ngang độ 2,5 phân là phần ghi tên của con bài con.

27 tên trên thẻ bài con trong trò chơi đánh bài chòi được chia làm ba nhóm gọi là *pho Văn, pho Vạn* và *pho Sách*, tùy theo mỗi địa phương mà có một vài tên khác nhau trong ba pho của trò chơi đánh bài chòi, nhưng đại loại tất cả 27 tên trong ba pho ấy đều là những tên rất mộc mạc, gắn gũi với đời sống của người dân nông thôn, chẳng hạn ở Phú Yên:

- *Pho Văn có các tên:* Ông Am, Tráng Hai, Ba Bụng, Tứ Tượng, Ngũ Ruột, Sáu Miếng, Lá Liễu, Tám Gối, Chín Cu.

- *Pho Vạn có các tên:* Bạch Huê, Nhứt Trò, Nhì Bí, Tam Quăng, Tứ Móc, Ngũ Trọt, Lục Chạng, Thất Vung, Bát Bổng.

- *Pho Sách có các tên:* Nhất Nọc, Nhì Nghèo, Ba Gà, Tứ Xách, Ngũ Dụm, Sáu Bường, Bảy Thưa, Tám Dây, Cửu Điều.

(Trên mỗi thẻ bài cái có 3 tên, trong đó có một tên trong pho Văn, một tên trong pho Vạn và một tên trong pho Sách).

Ban dẫn dắt trò chơi: Đối diện với chòi “*Trung ương*” là Bàn hội đồng dành cho Ban dẫn dắt trò chơi. Ban này gồm có: *một người hô hiệu* để hô lời rao làm cho cuộc chơi sinh động, sau đó là *hô dẫn nhập* đến tên thẻ bài con vừa rút ra và xướng tên thẻ bài con đó; *một người chạy hiệu* đem thẻ bài con đến cho chòi trúng; *một ban nhạc* (trống, đàn cò, bộ gõ) để cổ vũ; *một cô hát bài hát chúc tụng* chủ chòi đã tới (thắng). Phải nói trong

trò chơi bài chòi có sinh động hào hứng hay không phần lớn tùy thuộc vào người hô hiệu hướng dẫn cuộc chơi, sau đó là cô gái hát bài ca chúc tụng chòi thắng có làm cho người ta say mê lời hát của cô hay không, rồi mới đến người đánh trống chầu cổ vũ cuộc chơi có sôi động hay không và cuối cùng là ban nhạc có nhịp nhàng với cuộc chơi hay không. Ban hướng dẫn cuộc chơi nếu biết linh hoạt sẽ tạo ra không khí hào hứng vui vẻ, chẳng những sẽ hấp dẫn được nhiều người chơi mà còn lôi cuốn cả những người đến xem đánh bài chòi cũng vui theo, làm cho Hội vui xuân tưng bừng rôm rả hơn.

Người chơi đánh bài chòi: Ban tổ chức ấn định số tiền cho một lần chơi là bao nhiêu cho mỗi chòi, và ấn định số tiền người chơi trúng được lãnh là bao nhiêu cho mỗi vòng chơi. Người tham gia chơi phải mua một thẻ bài cái có ghi 3 tên bài con với giá tiền đã ấn định cho mỗi cuộc chơi và được lên ngồi chơi trên một chòi. Mỗi cuộc chơi thường là một nhóm vài ba người, có khi bốn năm người cùng hùn tiền mua một thẻ bài cái và cùng lên ngồi trên chòi để chơi (có nhiều người ngồi trên chòi để cùng chơi sẽ rất vui và hào hứng).

*** Thẻ thức chơi đánh bài chòi**

Người chơi đánh bài chòi mua một thẻ bài cái: Người chơi phải mua một thẻ bài cái và cầm thẻ bài cái đó đến chòi nào còn trống thì lên ngồi chòi ấy, thường là vài ba người hoặc bốn năm người cùng hùn tiền mua một thẻ bài cái và cùng lên chòi ngồi chơi chung. Khi nào 9 chòi đều có người mua thẻ bài cái và lên ngồi trên chòi thì cuộc chơi mới bắt đầu.

Mua một thẻ bài cái được chơi 3 vòng đánh bài chòi, mỗi vòng đánh bài chòi sẽ có một chòi trúng, 3 vòng đánh bài chòi sẽ có ba chòi trúng (cũng có khi một chòi trúng đến hai lần),

mỗi lần trúng sẽ có tiền chung cho chòi trúng và một lá cờ cho chòi trúng đó.

Lá cờ cho chòi trúng có hình tam giác vuông, lớn hơn bàn tay, và có ba lá cờ cho 3 vòng chơi trong một cuộc chơi, mỗi lá cờ là một màu, ví dụ màu xanh lá cây, màu đỏ, màu vàng, mỗi vòng chơi chòi trúng sẽ được nhận một lá cờ. Tùy theo ban tổ chức sắp xếp trúng vòng 1 thì nhận lá cờ màu gì, trúng vòng 2 thì nhận lá cờ màu gì, trúng vòng 3 thì nhận lá cờ màu gì.

Người hô hiệu: Người hô hiệu thường là người có lợi khẩu, có tính hài hước để làm cho lời “hô rao” và lời “hô dẫn nhập vào tên con bài” được vui nhộn sinh động lên. Lời hô rao và lời hô dẫn nhập vào tên con bài gọi chung là lời “hô hiệu”. Bài hiệu thường là bài đã có soạn sẵn, người hô hiệu dựa vào đó mà hô, nhưng cũng có chỗ người hô hiệu phải sáng tạo ra câu rao và câu dẫn nhập vào con bài để làm cho lời hô hiệu không lặp lại nhiều lần để người chơi không cảm thấy nhàm chán. Nội dung bài hiệu thường nêu lên những điều gần gũi với cuộc sống của người dân quê để làm cho không khí cuộc chơi hứng khởi lên. Hô câu rao một chặp, tay người hô hiệu lắc ống thẻ bài con và rút ra một thẻ, xem thẻ đó có tên là gì, rồi anh ta hô tiếp câu dẫn nhập vào tên của thẻ bài, câu dẫn nhập này phải có chữ mà âm trùng với âm của tên thẻ bài con, hay có tên trùng với tên của thẻ bài con đã rút ra, rồi mới hô lên tên của thẻ bài đó. Lúc này người đánh trống chầu đánh 3 tiếng trống báo hiệu đã có một thẻ bài xướng tên, ban nhạc trời nhạc cổ vũ. Chẳng hạn, người hô hiệu hô lời rao “Chợ nào bằng chợ gò mớ/Tôm tươi cá trụng thịt bò thịt heo/Còn thêm bánh đúc bánh bèo/Bánh khô bánh nổ bánh xèo bánh gai”, rồi người hô hiệu rút thẻ bài con thấy tên “Ngũ Trợt”, và hô câu dẫn nhập vào tên con bài “Hỡi này, mấy chị em ơi/Ngủ trưa trợt lột còn mua được gì!” rồi hô tên con bài Ngũ Trợt.

Ví dụ: Đây là lời hô hiệu dẫn nhập vào tên con bài trong trò chơi “đánh bài chòi” ở tỉnh Phú Yên. Mở đầu khai hội, người hô hiệu hô: “Phát bài đã đủ, hiệu thủ bài tỳ. Hiệu rút ra con gì, hiệu hô con nấy”.

Những câu dẫn nhập cho 9 tên trong pho Văn:

- Nhứt Trò, câu dẫn “Không ngon cũng bánh lá gai/Dầu anh có đại cũng trai học trò”, rồi hô tên Nhứt Trò.

- Nhì Bánh, câu dẫn “Bánh bèo trục lúc không tai/Bánh in bột nhuyển, già hoài vỡ ra”, rồi hô tên Nhì Bánh.

- Ba Bụng, câu dẫn “Gió sao gió mát sau lưng/Bụng sao bụng nhớ người đứng thế này”, rồi hô tên Ba Bụng.

- Tứ Tượng, câu dẫn “Ai đi ngoài ngõ ào áo/Hay là ông tượng đập rào ống vô”, rồi hô tên Tứ Tượng.

- Ngũ Ruột, câu dẫn “Cũng vì mai mối chỉ đem/Mà cha mẹ đã gả em đi rồi/Trách trời sao nỡ chia đôi/Để cho ruột héo sầu rơi lệ hàng”, rồi hô tên Ngũ Ruột.

- Sáu Xưởng, câu dẫn “Hỏi nào áo rách có qua/Bây giờ nên xưởng nên nhà lại lơ”, rồi hô tên Sáu Xưởng.

- Bảy Liễu, câu dẫn “Biết đâu mà đợi mà chờ/Tắm thân liễu yếu đào tơ gió lồng”, rồi hô tên Bảy Liễu.

- Tám Miếng, câu dẫn “Văn chương không đầy lá mít/Vô không đá nổi miếng sành/Nghe vua rao bản cũng xoòng xoành đi thi”, rồi hô tên Tám Miếng.

- Chín Cu, câu dẫn “Ở đời có bốn cái ngu/Làm mai, hứng nợ, gác cu, cầm châu”, rồi hô Chín Cu.

Những câu dẫn nhập cho 9 tên trong pho Vạn:

- Nhất Gối, câu dẫn “Đêm nằm gối tựa tơ mềm/Cũng không thể sánh tay em gối đầu”, rồi hô tên Nhất Gối.

- Nhì Bí, câu dẫn “Em về Bình Định cùng anh/Được ăn bí đồ nấu canh nước dừa”, rồi hô tên Nhì Bí.

- Tam Quảng, câu dẫn “Anh đang viết liên trong đình/Nghe em chống hời giạt mình quăng nghiêng”, rồi hô tên Tam Quảng.

- Tứ Móc, câu dẫn “Lòng thương chị bán thịt heo/Hai vai gánh nặng còn đeo móc cân”, rồi hô tên Tứ Móc.

- Ngũ Trọt, câu dẫn “Chợ phiên thịt cá có thừa/Ngủ trưa trọt lột còn mua được gì”, rồi hô tên Ngũ Trọt.

- Lục Trạng, câu dẫn “Bậu giỏi sao chẳng đi thi/Cứ ăn xó bếp ngủ thì chuồng trâu/Bậu ơi tôi chẳng ứng đâu/Trạng gì như thế ăn rồi ngủ say”, rồi hô tên Lục Trạng.

- Thất Vung, câu dẫn “Ngó lên hòn núi chớp vung/Thấy bảy cô gái cùng chung một nhà”, rồi hô tên Thất Vung.

- Bát Bổng, câu dẫn “Chầu rày đã có trắng non/Để anh lên xuống có con em bồng”, rồi hô tên Bát Bổng.

- Cửu Chùa, câu dẫn “Con vua thì được làm vua/Con sài ở chùa thì quét lá đa”, rồi hô tên Cửu Chùa.

Những câu nhập cho 9 tên trong pho Sách:

- Nhất Nọc, câu dẫn “Tiếng ai vắng vắng gọi đồ/Mau mau nhổ nọc chèo qua đón người”, rồi hô tên Nhất Nọc.

- Nhì Nghèo, câu dẫn “Dầu mà hai ngã phân ly/Mình ơi hãy nhớ hồi khi còn nghèo”, rồi hô tên Nhì Nghèo.

- Ba Gà, câu dẫn “Khôn ngoan đối đáp người ngoài/Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau”, rồi hô tên Ba Gà.

- Tứ Xách, câu dẫn “Trông cho én nhận một lòng/Lồng đèn thiếp xách mâm tơ hồng chàng bưng”, rồi hô tên Tứ Xách.

- Ngũ Dụm, câu dẫn “Một cây làm chẳng nên non/Ba cây dụm lại thành hòn núi cao”, rồi hô tên Ngũ Dụm.

- Sáu Hường, câu dẫn “Nghĩ duyên lận đận mà buồn/Thương nhau vắn vò má hường kém tươi”, rồi hô tên Sáu Hường.

- Bảy Thưa, câu dẫn “Đừng ham nón tốt dột mưa/Đừng ham tốt mã mà thua việc nhà”, rồi hô tên Bảy Thưa.

- Tám Dây, câu dẫn “Vĩ dẫu cha đánh mẹ treo/Đứt dây té xuống cũng theo tới cùng”, rồi hô tên Tám Dây.

- Cửu Điều, câu dẫn “Lựa điều em bán cho ai/Hay là em tặng nữa mai anh bù”, rồi hô Cửu Điều.

Những tên trên 27 thẻ bài con, tùy địa phương mà có thay đổi vị trí, nhưng không làm mất đi tính cách của nó. Riêng về thay đổi một vài tên trên thẻ bài cho phù hợp với đặc tính của địa phương, thì câu dẫn nhập vào tên của thẻ bài cũng thay đổi cho hợp với tên thẻ bài đó.

Người chạy hiệu: Người ngồi chơi trên chòi lắng nghe tên thẻ bài con vừa mới xướng có trúng tên trong thẻ bài cái của mình không, nếu trúng thì gõ 3 tiếng mõ, người chạy hiệu sẽ đem thẻ bài đó đến tận chòi. Người chủ chòi nhận thẻ bài con và cắm thẻ bài lên khúc chuối cây.

Người chơi trúng (tới): Khi đã ra một thẻ bài con rồi, người hô hiệu lại tiếp hô hiệu và lắc ống cho ra thẻ bài con khác, cứ hô dẫn hiệu và rút thẻ bài con rồi xướng tên như thế, cho đến khi có một chòi trúng đủ 3 cái tên trong thẻ bài cái và nghe người chơi trên chòi xố một hồi mõ dài, thì biết chòi đó đã “tới” (tức chòi đó đã có đủ 3 thẻ bài con có tên trong thẻ bài cái của họ). Người hô hiệu dừng hô hiệu tại đây, người đánh trống chầu xố một hồi trống dài báo hiệu vòng chơi đã có người trúng

thường. Ban nhạc nổi trống con và đàn nhạc một hồi để cổ vũ cho chòi trúng.

*** Chung tiến cho chòi trúng và hát chúc tụng:** Chung tiến cho chòi trúng cũng được diễn tiến rất lịch sự, trang trọng và văn vẻ nói lên tính văn hóa rất độc đáo: Ban tổ chức bưng một cái khay, trên khay để bình rượu, một cái đĩa để bì thư tiến chung cho chòi trúng và một cây cờ trúng. Ban tổ chức đến trước chòi trúng, người Trưởng ban rót rượu ra ly nói lời chúc mừng, rồi một cô gái hát lên bài hát chúc mừng, ban nhạc có đàn cò, bộ gõ đệm theo lời hát. Cô gái hát xong, hai tay bưng khay dâng rượu và tiến lên cho chủ chòi trúng. Chủ trúng nhận ly rượu uống cạn, rồi nhận tiền và lá cờ, lá cờ thì cắm vào khúc cây chuối, rồi rút một ít tiền trong bì thư để lại trên đĩa tặng thưởng lại cho ban tổ chức và cô gái hát đã phục vụ tốt, nhất là khi nghe cô gái hát hay chủ trúng còn thưởng tiền riêng cho cô nữa. Cũng chính vì lời hát hay của cô gái để chúc mừng chòi trúng trong vòng chơi đánh bài chòi mà từ đó có tên là “*hát bài chòi*”, và có “*điệu hát bài chòi*” của người miền Trung. (Lời hát bài chòi này khác với lời hô hiệu của người hô dẫn trò chơi đánh bài chòi).

Khi chung tiến xong cho chòi trúng là hết một vòng chơi đánh bài chòi, chơi 3 vòng đánh bài chòi như thế mới hết một cuộc chơi trên thẻ bài cái. Sau đó Ban tổ chức sẽ bán thẻ bài cái cho cuộc chơi tiếp.

Tính lan tỏa của điệu “hát bài chòi”: Điệu hát bài chòi về sau được xã hội ưa chuộng nên không chỉ đi kèm theo với trò chơi đánh bài chòi đầu năm, mà nó đã vượt ra khỏi khuôn khổ của trò chơi đánh bài chòi và phổ biến điệu hát này trong quần chúng, ai cũng có thể hát được và hát bất cứ lúc nào như hát trong khi lao động, hát làm vui cho đám đồng thưởng thức, hát

ở hội hè, hát ở sân khấu hay thậm chí hát cho đỡ buồn. Có khi người hát không cần nhịp gõ như hát trong lúc lao động, có khi người hát chỉ cần hai thanh cây (sau này là mõ nhỏ cầm tay) để gõ nhịp đưa lời hát như hát để giải bày tâm sự, điệu hát theo thể thơ lục bát trữ tình quện lấy nhịp mõ làm rung cảm sâu sắc lòng người nghe.

Đến thời kháng chiến chống thực dân Pháp, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên thuộc Liên khu 5, Cách mạng đã vận dụng thể hát bài chòi và thể vè vào văn nghệ quần chúng để tuyên truyền vận động nhân dân chống thực dân Pháp, cũng như vận động nhân dân tăng gia sản xuất rất sôi nổi. Cũng vì thế mà hát bài chòi càng có cơ hội thâm nhập sâu rộng vào cộng đồng xã hội một cách nhanh chóng. Khi đất nước ta bị chia đôi năm 1954, ở phía miền Nam các tỉnh từ Quảng Nam trở về Phú Yên vẫn duy trì trò chơi dân gian đánh bài chòi vào đầu năm, và được coi như trò chơi chính trong những ngày tết. Bên cạnh trò chơi chính là đánh bài chòi, còn có nhiều trò chơi khác như trò chơi lô tô, bầu cua, ném vòng, diễn trò múa võ, cùng tổ chức vào một khu vui chơi (thường là chỗ chợ) làm cho không khí ngày hội tết vui vẻ nhộn nhịp hẳn lên.

Ngày nay “*hội chơi đánh bài chòi*” trong những ngày tết Nguyên Đán, ít thấy có nơi nào tổ chức và lớp trẻ gần như quên lãng, không hiểu đánh bài chòi là thế nào, nên đã có những người lầm lẫn giữa lời “*hát bài chòi*” và lời “*hô hiệu*” và cho rằng lời hô hiệu là hát bài chòi. Nghĩ như vậy là không chính xác, tuy người hô hiệu cũng có giọng trầm bổng, ngân nga, nhưng đó là “*lời hô*” để dẫn đến tên thẻ bài và xướng lên tên thẻ bài đã rút ra, nó không có đàn và nhịp gõ dẫn nhịp nên nó không phải là “*bài hát*”. Chính lời hát theo nhịp điệu tiếng đàn, tiếng gõ của cô gái dâng rượu chúc mừng cho chòi trúng mới gọi là

“*hát bài chòi*” và về sau “*hát bài chòi*” đã trở thành một nghệ thuật ca hát trong dân gian miền Trung. (Điệu hát bài chòi đã có một thời những người khiếm thị miền Trung vận dụng để đi hát rong kiếm sống và qua tiếng hát của người khiếm thị đã làm biết bao người ngậm ngùi xao xuyến với điệu hát này).

b. Đánh bầu cua

Đánh bầu cua gồm có một người “*làm cái*” xóc bầu cua và những người “*đặt cửa*” chơi bầu cua. Dụng cụ chơi bầu cua gồm có: 1 tờ giấy to gọi là “*bàn bầu cua*”, trên có vẽ hay in 6 hình ảnh theo thứ tự: *Con nai, trái bầu, con gà trống* (ở hàng trên); *con cá, con cua, con tôm* (ở hàng dưới) gọi là “*6 cửa*” chơi. Và 3 cục vuông to bằng ngón chân cái gọi là “*con bài*”, trên mỗi cục ở mỗi mặt vuông có vẽ một hình cửa: *trái bầu, con cua, con cá, con tôm, con nai, con gà trống* (6 mặt vuông là 6 hình).

Khi chơi, người làm chủ cái trải bàn bầu cua ra mặt đất, bỏ 3 con bài vào cái đĩa to, trên có cái tô úp xuống. Người cái bưng đĩa lên xóc, xong đặt đĩa xuống và kêu gọi người chơi đặt tiền vào cửa. Những người chơi phải đoán trong cái đĩa vừa xóc xong ấy, hình ảnh nào ngửa mặt lên trên và đặt tiền vào cửa có hình mà mình đã đoán. Khi những người chơi đặt tiền vào cửa xong, người chủ cái mở nắp tô ra, mọi người chơi nhìn vào 3 con bài xem hình gì ở mặt trên của con bài, có 3 con bài thì có 3 hình ở mặt trên của mỗi con bài. Những người đặt tiền vào cửa trúng hình 3 mặt trên của ba con bài vừa mới mở ra là những người đó “*ăn*”, những người đặt tiền vào những cửa không trúng hình 3 mặt trên của ba con bài là những người đó “*thua*”. Như vậy có 3 cửa ăn và 3 cửa thua trong một cuộc chơi. Chủ cái xem cửa nào ăn, cửa nào thua, cửa thua thì chủ cái gom hết tiền của cửa này về cho mình, cửa ăn thì chủ cái

phải chung tiền cho họ, người chơi đặt bao nhiêu tiền chủ cái phải chung bấy nhiêu tiền cho người ăn. Một cửa chơi có thể có nhiều người đặt tiền, nếu không trúng thì những người này đều thua và chủ cái thu hết tiền đặt cửa, nếu trúng thì những người này đều “ăn” và tùy theo số tiền mỗi người đặt bao nhiêu, chủ cái sẽ chung bấy nhiêu cho họ.

Trò chơi bầu cua là một trò chơi dân gian, nhưng có tính cách “ăn, thua” nên gọi là “đánh bầu cua”, dân gian thường chơi vào những ngày tết Nguyên Đán. Lúc đầu người chơi đặt tiền vào cửa chơi không bao nhiêu nên trò này chủ yếu mang tính vui chơi trong những ngày tết ở cộng đồng dân cư. Nhưng về sau những người *làm cái* có nhiều tiền họ lợi dụng trò chơi dân gian này để thu lợi lớn, nên cho những người chơi muốn đặt vào cửa chơi số tiền lên rất lớn, biến trò chơi “đánh bầu cua” của dân gian trở thành trò “*cờ bạc ăn thua sát phạt*” không còn là trò vui chơi của dân gian nữa. Sự lợi dụng này chẳng những trong những ngày tết mà bất cứ nơi nào, thời gian nào trong năm, miễn là có cơ hội thì những chủ cái lại tổ chức chơi để lấy tiền, từ đó đã đưa đến tệ nạn cờ bạc làm mất trật tự trong xã hội, nên sau năm 1975 Nhà nước coi “đánh bầu cua” là trò cờ bạc không lành mạnh và đã cấm “đánh bầu cua”.

c. Cờ tướng

Cờ tướng là một môn chơi giải trí trong đó có những nước cờ cao, nước cờ thấp, có sự tính toán từng nước cờ đi và thủ, là một sự đấu trí của hai người chơi cờ nên nó rất hấp dẫn người chơi trở tài cao thấp. Chơi cờ tướng gồm có một bàn cờ và mỗi bên có 16 quân cờ, sắp theo: hàng dưới cùng có 1 con tướng, 2 con sĩ, 2 con bồ, 2 con mã, 2 con xe, hàng thứ ba 2 con pháo và hàng thứ tư 5 con chốt (phía bên kia cũng 16 quân cờ và cũng

sắp như vậy, cả hai bên có tất cả là 32 quân cờ). Cách đi: *xe liên, pháo cách, mã nhật, bồ diển, sĩ hoành, chốt tiến*. Môn chơi này kích thích trí tuệ của con người vì thế nó được phổ biến rộng rãi trong dân gian, từ thôn quê đến thành thị, từ lớp người nghèo cho đến lớp người giàu, từ lớp người bình dân cho đến lớp người trí thức, bất cứ ở đâu cũng có nhiều người chơi cờ tướng. Tùy theo trình độ cao thấp mà họ chơi với nhau, cao thì họ chơi với cao, thấp thì họ chơi với thấp, nhưng cũng có khi người nước cờ cao chơi với người nước cờ thấp bằng cách họ chấp “*nước cờ*” chẳng hạn để cho người kém hơn đi trước một vài nước cờ, hoặc chấp “*quân cờ*” như người giỏi hơn chấp một con xe, hay một con pháo, hay một con mã, nghĩa là lấy ra khỏi bàn cờ một con xe, hay một con pháo, hay một con mã trước khi đánh cờ. Đây là môn giải trí rất được ưa thích, ngày nay chính quyền địa phương cũng khuyến khích người dân chơi trò chơi lành mạnh này bằng hình thức tổ chức thi đấu cờ tướng ở từng địa phương, có thưởng tượng trưng cho người thắng chung cuộc.

3. Những thú vui trong dân gian

Trong cuộc sống của người dân quê có những việc làm phụ vào lúc rảnh rỗi công việc đồng áng, nó vừa có tính cách thư nhàn vui vẻ, vừa cải thiện cuộc sống của gia đình như những thú vui: câu cá, săn thú, bẫy chim ...

a. Đi câu cá

Câu cá là một thú vui của người dân quê, có rất nhiều cách câu cá như: câu mồi lá, câu mồi xanh, câu quất, câu ống. Ngoài ra còn có những hình thức bắt cá khác chủ yếu để kiếm thêm thu nhập hơn là thú vui chơi, nhưng cũng rất thú vị như: cầm câu, thả câu, thả lờ, đơm đó, chụp nơm, đánh rập, đi mớ, lưới cá, chài cá, đứng nhá ...

- **Câu mỗi lá:** Câu mỗi lá thường thấy ở các tỉnh miền trung và thường câu vào tháng 11, tháng 12 âm lịch, bởi sau những tháng mưa lũ lụt, đến tháng 11, tháng 12 âm lịch các con sông ở miền trung, nước sông dần trong trở lại và tạo ra những đoạn sông rất sâu, chảy rất chậm gọi là “*vực sông*”. Chỗ vực sâu nước chảy chậm có nhiều thức ăn cho cá như trái cây trôi đến dừng lại và nhiều loài côn trùng bay trên mặt nước là mồi tốt cho cá nên các loài cá lớn thường tụ về ở các vực rất nhiều. Do vậy, tháng 11, tháng 12 âm lịch là thời điểm thích hợp nhất cho người “câu lá”.

Dụng cụ câu lá gồm có: một chiếc thuyền câu (còn gọi là sòng), một cần câu dài bằng cây trúc nhỏ hay bằng cây mò o nhỏ, trên đầu cần câu buộc một sợi dây cước nhỏ dài khoảng 10 mét, đầu cuối sợi dây cước cột một lưỡi câu có ngạnh để khi cá mắc câu không bị tuột ra, cách lưỡi câu khoảng 1 mét buộc một cái phao để lưỡi câu không bị kéo chìm sâu xuống nước. Mỗi câu lá nhân lồng non, xếp thành hình con bướm và gắn vào lưỡi câu. Vì dùng lá nhân lồng để làm mồi câu nên có tên là “*câu lá*”.

Người câu ngồi trên chiếc sòng (thuyền) nhỏ, thả sòng bênh bồng trên mặt nước, một tay dùng mái chèo con để lái chiếc sòng trôi rất chậm rãi không cho khua động mặt nước làm cá sợ, một tay buông cần câu để mồi câu trôi ra xa bập bênh theo sóng nước lăn tăn và người câu chờ đợi. Loại “*cá sặc*” ở vực thường ăn lá non và côn trùng rơi trên mặt nước, khi thấy mồi câu vừa giống con bướm, vừa có mùi thơm của lá nhân lồng là tấp ăn, cá sẽ dính vào lưỡi câu, kéo đi làm chìm chiếc phao và động đến cần câu, người câu cá nhắc cao cần câu kéo dần con cá đến sòng và bắt cá. Xong lại móc mồi vào cần và buông cần câu nhẹ nhàng như trước, cứ thế mà câu.

Câu lá là một thú vui thanh nhàn tao nhã, người câu có vẻ rất thư thái, ung dung, không vội vàng, không hấp tấp, cứ thả sòng (thuyền) bênh bồng trên mặt sông sâu mà buông câu chờ đợi cá đớp nhấm mồi. Cá đớp mồi thường là những con cá to nên mỗi khi cá cắn câu, người câu cũng không vội kéo cá lên mà để cá mang phao chạy qua chạy lại cho đuối sức, rồi từ từ thu dần sợi dây câu, kéo cá lại gần mới bắt cá lên. Chỉ có những người điềm tĩnh mới câu được mồi lá, nó vừa là một thú vui, vừa cải thiện được bữa cơm cho gia đình. (Câu được nhiều cá có thể bán cho hàng xóm).

Câu mỗi xanh: Câu mỗi xanh cũng câu trên sông, nhưng câu ở những chỗ nước chảy hơi cạn, người câu phải đứng dưới sông, khác với câu mỗi lá ở chỗ vực sâu nước đứng, người câu phải ngồi trên sòng. Câu mỗi xanh thường vào tháng 2, tháng 3 âm lịch. Dụng cụ câu mỗi xanh gồm có: một cần câu dài bằng cây trúc hay cây mò o, đầu cần buộc một sợi dây cước nhỏ dài khoảng 5 mét, đầu cuối sợi dây cước cột một lưỡi câu vào đó, cách lưỡi câu 1 mét cũng buộc một cái phao để lưỡi câu không chìm sâu xuống nước. Mỗi câu làm bằng cơm trộn với nước của củ nghệ vàng và nước lá nhân lồng, rồi giã nhuyễn dẻo sẽ có màu vàng xanh, nên gọi là “*câu mỗi xanh*” hay cũng gọi là “*câu cần*”, và dùng cám rang vàng có mùi thơm để rải trên mặt nước nhử cá đến.

Người câu đứng dưới nước, rải cám rang nhử cá, rồi đập mồi vào lưỡi câu, và buông cần câu theo dòng nước chảy, nhất là những chỗ thác nước chảy vừa phải, cá ở dưới đuôi thác ngửi thấy mùi thơm của cám rang, trườn lên ăn cám và thấy có miếng mồi “xanh” thơm ngon nên đớp ăn và dính lưỡi câu. Cá dính câu kéo chạy, người câu kéo cần lên và thu dây câu từ từ kéo cá lại gần và bắt cá bỏ vào “*cái đẹt*” mang ở cổ. Cá ăn mồi này cũng

thường là loại “*cá sặc*” nhỏ hay ở chỗ nước sâu dưới đuôi thác nước, không như loại cá “*sặc*” lớn thường ở vực.

Câu quất: Câu quất thường bắt đầu từ tháng 2 đến tháng 8 âm lịch, cũng câu cá ở sông. Dụng cụ câu quất gồm: một cần câu dài độ 1,7 mét bằng thanh tre vót nhỏ, thân cần to bằng ngón tay, đầu cần vót tót nhỏ lại đến cuối đầu cần còn to bằng đầu đũa. Một sợi dây cước nhỏ dài khoảng 1,5 mét, không có phao, đầu sợi dây cột vào đầu cần câu, đầu cuối sợi dây cột lưỡi câu vào đó, đặc biệt lưỡi câu quất không có ngạnh để khi cá cắn câu, quất lên bờ là rơi ra liền. Mỗi câu dùng trứng kiến và con non của kiến vàng. Một cái cào đựng cám rang làm mồi nhử cá đến.

Người câu quất đến bên bờ sông xem chỗ nước sâu và đứng, có nhiều cá ở, rồi đào bên bờ sông một cái hào sâu độ 3,5 tấc, dài độ 2 mét, rộng độ 4 tấc, để khi quất cá lên bờ rơi vào hào này không nhảy ra được. Ở cuối hào chỗ người ngồi câu, có cắm những nhánh lá để che người ngồi câu cho cá dưới sông không thấy bóng người. Câu quất thường câu vào buổi sáng sớm từ 4 giờ sáng đến khi mặt trời lên là nghỉ vì lúc này trời đã sáng cá tản đi hết, hoặc câu vào buổi chiều từ 16 giờ đến chập tối là nghỉ vì khi về tối khuya cá cũng tản đi. Người câu phải bỏ ra vài ba buổi ngồi vò cám thả xuống chỗ câu để nhử cá kéo đến ăn đông và dạn dần, sau đó mới câu. Một chỗ ngồi câu cá như vậy cứ một ngày hai buổi sáng, chiều người câu cá đều đến chỗ này câu trong một thời gian lâu ngày, khi nào thấy nơi đó số lượng cá còn ít thì mới đến chỗ khác câu.

Loại cá câu quất cũng là “*cá sặc*” ở sông. Sau vài buổi cho ăn cá đã dạn, nhưng trước khi câu, người câu cũng phải vò cám bỏ xuống chỗ nước câu để bầy cá đánh mùi thơm của cám tụ lại ăn no và cá trở nên lờ đờ. Lúc này người câu một tay vò cám thành viên cứ một chặp lại ném cám xuống nước để giữ cá ăn, rồi lấy

trứng kiến móc mồi vào lưỡi câu, một tay cầm cần vung sợi dây câu ra xa rồi kéo chậm chậm vào bờ và quất lên, không để ngâm lưỡi câu nằm dưới nước lâu, cá ăn phải câu cũng quất lên, cá không dính câu cũng quất lên. Có khi vài ba lần quất mới dính cá, nhưng cũng có khi thả xuống quất lên là có cá. Cá dính vào lưỡi câu quất lên bờ là văng ra khỏi lưỡi câu, người câu lại móc mồi vào lưỡi câu và quất tiếp, tay kia vẫn một chặp lại ném mồi cám xuống cho cá ăn.

Chức chài: Từ tháng 3 đến tháng 5 loại “*cá sặc*” ở dưới vực sâu đuôi thác thường lên đầu thác chỗ nước cạn có nhiều đá cuội nước chảy xấp xấp để dễ. Biết được đặc tính này của cá, người ta thường chọn chỗ nước cạn ở đầu thác đắp một sân bãi bằng những hòn đá nhỏ và đá cuội để nước xấp chảy qua dụ cho cá lên đó dễ. Trên bờ bìa nước, người ta cũng làm một cái hào cạn rộng để chài cá đưa lên đó xỏ ra cá không búng nhảy khỏi hào được. Để cá không thấy bóng người mới dạn mà lên sân dễ, chỗ người ngồi chức chài cũng phải cắm những nhánh lá che khuất bóng người lại. Cá thường dễ vào buổi chập tối từ 6 rưỡi đến 8 rưỡi.

Người chức chài phải có một cái chài, đến mùa cá dễ mỗi tối phải ra bãi cá để canh chừng cá dễ, vì có đêm cá lên dễ nhưng có đêm cá không dễ. Đến ngày cá dễ khi hoàng hôn xuống chúng quần tụ lại dưới đuôi thác, rồi lên thăm dò bãi đá đầu thác, chọn được chỗ dễ tốt, chúng quần tụ lại thành một nhóm rất đông cả cá đực cá cái để dễ. Lúc này người chức chài vung chài vãi ra và bắt được một số lớn cá, một số cá chạy thoát, chập sau số cá này lại quần tụ trở lại để dễ tiếp, người chài vãi ra một chài nữa để bắt thêm cá, rồi thu cá về nhà. Số cá bắt được mỗi lần chức chài cũng cả thúng, cá chưa kịp dễ nên cá trống còn sữa, cá mái còn trứng, người ta rất mê chức chài vào mùa cá sặc dễ.

Những cách bắt cá khác: Ngoài những cách câu cá trên, người dân quê cũng còn nhiều cách bắt cá khác như: *Cắm câu, thả câu, thả lờ, đơm đó, rập nơm, soi rập, đánh lưới, dùng nhá, đi mó, vãi chài, thả lưới, kéo vó...* Mỗi cách bắt cá có thú vui riêng.

b) Đi săn thú

Trong các thú vui đi săn, đặc biệt săn nai, săn quạ (mến) là những con thú rừng có kích cỡ lớn và hiền lành dễ săn, ít nguy hiểm:

Săn nai, quạ: Rừng miền trung nai, quạ rất nhiều, người dân quê ở những vùng có rừng núi thường tổ chức săn bắt những loại thú này. Cuộc đi săn thường có nhiều người tham gia và hợp thành một tập thể có phân công để chặn đón bắt con thú, nên được coi là một thú vui rất hào hứng ở vùng quê miền núi rừng. Có nhiều hình thức săn nai, quạ như săn bằng cung tên, săn giăng lưới bắt, săn đuổi con thú bết rồi bắt... Dưới đây xin nói về hình thức săn đuổi bắt nai, quạ thú vị nhất ở vùng rừng núi Phú Yên.

Tổ chức đi săn phải có người đứng đầu gọi là “*ông bầu săn*” và những người đi theo ông cùng săn gọi là “*các bạn săn*”. Ông bầu săn phải là người có điều kiện vật chất tương đối khá để đủ sức lo chi phí ăn uống vui vẻ cho anh em bạn săn khi săn được nai, quạ và phải có nhiều chó săn, đặc biệt phải có chó săn giỏi gọi là “*chó hay*” mới đứng làm “*bầu săn*”. Những người bạn cùng đi săn, họ cũng có chó, nhưng chó của họ không “*hay*” bằng chó của ông bầu nên họ phải tùng theo ông bầu để cùng đi săn. Những người đi săn đều phải có lao để chặn đâm con thú. Ngoài ra ông bầu cũng phải có một chiếc còi đeo ở cổ để khi bắt được nai, quạ thì thổi ba hồi còi báo hiệu cho mọi người biết, hoặc khi săn không có kết quả, phải dừng cuộc đi săn ông bầu

cũng phải thổi một hồi còi báo hiệu cho mọi người biết để trở về. Những người bạn đi săn, cũng có người có còi để khi đâm được nai, quạ họ cũng thổi còi báo cho mọi người đi săn biết, và khi khiêng nai, quạ về họ cùng thổi còi phụ họa với ông bầu làm cho không khí rộn rã vang xa để mừng vui và báo hiệu cho người nhà biết là đoàn săn đã trở về với kết quả thắng lợi. (*Thổi còi* cũng còn gọi là *túc còi*. Chiếc còi được làm bằng sừng bò, chọn cái sừng nào vừa nhỏ lại vừa có độ cong tốt, rồi gọt chuốt cho nhỏ thêm và láng, đầu chót mũi còi uốn cong vớt ra một chút, đuôi còi bịt đóng cho đẹp, ở giữa khoét một lỗ nhỏ dài 2 phân, dùng sáp ong nắn thành mô vừa miệng ngậm và gắn vào thân còi nơi có lỗ, trên đầu mô gắn lưới còi, khi thổi còi ngậm vào mô này để thổi).

Đi săn thường vào những tháng cuối mùa đông như tháng 11, tháng 12 âm lịch, lúc này những đợt mưa lũ lớn đã qua đi, dấu chân nai, quạ chạy in sâu xuống đất, không bị trời mưa làm lấp dấu, mất hơi, chó sẽ bắt được hơi của con thú và đuổi tới cùng. Vào những tháng mùa xuân từ tháng 1 đến tháng 3 âm lịch, đất còn mềm, dấu chân thú chạy in rõ dưới đất, chó dễ bắt hơi đuổi theo, nên đi săn vào những tháng này cũng rất thích hợp. Ngoài ra đến tháng 8 âm lịch khi có những trận mưa thu đổ xuống làm cho đất mềm cũng là lúc người ta hay đi săn. Những tháng mùa hè và những tháng đầu thu nắng gắt, đất khô cứng, thú chạy trên đất dấu vết nhạt nhòa, chó khó bắt được hơi nên khó săn. Những tháng mưa dầm lũ lụt cũng làm mất dấu, mất hơi con thú, chó không thể bắt hơi theo đuổi nai, quạ được.

Vào mùa săn, khi định ngày đi săn, ông bầu thấp hương khăn vái tổ, rồi thổi ba hồi còi thông báo cho các bạn săn, những người bạn săn nghe ba hồi còi ông bầu thổi là biết ngày mai sẽ

đi săn, họ sắp xếp nghỉ việc làm để cùng nhau đi săn. Khi đi săn họ dẫn chó đi theo và họp lại ở nhà ông bầu để biết địa điểm đến săn. Ông bầu phân công những người chặn đón các ngõ nai, quẫy sẽ chạy ra đồng, ra sông để đăm, những người có chó khá thì chặn đón những nẻo trong rừng chỗ nai, quẫy sẽ chạy qua để thả chó tiếp sức đuổi theo, những người có chó giỏi thì theo ông vào rừng sâu thả chó tìm kiếm săn nai, quẫy. Các con chó sẽ tản ra đánh hơi tìm kiếm nai quẫy, con chó nào tìm kiếm được con nai hay con quẫy và sủa đuổi đầu tiên, người ta gọi con chó đó đã “nổi” rồi, những con chó khác nghe tiếng con chó nổi đuổi thì chạy lại hòa đuổi theo thành một bầy chó cùng đuổi một con mỗi. Lúc đầu con nai hay con quẫy chạy trốn vào rừng sâu, nhưng bị lũ chó bám sát đuổi theo, con thú chạy trốn cả ngày một mỏi, khát nước nên không thể chạy lên núi cao được nữa, đành phải chạy theo triền dốc xuống và chạy ra sông để uống nước lấy sức rồi chạy trốn tiếp. Ông bầu và những người đi săn ở trong núi lên tiếng hô đuổi làm cho lũ chó biết là chủ thúc giục mình đuổi theo con thú. Khi nghe tiếng chó đang xoay đuổi con mỗi hướng trở ra đồng, ra sông, những người đi săn chỉ để ông bầu ở lại trong núi tiếp tục hô đuổi thúc giục lũ chó săn, còn những người kia chạy ra sông phụ với những người đón nẻo chặn bắt nai, quẫy. Nhiều lúc con thú thoát thân và chạy sang rừng núi khác, lại phải theo dấu tiếp tục săn đuổi bắt, có khi bắt được, nhưng cũng có khi trời tối đành phải bỏ cuộc.

Người đi săn khi đăm chết được con thú thì thối ba hồi còi dài cho những người đi săn khác biết và cùng đến khiêng con nai hay con quẫy về nhà người bầu săn. Trên đường khiêng con thú về nhà cả đoàn người đi săn cùng thối ba hồi còi liên tiếp rồi nghỉ, chập sau lại thối ba hồi còi nữa để mừng đã săn được nai, quẫy thắng lợi trở về, thối còi như thế cho đến lúc về gần

tới nhà mới thôi. Khi đem con nai hay con quẫy về nhà, những người lớn tuổi thì ngồi uống nước trà nói chuyện về cuộc săn và luận bàn về con chó “hay” một cách hào hứng say sưa, những người trẻ tuổi thì lo thui con thú, lấy một phần thịt và bộ đồ lòng nấu cháo cúng tổ, sau đó đãi cho mọi người cùng ăn, một phần lớn thịt của con thú săn được đem chia phần cho những người đi săn, làm cho không khí của buổi tiệc đi săn thật vui vẻ.

Khi chia phần, phải để lại những phần như: cái đầu, cái ức (cáo o), cái mông có đuôi và bốn cái chân từ gối xuống móng, những phần này gọi là “*đồ cử*” và dành riêng cho người bầu săn để cúng tổ (sau bữa cúng tổ đãi tiệc chung khi săn được thú). Nếu săn được nai chà có bộ gạc hay nai cái đang có thai thì bộ gạc hay bào thai trong bụng con vật để lại cho người bầu săn (bào thai nai con, hay quẫy con trong bụng mẹ gọi là “*hàng nằm*”). Những người cùng đi săn được chia phần thịt đều nhau, riêng người có công đăm chết con thú nếu đăm chết trong rừng sâu thì được thưởng cái vai của con vật, nếu đăm chết ở bờ sông hay ngoài đồng thì được thưởng một phần cái cổ sát vai con vật còn gọi là “*cái nọng*”. Về phần công của con chó, con chó hay nhất đuổi thú cho đến cùng được thưởng một phần cái cổ giữa con vật cho người chủ chó, con chó đầu tiên tìm thấy con nai, con quẫy được thưởng một phần cái cổ sát đầu con vật đó cho người chủ chó, riêng con chó hay nhất cũng được thưởng cho ăn miếng thịt con vật.

Lúc cúng, người ta trải những tấm mê nối nhau thành một hàng dài dưới sân, cháo được múc ra các chén, thịt được xắt ra đựng trong các tô, dùng muối ớt làm thức chấm, tất cả được bưng đặt trên bàn thờ tổ và đặt trên tấm mê dài để cúng. Ở trên bàn tổ và ở đầu dãy mê phải có bình bông, bát nước trắng, gạo, muối. Người bầu săn mặc áo dài khăn đóng thấp hương đứng khấn

vái cúng trước bàn thờ tổ và đứng trước dãy mê khăn cúng thần hoàng, thổ địa, chư thần; một người bạn săn đứng bên cạnh thổi ba hồi còi dài. Khi sắp tàn nhang, người bầu săn đứng xá bái tạ, sau đó là mời tất cả những người đi săn và bà con trong xóm, có cả đàn bà trẻ con cùng ăn, rất hòa đồng và vui vẻ. Người ta cũng dành một phần cháo và thịt cho những con chó ăn.

Trong cuộc săn đuổi con nai hay con quấy không phải con chó nào cũng bền bỉ săn đuổi cho đến cùng, có những con chó đuổi theo một chặp là bỏ, có những con chó đuổi được nửa chừng là bỏ, có những con chó đuổi cho con thú chạy ra tới bờ sông là bỏ. Nhưng trong đó có một con chó theo đuổi con thú cả ngày, dù phải vượt bao nhiêu núi rừng, dù phải vượt qua sông, nó vẫn đuổi con nai, con quấy cho đến cùng, khi con thú đuối sức hết chạy được, con chó đến cắn vào chân níu kéo, con thú chỉ biết la, lúc ấy người săn chạy đến và đâm thú chết. Con chó săn theo đuổi con nai con quấy cho đến cùng người ta gọi là con chó “hay”, loại chó này không có nhiều nên được người đi săn rất quý. Một con chó hay phải giỏi “hơi nóng” tức hơi con thú mới chạy đi trên đất liến, và phải giỏi “hơi lạnh” tức hơi con thú đã lội qua sông, suối bị nước chảy làm cho đứt hơi, con chó phải lội qua sông suối tìm lại hơi con thú để theo dấu tích đó đuổi theo. Những con “chó hay” như thế làm những người đi săn rất mê, nhất là những ông bầu săn thường tìm mua những con chó săn này, có khi đem một con bò đực chỉ đổi lấy một con chó săn hay. Tuy con chó hay quý giá như vậy, nhưng phải đi vào núi rừng để săn nên cũng có rất nhiều rủi ro cho chó, vì trong rừng lại thường có những loài thú dữ, nhất là beo gấm khi nghe tiếng chó đuổi chúng chặn đường để bắt chó, những con chó săn hay thường đi xa vào rừng sâu một mình nên rất dễ bị beo gấm bắt.

Đi săn nai, quấy là một thú vui ngày xưa, cái thú vị nhất là thường thức được tài nghệ của con chó hay, cho nên ở những vùng miền núi của các tỉnh Bình Định, Phú Yên người dân rất thích đi săn, có ngày săn được thú, cũng có ngày săn không được thú, nhưng dù săn được thú hay không săn được thú người ta vẫn thấy vui, thấy hào hứng khi nghe con chó săn đuổi con mồi. Cũng vì thú vui muốn thưởng thức tài nghệ của con chó nên những nơi miền núi, người ta không dùng lưới săn để chằng bắt con thú, mà để cho con nai, con quấy tự do chạy trốn và nghe con chó theo đuổi cả ngày, đến khi con nai, con quấy kiệt sức và bị bắt thì thôi. Mỗi khi có dịp hội tụ nhau như chỗ đám giỗ, người ta hay đem chuyện chó săn ra kể cho nhau nghe một cách đam mê, thích thú.

Săn những loại thú khác: Ở những vùng quê rừng núi, ngoài săn nai, quấy người ta cũng hay săn những loại thú khác như săn nhím, săn chồn, săn thỏ, săn cheo, săn rùa... Săn những loại thú nhỏ này không cần đến tập thể, cá nhân cũng có thể săn được nên nó không có sự sôi nổi, hào hứng, thú vị bằng khi săn những con thú lớn như nai, quấy.

c. Bẫy chim

Bẫy chim cũng là một thú vui, trong tất cả các cách bẫy chim thì nhử cu gáy là thú vui được rất nhiều người ưa thích.

Nhử cu gáy: Nhử cu gáy là một thú vui đặc biệt của những người dân ở vùng thôn quê. Muốn nhử cu cần phải có:

Một con chim cu trống (cổ) gáy thật hay làm con mồi, loại chim cu này có thân mình to bằng nắm tay, lông màu xám, riêng ở cổ chim có lông hạt cườm màu trắng nên gọi là “cu cườm”, nó có tiếng gáy vang đi rất xa nên cũng gọi là “cu gáy”. Cu gáy có ba điệu gáy thật đặc trưng, bước đầu là gáy giống

hay còn gọi là *gáy vọng* (cục cú cu, cu) để gọi chim ngoài ở xa bay về, bước thứ hai là *gáy thúc* (cục cục cu) để thúc giục chim ngoài bay về đến gần hơn nữa và bước thứ ba sau cùng là *gáy gù* (cu cu, cu cu, cu cu) để tranh hơn thua nhau khi chim ngoài đã đứng trước mặt.

Một cái lồng nhữ để nhốt cu mỗi, lồng nhữ này có hình dáng nửa trái bầu lớn, nửa trước mặt làm sân nhữ, ngăn cách giữa sân nhữ và lồng chim nhữ đứng là một bức lưới bằng kẽm nhỏ. Ở sân nhữ có một lưới rập và một cái cây nhỏ làm cầu nhữ, người ta gài lưới rập sát vào mặt ngăn cách giữa lồng và sân lồng bằng một cái cò bên trên, nối liền với một sợi dây cột vào đầu cầu nhữ bên dưới. Khi chim ngoài về thấy cây cầu trước sân lồng sẽ nhảy xuống cầu này để gù với chim mỗi bên trong lồng, sợi dây cầu nhữ bị kéo xuống làm bật cái cò, chiếc lưới rập đập xuống nhốt chim ngoài lại. Chiếc lồng nhữ cu chung quanh được lợp một lớp lá cây xanh, sân nhữ cũng lợp lá, chỉ chừa bức ngăn cách giữa lồng và sân lồng là không lợp lá. Trên đầu chiếc lồng là một đoạn cây nhỏ có hai nhánh móc so le nhau, nhánh móc lớn ở trên để móc lồng vào cành cây, nhánh móc nhỏ ở dưới để móc vào cái khoen tròn ở đầu cây sào rồi đưa lồng lên móc trên cành cây cao. Để làm cây sào nhữ cu người ta chọn một cây tre nhỏ thon đẹp, hơi đặc ruột, uốn ngay thẳng, trên đầu sào có gắn một lưới câu liêm nhỏ, nơi chỗ cong câu liêm có gắn một khoen tròn để móc lồng vào đó và đưa lồng lên móc trên cành cây.

Người đi nhữ chim đặt lồng chim lên cây sào và quây lồng đến những vùng có nhiều chim gáy, rồi chọn một cây cao có nhánh cây để móc lồng, sao cho trước sân lồng phải có một nhánh cây nhỏ để chim ngoài về đậu, với tư thế chim ngoài nhìn thấy chim mỗi trong lồng và chim mỗi trong lồng cũng nhìn thấy chim ngoài. Chim nhữ khi móc lên cây, chập sau bắt đầu gáy theo “*điệu gáy giống*” để gọi chim ngoài về, khi chim

mỗi nghe tiếng chim ngoài gáy trả, nó gáy nhặt hơn. Đến khi thấy bóng chim ngoài bay về gần, chim mỗi chuyển giọng sang “*điệu gáy thúc*” gấp hơn làm cho chim ngoài về gần lại và gáy thúc đáp trả. Chim mỗi lúc này chuyển sang “*điệu gáy gù*” dồn dập làm cho chim ngoài bị kích động bay đến đậu ngay nhánh cây trước sân nhữ, hai bên đối mặt nhau và cùng gù. Nếu chim ngoài là chim mái, thì chim nhữ ra oai gù thật hăng để ra vẻ “ta đây” với cô nàng, rồi từ từ hạ giọng gù xuống nhỏ nhẹ quyến rũ, làm cho cô nàng xiêu lòng đi đến với chàng và nhảy xuống cầu nhữ sập bẫy. Nếu chim ngoài là chim trống thì hai bên quyết “thư hùng” một phen, hai bên cứ xoay bên này xoay bên kia gù dồn dập để tranh tài cao thấp, chim mỗi trở hết tài nghệ có lúc gáy thúc dụ địch làm cho chim ngoài bỏ đi không đành, có lúc gù dồn dập chọc tức địch làm cho chim ngoài sôi máu không thể nhịn được đành phải nhảy vào đá chim mỗi, và như thế là trúng kế làm chạm vào cầu nhữ mà bị sập bẫy.

Chim gáy khác với các chim khác về “*nghệ thuật*” gọi địch đến, dụ địch ở lại, và buộc địch phải đấu với mình, để rồi địch phải mắc bẫy. Mỗi con lại có một giọng gáy riêng, một cung bậc gáy riêng, một tư thế ngẩng đầu hay cúi đầu riêng, và xoay trở thân mình qua lại một cách linh hoạt phù hợp với từng cung bậc và tư thế lúc gáy, lúc thúc hay lúc gù. Mỗi bên dùng hết nghệ thuật phô bày tài năng của cu đã khiến cho người nghe và nhìn thấy phải thích thú, nhất là người ngồi canh cu nhữ bị say mê theo nhịp điệu gáy gù và tư thế xoay trở của hai bên, đến nỗi không dám ho, không dám động mạnh, sợ làm chim ngoài nghe được và cụt hứng rồi bay đi thì tiếc lắm. Cũng vì sự đam mê ấy mà người gác cu có khi bỏ dở công ăn việc làm nên người ta cho người gác cu là người ngu, đứng vào hàng thứ ba trong bốn cái ngu của thiên hạ *thứ nhất bảo lãnh nợ, thứ hai là làm mối vợ, thứ ba là gác cu, thứ tư là cầm châu*. Nhưng với quan điểm về

thú vui trong đời sống dân gian thì nhử cu là một thú vui, cùng với thú vui săn nai, quây là hai thú vui thật tuyệt vời mà người dân thường hào hứng kể cho nhau nghe mỗi khi gặp nhau uống trà hay ăn giỗ.

Rập chim: Thường vào mùa khô nắng gắt, sông, suối, ao, hồ thiếu nước, các loài chim hay tìm đến những chỗ có nước để uống, lợi dụng yếu điểm này, người ta hay đi ráp chim, hoặc cũng có thể người ta ráp chim theo mùa chim bầy đi ăn, ví dụ: ráp chim cu xanh vào khoảng tháng 3 âm lịch khi cây sung thay lá và đâm chồi non, chim cu xanh thường tập trung từng bầy đến ăn, hoặc ráp chim cu gáy vào khoảng tháng 5, tháng 6 âm lịch lúc chim ra uống nước bên bờ sông. Sau đây là cách ráp chim cu uống nước bên bờ sông.

Thế thức ráp chim cu: Người ta dùng hai cái ráp bằng lưới nhợ sợi nhỏ, mỗi lưới ráp có bề ngang độ 1,5 mét, bề dài độ 5 mét, mỗi đầu lưới có một đoạn cây to bằng ngón tay cái, dài độ 1,6 mét (dài hơn bề ngang của lưới một chút), đoạn cây này luồn vào mỗi đầu của lưới ráp, đầu cây bên này của lưới ráp cột một dây ngắn làm dây neo, đầu cây bên kia cột một dây dài làm dây ráp, dọc theo chiều dài của hai bên lưới ráp luồn hai sợi dây dài to hơn chiếc đũa làm dây viễn ráp. Một con chim cu làm mồi, con chim này bị may cả hai mắt không thấy được chim ngoài, và để chim mồi đứng trên một “*cầu cây*” cầu này dùng nhánh cây nhỏ cung lại, hai đầu cây cắm xuống đất làm cầu, cách mặt đất độ một tấc. Dựng một cái ủ kín làm bằng những cành cây nhỏ lá nhiều để người ráp ngồi trong đó chim không thấy được người.

Cách ráp chim cu: Người ráp đến những chỗ có nhiều chim cu ăn và có chỗ bãi sông cu thường xuống uống nước, bên bờ sông họ giăng ra hai tấm lưới ráp song song, khoảng cách giữa

hai tấm lưới ráp độ 1,5 mét, ở chính giữa khoảng cách hai tấm lưới ráp là cầu chim mồi đứng. Mỗi đầu cây dưới của cái ráp, cột dây ngắn neo vào cái móc đóng sâu xuống đất giữ chặt, đầu cây trên của ráp về phía xa cái ủ cột sợi dây dài đủ để hai ráp kéo chập vào nhau được, rồi neo dây vào đầu móc cắm sâu xuống đất. Đầu cây trên của hai ráp phía gần ủ cột sợi dây dài kéo vào ủ. Con cu may hai mắt để đứng lên cầu cây cách mặt đất một tấc, có một sợi dây nhợ nhỏ dài cột vào sợi chỉ may mắt của con cu mồi và kéo vào ủ.

Người ráp chim cu ngồi trong ủ thỉnh thoảng giật sợi dây nhỏ cho con cu mồi chớp cánh để lừa chim cu ngoài trông thấy tưởng con chim mồi đang đứng bên bờ nước bình an nên bay đậu về đó để xuống bờ sông uống nước. Người ráp thấy chim về đậu trong tấm lưới ráp thì nắm hai sợi dây dài đã cột vào lưới giật cho hai tấm lưới úp mạnh vào để chụp bắt những con cu đó. Để chim bay về chỗ ráp, một người phụ đi dọc theo bờ sông gần chỗ ráp đuổi chim cu không cho xuống sông uống nước, làm cho chim cu phải dồn về chỗ ráp uống nước. Rập chim cu tuy không hào hứng như nhử chim cu, nhưng cũng rất vui khi ráp được nhiều chim.

Ngày xưa người ít, rừng nhiều, sông suối sâu, môi trường sống của các loài động vật rất thông thả tự do nên các loài động vật sinh sản rất nhiều, con người có bắt ăn cũng không hết. Nhưng ngày nay con người quá đông đã lấn chiếm, tàn phá phần lớn môi trường sống của các loài động vật và đã đánh bắt các loài vật quá nhiều đến mức gần như cạn kiệt, có những loài động vật gần như tuyệt chủng, đến nỗi các nước trên thế giới đều có chủ trương phải bảo vệ các loài động vật hoang dã. Ở Việt Nam chính phủ cũng đã có nhiều dự án bảo vệ động vật hoang dã như đã thành lập nhiều khu vườn quốc gia bảo vệ động vật, luật pháp Việt Nam cũng đã cấm người dân không được săn bắt thú rừng.

Ngày nay ở các thành phố trong cả nước đều có trồng cây xanh và cũng đã thu hút được một số loài chim, loài sóc loài nhen về ở, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh người dân cũng đã nghe được tiếng chim kêu, tiếng cu gáy và cũng đã thấy những con sóc, con nhen trên các cành cây ở những công viên, làm cho tâm hồn con người gần gũi với thiên nhiên và yêu thích thiên nhiên hơn. Nhưng có điều chúng tôi thấy ở các công viên cây xanh không có nơi nào xây hồ nước làm chỗ cho chim uống, thiết nghĩ tại những công viên cây xanh các loài chim, sóc, nhen hay đến ăn trái và ngủ, vì vậy cũng *nên xây hồ nước để cho chim, sóc, nhen xuống uống*, tạo cho môi trường sống của chúng tốt hơn và thành phố sẽ luôn có tiếng chim hót tiếng sóc kêu sẽ vui vẻ tự nhiên hơn, giảm bớt sự căng thẳng vì phải chịu đựng những tiếng ồn ào khô khan như tiếng xe chạy ầm ỉ, tiếng va chạm chan chát của máy móc...

Dựng vợ gả chồng

Trước đây, hôn nhân đến với nam nữ rất sớm. Có những cô gái kết hôn lúc vừa bước vào tuổi dậy thì nhưng xã hội cho đó là việc bình thường.

I. QUAN NIỆM VỀ NAM NỮ THỌ THỌ BẤT THÂN CỦA NGƯỜI XƯA

1. Nam nữ cần phải có một khoảng cách “an toàn” trước khi thành hôn

Hiểu rõ tính dục của giới tính nam nữ có lẽ đó là mấu chốt của vấn đề, nam nữ gần nhau cận kề thân mật thì dục tính nổi lên mạnh mẽ làm mờ cả lý trí, dễ xảy ra quan hệ tình dục mà không còn biết hậu quả tai hại đi liền theo sau. Để ngăn ngừa tình huống xấu nhất có thể xảy ra, sẽ đưa đến một hệ lụy mang nhiều sự bất hạnh bi đát, mà người con gái bị nhiều thiệt thòi hơn hết, Nho giáo đã nghiêm khắc đưa ra lời dạy “*nam nữ thọ thọ bất thân*” để giáo dục nam nữ về tình yêu, trong đó dạy dỗ con gái cách tự bảo vệ mình là chính, đã được xã hội thời trước coi là mẫu mực. Quan điểm này không có nghĩa cấm nam nữ không được quen nhau, không được nói chuyện với nhau, không được tỏ tình yêu thương với nhau, mà chỉ nhắc nhở một cách nghiêm

túc nam nữ không được cận kề âu yếm, không được đụng chạm đến thân thể. Mục đích là để tránh dục tính bùng dậy không kiềm chế được, dễ xảy ra sự quan hệ tình dục trước khi đi đến hôn nhân, được phản ánh qua kinh nghiệm của dân gian “*lửa gần rơm lâu ngày cũng bén*”. Nhất là người con gái hay chịu sự bị động thiệt thòi trong tình yêu và hôn nhân, nên phải giữ gìn bản thân mình nghiêm khắc, không để xảy ra tình trạng “*khôn ba năm đại một giờ*”, hay “*ăn chưa no lo chưa tới*”, để rồi làm hỏng cả một đời người con gái sau này! Cũng vì thế mà các bậc cha mẹ ngày xưa có con gái mới lớn chưa đủ trí khôn và kinh nghiệm về cuộc đời, họ hay lo lắng sợ con gái vấp ngã trong tình yêu, chẳng những không tốt cho con gái mà còn ảnh hưởng đến thanh danh của gia đình. Đó là lý do mà cha mẹ luôn quan tâm dạy dỗ con gái về quan hệ tình yêu nhiều hơn quan tâm dạy dỗ cho con trai, cũng như lo lắng về việc đi sớm về muộn của con gái nhiều hơn.

Không có xã hội nào, không có cha mẹ nào cấm nam nữ yêu nhau với tinh thần tình yêu chân thành, trong sáng, thủy chung và biết tôn trọng lẫn nhau cho đến ngày kết hôn. Xã hội ngày xưa cũng đã tạo nhiều cơ hội cho nam nữ gặp nhau để có cơ hội quen biết tìm hiểu nhau, như nam nữ gặp nhau qua những buổi tụ họp hát hò đối đáp vào những đêm trăng thanh gió mát “*Tới đây không hát thì hò/Đâu phải con cò ngóng cổ để nghe*”, hay cơ hội gặp gỡ nhau qua những lễ hội dân gian sôi nổi sinh động “*Rủ nhau đi lễ hội đình/Trai thanh gái lịch tỏ tình yêu thương*”. Trong dân gian còn lưu lại những câu hò, câu hát rất trữ tình lãng mạn, cho thấy xã hội ngày xưa tình yêu nam nữ vẫn diễn ra một cách nhiệt tình sôi động và thắm thiết với những mối tình cao đẹp mà ca dao Việt Nam đã phản ánh. Chẳng hạn những mối tình thể non hẹn biển: “*Dù cho sông cạn đá mòn/Đôi ta vẫn giữ một lòng thương nhau*”, hay “*Thương nhau mấy núi cũng*

trèo/Mấy sông cũng lội/Mấy đèo cũng qua”, hay “*Chứng nào cạn lạch Đông Nai/Nát chùa Thiên Mụ mới phai lời nguyện*”; hoặc những mối tình rất lãng mạn mà cũng rất thơ mộng “*Thương nhau cởi áo cho nhau/Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay*”...

Như thế tình yêu nam nữ ngày xưa nó vẫn sôi nổi, rạt rào, thắm thiết trong mạch sống của con người và cơ hội tỏ tình cũng rất đa dạng, nhưng tình yêu ấy luôn được giáo dục và hướng dẫn theo chiều hướng chừng mực, không vượt ra khỏi tầm đạo đức và luân lý, để đi vào nề nếp trật tự theo cái nghĩa văn hóa thanh cao trong quan hệ tình yêu và hôn nhân. Với thời đại ngày xưa người ta coi phẩm giá của con người nói lên nhân cách và đức hạnh của con người ấy, nên các bậc cha mẹ phải khắc khe trong giáo dục về tình yêu nam nữ đối với con cái ngay từ khi đứa con bước vào độ tuổi vị thành niên theo quan điểm “*nam nữ thọ thọ bất thân*”. Câu nói này nó không chỉ là câu nói mang tính giáo dục kinh nghiệm cho con, mà nó còn có tầm quan trọng đến mức được coi là câu nói thuộc lễ giáo, làm khuôn thước cho xã hội răn dạy con cái, khi yêu nhau phải giữ một khoảng cách cần thiết về thân thể để bảo vệ tình yêu trong sáng cho đến ngày cưới. Cho nên dù yêu nhau tha thiết nhưng nam nữ ngày xưa vẫn giữ được khoảng cách “*nam nữ thọ thọ bất thân*” một cách an toàn, không để dục tính làm mờ lý trí, nâng giá trị của tình yêu, hôn nhân lên đỉnh cao của lòng tự trọng và bảo vệ thanh danh cho nhau, nhất là bảo vệ danh giá “*trắng trong*” cho người con gái.

Với lớp người sống vào thời đại tiến bộ ngày nay, người ta cho xã hội ngày xưa do ảnh hưởng nặng nề về lễ giáo mà đã quá khắt khe khi lấy câu “*nam nữ thọ thọ bất thân*” của Nho gia để răn dạy con cái đến tuổi biết yêu. Nhưng nếu chúng ta đặt mình vào hoàn cảnh của thời đại trước đây để xét vấn đề,

chúng ta sẽ hiểu lý do vì sao Nho giáo đưa ra quan điểm ấy và vì sao dân gian lại chấp nhận nó một cách triệt để. Bởi đó là biện pháp tốt nhất để ngăn ngừa nam nữ quan hệ tình dục trước hôn nhân, và cũng là biện pháp bảo vệ thanh danh của người con gái tránh bị lợi dụng tình dục làm hỏng đời người. Ở vào hoàn cảnh của thời đại ngày trước, muốn xã hội không có nhiều “con hoang” thì không có biện pháp giáo dục nào khác mang lại hiệu quả cho bằng quan điểm giáo dục “nam nữ thọ thọ bất thân” của Nho giáo. Ngày xưa làm gì có biện pháp ngừa thai và phá thai phổ biến công khai như ngày nay, nam nữ quan hệ tình dục trước hôn nhân lỡ có thai sẽ là một vấn đề rắc rối và phức tạp vô cùng. Nếu được người con trai thực tình yêu thương và có ý thức trách nhiệm trong tình yêu mà cưới người con gái đó làm vợ thì còn đỡ tai tiếng cho người con gái, nhưng nếu gặp phải người con trai “đểu cáng” không nhận cái bào thai trong bụng người con gái và không cưới người con gái đó làm vợ, thì thật tủi nhục và khổ thân cho người con gái. Trường hợp này cũng thường hay xảy ra, người con gái vừa mang tiếng “chửa hoang” vừa bị người ta khinh chê là “hư thân mất nết”, lại vừa phải một mình nuôi con vất vả, đứa con ra đời cũng mang tiếng là “đứa con hoang” không có cha, phải chịu nhiều mặc cảm với xã hội! Và người con gái đã “lỡ đại” này về sau rất khó lấy chồng, có khi phải lỡ cả một đời người. Để tránh sự lỡ đại ấy thì biện pháp “nam nữ thọ thọ bất thân” có thể giúp cho người con gái tự bảo vệ mình trước những mãnh lực cám dỗ của tình yêu và tình dục.

Theo tôi, mỗi thời đại phát triển của xã hội nó có một hoàn cảnh riêng của thời đại ấy, và con người cũng tùy theo hoàn cảnh xã hội thời đại mà có sự giáo dục hướng dẫn con cái cho thích hợp, để đạt đến hiệu quả tốt nhất trên nền tảng “làm

người” mà trước hết là nhân cách và đạo đức con người trong xã hội. Cách dạy con “nam nữ thọ thọ bất thân”, tôi nghĩ ông bà ta đã có lý do chính đáng khi chọn cách dạy con này, vì đây là cách thích hợp nhất để bảo vệ người con gái trong xã hội ngày xưa. Tất nhiên cách dạy con “nam nữ thọ thọ bất thân” không còn thích hợp với xã hội tiến bộ và khoa học ngày nay, nhưng cũng không phải vì thế mà cho rằng cách dạy con của người xưa là sai lầm. Đừng đem quan điểm dạy con của thời hiện đại để phê phán quan điểm dạy con của thời xưa, vì hoàn cảnh xã hội của hai thời đại khác nhau rất nhiều, đem quan điểm của xã hội có điều kiện khoa học tiến bộ để phê phán quan điểm của xã hội chưa có điều kiện tiến bộ về khoa học để chê khen là không phù hợp với thực tế của sự tiến triển xã hội. Cái đúng trong xã hội thời trước chưa hẳn đã đúng trong xã hội ngày nay và cái đúng trong xã hội ngày nay chưa hẳn đã đúng trong xã hội mai sau! Con người luôn tiến hóa, xã hội luôn phát triển để thích nghi với sự tiến hóa, nhưng luôn có sự kế thừa, nên tốt nhất chúng ta xem xét cái gì của thời đại ngày xưa còn thích hợp thì phát huy, cái gì không còn thích hợp thì cải cách sửa đổi cho phù hợp với sự tiến hóa của xã hội, chứ không phải chỉ biết đem cái quan điểm ngày nay để phê phán chê bai quan điểm của người xưa!

2. Cơ hội gặp gỡ tỏ tình

Đối với những cô gái tầng lớp thượng lưu: Trong một xã hội coi trọng lễ giáo như ngày xưa, và với quan niệm “nam nữ thọ thọ bất thân” của Nho giáo đã phần nào làm hạn chế những cơ hội nam nữ gặp nhau để tìm hiểu tỏ tình với nhau. Đối với những cô gái con nhà gia thế của tầng lớp thượng lưu thường bị khép vào khuôn khổ “nếp gia phong” và “kín cổng cao tường”, càng ít cơ hội làm quen với các chàng trai hơn. Cái cung cách

đài các cửa các cô gái nhà giàu ngày xưa cũng đã làm khó cho họ khi muốn tiếp xúc với những chàng trai để tìm hiểu tỏ tình, và cũng làm cho các chàng trai phải e ngại về họ mà ít muốn gần gũi làm thân. Cũng vì thế mà tình yêu và hôn nhân đối với các cô gái tầng lớp con nhà quan quyền, con nhà giàu có, thường do cha mẹ sắp đặt, khiến các cô gái tầng lớp trưởng giả này thành thụ động trong hôn nhân của mình, thường chấp nhận cuộc hôn nhân “cha mẹ đặt đâu con ngồi đó”.

- **Đối với những cô gái ở tầng lớp bình dân:** Họ không phải “kín cổng cao tường” như các cô gái con nhà “trâm anh thế phiệt”, họ sớm hòa nhập vào đời sống xã hội, hòa nhập vào sinh hoạt cộng đồng, nên dù phải theo khuôn khổ lễ giáo, họ cũng đã loại bỏ được cái lối sống kiểu cách xa rời quần chúng. Chính nhờ đó mà các cô gái con nhà bình dân vẫn có nhiều cơ hội gặp gỡ các chàng trai hơn là những cô gái con nhà giàu, nhà quan. Chẳng hạn trong những dịp lễ hội ở địa phương, những dịp cưới hỏi của bạn bè, những dịp nam nữ tụ hội hò hát giao duyên hoặc tụ hội lấy bắp dưới những đêm trăng sáng trong làng, ở những dịp này là cơ hội tốt giúp cho nam nữ có điều kiện làm quen thuận lợi hơn.

Những câu hát hò đối đáp giữa nam nữ hay những câu ca dao đã để lại trong dân gian, cho thấy sắc thái thể hiện tình yêu ngày trước rất văn vẻ và cũng rất phong phú. Có khi là lời gợi ý tỏ tình bằng câu ví khi chàng trai mới gặp cô gái như câu “*Thân em như tấm lụa đào/Con thuyền hay đã lọt vào tay ai*”, hay lời đáp của cô gái tự giới thiệu mình khi chàng trai ước hỏi tỏ tình như câu “*Ngọc còn ẩn bóng cây tùng/Thuyền duyên còn đợi anh hùng sánh vai*”. Có khi là lời nhắn gửi nhớ thương sau lần gặp gỡ tỏ tình “*Người ta còn nhớ tôi chăng/Tôi yêu tôi chỉ biết rằng tôi yêu*”, hay lời nhắn gửi lại đặc điểm để nhớ thương khi xa nhau

“*Mình về mình nhớ ta chăng/ta về ta nhớ hàm răng mình cười*”. Có khi là lời tiếc công lao đeo đuổi mà không được như ý như câu “*Anh tưởng Giếng sâu anh thả dây dài/hay đâu giếng cạn anh tiếc hoài sợi dây*”...

Rõ ràng tình yêu nam nữ ngày xưa nó vẫn tha thiết, vừa sôi nổi, vừa lãng mạn, mà vẫn về qua những câu hò, câu hát dưới những đêm trăng ở quê làng. Dù đôi nam nữ đã yêu nhau thắm thiết “*hẹn biển, thề non*” họ vẫn phải giữ gìn sự trong trắng cho nhau, đợi có người mai mối và cha mẹ quyết định về hôn nhân. Điều này cho chúng ta thấy lễ giáo ngày xưa không cấm nam nữ yêu nhau, chỉ yêu cầu nam nữ phải giữ một khoảng cách an toàn về tình dục, chưa cưới nhau thì không nên kề cận về thể xác “*nam nữ thọ thọ bất thân*”, để ngăn ngừa tình dục phát sinh khó kềm chế “*lửa gần rơm lâu ngày cũng bén*” mà làm bại hoại phong tục. Phải chăng tinh thần lễ giáo ấy đã đem lại sự nghiêm túc trong tình yêu làm cho tình yêu trong sáng, chính đáng hơn!

3. Những hạn chế trong sự tỏ tình

Người con trai lên tiếng tỏ tình trước, người con gái đáp lại sau: Giữa người con trai và người con gái trong xã hội cũng có sự phân biệt trong cung cách tỏ tình trực tiếp. Ngày xưa việc tỏ tình trực tiếp giữa nam nữ, chàng trai phải lên tiếng tỏ tình trước, cô gái tùy đó mà ứng thuận hay không. Đây không phải do phái nam dùng “*mạnh hiếp yếu*” mà do tính cách nam hay nữ trong xã hội để có cách ứng xử cho phù hợp với nguyên lý “*dương khởi âm tùy*” theo triết lý đông phương. Với nguyên lý ấy, xã hội coi người con trai thuộc dương có tư cách lên tiếng tỏ tình trước, người con gái thuộc âm có tư cách tùy thuận hay không tùy thuận mà thôi, đã làm cho người con trai ở thế chủ động và người con gái ở thế tùy thuận trong tình yêu.

Quan niệm này đã trở thành một thông lệ trong cung cách tỏ tình giữa nam và nữ, nó đưa đến một định kiến về cái nhìn đánh giá tư cách của người nữ. Dẫu cô gái rất yêu thương chàng trai nhưng nếu chàng trai không tỏ tình trước, cô gái cũng rất khó mở miệng tỏ tình trước với chàng trai, vì e rằng tỏ tình trước đôi khi sẽ bị chính chàng trai đánh giá là cô gái táo bạo và coi là không được đứng đắn đài hoàng. Hơn nữa thời trước việc chủ động trong hôn nhân cũng thuộc về bên nhà trai trước, đã khiến cho người con gái phải ở vào thế mất chủ động nên người ta thường ví “*phận gái 12 bến nước*” chưa biết phải đậu bến nước nào, tức chưa biết có chồng về nơi đâu, người chồng ấy có tốt với mình không! Và chính những cô gái cũng cảm nhận được sự mất chủ động trong tình yêu của mình, có khi cất lời than “*thâm em như tấm lụa đào, phất phơ trước gió biết vào tay ai!*”.

Không thể trực tiếp nói lời tỏ tình yêu thương trước, các cô gái phải dùng đến cách gián tiếp để gợi tình như qua cử chỉ, ánh mắt, lời nói gợi cảm kín đáo tế nhị, tất cả những thứ đó người con gái như muốn thay lời nói tỏ tình, làm cho chàng trai hiểu ý và động lòng chú ý đến mình. Những cử chỉ thường tế nhị và khéo léo làm cho chàng trai vừa ưa thích vừa quý trọng mình thì mới mong đạt được mong muốn trong tình yêu. Khi chàng trai đã bị những cử chỉ gợi cảm của cô gái chinh phục, sẽ khiến cho chàng trai tự động mở miệng nói lời tỏ tình trước với cô gái, nên dù ở thế tùy thuận trong cách tỏ tình, nhưng những cái liếc mắt trử tình, nhoẻn miệng cười duyên, cử chỉ nhẹ nhàng, lời nói ngọt ngào êm ái gợi cảm là những thứ nghệ thuật sắc bén của cô gái có thể “*hớp hồn*” chàng trai.

- *Tính ngại ngùng tỏ tình của chàng trai và tính e thẹn kín đáo của cô gái*: Đối với chàng trai, tuy có ưu thế chủ động trong tình yêu, nhưng trước một cô gái trẻ đẹp duyên dáng,

chàng trai muốn chinh phục tình yêu của cô gái cũng chẳng dễ dàng gì, ngay như bước đầu muốn làm quen với cô gái cũng đã thấy lúng túng khó khăn không biết phải nói lời gì cho phù hợp để cô gái có cảm tình. Các cô gái thường kín đáo, e thẹn, nên các chàng trai muốn tỏ tình cũng phải lựa lời nói tế nhị khéo léo để gợi ý, không thể dùng những lời nói sỗ sàng cộc lốc để tỏ tình được. Có những chàng trai vì vụng về trong bước đầu tỏ tình đã bị cô gái chê là “*quê mùa*” mà đành phải chịu thất bại cay đắng, nên người ta bảo việc chinh phục trái tim của một cô gái cũng khó khăn gai góc chẳng khác gì so với việc sờ tay vào bông hồng, không khéo sẽ bị gai hồng đâm vào tay “*hồng nào hồng chẳng có gai*”, hay so với việc đốn tre, không khéo sẽ bị gai tre cào rách mình “*nhất đốn tre, nhì ve gái*”.

Không phải vô cớ người xưa dùng chữ “*ve gái*” để chỉ cho sự chinh phục tình yêu của chàng trai, mà chính người xưa đã rất am hiểu về đặc tính “*cút bắt*” trong tình yêu của các cô gái cũng tương tự “*trò chơi ve cút bắt*” của trẻ con ở thôn quê, trong lòng cô gái đã yêu mà ngoài mặt còn giả đồ chần chừ e ngại, như câu thơ của Nguyễn Du “*Tình trong như đã, mặt ngoài còn e*”. Chẳng những thế, với từ “*ve gái*” người xưa coi việc chiếm được trái tim tình yêu của cô gái là một nghệ thuật chinh phục tình yêu của chàng trai, trong đó phải có những lời nói ngọt ngào ve vãn làm cho cô gái thấy rằng chàng trai có phong cách và thật tình yêu mình mà “*xiêu lòng*” đặt trọn tình yêu vào chàng trai.

Những trắc trở trong tình yêu nam nữ gây ra nỗi nhớ thương đau khổ: Trong tình yêu nam nữ không phải lúc nào cũng tốt đẹp suôn sẻ, có khi cô gái yêu chàng trai mà chàng trai không yêu cô gái, hoặc có khi chàng trai yêu cô gái mà cô gái không yêu chàng trai, những mối tình đơn phương một chiều như thế có khi gây nhớ thương đau khổ suốt một đời người.

Hoặc có những đôi nam nữ yêu nhau nhưng nửa chừng họ bỏ nhau gây đau khổ không ít cho người bị bỏ rơi, nhất là những trường hợp đã tiến hành lễ nói lễ hỏi trong hôn nhân mà sau đó lại bị đổ vỡ, nữ hối hôn đi trả của, hay nam bỏ hôn nhân không cưới nữa. Hoặc có những cặp nam nữ yêu nhau nhưng vì hoàn cảnh cha mẹ không chấp thuận nên họ không lấy nhau được đành phải chia tay nhau mà tâm hồn đau thương luyến tiếc.

II. ĐÔI NÉT VỀ HÔN NHÂN THỜI TRƯỚC

1. Quan niệm về chọn vợ lấy chồng

Thời phong kiến, hôn nhân thường do cha mẹ đặt để, có khi đôi nam nữ trước đó chưa biết mặt nhau, nhưng họ cũng phải được nghe nói và tìm hiểu về gia đình, về tư cách, về sắc đẹp, về tài đức, về tuổi tác hiệp hôn của họ trước khi đi đến hôn nhân.

Về gia đình và tư cách: Chàng trai thường tìm hiểu xem cô gái có thuộc gia đình nề nếp hay không, tư cách cô gái có đứng đắn không, đức hạnh của cô gái có hiển thực không. Cô gái cũng tìm hiểu xem chàng trai thuộc dòng giống có tốt không, tư cách chàng trai có đàng hoàng không, gia đình chàng trai có nề nếp không. Nên trong dân gian có câu *“lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống”*, nghĩa là người con trai lấy vợ hay chọn cô gái trong tông tộc có truyền thống đức hạnh, nhiều con, đảm đang, hiếu thuận; người con gái lấy chồng thường chọn chàng trai thuộc dòng dõi có truyền thống khỏe mạnh, thông minh, hiếu học, đạo đức.

- **Về sắc đẹp và tài đức:** Tâm lý các chàng trai hay thích các cô gái có nhan sắc đẹp đẽ, và các cô gái hay thích những chàng trai có tài năng *“traí ham sắc, gái ham tài”*. Nhưng nếu chàng trai phải lựa chọn giữa cô gái đẹp mà thiếu đức hạnh và cô gái bình thường mà nết na, thì chàng trai thường sẽ chọn cô gái nết na

làm vợ bởi *“cái nết đánh chết cái đẹp”*, *“tốt gỗ hơn tốt nước sơn”*. Nếu cô gái phải chọn giữa chàng trai gia đình giàu có mà dốt nát và chàng trai gia đình bình thường mà chịu khó học hành thì cô gái sẽ chọn chàng trai có học hành làm chồng *“Chẳng ham ruộng cả ao liền/Chỉ ham cái bút cái nghiên anh đồ”*.

Về tuổi tác hợp hôn: Đa phần các chàng trai đều muốn lấy vợ nhỏ hơn mình vài ba tuổi và các cô gái cũng thích lấy chồng lớn tuổi hơn mình vài ba tuổi, những đôi vợ chồng lấy nhau chênh lệch với độ tuổi như thế được coi là đẹp *“xứng đôi vừa lứa”*, sau này người vợ khi sinh đẻ xong sẽ không bị già trước chồng. Người nam có thể lấy vợ nhỏ tuổi hơn mình, thậm chí là nhỏ hơn nhiều tuổi cũng không sao, nhưng lấy vợ lớn tuổi hơn mình thì thường bị người đời chê *“Chồng già vợ trẻ là tiên/Vợ già chồng trẻ như duyên con mèo”*, hay *“Chồng già vợ trẻ thì xinh/Vợ già chồng trẻ như chinh mằm nôm”*. Hơn nữa trong đạo vợ chồng thì chồng ở vai anh, vợ ở vai em, nếu chồng lớn tuổi hơn vợ, xưng hô *“anh em”* giữa vợ chồng cũng thuận tai dễ nghe, nếu vợ lớn tuổi hơn chồng, xưng hô *“anh em”* giữa vợ chồng nghe có vẻ hơi gượng ép. Tuy nhiên trong xã hội cũng có những cặp vợ chồng cùng tuổi lấy nhau, hoặc cũng có trường hợp vợ lớn hơn chồng vài ba tuổi, để động viên những cặp vợ chồng này cố gắng làm ăn giữ gìn hạnh phúc gia đình, đừng câu nệ tuổi tác lớn nhỏ giữa vợ chồng mà làm mất hạnh phúc sau này, nên dân gian cũng có câu khuyên *“vợ chồng cùng tuổi lùi cùi làm ăn”*, hay *“nhất gái lớn hai, nhì trai lớn một”*.

Thời phong kiến còn có trường hợp tảo hôn nghịch lý, như trường hợp người con gái thành niên lớn tuổi, lại ứng một cậu con trai vị thành niên còn rất nhỏ tuổi chỉ đáng em út của cô gái. Trường hợp này thường xảy ra ở những gia đình giàu có mà ít con, họ muốn có người con gái lớn tuổi chịu ứng cậu con

trai nhỏ tuổi nhà họ để về làm công việc trong gia đình, chăm sóc cho cậu con trai là chồng kia ăn học. Sở dĩ người con gái lớn tuổi chịu ỷ cậu con trai nhỏ tuổi đáng em út của mình làm chồng, thường do hoàn cảnh người con gái đó thuộc nhà nghèo, cuộc sống khó khăn, chấp nhận lấy cậu con trai nhỏ tuổi chẳng phải vì tình yêu hay vì hôn nhân, mà chỉ vì muốn nương thân vào nhà khá giả để có cuộc sống ổn định, đành phải hy sinh tuổi thanh xuân cho hy vọng con cái về sau khá hơn. Người con trai còn nhỏ, chưa biết gì, cha mẹ sắp xếp sao thì hay vậy, đến khi thành niên nhìn bà vợ đáng tuổi chị cả của mình thì làm sao chấp nhận được. Nhưng dù sao người vợ kia cũng có công lao chăm sóc mình, nên để ổn thỏa chàng trai vẫn giữ người vợ đầu và cưới thêm người vợ trẻ nữa về làm vợ thứ. Người vợ lớn tuổi cũng đã tiên liệu được việc này, nên nhiều khi chính người vợ lớn tuổi lại phải đi cưới vợ lẽ cho ông chồng trẻ của mình.

Về môn đăng hộ đối: Xã hội nào cũng có người giàu kẻ nghèo, người là quan chức kẻ là dân thường, và tùy theo quan niệm của mỗi xã hội mà có sự phân biệt giai cấp sang, hèn, giàu, nghèo. Chẳng hạn, trước đây ở xã hội Ấn Độ sự phân biệt đẳng cấp rất rõ ràng, và việc hôn nhân họ cũng chọn theo đẳng cấp. Ở xã hội Việt Nam tuy không có sự phân chia giai cấp sang hèn giàu nghèo một cách cứng nhắc quá đáng, nhưng tâm lý người dân thường coi giữa người giàu và người nghèo có một khoảng cách chênh lệch khó thân thiện, người giàu hay xem thường người nghèo, trong khi người nghèo hay mặc cảm với người giàu.

Do tâm lý này mà trong dân gian khi cưới vợ, gả chồng cho con, cha mẹ hay chọn “*làm sui*” với gia đình nào tương xứng với gia đình mình là tốt nhất. Nhà nghèo họ không dám “*trèo cao*” làm sui với nhà giàu, còn nhà giàu họ không muốn “*hạ thấp*” mà làm sui với nhà nghèo. Nhất là những gia đình danh giá,

giàu sang rất xem trọng việc chọn gia đình tương xứng về danh giá và tương xứng về tài sản để cưới vợ, gả chồng cho con, do đó mà có từ “*môn đăng hộ đối*”. Chỉ những gia đình danh giá mới có “*môn đăng*”, gia đình giàu sang mới có “*hộ đối*”. Còn những nhà bình dân lao động nghèo làm gì có quan chức danh giá mà tính chuyện “*môn đăng*”, làm gì có tài sản giàu có mà tính chuyện “*hộ đối*”! Cho nên cụm từ “*môn đăng hộ đối*” không phản ánh toàn diện thực trạng trong xã hội về việc chọn hôn nhân, mà chỉ là tiêu chí dựng vợ gả chồng trong những gia đình thuộc hạng danh giá, giàu sang mà thôi.

Thực tế trong xã hội Việt Nam cũng có những trường hợp con trai nhà giàu đi cưới con gái nhà nghèo, hay con gái nhà giàu gả cho con trai nhà nghèo, chẳng hạn con trai nhà giàu “*phải lòng*” một cô gái nhà nghèo và quyết định cưới làm vợ, hay cô gái nhà giàu “*phải lòng*” một chàng thư sinh nhà nghèo và được gia đình gả cho chàng thư sinh đó. Điều này chứng tỏ quan điểm “*môn đăng hộ đối*” ở Việt Nam không quá khắt khe, cứng nhắc. Người Việt Nam coi sự sang hèn, giàu nghèo trong xã hội chỉ là tạm bợ, mọi thứ điều có thể thay đổi, vậy nên trong dân gian có câu “*quan nhất thời, dân vạn đại*”, hay câu “*không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời*”, hay câu “*cưới người hôm trước, hôm sau người cưới*”.

Việc chọn vợ gả chồng theo “*môn đăng hộ đối*” phản ánh phần nào quan điểm lễ giáo của ngày xưa “*cha mẹ đặt đầu, con ngồi đấy*”, nói lên quyền của cha mẹ trong việc quyết định hôn nhân cho con, trong đó cha mẹ nhắm vào danh giá và tài sản của hai bên gia đình hơn là quan tâm đến tình yêu của đôi nam nữ, nên tình yêu của đôi nam nữ phần lớn thường đến sau ngày cưới. Ngày nay quan niệm xã hội về hôn nhân đã thay đổi nhiều, chuyện “*môn đăng hộ đối*” không thành vấn đề quan

trọng nữa, mà nam nữ lấy tình yêu làm yếu tố quyết định để đi đến hôn nhân. Con cái tự quyết định chuyện hôn nhân, cha mẹ chỉ góp ý kiến tư vấn cho hôn nhân, điều này đã làm đảo ngược quan điểm “*cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy*” của ngày xưa, để thành hiện thực của ngày nay “*con cái đặt đâu, cha mẹ theo đó*”.

2. Hứa hôn

Xã hội Việt Nam cũng có trường hợp hứa hôn thường xảy ra khi hai người bạn có mối thâm giao, khi con cái họ còn nhỏ, cùng trang lứa, thấy dễ thương, họ hứa với nhau đợi hai đứa lớn lên sẽ làm sui với nhau. Việc hứa hôn ở Việt Nam không phải là một “hôn ước” có tính ràng buộc hai bên phải thực hiện theo lời hứa, mà chỉ là một “lời hứa” tình cảm có ý mong muốn thân mật giữa hai nhà, sau này hai đứa con lớn lên lấy nhau thì tốt, không lấy nhau thì thôi. Lúc hai đứa con lớn lên, nếu hai gia đình không có biến cố gì và hai đứa con cũng xứng đôi vừa lứa, tình cảm của hai gia đình và ý muốn kết thân làm sui gia cũng không có gì thay đổi, thì họ có thể gọi lại lời hứa hôn thuở trước và tiến tới hôn nhân cho con. Nhưng nếu hoàn cảnh đã thay đổi hay tình cảm hai gia đình không còn mặn nồng nữa, hoặc hai đứa con không chịu lấy nhau, họ có thể tự lựa chọn hôn nhân cho con mình mà không nhắc đến sự hứa hôn và không gặp rắc rối nào từ lời hứa hôn thuở trước.

Điều này khác với tục lệ hứa hôn của người Hoa. Ở người Hoa có khi hai nhà hứa hôn với nhau từ lúc hai người mẹ đang mang thai “*chỉ phúc giao hôn*”, có khi hứa hôn lúc hai đứa con đã sinh ra còn thơ ấu. Với hình thức “*chỉ phúc giao hôn*”, sau này một bên sinh con trai, một bên sinh con gái, hai đứa con lớn lên họ sẽ gả cưới cho nhau, nhưng nếu hai bên cùng sinh con trai, hoặc cùng sinh con gái thì họ cho hai đứa con kết bạn với nhau.

Đối với người Hoa dù là trường hợp hứa hôn theo hình thức “*chỉ phúc giao hôn*” hay trường hợp hứa hôn khi hai đứa con đã sinh ra đời đều có tính cách ràng buộc giữa hai nhà và hai đứa con sau này phải thực hiện lời hứa hôn như là một sự “*giao ước*”. Nếu một bên bội ước hứa hôn thì bên bị bội ước có thể đưa đến quan sở tại xử hộ, ngoài ra bên bội ước còn bị xã hội lên án là hạng người thất tín, bội tình, bội nghĩa.

Ở Việt Nam không có hình thức “*chỉ phúc giao hôn*” tức chỉ vào bụng của người vợ đang mang thai mà hứa hôn với nhau như là một lời “*giao ước*”. Điều này cho chúng ta thấy dân gian Việt Nam đề cao tính tùy thuận theo thời gian và hoàn cảnh thay đổi cho phù hợp với thực tế xã hội và con người, hơn là chấp chặc lời hứa một cách cứng nhắc nhiều khi gây ra phiền lụy cho nhau. Bởi từ khi hứa hôn đến khi hai đứa con lớn lên phải trải qua một thời gian dài ít nhất cũng mười mấy năm, trong mười mấy năm đó biết đâu có nhiều biến đổi mà con người không lường hết được, cho nên Việt Nam gọi là “*hứa hôn*” mà không gọi là “*giao hôn*”.

3. Những vai cần thiết trong diễn tiến của hôn nhân thời trước

Để tiến đến hôn nhân, người xưa đã có những bước chuẩn bị cần thiết vừa trang trọng vừa có thứ lớp chặt chẽ.

Người chỉ mối vợ: Ngày xưa lễ giáo khắt khe nên nam nữ ít có cơ hội gặp nhau, quen biết nhau nên hôn nhân phần lớn là do người giới thiệu cho, người giới thiệu này được coi là người “*chỉ mối*” hay người “*đem mối*”. Người chỉ mối thường là người có mối quan hệ quen thân với gia đình nhà trai và với gia đình nhà gái, họ có thể là đàn ông, có thể là phụ nữ, có thể là người trong hoặc ngoài gia đình. Chẳng hạn người thím dâu đem mối

cháu trai bên họ nhà mình cho cháu gái bên họ nhà chồng, hay người dì đem mối cháu trai bên họ nhà chồng cho cháu gái bên họ nhà mình, hoặc người quen thân với hai nhà thấy đôi nam nữ của hai bên “*xứng đôi vừa lứa*” và hai nhà cũng tương xứng nhau nên chỉ mối giúp cho.

Người chỉ mối do tình cảm của gia đình hay do lòng tốt của họ mà giới thiệu, những mong cho đôi nam nữ thành vợ thành chồng và sống hạnh phúc bên nhau. Người chỉ mối hôn nhân không phải là người chuyên môn làm nghề chỉ mối và họ cũng không nhận một thù lao nào trong việc chỉ mối này, vì vậy ở Việt Nam không có người làm nghề mai mối hay đem mối vợ chuyên nghiệp như ở Trung Quốc. Người chỉ mối chỉ giới thiệu về cô gái và gia đình nhà gái cho nhà trai biết để chàng trai và nhà trai xem có được hay không mà thôi, họ không trực tiếp đưa chàng trai và nhà trai đến nhà gái để giới thiệu, nên việc chỉ mối vợ được tiến hành ở giai đoạn tiền hôn nhân, có nghĩa là trước khi đi vào lễ nghi của hôn nhân. Ở Việt Nam người chỉ mối hay đem mối này không phải là người “*mai dong*” hay “*mai mối*” có vai trò làm cầu nối giữa hai nhà trong tiến trình lễ nghi của hôn nhân, tuy nhiên nếu người chỉ mối là người đàn ông và có uy tín, ăn nói thông thạo thì gia đình nhà trai có thể nhờ người này làm “*mai dong*” giúp cho.

Việc làm mối vợ cũng có những cái vui khi thấy đôi nam nữ thành vợ thành chồng sống với nhau được đầm ấm hạnh phúc, nhưng nhiều khi cũng gặp không ít phiền muộn khi đôi nam nữ ăn ở với nhau không được hòa hiệp hạnh phúc. Những cặp vợ chồng không được như ý, họ lại hay “*đổ thừa*” cho người làm mối “*nói vô*” tốt cho họ mà sau đó không được như vậy để vợ chồng sinh lòng oán, rồi họ có những lời trách móc không hay. Khi ấy người làm mối còn bị mang tiếng nên ít ai muốn làm mai mối, chỉ những người bà con hay thân quen mới đem mối giúp

cho con cháu. Dân gian thường cho rằng ở đời có bốn cái ngu, mà cái ngu thứ nhất là làm mai mối: “*Ở đời có bốn cái ngu/ Làm mai, lành nợ, gác cu, cầm châu*”.

Người mai dong (mai mối): Khi đi vào lễ nghi của hôn nhân thì thông thường vai trò của người chỉ mối sẽ dừng lại và nhường chỗ cho vai trò của người “*mai dong*” làm cầu nối giúp hai nhà trong cuộc hôn nhân. Về hôn nhân, nhà trai chủ động đến nhà gái để ngõ lời cầu hôn qua sự giới thiệu sơ khởi của người chỉ mối về cô gái và nhà gái hoặc nhà trai đã biết về cô gái và có ý muốn cưới cô gái cho con trai mình, lúc bấy giờ nhà trai phải nhờ cậy một người đàn ông có uy tín, vợ chồng song toàn, gia đình hạnh phúc, nói năng lịch thiệp, biết lễ nghi đứng ra bắc nhịp cầu giúp cho nhà trai tiếp xúc với nhà gái trong tiến trình của hôn lễ, người này gọi là người “*mai dong*” hay “*mai mối*”. Người mai dong này có vai trò “*con thoi*” qua lại giữa hai nhà để nắm ý kiến của hai bên và thông báo cho hai bên biết ý kiến của nhau, để có sự thống nhất về nghi lễ và những điều kiện về hôn nhân, đồng thời người mai dong cũng phải lựa lời khéo léo nói vô cho hôn nhân được thuận lợi và sớm thành tựu tốt lành. Vai trò này của người mai dong cũng rất vất vả khó khăn nên nhà trai thường nhờ người đàn ông có sự quen biết hay là bà con với nhà gái đứng ra làm mai mối giúp để mọi việc được mau chóng, suôn sẻ.

Người mai dong sẽ đi trước nhà trai một bước đến nhà gái để gợi ý thăm dò xem nhà gái có vui vẻ tiếp nhà trai đến thăm nhà hay không, khi nhà gái tỏ ý vui vẻ tiếp, nhà trai chọn ngày lành tháng tốt và nhờ người mai dong đi cùng để mở lời giới thiệu cho hai nhà tiếp xúc với nhau, trao đổi ý kiến về cuộc hôn nhân. Sau buổi lễ đầu tiên hai nhà gặp nhau, nếu hai bên thuận tình làm sui với nhau, cô gái chàng trai thuận tình lấy nhau,

hoặc có những vấn đề gì trở ngại, hai nhà trao đổi với người mai dong và nhờ người mai dong thông báo lại. Người mai dong tham gia từ lễ Giam đến lễ Cưới để giúp cho cuộc hôn nhân được thuận lợi, có những vấn đề gì hai nhà cảm thấy khó nói trực tiếp cho nhau, có thể thông qua người mai dong để trao đổi ý kiến thêm. Ví dụ: Nhà gái muốn từ chối cuộc hôn nhân hay muốn đòi hỏi nhà trai điều gì đó, nếu trực tiếp nói với nhà trai thì khó nói, sợ mịch lòng, nên phải gián tiếp nói qua người mai dong để người này nói lại với nhà trai; hoặc nhà trai muốn hỏi điều gì ở nhà gái, nếu trực tiếp hỏi thì ngại, nên phải nhờ người mai dong hỏi rồi nói lại. Gặp những trường hợp hai nhà thiếu sự thông cảm cho nhau, người mai dong phải đi qua đi lại nhiều lần giữa hai nhà, tìm lời nói vào cho hai nhà thông cảm để hôn nhân được thành tựu. Cho nên công việc của người mai dong xem ra rất vất vả và không dễ dàng chút nào, dân gian có cái nhìn thật chính xác nhưng cũng rất hóm hỉnh “*Mai dong chân thấp chân cao/ Muốn ăn thịt mỡ nói vào cho mau*”.

Ở Việt Nam người ta chọn người đàn ông làm mai dong mà không chọn người phụ nữ, bởi ngày xưa những việc đi lại tiếp xúc ngoài xã hội cũng như việc tiếp khách đến nhà đều do người đàn ông đảm nhiệm, nhất là trong những việc có tính lễ nghi thì người đàn ông là chủ chốt. Người đàn bà thường giữ vai trò quản lý cuộc sống trong gia đình như công việc nội trợ, chi tiêu gia đình, quản thủ thổ sản, chăm lo con cái ... nên dân gian Việt Nam coi người đàn ông là “*ngoại tướng*”, người đàn bà là “*nội tướng*”. Do đó, dù người đàn bà có uy tín và đã chỉ mối cho đôi nam nữ lúc ban đầu, cũng không đứng ra làm mai dong, mà vai trò này do người đàn ông đảm nhiệm.

Người làm mai dong ở Việt Nam không có vai trò làm chủ hôn, việc chủ hôn là do gia đình của mỗi bên cử người trong

họ tộc đại diện cho gia đình của mỗi bên đứng ra cùng chủ hôn⁽¹⁾. Người mai dong chỉ vì nể nang nhà trai nhờ cậy mà họ nhận đứng ra làm mai dong giúp cho, họ không phải là người chuyên nghiệp làm mai dong cho hôn nhân và họ cũng không đòi hỏi một lễ vật gì. Tuy nhiên, nhà trai muốn tỏ lòng biết ơn người mai dong đã đi qua đi lại giữa hai nhà để giúp cho hôn nhân được thành tựu nên cũng thường có lễ vật đáp lại tấm lòng tốt ấy. Khi đám cưới xong, nhà trai có mâm lễ vật đưa đến nhà người mai dong và rót rượu nói lời tạ ơn, trong mâm lễ vật thường có cái đầu heo để tỏ lòng kính trọng, nhưng cũng có nơi đơn giản hơn chỉ cần cặp trà, cặp rượu mà thôi. (Điều này khác với người Hoa, trong hôn nhân của người Hoa, thường thì người mai dong cũng là người chỉ mối, là người chủ hôn và thường là người phụ nữ).

*** Câu chuyện vui về người khéo làm mai mối:** Một người họ có quen biết nhà trai và nhà gái, một hôm ông đến chơi nhà trai thấy nhà đó có người con trai bị tật gù lưng đi đứng không được ngay thẳng; hôm khác ông đến chơi nhà người làng bên thấy nhà đó có cô con gái bị tật sát môi nói năng hơi bị ngọng nghịu. Thấy hai đứa có tật khiếm khuyết sẽ khó lấy vợ lấy chồng lành lặn, ông thương tình muốn giúp cho hai đứa thành vợ thành chồng, nhưng sợ nói ra sự thực của chàng trai và của cô gái thì hai bên lại chê nhau, ông nghĩ cách nói khéo.

Khi đến nhà trai người làm mai giới thiệu cô gái: Tôi có quen với nhà ở làng bên, nhà ấy có cô con gái trạc tuổi con trai của anh, để tôi giới thiệu cho con trai nhà anh, anh thấy thế nào? Cha chàng trai nói: Con trai nhà tôi có tật gù lưng, muốn

1. Cũng có khi người cha của mỗi bên đứng chủ hôn cho con, nhưng trường hợp này ít gặp có khi vì người cha còn trẻ tuổi, chưa rành về lễ nghi hôn nhân hoặc người cha không giỏi về “đường ăn nói”... nên lúc thưa trình dễ gặp lúng túng.

lấy vợ cũng khó lắm, sợ con gái nhà người ta không chịu đấy thôi. Người làm mai nói: Anh đừng lo, chỗ này thân tình tôi giới thiệu chắc là được, nhưng xin nói trước là cô gái nhà ấy có tật *xấu mồm xấu miệng* một chút. Nghe nói vậy, nhà trai mừng thầm, con trai mình có tật gù lưng mà lấy được vợ là tốt lắm rồi. Và nghĩ *xấu mồm xấu miệng* là ăn nói không giữ ý giữ tứ, nhà trai liền bảo: Tưởng việc gì chứ cái đó thì về nhà mình dạy dỗ cho nó sửa đổi cách ăn nói chừng chặc, lựa lời mà nói là được. Không sao đâu, nhờ anh làm mai giùm.

Khi đến nhà gái người làm mai giới thiệu chàng trai: Tôi có quen với nhà ở làng bên, nhà ấy có cậu con trai trạc tuổi con gái của anh, để tôi giới thiệu cho con gái nhà anh, anh thấy thế nào? Cha cô gái nói: Con gái nhà tôi có tật sút môi thật khó lấy chồng, sợ con trai nhà người ta không chịu đấy thôi. Người làm mai nói: Anh đừng lo, chỗ quen thân tôi giới thiệu chắc là được, nhưng cũng nói trước là cậu trai nhà ấy có tật *không được ngay thẳng* lắm. Nghe nói vậy, nhà gái cũng mừng thầm, con gái mình có tật sút môi mà lấy được chồng là phước lắm rồi. Và nghĩ *không được ngay thẳng* là tính tình hay gian dối, không chân thật, nhà gái liền nói: nó không được ngay thẳng thì mình dạy bảo nó sửa lại tính tình cho đàng hoàng thực thà là được. Chẳng sao đâu, nhờ anh làm mai giúp cho.

Đến ngày hẹn, nhà trai đưa cậu con trai đến nhà gái cầu hôn, hai nhà gặp nhau, bên nhà gái thấy chàng trai bị gù lưng thì hơi ơ, bên nhà trai thấy cô gái bị sút môi thì cũng ngỡ ngàng, hai nhà nhìn nhau mới vỡ lẽ, chàng trai cô gái nhìn nhau không biết nói sao, cả hai nhà đều đưa mắt nhìn ông mai mối. Hiểu ý, ông mai cười xòa rồi nói: Tôi đã nói trước với hai bên rồi mà, chàng trai thì không được ngay thẳng, cô gái thì xấu mồm xấu

miệng, hai nhà đã đồng ý làm sui với nhau còn ngạc nhiên gì nữa. Hai cháu đều có chỗ khiếm khuyết lấy nhau cũng là tốt, đừng kén chọn quá mà lỡ duyên chồng vợ của hai cháu, tôi vì quý hai nhà và thương hai cháu mới cố công làm mai cho hai cháu, xin hai nhà đừng chần chừ nữa.

Nhà trai và nhà gái thấy ông mai nói cũng phải, chàng trai và cô gái ngẫm nghĩ về tương lai đời mình thấy ông mai nói cũng đúng, cả hai nhà cùng cười thông cảm, chào hỏi nhau thân mật; chàng trai cô gái cũng liếc nhìn nhau tỏ tình lưu luyến, cảm thông cho nỗi niềm không được hoàn hảo của hai bên. Hôn lễ sau đó được cử hành, chàng trai và cô gái khiếm khuyết được thành vợ thành chồng. Ông mai nở nụ cười chúc mừng hai nhà kết thân với nhau, cô dâu chú rể tìm thấy hạnh phúc, ông cũng thấy tâm hồn vui vẻ vì đã làm được một việc tốt.

Trong thời hiện đại, nam nữ được tự do yêu nhau, tự do kết hôn theo luật pháp, chính đôi nam nữ quyết định về hôn nhân của mình, cha mẹ không còn vai trò quyết định hôn nhân của con cái nữa. Khi đôi nam nữ yêu nhau, họ đem tình yêu đó trình bày cho cha mẹ hai bên biết, để cha mẹ hai bên có buổi gặp nhau sắp xếp lễ hôn nhân. Phần lớn cha mẹ làm theo ý của đôi nam nữ, cho nên người ta bảo thời đại ngày nay “*con cái đặt đâu, cha mẹ theo đó*”. Vì tình yêu và hôn nhân ngày nay do đôi nam nữ chủ động tiếp xúc và quyết định, cha mẹ chỉ còn đóng vai trò tư vấn nên vai trò của người làm “*mai dong*” cũng không còn cần thiết nữa.

Người chủ hôn: Người chủ hôn trong hôn nhân ở Việt Nam phải là *người đàn ông*, người phụ nữ không đứng chủ hôn dù đó là chủ hôn cho con mình, bởi theo thông lệ những việc bên ngoài xã hội thì thuộc về người đàn ông, những việc bên trong gia đình thì thuộc về người đàn bà. Đây cũng là điểm khác biệt

trong hôn lễ của người Việt và người Hoa, theo người Hoa, phụ nữ cũng có thể đứng làm chủ hôn được.

Người đứng chủ hôn phải là người có vợ chồng song toàn, không chấp nối, hoặc không bị gãy gánh lê loi, thường là người lớn tuổi hoặc ít nhất cũng từ 45 tuổi trở lên. Trước hết người chủ hôn phải là cha của chú rể và cha của cô dâu đứng ra chủ hôn cho con, (ông bà nội còn mạnh khỏe thì ông nội đứng chủ hôn thay cho cha, trường hợp bà nội đã mất mà ông nội đã trên 60 tuổi đứng vào hàng tuổi thọ thì ông nội vẫn đứng làm chủ hôn được). Nếu cha chú rể hay cha cô dâu không đủ điều kiện đứng chủ hôn, mới nhờ người đàn ông khác thường là người trong họ như người bác hoặc người chú hoặc người cậu đứng chủ hôn, không có người thân trong họ chủ hôn thì mới nhờ người ngoài có uy tín, biết ăn nói, biết lễ nghi đứng chủ hôn giùm.

Trường hợp mẹ mất người cha tái giá lấy vợ kế tức là bị cảnh vợ chồng chấp nối, hoặc người cha chưa tái giá tức bị cảnh lê loi đơn chiếc thì không đứng chủ hôn, mà phải nhờ người khác đứng chủ hôn, nhưng người cha đứng chứng kiến hôn lễ của con. Cha mất, mẹ tái giá ứng chồng kế, chồng kế của mẹ cũng không đứng chủ hôn cho con riêng của vợ được, vì ở trong tình trạng vợ chồng chấp nối. Nếu cha bị bệnh tật hoặc vì lý do nào đó không chủ hôn cho con được, mẹ là “phận đàn bà” không đứng chủ hôn, mà phải nhờ người đàn ông lớn tuổi trong họ mà vợ chồng còn song toàn, đứng chủ hôn thế.

Người đi họ: Ngày xưa người đi họ trong đám cưới đám hỏi chẳng những thể hiện bộ mặt của gia đình, mà còn có hàm ý tiêu biểu cho sự song toàn của vợ chồng, nên người đi họ được chọn lựa rất chu đáo. Dù là đi họ nhà trai hay đi họ nhà gái, gia đình thường chọn trong dòng tộc anh em, những người

có tư cách đàng hoàng, không có tang chế, có đủ vợ đủ chồng, vợ chồng không bị chấp nối. Những người thanh niên chưa vợ chưa chồng vẫn đi họ được, những bậc ông bà chú bác trên 60 tuổi đã đứng vào hàng tuổi thọ, dù vợ chồng không còn đủ đôi cũng có thể đi họ được. Người ta thường kiêng kị vợ chồng gãy gánh, vợ chồng chấp nối đi họ trong đám cưới đám hỏi, vì những người này biểu thị cho sự không bền vững trong đời sống hạnh phúc vợ chồng, người ta e ngại là điềm không tốt cho tương lai hôn nhân của đôi nam nữ. Ngoài ra người ta còn kiêng kị người đi họ là người mới có tang.

Số lượng người đi họ nhiều hay ít là tùy họ lớn hay họ nhỏ, nhưng phải là số chẵn, trong đó có mời người “mai dong”. Trong đám cưới, phái đoàn họ nhà trai đi rước dâu thường là mười hai người trở lên, dù có đi họ đông hơn nữa cũng phải là số chẵn (không tính chú rể), phái đoàn họ nhà gái đi đưa dâu cũng phải là số chẵn (không tính cô dâu), nếu bên trai có phụ rể thì bên gái cũng phải có phụ dâu cho đủ cặp. Những người đi họ thường có đủ thành phần, có người lớn tuổi, có người trung niên, có người thanh niên.

Tùy theo địa phương có nơi như ở tỉnh Phú Yên, họ trai đi rước dâu chỉ toàn là phái nam đi họ không có phái nữ, nhưng họ gái đi đưa dâu thì có phái nam và phái nữ cùng đi họ. Có nơi như ở các tỉnh miền Nam, họ trai đi rước dâu có cả phái nam và phái nữ, nhất là phải có bà mẹ của chú rể đi rước dâu, họ gái đi đưa dâu cũng có phái nam và phái nữ cùng đi họ. Phần lớn các tỉnh trung miền Trung từ tỉnh Thừa Thiên vô tỉnh Phú Yên, lúc đưa dâu bà mẹ chỉ đưa con gái ra đến cửa cổng nhà mình rồi dừng lại, mà không đi với họ đưa con gái đến tận nhà chồng.

Trong lễ cưới hỏi, người ta mong muốn mọi sự đều được tốt đẹp và tương lai của đôi vợ chồng được tốt lành, hạnh phúc

bền vững, nên người xưa rất kỹ lưỡng trong việc chọn người đi họ. Nhưng trong đám cưới ở miền Nam ngày nay thấy không kiêng cử những người có hoàn cảnh như đang để tang, vợ chồng gầy gầy, vợ chồng chấp nối đi họ, thậm chí trong đoàn đi họ người ta dẫn theo cả trẻ con. Thiết nghĩ những người có hoàn cảnh phải kiêng kị như trên tốt hơn hết là không nên đi họ, để tránh tâm lý kiêng kị cho cuộc hôn nhân, nếu những người thuộc nhóm kiêng kị mà vẫn cứ đi họ, sau này đôi hôn nhân có trở ngại gì họ sẽ “đổ thừa” do người đó đem lại sự không hay cho họ. Còn việc dẫn trẻ con đi theo trong phái đoàn họ hàng sẽ làm mất vẻ nghiêm túc của lễ cưới hỏi, chỗ cưới hỏi là chỗ lễ nghi kính cẩn thưa trình của người lớn và tiếp đãi họ hàng một cách trân trọng, đâu phải chỗ cho trẻ con xen vào đó được, thiết nghĩ cũng không nên dắt trẻ con đi theo. Nhưng khi đi dự tiệc cưới, người trong gia đình có thể dẫn trẻ con đi theo để cùng chung vui với gia đình, và cũng nên sắp đặt cho trẻ con ngồi có nơi có chỗ, để không choán chỗ ngồi của người lớn.

4. Một số quan niệm trong hôn nhân

a. Tảo hôn

Hôn nhân ngày xưa thường đến rất sớm, nhiều khi đôi nam nữ còn ở trong độ tuổi vị thành niên, nên ngày xưa việc tảo hôn coi là chuyện bình thường. Có mấy nguyên nhân:

Luật pháp không ngăn cấm việc tảo hôn: Luật pháp thời trước không ngăn cấm việc tảo hôn nên chẳng những trong dân gian thường cưới vợ, lấy chồng khi nam nữ còn ở tuổi vị thành niên, mà ngay cả hàng vua chúa, quan lại, trí thức cũng thường cưới vợ nhỏ tuổi lúc cô gái còn tuổi vị thành niên. Ví dụ: Trần Cảnh (vua Trần Thái Tông) cưới Lý Chiêu Hoàng (công chúa

Phật Kim) lúc hai người mới 8 tuổi. Bà Phạm Thị Hằng (mẹ vua Tự Đức) tiến cung lấy Thái tử Miên Tông (vua Thiệu Trị) lúc bà mới 14 tuổi.

Độ tuổi đẹp nhất của người con gái: Độ tuổi đẹp nhất của người con gái là 16, 17 tuổi gọi là tuổi “trăng tròn”, người con gái đang lớn lên mơn mớn như búp hoa chớm nở, tâm hồn còn ngây thơ trong trắng là một hấp lực diệu kỳ đối với những chàng trai, cho nên có những chàng trai chết mê chết mệt vì nàng gọi là “tiếng sét ái tình” và cố chinh phục để cưới được nàng sớm không kịp đợi cho nàng đến tuổi trưởng thành, sợ để lâu người khác sẽ đến cưới mất “*Cưới vợ thì cưới liền tay/Chớ để lâu ngày chúng bạn gièm pha*”.

Các chàng trai hay để ý đến những cô gái mới lớn: Quan niệm của xã hội ngày xưa là “nuôi gà giò để mái, không ai nuôi gà mái để giò”, có nghĩa là các chàng trai luôn để ý làm quen với những cô gái khi còn độ tuổi vị thành niên, đợi đến khi cô gái vừa lớn lên còn măng tơ trong trắng là cưới làm vợ, chứ không ai đợi cưới một người phụ nữ lớn tuổi.

Tâm lý các chàng trai muốn lấy vợ nhỏ tuổi hơn mình: Hầu hết các chàng trai đều muốn cưới vợ nhỏ tuổi hơn mình “*chống già vợ trẻ thì xinh/Vợ già chồng trẻ như chinh mằm nê*”, điều này làm cho những chàng trai 19, 20 tuổi thích cưới các cô gái dưới tuổi thành niên, và những chàng trai lớn tuổi chưa vợ mà thích “*gặm cỏ non*” cũng hay để ý đến các cô còn độ tuổi vị thành niên. Hơn nữa trước kia tâm lý người đàn ông thường mong muốn mình là người đầu tiên đến với người con gái để chiếm lĩnh sự trong trắng cả về tâm hồn và thể xác của người con gái, cho nên các chàng trai hay tranh thủ yêu và cưới những cô gái mới lớn, tuổi vừa cập kê.

Chàng trai và gia đình nhà trai chủ động trong hôn nhân: Trong tình yêu và hôn nhân chàng trai đứng bên chủ động, cô gái đứng bên bị động, chính các chàng trai lên tiếng tỏ tình trước và cưới hay không cũng do chàng trai và gia đình chàng trai quyết định, người con gái chỉ có chấp nhận hay không chấp nhận mà thôi. Các chàng trai 18, 19, 20 tuổi hay thích các cô gái nhỏ tuổi hơn mình vào độ tuổi mới lớn 16, 17, 18 tuổi, các cô gái ở thế không chủ động được nên tốt hơn hết thấy ưng được thì ưng sớm, không chần chừ kén chọn quá có khi để mất cơ hội, bị rơi vào tuổi “lỡ thì” lại khó lấy chồng.

Tâm lý cha mẹ sợ con gái ế chồng: Tâm lý của các bậc làm cha làm mẹ lúc nào cũng sợ con gái mình “ế chồng” nên mong con gái mình có người đến hỏi cưới, nếu thấy được là gả liền dù con gái chưa đến tuổi thành niên. Hơn nữa con gái thời trước ít được đi học, độ tuổi cập kê cha mẹ rất lo cho cái “khôn ba năm, dại một giờ”, mà ví con gái chưa chồng như “hũ mắm” để trong nhà quá ngày dễ bị hư, mang tiếng không tốt. Nên khi con gái lớn lên cha mẹ mong có nơi tốt, gả chồng cho con sớm để con gái có đôi có bạn yên bề gia thất cha mẹ mới hết lo.

Các bậc vua chúa không làm gương cho dân: Đối với các bậc vua chúa thời xưa cưới nhiều vợ, những cô gái trẻ đẹp được chọn tiến cung thường từ 13 tuổi lên đến 16. Vì vậy cũng không thể cấm thường dân kết hôn ở độ tuổi vị thành niên, cho nên tình trạng tảo hôn rất phổ biến trong dân gian.

Tảo hôn nghịch: Cậu trai còn nhỏ cưới vợ lớn hơn nhiều tuổi

Có những trường hợp tảo hôn khi cậu con trai còn nhỏ tuổi, cưới vợ lớn hơn mình nhiều tuổi, thậm chí có khi gấp rưỡi tuổi mình. Trường hợp này thường xảy ra ở những gia đình giàu có nhưng chỉ có một cậu con trai, tuy cậu con trai còn nhỏ nhưng

cha mẹ cậu cưới vợ lớn tuổi cho cậu, để người vợ về chăm sóc cho cậu học hành và làm việc gia đình giúp cha mẹ cậu. Người vợ lớn tuổi thường là con gái nhà nghèo, tuy biết khó có tình yêu với người chồng quá nhỏ tuổi và cũng biết rằng sau này người chồng nhỏ tuổi sẽ cưới vợ lẽ trẻ đẹp hơn mình nhưng cô vẫn chấp nhận ưng người chồng nhỏ tuổi. Có thể do cha mẹ của cô gái thấy nhà cậu con trai giàu mà bắt ép con gái, để con gái có nơi nương nhờ sau này, và cũng mong cho con cái của con gái có tương lai tươi sáng về sau, phần cô con gái có chịu thiệt thòi cũng cố cam chịu.

Tảo hôn ngày xưa coi là chuyện bình thường, nhưng kết hôn sớm ở độ tuổi còn vị thành niên, khi cơ thể con người còn quá non trẻ, sức lực chưa được đầy đủ, rất có hại đến sức khỏe, nhất là các cô gái sinh đẻ sớm chẳng những không tốt cho sức khỏe mà có khi còn chịu nhiều rủi ro đến sinh mệnh. Về mặt tinh thần, kết hôn ở tuổi còn nhỏ, chưa có hiểu biết nhiều về cuộc sống, lại chịu áp lực lớn về nếp sống của gia đình bên chồng sẽ làm người phụ nữ mau già trước tuổi.

Ngày nay luật pháp cấm tảo hôn, nữ phải đến tuổi trưởng thành từ 18 tuổi, con trai đủ 20 tuổi trở lên mới được phép kết hôn. Nếu ai kết hôn trong độ tuổi vị thành niên sẽ không được luật pháp công nhận, không được cấp giấy kết hôn và bị xử phạt theo luật hôn nhân và gia đình. Xã hội ngày nay cũng đã ý thức được việc tảo hôn không có lợi cho sức khỏe và tinh thần của cả nam và nữ, hơn nữa cuộc sống thời hiện đại đòi hỏi nam nữ phải có công ăn việc làm, bảo đảm cho cuộc sống gia đình rồi mới nghĩ đến việc lập gia đình, nên nam nữ ngày nay lập gia đình muộn thường từ 24, 25 tuổi trở lên.

b. Về tuổi của đôi nam nữ xấu, làm lễ cưới không lên đèn

Người Việt Nam thường tin vào sự tốt, xấu của tuổi nam nữ kết hôn với nhau, nên trước khi kết hôn gia đình nhà trai thường đi đến thầy để coi tuổi của đôi nam nữ lấy nhau tốt hay xấu, khi tuổi của đôi nam nữ lấy nhau được tốt thì gia đình yên tâm tiến hành hôn lễ như bình thường. Nhưng gặp tuổi của đôi nam nữ lấy nhau không được tốt, trong khi đôi nam nữ đã quá thương nhau và nhất quyết lấy nhau, nếu cha mẹ không cho đôi nam nữ kết hôn có thể hậu quả còn xấu hơn nữa, nên cha mẹ phải cho làm đám cưới. Trường hợp này các “*thầy coi ngày*” thường bày cho gia đình, khi làm lễ thành hôn cho đôi nam nữ vẫn tổ chức trước bàn thờ tổ tiên nhưng không lên đèn, không thắp hương cáo bạch tổ tiên, đôi nam nữ cũng không lạy tổ tiên.

Cách hướng dẫn cho đôi nam nữ tuổi kết hôn không được tốt, làm lễ thành hôn một cách âm thầm trước bàn thờ tổ tiên như thế, thiết nghĩ không hợp với “*đạo hiếu nghĩa*” và không hợp với “*đạo làm người*” vốn lấy cái “*tâm*” chân thành làm chính. Các thầy coi ngày bày như vậy là bày cho gia đình làm cái điều sai phạm vào chỗ “*bất hiếu*” trái với cái đạo làm người, khiến đôi nam nữ kết hôn trở thành người đối trá ngay trước mặt tổ tiên, thì còn đâu phước đức để mong tổ tiên gia hộ cho được hạnh phúc tốt lành. Lễ ra đôi nam nữ tuổi lấy nhau xấu thì các thầy coi ngày phải bảo đôi nam nữ lạy tổ tiên nhiều hơn nữa, để mong được tổ tiên thương tình mà ra sức gia hộ cho con cháu thêm phúc, mới giải trừ bớt những cái xấu, tăng thêm cái tốt để cho hạnh phúc được bền hơn, có như vậy mới là chính tâm, và tỏ lòng kính trọng tổ tiên của con cháu.

Theo quan niệm của đồng phương thì không có ai cũng không có cái gì có thể giải trừ được những họa hại cho con

người, chỉ có tự con người đó làm những điều phải điều thiện để được thêm cái “*đức*” mới thắng cái “*số mạng xấu*” của mình mà thôi, nên người xưa đã nói “*đức năng thắng số*”. Khi đôi nam nữ tuổi không hợp mà nhất định lấy nhau, hẳn cũng là “*duyên số*”, thì đôi nam nữ ấy muốn có được hạnh phúc tốt lành chỉ có một cách là lấy cái “*tâm*” chân thành ăn ở với nhau và làm những điều phước thiện để tích đức giải họa và làm những điều hiếu nghĩa để mong cầu tổ tiên gia hộ cho. Ngoài “*cái tâm chân thật, cái tâm đạo đức*” ra, không có cách giải trừ nào khác, nếu nghe theo lời của các “*thầy coi ngày*” muốn cho được việc để lấy tiền mà bày về sai trái “*không lên đèn, không thắp hương, không lạy tổ tiên*” làm trái cái tâm chân thật, trái với đạo hiếu nghĩa thì gia chủ chỉ có rước họa vào thân, còn thầy thì cứ “*sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi*”!

c. Có bầu trước, ngày cưới cho cô dâu đi ngõ sau vào nhà

Khi đôi nam nữ thương nhau, chưa tới lễ cưới mà họ “*tạm ứng*” nhau trước lỡ có mang, cha mẹ phải tổ chức lễ cưới cho họ sớm để tránh tiếng đàm tiếu của mọi người. Trường hợp này ngày xưa người ta cho là con cháu đã qua mặt tổ tiên, chưa có lễ cưới lạy cáo bạch tổ tiên mà đã lấy nhau, nên khi rước dâu về đến ngõ nhà trai, họ không cho cô dâu đi vào nhà bằng ngõ chính phía trước, mà bảo cô dâu phải vào nhà bằng ngõ sau rồi đi lên phía trước đến bàn thờ tổ tiên để làm lễ. Người ta coi đây là hình thức phạt cô dâu đã làm cái việc “*ứng trước*” không giữ được trong trắng cho đến ngày cưới, mà “*phá lệ*” dám đi tắt về ngang, nên ngày cưới không được vinh dự rước vào ngõ chính. Khi làm lễ thành hôn người ta kiêng kị mà không cho lên đèn thắp hương lạy tổ tiên.

Ngoài ra, ngày xưa người ta hay tin rằng: *người ngoài đến để trong nhà mình thì nhà đó sẽ gặp xui xẻo, tai ương, làm ăn lụn bại; ngược lại người ngoài đến chết trong nhà mình thì nhà đó sẽ gặp may mắn, an lành, làm ăn sẽ phát đạt* nên tục ngữ có câu “sinh dữ, tử lành”. Vì vậy, khi cô gái đã mang thai với con trai nhà mình mà chưa qua lễ cưới, nhà trai vẫn coi người con gái đó là người ngoài, nên kị người ngoài có mang vào nhà mình để, sợ rằng nhà mình gặp nhiều khó khăn, làm ăn không lên nổi. Cho nên khi cưới cô gái đã mang thai trước với con trai mình về nhà, cha mẹ chú rể phải cho cô gái đi vào ngõ sau rồi mới lên nhà trên làm lễ, có nghĩa là cô dâu đã “xông đất” nhà dưới (nhà hậu) rồi mới lên nhà trên (nhà chính) làm lễ cưới, coi như cô dâu đã ở trước trong nhà mình để giải cái điều kị *người ngoài đã mang thai vào nhà mình để*.

d. Cưới chạy tang

Đám cưới còn phải tùy thuộc vào tuổi của đôi nam nữ có được năm tốt để cưới hay không, có khi hai tuổi lại phải gặp mấy năm xấu liền kị cho hôn nhân. Nếu đôi nam nữ được năm cưới tốt và họ cũng đã chuẩn bị cho đám cưới, không may trong nhà lại có ông bà hay cha mẹ qua đời, theo đạo hiếu thì họ phải tạm dừng đám cưới để lo chịu tang cho trọn đạo làm con cháu, nhưng chờ cho hết tang để cưới thì có khi lại gặp những năm xấu liên tiếp không cưới được, hôn nhân sẽ chờ đợi lâu.

Vì vậy, cưới chạy tang là một trường hợp đặc biệt bất ngờ ngoài ý muốn của hai gia đình và của đôi nam nữ nên hai gia đình xét mà cho đôi nam nữ làm lễ thành hôn trước khi liệm và nhập quan người mất. Lễ thành hôn cho đôi nam nữ làm đơn giản, chỉ cần ông nội hay người cha còn sống hoặc người trưởng tộc hay người cao niên trong họ nhà trai đứng chủ hôn,

thắp hương khấn vái trước bàn thờ tổ tiên, rồi hướng dẫn đôi nam nữ cùng lễ lạy tổ tiên. Như vậy hôn lễ đã thành, sau đó vợ chồng được phép để tang người mất. Cưới chạy tang không được tổ chức tiệc vui mừng.

Khi chưa nhập quan người ta coi người chết như đang còn sống, không kị gì cho việc cưới, nhưng trong nhà đang có ông bà hay cha mẹ qua đời là một nỗi buồn lớn cho gia đình, con cháu phải tập trung lo tang chế cho người mất trước tiên. Dù gia đình có châm chế cho đôi nam nữ làm lễ thành hôn chạy tang thì cũng không thể nào cho đôi nam nữ tổ chức tiệc cưới vui mừng được, đó là đạo lý về sự hiếu nghĩa và lễ nghi ngày xưa, mà cũng hợp với hoàn cảnh thực tế của gia đình khi nhà đang có việc đau buồn.

e. Một năm không cưới vợ cho hai con trai, không gả chồng cho hai con gái

Trong một gia đình người ta không cưới vợ cho hai người con trai hoặc gả chồng cho hai người con gái trong một năm, nhưng có thể cưới vợ cho một người con trai và gả chồng cho một người con gái, nghĩa là trong một năm đó có rước về có gả đi. Quan niệm này không phải xuất phát từ những điều kiêng kị trong niềm tin tâm linh, mà xuất phát từ thực tế đời sống kinh tế của gia đình rồi về sau thành thói quen mà dân gian coi là điều kiêng kị. Với cuộc sống thời xưa, việc làm ăn đều nhờ vào ruộng đất và tùy thuộc vào thời tiết khí hậu, nên cuộc sống rất vất vả khó khăn, thường thiếu trước hụt sau, chẳng mấy nhà có được cuộc sống dư dả. Muốn cưới vợ cho con gia đình cũng phải chuẩn bị trước lo dành dụm một số tiền bạc để mua sắm nữ trang, lễ vật, tiền bạc nạp cho nhà gái và tiền bạc tổ chức đám cưới nên rất tốn kém.

Ngày xưa nhiều khi nhà gái thách cưới là đồ nữ trang, lễ vật và tiền bạc khá cao, gần như nhà trai phải chi phí luôn cho nhà gái về lễ tiệc. Vừa chi phí cho lễ tiệc nhà trai, vừa chi phí cho lễ tiệc nhà gái là một gánh nặng quá lớn cho nhà trai, cho nên dân gian thường nói “*cưới con dâu, sâu con mắt*”, có nghĩa là cha mẹ phải lo chạy vạy tiền bạc để cưới vợ cho con, lo quá ngủ không được đến nỗi hai mắt phải sâu vô. Mặt khác khi cưới vợ cho con, cha mẹ phải lo chỗ ăn chỗ ở và nuôi vợ chồng người con trai mới cưới vợ, ăn chung với cha mẹ mà làm để riêng trong thời gian vài ba năm đầu, tích lũy một số vốn căn bản, rồi cha mẹ mới cho vợ chồng đó tách ra ở riêng. Vì vậy, việc cưới vợ cho hai người con trai trong một năm là việc các bậc cha mẹ ngày xưa khó có thể làm nổi, vừa lo chỗ ăn chỗ ở cho cặp vợ chồng, vừa phải nuôi cặp vợ chồng một thời gian là cả một vấn đề nan giải cho cha mẹ.

Còn việc gả con gái về nhà chồng thì bên nhà gái không tốn kém gì bao nhiêu, đã có nhà trai đi lễ vật, tiền bạc để chi phí cho đám cưới, gia đình nhà gái chỉ lo thêm chút ít nữa thôi, lại không phải lo chỗ ăn chỗ ở và không phải nuôi vợ chồng của người con gái trong thời gian những năm mới cưới, nên nhà gái không gặp khó khăn gì nhiều trong việc gả hai con gái chồng trong một năm. Nhưng về tâm lý gả hai con gái đi lấy chồng trong một năm, nhà sẽ bị giảm bớt người làm, cảm thấy trống trải vắng vẻ làm cho cha mẹ nhớ con dễ sinh buồn rầu, hơn nữa cũng ngại miệng đời đàm tiếu là nhà không nuôi nổi hai đứa con gái hoặc hai đứa con gái có vấn đề không ổn nên mới gả gộp hai đứa trong một năm như vậy. Cho nên việc gả hai đứa con gái đi lấy chồng trong cùng một năm, tuy không phải xuất phát do gánh nặng kinh tế cho gia đình, nhưng để tránh lời dị nghị đàm tiếu mà các bậc cha mẹ cũng không muốn và cho là việc không nên.

Tuy nhiên trong một năm người ta có thể cưới vợ cho một con trai, và gả chồng cho một con gái tức có rước về, có gả đi. Về mặt tiền bạc cha mẹ chỉ nặng lo chi phí cho đám cưới con trai, phần đám cưới con gái chi phí có nhà trai hỗ trợ cha mẹ nhẹ lo hơn, nên có thể lo liệu sắp xếp được. Về tâm lý rước về một con dâu, gả đi một con gái “một về, một đi” là “huê” không có gì phải kiêng kị, đối với xã hội cũng thuận, không có gì phải ngại người ta đàm tiếu. Việc hôn nhân còn tùy thuộc vào tuổi của đôi nam nữ được năm tốt mới cưới, trong gia đình có con trai sắp cưới vợ và có con gái sắp gả chồng mà cả hai cùng gặp một năm tốt, người ta vẫn có thể tổ chức cưới vợ cho con trai và gả chồng cho con gái trong cùng một năm đó, chỉ cần chọn khác tháng.

g. Gả cô chị trước rồi mới gả cô em

Thời trước nhà có hai con gái trở lên, cha mẹ gả chồng theo thứ tự, cô chị gả trước rồi mới gả cô em kế, nếu cô chị chưa gả chồng mà cô em đã có nơi dặm hỏi thì cô em cũng phải đợi cho cô chị lấy chồng rồi mới gả chồng cho cô em. Người ta ngại gả chồng cho cô em trước, sợ cô chị sẽ lỡ duyên không người hỏi cưới, nên phải gả cô chị trước, rồi mới gả cô em sau. Cô em chỉ được phép lấy chồng trước cô chị khi nào cô chị đã “*quá thì con gái*” mà chưa gả chồng được, trường hợp này không thể chờ đợi cho cô chị lấy chồng, mà đành “cho qua” để gả chồng cho cô em, nếu không cô em sẽ lỡ cơ hội khó lấy chồng như cô chị.

h. Trường hợp tráo hôn

Hôn nhân ngày xưa thường do người chỉ mối giới thiệu, nên có khi nhà trai chưa biết mặt cô gái, nên mới có lễ “giạm” gọi nôm na là lễ “coi mắt” để nhà trai xem mặt cô gái. Cũng bởi

lo cô chị lớn tuổi khó lấy chồng nên hay có trường hợp nhà trai đến “coi mắt”, nhà gái đưa cô em ra gặp nhà trai, nhưng khi đưa dâu về nhà chồng lại đưa cô chị thay thế, đặt hôn nhân vào tình thế chuyện đã rồi gọi là “tráo hôn”.

Phần lớn hôn nhân ngày xưa là do cha mẹ sắp đặt, đôi nam nữ chưa được quen nhau trước nên tình yêu của đôi nam nữ chưa có dịp thể hiện sâu đậm trước khi kết hôn, khi kết hôn rồi vợ chồng ăn ở với nhau tình yêu mới đến sau. Vì vậy, dù nhà trai có biết nhà gái tráo hôn, nhưng đã lỡ rồi và vì danh dự gia đình, nhà trai cũng không muốn làm to chuyện trong lễ cưới sợ người ta chê cười, còn chàng rể thấy sắc diện cô chị cũng không kém cô em là mấy nên đành chấp nhận cô chị làm vợ, tình yêu sẽ đến sau.

Nhưng cũng có trường hợp chàng trai quen biết và có tình cảm với cô em, đi hỏi cô em làm vợ, đến lễ cưới lại bị nhà gái tráo cô chị làm cô dâu, vì danh dự gia đình lễ cưới vẫn cho tiến hành, nhưng sau lễ cưới chàng rể không chịu ăn ngủ với cô vợ. Điều này làm cho cô vợ mang tiếng có chồng mà cũng như không, đưa cô vợ đến chỗ ở bên nhà chồng cũng không được, mà đi về nhà cha mẹ mình cũng không xong, cuối cùng hôn nhân đổ vỡ làm cho cuộc đời cô gái tráo hôn chẳng còn lấy ai được nữa, rơi vào chỗ hẩm hiu bi đát.

i. Vợ chồng mới cưới ở chung với cha mẹ một thời gian

Cuộc sống ngày xưa rất nhiều khó khăn, phần lớn đôi vợ chồng trẻ mới cưới chưa có đủ điều kiện và kinh nghiệm làm ăn sinh sống, cần phải nương tựa vào cha mẹ một thời gian, sau mới ra ở riêng. Để tạo điều kiện cho đôi vợ chồng trẻ tích lũy chút vốn liếng trước khi ra ở riêng, cha mẹ cho đôi vợ chồng ở chung ăn chung với cha mẹ và cất một số ruộng đất cho đôi vợ

chồng mới cưới làm riêng để riêng, vài ba năm sau đôi vợ chồng trẻ có thể tách ra cất nhà ở riêng tự lập được.

Riêng vợ chồng người con trai trưởng có vai trò là người kế thế nối nghiệp gia đình nên được ưu tiên ở chung nhà với cha mẹ để chăm lo cho cha mẹ sau này. Trường hợp vợ chồng người con trai trưởng không ở chung nhà với cha mẹ thì ưu tiên truyền lại cho vợ chồng người con út ở chung nhà. Còn những người con trai thứ sau khi cưới vợ chỉ ở chung với cha mẹ một thời gian, nhờ cha mẹ giúp đỡ làm ăn dành dụm vốn, sau phải ra cất nhà ở riêng.

k. Vợ chồng mới cưới thường không cho ngủ chung trước giờ Tý

Trong xã hội nông nghiệp thời xưa, con người lao động cật lực ngoài đồng dưới cái nắng, cái mưa rất vất vả từ sáng sớm đến tối mới về nhà, làm hao tổn nhiều sức lực nên cần phải có thời gian nghỉ ngơi để lấy lại sức. Đôi vợ chồng trẻ mới cưới họ rất hăng hái trong tình yêu, nhưng ban ngày vợ chồng lo làm việc nặng nhọc ngoài đồng, đến tối về họ mới có cơ hội yêu đương ân ái. Nếu họ nhiệt tình quá mà ân ái lúc đầu hôm khi sức lực lao động cả ngày đã hao tổn quá nhiều mà chưa kịp hồi phục thì dễ bị kiệt sức. Nhất là người chồng sức lực chưa kịp hồi phục mà ân ái với vợ vào đầu hôm dễ bị “*thương mã phong*” rất nguy hiểm hoặc nhẹ hơn thì bị “*hạ mã phong*” sinh bệnh hậu khó chữa, nhẹ hơn nữa thì bị “*thương phòng*” người cứ uể oải, rã rời kéo dài. (Người phụ nữ kỵ ân ái sau khi mới sinh đẻ vì sức lực bị hao tổn chưa hồi phục kịp, người đàn ông kỵ ân ái sau khi mới lao động nặng nhọc sức lực chưa hồi phục kịp. Đàn bà, đàn ông ân ái sớm trong những trường hợp ấy dễ bị kiệt sức mà chết, người xưa gọi là “*phạm phòng*”).

Đã có rất nhiều cặp vợ chồng trẻ vì không hiểu biết nguyên do của trường hợp bị “*thượng mã phong*” và cách cấp cứu khi bị “*thượng mã phong*”, lại còn bị tâm lý “*mắc cỡ*” không dám lên tiếng nhờ người khác giúp đỡ, nên đã làm cho người chồng trẻ chết một cách oan uổng. Vì thế các bậc cha mẹ ngày xưa rất lo ngại cho con trai, mà hay có sự cảnh giác về sức khỏe của đôi vợ chồng trẻ, nhất là cho người con trai tránh tình trạng bị “*thượng mã phong*” hoặc “*hạ mã phong*” lúc ân ái với vợ. Cho nên khi cưới vợ cho con, cha mẹ chưa cho vợ chồng ra ở riêng, mà giữ ở chung nhà với cha mẹ một thời gian, ngoài việc để giúp đỡ cho đôi vợ chồng trẻ về cuộc sống trong bước đầu, còn có ý để cha mẹ nhắc nhở dạy dỗ cặp vợ chồng trẻ cách ăn cách ở, và cũng để kiểm soát việc vợ chồng ăn ngủ với nhau vào giờ thích hợp cho sức khỏe. Để ngăn ngừa bị “*thượng mã phong*” cho con trai, cha mẹ chồng không cho đôi vợ chồng trẻ mới cưới ngủ chung với nhau lúc đầu hôm, mà bắt người con trai phải ngủ riêng ra, đến “*nửa đêm giờ tý*” mới cho người con trai vào phòng ngủ với vợ. Lúc này sức lực của đôi vợ chồng đã được phục hồi, có ân ái cũng sẽ được an toàn không bị kiệt sức, nhất là có thể tránh được trường hợp “*thượng mã phong*” hoặc “*hạ mã phong*” rất nguy hiểm cho con trai.

Để tách người con trai ngủ riêng với vợ lúc đầu hôm, bên cạnh buồng ngủ của đôi vợ chồng trẻ, là giường ngủ của người mẹ chồng, có người mẹ nằm ở đó nhắc chừng con trai không được vào ngủ sớm với vợ, mà phải đợi đến nửa đêm giờ tý mới được vào buồng vợ. Do đó, người vợ trẻ sợ chồng ngủ quên không vô với vợ trong khi vợ đang chờ chồng trong buồng, nằng mượng tiếng chuột kêu để nhắc khéo chồng nhớ đến *giờ tý canh ba* hãy vào buồng ngủ với nàng, nhưng phải đi khe khẽ cho khéo đừng để đụng giường của mẹ, làm cho mẹ hay thì

không tiện lắm, nên trong dân gian có câu phản ánh việc này “*Chuột kêu chút chít trong rương/ Anh đi cho khéo đừng giường mẹ hay*”. Sau vài năm đầu vợ chồng trẻ ở chung với cha mẹ và được người mẹ canh chừng nhắc nhở cho, đôi vợ chồng trẻ sẽ hiểu ra vấn đề sinh hoạt vợ chồng phải có điều độ và tránh ân ái những lúc cơ thể đang mệt mỏi, họ sẽ rút ra được kinh nghiệm cần thiết để giữ gìn sức khỏe và hạnh phúc khi ra ở riêng.

Người phụ nữ ngày xưa hay có cây trâm để cài tóc, ngoài việc để cài tóc cây trâm còn có một công dụng khá đặc biệt là dùng để cấp cứu trường hợp chồng bị “*thượng mã phong*” lúc vợ chồng ân ái. Vì vậy, khi con gái lấy chồng người mẹ thường dạy cho con gái, lỡ gặp trường hợp chồng bị “*thượng mã phong*” thì dùng đầu nhọn của cây trâm đâm vào xương cụt của chồng cho rỉ máu để thoát khí rồi mới cho người chồng xuống thì chồng mới sống, sau đó tìm thuốc chữa trị người chồng mới khỏi bệnh. Gặp trường hợp trên nếu không đâm cho xương cụt rỉ máu mà cho người chồng xuống thì chồng sẽ chết liền không cứu được. Trường hợp chồng bị “*thượng mã phong*” mà chết ở vào thời đại ngày trước xảy ra cũng không ít, làm cho các bậc cha mẹ rất lo ngại.

1. Coi trọng trinh tiết của người vợ

Xã hội ngày xưa rất coi trọng trinh tiết của người con gái, cho rằng cái trinh tiết giá đáng “*ngàn vàng*”, đặt người con gái vào chỗ phải hết sức giữ mình trong trắng cho đến ngày cưới. Đêm vợ chồng động phòng là đêm quan trọng nhất trong đời người con gái, nhiều khi quyết định hạnh phúc lứa đôi. Vợ chồng được ngủ trong buồng riêng, trên giường trải đôi chiếu mới, trên đôi chiếu mới thường trải tấm khăn trắng, đêm vợ chồng hợp cần, anh chồng sẽ để ý xem có dấu hiệu trinh tiết

của cô vợ hay không và gia đình nhà trai cũng rất quan tâm đến vấn đề này. Khi thấy có dấu hiệu trinh tiết của cô vợ, anh chồng yên tâm thỏa mãn vui vẻ và gia đình cũng yên tâm về sự trong trắng của cô gái trước khi về làm dâu nhà mình. Nhưng nếu anh chồng phát hiện cô vợ không còn trinh tiết trước đêm động phòng, anh chồng và gia đình sẽ không chấp nhận tình trạng này, hạnh phúc vợ chồng sẽ bị lung củng, hôn nhân sẽ bị rạn nứt, dễ đưa đến đổ vỡ.

Quan niệm coi trọng trinh tiết của người vợ phát xuất từ mấy lý do:

Một là tâm lý đàn ông con trai luôn muốn mình là người đầu tiên được nhận vinh hạnh vợ tặng cho cái “ngàn vàng” đó, không muốn mình là người lấy phải “đổ thừa” của kẻ khác.

Hai là anh chồng ngại cô vợ không thương yêu trung thành với mình, mà cứ nghĩ nhớ thương người tình cũ, rồi “cầm sừng” lên đầu chống, lén lút tư tình với người tình cũ.

Ba là gia đình nhà chồng muốn bảo vệ dòng máu chính thống của nhà họ, không muốn hoài công làm “*cá trẻ nuôi con nòng nọc cóc*” trong trường hợp cô dâu có mang và sinh con chưa đủ tháng tính từ ngày cưới. Làm sao biết được đứa con sinh chưa đủ tháng kia là con của người tình cũ hay con của người chồng hiện nay? Đây mới là điều quan trọng nhất khiến cho người ta coi trọng và quan tâm đến trinh tiết của người con gái trước khi lấy chồng.

Ngày nay người ta vẫn quý cái trinh tiết của người con gái, nhưng không nặng nề như ngày xưa, bởi trong thời đại tiến bộ mối quan hệ giữa nam nữ được rộng rãi tự do, hôn nhân là do tình yêu của đôi nam nữ quyết định, một khi đã yêu người ta có thể bỏ qua quá khứ của người yêu để hướng đến hạnh

phúc tương lai. Người phụ nữ cũng không còn đóng khung trong phạm vi gia đình, mà tham gia tích cực vào mọi mặt của đời sống xã hội như nam giới. Mối quan hệ trong công việc làm cho nam nữ tiếp xúc nhau thường xuyên, nên nam nữ dễ cảm thông và vấn đề trinh tiết của người phụ nữ không còn đề nặng trên tâm lý của người đàn ông nữa, họ sống thoáng hơn. Một số người còn tiến xa hơn nữa, coi trinh tiết của người phụ nữ không cần thiết, nam nữ cứ sống thử với nhau một thời gian nếu hợp thì cưới, không hợp thì thôi, rồi lại tìm người khác sống thử với nhau tiếp, cho đến khi tìm được người hợp ý mới cưới.

Thực ra việc sống thử quá dễ dàng như thế cũng rất nguy hiểm, không khéo người phụ nữ sẽ biến thành chỗ dựa của những người đàn ông háo sắc muốn thỏa mãn tình dục với nhiều người phụ nữ, họ được sống chung với nhiều cô một cách thuận tình, sống thử hết cô này đến cô khác mà khỏi phải lo trách nhiệm. Và người phụ nữ cũng sống thử hết người đàn ông này đến người đàn ông khác để tìm người thích hợp kết hôn thì quả thật khó tưởng tượng nhân cách của người phụ nữ ấy! Cuối cùng cái thua thiệt to lớn về thể xác, tinh thần và danh dự chỉ riêng người phụ nữ gánh chịu, còn người đàn ông chỉ có lời chứ không lỗ! Nếu mọi người đều sống theo quan điểm tự do sống thử như thế, thích thì sống với nhau, không thích thì bỏ nhau, thì xã hội sẽ biến thành hỗn độn. May thay trong xã hội còn rất nhiều người đề cao nhân cách và phẩm giá con người theo quan điểm coi trọng tính chung thủy và tình nghĩa vợ chồng, cho rằng vợ chồng nên sống có trách nhiệm với nhau và cùng nhau nuôi dạy con cái nên người, làm cho xã hội có văn hóa, có trật tự tốt hơn.

III. CÁC LỄ TRONG HÔN NHÂN

Ngày trước, việc đăng ký kết hôn ở cơ quan hành chính của chính quyền chưa được thực hiện nên hôn lễ giữ vai trò quan trọng trong việc công nhận tư cách vợ chồng của đôi nam nữ. Khi đôi nam nữ đi đến hôn nhân phải thông qua những lễ nghi trong hôn lễ để được gia đình và họ tộc công nhận mới trở thành vợ chồng chính thức.

1. Sáu lễ hôn nhân theo sách *Thọ Mai gia lễ*⁽¹⁾

Trong sách *Thọ Mai gia lễ* của nhà Nho họ Hồ hiệu là Thọ Mai, sống ở thời Hậu Lê có chép sáu lễ trong hôn nhân, sáu lễ này phần lớn dựa theo một số sách lễ của Trung Hoa như *Chu lễ*, *Nghi lễ*, *Lễ ký* của Chu Công mà soạn ra. Sáu lễ này bao gồm:

1. Lễ Nạp thái
2. Lễ Vãn danh
3. Lễ Nạp cát
4. Lễ Nạp tỳ
5. Lễ Thỉnh kỳ
6. Lễ Nghinh hôn.

Do sách soạn ra dựa theo những sách về lễ nghi của Trung Hoa nên có những lễ trong sách nội dung không phù hợp với dân tộc tính Việt Nam. Ông Phạm Côn Sơn trong sách *Lễ nghi cưới hỏi, tang chế Việt Nam* giải thích về sáu lễ hôn nhân trong *Thọ Mai gia lễ*, theo đó:

Lễ Nạp thái: nhà trai đưa lễ sang ngõ rằng đã để ý, kén chọn cô gái.

Lễ Vãn danh: ông Phạm Côn Sơn có dẫn lời của ông Tày Hồ Bùi Tấn Niên “*Theo cử nhân Hán học Tây Hồ Bùi Tấn Niên thì theo đúng nghĩa chữ “vãn danh”, lễ này cốt để nhà trai hỏi rõ tên, tuổi của người con gái và mẹ đẻ người ấy để biết rõ hơn về thân thế cũng như sự giáo dục của người này*”⁽¹⁾. Ông Nhất Thanh cũng cho rằng trong lễ Vãn danh, nhà trai sẽ “hỏi tên tuổi và họ người mẹ”⁽²⁾.

Cách hỏi trực tiếp trong lễ Vãn danh về tên tuổi của người mẹ cô gái để tìm hiểu về tư cách, như lời giải thích của ông Tày Hồ Bùi Tấn Niên và ông Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu là theo lễ “Vãn danh” của người Trung Hoa. Điều này không phù hợp với người Việt Nam, vì hỏi với ý nghĩa như vậy là không tế nhị, đụng đến chỗ tối kỵ về đời tư của người mẹ cô gái.

Người Việt Nam tế nhị hơn, trước khi nhà trai bước đến nhà gái, dù hai nhà có quen biết trước hay chưa quen biết trước, nhà trai cũng đã tìm hiểu gián tiếp sơ qua về nề nếp, gia thế, dòng tộc của nhà gái trước, chứ không phải để đến khi hai nhà gặp nhau mới tìm hiểu. Việc hỏi trực tiếp tên tuổi và họ của người mẹ trong buổi lễ Vãn danh để biết về thân thế cũng như tư cách, rồi suy ra sự ảnh hưởng tư cách của người mẹ đến cô gái là việc làm xúc phạm đến danh dự của gia đình nhà gái, nên người Việt Nam tránh không hỏi trực tiếp như vậy. Do đó, dân gian Việt Nam không gọi là lễ *Vãn danh* mà gọi là lễ *Sơ vãn* và không đi sâu vào đời tư của nhà gái.

Nội dung lễ *Sơ vãn* ở Việt Nam là nhà trai hỏi tên tuổi của cô gái để về coi tuổi hợp hôn với chàng trai có tốt không, đồng thời hai nhà dịch sơ về tông tích của mình xem có mối quan hệ bà con không để tránh hôn nhân cùng huyết thống.

1. Phạm Côn Sơn, *Lễ nghi cưới hỏi, tang chế Việt Nam*, sdd, trang 41.

2. Nhất Thanh, sdd, trang 258.

Về lễ Nạp cát: Ông Phạm Côn Sơn giải thích: “Lễ này có nghĩa là nhà trai xin quẻ trước bàn thờ (theo người Hoa, người Việt không có) và nhận được một quẻ tốt lành về hôn nhân của đôi trai gái, rồi làm lễ cáo trước bàn thờ tổ tiên rằng hai tuổi của đôi trẻ đã hợp, có thể thành hôn được. Nhà trai liền đưa lễ vật tượng trưng, thông báo cho nhà gái hay biết”⁽¹⁾. Đây là lễ theo người Trung Hoa bói để hỏi ý trời có cho phép đôi nam nữ kết hôn với nhau hay không. Ở Việt Nam hôn nhân trước tiên là do con người định đoạt mặc dù họ có tin về “duyên nợ” vợ chồng với nhau. Nhưng họ không gieo quẻ hỏi “ý trời”, mà họ hỏi “ý người” tức là hỏi ý bên nhà gái có đồng ý gả con gái cho chàng trai không. Vì thế lễ thứ ba của hôn nhân ở Việt Nam gọi là lễ “cầu hôn”, gọi theo dân gian là “lễ Nói” chứ không gọi là lễ “Nạp cát” như người Trung Hoa mà sách Thọ Mai gia lễ chép lại.

Về lễ Thỉnh kỳ: Ông Phạm Côn Sơn giải thích “Là lễ nhà trai hứa cưới và xin nhà gái định ngày làm lễ cưới lựa theo ngày giờ tốt xấu. Trong lễ này, hoặc trước đó ít ngày, họ nhà trai gửi thêm cho họ nhà gái bức thư thứ ba và cũng là bức thư sau cùng trong tam thư, theo thể thức của người Trung Hoa. Thư này có nội dung thông báo cho nhà gái một số giờ ngày đã được chọn để xin nhà gái lựa chọn, quyết định ngày nào thích hợp nhất. Bức thư này được chuyển tới cô gái. Chính cô mới thật là người có quyền chọn lựa ngày cho nhà trai rước mình về nhà chồng. Cô gái sẽ chọn ngày tránh nguyệt kỳ trong tháng để tránh bị ô uế”⁽²⁾. Lễ này cũng là lễ theo người Trung Hoa. Trong hôn lễ dân gian Việt Nam có phần đơn giản hơn, nhà trai chỉ đến nhà gái rót ly rượu thưa báo về ngày cưới là đủ, không cần phải có thư, tuy nhiên cũng có một vài nơi người ta viết ngày giờ cưới lên tờ giấy hồng đơn, bỏ

1. Phạm Côn Sơn, sdd, trang 42.

2. Phạm Côn Sơn, sdd, trang 42.

vào bì thư và nhà trai đến trình thư về ngày giờ cưới với nhà gái cho lịch sự. Việc nhà trai thông báo cho nhà gái về ngày giờ cưới là để hai nhà có sự thống nhất về ngày giờ cưới cho tốt, và việc trình thư báo ngày cưới của người Việt là thể hiện phép lịch sự, không mang ý nghĩa của việc trình tam thư như người Hoa. Và sự thông báo này là việc làm bình thường, không đòi hỏi phải có lễ vật đi kèm, nên người Việt không coi là lễ trong sáu lễ của hôn nhân, do đó trong hôn lễ của người Việt Nam không có lễ “Thỉnh kỳ” như người Hoa, mà thay vào đó bằng lễ “Đính hôn”, dân gian Việt Nam gọi là “lễ Hỏi” tức là lễ thứ tư trong hôn lễ của người Việt.

Còn việc chọn lựa ngày giờ cưới là do cha mẹ cô gái xem xét lại ngày giờ của nhà trai đưa ra có phạm kị gì cho cô dâu và cho nhà gái hay không, để hai nhà trao đổi thống nhất ngày giờ cưới được tốt cho cả chú rể cô dâu và hai nhà, chứ không phải để cô gái chọn lựa ngày cho nhà trai rước mình về nhà chồng tránh nguyệt kỳ trong tháng của cô gái như lời giải thích trên của ông Phạm Côn Sơn. Bởi ngày xưa người ta tin ngày giờ cưới rất hệ trọng trong hôn nhân, chẳng những nó có ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng mà còn ảnh hưởng cả đến bốn mạng của đôi nam nữ và ảnh hưởng cả đến an nguy của cha mẹ hai bên nữa. Cho nên ngày cưới phải tránh hết những ngày kị cho chú rể, kị cho cô dâu, kị cho cha mẹ chồng, kị cho cha mẹ vợ (tức chọn tháng cưới theo Đại lợi, Tiểu lợi). Như vậy việc chọn ngày cưới phải tùy thuộc vào tháng tốt lành và ngày tốt lành chứ không thể tùy thuộc vào ngày nguyệt kỳ của cô gái được. Hơn nữa trong một tháng ngày tốt cho đám cưới không có nhiều, người ta phải cân nhắc kỹ lưỡng may ra mới tìm được một ngày tốt, đầu ngày đó thân thể cô gái không được thanh tịnh cũng phải cố gắng khéo léo che giấu để thực hiện lễ cưới cho đúng ngày

giờ tốt, đây là trường hợp bất khả kháng, nếu có ai biết cũng phải thông cảm cho cô dâu.

Lễ *Nạp tỳ* trong *Thọ Mai gia lễ* là đưa lễ cưới, còn lễ *Thân nghinh* là lễ đón dâu.

Sau khi giải thích về sáu lễ hôn nhân theo *Thọ Mai gia lễ*, ông Phạm Côn Sơn cũng nhận định “*Tuyệt nhiên ta không có 2 lễ Nạp cát và Thỉnh kỳ (vì đó, không sử dụng tam thư, gia đình đôi bên trực tiếp bàn luận về nhân duyên của trai gái trong tinh thần cởi mở*”⁽¹⁾. Lời nhận định này của ông Phạm Côn Sơn cũng phù hợp với thực tế hôn lễ ở Việt Nam, không phải điều gì sách vở viết ra dân gian Việt Nam cũng chấp nhận toàn bộ mà họ có sự chọn lọc thích hợp khi ứng dụng vào xã hội Việt Nam.

Sáu lễ hôn nhân trong sách *Thọ Mai gia lễ* lấy từ sách của người Trung Hoa, nó không phù hợp với người Việt Nam, nên không được dân gian Việt Nam làm theo, mặc dù sách đó được một nhà Nho Việt Nam viết ra. Điều này chứng tỏ dân gian Việt Nam rất sáng suốt và có tinh thần tự chủ rất cao, họ biết chọn lọc cái hay của người khác rồi biến cải ra cái của mình để dùng, và loại bỏ những cái không phù hợp với dân tộc, chứ không phải chỉ biết bắt chước rập khuôn theo người khác mà làm mất đi bản sắc dân tộc tính của ta. Chẳng những dân gian Việt Nam không làm theo nội dung sáu lễ hôn nhân trong sách *Thọ Mai gia lễ*, mà người Việt Nam còn thay đổi nội dung một số lễ và thay đổi cả tên gọi của sáu lễ cho hợp với quan niệm và dân tộc tính của người Việt với tinh thần “*thâu hóa và sáng tạo*”. Với tinh thần này, ta thoát khỏi cái bóng của người khác mà làm nên tính chất độc lập của mình, nói lên tính “*đối kháng văn hóa*”

1. Phạm Côn Sơn, sdd, trang 44.

để không bị đồng hóa”, được dân tộc ta luôn đề cao suốt cả chiều dài của lịch sử và văn hóa Việt.

2. Sáu lễ hôn nhân theo dân gian Việt Nam

Như trên đã nói, việc cưới hỏi trong dân gian Việt Nam không làm theo sáu lễ trong sách *Thọ Mai gia lễ*, mà theo tập tục của người Việt. Vậy tập tục về hôn lễ ở Việt Nam có những lễ nào, tên gọi của những lễ ấy là gì? Theo như tôi tìm hiểu trong dân gian, tập tục hôn lễ của người Việt có sáu lễ là:

1. Lễ Giạm (*chạm ngõ*)
2. Lễ Sơ vấn (*hỏi tuổi*)
3. Lễ Nói (*cầu hôn*)
4. Lễ Hỏi (*đính hôn*)
5. Lễ Nạp tài (*nạp tỳ*)
6. Lễ Cưới (*thành hôn*)

Chúng ta thấy tên gọi của sáu lễ này được diễn tiến theo một trình tự thứ lớp rất hợp tình hợp lý, phản ánh được quan điểm về hôn nhân trong xã hội Việt Nam.

Lễ Giạm (chạm ngõ)

Đây là lễ đầu tiên trong sáu lễ, nhà trai đến nhà gái với mục đích là ướm hỏi ý kiến của nhà gái về hôn nhân của đôi nam nữ, nên gọi là lễ “*Giạm*” hay cũng gọi là lễ “*Chạm ngõ*”, đồng thời cũng để xem sắc diện và dung mạo của người con gái ra sao, có vừa mắt nhà trai hay không, nên dân gian gọi một cách nôm na là lễ “*Coi mắt*” hay lễ “*Xem mặt*”. Ngày xưa nam nữ bị lễ giáo ngăn cách nên ít có cơ hội quen biết nhau, trong khi hôn nhân phần lớn là do chỉ mối giới thiệu, vì vậy, nhà trai đến thăm nhà gái để biết thêm về gia đình bên nhà gái và cũng để biết mặt cô

gái là điều cần thiết để có quyết định cho bước tiếp theo trong hôn nhân. Qua lễ Giạm chàng trai biết mặt cô gái mình định hỏi cưới, để nhận diện sau này nếu có xảy ra chuyện “tráo hôn”. (Ngày cưới cô dâu Việt Nam không trùm kín đầu và mặt như cô dâu người Hoa).

Theo phong tục Việt Nam khi khách đến nhà, chủ nhà tiếp khách trước tiên phải có bình nước trà để mời “khách đến nhà không trà thì rượu” và phải có miếng trầu, miếng cau mời khách “miếng trầu là đầu câu chuyện”. Để cho nhà trai được nhìn mặt cô gái, gia đình nhà gái tế nhị cho cô gái bưng khay nước trà ra chào và rót nước mời nhà trai, có ý để cho nhà trai xem dung mạo, lời nói, cử chỉ và dáng điệu của cô gái. Cô gái lúc này cũng có dịp xem mặt chàng trai. Nếu nhà trai thấy ưng ý cô gái, nhà gái thấy ưng ý chàng trai, tức là hai nhà đã “vừa mắt” nhau thì có thể tiếp tục tiến tới hôn nhân. Nếu bên nhà trai thấy không vừa ý thì có thể dừng lại không tiến tới nữa, nếu nhà gái thấy không ưng ý thì tìm lời từ chối khéo. Những ý kiến này được nhà trai và nhà gái nhờ người “mai dong” thông báo lại cho bên kia biết. Việc nhờ người “mai dong” chuyển đạt ý kiến của hai nhà là một việc làm tế nhị để giữ thể diện cho hai nhà, tránh phải nói lời từ chối trực tiếp dễ gây tự ái, méch lòng nhau.

Vì là lễ Giạm để ướm hỏi ý kiến bên nhà gái và cũng để hai bên “xem mắt” biết mặt nhau nên chỉ cần cha mẹ và chàng trai đi cùng người mai dong đến thăm nhà gái. Bên nhà gái cũng chỉ cần cha mẹ và cô gái tiếp nhà trai là đủ rồi. Lễ vật cũng đơn giản chỉ cần một cặp trà, cặp rượu làm lễ để mở lời với nhà gái mà thôi. Ở lễ này nhà gái cũng chưa đòi hỏi gì, cũng không cần tổ chức tiệc tùng, chỉ tiếp nhà trai bằng trà nước và trầu cau là đủ.

Về lễ nghi trong hôn nhân, khi trình lễ nhà trai phải có miếng trầu, ly rượu để mời nhà gái, rồi mới mở lời thưa trình.

Vì vậy ở bất cứ lễ nào trong sáu lễ của hôn nhân, nhà trai cũng phải chuẩn bị trước một hộp trầu tằm trong đó có sáu miếng trầu (tượng trưng cho 6 lễ trong hôn nhân), một bình rượu trắng, hai cái ly uống rượu (tượng trưng đủ đôi) và một cái khay vuông nhỏ đem theo, khi đến nhà gái tất cả trầu, rượu đều đặt trên khay.

Lễ Giạm là lễ sơ khởi nên trước hết người “mai mối” nói lời giới thiệu hai nhà, sau đó nhà trai mở hộp trầu và rót rượu mời nhà gái, rồi mới mở lời xin kết thân hai nhà làm sui với nhau. Do con gái khi lấy chồng về ở bên nhà chồng, phục vụ bên nhà chồng, cha mẹ đẻ của cô gái chưa kịp nhờ con, nên xã hội đã dành vinh dự cho cha mẹ của cô gái được nhà trai mời rượu. Vì cái duyên của con gái mình, cha mẹ cô gái được ưu tiên nhận ly rượu mời của nhà trai, còn việc gả hay không hai nhà sẽ có ý kiến tiếp, chứ không phải cha mẹ của cô gái nhận ly rượu là phải gả cô gái cho chàng trai. Rót rượu để thưa trình lễ trong hôn nhân, phải rót rượu cả hai ly, hai ly rượu này là tượng trưng cho sự đủ đôi nam nữ (đủ đôi âm dương). Nhưng cũng là để một ly cho người đại diện của nhà trai và một ly mời người đại diện của nhà gái, hai bên cùng nâng ly mời và đáp lễ nhau, có nghĩa là nhà gái đã nhận ly rượu mời của nhà trai rồi và trước khi uống nhà gái dùng ly rượu này mời đáp lễ lại nhà trai, hai bên chủ hôn cùng uống để thể hiện sự tương kính nhau giữa hai nhà.

Lễ Sơ vấn (hỏi tuổi)

Ngày xưa việc coi tuổi tác của cô gái và chàng trai kết hôn có hợp nhau hay không là điều được hai gia đình rất xem trọng “hai tuổi hợp nhau không giàu cũng sang, hai tuổi khắc nhau tan hoang cửa nhà”, và việc bà con mà lấy nhau người xưa cũng rất kiêng kị “bà con chín đời không nhìn trời đánh” nghĩa là còn

nhìn biết bà con với nhau, không phân biệt là bà con bên nội hay bà con bên ngoại cũng không được lấy nhau⁽¹⁾. Cho nên việc hỏi về nguồn gốc của gia đình để xem có bà con với nhau không là việc làm cần thiết, nếu không hỏi nguồn gốc gia đình thì dễ bị lầm lẫn chỗ bà con lấy nhau mà không biết, nhất là đối với những người đi xa quê hương lập nghiệp qua vài đời, có thể con cháu của họ và con cháu của những người họ hàng gặp nhau trong xã hội mà không nhận biết được. Vì thế, lễ thứ hai này là lễ nhà trai hỏi thăm tên tuổi của cô gái cho chính xác, để về đi coi tuổi có hợp với tuổi của chàng trai không, đồng thời cũng hỏi thăm sơ qua về nguồn gốc nguyên quán của nhà gái nhất là khi hai nhà cùng họ với nhau, để tránh hôn nhân cùng huyết thống, chứ không hỏi sâu về đời tư của cha mẹ cô gái, nên người Việt Nam gọi lễ này là lễ “Sơ vấn”.

Chữ “Sơ vấn” trong hôn lễ của người Việt Nam có nghĩa là hỏi sơ qua, có tính cách nhẹ nhàng phù hợp với đặc tính dân tộc. Còn chữ “Vấn danh” là chữ theo hôn lễ của người Hoa mà hai ông Tây Hồ Bùi Tấn Niên và Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu giải thích, ông Phạm Côn Sơn dẫn lại trong sách “lễ cưới hỏi tang chế Việt Nam”, thì chẳng những hỏi tên tuổi của cô gái, mà còn hỏi thân thế của người mẹ để biết tư cách của bà ảnh hưởng đến cô con gái. Cách hỏi này là để đánh giá cô con gái qua tư cách của người mẹ chứ không phải mục đích hỏi nhà gái để xem có bà con hay không. Hỏi như vậy có tính cách nặng nề thiếu sự tế nhị dễ gây tự ái méch lòng, không phù hợp với người Việt Nam, nên dân gian Việt Nam không theo cách “Vấn danh”, mà dùng chữ “Sơ vấn” nghe tế nhị hơn.

1. Với người Việt Nam, “bà con chín đời” dù là bà con bên nội hay bà con bên ngoại cũng không được lấy nhau. Trong khi người Hoa thì bà con cô cậu, dì dâ lấy nhau được.

Ở lễ *Sơ vấn* lễ vật cũng chỉ đi cặp trà, cặp rượu để làm lễ thưa chuyện với nhà gái, chứ cũng chưa phải có lễ vật gì to lớn. Nhà gái cũng không đòi hỏi gì trong lễ này, vì còn ở giai đoạn hai nhà tìm hiểu về tuổi tác của đôi nam nữ và nguồn gốc của hai nhà, để hai nhà xem xét, nên ở lễ này chưa có quyết định về cuộc hôn nhân. Khi nào hai nhà xem tuổi của đôi nam nữ được tốt và không vướng mắc bà con với nhau thì mới có quyết định tiến đến hôn nhân. Trong buổi lễ *Sơ vấn*, nhà gái cũng chuẩn bị trà nước, trầu cau để tiếp nhà trai, không tổ chức tiệc tùng gì, nhưng có thể nhà gái mời nhà trai dùng bữa cơm thân mật.

Về lễ nghi chỉ cần cha mẹ chàng trai và người mai mối đến nhà gái để trao đổi ý kiến. Bên nhà gái cũng chỉ cần cha mẹ cô gái tiếp nhà trai. Hai nhà trao đổi ý kiến, người mai mối cũng nói thêm vào để hôn nhân được thuận lợi hơn.

Lễ Nói (cầu hôn)

Sau khi hai nhà xem tuổi hợp hôn của đôi nam nữ được tốt và không có bà con với nhau, nhà trai tiến đến lễ *Nói* là lễ ngỏ lời cầu hôn với nhà gái, nên cũng gọi là lễ “*Cầu hôn*”, dân gian gọi là “*lễ Nói*” vì ở lễ này nhà trai chính thức có tiếng nói cầu hôn với nhà gái, đi vào nội dung chính của hôn nhân. Khi nhà trai đã chính thức cầu hôn, nhà gái mới trao đổi ý kiến rộng ra trong gia đình nội ngoại và hỏi ý con gái có ưng thuận hay không. Đồng thời cũng lên tiếng với mọi người là “*con gái nhà này đã có người cầu hôn*” để những chàng trai khác có muốn đến cũng phải dừng lại, chờ xem kết quả.

Vì đây là lễ nhà trai chính thức cầu hôn với nhà gái nên phải có lễ vật đầy đủ cho việc cầu hôn cả về nội dung lẫn hình thức nghiêm túc. Những lễ vật phải đựng trong các quả và phải có

người gánh quả. Lễ vật ở *lễ Nói* thường có bốn quả là: quả trầu cau, quả trà, quả rượu, quả bánh hay trái cây. Ở *lễ Nói* chưa đi nữ trang, tiền bạc.

Đến *lễ Nói* (cầu hôn) chẳng những hai nhà đã đồng ý làm “*sui*” với nhau, mà còn có mối liên quan đến họ hàng nội ngoại “*làm sui một nhà thông gia cả họ*”⁽¹⁾, nên nhà trai đến nhà gái không chỉ với tư cách của gia đình mà là với tư cách của họ nhà trai đến nhà gái và nhà gái tiếp họ nhà trai cũng phải là tư cách của họ nhà gái. Ở *lễ Nói*, họ nhà trai đi tới nhà gái ít nhất từ bốn người trở lên, nếu đi nhiều hơn nữa cũng phải là con số chẵn (không tính chàng trai), trong đó có tính người mai mối mời cùng đi họ. Ngoài những người đi họ, còn có người gánh quả đưa lễ vật đến nhà gái. Lúc này chàng trai cũng chưa có tư cách là con rể nhà gái, nên chưa phải lạy tổ tiên nhà gái. Sau buổi *lễ Nói*, nhà gái có tổ chức bữa tiệc tiếp đãi họ nhà trai.

Kể từ *lễ Nói* là lễ chính thức cầu hôn trở về các lễ sau này cho đến lễ Cưới là lễ thành hôn, mỗi lễ đều có những quả lễ vật đưa đến nhà gái. Những quả lễ vật này tuy nhẹ nhưng cũng phải có người gánh cho trịnh trọng mới ra lễ, cứ 2 quả thì một người gánh. Người gánh quả thường là những em thiếu niên, tức những em tuổi mới lớn, còn trong trắng. Ngày nay người ta không gánh quả lễ vật, mà bưng quả và thanh niên hoặc người lớn vẫn bưng quả được.

Lễ Hỏi (đính hôn)

Đây là lễ có tính cách quan trọng đối với đôi nam nữ và với cả hai nhà, bởi ở lễ này hai nhà đã không còn ở giai đoạn “*cầu*

1. Ở miền Nam, người ta phân biệt “*sui gia*” khác với “*thông gia*”. *Sui gia* là hai gia đình có con gả cưới cho nhau. *Thông gia* là giữa cha mẹ chú rể với bác, chú, cô, cậu, dì của cô dâu, và giữa cha mẹ cô dâu với bác, chú, cô, cậu, dì của chú rể.

thân” nữa, mà đã bước sang giai đoạn “*kết thân*” với nhau, chàng trai cô gái có cơ hội gần nhau để gần kết hôn nhân, nên lễ này cũng gọi là lễ “*Đính hôn*”. Theo lễ giáo ngày xưa “*nam nữ thọ thọ bất thân*” nên đôi nam nữ chưa có *lễ Hỏi* thì chưa được gần gũi, tiếp xúc thân mật. *Lễ Hỏi* là cho đôi nam nữ một danh nghĩa “*rể dâu dự kiến*” được hai nhà công nhận, để đôi nam nữ được phép tiếp xúc trao đổi tâm tình với nhau (chờ đến lễ thành hôn mới được coi là *rể dâu* chính thức). Vì vậy *lễ Hỏi* đối với nhà gái là một lễ lớn, có lễ hỏi nhà gái mới giới thiệu rộng rãi trong họ hàng nội ngoại là “*con gái nhà này đã có nơi có chỗ hỏi cưới*” mở đường cho chàng trai lui tới “*làm rể*” một cách danh chính ngôn thuận. Chàng trai, cô gái từ đây cũng được phép gọi cha mẹ hai bên là “*cha mẹ*”.

Lễ vật nhà trai đi đến nhà gái trong *lễ Hỏi* thường là sáu quả, trong đó phải có *quả trầu cau, quả trà, quả rượu, quả trái cây, quả bánh, quả vải tơ lụa* (để cô dâu may cặp quần áo mặc trong ngày cưới). Nhưng cũng tùy theo vùng miền mà có sự chọn lựa các quả khác, như người Bắc thường có mâm xôi gà, người Nam thường có con heo quay. Ở miền Trung và Nam bộ, *lễ Hỏi* là *lễ Đính hôn* nên nhà trai phải có nữ trang cho “*cô dâu dự kiến*” gồm: đôi *bông tai* tượng trưng cho cái duyên của người con gái như bông hoa nay đã có chủ, *dây chuyền vàng* tượng trưng cho sự gắn kết hôn nhân (hoặc vòng kiềng vàng), *cặp nhẫn vàng* tượng trưng cho sự nhần nhện nhau của đôi nam nữ để có hạnh phúc trong hôn nhân (cặp nhẫn: nam đeo một chiếc, nữ đeo một chiếc). Ngoài ra nếu nhà trai khá giả có thể tặng thêm vàng vòng cho “*cô dâu dự kiến*”.

Ở *lễ Hỏi*, phái đoàn họ nhà trai đi sang họ nhà gái ít nhất từ sáu người trở lên nhưng phải là số chẵn (không tính chú rể), trong phái đoàn nhà trai phải có người đại diện nhà trai đứng

thưa trình lễ gọi là người chủ hôn bên nhà trai. Bên nhà gái cũng có họ hàng đón tiếp nhà trai, và cũng phải có người đại diện nhà gái đứng nhận lễ gọi là người chủ hôn bên nhà gái. Người chủ hôn nhà trai và người chủ hôn nhà gái có thể là người cha, hoặc có thể là người người lớn tuổi trong họ tộc, hoặc có thể là người thông thạo về lễ nghi, những người chủ hôn này phải là người vợ chồng song toàn.

Đến lễ *Hỏi* chàng trai được nhà gái coi là “con rể dự kiến”, nên được phép lay trình cáo tổ tiên nhà gái, nhưng chỉ có một mình chàng trai lay. Theo lễ nghi ngày xưa ở lễ *Hỏi* cô gái không cùng chàng trai lay tổ tiên tại nhà gái, vì chưa phải là vợ chồng chính thức nên chưa cùng chàng trai lay tổ tiên được, cô gái chỉ cùng chàng trai lay tổ tiên trong lễ thành hôn (lễ cưới) tại nhà trai mà thôi.

Trong xã hội ngày xưa con gái được cha mẹ sinh ra nuôi lớn lên gả chồng là theo về ở bên nhà chồng, phụng sự gia đình bên chồng, tùng quyến theo nhà chồng, sinh con lấy theo họ của chồng, nên người ta coi con gái là “*nữ sanh ngoại tộc*”, (tức người con gái sinh con ra họ khác, không mang cái họ của tông tộc bên người mẹ, chứ không phải coi người con gái không ở trong họ tộc của mình). Công lao của cha mẹ đẻ nuôi con gái đến khôn lớn, chưa được nhờ cậy là bao thì người con gái đã thuộc về bên nhà chồng. Nghĩ đến công lao sinh thành dưỡng dục của cha mẹ người con gái, nhà trai không muốn để cho nhà gái phải chịu thiệt thòi tốn kém nhiều cho hôn nhân của con gái, nên cuối phần lễ *Hỏi* nhà trai rót rượu xin biết ý kiến nhà gái muốn đòi hỏi nhà trai phải đi cho nhà gái những lễ vật gì và số tiền bạc bao nhiêu để lo cho ngày lễ vu quy của cô gái. Lời thưa này của nhà trai gọi là “*lời cầu giá*”. Có khi nhà gái chẳng đòi hỏi lễ vật gì cho lắm để tùy nhà trai đi, còn tiền bạc cũng

chỉ đòi tượng trưng để phụ vào chi phí đám tiệc ngày lễ vu quy bên nhà gái mà thôi. Cũng có khi nhà gái đòi hỏi nhà trai đi lễ vật cho nhà gái khá trọng hậu như ngoài sáu quả còn phải có con heo to và một số tiền khá cao. Và cũng có một vài trường hợp nhà gái đòi hỏi số lễ vật lớn có khi là con bò và một số tiền cao như là một sự trả công lao cho nhà gái nuôi dưỡng con gái trưởng thành để nay gả về nhà chồng. Ngoài ra, cũng có trường hợp nhà gái làm cao đưa ra lời *thách cưới* cho nhà trai với một số tiền to lớn, lễ vật nhiều, nữ trang đắt giá, nếu nhà trai đáp ứng được thì cưới cô gái, không đáp ứng được thì đành bỏ cuộc! Trường hợp thách cưới này làm mất đi thiện chí và ý nghĩa của sự xây dựng hạnh phúc tốt đẹp trong hôn nhân, mà giống như một sự gả bán con gái cho nhà trai, làm ảnh hưởng xấu đến hôn nhân và hạnh phúc của đôi nam nữ, nhất là cho chính cô con gái về sau này.

Lễ Hỏi là lễ long trọng đối với người con gái và nhà gái, nên nhà gái tổ chức tiệc tùng lớn để tiếp đãi họ nhà trai và đãi bà con họ hàng nội ngoại bên nhà gái. Sau buổi *lễ Hỏi*, nhà gái đem biếu trâu cau, quà bánh cho bà con hàng xóm để chia sẻ niềm vui và cũng là sự thông báo “*con gái tôi đã có nơi định hôn*”, để khi chàng trai tới lui nhà gái “*làm rể*” bà con chòm xóm không dị nghị. Về phía bên nhà trai ở *lễ Hỏi* chỉ nhờ một số người trong anh em bà con đi họ mà thôi, chưa mời rộng rãi bà con trong họ hàng, nên không có tổ chức tiệc tùng gì trong ngày *lễ Hỏi*.

Kể từ sau *lễ Hỏi* cho đến ngày cưới cứ mỗi tháng chàng trai phải về nhà gái ở ba bữa gọi là “*làm rể*” để làm quen với nếp sống bên nhà gái, và đây cũng là cách nhà gái tạo cơ hội cho chàng trai được tiếp xúc thân mật một cách chính đáng với cô gái, hai bên trực tiếp tìm hiểu nhau, trao đổi tâm tình, tỏ bày tình yêu để có quyết định cuối cùng về hôn nhân của đời

mình. Những ngày chàng trai về nhà gái “*làm rể*” cũng là dịp để cha mẹ cô gái xem xét tính tình, tư cách, lễ phép, ý chí và sự siêng năng cần mẫn của chàng “*rể dự kiến*” để tư vấn cho con gái có quyết định tốt hơn cho hôn nhân.

Trong thời gian tìm hiểu nhau nếu cô gái thấy chàng trai không hợp với mình thì có quyền từ chối cuộc hôn nhân và trả lại đủ những nữ trang, tiền bạc và lễ vật trước đây cho nhà trai gọi là “*trả của*”. Việc trả của này nhà gái phải thông báo lý do cho người mai dong và đích thân cô gái đi cùng người mai dong mang trả lại của cho nhà trai để chứng tỏ đây là quyết định sau cùng của cô gái chứ không phải quyết định của cha mẹ cô gái. Nếu chàng trai chê cô gái mà không tiến hành cuộc hôn nhân nữa, nhà trai cũng phải thông báo lý do cho người mai dong để người này thông báo lại với nhà gái gọi là “*hối hôn*”, trường hợp này nhà gái chỉ trả lại cho nhà trai phần nữ trang và số tiền trong phong bì mà nhà trai đã đi cho nhà gái, còn phần các quả lễ vật không phải trả, coi như bù đắp phần nào cái duyên của người con gái.

Lễ Nạp tài (nạp tệ)

Lễ này chỉ là thủ tục nhà trai đưa sang nhà gái nạp số lễ vật sống như heo, bò và số tiền mà nhà gái đã đòi nhà trai phải đi cho nhà gái ở buổi lễ Hỏi trước đó, để nhà gái lo tiệc tùng trong ngày lễ vu quy của con gái. Bởi giá trị của lễ vật lớn và số tiền tương đối cao, nên cần có buổi lễ giao nhận ở nhà gái có đại diện họ hàng hai nhà chứng kiến nên gọi là lễ “*Nạp tài*” (lễ này không có nạp nữ trang). Trong lễ *Nạp tài*, họ nhà trai cũng chỉ cần cha chú rể, hai người đại diện họ hàng và người mai dong là đủ, và phải có người khiêng heo, dắt bò sang nạp cho nhà gái. Bên nhà gái có cha mẹ cô dâu nhận lễ vật và đại diện họ hàng

nhà gái chứng kiến. Ở lễ này nhà gái không mở tiệc tùng gì lớn, chỉ tổ chức tiệc nhỏ tiếp nhà trai nhà thôi.

Trong hôn nhân, người xưa cũng đã cho đôi nam nữ một thời gian tìm hiểu để quyết định, thời gian đó là trước lễ *Nạp tài*, đến lễ *Nạp tài* là đánh dấu hết thời hạn tìm hiểu của cô gái và chàng trai. Sau lễ *Nạp tài*, nếu cô gái không chịu ứng chàng trai nữa, người ta cho là cô gái “*trở chứng*” thì phải trả gấp đôi số lễ vật, nữ trang và tiền bạc nhà trai đã đi cho nhà gái từ trước đến giờ, tức “*của một đến hai*” coi như sự bồi thường thiệt hại cho nhà trai trong thời gian theo đuổi, chờ đợi, tốn kém công sức, tiền của. Cũng sau lễ *Nạp tài* nếu chàng trai bỏ cuộc hôn nhân không tiến hành cưới cô gái nữa, thì nhà trai phải mất tất cả lễ vật, nữ trang và tiền bạc đã đi cho nhà gái, không đòi lại được, coi như sự bồi thường thiệt thòi về sự làm “*lỡ duyên* của người con gái”, khiến người con gái phải mang tiếng là “*gái chồng chê*” sẽ ảnh hưởng không tốt, khiến người con gái sau này rất khó lấy chồng.

Lễ Cưới (thành hôn)

Sau lễ *Nạp tài*, nếu không có trở ngại nào nữa thì tiến đến lễ *Cưới*. Đây là lễ tác thành cho cuộc hôn nhân của đôi nam nữ để trở thành vợ chồng chính thức, nên ở lễ *Cưới* được tổ chức trọng thể và lớn nhất, có mời tộc trưởng và đông đảo họ hàng nội ngoại tham dự chứng giám cuộc tác hợp của đôi nam nữ được thành tựu. Tại nhà gái, lễ *Cưới* gọi là lễ “*vu quy*” tức lễ đưa con gái về nhà chồng, nhà trai đến nhà gái xin rước cô dâu về nhà trai để làm lễ thành hôn, nên đối với nhà trai thì buổi lễ *Cưới* tại nhà gái là lễ xin “*rước dâu*”, lễ *Cưới* tại nhà trai mới là lễ “*thành hôn*”.

Ở một số địa phương sau khi làm lễ xin rước dâu, họ nhà trai rước cô dâu đi cùng để về nhà trai làm lễ thành hôn, họ nhà



Một đám cưới xưa: chú rể mang hộp đựng lễ vật; phù rể bưng mâm trầu, cau và rượu, phía trên phủ một tấm khăn hồng điều
 Nguồn: Kỷ họa về Đông Dương – Nam Kỳ, sđd, tr. 92

gái đi theo tiễn cô dâu đến tận nhà trai để chứng kiến lễ thành hôn, gọi là “rước dâu và tiễn dâu”. Một số địa phương khác sau khi làm lễ xin rước dâu, họ nhà trai về trước, sau đó họ nhà gái đưa cô dâu sang nhà trai, họ nhà trai đón cô dâu tại cửa sân nhà và đưa vào nhà làm lễ thành hôn, gọi là “đưa dâu và đón dâu”. Cách gọi “rước dâu và tiễn dâu” thường thấy ở các tỉnh miền Nam, cách gọi “đưa dâu và đón dâu” thường thấy ở các tỉnh miền Trung. Ngày nay trong đám cưới hai họ thường đi ô tô và có một xe hoa riêng để chú rể rước cô dâu lên xe hoa về nhà

chống, nên hình thức “rước dâu và tiễn dâu” phổ thông hơn. Khi cô dâu ra khỏi cửa cổng nhà cha mẹ ruột để về nhà chồng, không được quay đầu lại nhìn về nhà cha mẹ ruột, người xưa coi việc cô dâu quay đầu nhìn lại gia đình mình là điềm không tốt vì ngại sau này hôn nhân sẽ đổ vỡ, cô dâu sẽ quay trở về nhà cũ sống với cha mẹ mình.

Thành phần đi họ dù là họ nhà trai hay họ nhà gái và dù là số người đi họ nhiều hay ít thì cũng phải đi theo số chẵn để tượng trưng cho sự đủ đôi. Nhưng về thành phần đi họ cũng tùy theo quan niệm của địa phương mà có một vài chỗ khác nhau, như có nơi họ nhà trai toàn là đàn ông và thanh niên đi họ, nữ không đi trong họ trai như ở tỉnh Phú Yên miền Trung. Có nơi họ nhà trai cũng có đàn ông, đàn bà, thanh niên, thanh nữ cùng đi họ, đặc biệt phải có mẹ chồng đi rước dâu như ở miền Nam. Có nơi mẹ chồng không đi rước dâu như ở một số địa phương miền Trung và miền Bắc. Còn họ nhà gái thì có đàn ông, đàn bà, thanh niên, thanh nữ cùng đi họ dù ở miền Nam, miền Trung hay miền Bắc cũng vậy. Có nơi cha mẹ cô dâu đi đưa con gái đến tận nhà chồng như các tỉnh ở miền Nam. Có nơi như một vài tỉnh ở miền Trung, mẹ cô dâu chỉ tiễn con gái ra tới cửa sân, mà không đi đưa đến nhà trai vì sợ tình mẹ con hay bị rịn lúc chia tay ra về không cầm được cảm xúc mà khóc (Ngày xưa, con gái có chồng là về ở hẳn bên nhà chồng, thỉnh thoảng mới về thăm cha mẹ ruột, nên lúc mẹ con chia tay xa nhau có nhiều xúc động không cầm lòng được).

Thông thường họ nhà trai sang nhà gái từ mười hai người trở lên nhưng phải là số chẵn, trong đó có mời người “mai dong” cùng đi họ với tư cách là người tham dự, phái đoàn đi họ do người chủ hôn dẫn đầu. Dân gian thường tin vào ngày giờ tốt để cưới xin, vì vậy phái đoàn họ nhà trai cần phải đến

nhà gái đúng giờ tốt mà hai nhà đã hẹn ước trước để làm lễ. Và cũng vì vậy mới có việc họ nhà trai phải xin phép họ nhà gái cho “*nhập gia*”, nên khi đến cửa nhà gái họ nhà trai phải dừng lại đợi, để người chủ hôn vào nhà gái xin phép cho họ nhà trai nhập gia thừa trình lễ, được người đại diện họ nhà gái đồng ý, lúc đó họ nhà trai mới được phép vô nhà. Bên nhà gái cũng có phái đoàn họ nhà gái tiếp đón họ nhà trai và lễ vật đưa vào nhà để tiến hành thừa trình lễ.

Lễ vật xin rước dâu thường là sáu quả: *Quả trầu cau, quả trà, quả rượu, quả trái cây, quả bánh, quả mít* (người Bắc hay có quả xôi gà), những nhà khá giả có thể họ đi thêm hai quả nữa chẳng hạn thêm quả bánh (loại bánh khác) và thêm quả trái cây (loại khác). Đây là những quả lễ vật thông thường nhà trai đi cho nhà gái tùy theo lòng của nhà trai, nhưng cũng có trường hợp nhà gái gợi ý cho nhà trai phải đi những quả lễ vật gì cho hợp với nhà gái. Ngoài những quả lễ vật, nhà trai còn đi cho cô dâu một số “*vàng vòng*” theo lời đòi hỏi của nhà gái (số vàng vòng này nằm ngoài số nữ trang đã đi trong lễ Hỏi), nếu nhà gái không đòi hỏi nhà trai cũng chuẩn bị một ít vàng vòng và một phong bì tiền tặng con dâu trong ngày cưới để thể hiện tấm lòng quan tâm của cha mẹ chồng đối với nàng dâu khi mới về nhà chồng. Tiền phong bì tùy lòng cha mẹ chồng cho cô dâu để phụ cô dâu chi phí trang điểm và chi dùng cá nhân gọi là “*tiền phụ cô dâu*”.

Khi trình lễ, người chủ hôn nhà trai trình các quả trước, trình tới dâu mở quả tới đó, riêng quả trầu cau khi trình người chủ hôn nhà trai không mở mà để quả này cho nhà gái mở. Ngày xưa quả trầu cau nhà gái đem vào nhà trong mở chứ không mở ngay trước hai họ vì quả trầu cau tượng trưng cho cái duyên thâm kín của người con gái không thể mở cho mọi người biết. Ngày nay thì nhà gái hay mở quả này trước hai họ. Trình các

quả xong tiếp đến trình vàng vòng và trình số tiền trong bì thư. Tiếp lời trình lễ của chủ hôn bên nhà trai, chủ hôn bên nhà gái đại diện họ nhà gái nói lời nhận những lễ vật này và cho phép chú rể làm lễ gia tiên.

Theo nghi lễ ngày xưa cô dâu chưa được phép cùng chú rể làm lễ tổ tiên bên nhà gái, vì tại nhà gái chỉ là lễ xin “*rước dâu*” chứ chưa phải là lễ “*thành hôn*” nên cô dâu và chú rể vẫn chưa phải là vợ chồng chính thức, chưa cùng với chú rể lạy tổ tiên nhà gái được. Cô dâu đã làm lễ “*công cô*” lạy tổ tiên và cha mẹ nhà mình vào đêm hôm trước, để cáo bạch tổ tiên xin phép đi lấy chồng, và tạ công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ nhà mình, để sáng hôm sau về nhà chồng làm lễ thành hôn, nên lúc làm lễ xin rước dâu tại nhà gái chỉ có chú rể lạy tổ tiên nhà gái mà thôi. (Ngày nay lễ Vu quy tại nhà gái thường thấy cô dâu và chú rể cùng lạy gia tiên).

Về phía nhà gái, trong buổi lễ vu quy của con gái cha mẹ cô gái cũng cho cô gái một ít vàng vòng để làm “*của hồi môn*” khi về nhà chồng. Người con gái thường giữ của hồi môn cha mẹ để đã cho để làm kỷ niệm và phòng thân sau này rủi bị chồng bỏ, hoặc ở làm dâu bên nhà chồng không được phải trở về nhà cha mẹ đẻ thì cũng có chút của hồi môn để sống.

Khi cô dâu về đến nhà trai và có đủ hai họ, đúng giờ lành nhà trai làm lễ thành hôn cho đôi nam nữ. Trong lễ thành hôn tại nhà trai lúc này cô dâu chú rể mới được cùng lạy gia tiên trước sự chứng giám của hai họ và như thế là hôn nhân đã thành tựu, đôi nam nữ đã thành vợ thành chồng danh chính ngôn thuận. Sau đó mở tiệc chúc mừng sự thành tựu hôn nhân của cô dâu chú rể, có họ hàng, bà con nội ngoại, khách quý và bạn bè thân hữu tham dự. Ngày xưa thường làm lễ *Cưới* trước, rồi vợ chồng mới đi đến chính quyền địa phương làm giấy hôn

thú sau nên việc hai họ chứng giám buổi lễ thành hôn của đôi nam nữ là rất cần thiết để hai gia đình và họ hàng hai bên công nhận tính cách vợ chồng thực tế sống đời với nhau của đôi nam nữ, còn việc sau đó làm giấy hôn thú chỉ là để hợp thức hóa tính cách vợ chồng của đôi nam nữ mà thôi.

Từ lễ *Cưới* trở đi hai nhà có con gả cưới cho nhau được coi là “*sui gia*” (ở miền Nam mỗi khi chào nhau họ gọi bằng “*anh sui, chị sui*”), đôi nam nữ được coi là “*vợ chồng chính thức*”, cô gái bây giờ là “*con dâu*” của nhà trai, chàng trai bây giờ là “*con rể*” của nhà gái. Người con gái đã có chồng thì theo chồng về ở bên nhà chồng, sống theo nhà chồng, làm nghĩa vụ người con của nhà chồng, nên nhà chồng coi “*dâu là con*”, người con trai sau khi lấy vợ chỉ thỉnh thoảng về thăm bên nhà vợ rồi đi, nên nhà vợ coi “*rể là khách*”. Người con dâu ăn ở hiếu thảo với cha mẹ chồng được nhà chồng coi là “*dâu hiền*”, người con rể ăn ở có nghĩa với cha mẹ vợ được nhà vợ coi là “*rể thảo*”.

Nhìn chung, người xưa nêu ra sáu lễ về hôn nhân với ý nghĩa tốt đẹp, trong sáng, nói lên sự tế nhị, lịch sự cần thiết. Từ lễ *Giạm* đến lễ *Cưới* được diễn tiến theo một trình tự hợp lý và có ý nghĩa.

Lễ *Giạm* và lễ *Sơ Vấn* chỉ là thủ tục mở đầu để hai nhà biết nhau. Có lễ *Giạm* là để nhà trai xem mặt cô gái và giạm ý nhà gái có ưng làm *sui* với nhà trai không. Có lễ *Sơ Vấn* là để nhà trai hỏi tuổi của cô gái so lại với tuổi của chàng trai có tốt không, và xem hai nhà có mối quan hệ bà con hay không, rồi sau đó mới có quyết định cho hôn nhân.

Lễ *Nói* và lễ *Hỏi* mới đi vào nội dung cụ thể của hôn nhân. Ở lễ *Nói* nhà trai chính thức nói lời cầu hôn với nhà gái nên cũng gọi là lễ “*cầu hôn*”, nhà gái nhận lễ cầu hôn, mới có danh chính ngôn thuận để hỏi ý nội ngoại bên nhà gái về cuộc hôn

nhân này, nếu nội ngoại bên nhà gái đều đồng thuận thì nhà gái cho nhà trai tiến tới lễ *Hỏi*. Ở lễ *Hỏi* là lễ nhà trai chính thức xin “*đính hôn*” để cho chàng trai và cô gái có danh nghĩa là “*rể dâu dự kiến*”, và chàng trai với cô gái được phép tiếp xúc, tìm hiểu nhau. Sau đó cha mẹ hai bên sẽ hỏi lại ý của chàng trai và ý của cô gái lần cuối để có quyết định về tương lai cuộc hôn nhân của họ, trong thời gian của lễ *Hỏi* nếu hai bên thấy không được thì vẫn có thể dừng cuộc hôn nhân lại.

Lễ *Nạp tài* và lễ *Cưới* cũng chỉ là thủ tục gút lại của cuộc hôn nhân mà thôi. Có lễ *Nạp tài* là để nhà trai đưa những lễ vật mà nhà gái đã đòi nhà trai đi cho nhà gái để lo cho đám cưới, như heo, bò và một số tiền bạc lớn. Số lễ vật và tiền bạc này nằm ngoài các quả lễ vật thông thường trong lễ *Cưới*. Có lễ *Cưới* là để tác thành hôn nhân cho chàng trai và cô gái chính thức thành vợ thành chồng, có sự chứng kiến của họ hàng hai bên.

Ngày nay, nghi lễ hôn nhân đã được tiết giảm nhiều, thông thường người ta chỉ thực hiện ba lễ: lễ *Giạm*, lễ *Hỏi* và lễ *Cưới*.

3. Những lễ phụ khác đi theo trong lễ cưới

Trong sáu lễ của hôn nhân thì ở lễ *Cưới*, ngoài lễ chính còn có những lễ phụ khác đi theo lễ *Cưới* để hoàn chỉnh cho sự thành tựu của hôn nhân có trước có sau được trọn vẹn nghĩa tình như:

Lễ Công cô: Tối hôm trước ngày cưới, cha mẹ cô gái làm một mâm cơm cúng gia tiên để cho con gái làm lễ lạy tổ tiên, rồi sau đó làm lễ lạy cha mẹ, người ta gọi là lễ “*công cô*”. Ở lễ này cô gái nói lời nhớ ơn công lao sinh thành dưỡng dục của cha mẹ và nói lời từ giã cha mẹ, không còn sớm hôm hầu cận cha mẹ được nữa, để ngày hôm sau theo chồng về ở bên chồng.

Ngày xưa con gái có chồng thì phải theo chồng, thuộc về nhà chồng, phục vụ bên nhà chồng, sinh con lấy theo họ chồng,

chỉ thỉnh thoảng mới về thăm cha mẹ ruột, thậm chí khi cha mẹ ruột mất muốn để tang cũng phải xin phép cha mẹ chồng và chồng rồi mới được để tang. Cho nên trước khi về nhà chồng người con gái phải làm lễ “*công cô*” để trả lễ tổ tiên nhà mình và trả lễ cha mẹ mình, vì lúc này cô gái vẫn còn thuộc bên nhà gái, sáng hôm sau cô gái về nhà chồng sẽ thuộc bên nhà trai.

Lễ Lại mặt: Sau lễ cưới cô dâu ở bên nhà chồng được ba hôm, đến ngày thứ tư chàng rể cùng vợ mang trầu rượu, chè xôi trở về bên nhà cha mẹ vợ để làm lễ gia tiên và làm lễ cha mẹ vợ, gọi là lễ “*lại mặt*”. Lễ này sau lễ “*thành hôn*”, nên lễ “*lại mặt*” không ở trong sáu lễ của hôn nhân. Lúc này nhà gái gởi cho cô dâu chú rể mang quả trả lại cho nhà trai, và nhà gái cũng có làm một quả bánh, hoặc một quả trái cây để trong các quả đó làm quà gởi sang nhà trai gọi là “*lại quả*”.

Ngày nay thường thấy nhà gái nhận các quả lễ vật rồi đưa vào nhà trong, sang các lễ vật ra và trả quả lại cho nhà trai ngay khi nhà trai ra về. Trước khi trả quả lại cho nhà trai, nhà gái trích một ít bánh trái của nhà trai đã đưa sang, để trong mỗi quả gởi lại cho nhà trai, gọi là “*lại quả*”. Riêng quả trầu cau, quả trà, quả rượu thì không lại quả, vì quả trầu cau là cái duyên của người con gái không chia sẻ cho người khác, quả trà và quả rượu là xã hội dành ưu tiên cho bậc làm cha mẹ có con gái gả chồng được vinh dự nhận trà rượu của nhà trai đi lễ, nên cũng không phải lại quả.

Lại quả là một hình thức “*lưu tình*” trong hôn nhân, đây là một đặc tính truyền thống có hậu. Dân gian có câu “*có qua, có lại mới toại lòng nhau*”, hay câu nói mộc mạc, bình dị “*miếng mắm trao qua, miếng cà trao lại*” luôn thể hiện rõ tính cách lưu tình qua lại trong giao tế của người Việt Nam.

Đây là lễ vợ chồng về nhà cha mẹ vợ để cảm ơn và báo sự tốt đẹp của đôi vợ chồng trẻ, không có vấn đề gì trúc trắc. Xã hội ngày xưa coi trọng sự “*trinh tiết*” của người con gái cho là giá đáng ngàn vàng, cũng vì thế khi cha mẹ gả con gái đi lấy chồng, trong ba ngày đầu con gái về ở với chồng, cha mẹ cô gái vẫn còn nhiều lo lắng. Sau ba hôm cha mẹ thấy vợ chồng con gái trở về nhà với vẻ mặt tươi vui là biết con gái mình giữ nét na tốt, và khi cô dâu chú rể làm lễ cha mẹ vợ nói lời cảm ơn vui vẻ, chừng đó cha mẹ cô gái mới hết lo và mới thực sự vui mừng, nên cũng gọi là lễ “*tứ hi*” (tức đến ngày thứ tư sau ngày cưới, con gái và chàng rể mới về nhà cha mẹ vợ làm lễ “*lại mặt*” với không khí vui vẻ, thỏa mãn). Nếu thấy vợ chồng con gái mình trở về với vẻ mặt buồn bã, vợ chồng nghi ngờ là biết con gái mình đã hỏng, làm ảnh hưởng không nhỏ đến hạnh phúc và ảnh hưởng đến danh dự của gia đình. Cha mẹ cô gái phải xin lỗi nhà trai tha thứ cho con gái mình, có khi nhà trai làm khó buộc nhà gái phải làm lễ thú hôn nhà trai, hoặc buộc đôi nam nữ phải xa nhau và nhà gái phải bồi thường lễ vật cho nhà trai.

Sau khi làm lễ “*lại mặt*” bên nhà vợ được vui vẻ, hai vợ chồng người con gái ở lại nhà cha mẹ vợ ba hôm, rồi mới cùng nhau trở lại nhà chồng. Từ đó cô dâu ở hẳn bên nhà chồng, sinh sống bên nhà chồng, thuộc về bên nhà chồng, như câu nói trong dân gian thường ví “*thuyền theo lái, gái theo chồng*”. Chỉ thỉnh thoảng người con gái về thăm cha mẹ đẻ, và thỉnh thoảng chàng rể về thăm bên nhà cha mẹ vợ.

Nạp Cheo: Thời trước giữa làng này và làng nọ thường có sự phân chia rạch ròi về địa dư và về con người, nên con trai làng khác sang lấy vợ làng này, hay bị con trai làng này ganh tị và làm khó dễ chú rể để “*phá đám*”. Để tránh sự “*phá đám*” gây rắc rối trong ngày cưới, nhà trai thường phải nhờ làng bên nhà

gái giúp đỡ an ninh và gởi cho làng một ít tiền để vui vẻ một bữa mà tỏ tình thông cảm với cô dâu chú rể. Về sau tiền gởi cho làng trở thành lệ, mỗi khi đôi nam nữ dù cùng làng hay khác làng cưới nhau cũng phải nạp một ít tiền cho làng gọi là tiền “*nạp cheo*” góp vào quỹ của làng, để làng dùng làm những việc công ích. Tiền nạp cheo do làng nhận, không tính vào tiền hôn lễ của nhà trai đi cho nhà gái, nên tiền này không phải là tiền hôn lễ và lệ Nạp cheo không nằm trong sáu lễ của hôn nhân.

4. Ý nghĩa các quả lễ vật trong lễ cưới hỏi

Thông thường ở lễ cưới hỏi, nhà trai hay đi sáu quả: Quả trầu cau, quả trà, quả rượu, quả bánh, quả trái cây, quả xôi. Sáu quả là tượng trưng cho sáu lễ trong hôn nhân và lễ vật đựng trong mỗi quả đều có một ý nghĩa tượng trưng:

Thứ nhất là quả trầu cau: Quả trầu cau tượng trưng cho tình yêu thâm thiết của vợ chồng, lấy theo *tích trầu cau* trong truyện cổ tích Việt Nam. Hình ảnh dây trầu quấn quýt với thân cau, cây cau đứng thẳng tỏa bóng che mát cho dây trầu là hình ảnh đẹp về tình nghĩa vợ chồng sống chung thủy bền vững trọn đời bên nhau. Vậy nên cho dù ngày nay ít người còn ăn trầu nhưng trong lễ cưới hỏi vẫn phải có quả trầu cau làm biểu tượng cho sự gắn bó tình nghĩa vợ chồng.

Thứ nhì là quả trà: Quả trà tượng trưng cho sự thân thiện tương kính nhau trong tiếp khách giữa hai nhà. Theo tập tục Việt Nam khách đến nhà, trước hết chủ nhà phải có bình trà nóng, rót nước mời khách “*ly nước trước câu chuyện*”, rồi mới mời trầu “*miếng trầu là đầu câu chuyện*”. Trà nước và trầu cau là hai thứ không thể thiếu trong giao tế tiếp khách, ở xã hội nước ta ngày xưa coi đây là lối tiếp khách lịch sự, thân thiện, cởi mở, nói lên tinh thần thân mật đậm đà giữa chủ và khách.



Sáu quả trong lễ cưới
Ảnh: Từ Xuân Lành



Bình hoa, bình rượu, hộp đựng 6 miếng trầu tèm, hộp đựng nữ trang.
Ảnh: Từ Xuân Lành

Thứ ba là quả rượu: Quả rượu tượng trưng cho rượu lễ trong hôn nhân, không có rượu không thành lễ. Ngày xưa ở bất cứ lễ gì, dù lễ lớn hay lễ nhỏ, lễ đơn sơ hay lễ trọng đại đều phải có ly rượu. Ngoài ra, rượu cũng biểu thị cho sự vui mừng, nó không thể thiếu trong những bữa tiệc vui của gia đình, bạn bè.

Thứ tư là quả bánh ngọt: Quả bánh ngọt tượng trưng cho sự hòa hợp, ngọt ngào, thành tựu của tình yêu vợ chồng. Bởi trong bánh ngọt có bột có đường hòa chung với nhau để làm thành một thứ bánh ngon ngọt, như bánh thuẫn, bánh bò (bánh phong lan), bánh phu thê ngày xưa, hay các loại bánh ngọt của các xưởng sản xuất ngày nay. Nên người ta thường ví đôi nam nữ đã cưới nhau là đã “*thành bột thành đường*” tức đã thành vợ thành chồng.

Thứ năm là quả trái cây: Quả trái cây tượng trưng cho nhân quả trong hôn nhân, nói lên cái hậu của vợ chồng là sinh con đẻ cái. Cho nên trong lễ vật hôn nhân người ta có đi quả trái cây và chọn lựa những loại trái cây tốt, quý, thơm, ngon, tươi, để làm lễ vật hôn nhân, như xoài, cam... với mong muốn đôi vợ chồng lấy nhau ăn ở cho có tình có nghĩa, sanh con đẻ cái nối dõi tông đường.

Thứ sáu là quả xôi: Quả xôi tượng trưng cho sự gắn bó vợ chồng trong cuộc sống chung. Nếp xôi là thứ lương thực thơm ngon đậm đà để nuôi lấy sự sống con người, nó lại dẻo dai kết dính nhau một cách bền vững, nên người ta muốn lấy quả xôi để nói lên mong muốn đôi vợ chồng sống trong tình nghĩa keo sơn bền vững và có một cuộc sống đầy đủ sung túc. Ở miền Bắc, trên quả xôi người ta có để một con gà mái luộc tượng trưng cho con gà ấp trứng vàng, ý mong muốn đôi vợ chồng chẳng những được hạnh phúc mà còn làm ăn phát đạt khá giả về sau.

Con người trong gia tộc

I. CON NGƯỜI TRONG QUAN HỆ DÒNG TỘC

Dòng họ của một họ tộc được khởi đầu từ ông Sơ tổ khai sinh ra dòng họ đó, ông Sơ tổ là thế hệ 1, sinh ra các con là thế hệ 2. Từ các con ở thế hệ 2 này phân ra các chi hệ: Anh cả hay chị cả là chi hệ 1, em trai hay em gái kế là chi hệ 2, em trai hay em gái kế nữa là chi hệ 3... Chi hệ 1 cũng gọi là chi hệ trưởng, chi hệ 2, chi hệ 3... gọi là các chi hệ thứ và chi hệ nhỏ nhất gọi là chi hệ út. Chi hệ tính cho cả con trai và con gái, khác với Tông phái chỉ tính cho con trai.

1. Phân chi, phân tông trong họ tộc

Sự phát triển của một họ tộc đi theo “*hình chóp nón*”, khởi đầu từ Sơ tổ là đỉnh chóp xuống thế hệ thứ 2 bắt đầu phân ra các chi hệ và phân ra các tông phái của họ tộc tỏa rộng ra. Từ đó mỗi chi hệ phát triển xuống thế hệ con cháu, lại phân ra nhánh của chi hệ, cứ thế đi xuống mãi, thế hệ dưới đồng con cháu hơn thế hệ trên làm thành một hình chóp nón cho tổng thể của họ tộc.

Phân chi hệ và xác lập dòng chi hệ anh chị, dòng chi hệ em

Đến thế hệ thứ 2 của họ tộc thì bắt đầu phân ra chi hệ khi thế hệ này có nhiều con trai và con gái, có bao nhiêu người con là có bấy nhiêu chi hệ không phân biệt con trai hay con gái. Con trai thuộc *chi nội*, con gái thuộc *chi ngoại*, bởi trai hay gái cũng đều là con và cùng mang một họ của cha như cây một gốc sinh ra nhiều cành. Trong các chi hệ có sự phân ra *chi trưởng*, *các chi thứ* và *chi út*; người con đầu lòng của thế hệ 2 dù là con trai hay con gái cũng đứng đầu chi hệ trưởng gọi là *Trưởng chi* của chi trưởng, những người con giữa của thế hệ 2 đứng đầu chi hệ thứ gọi là *Trưởng chi* của chi thứ, người con út của thế hệ 2 đứng đầu chi hệ út gọi là *Trưởng chi* của chi út. Từ đó mỗi chi hệ con cháu phát triển xuống thành một *dòng chi hệ*, những người con cháu cùng trong một dòng chi hệ gọi là con cháu “*đồng chi*”. Một họ có nhiều chi hệ hay ít chi hệ là tùy theo thế hệ 2 có nhiều con hay ít con. Sự phát triển con cháu của các dòng chi hệ qua các thế hệ càng ngày càng nhiều con cháu hơn, nhưng con cháu của các chi hệ luôn có mối gắn kết họ hàng với nhau qua quan hệ họ tộc.

Sự phân ra chi hệ ở Việt Nam rất cần thiết, nó xác lập *chi hệ anh chị* và *chi hệ em* ngay từ đây và xuyên suốt mãi về sau này. Con cháu của chi hệ trưởng là anh chị của tất cả các con cháu của chi hệ thứ và chi hệ út; con cháu của chi hệ thứ là em của con cháu chi hệ trưởng, nhưng là anh chị của con cháu chi hệ út. Như vậy, người Việt căn cứ vào *vai vế của chi hệ trưởng, chi hệ thứ và chi hệ út*, từ đó xác định *vai anh chị* và *vai em* cho con cháu cùng hàng thế hệ trong họ tộc để xưng hô và cứ thế theo dòng các chi hệ giữ vai vế này truyền xuống mãi về vị lai. Con cháu đồng hàng trong họ tộc thì con cháu của chi hệ anh chị làm anh chị mãi, con cháu của chi hệ em làm em mãi. Người Việt Nam

không căn cứ vào tuổi tác lớn nhỏ của những người đồng hàng thế hệ để phân định vai anh chị và vai em, nên dù con cháu đồng hàng của chi hệ em có lớn tuổi hơn con cháu đồng hàng của chi hệ anh chị vẫn phải làm em. *Điều này khác với người Hoa, theo người Hoa con cháu đồng hàng trong họ tộc, ai sinh trước lớn tuổi hơn thì làm anh chị, ai sinh sau nhỏ tuổi hơn thì làm em.*

Phân tông phái và xác lập tông phái chánh, tông phái thứ, tông phái út

Phân ra tông phái cũng bắt đầu từ thế hệ thứ 2 khi thế hệ này có từ hai con trai trở lên, chỉ tính tông phái cho con trai, không tính tông phái cho gái. Tính tông phái cho con trai, bởi con trai sinh con lấy theo họ của cha, giữ được cái họ của mình thành một tông phái trong họ tộc; không tính tông phái cho con gái, vì con gái sinh con lấy theo họ của chồng, không giữ được cái họ của mình, đến đời con đã sang họ khác (*nữ sanh ngoại tộc*).

Trong tông phái, con trai lớn là *tông phái trưởng* (chánh phái), các con trai giữa là *tông phái thứ* (thứ phái), con trai út là *tông phái út* (quý phái). Từ đây mỗi tông phái con cháu phát triển xuống theo cái họ thành một *dòng tông phái* trong họ tộc, những người con cháu cùng trong một dòng tông phái gọi là con cháu *đồng tông*. Một họ tộc có nhiều tông phái hay ít tông phái là tùy theo thế hệ 2 có nhiều con trai hay ít con trai, nhiều con trai thì nhiều tông phái, ít con trai thì ít tông phái; có khi thế hệ 2 chỉ có một con trai nên phải xuống thế hệ 3 có nhiều con trai mới phân tông phái. Con cháu của các dòng tông phái trong họ tộc phát triển xuống càng ngày càng đông, nhưng được gắn kết với nhau chặt chẽ bền bỉ lâu dài qua một họ tộc chung nên con cháu trong các tông phái của một họ gọi là con cháu *đồng tộc*.

Sự phân ra tông phái còn có một ý nghĩa truyền thống là tông phái chánh hay cũng gọi là phái nhất là tông phái Trưởng tộc, tông phái này có một vị trí quan trọng trong họ tộc. Đó là vai trò của Trưởng tộc có nhiệm vụ giữ cái gốc của họ tộc tức giữ gia phả của dòng họ, giữ nhà từ đường hương hỏa của họ tộc, lo cúng giỗ tổ tiên, và làm điểm cho con cháu các tông, chi hội tụ về nhà từ đường. Chỉ trừ trường hợp phái nhất tuyệt tự, hay vì một lý do đặc biệt nào khác không thể giữ từ đường được, thì mới chuyển vai trò giữ từ đường cho phái kế trông coi. (Ngày xưa người Trưởng tộc giữ từ đường, được hưởng phần hoa lợi trên ruộng đất hương hỏa của ông bà).

2. Xưng hô theo hàng thế hệ và thứ bậc theo dòng chi

Để có một trật tự thứ lớp trên dưới trong ứng xử xưng hô giữa những người trong họ tộc với nhau, từ ngàn xưa tổ tiên của người Việt Nam đã có quy tắc về ứng xử xưng hô theo *ba hệ thống*: Hệ thống thứ nhất ứng xử xưng hô theo hàng thế hệ của họ tộc, hệ thống thứ hai ứng xử xưng hô theo các chi hệ của họ tộc; hệ thống thứ ba ứng xử xưng hô theo nhánh của chi tộc. Thứ bậc dưới phải tôn trọng thứ bậc trên, và tùy theo thứ bậc mà xưng hô cho đúng phép tắc.

Xưng hô theo hàng thế hệ và thứ bậc trong họ tộc

Cách xưng hô này lấy từ ông Sơ tổ làm gốc. Trong ứng xử xưng hô giữa những người trong họ tộc theo hàng thế hệ từ trên xuống dưới, tức là từ thế hệ ông bà Sơ tổ, xuống các thế hệ ông bà, xuống thế hệ cha mẹ, xuống thế hệ con, xuống thế hệ cháu, xuống thế hệ chắt, xuống thế hệ chít... thế hệ trên có vai vế và thứ bậc lớn hơn thế hệ dưới. Cũng giống như cách xưng hô theo hệ thống trong gia đình từ bậc *Huyền tổ* xuống đến bậc *Huyền tôn*, chỉ khác ở chỗ những người trực hệ trong gia

đình gọi là *"ruột"*, những người bàng hệ trong họ tộc gọi là *"họ"*. Để phân biệt *"ruột"* và *"họ"* người ta chỉ thêm vào sau bậc của người ấy tiếng *"ruột"* hay tiếng *"họ"* mà thôi. Những người họ hàng đồng hàng thế hệ với ông nội trở lên, cháu của ông nội gọi chung những người đó là *ông bà* (họ). Và theo hàng chi trưởng hay chi thứ hay chi út mà phân biệt ông bà (họ) bậc bác hay ông bà (họ) bậc chú.

Ở miền trung Trung bộ trở về Nam bộ, những người họ hàng đồng hàng thế hệ với cha mẹ như: Anh họ của cha, con gọi bằng *bác* (họ), vợ anh họ của cha, con gọi bằng *bác* (họ); chị họ của cha, con gọi là *cô* (họ lớn), chồng chị họ của cha, con gọi bằng *đượng* (họ lớn); em trai họ của cha, con gọi là *chú* (họ), vợ em trai họ của cha, con gọi bằng *thím* (họ); em gái họ của cha, con gọi là *cô* (họ nhỏ), chồng em gái họ của cha, con gọi bằng *đượng* (họ nhỏ). Anh họ của mẹ, con gọi bằng *cậu* (họ lớn), vợ anh họ của mẹ, con gọi bằng *mợ* (họ lớn); chị họ của mẹ, con gọi bằng *dì* (họ lớn), chồng chị họ của mẹ, con gọi bằng *đượng* (họ lớn); em trai họ của mẹ, con gọi bằng *cậu* (họ nhỏ), vợ em trai họ của mẹ, con gọi bằng *mợ* (họ nhỏ); em gái họ của mẹ, con gọi bằng *dì* (họ nhỏ), chồng em gái họ của mẹ, con gọi bằng *đượng* (họ nhỏ).

Ở miền Bắc, anh họ của cha, con gọi bằng *bác* (họ), vợ anh họ của cha, con gọi bằng *bác* (họ); chị họ của cha, con cũng gọi bằng *bác* (họ), chồng chị họ của cha, con cũng gọi bằng *bác* (họ); em trai họ của cha, con gọi bằng *chú* (họ), vợ em trai họ của cha, con gọi bằng *thím* (họ); em gái họ của cha, con gọi bằng *cô* (họ), chồng em gái họ của cha, con gọi bằng *chú* (họ). Anh họ của mẹ, con gọi bằng *bác* (họ), vợ anh họ của mẹ, con gọi bằng *bác* (họ); chị họ của mẹ, con cũng gọi bằng *bác* (họ), chồng chị họ của mẹ, con cũng gọi bằng *bác* (họ); em trai họ

của mẹ, con gọi bằng cậu (họ), vợ em trai họ của mẹ, con gọi bằng mợ (họ); em gái họ của mẹ, con gọi bằng dì (họ), chồng em gái họ của mẹ, con gọi bằng chú (họ). Như vậy, ở miền bắc chồng của cô, chồng của dì không gọi là *duyong*.

Những người họ hàng đồng hàng thế hệ với mình nhưng ở chi trên, là nam mình gọi là *anh họ*, là nữ mình gọi là *chị họ*. Những người họ hàng đồng hàng thế hệ với mình nhưng ở chi dưới, là nam mình gọi là *em họ*, là nữ mình cũng gọi là *em họ*. Những người họ hàng đồng hàng thế hệ với con mình, mình gọi là *cháu họ*. Những người họ hàng đồng hàng với cháu nội mình trở xuống, mình cũng gọi chung là *cháu họ*.

Xưng hô theo thứ bậc vai vế dòng chi hệ trong họ tộc

Cách xưng hô này lấy từ đời thế hệ thứ hai khi phân chi làm gốc. Một họ tộc khi đến thế hệ thứ 2 có nhiều con cái thì bắt đầu phân ra nhiều chi hệ, mỗi người con trai cũng như con gái ở thế hệ thứ 2 đều được tính là một chi hệ và được phân định ra *chi hệ trưởng*, *chi hệ thứ* và *chi hệ út*. Chi trưởng do con đầu lòng đứng đầu, các chi thứ do các con thứ đứng đầu, chi út do con út đứng đầu, từ đó mở ra các chi hệ trong họ tộc phát triển xuống con cháu thành "*dòng chi hệ*" và định ra thứ bậc vai vế *dòng anh chị* và *dòng em* ngay từ thế hệ 2. Từ đây *con cháu của dòng chi hệ anh chị là cứ làm anh chị*, *con cháu của dòng chi hệ em là cứ làm em* nối dòng đi xuống mãi. Con cháu cùng trong một chi hệ gọi là con cháu "*đồng chi*" thuộc *trực hệ* của chi đó. Tất cả con cháu của các chi hệ trong họ tộc có cùng một nguồn gốc họ tộc gọi là con cháu "*đồng tộc*" thuộc *bàng hệ* của họ tộc.

Sự phát triển của mỗi chi hệ bắt đầu từ người đầu tiên *trưởng chi hệ* đó xuống các *nhánh của chi hệ* cũng đi theo "*hình chóp nón*", đỉnh chóp là người đầu tiên *trưởng chi hệ*, tỏa xuống

các thế hệ con cháu của chi hệ, mỗi thế hệ là một hàng đời, hàng đời trên có vai vế lớn hơn hàng đời dưới, trong một hàng đời cũng phân ra bậc anh chị và bậc em theo chi hệ của họ tộc. Những người đồng hàng đời trong họ tộc, nhưng con cháu của dòng chi hệ trưởng thì ở vai trên là *anh chị họ* của tất cả con cháu cùng hàng đời của dòng chi hệ thứ và dòng chi hệ út. Con cháu của dòng chi hệ thứ là vai *em họ* của con cháu dòng chi hệ trưởng, nhưng là vai *anh chị họ* của con cháu dòng chi hệ út. Con cháu của dòng chi hệ út là vai *em họ* của con cháu dòng chi hệ trưởng và dòng chi hệ thứ. Các chi hệ của họ tộc phát triển xuống con cháu càng ngày càng đông theo *hình chóp nón trung trong hình chóp nón lớn của họ tộc*.

Vai vế *anh chị họ* và *em họ* của những người cùng hàng đời trong họ tộc được tính theo dòng của chi họ trưởng, chi họ thứ, chi họ út đã ấn định ngay từ thế hệ thứ 2 khi phân ra chi họ, không tính theo tuổi tác, nên có khi con của dòng chi họ thứ hay con của dòng chi họ út lớn tuổi hơn con của dòng chi họ trưởng nhưng vẫn kêu con của dòng chi họ trưởng là anh chị. Ví dụ: Những người trong họ tộc cùng hàng đời nhưng ở chi khác nhau, như ông A ở chi trưởng, ông B ở chi thứ, thì ông A là anh, ông B là em, dù ông A có nhỏ tuổi hơn ông B nhưng ông A vẫn là anh, ông B có lớn tuổi hơn ông A nhưng ông B vẫn là em.

Xưng hô theo thứ bậc vai vế dòng nhánh trong chi hệ

Cách xưng hô này lấy từ đời ông nội làm gốc. Ông nội sinh ra các con của ông nội, tuy các con là đồng hàng đời, nhưng thứ bậc trên dưới trong hàng các con có khác nhau, đứa con sinh trước là trai thì làm anh, là gái thì làm chị, đứa con sinh sau dù là trai hay gái cũng làm em. Từ các con của ông nội lại phân ra *nhánh chi* nằm trong chi hệ lớn. Nhánh chi cũng có *nhánh trưởng*, *nhánh thứ*, *nhánh út*, con cháu của nhánh trưởng là anh

chị, con cháu của nhánh thứ là em của con cháu nhánh trưởng, là anh chị của con cháu nhánh út; con cháu nhánh út là em của con cháu nhánh trưởng và em của con cháu nhánh thứ. Hay nói một cách khác trong nhánh chỉ có *nhánh bác và nhánh chú*, con cháu của nhánh bác thì làm anh chị, con cháu của nhánh chú thì làm em, không tính theo tuổi tác lớn nhỏ. Sự phát triển con cháu của nhánh chi trong họ cũng theo mô hình chóp nón, lấy từ *ông nội* là gốc xuống con cháu cứ mỗi đời con cháu lại mở rộng ra dần theo hình *chóp nón nhỏ* của nhánh chi họ trong hình *chóp nón trung* của chi họ và trong hình *chóp nón đại* của họ tộc, tức hình chóp nón tiểu (nhánh chi họ) trong hình chóp nón trung (chi họ), hình chóp nón trung (chi họ) trong hình chóp nón đại (họ tộc).

Xưng hô theo tên, không xưng hô theo họ

Người Việt Nam xưng hô *theo tên*, không xưng hô theo họ, Ví dụ: ông Nguyễn Văn Thuận, người ta gọi là ông Thuận (tên) mà không gọi là ông Nguyễn (họ); hay ông Trần Kiên người ta gọi là ông Kiên (tên) mà không gọi là ông Trần (họ). Khác với một số dân tộc khác trên thế giới người ta xưng hô *theo họ* mà không xưng hô theo tên. Ví dụ: người Trung Quốc tên Lưu Chấn Sinh người ta gọi là ông Lưu (họ) mà không gọi là ông Sinh (tên), hay người Mỹ tên Bill Clinton người ta gọi là ông Clinton (họ) mà không gọi là ông Bill (tên), v.v..

II. CON NGƯỜI TRONG QUAN HỆ GIA ĐÌNH

1. Hàng đời trong gia đình

a. Tên gọi các hàng đời

Hàng đời trong gia đình tính từ đời thế hệ *Huyền tổ* ở quá khứ đến đời thế hệ *Huyền tôn* ở vị lai, mỗi thế hệ là một đời

người. Trên *Huyền tổ* về quá khứ xa thì gọi chung là *Viễn tổ*, dưới *Huyền tôn* về vị lai xa thì gọi chung là *Viễn tôn*. Mỗi đời có một tên gọi và có thứ bậc lớn nhỏ, hàng đời trên lớn hơn hàng đời dưới. Các hàng đời từ trên xuống dưới: *Huyền tổ - Tị tị tổ - Tị tổ - Cao cao tổ - Cao tổ - Tăng tổ - Nội tổ - Phụ mẫu - Tử - Tôn - Tăng tôn - Huyền tôn*. Gọi theo cách nôm na của dân gian, từ trên xuống dưới: *ông Kỷ - ông Cẩm - ông Sầm - ông Sờ - ông Sơ - ông Cố - ông Nội - Cha - Con - Cháu - Chắt - Chít*.

Viễn tổ

Huyền tổ	(Kỷ)
Tị tị tổ	(Cẩm)
Tị tổ	(Sầm)
Cao cao tổ	(Sờ)
Cao tổ	(Sơ)
Tăng tổ	(Cố)
Nội tổ	(Nội)
Phụ	(Cha)
Tử	(Con)
Tôn	(Cháu)
Tăng tôn	(Chắt)
Huyền tôn	(Chít)

Viễn tôn

b. Cách tính "tên đời" của các hàng đời

Có hai cách tính tên gọi thứ bậc đời người, lấy đời hiện tại *Ta (mình)* là đời *gạch nối* giữa các đời về phía quá khứ và các đời về phía vị lai để làm điểm khởi tính: Một là tính tên gọi đời

người đi ngược lên phía quá khứ ông bà đến đời *Huyền tổ*, hai là tính tên gọi đời người đi xuôi xuống phía vị lai con cháu đến đời *Huyền tôn*.

Tính “tên đời” của những đời người ở về phía quá khứ:
 Tính tên gọi thứ bậc các đời người từ đời *hiện tại Ta (mình)* lên đời quá khứ *Huyền tổ* là cách tính gọi tên đi từ bậc thấp lên bậc cao, có các tên: *Đời đương đại* là Ta (mình), *đời nhị đại* là Phụ mẫu (cha mẹ), *đời tam đại* là Nội Tổ (ông bà nội), *đời tứ đại* là Tăng tổ (ông bà cố), *đời ngũ đại* là Cao tổ (ông bà sơ), *đời lục đại* là Cao cao tổ (ông bà sờ), *đời thất đại* là Tị tổ (ông bà sấm), *đời bát đại* là Tị tị tổ (ông bà Cấm), *đời cửu đại* là Huyền tổ (ông bà kỷ). Có tất cả là 9 đời người, trong đó đời *Huyền tổ* có thứ bậc cao nhất, đời *hiện tại Ta* có thứ bậc thấp nhất. Trên đời *cửu đại* *Huyền tổ* trở lên quá khứ xa nữa gọi chung là *đời cổ đại* để chỉ cho những bậc tổ thuộc *Viễn tổ*. (Cụm từ “*ngũ đại đồng đường*” là tính từ đời *hiện tại* của đứa cháu đã sinh ra đời lên đến bậc ông bà Cao tổ tức ông bà Sơ thuộc *đời Ngũ đại tổ*, nên mới có từ “*đại*” trong “*ngũ đại đồng đường*”).

	<i>Đời cổ đại</i>
<i>Đời Cửu đại Huyền tổ</i>	(<i>ông Kỷ</i>)
<i>Đời Bát đại Tị tị tổ</i>	(<i>ông Cấm</i>)
<i>Đời Thất đại Tị tổ</i>	(<i>ông Sấm</i>)
<i>Đời Lục đại Cao cao tổ</i>	(<i>ông Sờ</i>)
<i>Đời Ngũ đại Cao tổ</i>	(<i>ông Sơ</i>)
<i>Đời Tứ đại Tăng tổ</i>	(<i>ông Cố</i>)
<i>Đời Tam đại Nội tổ</i>	(<i>ông Nội</i>)
<i>Đời Nhị đại Phụ</i>	(<i>Cha</i>)
<i>Đời đương đại Ta</i>	(<i>Mình</i>)

Tính “tên đời” của những đời người ở về phía vị lai

Tính tên gọi thứ bậc các đời người từ đời *hiện tại Ta (mình)* xuống đời vị lai *Huyền tôn* là cách tính gọi tên đi từ bậc trên xuống bậc dưới, có các tên: *Đời Ta* (mình), *đời Tử* (con), *đời Nội tôn* (cháu nội), *đời Tăng tôn* (chắt nội), *đời Huyền tôn* (chít nội). Tính xuống vị lai không có chữ “*đại*” và không có “*số đời*” vào đó, và có tất cả là 5 đời người, trong đó đời *Ta (mình)* là lớn nhất, đời *Huyền tôn* (chít) là nhỏ nhất. Dưới đời *Huyền tôn*, gọi chung là đời *Hậu lai* để chỉ cho những hàng thế hệ cháu chưa sinh ra thuộc *Viễn tôn* còn ở xa chưa tới.

<i>Đời hiện tại Minh</i>	(<i>Ta</i>)
<i>Đời con mình</i>	(<i>Tử</i>)
<i>Đời cháu nội mình</i>	(<i>Tôn</i>)
<i>Đời chắt nội mình</i>	(<i>Tăng tôn</i>)
<i>Đời chít nội mình</i>	(<i>Huyền tôn</i>)
<i>Đời Hậu lai</i>	

Việc giới hạn “*tên đời*” người về quá khứ đến *Huyền tổ* là hết, về vị lai đến *Huyền tôn* là hết, đây là giới hạn trong khái niệm của khung *sinh thành* theo triết lý Kinh Dịch mà có. Lấy *đời hiện tại Ta (mình)* làm điểm để tính “*tên đời*” theo thứ bậc đi ngược lên quá khứ đến đời *Huyền tổ* là đời trên cùng có tên đời để gọi, tất cả là 9 đời người. Giới hạn các “*tên đời*” về phía quá khứ ở con số 9 là lấy theo giới hạn của con số *thành* 9 sau cùng của trời, bởi đã thành rồi thì phải đến suy diệt để đi vào cõi huyền không, những đời ở về phía từ hiện tại lên quá khứ là những đời *đang và đã đi vào cõi huyền không*, nên phải lấy số thành sau cùng của trời làm tiêu biểu cho giới hạn tính thứ bậc cho tên đời người. Và cũng lấy *đời hiện tại Ta (mình)* làm điểm để tính “*tên đời*” theo thứ bậc đi xuôi xuống vị lai đến đời *Huyền*

tôn là hàng đời dưới cùng có tên đời để gọi, tất cả là 5 đời người. Giới hạn thứ bậc “tên đời” về phía vị lai ở con số 5 là lấy theo giới hạn của con số sinh 5 sau cùng của trời, bởi đã sinh rồi thì phải đến thành trụ để hoàn tất cuộc sinh thành, những đời ở về phía từ hiện tại xuống vị lai là những đời đang và sẽ đi vào cuộc sinh thành, nên phải lấy số sinh sau cùng của trời làm tiêu biểu cho giới hạn tính tên đời người.

c. Cách tính “số đời” theo thứ tự hàng thế hệ

Cách tính “số đời” theo thứ tự hàng thế hệ của đời người khác với hai cách tính “tên gọi” đời người nói trên. Tính “số đời” theo thứ tự hàng thế hệ đời người thì tính xuôi khởi đầu tính từ ông Sơ tổ gọi là thế hệ thứ 1, xuống hàng thế hệ thứ 2 là con của ông Sơ tổ, xuống hàng thế hệ thứ 3 là cháu nội của ông Sơ tổ, ... cứ thế tính xuôi xuống mãi đến những hàng thế hệ cháu ở vị lai, mỗi hàng thế hệ có số gọi thứ tự cho hàng thế hệ ấy, ví dụ cháu ở thế hệ thứ 10, cháu ở thế hệ thứ 11, ... Không có giới hạn hàng đời ông bà ở mức Huyền tổ, và cũng không có giới hạn hàng đời con cháu ở mức Huyền tôn mà chỉ tính theo “số đời” của hàng thế hệ, thế hệ hàng đời trên có vai vế thứ bậc lớn hơn thế hệ hàng đời dưới. Chúng ta thấy những họ tộc lâu đời, có rất nhiều đời con cháu nối nhau ra đời, tính từ thế hệ ông Sơ tổ trở xuống thế hệ hiện tại con cháu đã có “số đời” thứ tự trên mười mấy đời người (chẳng hạn con cháu đời thứ 15, 16, ...), cũng có họ số đời con cháu còn nhiều hơn thế nữa đến hai mươi mấy đời người (chẳng hạn con cháu đời thứ 21, 22, ...). Đối với những họ tộc lâu đời này ông Sơ tổ đã thuộc về lớp đời quá khứ xa ở trên đời Huyền tổ, nhưng vẫn phải lấy ông Sơ tổ làm khởi điểm để tính “số đời” của con cháu xuôi theo thế hệ hàng đời cho những người con cháu trong họ.

2. Xưng hô giữa các hàng đời trong gia đình

a. Hàng ông bà

Tiếng gọi hàng ông bà theo địa phương

Một số địa phương như ở tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Trị do người ta né uy danh của các ông hoàng thường gọi là “đức ông” trong dòng tộc nhà vua nên người dân ở các tỉnh này gọi ông nội, ông ngoại bằng tiếng “ôn” để tránh trùng với tiếng gọi “đức ông” của các ông hoàng. Về sau các chùa ở các tỉnh trên cũng gọi những vị Hòa thượng ở trong chùa là “ôn”, rồi từ đó một số tu sĩ ở các tỉnh phía nam miền Trung chịu ảnh hưởng của các thầy người Thừa Thiên Huế, Quảng Trị mà gọi các vị Hòa thượng là “ôn”. Một số địa phương ở miền Nam như tỉnh Tiền Giang, Hậu Giang nơi có nhiều người theo đạo Thiên Chúa sinh sống, những tín đồ Thiên Chúa gọi vị Giám Mục là “ông cố” đạo. Để tránh gọi trùng tên “ông cố” đạo ở nhà thờ, các tín đồ Thiên Chúa gọi hàng ông bà cố ở gia đình là “ông bà cố”, rồi những người sống gần với xóm đạo cũng ảnh hưởng theo các tín đồ của đạo Thiên Chúa gọi ông bà cố của mình là “ông bà cố”, sau thành tiếng quen gọi của dân vùng đó.

Xưng hô giữa ông bà với nhau

Trong gia đình sự xưng hô giữa ông và bà với nhau là sự xưng hô giữa vợ chồng của ông bà tuổi đã về già, tính thân mật của tình yêu thời tuổi trẻ không còn cần thiết phải biểu hiện trong cách xưng hô, nên họ thường xưng hô với nhau một cách chừng chạc già dặn hơn để thể hiện là bậc ông bà đã cao tuổi. Vì thế họ không xưng hô với nhau là “anh, em” mà xưng với nhau là “tôi” và gọi nhau là “ông”, là “bà”, chẳng hạn ông nội xưng với bà nội là “tôi” và gọi bà nội là “bà”; cũng vậy, bà nội xưng với ông nội là “tôi” và gọi ông nội là “ông”, chứ không xưng “anh”

và gọi “em” hay xưng “em” gọi “anh” nữa. Vợ chồng hàng ông bà tuổi đã già mà xưng hô “anh, em” với nhau như lớp con cháu trẻ, theo người xưa là không phù hợp và xưng như thế họ thấy “ngượng” với hàng con cháu.

Xưng hô giữa hàng ông bà với hàng cháu, hàng chắt

Hàng ông bà ở bậc trên xưng xuống hàng cháu hàng chắt ở bậc dưới bằng tiếng “ông”, tiếng “bà” kèm theo bậc của ông bà, như *ông nội, bà nội*, hoặc *ông ngoại, bà ngoại* (thêm tiếng nội hay tiếng ngoại để phân biệt với ông bà bàng hệ, tức ông bác, ông chú...). Hàng cố chỉ cần xưng với chắt bằng tiếng “*ông cố*”, “*bà cố*” là đủ, không phải thêm tiếng nội hay tiếng ngoại vào nữa. Hàng ông bà có thể gọi hàng cháu chắt bằng “*cháu*” hoặc bằng *tên* của người cháu chắt đó.

Hàng cháu chắt ở bậc dưới khi giao tiếp với ông bà ở hàng bậc trên phải tỏ sự kính trọng, lễ phép với người hàng bậc trên, xưng mình là “*cháu*” và gọi ông bà là “*ông*”, là “*bà*”, không được gọi *tên* của ông bà. Chỉ xưng “*cháu*” là đủ, không phải kèm theo tiếng nội hay tiếng ngoại hoặc tiếng chắt vào nữa. Muốn nói điều gì với ông bà, cháu chắt phải “*dạ thưa*” trước rồi mới nói. Khi ông bà gọi, cháu chắt phải “*dạ, vâng*” trước rồi hãy đến. Khi ông bà nói điều gì, cháu chắt phải “*dạ, vâng*” trước rồi mới được có ý kiến. Khi cháu chắt có ý kiến gì với ông bà thì phải nói tiếng *dạ thưa*, hay tiếng *dạ trình* trước rồi mới nói.

b. Hàng cha mẹ

Các tên gọi bậc sinh thành và người liên quan tới đứa con

Người đàn ông hợp hôn với người đàn bà đẻ ra đứa con thì gọi là *cha*, người đàn bà hợp hôn với người đàn ông đẻ ra đứa con thì gọi là *mẹ*, từ đó tiếng gọi *cha* gọi *mẹ* hiện diện trong đời

sống của đứa con một cách thiêng liêng chỉ cho huyết thống trực hệ của đứa con, và chữ *cha* chữ *mẹ* cũng hiện diện trên giấy tờ lý lịch của đứa con để xác định nguồn gốc nhân thân của đứa con ấy. Cũng tùy theo địa phương mà tiếng gọi cha gọi mẹ có khác nhau: Người miền trung Trung bộ trở vô Nam bộ gọi là “*cha mẹ*”; một vài nơi ở các tỉnh miền Tây Nam bộ gọi cha là “*tía*” gọi mẹ là “*dú*” (vú); ở một số tỉnh miền trung Trung bộ như Quảng Trị, Thừa Thiên Huế gọi mẹ là “*mẹ*”; người miền Bắc gọi cha mẹ là “*bố mẹ*”, một vài gia đình người Bắc gọi cha là “*thầy*” gọi mẹ là “*u*”. Gọi cha mẹ theo cách trịnh trọng chữ nghĩa của nhà Nho là “*song thân*”, là “*phụ mẫu*”. Ngày nay phần lớn trẻ miền trung Trung bộ trở vô Nam bộ gọi cha mẹ là “*ba má*”, cũng có gia đình gọi cha mẹ là “*cha má*”, là “*ba mẹ*”, chỉ một vài nơi ở thôn quê còn gọi bậc sinh ra mình là “*cha mẹ*”. Ở miền Bắc vẫn gọi bậc thân sinh ra mình là “*bố mẹ*”.

Nhưng trong đời sống xã hội, do hoàn cảnh hay do phong tục mà một đứa con có thể có nhiều mối liên quan với những người không sinh ra mình, và cũng gọi người có liên quan kia là cha mẹ. Vì vậy để phân biệt người đẻ ra đứa con với những người liên quan đến đứa con, người ta gọi người đẻ ra đứa con là “*cha mẹ ruột*” hay “*cha mẹ đẻ*”, những người có liên quan kia tùy theo danh nghĩa mà có tên gọi thích hợp, như: *cha mẹ đỡ đầu, cha mẹ nuôi, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng, cha kế, mẹ kế, mẹ cả, mẹ thứ, mẹ vú nuôi*. Ví dụ: Đứa con sinh ra hay ốm đau khó nuôi, cha mẹ đẻ lo ngại cho sức khỏe của đứa con, và nghĩ rằng do tuổi của cha mẹ đẻ không hợp với tuổi của đứa con làm cho đứa con sinh ốm đau, nên cha mẹ đẻ phải nhờ người khác có tuổi hợp với tuổi của đứa con làm *cha mẹ đỡ đầu*, để tránh kị khắc sẽ tốt cho sức khỏe đứa con. Đứa con này gọi người đỡ đầu là *cha mẹ* và gọi cha đẻ là *chú* hay *cậu*, gọi mẹ đẻ là *thím* hay *mợ* hay *di* hay *dú* (vú). Việc nhờ người khác làm cha mẹ đỡ đầu cho đứa

con chỉ là mượn danh nghĩa, thực tế đứa con vẫn sống chung với cha mẹ đẻ và do cha mẹ đẻ nuôi dưỡng, giấy khai sinh, giấy tờ tùy thân của đứa con vẫn để tên cha mẹ đẻ, cha mẹ đỡ đầu không phải lo gì cho đứa con mà mình đứng tên đỡ đầu.

Những người không sinh ra đứa con nhưng vẫn đứng vào hàng cha mẹ của đứa con, chỉ khác nhau ở thứ bậc và tên gọi, chẳng hạn như: *Cha kế* (cha đẻ chết, mẹ tái giá ưng chồng kế, người chồng kế của mẹ là *cha kế* của con chồng trước, con gọi cha kế là “*chú*” hay “*dượng*” tức “*cha dượng*”); *cha nuôi* (người đàn ông nhận nuôi đứa trẻ từ nhỏ, đứa trẻ này gọi người đàn ông nhận nuôi bằng “*cha nuôi*”). Hoặc do tập tục mà một đứa con có những người mẹ như: *Mẹ cả* (vợ lớn của cha, con của vợ thứ gọi mẹ cả bằng *mẹ cả*,); *mẹ thứ* (vợ lẽ của cha, con của vợ lớn gọi mẹ thứ bằng *đi*). Hay do hoàn cảnh mà đứa con có những người mẹ như: *Mẹ kế* (mẹ đẻ chết cha cưới vợ kế, người vợ kế của cha là mẹ kế của con vợ trước, con vợ trước gọi mẹ kế là *đi*); *mẹ nuôi* (người đàn bà nhận nuôi đứa trẻ từ nhỏ, đứa trẻ gọi người nhận nuôi này là *mẹ nuôi*); *mẹ vú nuôi* (người nuôi đứa trẻ cho bú lúc nhỏ, đứa trẻ gọi người nuôi cho bú này là *mẹ vú nuôi* tức *nhũ mẫu*). Khi đứa con trai thành niên lập gia đình thì có thêm *cha mẹ vợ*, đứa con gái thành niên lập gia đình thì có thêm *cha mẹ chồng*. Con đời trước của mẹ không gọi cha kế là *cậu* vì “*cậu*” là chỉ cho anh hoặc em của mẹ; con đời trước của cha không gọi mẹ kế là *cô* vì “*cô*” là chị hoặc em của cha. Gọi cha kế là *cậu*, gọi mẹ kế là *cô* dễ lẫn lộn chỗ anh em lấy nhau, nên người xưa tránh gọi như thế.

Cách xưng hô giữa cha mẹ với nhau và giữa cha mẹ với con cái

Xưng hô giữa các bậc cha mẹ với nhau: Về cách xưng hô giữa cha mẹ với nhau tuy đồng hàng nhưng thứ bậc trong gia đình có

trên có dưới, cha được coi là *anh* ở bậc trên, mẹ được coi là *em* ở bậc dưới, nên cha nói với mẹ xưng là anh, mẹ nói với cha xưng là em. Dù cha có nhỏ tuổi hơn mẹ vẫn là anh, dù mẹ có lớn tuổi hơn cha vẫn là em, đó là quy tắc thứ bậc nề nếp trong gia đình từ xưa đến nay. Nhưng khi cha mẹ lớn tuổi khoảng 50 tuổi trở lên đã có sui gia, nếu còn gọi anh em, người ta coi là thiếu sự chững chạc của lớp người đã lớn tuổi, vì gọi anh em như thế nó trùng với lớp tuổi trẻ của hàng con cái cũng gọi nhau bằng anh em. Do ảnh hưởng tinh thần gia lễ và phong cách sống thứ bậc của người Việt, những bậc cha mẹ lớn tuổi đã có sui gia thường xưng hô với nhau là “*ông, bà*”, ở Bắc có khi cha mẹ còn gọi nhau là “*thầy nó, u nó*” (gọi theo con) để thể hiện sự chững chạc của cha mẹ. Ít có cha mẹ nào đã lớn tuổi mà còn xưng hô với nhau là “*anh, em*”, người ta coi xưng hô như vậy nghe thân mật tình tứ quá không hợp với lớp tuổi đã về già. Ngày nay do ảnh hưởng văn hóa phương Tây đề cao tinh thần tự do cá nhân và lối sống phóng khoáng nên có những cặp cha mẹ đã già vẫn xưng hô “*anh, em*” với nhau.

Về những người cha mẹ khác liên quan đến đứa con, sự ứng xử xưng hô cũng phải theo thứ bậc, chẳng hạn *cha đẻ* mất, mẹ tái giá lấy chồng sau, chồng sau của mẹ là *cha kế* của đứa con, *cha đẻ* đến với mẹ trước coi là anh dù cha đẻ đã mất, *cha kế* đến với mẹ sau là em. (Do đó, con đời trước của mẹ gọi cha kế là *chú* hoặc là *dượng* tức bậc em của cha trước đẻ ra mình, mà không gọi cha kế là *bác* thuộc bậc anh của cha đẻ ra mình). Còn *cha nuôi* tuy không đẻ nhưng có công nuôi dưỡng đứa con từ nhỏ được coi ngang với cha, nên đứa con gọi người cha nuôi cũng là “*cha*”. Theo chế độ đa thê ngày xưa, cha có thể cưới nhiều vợ, trong đó chỉ có một người vợ chính thất gọi là *vợ cả* (thê), những người khác gọi là *vợ lẽ* (thiếp). Nên một đứa con có thể

có nhiều mẹ: *Mẹ cả* ở bậc trên là *chị cả* của các mẹ thứ, các mẹ thứ ở bậc dưới phải kêu mẹ cả bằng *chị*; trong những người *mẹ thứ*, mẹ thứ nào cưới trước là *chị*, mẹ thứ nào cưới sau là *em*, không phân biệt tuổi tác; *mẹ kế* đến sau mẹ đẻ coi mẹ đẻ là *chị* dù mẹ đẻ đã mất. Nếu cha có vợ cả và các vợ thứ, vợ cả của cha mất, cha cưới vợ cả kế, dù mẹ cả kế đến sau vẫn có vai vế lớn hơn những người mẹ thứ, nên các người mẹ thứ phải gọi người mẹ cả kế là *chị*. Nhưng con của mẹ cả trước gọi mẹ cả kế là “*đì cả*” chứ không gọi là mẹ cả.

Xưng hô giữa các bậc cha mẹ với con cái: Sự ứng xử xưng hô giữa cha mẹ với con cái cũng theo hàng bậc trên dưới mà có sự phân biệt trong xưng hô, cha mẹ ở hàng bậc trên, con cái ở hàng bậc dưới. Khi giao tiếp với con cái (con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi, con riêng), thông thường cha mẹ xưng với con cái là “*cha mẹ*” hay “*bố mẹ*” hay “*ba má*” hay “*tía má*”, nhưng cũng có khi cha đẻ xưng với con là “*chú*” hay “*cậu*”, mẹ đẻ xưng với con là “*thím*” hay “*mợ*” hay “*vú*” như trường hợp con khó nuôi, cha mẹ cho người khác nuôi đỡ đầu. (Chữ *vú*, người miền Trung và người miền Nam đọc là chữ *dú*). Cũng có khi cha mẹ xưng với con là “*tao*” trong những trường hợp sai bảo hoặc gắt gỏng la mắng con.

Cha mẹ gọi xuống con cái thường gọi bằng “*con*”, có khi gọi trực tiếp *tên* của đứa con, có khi gọi con là “*mày*” (mày làm cái này cho cha), có khi gọi con trai là “*thằng*” (thằng Huy ra đây ba biểu), gọi con gái là “*cái*” và phải kèm với tên như *cái Hạnh* (ở Bắc gọi con gái là “*cái*”, ở Trung và Nam không gọi như vậy). Ở một vài tỉnh miền Trung như tỉnh Phú Yên khi con đã có vợ có chồng, cha mẹ có khi gọi con trai hay con rể là “*thằng*” (thằng ở đâu? tức thằng chồng của con ở đâu?), gọi con gái hay con dâu là “*côn*” (côn ở đâu? tức con vợ của con ở đâu? - đây là theo ngôi

thứ ba). Ở Bắc khi con đã có vợ có chồng cha mẹ thường gọi cặp vợ chồng của con là “*anh chị*” (gọi theo hàng con).

Con cái dù là con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi, con đỡ đầu khi giao tiếp với các bậc cha mẹ đều xưng là “*con*”, nhưng tùy theo danh xưng của cha hay mẹ mà con gọi các bậc cha mẹ có sự khác nhau. Đối với người cha thì con gọi cha ruột tức *cha đẻ* là *cha*, miền Bắc gọi cha đẻ là *bố*, một vài nơi ở miền Tây Nam bộ gọi cha đẻ là *tía*, những nhà theo Nho học theo cách trịnh trọng chữ nghĩa con gọi cha đẻ là *thân phụ* hay *nghiêm phụ*. Ngoài ra đứa con khó nuôi phải nhận người khác làm cha mẹ đỡ đầu, đứa con đó gọi cha đỡ đầu là *cha*, gọi cha đẻ là *chú*, hoặc *cậu*. Về cha kế đến với mẹ sau, nên con riêng của mẹ với cha trước gọi cha kế là *chú* (bậc em cha), hoặc là *đượng* (bậc em cha), không gọi cha kế là *bác* (bậc anh cha) hoặc là *cha* (ngang bậc với cha đẻ) được. Riêng cha nuôi tuy không sinh mà có công nuôi dưỡng đứa con từ nhỏ, nên đứa con được nuôi gọi cha nuôi là *cha* coi tương đương bậc của cha đẻ.

Đối với người mẹ, hầu hết con gọi mẹ ruột tức *mẹ đẻ* là *mẹ*, miền Bắc có nơi gọi mẹ đẻ là *u*, ở Huế gọi mẹ đẻ là *mệ*, theo cách trịnh trọng chữ nghĩa con gọi mẹ đẻ là *thân mẫu*. Đứa con khó nuôi phải nhờ người khác làm cha mẹ đỡ đầu, đứa con đó gọi mẹ đỡ đầu là *mẹ*, gọi mẹ đẻ là *thím*, hoặc *mợ*, hoặc *đì*, hoặc *dú* (vú). Đối với những người vợ của cha, tất cả các con của vợ cả, các con của vợ lẽ đều gọi vợ cả của cha là *mẹ cả* (dịch mẫu), con của vợ cả gọi vợ lẽ của cha là *đì* (bậc em mẹ), con của vợ trước gọi vợ kế của cha cũng là *đì* (bậc em mẹ); không gọi vợ lẽ của cha hay vợ kế của cha là *bác* hay *cô* (ở miền trung Trung bộ trở vô Nam bộ, con gọi chị gái hay em gái của cha bằng *cô*, nên vợ lẽ hay vợ kế của cha con không gọi bằng *cô* mà gọi bằng *đì* ngang bậc với em gái của mẹ), hoặc không gọi vợ lẽ của cha

hay vợ kế của cha là *mẹ* (ngang bậc với mẹ cả và mẹ đẻ). Về mẹ nuôi, tuy không sinh mà có nuôi dưỡng đứa con khôn lớn, nên đứa con được nuôi kêu mẹ nuôi là *mẹ*, coi như tương đương bậc của mẹ đẻ. Đối với người nuôi cho đứa bé bú gọi là *mẹ vú nuôi* (nhũ mẫu), người này không phải là vợ của cha, thời gian nuôi bú ngắn, công lao không lớn, và thuộc vào hàng phụ giúp cho gia đình. Vì thế người “mẹ vú nuôi” ở vào bậc thấp nhất trong các người được gọi là mẹ có liên quan đến đứa trẻ, nên người mẹ vú nuôi gọi vợ lớn của cha bằng *bà cả* hay *mợ cả* và gọi các bà *vợ lẽ* của cha là *mợ ba*, *mợ tư*.

Cha mẹ ở hàng bậc trên nói xuống con cái thì con cái phải *dạ, vâng*; con cái ở hàng bậc dưới nói lên cha mẹ thì cha mẹ *ừ*, cha mẹ có thể dùng những tiếng *thằng, con, cái, đứa, tao, mày, nó, thằng, cón* với con cái. Nhưng con cái không thể dùng những tiếng ấy với cha mẹ được, như thế là bất kính, hỗn láo với cha mẹ. Cha mẹ có thể dùng tiếng *sai, bảo* với con cái, nhưng con cái không thể dùng tiếng *sai, bảo* với cha mẹ. Muốn nói điều gì với cha mẹ, con cái phải dùng tiếng *thưa* trước rồi hãy nói sau; cha mẹ nói điều gì với con cái thì nói thẳng vào vấn đề, không dùng tiếng *thưa* với con cái. Những tiếng *thằng, con, cái, đứa, tao, mày, nó, thằng, cón, sai, bảo* là những tiếng của người bậc trên nói với người bậc dưới; những tiếng *thưa, trình, dạ, vâng* là những tiếng của người bậc dưới nói với người bậc trên. Con cái đi đâu phải *thưa* để cha mẹ biết chừng, khi về nhà phải *trình* để cha mẹ khỏi trông, đã trở thành phép tắc của gia đình “*đi thưa về trình*”.

Cha mẹ gọi theo tên của đứa con đầu lòng

Người miền Trung Trung bộ trở vô Nam Trung bộ hay tránh gọi tên chính (kị húy), những người có học hay đặt cho mình một tên hiệu để gọi, nhưng người bình dân ít ai đặt tên

hiệu, nên khi vợ chồng đã có con đầu lòng, người ta không gọi tên chính (tên húy) của vợ chồng đó nữa, mà gọi theo tên của đứa con đầu lòng và cái tên của đứa con đầu lòng trở thành *tên thường gọi của cha mẹ* (nếu đứa con đầu lòng mất sớm khi còn quá nhỏ, cái tên của đứa con này chưa được quen thuộc với xóm giềng thì người ta gọi vợ chồng đó theo cái tên của đứa con kế có cái tên đã quen thuộc với hàng xóm). Ví dụ: chồng tên Dũng, vợ tên Hiền, sinh con đầu lòng tên Thông, người ta không gọi là ông bà Dũng nữa, mà gọi theo tên của đứa con đầu lòng là “ông bà Thông”. Người miền Bắc không gọi cha mẹ theo tên của đứa con đầu lòng, mà gọi theo tên hiệu hoặc gọi trực tiếp theo tên chính (tên tộc) của cha mẹ đứa con. Người miền Nam cũng kị húy như người miền Trung, nhưng không gọi cha mẹ theo tên của đứa con đầu lòng, mà gọi theo *tên thứ* của cha mẹ đứa con. (Cách gọi cha mẹ theo tên của đứa con đầu lòng cũng có điều bất tiện là những thế hệ cháu chắt về sau dễ nhầm lẫn tên chính của người con đầu lòng với tên thường gọi của cha mẹ theo cái tên của người con đầu lòng ấy).

Tiếng gọi “cha mẹ” đổi ra tiếng gọi “ba má”

Do ảnh hưởng trào lưu văn hóa mới của Pháp du nhập vào Việt Nam thời đất nước ta bị Pháp đô hộ, trong đó có tiếng gọi “cha mẹ” ra “ba má”. Người Pháp gọi cha là *père*, mẹ là *mère*, con chiên đạo Thiên chúa ở Pháp gọi trại tiếng *père* ra tiếng “*papa*”, tiếng *mère* ra tiếng “*maman*” để khỏi lẫn lộn với tiếng *père* của cha đạo, và tiếng *mère* của mẹ Maria. Người Việt bắt chước người Pháp mà gọi rút ngắn từ *papa* và từ *maman* thành từ “*ba má*”, và cho rằng tiếng gọi “ba má” là văn minh tiến bộ, còn tiếng gọi “cha mẹ” là quê mùa lạc hậu. Đầu tiên là con cái của những người Việt theo đạo Thiên Chúa gọi cha đẻ là “*ba*”, mẹ đẻ là “*má*” để không lẫn lộn với tiếng gọi *cha đạo* ở nhà thờ,

và tiếng gọi mẹ của mẹ *Maria*, sau lan rộng ra đến con cái của những người theo Tây học và con cái của những người ở thành thị, rồi đến phần lớn con cái của những người ở thôn quê cũng gọi cha mẹ là “*ba má*”, chỉ một số gia đình ở thôn quê còn gọi cha mẹ là “*cha mẹ*” mà thôi. Cho nên tiếng *cha* cái ra tiếng “*ba*”, tiếng mẹ cái ra tiếng “*má*” chỉ phổ biến rộng rãi từ thời Pháp thuộc trở lại đây.

Ông An Chi trong sách “Chuyện đông chuyện tây” tập 2, Nxb. Trẻ 2006, cho rằng “*Ba, má là hai từ Việt gốc Quảng Đông: đó là pa... và má... ở miệt dưới, người ta còn dùng từ tía bắt nguồn từ tiếng Triều Châu để chỉ hoặc gọi người cha nữa*”⁽¹⁾. Nhưng theo tôi, từ *pa, má* của người Quảng Đông, cũng như từ *tía* của người Triều Châu chỉ gọi trong gia đình người Quảng Đông, gia đình người Triều Châu và những thế hệ con cháu lai Việt của họ, ngoài ra chỉ một số ít người Việt ở gần và giao tiếp với người Quảng Đông, người Triều Châu rồi chịu ảnh hưởng của họ mà thôi, nó không có động lực làm nên một “*phong trào đổi mới*” tiếng gọi *cha mẹ* ra *ba má* rộng khắp. Vì vậy, trước thời Pháp thuộc tiếng *ba má* của người Quảng Đông hầu như có mặt ở một số tỉnh miền Tây Nam bộ, nhưng đó chỉ là cách gọi thiếu sót của một số người Quảng Đông sinh sống ở đây, nên không thể nói tiếng *ba má* phổ biến ngày nay là từ tiếng *pa má* của người Quảng Đông như ông An Chi nói “từ Việt gốc Quảng Đông”.

Dân tộc Việt Nam có đất nước riêng, có tiếng nói riêng tất nhiên họ có tiếng để gọi bậc sinh thành ra họ, đó là tiếng “*cha mẹ*”, tiếng “*bố mẹ*” là tiếng đã có từ rất lâu đời đến nay, không dễ gì người Việt lại bỏ đi để dùng tiếng mới “*ba má*” một cách dễ dàng được. Nhưng thực tế sự thay đổi ấy đã diễn ra quá nhanh chóng, hẳn nó phải có động lực để thúc đẩy cho sự bùng phát,

1. An Chi: Chuyện Đông, chuyện Tây, tập 1, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2018, tr. 363.

động lực này chính là sự xâm nhập của trào lưu văn hóa Pháp vào nước ta thời Pháp thuộc, trong đó có yếu tố tôn giáo tác động mạnh mẽ, là nguyên nhân chính làm cho một bộ phận lớn người Việt thay đổi tiếng gọi *cha mẹ* bằng tiếng gọi “*ba má*” theo tiếng trại “*papa*” và “*maman*” của Pháp. Họ coi đây như là một sự đổi mới, tiến bộ, đã trở thành một phong trào gọi bậc sinh thành là “*ba má*” trong lớp người trẻ, và cứ thế lan rộng ra trong mọi tầng lớp xã hội. Đến nỗi ngày nay lớp trẻ từ thành thị tới thôn quê nơi nào gọi cha mẹ là *cha* thì đa phần đã đổi ra gọi là “*ba*”, nơi nào gọi cha mẹ là *bố*, không dùng đến tiếng *cha* trùng với tiếng *cha đạo* ở nhà thờ thì không có gì phải thay đổi.

Có thể nói tiếng gọi “*ba má*” phổ biến rộng rãi đầu tiên ở miền Nam trước, rồi sau lan ra đến miền Trung, đây là hai miền của đất nước gọi bậc sinh thành là “*cha mẹ*” nên có sự thay đổi mạnh mẽ từ “*cha mẹ*” ra “*ba má*”, riêng miền Bắc là xứ gọi “*cha mẹ*” bằng “*bố mẹ*” nên không có sự thay đổi nào, họ vẫn gọi cha mẹ là “*bố mẹ*” mà không gọi là “*ba má*” như miền Nam và miền Trung. Ở miền Nam chẳng những người ta thay đổi tiếng gọi *cha mẹ* ra tiếng gọi *ba má*, mà có một vài địa phương như ở tỉnh Tiền Giang, Hậu Giang nơi có người theo đạo Thiên chúa, họ gọi ông bà cố để bằng “*ông bà cố*” để tránh trùng với tiếng gọi ông cố đạo ở nhà thờ. Như vậy, chúng ta thấy rằng tiếng “*ba má*” được Việt hóa trong xã hội người Việt ngày nay là từ tiếng *papa* và *maman* của người Pháp, chứ không phải từ tiếng *pa* và *má* của người Quảng Đông, mặc dù có thể tiếng *pa, má* của người Quảng Đông có mặt ở Việt Nam trước tiếng *papa, maman* của người Pháp.

Từ “*cha mẹ*” vẫn được hệ thống hành chính Nhà nước coi là chính thống

Tiếng *cha mẹ* là tiếng gọi chính thống chỉ cho bậc sinh thành của người Việt Nam, nên dù trong giao tiếp ứng xử xưng

hò người ta có thể gọi cha là *ba* hay *bố* hay *tía* ... gọi mẹ là *má* hay *mẹ* hay *u* tùy theo địa phương, nhưng trên mặt giấy tờ liên quan đến nhân thân một người, nơi mục quan hệ gia đình vẫn để là *cha mẹ*. Ví dụ: Trên giấy khai sinh, chỗ quan hệ gia đình có để chữ: *tên cha, tên mẹ* của người đó, mà không để chữ *tên ba, tên bố, tên tía* hay *tên má, tên mẹ, tên u* của người đó. Điều đó cho thấy trong hệ thống hành chính Nhà nước vẫn luôn có sự thống nhất giữ nguyên chữ *cha mẹ* là từ chính thống để phản ánh về nhân thân của người dân trên giấy tờ, mà không dùng chữ *ba, bố, tía, má, mẹ, u* vào đó.

Tiếng gọi cha mẹ của người Việt Nam là tiếng gọi thiêng liêng kết nối giữa cha mẹ và con cái theo quan niệm cha mẹ là tiền thân của con cái, con cái là hậu thân của cha mẹ. Do đó, tiếng gọi “*cha mẹ*” nói lên tính chất thân thương và cao cả của bậc sinh thành ra đứa con “*công cha nghĩa mẹ*”, đã hiện diện trong đời sống văn hóa truyền thống của dân tộc như một biểu tượng của lòng tôn kính và nghĩa vụ hiếu đễ.

c. Hàng vợ chồng

Thứ bậc và xưng hô giữa vợ chồng

Thứ bậc giữa vợ chồng: Hai người nam nữ không có mối quan hệ bà con huyết thống lấy nhau, cùng xây dựng hạnh phúc gia đình, sinh con đẻ cái, gắn bó cuộc đời nhau với ước nguyện trọn đời sống bên nhau, mối quan hệ này gọi là *vợ chồng*, người đàn ông gọi là *chồng*, người đàn bà gọi là *vợ*. Vợ chồng có cưới hỏi có giá thú được coi là vợ chồng chính thức hợp pháp, vợ chồng sống với nhau mà không có giá thú là không hợp lệ nhưng vẫn được coi là vợ chồng trên thực tế. Trên danh nghĩa vợ chồng đồng hàng và đồng đẳng với nhau, nhưng về vai vế trong gia đình, thì chồng ở vai trên là *anh*, vợ ở vai dưới là *em*

mà không tính theo tuổi tác. Không phải ngẫu nhiên người ta coi chồng là vai anh, vợ là vai em, mà đây là một sự phân định vai vế trên dưới được căn cứ vào triết lý âm dương, chồng thuộc dương có đặc tính cứng cỏi, mạnh mẽ, tác động, vợ thuộc âm có đặc tính uyển chuyển, nhu thuận, cho nên chồng thể hiện sự mạnh mẽ khởi động trước được coi là vai anh, vợ thể hiện sự uyển chuyển tùy thuận theo chồng được coi là vai em theo nguyên lý “*dương khởi, âm tùy*”.

Trên thực tế đời sống, chồng mạnh mẽ đương đầu với mọi thách thức khó khăn trước mọi trở lực để đem lại cuộc sống cho gia đình nên ở vai anh và là vai trụ cột đứng chủ lãnh đạo gia đình; vợ uyển chuyển vun vén bảo vệ sự sống cho gia đình nên ở vai em và là vai tùy thuận bảo toàn hạnh phúc cho gia đình. Như thế vai vế trên dưới của vợ chồng là để xác định vai trò của người chồng và vai trò của người vợ trong cuộc sống chung, chứ không phải để xác lập giai cấp “*chồng chúa, vợ tôi*” như một số người đã quan niệm. Trong cuộc sống chung luôn có sự chung sức chung lòng của vợ chồng mới làm nên hạnh phúc, nhưng cũng luôn có sự phân công cho phù hợp với chức năng và vai trò theo khả năng của giới tính *chồng làm những việc nặng nhọc, vợ làm những việc nhẹ* hơn như câu ca dao đã phản ánh “*Trên đồng cạn dưới đồng sâu, chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa*”. Cho nên người xưa đã coi người chồng là *ngoại tướng* đem lại cuộc sống cho gia đình, người vợ là *nội tướng* chăm lo cuộc sống cho gia đình; hay chồng là cái *miệng đó*, vợ là cái *toi đó*, miệng đó húng cá vào, toi đó giữ cá ở lại, làm cho cá đứng trong đó càng ngày càng nhiều. Ông bà ta xưa có câu “*thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn*” chỉ sự kết hợp chung tay giữa vợ và chồng sẽ tạo ra sức mạnh to lớn. Đây là những hình ảnh ẩn dụ cho vai trò của người chồng và người vợ trong việc xây dựng

cuộc sống chung của gia đình, cho ta thấy ở đây chỉ có khái niệm về vai vế trên dưới cho phù hợp với vai trò của chồng và vai trò của vợ, mà thành lập một trật tự ổn định, làm nền tảng cho sự đồng thuận vợ chồng để phát triển cuộc sống và xây dựng hạnh phúc gia đình.

Xưng hô giữa vợ chồng: Cách ứng xử xưng hô giữa vợ chồng cũng phải theo vai vế, vợ ở vai dưới nên gọi chồng bằng *anh* dù vợ có lớn tuổi hơn chồng, chồng ở vai trên nên gọi vợ bằng *em* dù chồng có nhỏ tuổi hơn vợ. Không bao giờ vợ gọi chồng bằng em dù chồng nhỏ tuổi hơn vợ, cũng không bao giờ chồng gọi vợ bằng chị dù vợ lớn tuổi hơn chồng, đây là quy tắc nề nếp vai vế của gia đình Việt Nam. Cách xưng hô này vừa tỏ rõ sự thân mật trong tình nghĩa vợ chồng, vừa nói lên vai trò trụ cột của người chồng (vai anh) và vai trò tùy thuận của người vợ (vai em) trong gia đình, người chồng vai anh phải gánh vác việc nặng nhọc trong gia đình, là người cầm lái lãnh đạo gia đình; người vợ vai em phải tùy thuận người lãnh đạo gia đình mà chung sức với chồng cùng xây dựng cuộc sống “*thuyền theo lái, gái theo chồng*”. Dù theo quan niệm bình đẳng giữa vợ chồng ngày nay, nhưng trong gia đình người Việt Nam vợ vẫn gọi chồng bằng anh, chồng vẫn gọi vợ bằng em.

Nhiều khi vợ gọi chồng bằng anh kèm theo *tên* của chồng, ví dụ: chồng tên Hùng, vợ gọi chồng là anh Hùng, không thể bỏ tiếng “anh” đứng trước tên Hùng của chồng được, nhưng chồng gọi vợ có thể bỏ tiếng em mà gọi thẳng tên của vợ, ví dụ vợ tên Hạnh chồng gọi vợ là Hạnh, không cần thiết phải gọi là em Hạnh. Cách gọi này cũng cho chúng ta thấy chồng ở vai trên, vợ ở vai dưới nên vợ phải luôn gọi chồng là anh để tỏ sự kính trọng chồng của vợ. Cũng có những cặp vợ chồng ở những vùng quê, vợ gọi

chồng bằng anh và xưng tôi, chồng gọi vợ bằng em và xưng tôi (ở tỉnh Bình Định, Phú Yên thay vì xưng tôi họ lại xưng tui).

Đến khi tuổi đã trung niên thì vợ chồng thường đổi cách xưng hô cho hợp với tuổi chững chạc của người lớn, không xưng hô “anh em” như thời còn trẻ trung nữa. Nên vợ chồng lúc đứng tuổi trở về già thường xưng hô với nhau là “*ông, bà*”, vợ gọi chồng là *ông* và xưng là *tôi*, chồng gọi vợ là *bà* và xưng *tôi*. Ở miền Bắc những nhà danh giá khi vợ chồng lớn tuổi, vợ thường gọi trân trọng chồng là *thầy nó*, chồng gọi thân mật vợ là *u nó* (gọi theo con), hay vợ chồng gọi nhau thân mật là *minh*.

Ở những tỉnh miền nam Trung bộ, có khi chồng gọi vợ là “*bà*”, vợ gọi chồng là “*ông*”, ví dụ: có người tìm người chồng, hỏi “*ông ấy có nhà không?*”, bà vợ trả lời “*ông ở trong nhà*”; hoặc có người tìm bà, hỏi “*bà ấy có nhà không?*”, ông trả lời “*bà mới sang hàng xóm*”. Tiếng “*ông*” là cách nói lên giọng của tiếng “*ông*”, tiếng “*bà*” là cách nói lên giọng của tiếng “*bà*”, nghĩa cũng tựa như “*ông ấy, bà ấy*”. Tiếng *ông*, tiếng *bà* cũng là tiếng chỉ cho người thứ ba (ngôi thứ ba).

Khi giới thiệu chồng mình hay vợ mình trong giao thiệp với bạn bè có tính cách thân tình một chút, có khi người ta nói là “*bà xã tôi*” hay “*ông xã tôi*”. Ví dụ, chồng giới thiệu vợ với các bạn, đây là “*bà xã tôi*”; hoặc vợ giới thiệu chồng với các bạn, đây là “*ông xã tôi*”. Từ “*bà xã, ông xã*” có lẽ chỉ xuất hiện khoảng từ giữa thế kỷ XX đến nay, người ta mượn hình ảnh uy quyền của ông xã trường thời phong kiến để gọi người chồng và người vợ. Đây là cách nói hư thực có tính cách xuề xòa vui vẻ với hàm ý muốn nói lên rằng ông chồng của tôi là nhất với tôi, hay bà vợ của tôi là nhất với tôi khi giới thiệu với người khác.

Những người quan chức ngày xưa vợ chồng xưng hô với nhau theo cách trịnh trọng của chữ nghĩa, vợ gọi chồng là “*phu quân*”, chồng gọi vợ là “*phu nhân*”. Trong dân gian vợ chồng không xưng hô như thế. Ngày nay người ta vẫn phải dùng từ “*phu nhân*” để giới thiệu vợ của những người lãnh đạo khi bà tháp tùng chồng đi công tác nước ngoài hay cùng chồng tham dự những buổi lễ hội lớn trong nước v.v..

Vợ gọi tùng theo tên chồng

Người Việt Nam gọi trực tiếp *tên người* chứ không gọi theo *tên họ* của người, nên giữa vợ chồng, tên của chồng cũng được lấy làm tiêu biểu để xưng hô chung cho vợ chồng, tên người vợ phải tùng theo tên người chồng. Ví dụ: chồng tên Phúc, vợ tên Mai, lấy tên Phúc của chồng để gọi chung cho vợ chồng là “*ông bà Phúc*” mà không gọi là “*ông bà Mai*”, khi chỉ gọi riêng bà, người ta gọi là “*bà Phúc*” theo tên của chồng, chứ ít khi gọi bà Mai. Cách gọi này chẳng những ở Việt Nam mà nhiều dân tộc trên thế giới cũng gọi như thế, nhưng thay vì gọi theo tên người chồng thì họ lại gọi theo *họ* của người chồng, chẳng hạn bà Ngoại trưởng Mỹ gọi theo tên họ của chồng là ông Clinton nên bà có tên Hillary Clinton.

Gọi theo chức tước, địa vị của xã hội

Người dân hay trọng chức tước, địa vị của xã hội, nên trong nhà có người làm quan người ta rất lấy làm hãnh diện, ngay cả khi trong nhà có người làm chức sắc ở làng hay thầy dạy học cũng đã thấy quý lắm rồi. Vì vậy người ta thường gọi người làm quan, người có chức sắc bằng chính cái chức và kèm theo cái tên của người đó, ví dụ: Người đó tên Phúc làm quan Tri huyện, người ta gọi là “*quan huyện Phúc*”, gọi vợ ông ta là “*bà huyện Phúc*”; hay người tên Lộc, làm xã trưởng (lý trưởng) người ta gọi là “*ông xã Lộc*”, gọi vợ ông ta là “*bà xã Lộc*”. Tiếng

gọi theo chức tước của triều đình ban, hoặc theo chức sắc trong làng nhiều khi đi suốt cuộc đời của vợ chồng đó cho dù người đó không còn giữ chức vụ đó nữa.

Gọi “vợ chồng” mà không gọi “chồng vợ”

Khác với những gì đã nói ở trên, như chồng ở vai trên là anh, vợ ở vai dưới là em, anh đứng trước em nên vợ phải theo chồng, tên chung của vợ chồng cũng lấy tên chồng làm tiêu biểu, chồng khởi xướng vợ phải tùy thuận theo “*phu xướng phụ tùy*” đó là một quy tắc về trật tự trong gia đình của người Việt Nam theo nguyên lý “*dương khởi, âm tùy*”. Nhưng khi gọi hợp chung hai tiếng chồng và vợ lại thì người Việt Nam để tiếng “*vợ*” đứng trước, tiếng “*chồng*” đứng sau và gọi là “*vợ chồng*” mà không gọi là “*chồng vợ*”. Cách gọi này là theo cách gọi của hai thể âm và dương, hai thể này khi hợp chung lại người ta gọi là “*âm dương*” mà không gọi là “*dương âm*”. Gọi thể “*âm*” trước, thể “*dương*” sau, vì âm hàm dương, dương trao âm nhận và nuôi dưỡng, nên âm là nền tảng cho sự phát sinh, dương là hạt giống cho sự phát sinh. Cái gì làm nền tảng là cái đó căn bản của sự phát triển, do đó thể âm là chỗ căn bản để nhận của thể dương mà phát triển lên cuộc sinh thành, vì vậy người ta để “*âm*” đứng trước “*dương*” gọi chung là “*âm dương*”. Học giả Nguyễn Duy Cần trong tác phẩm *Dịch học tinh hoa*, khi nói về Hà Đồ có lưu ý chúng ta mấy điểm, trong đó điểm lưu ý thứ 2 là “*Số Âm (30) nhiều hơn số Dương (25), tức là phần Âm phải bao bọc, che chở và nuôi dưỡng phần Dương. Dương tụ bên trong*”⁽¹⁾.

Sự kết hợp nam nữ thành vợ chồng là để phát triển ra con cháu, người Việt coi sự kết hợp này là trọng đại trong đời người, trong đó vai trò của người chồng là nguồn gốc phát sinh nòi

1. Thu Giang Nguyễn Duy Cần *Dịch học tinh hoa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, trang 73.

giống, vai trò của người vợ là căn bản của sự phát triển nòi giống. Chồng thuộc dương gieo giống, vợ thuộc âm tiếp nhận giống để kết hợp thành bào thai và chính vợ nuôi dưỡng bào thai ấy thành người, nên mới gọi “cha sinh mẹ dưỡng”. Như vậy, không có vợ làm cái nền tảng căn bản thì hạt giống của cha có tốt cũng không có chỗ phát sinh lên được, nên người ta mới để tiếng “vợ” đứng trước tiếng “chồng” gọi là “vợ chồng”, cũng như tiếng “âm” đứng trước tiếng “dương” gọi là “âm dương”. Tiếng gọi này nói lên tính cách quan trọng của người vợ nắm giữ vai trò chủ chốt trong sự giữ gìn và phát triển nòi giống, cũng như vai trò quản thủ cuộc sống trong gia đình, nó phù hợp với tính chất “âm hàm dương” tức âm bao hàm bên ngoài, dương tụ ở bên trong.

Tiếng gọi “vợ chồng” trong dân gian Việt Nam như thế là gọi theo nền tảng của nguyên lý “sinh thành”, nó cho chúng ta thấy rõ người Việt Nam rất coi trọng vai trò của người vợ trong “đạo vợ chồng”, chẳng những người vợ là nền tảng của sự sinh thành, mà người vợ còn là nền tảng trong cuộc sống và hạnh phúc của gia đình, là người chung lưng đấu cật, chia ngọt sẻ bùi, đồng cam cộng khổ với chồng trong cuộc sống trên tinh thần tương kính nhau. Với tiếng gọi “vợ chồng” và với quan niệm “chồng là ngoại tướng, vợ là nội tướng” nói lên vai trò của người chồng và vai trò của người vợ trong gia đình đều quan trọng như nhau, nên việc gì của gia đình cũng phải có sự bàn bạc của hai vợ chồng để thống nhất ý kiến, rồi người chồng là người lãnh đạo gia đình mới có sự quyết định sau cùng.

Quan niệm này của người Việt Nam chứng tỏ rằng cái “đạo vợ chồng” của người Việt là cái đạo “vợ chồng tương hợp, tương kính nhau”, theo nguyên lý “sinh thành” trong đó âm dương tương hợp hài hòa với nhau, tức có ông phải có bà tương hợp trong cuộc sinh tồn và mưu cầu cuộc sống hạnh phúc trên đời, nói lên tính bình đẳng giữa vợ chồng, chứ không phải theo quan niệm “chồng chúa, vợ tôi” một cách bất bình đẳng. Đây

là tính triết lý trong cái “đạo vợ chồng” của người Việt Nam. Nhưng trong thực tế xã hội cũng có nhiều trường hợp chồng xem thường và hiếp đáp vợ theo kiểu “chồng chúa vợ tôi”, những trường hợp này người chồng hành xử theo tính chất nông nổi thường tình của “kẻ mạnh hiếp kẻ yếu”, nó nằm ngoài quan niệm coi “chồng là ngoại tướng, vợ là nội tướng” tương hợp, tương trợ nhau trong cuộc sống chung một cách bình đẳng, và chính nó đã làm xấu đi hình ảnh tốt đẹp theo quan điểm triết lý của người Việt *vợ chồng là hai thể tương hợp, tương kính nhau* rất cần thiết trong cuộc đời của nhau.

Ở đây chúng ta thấy quan niệm về “đạo vợ chồng” của người Việt khác với quan niệm về “đạo vợ chồng” của người Hoa. Người Hoa gọi vợ chồng là “phu thê” trong đó tiếng “phu” là chồng đứng trước tiếng “thê” là vợ, nói lên tính “trọng nam khinh nữ” theo quan điểm của Nho giáo. Nho giáo có đề ra đạo “tam cương” là: *quân thần, phụ tử, phu thê*, tức cái đạo về vua tôi, cha con, chồng vợ, trong đó vua cao quý hơn bề tôi, cha cao quý hơn con, chồng cao quý hơn vợ, cũng có nghĩa là vua quyền hành hơn bề tôi, cha quyền hành hơn con, chồng quyền hành hơn vợ. Từ quan điểm chồng cao quý, quyền hành hơn vợ mà trong xã hội phát sinh ra quan niệm “chồng chúa, vợ tôi”, tạo sự bất bình đẳng trong đạo phu thê.

d. Hàng con cái

Thứ bậc trong hàng con cái

Con cái trong gia đình đồng hàng với nhau, nhưng thứ bậc trên dưới khác nhau, tùy theo con sinh trước con sinh sau và tùy theo con cùng cha cùng mẹ, con cùng cha khác mẹ, con cùng mẹ khác cha, con của vợ cả, con của vợ lẽ, con dâu, con rể mà có thứ bậc trên dưới. Trong hàng con cái, người ở thứ bậc

trên nếu là trai thì làm anh, nếu là gái thì làm chị, người ở thứ bậc dưới dù là trai hay gái cũng đều làm em. Vì vậy sự tương quan giữa những người ở hàng con cái tức hàng dưới cha mẹ một hàng, cũng có nghĩa là sự tương quan giữa những người *anh chị em* trong hàng con cái với nhau.

Theo thứ bậc con cái trong gia đình: Con cùng cha cùng mẹ, đứa con sinh trước là anh là chị, đứa con sinh sau là em. Con cùng cha khác mẹ như con đời vợ trước và con đời vợ sau của cha thì con đời vợ trước là anh chị, con đời vợ sau là em. Con cùng mẹ khác cha như con đời chồng trước và con đời chồng sau của mẹ thì con đời chồng trước là anh chị, con đời chồng sau là em. Con chung của cha mẹ kêu con riêng đời vợ trước của cha và con riêng đời chồng trước của mẹ là anh, chị. Đối với con đời vợ trước của cha và con đời chồng trước của mẹ, người nào lớn tuổi hơn là anh chị, nhỏ tuổi hơn là em. Trường hợp cha có vợ cả và vợ lẽ, con của vợ cả làm anh chị, con của vợ lẽ làm em dù con của vợ lẽ có lớn tuổi hơn con của vợ cả. Về dâu thì theo bậc của chồng, như vợ của anh là chị dâu, vợ của em là em dâu; về rể thì theo bậc của vợ, như chồng của chị là anh rể, chồng của em là em rể.

“Tên thứ” theo thứ tự của các con trong gia đình

Theo quan niệm dân gian ở miền Nam Trung bộ, người ta tính đứa con bắt đầu từ lúc đứa con thụ thai, chứ không phải lúc đứa con sinh ra đời, nên dù cái thai đó được phát triển tốt thành đứa bé sinh ra đời, hay bị hư thai không thành đứa bé mà phải bỏ, người ta cũng tính là một đứa con. Ở miền Bắc không có tục lệ đặt tên thứ cho con, đứa con đầu lòng người ta gọi là con cả, trong hàng con với nhau thì gọi là *anh cả* hay *chị cả*, những người con kế tiếp không có tên thứ nên phải gọi tên tộc (tên húy) hay tên hiệu của người đó. Ở miền trung Trung

bộ trở về Nam bộ ngoài cái tên tộc của đứa con, còn có tục lệ đặt *tên thứ*, để trong gia đình và họ hàng gọi theo tên thứ này mà tránh gọi tên tộc của đứa con đó, điều này vừa thể hiện tình thân thiết trong anh chị em, vừa nói lên tôn ti thứ bậc nề nếp trong gia đình một cách có trật tự rõ ràng. Mỗi đứa con đều có một tên thứ, cái tên thứ này bắt đầu tính *thứ hai* cho đứa con đầu lòng, những đứa con kế tiếp tính theo thứ tự là thứ ba, thứ bốn (thứ tư)... trở lên đến thứ mười, rồi tiếp là thứ dư, thứ thừa, thứ thứ, thứ thai theo dòng tên thứ: *Thứ hai, thứ ba, thứ bốn (tư), thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, thứ tám, thứ chín, thứ mười, thứ dư, thứ thừa, thứ thứ, thứ thai*, tất cả là 13 tên thứ cho 13 đứa con. Nếu sinh nhiều con trên 13 đứa thì quay lại vòng 2 đặt tên thứ cho đứa con 14 là *thứ hai trở lại* và đặt tiếp lên theo dòng tên thứ nói trên. Trong tục lệ đặt tên thứ cho con, người miền Trung và người miền Nam không đặt thứ nhất cho đứa con đầu lòng mà đặt là thứ hai, cũng không gọi đứa con đầu lòng là con cả như người miền Bắc. Về quan niệm đặt tên thứ cũng khác với đặt tên tộc ở chỗ là đặt tên thứ cho tất cả những đứa con kể cả những đứa con bị hư thai, và những đứa con được sinh ra đời. Đối với đứa con bị hư thai thì chỉ có tên thứ mà không đặt cho tên tộc (tên húy), còn đối với những đứa con được sinh ra đời thì vừa có một tên thứ, vừa đặt cho nó một tên tộc (tức đứa con sinh ra có mặt trên cõi đời thì phải đặt cho nó một cái tên riêng gọi là tên tộc (tên húy) theo quan điểm “có mặt đặt tên”).

Cách tính tên thứ cũng có sự khác nhau giữa những dòng con như:

Con cùng vợ cùng chồng: Con cùng vợ cùng chồng bắt đầu từ đứa con đầu lòng gọi là *thứ hai*, rồi theo thứ tự của dòng *tên thứ* tính tên thứ cho mỗi đứa con xuống đến đứa con út.

Con của vợ sau: Chồng có vợ trước sinh con, vợ trước chết hay ly hôn, chồng lấy vợ sau sinh con, thì con chung của chồng với vợ sau được đặt *tên thứ* tiếp theo thứ tự tên thứ của con đời trước của chồng. Ví dụ: Chồng và đời vợ trước ở với nhau có hai đứa con có tên thứ là *thứ hai, thứ ba*, rồi vợ trước mất, chồng lấy vợ sau sinh ra ba đứa con chung, ba đứa con chung với đời vợ sau được lấy tên thứ tiếp theo thứ tự tên thứ của con đời trước của chồng, nên ba đứa này có tên thứ là *thứ tư, thứ năm, thứ sáu*.

Con của chồng sau: Vợ có con riêng với đời chồng trước, chồng trước chết (hay ly hôn) vợ lấy chồng sau, người chồng sau cũng có con riêng, ở với chồng sau sinh con chung, thì những đứa con chung này không được lấy tên thứ tiếp theo tên thứ của con đời trước của vợ, mà phải lấy tên thứ tiếp theo tên thứ của con đời trước của chồng sau. Ví dụ: Vợ có ba đứa con riêng với đời chồng trước, chồng trước chết, vợ lấy chồng sau, người chồng sau cũng đã có hai đứa con riêng với đời vợ trước, vợ và chồng sau ở với nhau sinh ra hai đứa con chung, hai đứa con chung với đời chồng sau không được lấy tên thứ tiếp theo tên thứ của con đời chồng trước của vợ, mà phải lấy tên thứ tiếp theo thứ tự tên thứ của con đời trước của chồng sau, nên hai đứa con này có tên thứ là *thứ tư, thứ năm*. Nhưng vợ có con riêng với đời chồng trước, lấy đời chồng sau không có con riêng, thì con chung của vợ với chồng sau lấy theo chồng sau và đứa con đầu với đời chồng sau lấy là *thứ hai*, những đứa con tiếp là *thứ ba, thứ tư...* (Cũng trường hợp chồng sau không có con riêng, mà con riêng đời trước của vợ theo mẹ về ở chung với đời chồng sau của mẹ tức ở chung với cha kế, thì khi vợ chồng sinh con chung có thể lấy tên thứ tiếp theo tên thứ của con riêng của vợ).

Con của vợ cả: Con của vợ cả với chồng cũng bắt đầu từ đứa con đầu lòng gọi là *thứ hai*, rồi cũng theo thứ tự dòng tên thứ tính tên thứ cho mỗi đứa con của vợ cả với chồng xuống đến đứa con út (giống như trường hợp cùng cha cùng mẹ).

Con của vợ thứ: Vợ thứ là vợ lẽ của chồng. Vợ thứ ở với chồng sinh con đầu lòng được lấy tên thứ ngay từ *thứ hai*, rồi tính theo thứ tự dòng tên thứ cho đến con út, không tính tên thứ tiếp theo tên thứ của con vợ cả. Trường hợp vợ thứ có con riêng với đời chồng trước và nuôi con, sau mới làm vợ lẽ của chồng sau thì con chung của vợ thứ và chồng sau có thể tính tiếp theo thứ tự tên thứ của con đời chồng trước của vợ thứ.

Vì sao không tính “thứ một” cho đứa con đầu lòng: Người ta không tính *thứ một* (nhất) cho con đầu lòng, vì thứ một (nhất) là số lẻ đầu tiên của số, nó có tính cách lẻ loi đơn độc, tính cho con đầu lòng người ta ngại sau này sẽ sinh ít con, trong khi quan niệm người xưa là nhà phải đông con mới có phúc để “*đông có mây, tây có sao*”, đặt *thứ hai* cho con đầu lòng là biểu thị cho số nhiều đầu tiên. Hơn nữa người Việt Nam chịu ảnh hưởng triết lý của Kinh Dịch, thứ một biểu tượng là số 1 đây là số khởi đầu của dương sinh trong đó thiếu âm nên chưa thể phát triển được, phải có âm dương mọi vật mới phát triển “*nhất âm nhất dương chi vị đạo*”, cho nên người ta không đặt con đầu lòng là *thứ một* sợ khó phát triển đàn con. Số 2 là số sinh sau cùng của đất trong đó âm đã hàm dương (có số 1 đứng trước) là biểu tượng đã có đủ tính chất của âm dương để tạo đà cho sự phát triển, do đó người ta đặt con đầu lòng là *thứ hai* với ý mong đàn con sinh sôi nảy nở lên đông đúc. Chính vì vậy mà dù là ở miền Bắc hay ở miền Trung hay ở miền Nam không bao giờ người ta gọi đứa con đầu lòng là con thứ một (nhất) mà người Bắc gọi con đầu lòng là *cả*, người Trung và người Nam

gọi con đầu lòng là *thứ hai*. (Số sinh của đất là 4 và 2 trong đó số 4 là số sinh đầu tiên của đất, số 2 là sinh sau cùng của đất; số thành của đất là 10, 8, 6 trong đó số 10 là số thành đầu tiên của đất, số 8 là số thành giữa của đất và số 6 là số thành sau cùng của đất. Lấy số 2 để đặt tên thứ cho đứa con đầu lòng gọi là *thứ hai* tiếp sau cho đến *thứ mười* cũng là cách đặt *tên thứ* theo số sinh và số thành của đất dựa trên nguyên lý “*cha sinh mà mẹ dưỡng*” hay “*trời sinh mà đất dưỡng*”.

Vì sao không tính “*thứ mười một, thứ mười hai...*” cho *tên thứ của con*: Người ta cũng không tính *số thứ* cho những đứa con trên *thứ mười* trở lên, mà gọi những đứa con trên *thứ mười* là *thứ dư, thứ thứ, thứ thừa, thứ thái*. Quan niệm của người xưa thì con cái nhiều hay ít là do “*số trời cho*”, người không thể muốn mà được, quan niệm này cũng dựa trên triết lý Kinh Dịch, số 9 là số thành sau cùng của trời, trên số 9 là nằm ngoài số thành sau cùng của trời. Vì vậy, người ta tính thứ của những đứa con trong gia đình bắt đầu tính từ *thứ hai* cho đứa con số 1 (đứa con đầu lòng), đến *thứ mười* cho đứa con số 9, tức từ đứa con *thứ hai* đến đứa con *thứ mười* là 9 đứa, 9 đứa con này nằm trong số thành sau cùng của trời, có nghĩa đây là những đứa con trời cho. Đến đứa con số 10 trở lên là nằm ngoài số thành 9 sau cùng của trời, nên không phải là đứa con do trời cho, và người ta coi những đứa con này là *dư, là thứ, là thừa, là thái*. Do đó những cặp vợ chồng sinh nhiều con vượt quá con số 9 đứa, thì những đứa nằm ngoài con số 9 người ta không gọi tiếp theo số thứ nữa, mà gọi là *thứ dư, thứ thứ, thứ thừa, thứ thứ, thứ thái*. Ví dụ: Thay vì gọi đứa con số 10 là *thứ mười một* thì người ta gọi là đứa con *thứ dư*, đứa con số 11 không gọi là *thứ mười hai* mà gọi là đứa con *thứ thừa*, đứa con số 12 không gọi là *thứ mười ba* mà gọi là đứa con *thứ thứ*, đứa con số 13 không gọi là *thứ mười bốn* mà gọi là đứa con *thứ thái*. (Từ đứa con đầu lòng gọi là *thứ*

hai đến đứa con *thứ thái* ở cuối dòng tính thứ có tất cả là 13 thứ cho 13 đứa con).

Gọi theo tên thứ của các con

Ở miền trung Trung bộ trở vô Nam bộ các con trong gia đình đều có *tên thứ* theo thứ tự tính từ *thứ hai* trở lên tới *thứ thái* (không tính *thứ một*), thành một dòng tính thứ cho các con: *Thứ hai, thứ ba, thứ tư (bốn), thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, thứ tám, thứ chín, thứ mười, thứ dư, thứ thừa, thứ thứ, thứ thái*, trong đó anh đầu lòng gọi là *anh hai*, hay chị đầu lòng gọi là *chị hai*, những anh chị kế cũng gọi theo thứ của anh chị đó. Trong gia đình họ tộc của người miền trung Trung bộ trở vô Nam bộ, em không gọi anh chị bằng tên, nên dù anh chị còn nhỏ chưa thành niên, em cũng phải gọi anh chị bằng thứ của anh chị. Ví dụ: Người anh trai đầu lòng tên Phúc, *thứ hai*, còn nhỏ tuổi hay đã lớn tuổi, các em cũng gọi là *anh hai* mà không được gọi là anh Phúc. Trong khi em còn nhỏ anh chị gọi em bằng tên, đến khi em đã thành niên, anh chị gọi em theo vai vế như *chú (em), cậu (em), cô (em), dì (em), thím (em), mợ (em), dưỡng (em)* và kèm theo thứ của người đó. Ví dụ: Người em trai tên Lộc, *thứ năm*, khi còn nhỏ tuổi các anh chị gọi em bằng tên Lộc, mà không gọi theo thứ của em là *năm*, đến khi em Lộc lớn lên thành niên, các anh chị mới gọi theo thứ của em là *chú năm (Lộc)* hay *cậu năm (Lộc)*. Gọi theo tên thứ chẳng những trong gia đình, họ tộc, mà ngay cả ngoài xã hội trong giao tiếp, người miền trung Trung bộ trở vô Nam bộ vẫn gọi những người quen biết bằng tên thứ mà tránh gọi tên chính (tên tộc). Vì thế, khi giao tiếp với ai lần đầu, người miền Nam không hỏi tên mà thường hỏi thứ của người đó để xưng hô theo thứ dù người đó nhỏ tuổi hay lớn tuổi hơn mình.

Ở miền Bắc con đầu lòng gọi là *anh cả* hay *chị cả*, những người con sau chỉ có tên mà không có thứ, nên các em gọi người

anh đầu là *anh cả*, hoặc người chị đầu là *chị cả*, có khi gọi luôn tên của người anh cả hay chị cả đó, ví dụ: anh cả tên Hải, các em gọi là *anh cả Hải*. Còn các em vì không có thứ nên họ gọi nhau bằng tên chính, ví dụ: Anh trai thứ trong gia đình, có tên là Hà, các em gọi người anh trai thứ này bằng tên là *anh Hà* và vẫn gọi là anh Hà khi còn nhỏ cho đến lớn. Hoặc người em trai tên Hùng khi còn nhỏ tuổi, các anh chị gọi tên em là *Hùng*, đến khi em Hùng thành niên, các anh chị gọi tên em là *chú* (Hùng) hay *cậu* (Hùng).

Xưng hô giữa các con trong gia đình

Về giao tiếp xưng hô giữa các con trong gia đình với nhau tức giữa anh chị em của các con, thì anh chị xưng với em là *anh* *chị*, em xưng với anh chị là *em*, ở những vùng thôn quê anh chị em nói với nhau thường xưng *tôi*, ở các tỉnh nam Trung bộ họ thường xưng *tui*. Có thể anh chị dùng tiếng *mày* *tao* khi nói với em, hoặc dùng tiếng *sai* *bảo* khi nhờ em làm việc gì. Khi người em còn nhỏ, anh chị gọi thẳng tên của người em, khi người em đã trưởng thành, anh trai gọi em trai là *chú* (em), gọi em gái là *cô* (em); gọi vợ của em trai là *thím* (em), gọi chồng của em gái là *dượng* (em). Chị gái gọi em trai là *cậu* (em), gọi em gái là *di* (em), gọi vợ của em trai là *mợ* (em), gọi chồng của em gái là *dượng* (em), người Bắc gọi chồng của em gái là *chú* (em). Có thể anh chị gọi các em như trên và kèm theo tên hoặc thứ của người em đó. Người em trong gia đình gọi anh trai là anh, gọi vợ anh trai là chị, gọi chị gái là chị, chồng của chị gái là anh.

Các em không được gọi tên của anh chị mà không có tiếng anh, tiếng chị đứng trước tên, như anh tên Tiến, chị tên Dung, em không được gọi trống là Tiến, là Dung mà phải gọi là *anh Tiến*, *chị Dung* hoặc gọi *thứ của anh chị* (như người Trung bộ và người Nam bộ). Em không được xưng *tao* gọi *mày* với anh chị, mà phải xưng em và gọi anh hay chị. Những tiếng như: *tao*, *mày*,

nó, *thằng*, *con*, *sai*, *bảo* là những tiếng anh chị có thể dùng với em được, nhưng em không được dùng những tiếng đó với anh chị. Ở miền Trung và ở miền Nam, xưng hô giữa anh chị em trong nhà thường xưng hô theo thứ của anh chị em, trong đó có chị đầu gọi từng theo thứ của anh trai, anh rể gọi từng theo thứ của chị gái, em dâu gọi từng theo thứ của người em trai, em rể gọi từng theo thứ của người em gái.

Phân ra con trai và con gái trong gia đình

Trong gia đình các con còn phân ra bên con trai và bên con gái: Bên con trai, đứa con trai lớn gọi là *trưởng nam*, những đứa con trai giữa gọi là *thứ nam*, đứa con trai út gọi là *út nam* còn gọi là *quý nam* (trưởng nam có thể không phải là con đầu lòng, nếu trên trưởng nam còn có chị). Bên con gái, đứa con gái lớn gọi là *trưởng nữ*, những đứa con gái giữa gọi là *thứ nữ*, đứa con gái út gọi là *út nữ* còn gọi là *quý nữ* (trưởng nữ có thể không phải là con đầu lòng, nếu trên trưởng nữ còn có anh). Sự phân ra bên con trai và bên con gái trong hệ thống gia đình ngày xưa nói lên vai trò của con trai sẽ nối tiếp được họ tộc, trong đó người con trai trưởng nam có thể thay cha để xử lý việc nhà, hướng dẫn các em nếu cha đi vắng, hoặc lãnh đạo gia đình nếu cha mất sớm "*quyển huynh thế phụ*", nhưng người con gái trưởng nữ đã có chồng không thể thay cha để lãnh đạo gia đình được vì con gái phải theo chồng. (Trưởng nam, trưởng nữ khác với anh cả, chị cả: Anh cả hay chị cả là người sinh ra trước tiên, đứng đầu trong tất cả các em trai và em gái. Còn trưởng nam chỉ đứng đầu trong các em trai, trưởng nữ chỉ đứng đầu trong các em gái).

Cách xưng hô giữa anh chị em trong gia đình Việt Nam tạo ra một trật tự nề nếp trên dưới theo thứ bậc giữa các anh chị em, giữ vững được hệ thống của gia đình, làm nền tảng cho trật tự xã hội, tạo ra nét văn hóa ứng xử đặc thù trong gia đình

của người Việt. Những gia đình nào xưng hô giữa anh chị em với nhau không có thứ bậc trên dưới lớn nhỏ, dùng những tiếng *tao, mày* ngang nhau như em xưng với anh chị bằng tiếng *“tao”* và gọi anh chị bằng tiếng *“mày”* thì gia đình đó không có phép tắc lễ nghĩa.

e. Hàng cháu chắt

Thứ bậc của hàng cháu chắt trong gia đình

Hàng cháu chắt cũng có thứ bậc trên dưới. Để tính cháu chắt, lấy từ đời *ông bà nội* tính xuống: Ông bà nội (nội tổ), con của ông bà nội (tử), cháu nội của ông bà nội (tôn), chắt nội của ông bà nội (tằng tôn), chít nội của ông bà nội (huyền tôn). Nghĩa là từ ông bà nội (nội tổ) đến chít nội (huyền tôn) là năm đời, trong đó hàng trên là ông bà nội, rồi xuống hàng cha mẹ, bác, chú, cô (tức con của ông bà nội), tiếp xuống hàng của mình và anh chị em mình (tức cháu nội của ông bà nội), tiếp xuống nữa là hàng con của mình và con của anh chị em mình (tức chắt nội của ông bà nội), rồi tiếp xuống đến hàng cháu nội của mình và cháu nội của anh chị em mình (tức chít nội của ông bà nội). Dưới đời chít nội (huyền tôn) gọi chung là viễn tôn, tức là những hàng cháu ở về vị lai đối với ông nội thì còn quá xa chưa sinh ra đời, mà một đời người khó có thể sống thọ để gặp được. Cho nên nhà nào có năm đời người từ Nội tổ đến Huyền tôn (từ ông nội đến chít nội) còn sống đủ trên dương thế là rất hiếm, người ta gọi nhà đó là “*ngũ đại đồng đường*” và được coi là nhà đại phúc.

1. Ông bà nội (ông bà nội của mình)
2. Con của ông bà nội (cha mẹ của mình)
3. Cháu của ông bà nội (mình)
4. Chắt của ông bà nội (con của mình)
5. Chít của ông bà nội (cháu nội của mình)

Xưng hô giữa các hàng cháu chắt với hàng ông bà cha mẹ và những người trong gia đình cùng hàng với cha mẹ

Xưng hô trong gia đình cũng phải theo một thứ tự và theo tên của từng bậc trong gia đình. Khởi tính cho các đời cháu, chắt, chít là tính từ đời ông bà nội xuống đến đời chít (tức từ đời nội tổ đến đời huyền tôn là 5 đời người), nhưng qua mỗi đời cháu, chắt, chít có sự đôn hàng của ông bà lên mà có tiếng gọi theo từng bậc của ông bà tương ứng với từng hàng của cháu, chắt, chít:

- Hàng cháu (nội tôn) gọi người sinh ra cha mình bằng *ông bà nội*, gọi người sinh ra mẹ mình bằng *ông bà ngoại*; gọi người sinh ra mình là *cha mẹ*.

- Xuống hàng chắt (tằng tôn) gọi người sinh ra ông nội là *ông bà cố nội*, gọi người sinh ra bà nội là *ông bà cố ngoại*; gọi người sinh ra cha mình là *ông bà nội*, gọi người sinh ra mẹ mình là *ông bà ngoại*; gọi người sinh ra mình là *cha mẹ*.

- Xuống đến Hàng chít (huyền tôn) gọi người sinh ra ông cố mình là *ông bà cao nội*, gọi người sinh ra bà cố mình là *ông bà cao ngoại*; gọi người sinh ra ông nội mình là *ông bà cố nội*, gọi người sinh ra bà nội mình là *ông bà cố ngoại*; gọi người sinh ra cha mình là *ông bà nội*, gọi người sinh ra mẹ mình là *ông bà ngoại*; gọi người sinh ra mình là *cha mẹ*.

Xưng hô giữa hàng cháu với những người trong gia đình cùng hàng với cha mẹ

Ngoài ra, những người thân trong gia đình là con của ông bà nội, con của ông bà ngoại, cùng hàng với cha mẹ, thì con của cha mẹ tức là cháu họ của những người thân này. Mỗi thứ bậc của những người thân trong gia đình cùng hàng với cha mẹ (tức anh chị em của cha và anh chị em của mẹ), những người này có một tên chỉ cho thứ bậc để cháu họ gọi:

Phía bên cha: Ở Trung Trung bộ trở vô Nam bộ, anh trai của cha, con gọi là *bác*; vợ anh trai của cha, con cũng gọi là *bác*; em trai của cha, con gọi là *chú*; vợ em trai của cha, con gọi là *thím*; chị gái của cha, con gọi là *cô*; chồng chị gái của cha, con gọi là *dượng*; em gái của cha, con cũng gọi là *cô*; chồng em gái của cha, con cũng gọi là *dượng*. Ở Bắc bộ, anh trai của cha, con gọi là *bác*; vợ anh trai của cha, con cũng gọi là *bác*; chị gái của cha, con cũng gọi là *bác*; chồng chị gái của cha, con cũng gọi là *bác*; em gái của cha, con gọi là *cô*, chồng em gái của cha, con gọi là *chú* (ở Bắc bộ chồng của cô không gọi là *dượng*).

Phía bên mẹ: Ở Trung Trung bộ trở vô Nam bộ, anh trai của mẹ, con gọi là *cậu*; vợ anh trai của mẹ, con gọi là *mợ*; em trai của mẹ, con cũng gọi là *cậu*; vợ em trai của mẹ, con cũng gọi là *mợ*; chị gái của mẹ, con gọi là *di*; chồng chị gái của mẹ, con gọi là *dượng*; em gái của mẹ, con cũng gọi là *di*; chồng em gái của mẹ, con cũng gọi là *dượng*. Ở Bắc bộ, anh trai của mẹ, con gọi là *bác*; vợ anh trai của mẹ, con cũng gọi là *bác*; em trai của mẹ, con gọi là *cậu*; vợ em trai của mẹ, con gọi là *mợ*; chị gái của mẹ, con gọi là *bác*; chồng chị gái của mẹ, con cũng gọi là *bác*; em gái của mẹ, con gọi là *di*; chồng em gái của mẹ, con gọi là *chú*. (Ở miền bắc chồng của di cũng không gọi là *dượng*).

Xưng hô theo chi hệ nhỏ thuộc gia đình

Từ hàng cháu nội của ông bà nội trở xuống có sự phân bậc trên dưới anh em theo chi hệ bác, chú, cô (tức theo chi hệ của hàng con ông bà nội). Con của bác hay con của cô lớn là thuộc *chi hệ lớn thì làm anh chị*, con của chú hay con của cô nhỏ là thuộc *chi hệ nhỏ thì làm em*.

Về phía bên mẹ cũng tính như vậy, lấy gốc từ ông bà ngoại trở xuống để phân bậc trên dưới anh em theo chi hệ cậu, di (tức theo chi hệ của hàng con ông bà ngoại). Con của cậu lớn hay

con của di lớn là thuộc chi hệ lớn thì làm anh chị, con của cậu nhỏ hay con của di nhỏ là thuộc chi hệ nhỏ thì làm em.

Hàng chắt, hàng chít về sau cũng lấy gốc theo chi hệ bác, chi hệ chú, chi hệ cô (bên nội), hay chi hệ cậu, chi hệ di (bên ngoại) từ hàng con của ông bà nội hay ông bà ngoại tính xuống, trong đó hàng con hàng cháu hay hàng chắt của chi hệ bác, chi hệ cô lớn, chi hệ cậu lớn, chi hệ di lớn vẫn thuộc bậc anh chị, hàng con hàng cháu hay hàng chắt của chi hệ chú, chi hệ cô nhỏ, chi hệ cậu nhỏ, chi hệ di nhỏ vẫn thuộc bậc em. Như vậy, con cháu của chi hệ anh chị thì làm anh chị, con cháu của chi hệ em thì làm em cứ thế truyền mãi xuống những thế hệ con cháu về sau không phân biệt tuổi tác lớn nhỏ (có nghĩa là cùng hàng thế hệ, thì người ở chi hệ lớn làm anh chị, người ở chi hệ nhỏ làm em, dù người ở chi hệ nhỏ có lớn tuổi hơn người của chi hệ lớn).

Người Việt lấy *chi hệ lớn, chi hệ nhỏ* để định bậc anh chị và bậc em trong họ hàng cho những người cùng hàng thế hệ, mà không tính tuổi tác lớn nhỏ, cho nên chúng ta thấy ở Việt Nam có nhiều người lớn tuổi (con của chú) kêu người nhỏ tuổi cùng hàng (con của bác) là anh, là chị và xưng là em. Đây cũng là điểm khác biệt giữa người Việt với người Hoa. (*Người Hoa, cùng hàng thế hệ người ta lấy tuổi tác lớn nhỏ để định bậc anh chị, như con của chú lớn tuổi hơn thì làm anh chị, con của bác nhỏ tuổi hơn thì làm em*).

Tín ngưỡng thờ cúng ông bà tổ tiên

I. KHÁI NIỆM VỀ THỜ CÚNG ÔNG BÀ TỔ TIÊN

Người Việt Nam tin rằng khi tổ tiên ông bà qua đời tuy phần thể xác đã trở về cát bụi, nhưng phần linh hồn vẫn còn tồn tại trong dạng thức vô hình ở cõi bóng lai tiên cảnh. Phần linh hồn ấy vẫn mãi mãi có mối quan hệ tâm linh vô hình với con cháu nên tổ tiên vẫn đi về với con cháu và phù hộ cho con cháu nhiều điều tốt lành. Niềm tin này đã đưa đến tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt trong đó có phần chăm lo mộ mã tổ tiên, phần thờ tự tổ tiên, phần cúng giỗ tổ tiên, và phần con cháu tỏ lòng hiếu đạo.

Tưởng nhớ đến tổ tiên là điều rất cần thiết, hợp với đạo lý làm người và đạo hiếu nghĩa của con cháu. Không phải ngẫu nhiên mà có chúng ta, sự hiện diện của chúng ta trên cõi đời này là sự kế thừa của một chuỗi dài kết tinh từ tổ tiên qua ông bà, cha mẹ đến ta. Và biết bao nhiêu công lao của từng thế hệ tổ tiên ông bà cha mẹ chăm chút cho đàn con cháu thành người mới có được ngày hôm nay, trong đó công ơn của cha mẹ được ví như núi Thái Sơn, như nước trong nguồn “*Công cha như núi*

Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”. Ai không nhớ đến tổ tiên ông bà, quên công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ là tự mình cắt đứt với quá khứ, người đó sẽ cảm thấy bơ vơ và lạc lõng giữa cõi đời. Hiện tại là một gạch nối giữa quá khứ và vị lai, nhớ ơn tổ tiên để có trách nhiệm với con cháu là một hệ quả dây chuyền thành một dòng chảy liên tục và bất tận trong tâm thức của người Việt, đã làm nên nét văn hóa độc đáo “*Đạo thờ cúng tổ tiên*” trong hồn dân tộc, mà người dân thường gọi là “*Đạo ông bà*”.

Đạo thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam được nhân dân tôn thờ xuyên suốt theo hệ thống: Đất nước thì thờ Quốc tổ Hùng Vương biểu tượng cho linh hồn tổ tiên của dân tộc Việt Nam, nơi thờ chính là Đền Hùng ở Phú Thọ; làng xã thì thờ các vị tiền hiền, hậu hiền là những người có công lao lớn với làng xã nơi thờ chính là ngôi đình làng⁽¹⁾; gia đình thì thờ tổ tiên ông bà của dòng họ là những người có công đức sâu dày với con cháu nơi thờ là nhà của con cháu. Cả một hệ thống thờ tự tổ tiên từ tổ quốc đến nhà dân đã thể hiện đạo lý “*uống nước nhớ nguồn*” tạo ra nét văn hóa đặc thù và rất nhân bản. Cũng vì tính văn hóa và nhân bản của “*đạo thờ cúng tổ tiên*” mà ngày 6-12-2012 tại

1. Lễ hội ở đình làng, người ta cắm rất nhiều cờ Ngũ Hành (cờ 5 sắc), lá cờ có hình vuông, mỗi bề dài độ 7 tấc, một màu làm nền vuông ở giữa, những màu kia thì may viền tiếp theo, nhưng những lá cờ ta thấy ở lễ hội sắp xếp màu sắc lộn xộn không theo một trật tự nào. Theo tôi thì màu sắc của lá cờ Ngũ Hành phải sắp xếp theo trật tự ngũ hành tương sinh để thể hiện điều mong cầu tốt lành nhất. Trong đó, lá cờ chính treo ở lễ hội phải là lá cờ có: Màu vàng chủ đạo thuộc thổ trung ương làm ô vuông ở giữa, tiếp viền màu trắng (thổ sinh kim), tiếp viền màu xanh biển (kim sinh thủy), tiếp viền màu xanh lá cây (thủy sinh mộc), tiếp viền màu đỏ (mộc sinh hỏa), ngoài cùng là rìa màu đỏ tượng trưng cho ngọn lửa hy vọng. Ngoài ra, người ta cũng có thể thay ô vuông ở giữa của những lá cờ phụ bằng những màu sắc khác nhau để làm cho cờ ngũ hành cắm ở lễ hội thêm đa dạng, nhưng cũng phải là sắp xếp các màu theo ngũ hành tương sinh từ màu ô vuông ở giữa đi ra ngoài bìa.

cuộc họp lần thứ 7 của Ủy ban liên chính phủ về bảo tồn văn hóa phi vật thể đã thông qua quyết định công nhận tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương của Việt Nam là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Là người Việt Nam, hẳn ai ai trong chúng ta cũng cảm thấy tự hào và hãnh diện với niềm vinh dự này, từ đó càng vững niềm tin mà bảo tồn và phát huy *đạo thờ cúng tổ tiên* một cách sâu sắc và rộng rãi hơn nữa.

Thờ tổ tiên là tôn trí hương linh tổ tiên lên trên bàn thờ mà kính cẩn hương khói lễ bái, cúng giỗ ông bà là dâng phẩm vật lên bàn thờ và thành tâm khấn vái mời ông bà thọ hưởng một cách trịnh trọng mà người ta thường nói là “*cúng kính*”. Đây là một hình thức thể hiện lòng thành kính nhớ ơn của con cháu đối với ông bà cha mẹ đã qua đời, người Việt coi là không thể tách rời với đời sống tinh thần của gia đình.

Dân tộc Việt Nam rất coi trọng chữ “*hiếu*”, hằng đêm người ta thắp hương lên bàn thờ tổ tiên. Đến ngày cúng giỗ ông bà, con cháu tổ chức lễ giỗ mâm cỗ đầy đủ, nhà khá giả cúng giỗ cỗ bàn thịnh soạn, nhà khó khăn cũng sắm sửa cơm nước cúng giỗ tươm tất, không bao giờ vì sự nghèo khó mà bỏ qua ngày giỗ kị. Lễ giỗ thường tổ chức vào ngày còn sống trước ngày chết một ngày, để tưởng tượng như ông bà đang sống và con cháu dâng bát cơm chén nước lên mời, tỏ lòng hiếu thảo kính yêu cúc cung phụng dưỡng. Nhiều người còn nhớ khi sống ông bà cha mẹ thích ăn món gì nhất, đến ngày giỗ mặc dù có rất nhiều món ngon, nhưng con cháu hay làm món đặc biệt đó dâng cúng, chẳng hạn ông bà khi sống thích ăn “*bánh xèo*” thì khi giỗ con cháu nhớ làm món “*bánh xèo*” để cúng. Điều này phù hợp với quan niệm “*sống sao thác vậy*” của người Việt, nói lên cái tình cảm và sự tưởng nhớ của con cháu về người quá cố một cách sâu sắc như khi người ấy còn sống.

Lễ giỗ cũng là dịp con cháu cầu xin ông bà gia hộ cho con cháu trên mọi mặt của cuộc sống. Đây là một tâm thành tha thiết của con cháu gởi đến tổ tiên những ước nguyện, những mong muốn từ việc nhỏ cho đến việc lớn liên quan đến đời sống, sức khỏe, hạnh phúc, tương lai của con cháu. Mong được ông bà phù hộ cho những mong muốn ước nguyện ấy được thành tựu tốt đẹp.

Khi con cháu thắp nén hương cúng vái ông bà với tất cả sự trang nghiêm thành kính, cho ta thấy rõ đây là giây phút giao cảm thiêng liêng đặc biệt giữa tổ tiên và con cháu. Dường như có một cảm giác con cháu đã gặp được tổ tiên về với con cháu và đang hiện diện trong làn khói hương nghi ngút bay tỏa trên bàn thờ để gia hộ cho con cháu điều tốt lành. Giây phút mà cả quá khứ, hiện tại, vị lai cùng tụ hội về một điểm trong cái tâm thánh thiện của con người, bùng lên một sức sống diệu kỳ của tâm linh.

Tin tưởng vào sự tồn tại và linh thiêng của tổ tiên ông bà đã làm cho người Việt không cảm thấy cô đơn và sợ hãi trong cái thế giới huyền hoặc về sự sống và cái chết, khi sống thì có tổ tiên ông bà che chở, khi chết thì lại đi theo ông bà. Người ta nghĩ cái thế giới ông bà đang ở không phải đâu xa, mà hình như vẫn ở đâu đây, mỗi khi con cháu khấn vái thì ông bà sẽ cảm nhận được lời mong cầu của con cháu. Nên khi có việc vui con cháu thường đến trước bàn thờ thắp hương trình cáo tổ tiên, khi có việc khó khăn con cháu cũng đến trước bàn thờ thắp hương cầu xin tổ tiên gia hộ, khi làm việc gì sai trái con cháu cũng đến trước bàn thờ tổ tiên lạy xin ông bà tha tội.

Bàn thờ tổ tiên ở trong nhà đã là chỗ cho con cháu hướng tâm linh vào đó, cầu xin tổ tiên phù hộ cho con cháu trên cuộc sinh tồn và phát triển, một niềm tin chính đáng của con người.

Cúng giỗ ông bà là một hình thức thổ lộ tình cảm thiêng liêng và những điều mong muốn của con cháu với ông bà, một cử chỉ vừa cung kính vừa thân thiện vừa tha thiết trong không khí đầm ấm của gia đình bao gồm cả quá khứ, hiện tại và vị lai.

II. THỜ TỰ TỔ TIÊN ÔNG BÀ

1. Sự khác biệt Đông - Tây trong thờ tự và Đông - Tây trong phương hướng

Trong thờ tự có sự sắp đặt những *đổ thờ* trên bàn thờ luôn theo quy cách *Đông, Tây* của bàn thờ. Vậy *Đông, Tây* ở đây là gì? Sự phân định Đông, Tây này khác với sự phân chia Đông, Tây, Nam, Bắc của phương hướng ở chỗ nào?

a. Đông Tây trong thờ tự khác với Đông - Tây phương hướng

Để có cái nhìn rõ hơn về sự khác biệt giữa *Đông - Tây* theo Âm Dương của chủ thể và Đông - Tây theo phương hướng của trái đất, tôi xin nói rộng phạm vi về sự giải thích Đông - Tây này. Người xưa căn cứ vào nguyên lý Âm Dương để phân định ra Đông - Tây tùy theo chủ thể như: Về cung mạng của con người có Đông mạng, Tây mạng; về nhà cửa có Đông tứ trạch, Tây tứ trạch; về thờ tự có Đông vị, Tây vị. Đông, Tây theo âm dương khác với Đông, Tây, Nam, Bắc theo phương hướng:

- *Sự phân định Đông - Tây mạng, Đông - Tây tứ trạch*: Cung mạng hay cung tứ trạch được phân làm hai nhóm và căn cứ vào tính chất của cung để phân định ra nhóm Đông thuộc dương, nhóm Tây thuộc âm: Trong 8 cung thì các cung Khâm (*trung dương*), Ly (*trung âm*), Chấn (*trường dương*), Tốn (*trường âm*), là nhóm *trường*, trung biểu thị cho sự trưởng thành, sung mãn, nên có đặc tính Dương, thuộc nhóm Đông. Các cung Khôn (*lão âm*), Cấn (*ấu dương*), Càn (*lão dương*), Đoài (*ấu âm*) là nhóm *lão*,

ấu biểu thị cho sự lão nhược, non trẻ, nên có đặc tính âm, thuộc nhóm Tây. Do đó, về cung mạng, các cung Khâm, Ly, Chấn, Tốn thuộc Đông mạng và các cung Khôn, Cấn, Càn, Đoài thuộc Tây mạng. Về cung tứ trạch cũng thế, các cung Khâm, Ly, Chấn, Tốn thuộc Đông tứ trạch và các cung Khôn, Cấn, Càn, Đoài thuộc Tây tứ trạch. (Nhóm trường trung từ tượng Thiếu Dương, Thiếu Âm mà ra: Lấy tượng Thiếu Dương thêm hào dương lên trên ra quẻ LY, thêm hào âm lên trên ra quẻ CHẤN; lấy tượng Thiếu Âm thêm hào dương lên trên ra quẻ TỐN, thêm hào âm lên trên ra quẻ KHÂM. Nhóm Lão ấu từ tượng Thái Dương, Thái Âm mà ra: Lấy tượng Thái Dương thêm hào dương lên trên ra quẻ CÀN, thêm hào âm lên trên ra quẻ ĐOÀI; lấy tượng Thái Âm thêm hào dương lên trên ra quẻ CẤN, thêm hào âm lên trên ra quẻ KHÔN).

Sự phân định này để kết hợp cung mạng trong hôn nhân và kết hợp cung mạng với cung tứ trạch mà chọn cung biến thông, tránh cung biến thoái. Ví dụ: Về nhà cửa thì người Đông mạng kết hợp với cung hướng Đông tứ trạch và người Tây mạng kết hợp với cung hướng Tây tứ trạch là thuận, nếu người Đông mạng kết hợp với cung hướng Tây tứ trạch hoặc người Tây mạng kết hợp với cung hướng Đông tứ trạch là nghịch. Như vậy, về hôn nhân cũng như nhà cửa nếu Đông kết hợp với Đông, Tây kết hợp với Tây thì gặp một trong các cung *Sanh khí*, *Phúc đức* (*Diên niên*), *Thiên y*, *Phục vị* là được biến thông tốt, nếu Đông kết hợp với Tây hoặc Tây kết hợp với Đông thì gặp một trong các cung *Tuyệt mạng*, *Ngũ quý*, *Lục sát*, *Họa hại* là bị biến thoái xấu.

Mỗi một người có hai cung mạng là *Sanh mạng* (cái Thể thuộc tiên thiên), *Phi mạng* (cái Dụng thuộc hậu thiên). Khi vận dụng vào hôn nhân cũng như nhà cửa người ta lấy cung *Sanh mạng* tức lấy cái Thể kết hợp với đối tác để xem bốn mạng

có vững hay không, lấy cung *Phi mạng* tức lấy cái Dụng kết hợp với đối tác để xem cuộc sống có hưng vượng hay không. Ví dụ: Về nhà cửa lấy cung *Sanh mạng* của chủ nhà kết hợp với cung hướng Tứ trạch để chọn hướng biến thông an ổn cho bốn mạng, lấy cung *Phi mạng* kết hợp với cung hướng Tứ trạch để chọn hướng biến thông hưng vượng trong cuộc sống. Sự kết hợp trong hôn nhân cũng như sự kết hợp trong nhà cửa nên tránh sự biến thoái suy tàn.

- *Sự phân định Đông - Tây mạng vị*: Theo sự phân định Âm Dương mà định Đông - Tây mạng vị tức vị trí của mạng chủ. Để cho hợp với sự vận hành của vũ trụ thì bên trái là Đông thuộc dương vị trí của chủ, bên phải là Tây thuộc âm vị trí của khách. Việc phân định này để sắp đặt vị trí phòng ốc trong nhà cửa, vị trí ngôi làm việc, vị trí ngôi tiếp khách cho hợp với chính vị theo nguyên tắc “*Đông chủ Tây khách*” và nguyên lý “*Dương khởi Âm tùy*” để được thuận lợi. Ví dụ: Về nhà ở phải lấy ngôi nhà làm chủ thể, từ chủ thể ngôi nhà nhìn ra thì phòng bên trái căn nhà là Đông (dương) thuộc chủ vị dành cho chủ nhà, phòng bên phải căn nhà là Tây (âm) thuộc khách vị dùng làm phòng khách. Hoặc khi tiếp khách phải lấy phòng khách làm chủ thể, từ phòng khách nhìn ra thì chủ nhà ngồi vào vị trí bên Đông (dương) thuộc chủ vị ở phía bên trái phòng khách, và khách ngồi vào vị trí bên Tây (âm) thuộc khách vị ở phía bên phải phòng khách. Ở như thế, ngôi như thế là hợp vị, thuận với nguyên lý vận hành của vũ trụ mới làm chủ được tình hình trong nhà và làm chủ được tình hình tiếp khách. Nếu ở sai chỗ, ngôi sai vị nghịch với nguyên lý vận hành của vũ trụ thì hay gặp trắc trở không được như ý, như chủ nhà ở không đúng phòng của chủ vị thì mất uy lực đối với gia đình sẽ bị người dưới lấn

quyền chủ nhà, hoặc chủ nhà ngồi tiếp khách không đúng phía chủ vị sẽ bị khách lấn lướt làm cho thiệt thòi.

- *Sự phân định Đông Tây vị trí trong thờ tự*: Trong thờ tự người ta cũng căn cứ vào Âm Dương mà phân định Đông Tây để sắp đặt đồ thờ, bông quả, chuông mõ, chiêng trống vào vị trí của chủ thể cho hợp với sự vận hành của nguyên lý “*Dương khởi Âm tùy*”. Sự phân định Đông Tây vị trí này đã trở thành một quy tắc thờ tự được áp dụng rộng rãi trong xã hội từ nơi thờ tự ở gia đình ra đến nơi thờ tự công cộng. Vì vậy, trước hết ta phải xác định chủ thể là cái gì, rồi mới phân định Đông Tây vị trí của chủ thể ấy. Ví dụ: Chưng bông quả lên bàn thờ theo quy cách “*Đông bình Tây quả*”, thì phải lấy *cái bàn thờ là chủ thể*, từ chủ thể bàn thờ nhìn ra, bên trái bàn thờ là Đông thuộc dương ta đặt bình bông, bên phải bàn thờ là Tây thuộc âm ta đặt đĩa quả. Vì hoa sinh quả nên bình hoa đặt bên Đông (dương), quả do hoa sinh nên đĩa quả đặt bên Tây (âm) theo nguyên lý “*Dương khởi Âm tùy*”.

Hoặc việc sắp đặt chuông mõ trên bàn thờ Phật theo quy cách “*Đông chuông, Tây mõ*”, thì cũng lấy *cái bàn thờ là chủ thể*, từ chủ thể bàn thờ nhìn ra, bên trái bàn thờ là Đông thuộc dương ta đặt cái chuông, bên phải bàn thờ là Tây thuộc âm ta đặt cái mõ. Vì chuông thuộc kim là vật khắc nên đặt bên Đông (dương), mõ thuộc mộc là vật bị khắc nên đặt bên Tây (âm), khi tụng kinh thì khởi động đánh tiếng chuông trước, rồi mới vào tiếng mõ sau theo nguyên lý “*Dương khởi Âm tùy*”. Sắp đặt chuông trống ở chùa hay chính cổ (chiêng trống) ở đình cũng theo nguyên tắc chung ấy là lấy ngôi chùa hay ngôi đình làm chủ thể, từ trong nhìn ra mà đặt chuông ở bên Đông (dương) tức bên trái chánh điện, trống ở bên Tây (âm) tức bên phải chánh điện theo quy cách “*Đông chuông Tây trống*”, khi đánh

chuông trống thì đánh chuông trước trống sau theo nguyên lý “*Dương khởi Âm tùy*”.

Những phân tích trên cho thấy sự phân định *Đông - Tây mạng*, *Đông Tây mạng vị*, *Đông Tây vị trí* là sự phân định Âm Dương (Đông dương, Tây âm) theo chủ thể, để tạo ra một trật tự thuận hợp với nguyên lý vận hành “*Dương khởi Âm tùy*”, nó không gắn với Ngũ hành, mà chỉ gắn với Âm Dương nên chỉ có bên Đông thuộc dương, bên Tây thuộc âm (không có Nam, Bắc) và người ta gọi là *bên Đông*, *bên Tây*, chứ không gọi là phương Đông, phương Tây như cách gọi về phương hướng Đông, Tây, Nam, Bắc của trái đất. Điều này cho chúng ta thấy rõ sự khác biệt giữa cụm *Đông Tây mạng*, *Đông Tây mạng vị*, *Đông Tây vị trí* với Đông Tây của phương hướng, sự phân định phương hướng Đông, Tây, Nam, Bắc là phân định theo trục của trái đất được gắn với Ngũ hành, mỗi phương hướng gắn với một hành, như phương Đông (mộc), phương Tây (kim), phương Nam (hỏa), phương Bắc (thủy) và người ta gọi là phương Đông, phương Tây, phương Nam, phương Bắc hay hướng Đông, hướng Tây, hướng Nam, hướng Bắc, chứ không gọi là bên Đông, bên Tây, bên Nam, bên Bắc.

Sự phân định phương hướng Đông Tây Nam Bắc quy chiếu vào trục của trái đất để làm tiêu điểm cho định hướng nhìn chung và xác định vị trí đứng trên trái đất, mỗi vị trí trên trái đất đều gắn liền với bốn hướng và bốn hướng đó đều gắn liền với ngũ hành. Còn phân định *Đông Tây mạng* là để chọn việc kết hợp giữa cung mạng chủ với cung đối tác theo nguyên lý âm dương cho được thuận lợi, hoặc phân định *Đông Tây mạng vị* là để sắp đặt chủ vị theo nguyên lý âm dương cho đúng ngôi vị, hoặc phân định *Đông Tây vị trí* là để đặt đế vị trí đồ tự khí ở nơi thờ tự theo nguyên lý âm dương cho đúng trật tự. Việc

phân định này không quy chiếu vào trục của trái đất mà quy chiếu vào đối tượng chủ thể để phân định Đông Tây. Ví dụ: Một ngôi nhà (chủ thể) có mặt tiền xây về hướng Đông (của trái đất), theo *phương hướng* thì bên trái ngôi nhà là phương Bắc, bên phải ngôi nhà là phương Nam, nhưng phân định theo *chủ thể mạng vị* thì bên trái ngôi nhà là bên Đông (dương), bên phải ngôi nhà là bên Tây (âm). Hay một bàn thờ (chủ thể) có mặt xây về hướng Tây của trái đất, theo *phương hướng* thì bên trái bàn thờ là phương Nam, bên phải bàn thờ là phương Bắc, nhưng phân định theo *chủ thể vị trí* thì bên trái bàn thờ là bên Đông (dương), bên phải bàn thờ là bên Tây (âm).

b. Đôi điều lầm lẫn về Đông, Tây trong thờ tự

Nhiều người đã lầm về sự phân định Đông, Tây vị trí theo chủ thể trong thờ tự. Như khi người đứng nhìn vô bàn thờ, người ta cứ nghĩ rằng phía tay trái của mình là Đông, phía tay phải của mình là Tây và áp dụng câu *Đông bình Tây quả* mà đặt bình bông phía tay trái của người nhìn vô bàn thờ, đặt đĩa quả phía tay phải của người nhìn vô bàn thờ. Đặt như vậy là sai, vì người này không phân biệt được đâu là *chủ thể* đâu là *khách thể*. Trường hợp này ta phải xác định cái bàn thờ là chủ thể và người đứng nhìn vô bàn thờ là khách thể, thì phải lấy chủ thể là cái bàn thờ làm chính để phân định, rồi từ bàn thờ nhìn ra bên trái bàn thờ là Đông (dương) ta đặt bình bông, bên phải bàn thờ là Tây (âm) ta đặt đĩa quả, như vậy mới đúng cách. (Đông, Tây của bàn thờ, chứ không phải Đông, Tây của người đứng nhìn vô bàn thờ).

Trong sách *Cơ sở văn hóa Việt Nam* GS. Trần Ngọc Thêm cho rằng: “*Cũng không phải ngẫu nhiên mà tại các nơi thờ cúng ta thường thấy có cái mô đặt bên trái và cái chuông đặt bên kia,*

bên phải: cái mô làm bằng gỗ (hành Mộc) đặt ở bên trái (phương đông) là dương, cái chuông làm bằng đồng (hành Kim) đặt ở bên phải (phương tây) là âm. Tiếng mô trầm phải hoà với tiếng chuông thanh - cuộc sống vĩnh hằng chỉ có được khi âm dương hoà hợp!⁽¹⁾. Có tiếng chuông tiếng mô để tạo âm điệu dịu dặt lời tụng kinh cho được nhịp nhàng là điều mà chúng ta thường thấy, nhưng vị trí đặt chuông mô thì không như GS. Trần Ngọc Thêm đã viết.

Việc đặt chuông mô tụng kinh trên bàn thờ, theo tôi không phải đặt chuông (kim) và mô (mộc) theo hành của phương hướng Tây (kim), Đông (mộc) của trái đất, mà phải đặt theo vị trí Đông, Tây của chủ thể, vị trí này gắn với Âm Dương, nó chỉ bên Đông thuộc dương ở bên trái của chủ thể, bên Tây thuộc âm ở bên phải của chủ thể, không có Nam, Bắc và nó cũng không gắn với ngũ hành. Chủ thể đặt chuông mô là cái bàn thờ, vậy từ bàn thờ nhìn ra chuông đặt bên Đông thuộc dương (bên trái bàn thờ), mô đặt bên Tây thuộc âm (bên phải bàn thờ) theo quy cách “Đông chuông, Tây mô”. Sự phân định Đông, Tây vị trí cũng áp dụng cho việc sắp đặt bông trái trên bàn thờ, từ chủ thể bàn thờ nhìn ra bình bông đặt ở bên Đông thuộc dương (bên trái bàn thờ), đĩa trái cây đặt ở bên Tây thuộc âm (bên phải bàn thờ) theo quy cách “Đông bình, Tây quả”.

Theo GS. Trần Ngọc Thêm thì “cái mô làm bằng gỗ (hành Mộc) đặt ở bên trái (phương Đông) là dương, cái chuông làm bằng đồng (hành Kim) đặt ở bên phải (phương Tây) là âm”. Nếu đặt chuông mô theo hành của phương hướng Đông, Tây trái đất như GS. Trần Ngọc Thêm đã viết thì chẳng những không đúng với sự phân định Đông Tây vị trí theo âm dương của chủ thể, mà nó cũng chỉ áp dụng cho bàn thờ xây về hướng Nam mới có bên trái là phương Đông (mộc), bên phải là phương Tây (kim) mà

1. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục 2000, trang 132.

thời, còn những bàn thờ xây về các hướng khác thì không đúng phương Đông, Tây để đặt chuông mô theo “hành” nữa. Ví như bàn thờ xây về hướng Đông thì bên trái bàn thờ là phương Bắc thuộc Thủy chứ đâu phải thuộc mộc mà để mô, bên phải bàn thờ là phương Nam thuộc Hỏa chứ đâu phải thuộc kim mà để chuông! Trong khi quy tắc Đông Tây vị trí theo âm dương của chủ thể thì có tính cách phổ quát áp dụng cho sự sắp đặt Đông chuông Tây mô hay sắp đặt Đông bình Tây quả cho tất cả bàn thờ xây về bất cứ hướng nào.

2. Bố trí phòng thờ và các phòng trong ngôi nhà dân

Người Việt Nam luôn sống theo tinh thần triết lý của đồng phương và coi trọng đạo Thờ cúng tổ tiên nên khi cất nhà người ta lấy ngôi nhà làm chủ thể và lấy phòng thờ tổ tiên làm chính vị của ngôi nhà. Rồi từ chủ thể ngôi nhà nhìn ra, người ta phân định đông tây mạng vị, chủ khách mà sắp đặt phòng ốc chỗ thờ, chỗ ở, phòng khách cho hợp vị trí thuận hành theo nguyên lý âm dương để được hài hòa thuận lợi bền vững trong cuộc sống. Tùy theo hoàn cảnh giàu nghèo của gia đình, người ta có thể cất nhà năm gian, hoặc ba gian, hoặc hai gian, hoặc một gian.

Với ngôi nhà năm gian thì lấy gian chính giữa để làm phòng thờ, gian kế bên trái phòng thờ là phòng chủ nhà, gian kế phòng chủ nhà là phòng con cái; gian kế bên phải phòng thờ là phòng khách, gian kế phòng khách là phòng để khi có ai đến chơi nhà ở lại đêm có chỗ nghỉ ngơi, bình thường con cháu có thể ngủ nghỉ ở đây. Với ngôi nhà ba gian thì cũng lấy gian giữa làm phòng thờ, gian kế bên trái phòng thờ là phòng chủ nhà, gian kế bên phải phòng thờ là phòng khách. Với ngôi nhà hai gian thì lấy gian bên phải của ngôi nhà làm phòng thờ, gian bên trái của ngôi nhà làm phòng chủ nhà. Với ngôi nhà một gian thì

cũng phải chia ra làm hai phòng, lấy phòng bên phải của ngôi nhà làm nơi thờ tự, phòng bên trái của ngôi nhà làm phòng chủ nhà. Trường hợp nhà hai gian hoặc một gian không có nơi làm phòng khách thì người ta dùng khoảng trống phía trước bàn thờ làm phòng khách và đặt nơi đây một bộ bàn ghế để tiếp khách (nhà ngày xưa bề ngang rộng, bề sâu cạn).

Đối với nhà theo kiểu nhà chính và nhà phụ hợp thành hình chữ L thì người ta hay cất ngôi nhà chính làm ba gian gọi là nhà trên và ngôi nhà phụ làm hai gian nằm phía bên trái ngôi nhà chính gọi là nhà dưới, sau nhà phụ là nhà bếp và nhà kho. Với quần thể nhà theo kiểu này, người ta dành gian giữa ngôi nhà chính để thờ tổ tiên, gian bên trái ngôi nhà chính làm phòng chủ nhà, gian bên phải ngôi nhà chính làm phòng khách. Ngôi nhà phụ làm phòng ở cho con cái. Ngày nay đô thị phát triển nhanh, người đông đất hẹp, nên nhà ở đô thị cất theo lô, chiều ngang hẹp chiều dài sâu và chia phòng theo chiều sâu. Với kiểu nhà đô thị này việc sắp đặt phòng thờ và vị trí phòng ở có khác với lối sắp đặt theo xưa: để cho hợp với kiểu nhà lô người ta dành phòng phía trước thờ tổ tiên và làm phòng khách, những phòng kế tiếp phía sau là phòng ở, phòng sau cùng là phòng bếp, nhà vệ sinh. Nếu nhà có xây lầu thì có khi bàn thờ được đặt ở phòng phía trước của tầng trệt hoặc có thể đặt ở tầng lầu trên cùng.

Nói cho cùng thì người Việt Nam rất coi trọng việc thờ cúng ông bà, coi bàn thờ tổ tiên là không thể thiếu trong ngôi nhà nên dù nhà ở theo kiểu nào, họ vẫn dành nơi trang trọng nhất để lập bàn thờ tổ tiên và coi phòng thờ tổ tiên là bộ mặt của ngôi nhà. Chính bàn thờ tổ tiên trong ngôi nhà là nơi con cháu gửi gắm niềm tin tâm linh gắn kết mạch sống của dòng tộc, và cũng là nơi nêu gương sáng về giáo dục “nếp nhà phong” của gia đình, một truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

*Dù đi đâu, dù ở đâu
Tổ tiên vẫn ở trên đầu của ta
Mai sau con có xây nhà
Giữ gìn truyền thống ông cha mà thờ.*

3. Quy cách thờ tự tại nhà dân

Trong cách thờ tự phải có những thứ sau đây: bàn thờ, đồ thờ trang trí trên bàn thờ, bài vị của người mất (hay hình của người mất), và những đồ trang trí trong phòng thờ.

a. Bàn thờ tổ tiên

Để không khí thờ tự được nghiêm cẩn, trong đó bàn thờ đóng vai trò chính, cần phải làm cho bàn thờ nổi bật lên trong không gian phòng thờ. Vì vậy người ta làm bàn thờ có kiểu dáng riêng đặc biệt, khác với hình dáng của những loại bàn dùng trong sinh hoạt thường ngày. Bàn thờ được làm bằng những thứ gỗ quý như gỗ hương, gỗ cẩm, gỗ gõ, mặt bàn trung bình ngang độ 1 thước, dài độ 1,5 thước, chân bàn cao độ 1,5 thước thường uốn cong theo dáng giò nai. Có những bức chạm trở hình thù cây lá, trái măng cầu, trái lựu, chùm nho hoặc hình con nai, con dơi, con sóc... với đường nét tinh tế sinh động, những bức chạm này bề ngang độ 1,5 tấc, dài tùy theo bàn thờ, được gắn vào mặt trước của bàn thờ. Một số nhà người ta không dùng bàn thờ mà dùng tủ thờ cũng chạm chỉ nổi sắc sảo, hình dáng tủ thờ cũng khác với tủ đựng đồ. Có những bàn thờ hoặc tủ thờ cẩn xà cừ vừa cổ kính vừa sang quý.

b. Vị trí đặt bàn thờ tổ tiên ông bà và vị trí đặt bàn thờ cha mẹ, chú bác

Theo cách thờ truyền thống, người ta lập ba bàn thờ, từ phòng thờ nhìn ra: Bàn thờ ở giữa là bàn thờ tôn nghiêm nhất

thờ hàng tổ từ đời ông bà nội tổ trở lên ông bà cao đời nên gọi là *bàn thờ tổ tiên*. Bàn thờ bên trái thờ cha mẹ đã qua đời. Bàn thờ bên phải thờ bác chú cô đã mất mà không có con thừa tự. Nhưng trong cách thờ tự cũng có sự chuyển dịch vị trí thờ tự, từ bàn thờ cha mẹ lên bàn thờ tổ tiên khi đời cháu nội lên kế thế mình để thờ phụng tổ tiên. Lúc đời cháu nội lên kế thế thờ phụng tổ tiên thì đẩy đời mình lên hàng cha mẹ và đẩy đời cha mẹ mình lên hàng ông bà nội tổ. Mình đã là hàng cha mẹ, khi mất con sẽ thờ bài vị của mình trên bàn thờ bên trái là nơi dành để thờ cha mẹ, và đưa bài vị của cha mẹ mình lúc này đã lên hàng nội tổ lên thờ trên bàn thờ tổ tiên. Cứ thế đời sau con cháu tiến lên sẽ đẩy đời trước cha mẹ ông bà đã mất đi xa dần về phía quá khứ, đến khi nào người mất bước lên hàng ông bà



*Bàn thờ tổ tiên ông bà kết hợp: Tủ thờ bên trong cao hơn để thờ Sơ tổ và tổ tiên cao đời, bàn thờ thấp hơn ở trước tủ thờ để thờ ông bà gần với đời hiện tại.
Ảnh: Từ Xuân Lành*

nội tổ thì được thờ trên bàn thờ tổ tiên ở chính giữa, dưới đời ông bà nội tổ tức đời cha mẹ và con cháu không được thờ ở bàn thờ tổ tiên. Cách thờ này dù ở nhà từ đường của họ tộc hay nhà từ đường của tông phái hay nhà của con cái cũng đều thờ và di chuyển bài vị theo quy cách ấy.

Những họ tộc lâu đời có nhiều đời ông bà, trên bàn thờ tổ tiên không còn chỗ để thờ bài vị, nên chỉ giữ lại bài vị từ đời cụ Cao tổ (ông bà Sơ) trở lại để thờ, từ đời cụ Cao Cao tổ (ông bà Sờ) trở lên thì vái xin hóa thiêu bài vị để ông bà tòng theo tổ tiên Cao đời, nhưng bài vị của vị Sơ tổ khai sáng ra dòng họ và bài vị của những cụ tổ kế thế có phẩm hàm quan chức lớn thì giữ lại thờ để làm tấm gương giáo dục truyền thống và niềm tự hào cho con cháu.

Để tạo ra khoảng không gian thờ tự trang nghiêm bề thế, trước bàn thờ tổ tiên người ta đặt một cái bàn hay bộ ván hoặc sập gụ bằng gỗ quý, trước bộ ván chính giữa, người ta đặt một cái bàn nhỏ, đẹp gọi là ghế nghi để làm bàn hương án, mỗi khi có lễ phải thưa trình người ta để khay rượu và lễ vật lên đây rồi thưa trình. Bộ ván hay sập gụ ở trước bàn thờ tổ tiên, thường ngày không ai được ngồi lên đó, chỉ khi nào có việc lễ trình thì quý cụ hàng ông bà hay cha mẹ đã lớn tuổi mới ngồi vào đây, những người nhỏ tuổi không được phép ngồi, đặc biệt phụ nữ thì không được ngồi lên chỗ này vì người ta cho rằng bản thân người phụ nữ có lúc không được thanh tịnh lắm. Đó là cách thờ tự đầy đủ trong nhà dân, nhưng cũng tùy hoàn cảnh và điều kiện của mỗi nhà mà sắp xếp việc thờ tự đơn giản hơn cho hợp với phòng thờ rộng hay hẹp. Có nhà trước bàn thờ tổ tiên, người ta chỉ đặt một bộ trường kỷ hay cái bàn ngồi, khi nào có khách quý đến nhà thì tiếp khách nơi đây được coi là sự quý trọng khách.

Những ngôi nhà không to rộng để đủ chỗ lập ba bàn thờ thì người ta lập hai bàn thờ, một bàn thờ chính để thờ ông bà tổ tiên và một bàn thờ bên phải của bàn thờ chính để thờ cha mẹ và bác chú cô không có con cháu thừa tự. Những nhà nhỏ hơn nữa không đủ chỗ để thiết lập hai bàn thờ thì người ta dành một vị trí trang trọng nhất trong căn nhà để lập một bàn thờ, trên đó thờ tổ tiên ông bà, cha mẹ và những hương linh đã quá cố chung một bàn thờ. Việc thờ một bàn thờ cũng có cái bất tiện, khi trong nhà còn có người lớn tuổi hàng ông bà, mỗi khi lễ bái tổ tiên sẽ vướng hàng con cháu thờ chung trên bàn thờ tổ tiên bởi “*phụ bất bái tử*”, nhưng vì hoàn cảnh nhà nhỏ đành phải chịu thờ chung như thế.

Tuy tổ tiên đã thờ ở nhà từ đường hoặc đã thờ ở nhà cha mẹ là nơi thờ chính, nhưng khi con lập gia đình ra cất nhà ở riêng thì cũng lập một bàn thờ tổ tiên ở trong nhà mình để thờ vọng, ngày tư ngày tết có nơi thắp hương lễ bái cúng kính vọng tưởng tổ tiên, như thế gia đình mới có không khí ấm cúng. Cho nên nhà nào của người Việt Nam cũng thấy có bàn thờ tổ tiên và ngày tết trên bàn thờ có đầy đủ hương đèn, hoa quả, bánh mứt để chưng cúng tổ tiên và cầu mong năm mới gia đạo bình an, mọi việc tốt lành. Hoặc khi nhà có lễ lạc, như lễ cưới lễ hỏi cho con cái thì cũng phải đến bàn thờ tổ tiên làm lễ cáo bạch ông bà và cầu ông bà phù hộ cho. Việc lập bàn thờ vọng tổ tiên ông bà của người con, theo như ngày xưa thì phải thưa với người tộc trưởng và thưa với cha mẹ mới được lập và rước ba chũn nhang ở nhà từ đường hoặc nhà cha mẹ về cắm lên bát nhang nhà mình. Ngày nay tục lệ ấy đã giảm chế và người con ra cất nhà riêng lập bàn thờ tổ tiên là việc thông thường, nhất là những người con định cư ở xa quê hương bản quán.

Có người cho rằng khi cha mẹ còn sống đang thờ tổ tiên ông bà, con ra cất nhà ở riêng thì không phải lập bàn thờ tổ

tiên tại nhà mình nữa. Quan niệm này thiết nghĩ không phù hợp với “đạo hiếu nghĩa” mà người Việt rất coi trọng. Tổ tiên ông bà là nguồn gốc của con cháu, phận làm con cháu phải nhớ đến nguồn gốc tổ tiên và phụng thờ tổ tiên cho chu đáo mới hợp với đạo lý làm người. Đã có nhà riêng thì phải có bàn thờ tổ tiên, cha mẹ mình còn sống thờ tổ tiên là bốn phận của cha mẹ, mình thờ tổ tiên là bốn phận của mình. Người xưa thường bảo “*trên đầu trên cổ của con cháu luôn có ông bà*”, vậy lập bàn thờ tổ tiên tại nhà của người con nói lên sự hiện diện của tổ tiên tại nhà để phù hộ cho con cháu, thì không có gì phải kiêng kỵ.

Những người theo đạo Phật thường hay thờ Phật tại nhà nên có cách bố trí nơi thờ Phật và nơi thờ ông bà làm sao cho hài hòa, vừa nói lên lòng tôn kính Phật, vừa thể hiện được lòng phụng thờ tổ tiên. Tùy theo quan điểm của mỗi nhà mà có những cách sắp đặt nơi thờ: Có nhà đặt bàn thờ tổ tiên ở vị trí chính của căn phòng thờ và làm một cái khám lớn, rộng trên cao ngay phía trên bàn thờ ông bà để thờ Phật, cách thờ này vừa thể hiện được lòng tôn kính Phật, vừa thể hiện được tấm lòng con cháu tôn thờ tổ tiên để giữ gìn nguồn cội làm trọng, nên bàn thờ ông bà là chủ đạo của phòng thờ. Có nhà không đặt khám thờ Phật trên cao vì khó khăn trong việc thắp hương, và cũng do lòng tôn kính Phật cao cả, họ đặt bàn thờ Phật ở vị trí chính của phòng thờ và bàn thờ ông bà đặt ở một bên, cách thờ này thể hiện tấm lòng nghiêng nặng về tôn giáo nên bàn thờ Phật là chủ đạo của phòng thờ. Cũng có nhà đặt khám nhỏ thờ Phật ở trên cao phía bên trên của một góc phòng thờ và đặt bàn thờ tổ tiên ở vị trí chính của phòng thờ, cách thờ này coi việc thờ tự tổ tiên là chính nên bàn thờ tổ tiên là chủ đạo của phòng thờ.

Trong ba cách thờ trên thì sự bố trí của cách thờ thứ nhất là hài hòa hơn hết, vừa tôn kính Phật về mặt tôn giáo để lên trên, vừa cung kính ông bà về mặt hiếu nghĩa là trọng tâm của đạo làm người. Thờ như thế cũng hợp với truyền thống dân tộc coi trọng việc thờ tự tổ tiên. Khi lạy thì ngược lên thấy hình ảnh đức Phật trên khám, sẽ giúp cho lòng người quy hướng về cái thiện “*tu tâm dưỡng tánh, ăn hiền ở lành*” để cầu phúc đức, lại vừa nhìn vô bàn thờ tổ tiên mà cảm nhận được hồn thiêng của dòng giống, sẽ giúp cho con cháu tìm về hơi ấm nguồn cội để giữ lấy đạo lý làm người theo “*nếp gia phong*” mà đời nhân xử thế.

c. Đồ thờ tự đặt trên bàn thờ

Trên bàn thờ tổ tiên của người Việt có bài trí những đồ thờ, làm cho sự thờ phụng trở nên trân trọng cung kính và bàn thờ trở nên trang nghiêm thiêng liêng hơn. Những đồ thờ này gọi là đồ “*tự khí*”. Có ba cách bài trí đồ tự khí trên bàn thờ theo ba bộ đồ thờ:

* Bộ đồ thờ “*tứ sự*”

Trên bàn thờ tổ tiên người ta thường thờ bộ “*tứ sự*” gồm: 2 cây đèn đồng, 1 lư hương đồng, 1 lư trầm đồng.

Hai cây đèn bằng đồng: Thân cây đèn được chia ra những khoanh tròn nhỏ tiếp nhau, chân đèn là một cái đế hình lá sen giữa lá gổ lên đỡ thân, mép lá úp xuống để đứng, ở giữa thân đèn là một lá sen tròn to nằm ngang, trên đầu thân đèn là một búp sen hoặc gương sen để cắm cây đèn cây lên đó. Khi cúng lễ sẽ thắp sáng hai cây đèn cây. Người ta lấy hình ảnh lá sen, bông sen, gương sen để làm cây đèn thờ là tượng trưng cho sự tinh khiết dầu từ bùn mọc lên nhưng không bị ô nhiễm, cũng như ông bà sống trong cõi đời ô trược mà khi mất lại về cõi bồng lai thanh tịnh.

Một cái lư hương bằng đồng: Thân lư có hình trụ tròn hoặc hình tròn trái bí, trên mặt lư để trống, lòng lư đổ đầy cát vào. Lư này không có đế, nhưng cũng có lư người ta làm thêm ba chân nhỏ hình cánh bông sen úp xuống. Lư hương bên trong đổ cát vào dùng để cắm nhang mỗi khi cúng lễ, có người hằng đêm cũng thắp nhang trên bàn thờ tổ tiên cho “*ấm cúng*” trong nhà. Hương khói của cây nhang là sợi dây giao cảm giữa tổ tiên và con cháu, khi con cháu thắp hương khấn vái, tổ tiên sẽ nương theo làn khói hương mà về với con cháu.

Một cái lư trầm bằng đồng: Thân lư có hình tròn trái bí, hai bên thân lư có tua quai đưa lên, miệng lư có nắp đầy, trên đỉnh nắp đầy có con lân nhỏ, nắp lư có chứa nhiều lỗ thông hơi như chiếc lá tre nhỏ dài. Lư trầm có ba chân uốn cong, một chân trước và hai chân sau theo hình chân vạc. Ba chân của lư được đặt lên trên một cái đế rời hình lá sen úp xuống. Lư trầm dùng để xông trầm khi có lễ lớn và ngày lễ tết Nguyên đán. Trầm là loại hương liệu quý, có mùi thơm đặc biệt, xông trầm là để làm tan đi không khí nặng nề và đem lại không khí thanh thoát trong buổi lễ.

Vị trí sắp đặt bộ đồ “*tứ sự*” trên bàn thờ: Hai cây đèn đồng đặt ở hai bên và gần sát mép trước bàn thờ, lư hương cắm nhang đặt chính giữa khoảng cách của hai cây đèn đồng, lư trầm đặt kế sau lư hương.

Bộ đồ thờ “*tứ sự*” đặt trên bàn thờ tượng trưng cho “*tứ thân phụ mẫu*” (cha mẹ bên nội và cha mẹ bên ngoại) để nhắc nhở con cháu về cái “*bốn phận*” thờ kính tổ tiên ông bà nói lên cái “*đạo hiếu nghĩa*” của con cháu. Ngoài ý nghĩa tượng trưng cho “*tứ thân phụ mẫu*”, bộ đồ thờ “*tứ sự*” còn hàm chứa một ý nghĩa triết lý, đó là biểu tượng cho bốn nguyên khí của trời đất là Thái Dương, Thái Âm, Thiếu Dương, Thiếu Âm gọi là “*tứ tượng*”.

(Người chết là bỏ cái xác thân vật chất hữu hình và trở về với cái nguyên khí tinh anh của trời đất “sinh ký, tử quy”, nên người ta thờ là thờ cái nguyên khí tinh anh này còn gọi là “*linh hồn*” hay thường gọi là “*hương linh*”). Trong đạo Phật cũng thấy một số chùa trên bàn thờ Phật, bàn thờ Tổ trang trí đồ thờ là bộ “*tứ sự*”, tượng trưng cho “*tứ ân*” là: ân Phật tổ, ân quốc gia thủy thổ, ân tổ tiên cha mẹ, ân xã hội cộng đồng (đàn na thí chủ).

*** Bộ đồ thờ “tam sự”**

Có nơi trên bàn thờ tổ tiên người ta thờ bộ “*tam sự*” gồm: 2 cây đèn đồng, 1 lư hương đồng.

Hai cây đèn đồng: Trên đầu cắm đèn cây để khi cúng giỗ thì thắp đèn lên.

Một cái lư hương đồng: Bên trong đổ cát để cắm nhang lên đó.



Tủ thờ với bộ đồ thờ Tam sự: 2 cây đèn đồng hai bên và 1 lư hương ở giữa.

Ảnh: Từ Xuân Lành

Vị trí sắp đặt “*bộ tam sự*” (2 cây đèn đồng + 1 cái lư hương) trên bàn thờ: Hai cây đèn đồng đặt ở hai bên sát mép trước của bàn thờ, lư hương đặt ở giữa hai cây đèn đồng. Bộ đồ thờ “*tam sự*” theo Nho giáo thì tượng trưng cho “*tam tài*” là thiên, địa nhân (trời, đất, người) và cũng tượng trưng cho “*tam thời gian*” là quá khứ, hiện tại, vị lai, “*tam không gian*” là cao, dài, rộng. Theo Phật giáo thì tượng trưng cho “*tam bảo*” là Phật, Pháp, Tăng. Cách bài trí trên bàn thờ “*bộ tam sự*” tuy đơn giản nhưng hàm chứa ý nghĩa bao quát của triết lý *tam tài*, *tam thời gian*, *tam không gian* của Nho giáo và ý nghĩa biểu trưng cho “*tam bảo*” của Phật giáo.

*** Bộ đồ thờ “tam sơn, ngũ sự” và bức bình phong**

Ở Trung Trung bộ trở về Nam Trung bộ, trên bàn thờ tổ tiên người ta thường thờ bộ “*tam sơn ngũ sự*”: 1 tam sơn, 2 cây đèn đồng, 2 hộp đồng, 1 lư hương đồng.

Tam sơn là một cái bực làm bằng gỗ quý, mặt trước có cần xà cừ, được chia ra làm 3 bậc, một bậc ở giữa cao hơn, hai bậc bằng nhau ở hai bên và thấp hơn bậc giữa. Tam sơn tượng trưng cho “*tam cang*” là: quân thần, phụ tử, phu thê được coi là “*đạo vua tôi, đạo cha con, đạo vợ chồng*” xem nặng như núi.

Ngũ sự: Hai cây đèn đồng trên đầu cắm cây đèn cây để thắp đèn khi cúng lễ, hai cái hộp đồng để đựng trầu cau, một lư hương đồng để cắm nhang. Năm đồ thờ này tượng trưng cho “*ngũ thường*” là: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, biểu thị cho năm đức tính làm người của nam giới, cũng được coi là năm đức tính của mẫu người *quân tử*.

Bức bình phong: Làm bằng gỗ quý có cần xà cừ, dùng làm bình phong để che bài vị bên trong.

Vị trí sắp đặt bộ đồ thờ “*tam sơn, ngũ sự*” và bức “*bình phong*” trên bàn thờ: *Tam sơn* đặt ở khoảng giữa và gần sát mép ngoài



Tủ thờ với bộ đồ thờ Tam sơn, ngũ sự và bức bình phong
Ảnh: Từ Xuân Lành



Mặt bàn thờ với vị trí "bộ đồ thờ Tam sơn, ngũ sự" và "bình hoa, đĩa quả"
theo quy cách "Đông bình, Tây quả".
Ảnh: Từ Xuân Lành

của bàn thờ, hai cây đèn đồng đặt ở hai bên đầu của Tam sơn, lư hương đặt ở đỉnh núi giữa của Tam sơn, hai cái hộp đồng đặt ở hai đỉnh núi thấp của Tam sơn. Bức bình phong đặt phía sau Tam sơn.

Cách thờ tự và đồ thờ tự đặt trên bàn thờ tổ tiên theo bộ "tam sơn, ngũ sự" trong nhà của người Việt phần lớn do ảnh hưởng của Nho giáo nên mỗi thứ mang một ý nghĩa của những đức tính làm người. Mục đích là để giáo dục nhắc nhở con cháu noi gương tổ tiên giữ lấy "nề nếp gia phong" mà ăn ở cho hợp với đạo nghĩa làm người và làm rạng rỡ tổ tông dòng họ. Vì thế, đồ tự khí trưng bày trên bàn thờ tổ tiên, người xưa lấy bộ "tam sơn, ngũ sự" tượng trưng cho đức tính của nam giới đứng trong trời đất là "tam cương, ngũ thường" làm chính, bởi nam giới là người duy trì dòng họ, là trụ cột của gia đình và là người chủ đạo trong việc thờ tự của họ tộc. (Theo quan điểm của người xưa, nữ giới chỉ tông theo nam giới nên không lấy "tam tông, tứ đức" của nữ giới để tượng trưng trong các đồ thờ, vì nữ giới khi xuất giá thì phải theo chồng và duy trì dòng họ nhà chồng, mà không còn lưu truyền được họ của nhà mình).

Cả ba bộ đồ thờ trên trưng bày trên bàn thờ tổ tiên ở nhà dân mang tính biểu trưng cho đạo lý làm người nhiều hơn là tính triết lý. Tùy theo hoàn cảnh của gia đình người ta có thể thay thế đồ đồng bằng đồ thau hoặc bằng đồ gỗ. Dù chọn cách thờ tự theo bộ "tam sự" hay bộ "tứ sự" hoặc bộ "tam sơn, ngũ sự" thì trên bàn thờ tổ tiên vẫn phải có "bình bông, đĩa quả" vào ngày cúng giỗ và ngày tư ngày tết. Từ bàn thờ nhìn ra, bình bông đặt bên trái bàn thờ, đĩa quả đặt bên phải bàn thờ theo quy cách "Đông bình, Tây quả". Những nơi thờ tự công cộng như chùa, đình, đền... người ta thường bài trí đồ tự khí trên bàn thờ là bộ "tứ sự" hoặc bộ "tam sự" theo ý nghĩa triết lý biểu trưng cho nguyên lý của trời đất.

Dù bàn thờ tổ tiên có nhiều đời ông bà thờ trên đó, nhưng cũng chỉ đặt một lư hương, lúc thắp hương cho tổ tiên ông bà cũng chỉ thắp ba cây nhang cắm trên lư hương là đủ. Khi nào thấy trên lư hương đã nhiều chân nhang thì nhổ chân nhang đốt đi, để trên bàn thờ được sạch sẽ. Ngoài ra, nhổ chân nhang đã đốt trên lư hương cũng để phòng ngừa rủi ro hỏa hoạn, bởi vì nếu để chân nhang đầy trên lư hương, khi thắp nhang đốt lửa của cây nhang rơi xuống gặp chân nhang dễ bốc cháy. Việc nhổ chân nhang và lau chùi bàn thờ tổ tiên cho sạch sẽ là làm tăng vẻ tôn nghiêm thờ tự, nói lên tấm lòng quan tâm của con cháu giữ cho bàn thờ luôn được sáng sủa, không để bụi bặm bám vào đó, việc làm này chỉ có ảnh hưởng tốt, không có gì phải kiêng kỵ.

Trong *Phong tục thờ cúng trong gia đình, nơi công cộng Việt Nam* ông Toan Ánh cũng có giải thích: “Cái tam sơn tượng trưng cho Tam giáo. Cái lư hương tròn tượng trưng cho bàn Thái cực. Hương thấp lên tượng trưng cho các vị tinh tú. Đôi đèn tượng trưng cho Nhật Nguyệt quang minh. Lọ hoa, thường là lục bình tượng trưng cái tâm không, tức là “lục căn thanh tịnh”⁽¹⁾. Cách giải thích này nghiêng về tính triết lý hơn là tính hiếu nghĩa, trong khi thờ tự tổ tiên phần lớn ảnh hưởng tư tưởng của Nho giáo mang tính hiếu nghĩa hơn là tính triết lý. Người xưa thường mượn một hình ảnh để biểu thị cho một ý tưởng thay cho lời nói, cho nên trong thờ tự người xưa cũng dùng những biểu tượng mang một ý nghĩa nhất định để trang trí trên bàn thờ, và qua những biểu tượng mang tính hiếu nghĩa để nhắc nhở con cháu làm tốt đạo làm người trong đó có đạo hiếu kính.

1. Toan Ánh, *Phong tục thờ cúng trong gia đình, nơi công cộng Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, 2005, trang 79.

d. Bài vị tổ tiên ông bà

Trên bàn thờ tổ tiên thường thấy có thờ bài vị của ông bà, bài vị này làm bằng khung gỗ ngang khoảng 2 tấc, cao khoảng 5 tấc hoặc nhỏ hơn, có rìa hoa văn bên ngoài. Khung ngoài sơn màu đỏ, tượng trưng cho huyết mẹ, bên trong khuôn viết chữ bạc trắng, tượng trưng cho tinh cha. Có tinh cha huyết mẹ mới thành hình người và mới có tên tuổi quê quán. Do đó nội dung chính của bài vị ghi: *họ tên, ngày tháng năm sinh, quê quán, ngày tháng năm mất, tại đâu, tuổi thọ bao nhiêu (mất từ 60 tuổi trở lên thì để hưởng thọ, dưới 59 tuổi trở xuống thì để hưởng dương), có người thêm tên tự, tên hiệu, nếu là quan chức thì thêm chức tước, phẩm hàm*. Bài vị được phủ một tấm vải điều bên ngoài che lại, đến ngày cúng giỗ mới vén tấm vải điều ra để lộ bài vị bên trong, cúng giỗ xong lại phủ tấm vải điều lên bài vị như cũ. Lấy tấm vải điều màu đỏ sậm phủ lên bài vị là tượng trưng cho cái bọc của mẹ chứa bào thai và nhờ cái bọc của mẹ nuôi dưỡng mà bào thai mới thành một con người. (Có người không hiểu được ý nghĩa này, nên họ sơn màu bạc khung ngoài của bài vị và viết chữ đỏ bên trong bài vị, sơn và viết như vậy không phù hợp với ý nghĩa thâm thúy nói trên).

Cùng từ tấm vải điều tượng trưng cho cái bọc của mẹ, người ta liên tưởng xa hơn đến cội nguồn dân tộc Việt từ trong cái bọc của mẹ Âu Cơ mà ra, nên dân tộc Việt mới có từ “*đồng bào*”. Từ đó để động viên tinh thần yêu nước thương nòi kêu gọi tình đoàn kết dân tộc mà có câu ca dao: “*Nhiều điều phủ lấy giá gương / Người trong một nước phải thương nhau cùng*”. *Nhiều điều* trong câu ca trên là tấm vải đỏ sậm phủ lên bài vị, *giá gương* là bài vị của tổ tiên trong đó biểu thị một tấm gương về đạo đức và nhân cách sống của ông bà làm nên “*nếp gia phong*”, con cháu phải lấy đó làm gương noi theo mà giữ lấy nếp

nhà của tổ tiên (“giá gương” ở đây không phải là tấm gương kiếng để soi mặt, cũng không phải là tấm kiếng của khuôn hình, bởi tấm kiếng khuôn hình để thờ hình người mất chỉ xuất hiện sau này, trước kia thờ bài vị là chính, trong khi câu ca dao trên xuất hiện rất lâu tương ứng với thời thờ bài vị người mất). Câu dưới kêu gọi tình đoàn kết dân tộc, người trong một nước đều cùng nguồn gốc trong cái bọc của mẹ Âu Cơ sinh ra, vốn đã có sẵn tình thương của dòng máu anh em nên “phải” thương yêu nhau. Khi đọc câu ca dao ấy chúng ta nghĩ đến bàn thờ tổ tiên để nhớ đến cội nguồn dân tộc, mà giữ lấy tinh thần truyền thống anh em yêu thương và cùng chung trách nhiệm bảo vệ giống nòi, bảo vệ đất nước trường tồn.

g. Hoành phi, liễn đối

Ngoài việc thiết trí bàn thờ ông bà, những nhà giàu, nhà quan ngày xưa còn trang trí hoành phi, liễn đối để làm tăng vẻ trang trọng của phòng thờ tự. Hoành phi là tấm biển gỗ treo ngang phía trên bàn thờ. Trên bức hoành phi viết chữ Hán theo lối chữ đại tự, cô đọng ý nghĩa trong ba hoặc bốn chữ mà nói lên được đức độ của tổ tiên hoặc nói lên đạo nghĩa làm người. Ngày xưa con cháu phải cầu xin quý cụ thâm Nho cho chữ để thờ, khi cho chữ quý cụ cũng phải xét đến đức độ của ông bà và sự ăn ở của con cháu gia đình đó mà cho chữ gì để được hợp tình hợp cảnh. Liễn đối là những cặp ván gỗ dài trên có khắc những cặp câu đối, nội dung thường ca ngợi đức tính làm người, công nghiệp của tổ tiên, đạo hiếu thảo của con cháu, những nguyện ước vãng sanh... Những tấm liễn đối này treo hai bên ở trước bàn thờ, có nhà còn treo liễn đối ở cả những cặp cột trong phòng thờ. Có khi tấm hoành phi và những bức liễn đối được căn xà cừ óng ánh tinh xảo với những

câu đối thâm thúy, cũng cho chúng ta thấy nề nếp nho phong gia thế của nhà đó.

4. Thờ tự ông bà tại nhà của con trai thứ và nhà con trai út

Trong các con trai thì người con trai trưởng của họ tộc đã ở nhà từ đường họ tộc, hay người con trai trưởng của tông phái đã ở nhà từ đường tông phái, những người con ở nhà từ đường này phải có *bốn phận và trách nhiệm* thờ phụng tổ tiên ông bà. Người con trai thứ và người con trai út khi lớn lên lập gia đình ra cát nhà ở riêng tuy không có trách nhiệm thờ phụng, nhưng là con cháu thì cũng phải có *bốn phận* phụng thờ tổ tiên ông bà, bởi vậy người con cháu nào cũng nên lập bàn thờ tổ tiên tại nhà mình ở để hương khói cúng lễ.

Hơn nữa người con trai trưởng ở nhà từ đường khi chết thì thờ tại nhà từ đường, người con trai thứ và con trai út không ở nhà từ đường khi chết cũng không được thờ ở nhà từ đường. Do đó, con trai thứ và con trai út khi đã có nhà riêng thì nên lập bàn thờ tổ tiên, trước là để thờ tổ tiên mong phù hộ cho nhà cửa được ấm cúng, ngày tư ngày tết có nơi cúng bái tổ tiên, sau là để khi chết được ông bà về dắt đi theo như quan niệm của dân gian “*sống thì có ông bà phù hộ, chết thì đi theo ông bà*”. Ngoài ra, việc phụng thờ tổ tiên ông bà còn đi đôi với việc cúng giỗ, không nên dồn hết việc cúng giỗ cho người trưởng tộc hay người trưởng tông phái được mà nên phân chia cho những người con trai thứ và con trai út nhận lãnh cúng giỗ ông bà hàng bậc dưới, cho nên nhà của con trai thứ và nhà của con trai út cũng phải lập bàn thờ tổ tiên để làm nơi cúng giỗ.

Thời trước người con trai thứ hay người con trai út khi lập bàn thờ tổ tiên tại nhà mình thì phải xin phép vị trưởng tộc hay xin phép vị trưởng tông phái rồi mới được lập. Ngày lập

bàn thờ tổ tiên, phải sắm lễ vật bông trái đưa đến nhà từ đường cúng lễ tổ tiên và khấn vái xin cung thỉnh tổ tiên ghé về nhà mình, đồng thời thỉnh ba chân nhang ở bát hương nhà thờ từ đường đưa về cắm lên bát hương nhà mình coi như tổ tiên ông bà đã đến nhà mình.

Cách lập bàn thờ và cách thờ tại nhà con trai thứ và con trai út cũng giống như cách lập bàn thờ và cách thờ ở nhà từ đường, chỉ khác ở chỗ thờ bài vị trên bàn thờ tổ tiên. Trên bàn thờ tổ tiên ở nhà từ đường họ tộc thì thờ bài vị của vị *Sơ tổ* họ tộc làm tiêu biểu, trên bàn thờ tổ tiên ở nhà từ đường tông phái thì thờ bài vị của cụ *Đệ nhất trưởng tông phái* làm tiêu biểu, còn tại nhà của con trai thứ và nhà của con trai út không phải là nơi thờ tự chính của họ tộc hay của tông phái mà là nơi *thờ vọng* tổ tiên ông bà, nên bài vị của những vị tổ họ tộc hay bài vị của những vị tổ tông phái không thờ ở đây.

Đến khi người con trai thứ hay con trai út chết thì thờ bài vị tại nhà người này, nhưng con cháu lập một bàn thờ riêng cạnh bên trái bàn thờ tổ tiên để thờ. Tới đời cháu nội phụng thờ thì người này được đôn lên hàng ông nội và được chính thức đứng vào hàng tổ, bài vị được đưa lên thờ trên bàn thờ tổ tiên. Từ đó người này trở thành vị tổ đầu tiên được thờ bài vị làm tiêu biểu tại nhà dòng thứ hoặc tại nhà dòng út mở ra chi nhánh cho dòng thứ và dòng út trong tông phái, nên người này được coi là cụ *Đệ nhất trưởng chi nhánh* trong tông phái.

Sự phân chia thờ tự như trên là để phân định bốn phận của con cháu đối với việc thờ tự tổ tiên ông bà cho có trật tự và chu đáo. Nhà từ đường họ thờ tổ tiên ông bà chung cho cả họ đại diện tiêu biểu cho việc thờ tự của cả họ tộc; nhà từ đường tông phái thờ ông bà của tông phái đại diện tiêu biểu cho việc thờ tự của một tông phái; nhà gia đình thờ ông bà của gia đình mình tiêu biểu cho việc thờ tự của gia đình. Cả ba nơi thờ tự đều có

tâm hướng là thờ hương linh chung của tổ tiên ông bà nay và xưa của gia đình và họ tộc, không có sự phân cách nào trong tâm thức của con cháu.

5. Thờ tự tổ tiên ông bà tại nhà từ đường của họ tộc

Nhà từ đường của họ tộc là nơi thờ tự tổ tiên chung của họ tộc nên cũng gọi là “*nhà thờ họ tộc*”, ngôi nhà này hoặc do ông bà đời trước xây cất để lại giao cho người trưởng tộc ở trông nom thờ tự, hoặc là nhà do con cháu trong họ chung góp xây cất lên rồi giao cho người trưởng tộc ở trông nom thờ tự, hoặc có những họ ít người không có nhà từ đường chung thì nhà của người trưởng họ tự xây cất ở cũng được coi là nơi thờ tự tổ tiên của họ tộc.

a) Những vị thờ tại nhà từ đường của họ tộc

Thờ vị Sơ tổ và tổ tiên cao đời của họ tộc: Mỗi họ tộc ở một địa phương có một vị tổ khai sinh ra dòng họ đó, vị tổ đầu tiên này gọi là “*Sơ tổ*” của họ tộc. Bài vị của ông bà Sơ tổ được thờ chính trên *bàn thờ tổ tiên* tại nhà thờ từ đường họ tộc làm tiêu biểu cho cả họ tộc, bài vị ấy đặt ở vị trí giữa bàn thờ và cao hơn các bài vị của những vị tổ kế thế. Những họ tộc lâu đời có thể vị Sơ tổ đã trên hàng đời ngũ đại tổ trở lên, hoặc thuộc hàng đời xa hơn nữa, nhưng dù vị Sơ tổ thuộc hàng đời rất xa về quá khứ vẫn phải giữ lại bài vị tôn thờ trên bàn thờ tổ tiên, để làm dấu mốc nguồn gốc phát sinh ra họ tộc cho con cháu đời sau quy hướng về nguồn cội. Trên vị Sơ tổ là những vị tổ tiên cao đời về quá khứ xa không có bài vị thờ, nhưng anh linh của những vị tổ tiên này vẫn được thờ chung trên bàn thờ tổ tiên.

Thờ các vị tổ kế thế ở nhà từ đường: Con cháu của vị Sơ tổ, người được ở nhà từ đường để phụng thờ cúng giỗ tổ tiên và quản thủ trông coi nhà từ đường, được coi là *tổ kế thế* nếu

người đó là con trai trưởng tộc được giao giữ từ đường; được coi là *quyển tổ kế thế* nếu người đó là con trai thứ hay con trai út được cử giữ từ đường. Những vị tổ kế thế hay quyển tổ kế thế khi mất được thờ ở nhà từ đường theo dòng chánh tổ của họ tộc, nhưng để được thờ chính trên bàn thờ tổ tiên thì cũng phải là bậc ông bà nội tổ trở lên. (Trường hợp bà nội tổ mất trước ông nội tổ thì bà chưa được thờ trên bàn thờ tổ tiên, phải đợi khi ông nội tổ mất thì bà từng theo ông mới được thờ trên bàn thờ tổ tiên). Người kế thế ở nhà từ đường là hàng con, cháu của ông bà nội tổ mà mất thì phải thờ trên bàn thờ bên cạnh, chứ chưa được thờ trên bàn thờ tổ tiên, đến đời cháu nội của người mất này kế thế ở nhà từ đường thì lúc đó mới chuyển bài vị của ông bà nội tổ lên thờ trên bàn thờ tổ tiên ở chính giữa.

Theo lệ thì chỉ thờ bài vị ông bà tới đời *ngũ đại tổ* (Cao tổ) là hết, từ đời *lục đại tổ* (Cao cao tổ) trở lên các đời tổ quá khứ thì hỏa thiêu bài vị, không thờ bài vị trên bàn thờ nữa, bởi nếu thờ đủ bài vị của các hàng ông bà từ xưa đến nay thì trên bàn thờ không còn chỗ để bài vị. Hơn nữa về mặt triết lý thì đối với những vị tổ cao đời từ *đời lục đại tổ* trở lên đã vượt ra ngoài số 5 là *con số sinh sau cùng* của trời, những vị tổ này theo nguyên lý thì không còn lưu luyến trên cõi trần gian này nữa, mà đã chuyển hóa đi vào cõi huyền linh để sang kiếp khác nên không thờ bài vị của những bậc tổ này.

Đối với bài vị của cụ Sơ tổ và bài vị của cụ tổ có đức độ lớn ảnh hưởng trong họ tộc, bài vị của cụ tổ thành đạt công danh, bài vị của cụ tổ có học vị cao thì cho dù các vị tổ này đã thuộc về hàng tổ tiên cao đời cũng thường được giữ lại thờ để làm gương sáng cho con cháu hậu lai học tập noi theo và cũng là tiêu biểu cho niềm vinh dự của họ tộc. Đối với những vị tổ cao đời tuy

đã hỏa thiêu bài vị, nhưng trong tâm linh của con cháu thì tất cả tổ tiên ông bà đã mất từ xưa đến nay dù có còn thờ bài vị hay không còn thờ bài vị cũng đều được coi như đang thờ trên bàn thờ tổ tiên của họ tộc.

Thờ những người thân ở từng theo người kế thế từ đường:
Ngoài những ông bà kế thế tổ hay ông bà quyển kế thế tổ ở giữ quản thủ nhà từ đường của họ tộc khi mất được thờ ở nhà từ đường, còn có những người thân sống chung từng theo người kế thế như anh chị em không có con kế tự và con cái của người kế thế. Những người này mất lúc ở cùng với người kế thế từ đường thì được thờ ở nhà từ đường, nhưng phải thờ ở một bàn thờ riêng bên cạnh, chứ không được thờ trên bàn thờ tổ tiên. Đến đời người kế thế từ đường là hàng cháu gọi họ bằng ông bà cũng vẫn thờ họ nơi bàn thờ bên cạnh mà không đơn chuyển bài vị của họ lên thờ trên bàn thờ tổ tiên được, bởi họ thuộc bàng hệ chứ không phải chánh hệ tổ.

b) Người ở nhà từ đường của họ tộc

Theo truyền thống của người Việt Nam nhà từ đường thường ưu tiên giao cho người con trai trưởng tộc ở để phụng thờ tổ tiên ông bà của họ tộc và có trách nhiệm quản thủ, coi sóc, tu sửa, không được bán, không được cầm cố. Nhà từ đường được thiết kế xây dựng như nhà dân, có chỗ thờ tự tổ tiên, có chỗ ăn ở sinh hoạt đời sống cho gia đình, thực tế đó là một ngôi nhà dân nhưng vì thờ tự tổ tiên của họ tộc mà có tên là nhà từ đường. Nhà này có tính cách cha truyền con nối từ đời này qua đời nọ, nên việc ở nhà từ đường được ổn định cho nhiều thế hệ, chỉ khi nào người trưởng tộc không có con trai, cháu trai để kế thế hoặc vì một lý do nào đó mà người trưởng tộc không ở được thì mới giao nhà từ đường lại cho con cháu trai khác trong

họ ở. Người được ở nhà từ đường còn được cấp cho ruộng đất hương hỏa, đây vừa là vinh dự và cũng vừa là trách nhiệm, được hưởng lợi nhiều trên hoa lợi của ruộng đất hương hỏa, nhưng cũng có trách nhiệm lo hương khói cho ông bà và lo cho ngày cúng giỗ họ được tươm tất.

Chỉ có con trai trong họ tộc mới được ở giữ quản thủ nhà từ đường, con gái trong họ không được giữ từ đường vì con gái khi có chồng thì phải theo chồng và sinh con để cái lấy theo họ của chồng, không còn nối truyền được họ của mình. Chỉ khi trong họ không còn người con cháu trai nào nối dõi, thì con gái mới giữ việc hương khói ở nhà từ đường, nhưng cũng chỉ một đời con gái, sang cháu ngoại thì đã sang họ khác, kể từ đây họ này coi như tuyệt tự. Chính vì chỗ này mà họ tộc nào không còn con trai kế thế là họ đó đã bị tuyệt tự mất họ, là một điều đáng buồn cho họ tộc đó, nên có người phải xin con trai họ khác làm con nuôi và cải họ con nuôi sang họ mình để giữ lại cái họ cho có người nối truyền hương khói cúng giỗ tổ tiên. Do người con gái không truyền được họ của mình mà trở thành thất thế đành đứng sau con cháu trai của họ tộc, thậm chí còn đứng sau người cháu trai nuôi đối họ sang họ mình. Dù người con gái ở vào hàng vai bà, vai cô, vai chị của đứa cháu trai, em trai trong họ cũng phải nhường cho đứa cháu trai, em trai thừa kế hương hỏa, ở nhà từ đường của họ tộc và lãnh trách nhiệm thờ phụng cúng giỗ tổ tiên. Phải chăng vì thế mà xã hội thời trước mới có quan niệm “*thập nữ viết vô!*”.

6. Thờ tự ông bà tại nhà từ đường của tông phái

Sau ông Sơ tổ đến đời con ở thế hệ thứ 2 khi đời này có từ hai người con trai trở lên thì có sự phân ra tông phái trong họ tộc, họ nào có nhiều con trai ở thế hệ thứ 2 thì họ đó có nhiều tông phái

truyền thừa. Phân ra tông phái thì người con trai lớn của thế hệ 2 là trưởng tộc kiêm trưởng tông phái nhất, những người con trai thứ và con trai út của thế hệ 2 là trưởng các tông phái dưới.

Mỗi tông phái có nhà từ đường riêng của tông phái mình thờ vị *Đệ nhất trưởng tông phái* làm tiêu biểu cho tông phái và thờ các hàng ông bà kế thế của dòng tông phái đó nên cũng gọi là “*nhà thờ của phái họ*”. Chẳng hạn các tông phái thứ và tông phái út do con trai thứ và con trai út thế hệ thứ 2 làm trưởng tông phái và người ta gọi những vị trưởng tông phái của thế hệ 2 này là *Đệ nhất trưởng tông phái*, các tông phái này đều có nhà từ đường riêng của tông phái mình. Riêng người trưởng tông phái nhất cũng là người trưởng tộc kế thế chánh tổ đã được giao ở giữ quản thủ nhà từ đường họ tộc, khi mất bài vị được thờ ở nhà từ đường họ tộc, những con cháu của chánh tổ kế thế ở nhà từ đường họ tộc khi mất bài vị cũng được thờ tại nhà từ đường này. Vì thế dòng *tông phái trưởng* không có nhà từ đường riêng cho tông phái của mình mà thờ nối tiếp theo vị Sơ tổ ở nhà từ đường họ tộc thành một dòng chánh tổ hay cũng gọi là *dòng chánh phái* và vị trưởng tộc kiêm trưởng tông phái nhất được gọi là *Đệ nhị tổ* của họ tộc.

Về cách thờ bài vị của ông bà ở nhà từ đường tông phái cũng giống như cách thờ ở nhà từ đường của họ tộc, chỉ khác nhau ở chỗ nhà từ đường của họ tộc thì thờ bài vị của vị *Sơ tổ trên hết* làm tiêu biểu cho họ tộc và thờ bài vị của những vị tổ kế thế chánh tổ thuộc dòng chánh tông, còn nhà từ đường tông phái thì thờ bài vị của cụ *Đệ nhất trưởng tông phái trên hết* làm tiêu biểu cho tông phái và thờ bài vị của ông bà kế thế dòng tông phái đó. Ở nhà thờ từ đường Tông phái cũng giữ thờ bài vị của cụ *Đệ nhất trưởng tông phái* để làm dấu mốc thời gian khi phân tông phái và cũng giữ thờ bài vị của các cụ

thành danh trong tông phái để làm gương cho con cháu, dù vị Đệ nhất tông phái và các cụ thành danh của tông phái đã ở vào hàng đời lục đại tổ trở lên cũng không hòa thiêu bài vị. Những ông bà khác của tông phái thì chỉ thờ bài vị đến đời ngũ đại tổ, từ đời ông bà lục đại tổ trở lên thì không thờ bài vị nữa mà hóa thiêu bài vị.

Nhà từ đường của tông phái thường là nhà do những người con trai thứ và con trai út của thế hệ thứ 2 khi lập gia đình ra cát nhà ở riêng, sau phân tông họ thành Đệ nhất trưởng tông phái, khi họ mất, nhà này để lại cho con cháu trai kế thế mà trở thành nhà từ đường của tông phái. Nhà từ đường của tông phái cũng ưu tiên để lại cho người con cháu trai trưởng của tông phái ở và cũng có tính cách kế thế qua các đời con cháu trai về sau. Người ở nhà từ đường tông phái cũng được hưởng lợi trên ruộng đất hương hỏa của tông phái và cũng có trách nhiệm thờ tự cúng giỗ ông bà của tông phái mình.

Dù đã phân chi và phân tông trong họ tộc và mỗi tông phái có nhà từ đường riêng của tông phái, nhưng đến ngày giỗ họ, ngày tảo mộ của họ, ngày tết nguyên đán, con cháu nội ngoại các chi các tông đều về nhà từ đường chung của họ tộc để lễ bái tổ tiên chung của cả họ. Do vậy mà nhà từ đường của họ tộc vẫn luôn là nơi hội tụ con cháu của cả họ tộc, tạo môi trường gặp gỡ cho con cháu của các chi các tông quen biết nhau, nối kết thắt chặt tình thân thiện trong họ hàng dòng tộc để cùng hướng về nguồn cội chung.

7. Về cữu huyền thất tổ, ngũ huyền tam tôn, cữu tộc

Cữu huyền thất tổ là những ai? Đây là câu hỏi cần phải tìm hiểu một cách sâu sắc, để không có sự lầm lẫn đáng tiếc đã đưa đến sự sai lầm trong cách thờ tự và cầu siêu cho “cữu huyền thất tổ” trong dân gian.

a. Cữu huyền thất tổ

Khái niệm về Cữu huyền thất tổ

Trong thờ tự tổ tiên ông bà, người ta thường nhắc đến cụm từ “cữu huyền thất tổ”. Mặc dù đã có nhiều người giải thích cụm từ này, nhưng mỗi người theo một cách hiểu và đưa ra hướng giải thích mà theo tôi là chưa được thuyết phục lắm. Chẳng hạn giải thích của ông An Chi trên *Kiến thức ngày nay*, số 216 ngày 20-7-1996 và sau đó là số 482 ngày 1-1-2004 mà sau này có in trong sách *Chuyện Đông Chuyện Tây*, tập 2 và tập 6, Nxb. Trẻ, 2006.

Ông An Chi cho rằng thành ngữ “cữu huyền thất tổ” gồm có hai vế: *cữu huyền* và *thất tổ*. Ông viết: “*Về trước có 2 nghĩa mà Từ nguyên đã cho như sau: 1. Chín phương trời. 2. Các vị tôn tiên của Đạo giáo. Còn về sau thì có 3 nghĩa mà cũng Từ nguyên đã cho như sau: 1. Bảy vị tổ của phái Thiền tông (Phật giáo). 2. Bảy đời ông bà. 3. Bảy vị tổ của phái Hoa nghiêm (Phật giáo)*”⁽¹⁾. Từ cái nhìn ấy ông đưa ra 3 cách hiểu về thành ngữ “cữu huyền thất tổ”, trong đó cách hiểu thứ hai là: “*Bảy đời ông bà (nghĩa 2 của về sau) ở trên (chín phương) trời (nghĩa 1 của về trước). Bảy đời này tất nhiên là tính từ đời ông bà nội của ego trở lên. Trong trường hợp này thì cữu huyền là định ngữ của thất tổ*”⁽²⁾. Và ông chọn cách hiểu này “... cách hiểu có liên quan đến việc thờ phượng cữu huyền thất tổ tất nhiên phải là cách thứ hai: đó là bảy đời ông bà ở trên (chín tầng) trời”. Sự giải thích trên chưa làm độc giả thỏa mãn, nên họ lại viết thư hỏi tiếp và trên *Kiến thức ngày nay* số 482, ông An Chi đã thừa nhận: “*Chính cá nhân chúng tôi (ông An Chi) cũng chưa thật hài lòng về phần trả lời cho cách hiểu bốn tiếng cữu huyền thất tổ trên Kiến thức Ngày nay 216. Nhưng ở thời*

1. An Chi, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tập 2, Nxb. Trẻ 2006, trang 30.

2. An Chi, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tập 2, Nxb. Trẻ, 2006, trang 307.

điểm 20-7-1996 thì khả năng và điều kiện cá nhân chỉ cho phép chúng tôi cố gắng trả lời đến như thế⁽¹⁾.

Cách giải thích của ông An Chi về Cửu huyền thất tổ là “bảy đời ông bà ở trên chín tầng trời” có chỗ không được thỏa đáng bởi như vậy chẳng hóa ra ông bà nội, ông bà cố chưa chết cũng ở trên 9 tầng trời hay sao? Mặc dù ông An Chi đã có nhiều cố gắng và thiện chí tìm kiếm trên nhiều từ điển của Trung Quốc và Việt Nam về ý nghĩa của chữ “cửu huyền thất tổ”, nhưng không thấy từ điển nào dẫn giải thành ngữ này cho thỏa đáng. Cuối cùng ông An Chi kết luận: “Mà cho đến bây giờ chúng tôi vẫn chẳng thấy có cách hiểu nào khác hợp lý hơn”⁽²⁾.

Không phải ngẫu nhiên người xưa đưa ra cụm từ *Cửu huyền thất tổ*. Muốn sắp xếp trật tự trong cách gọi thứ bậc của các đời người, người xưa cũng phải căn cứ vào triết lý để hình thành nên cụm từ biểu trưng cho khái niệm. Cửu huyền thất tổ là một khái niệm về “cách gọi thứ bậc các đời người” được giới hạn từ đời hiện tại lên quá khứ đến đời thứ 9, có tất cả là 9 đời người, trong 9 đời người đó có 7 đời là tổ, gọi chung là “*cửu huyền thất tổ*”.

Cách tính Cửu huyền thất tổ

Với những gì học hỏi được ở dân gian qua các cụ thâm hiểu về lễ nghi và những điều học được trên sách vở, tôi xin thử đưa ra cách hiểu và cách tính *cửu huyền thất tổ* như sau:

Muốn tính “*cửu huyền thất tổ*” trước hết ta phải định vị điểm khởi tính bắt đầu từ đâu và điểm dừng ở chỗ nào. Người xưa lấy điểm khởi đầu để tính “*cửu huyền thất tổ*” là lấy đời hiện tại tính ngược lên phía quá khứ đến đời thứ chín thì dừng lại.

1. An Chi, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tập 6, Nxb. Trẻ, 2006, trang 85.

2. An Chi, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tập 6, Nxb. Trẻ 2006, trang 86.

Tức lấy Ta là đời hiện tại làm khởi điểm gọi là đời thứ nhất tính lên quá khứ đến đời thứ chín là *Huyền tổ*: Đời thứ 1 là Ta, đời thứ 2 là Phụ Mẫu (cha mẹ), đời thứ 3 là Nội tổ, đời thứ 4 là Tăng tổ, đời thứ 5 là Cao tổ, đời thứ 6 là Cao Cao tổ, đời thứ 7 là Tị tổ, đời thứ 8 là Tị Tị tổ, đời thứ 9 là Huyền tổ. Trên đời *Huyền tổ* về phía quá khứ là quá xa mờ mịt với đời hiện tại, đã đi vào cõi huyền linh, không tính bậc đời nữa nên không có tên gọi mà gọi chung là tổ tiên hay “viễn tổ”. Có nghĩa là bậc đời thấp nhất là Ta thuộc đời hiện tại (gần nhất), tính lên quá khứ đến bậc đời cao nhất là Huyền tổ (xa nhất) gồm có 9 bậc: đời *Đương đại (ta)*, đời *Nhị đại (cha mẹ)*, đời *Tam đại (ông bà nội tổ)*, đời *Tứ đại (ông bà tăng tổ)*, đời *Ngũ đại (ông bà cao tổ)*, đời *Lục đại (ông bà cao cao tổ)*, đời *Thất đại (ông bà tị tổ)*, đời *Bát đại (ông bà tị tị tổ)*, đời *Cửu đại (ông bà huyền tổ)*.

Trong Tử Vi đẩu số, khi luận về cung Phúc Đức của một lá số, người ta xem sao chính diệu tọa thủ ở cung Phúc Đức là sao gì, để biết người đó chịu ảnh hưởng phúc đức của ngôi mộ nào của ông bà, hoặc cha mẹ đã qua đời. Ví dụ: Cung Phúc Đức có sao chính diệu Thái Dương tọa thủ, là người đó chịu ảnh hưởng phúc đức của ngôi mộ cha (*đời Nhị đại*) tức ngôi mộ đời thứ 2. Hoặc cung Phúc Đức có sao chính diệu Thiên Cơ tọa thủ, là người đó chịu ảnh hưởng phúc đức của ngôi mộ ông nội (*Tam đại tổ*) tức ngôi mộ tổ đời thứ 3. Hoặc cung Phúc Đức có sao chính diệu Vũ Khúc tọa thủ, là người đó chịu ảnh hưởng phúc đức của ngôi mộ ông Cao (*Ngũ Đại Tổ*) tức ngôi mộ tổ đời thứ 5). Như vậy, cho thấy trong Tử Vi tính bậc đời người là tính từ đời hiện tại thuộc bậc đời thứ 01, rồi theo thứ tự tính bậc đời lên quá khứ.

Dân gian thường gọi một cách nôm na những đời người từ hiện tại lên quá khứ bằng những từ biểu thị cho những hình ảnh

từ bậc đời thấp nhất (mình) đến bậc đời cao nhất (kỷ) là: *Mình, Cha mẹ, Nội, Cố, Sơ, Sờ, Sấm, Cấm, Kỷ*.

Huyền tổ	(Kỷ)	(9)
Tị tị tổ	(Cấm)	(8)
Tị tổ	(Sấm)	(7)
Cao cao tổ	(Sờ)	(6)
Cao tổ	(Sơ)	(5)
Tăng tổ	(Cố)	(4)
Tổ	(Nội)	(3)
Phụ mẫu	(Cha mẹ)	(2)
Ta	(mình)	(1)

Như thế, *Ta* là đời thứ 1 không phải là Tổ, *Phụ Mẫu* (cha mẹ) là đời thứ 2 cũng không phải là Tổ vì có từ gọi riêng là *Phụ Mẫu* (cha đã chết thì gọi là *Khảo*, mẹ đã chết thì gọi là *Tỷ*). Từ *Nội tổ* là đời thứ 3 trở lên đến đời thứ 9 *Huyền tổ* mới gọi chung là Tổ. Cho nên nói *cửu huyền* là bao gồm có mình, cha mẹ và bảy đời tổ: **Ta + Cha Mẹ + 7 Tổ = 9 Huyền**, và gọi chín đời ấy là “*cửu huyền thất tổ*”, trong đó có những đời người còn sống và những đời ông bà đã quá cố.

Vấn đề ở đây là tại sao người xưa lấy con số 9 làm giới hạn cuối cùng của bậc đời trong cách tính “*cửu huyền thất tổ*”? Con số 9 này lấy từ đâu ra, nó có ý nghĩa gì? Người Việt Nam chịu ảnh hưởng tư tưởng triết lý Đông phương rất sâu đậm, đặc biệt triết lý Kinh Dịch đã đi vào hiện thực đời sống xã hội lâu đời qua cách ở, cách thờ tự tổ tiên. Cụm từ “*cửu huyền thất tổ*” cũng lấy từ triết lý Kinh Dịch mà lập thành, ở Hà đồ con số 7 là số

thành đầu tiên của trời, con số 9 là số thành sau cùng của trời⁽¹⁾. Từ khái niệm này, người xưa lấy **số 9 là con số thành sau cùng của trời** để tượng trưng bao quát cho chín đời người từ đời hiện tại lên quá khứ đến đời huyền tổ, trong *chín đời đó có bảy đời Tổ* (từ đời nội tổ lên đến đời huyền tổ), và gọi chung là “*cửu huyền thất tổ*”. Lấy số 9 làm giới hạn cuối cùng của bậc đời trong cách tính “*cửu huyền thất tổ*” là lấy số thành sau cùng của trời để xác định giới hạn, trên đời Huyền tổ tức trên chín đời về quá khứ là nằm ngoài số thành sau cùng của trời, nó đã xa mờ mặt đối với đời hiện tại nên thuộc về cõi huyền linh mà không tính, chỉ gọi chung là tổ tiên cao đời hay còn gọi là Viễn tổ. (Lấy số thành sau cùng của trời để làm biểu trưng cho giới hạn của cách tính bậc đời về phía quá khứ mà không lấy số thành sau cùng của đất, bởi trời thuộc dương là nguồn gốc của sự sinh trưởng, đất thuộc âm là nguồn mạch của sự nuôi dưỡng, theo nguyên lý “*dương khởi, âm tùy*” thì lấy dương làm đầu mối).

Thành ngữ “*cửu huyền thất tổ*” thật ra không có gì là cao siêu khó hiểu, chữ “*cửu huyền*” chỉ cho chín đời người (từ đời hiện tại lên đến đời huyền tổ), chữ “*thất tổ*” chỉ cho bảy đời tổ (từ đời nội tổ lên đến đời huyền tổ), gọi chung là “*cửu huyền thất tổ*” có nghĩa *trong chín đời người ấy, có bảy đời là Tổ*. Với cách tính này chúng ta thấy nổi lên hai vẻ trong việc thờ tự: Vẻ thứ nhất là người phụng thờ (tức mình đang sống), vẻ thứ hai là những người được phụng thờ (tức cha mẹ, ông bà đã mất), điều này nói lên bốn phận hiếu nghĩa của con cháu đối với công đức sinh thành của cha mẹ ông bà đã qua đời. Cho nên việc thờ tự tổ tiên ông bà, người Việt coi là “*đạo thờ cúng tổ tiên*” và

1. Số sinh của trời: 1-3-5. Số thành của trời: 7-9. Số sinh của đất: 4-2. Số thành của đất: 10-8-6. (Số dương là số của trời, số âm là số của đất. Số trời thì tính từ nhỏ lên lớn, số đất thì tính từ lớn xuống nhỏ).

nhà của người Việt nào cũng thường thấy có bàn thờ tổ tiên rất trang trọng. Nhưng trong cách thờ tự về sau này có một số nhà trên bàn thờ tổ tiên để thờ chữ “*cửu huyền thất tổ*”, và họ cầu siêu cho “*cửu huyền thất tổ*”. Thờ và cầu siêu như thế thiết nghĩ không phù hợp với ý nghĩa của chữ “*cửu huyền thất tổ*”, chẳng phải là mình lại thờ và cầu siêu cho chính mình và cho cả cha mẹ của mình còn sống đó sao?!

b. Ngũ huyền tam tôn

Khái niệm về Ngũ huyền tam tôn

Đã tính lên quá khứ ông bà, tức có tính xuống vị lai con cháu, nhưng chúng ta ít khi nghe nói cụm từ “*ngũ huyền tam tôn*” mà thường nghe nói là “*ngũ đại đồng đường*”. Thực ra chữ “*huyền*” không phải chỉ dùng cho *Huyền tổ* ở quá khứ, mà cũng dùng cho cả *Huyền tôn* ở vị lai. Cho nên chữ “*huyền*” ở đây có nghĩa là “xa mờ mịt” để chỉ cho *bạc tổ* hay *hàng tôn* ở quá xa đến mờ mịt đối với đời hiện tại của Ta. Vì vậy khi tính đến “*cửu huyền thất tổ*” từ đời hiện tại lên đời *Huyền tổ* ở quá khứ, thì cũng phải tính đến “*Ngũ huyền tam tôn*” từ đời hiện tại xuống đời *Huyền tôn* ở vị lai.

Cách tính Ngũ huyền tam tôn

Người xưa cũng lấy *đời hiện tại* làm khởi điểm để tính xuôi xuống vị lai đến đời thứ 5 là dừng lại. Lấy *Ta (mình)* ở hiện tại là đời thứ 01 làm điểm khởi, tính xuống vị lai đến đời thứ 5 *Huyền tôn*: Đời thứ 1 là *Ta*, đời thứ 2 là *Tử*, đời thứ 3 là *Nội tôn*, đời thứ 4 là *Tăng tôn*, đời thứ 5 là *Huyền tôn*. Dưới đời *Huyền tôn* về phía vị lai còn ở xa mờ mịt đối với đời hiện tại, thuộc về cõi huyền vi nên không tính hàng đời nữa mà gọi chung là “*viễn tôn*”.

Dân gian thường gọi nôm na từ đời hiện tại đến hàng đời xa về vị lai là: *Mình, con, cháu, chắt, chít*.

<i>Ta</i>	(<i>mình</i>)	(1)
<i>Tử</i>	(<i>con</i>)	(2)
<i>Nội tôn</i>	(<i>cháu</i>)	(3)
<i>Tăng tôn</i>	(<i>chắt</i>)	(4)
<i>Huyền tôn</i>	(<i>chít</i>)	(5)

Như vậy, tính đời người về vị lai, thì từ *Ta* là đời thứ 01 không phải là *Tôn*, *Tử* là con thuộc đời thứ 2 cũng không phải là *Tôn*. Từ *Nội tôn* là cháu nội thuộc đời thứ 3 xuống đời thứ 5 *Huyền tôn* mới gọi là *Tôn*. Cho nên gọi chung cho năm đời ấy là “*Ngũ huyền tam tôn*”, tức trong năm đời ấy có ba đời là *tôn* (cháu): **Ta + Tử + 3 Tôn = 5 Huyền.**

Khi tính hàng đời xuống vị lai con cháu đến đời thứ 5 (*chít*) người ta cho là *Huyền rồi*, nghĩa là ở xa đến mờ mịt về phía vị lai mà đối với một đời người ít khi sống thọ để thấy tới đời *Huyền tôn* (*chít*). Người xưa coi gia đình nào có ông bà sống thọ với con cháu đến “*ngũ đại đồng đường*”, tức 5 đời còn sống đầy đủ trên thế gian là phúc lớn hiếm có.

Con số 5 chỉ cho đời *Huyền tôn* cũng lấy từ Hà đồ mà ra. Theo Hà đồ số 1 là số sinh đầu tiên của trời, số 3 là số sinh giữa của trời, số 5 là số sinh sau cùng của trời. Lấy con số 5 tượng trưng bao quát cho năm đời người từ đời hiện tại xuống vị lai đến đời thứ 5 *Huyền tôn*, là lấy theo *con số sinh sau cùng của trời* để làm giới hạn cho cách tính “*ngũ huyền tam tôn*”. Dưới đời *Huyền tôn* trở xuống vị lai là nằm ngoài số sinh sau cùng của trời, nó còn xa mờ mịt đối với đời hiện tại nên thuộc về cõi huyền vi chưa tính được.

Nhìn hai bảng về cách tính *bạc Tổ* và cách tính hàng *Tôn* ở trên, ta thấy có những cặp từ đối xứng giữa quá khứ và vị lai qua hiện tại. Khi lấy *Ta* là đời hiện tại làm tâm điểm, đối xứng qua

Ta có cặp từ “Phụ - Tử” và cặp từ “Tổ - Tôn”. Quá khứ gần là *Phụ (cha)*, vị lai gần là *Tử (con)*, *Phụ - Tử* đối xứng nhau. Quá khứ xa từ *Nội tổ* lên *Huyền tổ* gọi chung là Tổ, vị lai xa từ *Nội tôn* xuống *Huyền tôn* gọi chung là Tôn, *Tổ - Tôn* đối xứng nhau.

Do đó, Tổ tính từ *Nội tổ* trở lên, còn các chữ đi kèm với chữ Tổ như chữ: Nội, Tăng, Cao, Cao Cao, Tị, Tị Tị, Huyền là những chữ chỉ cho bậc đời của Tổ. Tôn tính từ *Nội tôn* trở xuống, còn các chữ đi kèm với chữ Tôn như chữ: Nội, Tăng, Huyền là những chữ chỉ cho hàng đời của Tôn.

Huyền Tổ	(Ký)	(9)
Tị tị Tổ	(Cấm)	(8)
Tị Tổ	(Sâm)	(7)
Cao cao Tổ	(Sờ)	(6)
Cao Tổ	(Sơ)	(5)
Tăng Tổ	(Cổ)	(4)
Tổ	(Nội)	(3)
Phụ mẫu	(Cha mẹ)	(2)
Ta	(Minh)	(1)
Tử	(Con)	(2)
Tôn	(Cháu)	(3)
Tăng Tôn	(Chắt)	(4)
Huyền Tôn	(Chít)	(5)

Khi lấy *Ta* làm khởi điểm để tính thứ bậc của đời người về phía quá khứ và thứ tự hàng đời người về phía vị lai, thì từ *Ta* đời hiện tại nhìn lên quá khứ có thể còn “*biết*” đến đời thứ 9 *Huyền tổ* đã là xa nhất tận cùng số thành của trời, trên bậc *Huyền tổ* thuộc về cõi huyền linh. Nhưng cũng từ *Ta* đời hiện tại nhìn xuống vị lai, người nào có sống thọ lắm cũng chỉ kịp

“*thấy*” tới đời thứ 5 *Huyền tôn (Chít)* là cùng, tức tận cùng số sinh của trời, dưới hàng *Huyền tôn* thuộc về cõi huyền vi.

Giữa quá khứ và vị lai cũng có hai cách nhìn tương ứng cho hai khái niệm về *sinh thành*: *Huyền tổ* thuộc quá khứ thì lấy *số thành* sau cùng của trời làm biểu trưng, *Huyền tôn* thuộc vị lai thì lấy *số sinh* sau cùng của trời làm tiêu biểu. Bởi cái gì đã lên đỉnh cao của “*thành*” thì phải khép lại mà đi vào quá khứ lãng quên, cái gì tới là cái còn ở trong vị lai sẽ tiếp diễn đi tới cho đến đỉnh cao của “*sinh*” để đạt đến chỗ “*thành*” mà hoàn tất cuộc *sinh thành*, đó là lý của Dịch. Có thể nói về quá khứ ta lấy cái “*biết*” để nhớ, về vị lai ta lấy cái “*thấy*” để nhận.

c. Cửu tộc

Cửu tộc là chín đời của một họ tộc, chứ không phải là chín họ tộc. Cách tính *Cửu tộc* như sau: Lấy *Ta* đời hiện tại làm tâm điểm, tính lên quá khứ 4 đời: Cha, Nội tổ, Tăng tổ, Cao tổ; tính xuống vị lai 4 đời: Tử, Nội tôn, Tăng tôn, Huyền tôn.

Cao tổ	(Cao)	(5)
Tăng tổ	(Cổ)	(4)
Nội tổ	(Nội)	(3)
Phụ mẫu	(Cha mẹ)	(2)
Ta	(Minh)	(1)
Tử	(Con)	(2)
Nội tôn	(Cháu)	(3)
Tăng tôn	(Chắt)	(4)
Huyền tôn	(Chít)	(5)

Vậy *Cửu tộc* tính từ đời Cao tổ (*ông Sơ*) xuống đến đời *Huyền tôn (cháu Chít)* là chín đời, gồm có bốn đời thuộc quá

khứ, một đời thuộc hiện tại, bốn đời thuộc vị lai, trong đó *Ta* của đời hiện tại là “*trung tâm*”. Nhìn về quá khứ ta có thể biết được, nhìn về vị lai ta có thể thấy được, nên người xưa bảo “*chín đời không nhìn trời đánh*” nghĩa là còn biết được, còn thấy được thì phải nhìn nhau là họ hàng ông bà con cháu. Cửu tộc cũng lấy con số 9 là số thành sau cùng của trời để làm giới hạn cho cách tính *cửu tộc* bao quát từ đời Cao tổ đến đời Huyền tôn.

Cách tính Cửu huyền thất tổ và Cửu tộc, người xưa tính theo “*bậc*” của đời người từ gần đến xa, mỗi bậc có một tên gọi cho bậc đó, mà không tính theo thế hệ đời người. Vì tính theo thế hệ đời người thì tính xuôi khởi tính từ thế hệ 01 là Sơ tổ ở quá khứ, xuống thế hệ hiện tại và xuống nữa đến thế hệ vị lai. Còn tính theo bậc của đời người thì khởi tính từ đời *hiện tại*, rồi có thể tính bậc đời ngược lên quá khứ các đời cha mẹ ông bà hoặc tính hàng đời xuôi xuống đời vị lai các đời con cháu chắt chít.

Luật pháp thời phong kiến có tội “*Tru di tam tộc*”, “*Tru di cửu tộc*”. Tru di tam tộc là giết chết 3 đời người trong gia đình của người phạm tội là: *cha mẹ, anh em và con cái* của người phạm tội. Cũng có thuyết cho rằng “tam tộc” ở đây là phụ (cha), tử (con), tôn (cháu) ... Tru di cửu tộc là giết chết 9 đời người trong gia đình của người phạm tội là: *người phạm tội và vợ (chồng), cha mẹ, ông bà nội, ông bà cố, ông bà cao và con, cháu, chắt, chít* của người phạm tội.

III. CÚNG GIỖ

1. Cúng giỗ tổ tiên ông bà và những người đã mất

Cúng giỗ là lễ tưởng nhớ đến tổ tiên cũng như những người thân đã qua đời, ngày cúng giỗ này gọi là ngày “*húy kỵ*” hay gọi là ngày “*giỗ kỵ*”, ngày này con cháu tụ họp về đông đủ lễ cúng nên

cũng còn gọi là “*đám giỗ*”. Theo tục lệ của người Việt Nam thì thờ tự phải đi đôi với cúng kiếng, nên ngày “*húy kỵ*” của ông bà cha mẹ được tổ chức cỗ bàn phẩm vật dâng lên bàn thờ cúng giỗ, khi cúng xong đưa cỗ bàn xuống dọn đãi cho mọi người cùng ăn gọi là “*ăn đám giỗ*”.

Người mới mất còn trong tang thì linh hồn người mất gọi là “*vong linh*”, khi cúng thất thì cúng đúng ngày mất và triệu thỉnh vong linh về cúng cơm. Khi đã mãn tang thì linh hồn người mất gọi là “*hương linh*” mà không gọi là vong linh hay linh hồn, đến ngày húy kỵ thì khẩn mời hương linh về cúng giỗ trước ngày mất một ngày.

a. Cúng giỗ trong ngày còn sống (trước ngày chết 1 ngày)

Cúng giỗ người đã chết, mỗi năm chỉ cúng một lần và lấy ngày chết làm ngày cúng giỗ để kỷ niệm. Nhưng dân gian nghĩ rằng cúng vào ngày chết thì người chết đã chết rồi, lúc mới chết thần trí mơ màng không còn sáng suốt nên không biết ngõ mà về trong ngày giỗ, do đó phải cúng trong ngày còn sống tức trước ngày chết một ngày, thần thức người chết còn nhớ mới biết ngõ mà về. Thực ra cúng trong ngày còn sống là để con cháu tưởng tượng như ông bà, cha mẹ còn sống và con cháu bưng cơm nước dâng hầu. Chúng ta có thể nhận thấy qua nghi thức lễ cúng vong, khi cúng đến chỗ dâng cơm nước, vị thấy đọc “*trà châm sơ hiến, lễ vong linh nhị bái*”, con cháu bưng chén cơm ly nước dâng mời vong linh rồi đặt lên bàn thờ và lạy hai lạy. Đến cuối lễ cúng vong vị thấy đọc “*trà châm chung hiến, lễ tạ vong linh tứ bái*”, con cháu dâng trà lên mời vong linh lần cuối và lạy tạ bốn lạy, kết thúc buổi lễ. Hai lạy là lạy người còn sống, bốn lạy là lạy người đã chết. Qua cách “*lạy mời*” vong linh thọ hưởng đồ cúng ở đầu lễ và cách “*lạy tạ*” vong linh ở cuối lễ

cúng, chúng ta thấy rõ quan niệm về cúng lễ. Lúc đầu con cháu dâng cơm nước cúng là lễ *sơ hiến* rồi lại *hai lạy*, tức con cháu coi vong linh như người còn sống và chỉ lạy 2 lạy theo cách lạy người sống. Đến cuối lễ con cháu châm trà dâng lên cúng là lễ *chung hiến* và lại *tạ bốn lạy*, lúc này con cháu coi vong linh đã là người chết và lạy 4 lạy theo cách lạy người chết. Như vậy, cúng giỗ trong ngày còn sống mang một ý nghĩa của sự báo hiếu, đó là con cháu tưởng tượng như ông bà cha mẹ đang sống và con cháu hầu hạ cơm nước.

Đối với những gia đình khá giả người ta thường tổ chức cúng giỗ trong hai ngày gọi là cúng *tiên thường* và cúng *chánh kị*. Cúng *tiên thường* vào chiều ngày hôm trước ngày mất, buổi cúng này làm nhỏ hơn, cúng xong chỉ có anh em con cháu trong nhà dự giỗ, không mời khách; cúng *chánh kị* vào trưa ngày hôm sau, bữa cúng này làm lớn, cúng xong chẳng những có con cháu họ hàng mà còn mời khách và bà con hàng xóm đến dự giỗ. Những nhà bình dân thường chỉ tổ chức cúng giỗ trong ngày chánh kị, tuy nhiên ngày hôm trước gia đình đã mua sắm hoa quả dâng cúng trên bàn thờ và mời tổ tiên cùng hương linh được cúng giỗ về với gia đình trong ngày hôm trước để hôm sau là tổ chức lễ giỗ. Nói chung khi đến ngày giỗ dù có cúng tiên thường hay không cúng tiên thường thì ngày hôm trước con cháu cũng phải khấn vái cáo bạch với thổ thần và khấn mời hương linh tổ tiên và hương linh người được cúng về nhà thờ tự trước ngày giỗ một ngày để hôm sau là chánh kị.

b. Cúng những thức ăn ngon

Với quan niệm “*âm phủ dương gian đồng nhất lý*” nghĩa là ở dương gian cuộc sống như thế nào thì ở âm phủ cuộc sống

cũng giống như vậy. Cho nên cúng tổ tiên là cúng những món ngon mà người dương gian ưa thích, những món dương gian cho là dở hoặc không ăn được thì không cúng. Đồ cúng con cháu không được nếm thử, không được ăn trước. Nếm thử thì mất tinh khiết, ăn trước là bất kính “*hỗn hào*” với ông bà.

Trong lễ giỗ con cháu thường dâng cúng ông bà, cha mẹ mâm cao cỗ đầy, nhà nào nghèo lắm cũng sắm sửa mâm cơm tương tất thịt cá dâng hoàng hơn hẳn bữa cơm thường ngày rất xa, không ai cúng giỗ bằng đĩa dưa đĩa muối bao giờ. Nhưng câu vái cúng giỗ của người bình dân ở miền Trung thì không kể đến mâm cao cỗ đầy thịt cá, chẳng hạn cúng giỗ ông nội con cháu thường vái là “*Kính bạch tổ tiên ông bà, hôm nay là ngày chánh kị của ông nội húy là ... con cháu thành kính cung thỉnh tổ tiên ông bà và hương linh ông nội, hương linh bà nội, cùng hương linh bác chú cô, anh em, con cháu hữu danh vô vị, hữu vị vô danh cùng về đây, có đĩa dưa đĩa muối con cháu dâng cúng xin mời cùng xúm xít mặn lạt với tấm lòng thành của con cháu ...*”.

Câu vái thật bình dị, chân chất như khi cả nhà cùng sống trong cảnh nghèo khó mà hạnh phúc của thuở nào! Người ta chỉ kể rõ những phẩm vật dâng cúng khi nào họ cầu nguyện tổ tiên, ông bà gia hộ cho họ làm việc gì đó thành công sẽ cúng tạ, thì lúc cúng tạ phải kể rõ phẩm vật hoặc con vật cúng để trả lễ đã hứa, còn ngày giỗ bình thường thì không phải kể. Nhưng ở miền Bắc khi cúng giỗ con cháu hay đọc văn cúng và thường kể rõ phẩm vật cúng.

Không nên cúng những thứ ăn không được

Cúng lễ là đem cả tâm thành nghĩ tưởng đến tổ tiên ông bà, thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu dâng lên bàn thờ những thức ăn ngon để ông bà hưởng như khi còn sống. Nhưng dân

gian có những người mê tín, đem cúng những loại trái cây có những cái tên tốt nhưng không ăn được, chẳng hạn như đu đủ non, xoài non, măng cầu non và cả trái sung nữa. Nhất là đem những loại trái cây này lên bàn thờ ông bà trong ngày tết đầu năm, họ nghĩ với những cái tên tốt kia nói lên sự mong ước của họ thì sẽ được ông bà gia hộ cho họ cả năm được đủ xài, mãn nguyện và sung túc! Quan niệm này không tỏ rõ được lòng hiếu thảo của con cháu dâng cúng những thức ngon lên tổ tiên ông bà, mà nó thể hiện tấm lòng cầu lợi cho bản thân và gia đình, muốn ông bà phù hộ cho họ được nhiều lợi lạc! Điều này đi ngược lại tinh thần hiếu đạo và sự tôn kính tổ tiên, không phù hợp với “*cái tâm chân thành*”, mà lại thố lộ “*cái tâm vụ lợi*”. Tất nhiên khi con cháu thể hiện cái tâm chân thành thì dầu không cầu xin ông bà tổ tiên vẫn phù hộ cho, nhưng khi con cháu thể hiện cái tâm vụ lợi bất chính thì có cầu xin ông bà tổ tiên cũng không thể nào phù hộ cho những ước muốn ấy được.

Có lẽ ông bà nhìn những thứ cúng như trên mà không ăn được sẽ buồn lắm, cũng chẳng khác nào cho ông bà “*ăn cái bánh vẽ!*”. Hơn nữa trái sung tuy có cái tên tốt, nhưng thực tế là trái ăn đỡ đói vào những năm hạn hán mất mùa, như vậy lẽ nào chúng ta muốn cho nghèo đói đến nỗi phải ăn trái sung, ăn những trái chưa kịp chín! Người Việt có câu “*tốt vô không bằng dở ruột*”, cần cái thực chất tốt chứ không cần cái vỏ, cái tên tốt bên ngoài. Trên cõi thế gian cái mà mình ăn không được dù có cho ai thì người ta cũng vứt đi và còn giận là khác! Huống hồ, cúng những loại trái cây ăn không được chẳng tội nghiệp cho ông bà lắm sao! Đem cái tâm vọng tưởng thiếu sự chân thật để cúng tổ tiên thì tổ tiên nào nhận và gia hộ, cúng như thế lại càng tổn phước! Cho nên cổ nhân luôn luôn nhắc đến cái

“*tâm thành kính*” khi cúng giỗ tổ tiên, nếu muốn thể hiện sự mong ước qua tên gọi tốt đẹp của những loại trái cây ấy thì nên chưng làm kiếng chứ không nên chưng cúng trên bàn thờ, hoặc chưng cúng những loại trái cây như măng cầu, đu đủ, xoài... khi những thức ấy đã chín.

c. Cúng bánh chưng, bánh dầy (hoặc bánh tét, đĩa xôi)

Trong lễ giỗ của người Việt Nam thường cúng những thứ bánh trái, đặc biệt là bánh chưng, bánh dầy là hai thứ bánh mà người Việt Nam không thể thiếu trong giỗ tổ Hùng Vương và trong tết Nguyên đán đầu năm, bởi ý nghĩa biểu trưng hàm chứa tính triết lý sâu sắc của hai chiếc bánh ấy. Khác biệt là trong khi người miền Bắc cúng bánh chưng, bánh dầy, thì người miền Trung, miền Nam cúng bánh tét, đĩa xôi. Cũng giống như bánh chưng, cây bánh tét cũng làm bằng nếp, ở giữa là nhân thịt và đậu; chỉ khác về hình dáng: bánh chưng hình vuông còn bánh tét hình tròn dài, hai đầu bánh gói lá gấp lại làm bốn góc thành hình vuông. Đĩa xôi cũng giống bánh dầy ở chỗ đều làm từ nếp nấu chín, vun thành hình tròn.

Theo truyền thuyết thì bánh chưng, bánh dầy đã có từ đời vua Hùng thứ 6. Để chọn người tài đức lên kế vị ngôi vua, nhà vua bảo các hoàng tử: “Cuối năm nay các con đem của ngon vật quý đến dâng cúng tổ tiên cho ta được tròn đạo hiếu, ai làm ta vừa lòng, ta sẽ truyền ngôi cho người đó”. Các hoàng tử đua nhau cho người lên rừng, xuống biển tìm những món ngon, vật lạ quý hiếm về chế biến dâng cúng, cố làm cho vua cha vui lòng. Chỉ hoàng tử thứ 18 Tiết Liêu mẹ mất sớm không ai giúp đỡ, chưa biết phải làm món gì dâng cúng, đêm ấy được một vị tiên mách cho làm hai thứ bánh, một thứ bánh làm bằng cơm nếp quét nhuyển, không có nhân, để trần, hình tròn, hấp chín, lấy

tên là bánh dầy tượng trưng cho trời; một thứ bánh làm bằng hạt nếp để nguyên, có nhân thịt và đậu, gói bằng lá dong, hình vuông, nấu chín, lấy tên tên là bánh chưng tượng trưng cho đất, bên ngoài chiếc bánh chưng buộc bốn dây lạt chia mặt bánh thành chín ô vuông tượng trưng cho “cửu trù”. Khi các hoàng tử dâng thức cúng lên, đủ loại sơn hào hải vị, nhà vua thấy hai chiếc bánh của hoàng tử Tiết Liêu lạ nên nếm thử, không ngờ hương vị rất thơm ngon, vua hỏi hoàng tử Tiết Liêu về hai chiếc bánh, hoàng tử cứ tình thật tâu với vua là nhờ có tiên mách bảo cách làm bánh và ý nghĩa trong hai chiếc bánh. Vua cha thấy bánh ngon, ý nghĩa hay, tỏ rõ được đạo nghĩa nên rất ưng ý mà chăm chú nhất, và lấy hai thứ bánh này dâng cúng cha mẹ trong ngày tết, từ đó dân chúng bắt chước làm theo. Sau vua cha truyền ngôi lại cho hoàng tử Tiết Liêu nối ngôi lên làm vua tức Hùng Vương thứ 7⁽¹⁾.

Ngoài hương vị thơm, ngon rất đặc trưng của chiếc bánh dầy và chiếc bánh chưng, đặc biệt hai chiếc bánh này còn hàm ý nói lên đạo “trị nước an dân”. Trong đó, chiếc bánh dầy tượng trưng cho trời làm mưa thuận gió hòa đem lại sức sống cho con người

1. Ông Huỳnh Ngọc Trảng trong tác phẩm “Đọc lại cổ tích” Nxb Tổng hợp Tp.HCM, 2017, trang 19, sau khi dẫn giải suy nguyên, ông cho rằng cây bánh tét là biểu tượng của sinh thực khí nam. Ông viết “Đằng sau lớp nghĩa minh dụ thông tục là lớp nghĩa xác định: bánh tét là sinh thực khí nam”. Suy nguyên bằng cái nhìn như thế, tôi e là không phù hợp với không gian văn hóa thờ cúng tổ tiên, không phù hợp với quan niệm “cúng kính” của người Việt Nam. Người Việt quan niệm thờ cúng tổ tiên là việc hiếu đạo có tính thiêng liêng, nơi thờ cúng phải trang nghiêm sạch sẽ, thức cúng phải tinh khiết, đến nỗi nấu đồ cúng người ta không dám ném thử mà chỉ liệu ném cho vừa, những loại trái cây có nguồn gốc không được tinh sạch người ta cũng không cúng như trái bắp (ngô), trái chuối già hương. Trong khi sinh thực khí nam (dương vật), người ta coi là vật ô uế thì không thể là biểu tượng cho phẩm vật trong cúng giỗ tổ tiên được. Thờ là thờ cái tinh anh, cúng là cúng đồ tinh khiết, ý nghĩa này đã đi vào đời sống văn hóa và tâm linh của người Việt Nam từ lâu đời thành một nét văn hóa tâm linh cao cả, thanh khiết.

(trời che), chiếc bánh chưng tượng trưng cho đất dung chứa sự sống của con người (đất chở), nếp làm bánh và nhân đậu, thịt trong chiếc bánh chưng là biểu thị thành quả lao động của con người, chín ô vuông trên mặt chiếc bánh chưng tượng trưng cho “cửu trù” là chín phương pháp trị nước, chín ô vuông cũng tượng trưng cho phép “tĩnh điện” là mô hình đường lối an dân. Có nghĩa là trong chiếc bánh chưng, bánh dầy tự nó đã biểu thị cho công của trời (mưa thuận gió hòa), công của đất (dung chứa sự sống) và công của người (làm ra của cải) theo cái nghĩa của triết lý “Tam tài”. Người làm vua lãnh đạo đất nước phải là người có tài có đức, biết vận dụng thời tiết, đất đai, sức người, muôn vật và môi trường, để điều hợp phục vụ đời sống nhân dân một cách tốt nhất, làm cho nhân dân được ấm no hạnh phúc, đó là ý muốn chính của vua cha khi chọn người kế vị.

Với ý nghĩa thâm thúy ấy mà chiếc bánh chưng, bánh dầy trở thành biểu tượng đặc biệt dâng cúng trong lễ giỗ tổ Hùng Vương và trong lễ cúng tết Nguyên Đán của người Việt Nam. Ngoài hai ngày giỗ đặc biệt trên, trong những ngày giỗ húy kỵ thông thường của ông bà tổ tiên, người Việt Nam cũng có cúng bánh, trái, trong đó cũng hay cúng bánh chưng, bánh dầy (người Bắc), hay bánh tét, đĩa xôi (người Trung và người Nam). Cúng giỗ xong chủ nhà dọn cỗ xuống đãi bà con và khách ăn giỗ, trong đó món bánh chưng, bánh dầy (hay bánh tét, xôi) là món ăn sau cùng của bữa giỗ nên người miền Trung có câu “*hết xôi, rồi tiệc*” (xôi ăn trong bàn tiệc, ăn xôi xong, rồi ra bàn nước ăn bánh ngọt hoặc trái cây và uống nước trà là hết tiệc giỗ).

d. Những thứ không cúng

* Những thịt con vật không cúng

Trong những thức cúng tổ tiên, có những thịt con vật người ta không cúng như *thịt chó, thịt trâu, thịt mèo, thịt ngựa*, bởi

người ta nhớ đến công sức của những con vật này, đã có những thời kỳ trước đây chúng góp sức đem lại cái ăn và phương tiện cho con người, được con người coi là “bạn” gắn bó với nhau trong cuộc sống.

Thịt con chó: Con chó xuất hiện trong đời sống con người từ rất sớm, ngay thời kỳ du mục con người săn bắt thú rừng để sống thì con chó đã là bạn với con người, nhờ nó săn đuổi con mồi giúp con người bắt thú rừng để lấy cái ăn. Đến thời kỳ nông nghiệp ổn định, con chó vẫn tiếp tục đóng góp công sức giúp con người săn bắt thú rừng để bổ sung vào cái ăn, đồng thời cũng giúp con người thỏa mãn thú vui săn bắt thú rừng, chẳng những thế con chó còn giữ một vai trò quan trọng là canh giữ nhà cho con người. Cho đến ngày nay ở vùng nông thôn người ta vẫn thường nuôi chó để giữ nhà, và nhất là con chó còn giúp con người an tâm hơn trong đêm tối trước những ám ảnh, sợ hãi về ma quỷ. Con chó chẳng những là con vật có nhiều công lao với con người đã đành, mà còn là con vật rất có tình nghĩa với con người, luôn quán quýt bên con người và rất trung thành với chủ nhà. Vì cảm cái công lao và tình nghĩa của con chó mà không khi nào người ta dùng thịt chó để cúng giỗ tổ tiên.

Thịt con trâu: Đến thời kỳ định cư nông nghiệp, con người phải cày xới đất làm mùa lấy lúa gạo để sống, thì con trâu là bạn của con người, nhờ nó kéo cày xới đất giúp con người làm mùa mà cuộc sống của con người đỡ vất vả nặng nhọc. Thời kỳ này con trâu với con người luôn gắn bó với nhau trong cuộc sống như hình với bóng, nó đã góp công rất lớn trong việc làm ra thóc sản lúa gạo. Con trâu gắn bó mật thiết với công việc đồng áng, trở thành người bạn thiết thân của con người:

*Trên đồng cạn dưới đồng sâu
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa*

hay

*Trâu ơi ta bảo trâu này
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.
Cấy cày vốn nghiệp nông gia,
Ta đây trâu đấy ai mà quản công.
Mai này cây lúa đầy bông,
Thì còn rơm rạ ngoài đồng trâu ăn.*

Người ta nuôi con trâu để lấy sức kéo cày và coi con trâu là một tài sản sinh lợi quý giá, vì vậy mà thời trước người ta không giết trâu để ăn thịt, chỉ mổ trâu trong trường hợp cần thiết như cần dùng con trâu để tế thần linh, hoặc khi trâu bị què chân hay trâu già hết cày bừa được. Con trâu đã có thời gian dài gắn bó với con người trên đồng ruộng, góp công sức cày bừa nặng nhọc mà chẳng hưởng được gì ngoài những cọng rơm rạ ngoài đồng, con người nghĩ thương cho thân phận của con trâu nên không dùng thịt con trâu để cúng giỗ tổ tiên ông bà. Đến thời hiện đại có máy cày ra đời thay thế vai trò cày xới của con trâu. Người ta ăn thịt trâu, nhưng vẫn tuyệt nhiên không cúng giỗ tổ tiên ông bà bằng thịt trâu.

Thịt con mèo: Tuy không góp công sức to lớn cho con người, nhưng con mèo là con vật rất cần thiết trong nhà để bắt chuột, không cho loài gặm nhấm ăn phá thối sản thóc lúa, giúp con người bảo quản được nguồn thực phẩm không bị hao hụt để nuôi dưỡng sự sống của con người. Công việc của con mèo không nặng nề nhưng cũng lắm gian nan vất vả khó nhọc, phải rình mò bắt chuột suốt đêm để cho con người an tâm ngủ nghỉ, không lo lũ chuột phá hoại nguồn thực phẩm dự trữ. Không có một con vật nào có thể thay thế vai trò bắt chuột này của con mèo. Ngoài ra con mèo cũng là con vật vừa

đẹp vừa dễ thương đã để lại trong lòng người một tình cảm triu mến. Nghĩ đến công lao siêng năng cần mẫn chịu khó chịu khổ nhẫn nhịn bắt chuột của con mèo và tình cảm triu mến giữa người và vật luôn bên nhau nên con người không dùng thịt mèo để cúng giỗ tổ tiên. Ngày nay người ta có thể dùng các loại dụng cụ để bắt chuột, một số người thích ăn thịt mèo, gọi là thịt “*tiểu hổ*”, nhưng cũng không ai lấy thịt mèo để cúng tổ tiên.

Thịt con ngựa: Con ngựa không trực tiếp giúp đem lại cái ăn cho con người, nhưng nó đem lại phương tiện chuyên chở làm lợi ích to lớn cho con người. Trong cuộc sống của con người việc đi lại xa và việc chuyên chở nặng phải cần đến sức lực dẻo dai bền bỉ nhanh chóng của con ngựa, như việc con ngựa làm phương tiện cho con người cỡi đi xa, con ngựa làm phương tiện chuyên chở đồ vật hàng hóa trong giao thương từ nơi này đến nơi khác, con ngựa chuyên chở nông sản từ đồng ruộng về nhà. Đặc biệt con ngựa còn rất đắc lực trong chiến tranh, dùng cho tướng sĩ quân binh cỡi ra trận, và dùng chuyên chở lương thực, quân nhu, quân dụng cung ứng ra chiến trường. Công việc này của con ngựa hết sức nặng nhọc và nhiều rủi ro, có thể bị bỏ mạng nơi sa trường, nó đã trở thành người bạn tri kỷ sống chết với người chiến sĩ ngoài trận mạc. Nghĩ đến công lao to lớn của con ngựa đóng góp trong cuộc sống của con người, và đặc tính trung thành với chủ của con ngựa, nên người ta ít khi giết ngựa để lấy thịt làm thức ăn thường ngày, và cũng không bao giờ người ta dùng thịt ngựa để cúng giỗ tổ tiên. Đến thời đại khoa học kỹ thuật tiến bộ ngày nay, những phương tiện chuyên chở đi lại, chuyên chở hàng hóa thương mại, chuyên chở phục vụ cho chiến trường đã có xe cộ và máy bay hiện đại làm thay thế cho vai trò của con ngựa trước đây. Tuy vậy, số phận con

ngựa ít bi đát hơn con trâu, nguyên do là thịt ngựa có mùi hôi, không ngon nên con người ít giết ngựa để lấy thịt ăn, dù vậy con người ngày nay cũng ít quan tâm đến giống vật này, chỉ có những người nuôi ngựa đua hay nuôi ngựa xiếc là còn coi quý con ngựa. Thịt ngựa cũng có người ăn, nhưng không bao giờ người ta cúng tổ tiên bằng thịt ngựa.

Những con vật *chó, trâu, mèo, ngựa* đã có thời tạo được công lao, gắn bó nghĩa tình với con người nên con người phải bảo vệ chúng, để cùng nương tựa với nhau trên bước đường sinh nhai. Hơn nữa, sự gắn bó lâu dài giữa người và vật trong cuộc sống đã tạo ra mối tình cảm thương yêu quấn quýt bên nhau khiến con người không nỡ giết chúng để ăn thịt, nhất là những người theo đạo Phật, đạo Lão rất kiêng cử, không ăn thịt của các con vật này. Tổ tiên đã quý yêu chúng không nỡ ăn thịt, thì con cháu về sau cũng không thể lấy thịt của chúng để cúng giỗ tổ tiên. Ngày nay trong một thế giới văn minh hiện đại, vai trò của những con vật *chó, trâu, mèo, ngựa* ra công giúp sức cho con người không còn như xưa nữa. Cái tình nghĩa người và vật gắn bó với nhau trong cuộc sống như tình bạn của ngày xưa, đã mất dần trong đời sống công nghiệp thực dụng của xã hội hôm nay. Tuy nhiên vẫn còn một số người nặng tình mà kiêng cử không ăn thịt của chúng, và cũng không dùng thịt của chúng để cúng giỗ, họ cho rằng cúng giỗ thịt của những con vật này là bất kính với tổ tiên và làm cái việc không trọng tình trọng nghĩa, bởi khi xưa những con vật ấy đã có một thời gắn bó mật thiết với tổ tiên của con người trong cuộc sống. Trong *lục súc* được người dân nuôi thì chỉ có bốn con vật *chó, trâu, mèo, ngựa* là không dùng thịt của chúng để cúng tổ tiên, còn hai con *heo, gà* là những con vật được con người nuôi để lấy thịt và dùng thịt của chúng trong cúng giỗ. Con bò, con vịt cũng là những con vật được con người

nuôi, nhưng không được đứng tên vào *lục súc*. Thịt bò, thịt vịt người ta ăn và cũng cúng giỗ được.

** Những thứ trái cây không cúng*

Có những trái cây người ta không cúng vì có liên quan đến xuất xứ hay giai thoại bất tịnh của chúng như trái bắp (ngô) và trái chuối già:

Trái bắp: Trái bắp là một loại trái cây được xếp vào hàng “*ngũ cốc*” dùng làm lương thực trong đời sống thường nhật của con người, nó chỉ đứng sau gạo, nếp. Phần lớn người dân Việt Nam trước đây đều thiếu lúa gạo, phải thêm những loại khoai củ đậu bắp vào bữa cơm mới có đủ cái ăn, nên gọi là ăn “*cơm độn, cơm ghẽ*”, chỉ có những nhà giàu mới ăn cơm không độn mà thôi. Nhưng khi cúng tổ tiên ông bà người ta có thể cúng gạo, nếp, đậu, khoai, củ, mà không cúng bắp, vì cho rằng trái bắp có nguồn gốc không được tinh sạch.

Chuyện Phùng Khắc Khoan với hạt bắp giống: Giống bắp (ngô) được trồng rộng rãi ở Việt Nam, bắt đầu từ chuyện Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan đi sứ sang Tàu giấu đem giống về:

Phùng Khắc Khoan đi sứ sang nhà Minh, ông được quan nhà Minh đãi cho ăn trái bắp, thấy trái bắp ngon có thể làm lương thực được, ông muốn lấy giống đem về nước trồng. Nhưng vua Minh cấm không cho đem hạt giống cây ấy ra khỏi nước Tàu nên các cửa ải kiểm soát người qua lại rất kỹ, khó mà giấu được. Phùng Khắc Khoan quyết tâm phải nhân giống loại bắp này, ông nghĩ ra cách lấy vài hạt bắp nhét vào hậu môn là chỗ kín và an toàn nhất. Quả đúng như vậy, đầu lính nhà Minh ở ải quan khám xét rất gắt, nhưng không phát hiện ra và ông đã đem được giống bắp về nước. Từ vài hạt bắp đó ông nhân giống và phát cho dân trồng, sau trở thành một loại lương thực thường dùng, chỉ đứng

sau cây lúa. Người Bắc gọi trái bắp là ngô, có lẽ do Phùng Khắc Khoan lấy giống từ bên Ngô (bên Tàu) đem về.

Do sự tích hạt bắp nhét trong hậu môn của *Trạng Bùng* Phùng Khắc Khoan để đem về nước nên dân gian coi xuất xứ của trái bắp không được tinh khiết, không dùng để cúng tổ tiên, ông bà.

Trái chuối già: Chuối già có 2 loại. Một loại khi chín vỏ trái chuối ngả màu vàng, một loại khi chín vỏ trái chuối vẫn màu xanh. Cả hai loại khi chín đều có hương vị thơm ngon, ăn lại bổ cho cơ thể. Loại chuối già trái chín vàng có hương vị đặc biệt thơm ngon hơn gọi là “*chuối già hương*”. Ngày xưa vua rất thích ăn loại chuối này nên cũng gọi là “*chuối ngự*”.

Chẳng những vua ăn mà còn cho phép các cung tần mỹ nữ trong cung cũng được thưởng thức loại chuối ngon. Từ đó một số người có những suy diễn không được trong sáng, nghĩ rằng mấy bà vì thiếu thốn ân ái mà hay mượn trái chuối già để “*giải quyết*”. Rồi một đồn mười, mười đồn trăm, câu chuyện lan rộng trong dân gian, làm cho người dân có ý tưởng trái chuối già hương không được tinh khiết nữa, nên người ta không cúng loại trái cây này vào dịp giỗ chạp.

e. Những thứ thường cúng

** Những thứ phải có trong mọi lễ cúng*

Trong lễ cúng của người Việt, trước hết phải có bông trái, hương đèn là những thứ không thể thiếu ở bất kỳ lễ cúng nào, ngay cả những ngày mừng một và rằm âm lịch hàng tháng, người ta cũng mua bông trái về cúng.

Hoa (bông): Hoa là tinh túy của loài cây, khi hoa nở có màu sắc đẹp và đặc biệt là có mùi hương thơm. Thông thường người

ta hay cúng những loại hoa như hoa điệp cúng, hoa vạn thọ, hoa cúc, hoa sen... Riêng hoa điệp cúng có hai loại là hoa điệp vàng và hoa điệp đỏ, người ta ưa cúng hoa điệp vàng hơn. Ở quê người ta thường trồng cả hai loại điệp này trước sân để lấy hoa cúng, nên có tên là “*hoa điệp cúng*” để phân biệt với những loại hoa điệp khác.

Trước đây không phải loại hoa nào người ta cũng cúng, mà người ta chỉ chọn những loại hoa có màu sắc, có hương thơm và phải có hạt, tức “*có nhân có quả*” vừa tượng trưng cho sự tinh khiết, thơm tho vừa tượng trưng cho sự kế thừa hậu tự. Ví dụ: Hoa sen và hoa súng là hai loại hoa cùng mọc từ bùn lên và đều có màu sắc, hương thơm tinh khiết, nhưng người ta chỉ cúng hoa sen, mà không cúng hoa súng. Cúng hoa sen vì hoa sen có bông và có hạt cho thấy “*hữu nhân hữu quả*” có hậu, không cúng hoa súng vì hoa súng có bông mà không có hạt cho thấy “*hữu nhân vô quả*” một hình ảnh khiến người ta dễ liên tưởng đến chuyện vô hậu tuyệt tự.

Ngày nay, có những loại hoa mới ngoại nhập như hoa huệ trắng, hoa huệ đỏ, hoa hồng và một số loại hoa ngoại nhập khác, trong đó có những loại hoa không hạt, nhưng bởi sắc đẹp của chúng mà người ta hay chưng cúng. Dường như người ta quên đi cái yếu tố “*nhân quả*” biểu trưng cho sự kế thừa hậu tự của hoa khi chưng lên bàn thờ, mà người ta chỉ chú trọng đến hương sắc của hoa để làm đẹp cho sự thờ cúng.

Trái cây: Trái cây là kết tinh của hoa thành quả. Nhưng không phải loại trái cây nào cũng dùng để cúng, người ta chỉ chọn những loại trái cây ngon ngọt để cúng, thường là các loại trái như chuối, cam, quýt, bưởi, xoài, đu đủ, măng cầu, mận... Sau này có thêm các loại trái cây ngoại nhập khác như lê, táo, nho, chôm chôm... Riêng về chuối người ta không cúng trái

chuối già hương vì cho là không được tinh khiết. Trái thơm cũng chỉ thấy chưng trên bàn thờ vào ngày tết vì cái tên của nó, trong cúng giỗ ít khi người ta chưng trái thơm trên bàn thờ vì ngại hình dáng gai góc của nó.

Cúng bông trái trên bàn thờ tổ tiên, ngoài tính cách hương thơm của hoa và trái chín ngon ngọt dâng lên ông bà, còn có ý nghĩa của sự “*nhân quả*” là có hoa mới có quả, cũng như có ông bà cha mẹ mới có con cháu ngày nay. Ý nghĩa này rất quan trọng, nói lên mối quan hệ tất yếu giữa ông bà cha mẹ và con cháu như bông với trái, cho nên cúng bông trái trên bàn thờ tổ tiên cũng tượng trưng cho sự “*sinh thành*” và “*nguồn cội*” của dòng giống.

Cặp đèn: Cặp đèn cây cắm trên chũn đèn, khi cúng giỗ người ta thắp lên cho sáng sửa bàn thờ, tăng sự trang nghiêm trong thờ cúng. Ngoài cặp đèn, trên bàn thờ người ta có thắp một ngọn đèn “*hột vịt*”. Nhất là trong ngày lễ giỗ và trong những ngày tết trên bàn thờ luôn thắp sáng ngọn đèn hạt vịt này như một biểu tượng soi đường cho anh linh ông bà về với con cháu, đặc biệt khi người mới mất trên bàn thờ luôn thắp sáng ngọn đèn hạt vịt suốt thời gian còn trong tang. Dù ở vào thời hiện đại ngày nay đèn điện đã thay cho đèn dầu, nhưng khi cúng giỗ trên bàn thờ tổ tiên hay trên bàn thờ người mới mất người ta vẫn thắp đèn cây và đèn dầu để tượng trưng cho ánh sáng soi đường ấy.

Hương (nhang): Mùi thơm của chất nhựa cây gió kết tinh lại thành trầm thường gọi là trầm hương, loại trầm hương này khi đốt lên có mùi thơm thanh thoát, đem lại không khí trong lành, làm cho tinh thần con người nhẹ nhàng, minh mẫn, sáng khoái. Do đó người xưa dùng trầm hương đốt lên để cúng Phật, cúng thần thánh và cúng tổ tiên. Về sau người càng ngày càng đồng và

cúng lễ quá nhiều không đủ trăm để dùng, người ta nghĩ ra cách dùng loại bột vỏ cây có mùi thơm pha lẫn ít trầm, xe lại thành cây nhang để thắp lên khi cúng, vừa tiết kiệm được chất trầm quý giá vừa đáp ứng được nhu cầu cúng lễ của người dân.

Từ đó cây nhang trở thành tiêu biểu trong lễ cúng và mượn khói hương của cây nhang để tâm hồn người sống tiếp cận với cõi thiêng liêng như Phật Tiên Thánh Thần, hay tiếp cận với anh linh của tổ tiên hoặc người đã chết, ngay cả khi muốn tiếp cận với ma quỷ và cô hồn người ta cũng dùng cây nhang, nói cho cùng khói hương là sợi dây liên lạc giữa người cõi dương với thế giới vô hình. Ngày cúng giỗ tổ tiên trước hết con cháu phải thắp nhang và khấn vái tổ tiên, nương theo làn khói hương mà anh linh tổ tiên có phảng phất nơi đâu cũng nghe được mùi hương và lời khấn vái của con cháu để về.

Khi thắp hương cúng dù là cúng tổ tiên hay cúng Phật Thánh Thần người ta cũng thắp ba cây nhang cắm lên bàn thờ kèm theo là những lời khấn vái. Ba cây nhang theo đạo Nho là tượng trưng cho tam tài “*thiên, địa, nhân*”; theo đạo Lão là tượng trưng cho “*thinh, khí, thần*”; theo nhà Phật là tượng trưng cho tam bảo “*Phật, pháp, tăng*”. Có khi người ta chỉ thắp một cây nhang cũng đủ. Một cây nhang theo đạo Nho là tượng trưng cho “*nhất nguyên*” tức nguyên lý sinh thành của vũ trụ vạn vật, theo nhà Phật là tượng trưng cho “*Phật tánh*” tức cái thể tánh của mỗi chúng sanh là hạt nhân để tu tập thành Phật.

Chỉ cần thắp ba cây nhang hoặc một cây nhang mà đem tất cả tâm thành khấn vái cầu nguyện thì tổ tiên ông bà hoặc Phật Thánh Thần đã hiểu và chứng cho lòng thành rồi “*tâm động thánh thần đã biết*”. Không cần phải thắp cả bó nhang, bởi thắp cả bó nhang chẳng tượng trưng cho ý nghĩa tốt đẹp nào cả, ngược lại chỉ nói lên lòng tham muốn quá độ của mình mà

thôi. Thế nhưng có nhiều người tưởng rằng thắp cả bó nhang khi cúng thì sẽ được phù hộ nhiều hơn, thật là một quan niệm sai lầm, làm cho thần thánh, ông bà “*ngợp*” trong làn khói hương mù mịt!

** Những thứ cúng tùy theo quan niệm và tùy theo đối tượng cúng*

Thức cúng theo nhà Phật: Phật giáo có hai hệ phái là: Tiểu thừa còn gọi là Nam tông và Đại thừa còn gọi là Bắc tông, cả hai hệ phái đều có mặt ở Việt Nam, nhưng phái Bắc tông phát triển mạnh ra cả nước, phái Nam tông hầu như chỉ phát triển ở một số tỉnh miền Nam. Bắc tông thì ăn chay, Nam tông còn ăn mặn. Đa phần người Việt tu theo hệ Bắc tông nên tu sĩ thường ăn chay trường, Phật tử thì một số ăn chay trường, số khác ăn chay kỳ. Không những tín đồ Phật giáo ăn chay, mà tín đồ đạo Cao Đài cũng ăn chay, một số người không phải tín đồ của hai tôn giáo này cũng ăn chay, và tiệm cơm chay cũng đã có mặt ở khắp nơi để đáp ứng nhu cầu ăn chay ngày càng nhiều.

Do chủ trương ăn chay nên Phật giáo Bắc tông cúng lễ ở chùa đều cúng chay và nhà chùa khuyên Phật tử cũng nên cúng giỗ ông bà bằng thứ đồ chay được chế biến từ ngũ cốc, rau trái, không nên cúng mặn bằng những thứ thịt cá, tôm, cua... Bởi vì cúng mặn có liên quan đến chỗ sát sanh, dễ vướng vào nghiệp sát làm cho ông bà khó được siêu thoát, và ngay cả con cháu phải giết động vật như gà, vịt, heo... để cúng giỗ cũng đã tạo nghiệp sát cho chính con cháu nữa.

Đạo Phật coi chúng sanh đều có sự sống và đều có tánh Phật, tuy nghiệp lực có khác nhau và thọ thân khác nhau, nhưng tánh Phật thì bình đẳng, nên chúng sanh nếu biết thanh lọc nghiệp ác, phát triển tính thiện thì đều có thể chuyển nghiệp và

có thể thành Phật như lời đức Phật “*Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành*”.

Con vật cũng biết sợ hãi, biết đau khổ như người, khi bị giết thì kêu la giãy giụa thảm thiết, người ta có thể nhìn thấy, nghe thấy sự sợ hãi và tiếng kêu la đau khổ ấy. Hơn nữa khi bị giết, con vật không sống lại được, nên đạo Phật chủ trương không nỡ giết động vật để nuôi người. Còn ngũ cốc, rau quả là loại thực vật khi bị cắt, bị hái, bị chặt người ta không nghe thấy sự đau khổ và tiếng kêu la sợ hãi, và khi bị cắt bị chặt cây có thể mọc lên chồi khác tái tạo lại sự sống.

Câu nói “*vật dưỡng nhơn*” có nghĩa là con vật để nuôi con người, đây là một câu nói thiếu sự đồng cảm về sự sống và cái chết của loài vật vốn cũng có sự sống và cái chết như con người. Thực ra trong cuộc cạnh tranh sinh tồn loài nào khôn hơn, mạnh hơn, có ưu thế hơn thì có thể giết loài khác để làm thức ăn, đây là luật của sức mạnh về sinh tồn trong thiên nhiên. Con người có trí khôn hơn các loài vật khác nên có nhiều mưu mô giết loài khác để nuôi mình, chứ không phải con người có đặc quyền giết con vật để ăn thịt. Trường hợp con người lên rừng bị cọp ăn, xuống biển bị cá mập ăn thì chẳng lẽ bảo *nhơn dưỡng vật* hay sao? Hoặc trong cơ thể con người thường có các loài ký sinh trùng sinh sống, thậm chí có những loài vi trùng sinh sống trong cơ thể làm chết người, chẳng lẽ lại bảo *nhơn dưỡng trùng*?

Người Việt có câu: “*cá ăn kiến, kiến ăn cá*”, khi kiến rơi xuống nước thì làm mồi cho cá ăn, nhưng khi cá lên bờ thì lại làm bữa tiệc cho kiến. Trong cuộc cạnh tranh sinh tồn, loài này ăn loài kia, loài kia ăn loài nọ là việc thường tình. Tuy nhiên con người là giống vật khôn ngoan nhất nên cần biết thương xót cho sự sống của những giống vật khác, lẽ ra không nên giết hại

động vật để nuôi người bởi vì sống trên cái chết của loài khác cũng là một sự bi đát thương tâm!

Đạo Phật chủ trương ăn chay cúng chay là tôn trọng sự sống của động vật, vừa tránh được nhiều thứ bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người, vừa duy trì được sự sống của động vật, vừa làm tăng trưởng lòng từ thiện của con người. Chủ trương này của đạo Phật được thế giới hiện đại hoan nghênh và ngày càng có nhiều người đang hướng đến ăn chay.

Chẳng những người sống ăn chay, mà đã có nhiều gia đình Việt Nam khi cúng giỗ tổ tiên ông bà cũng cúng chay. Suy cho cùng, chủ trương ăn chay và cúng chay của đạo Phật rất có ý nghĩa và lợi ích cho sự sống trên trái đất chúng ta. Có điều là do thói quen ăn thịt cá, cúng thịt cá nên phần lớn người ta chưa thể chuyển qua ăn chay và cúng chay một cách dễ dàng được.

Thức cúng Thần: Cúng thần thường cúng mặn tức là cúng thịt của những con vật như heo, bò, trâu, dê. Ở đình hay đền trong những lễ cúng thần bình thường người ta dùng thịt của những con vật này chế biến thành thức ăn để dâng cúng, nhưng trong một số lễ tế thần người ta phải để nguyên con vật khi dâng tế. Người ta cho rằng Thần là bậc linh thiêng và rất nghiêm minh, thấy việc đúng là phù hộ thấy việc sai là quở phạt, nên cúng thần cũng phải kỹ lưỡng chu đáo, đồ cúng phải tinh khiết, con vật dâng tế phải hoàn hảo toàn sắc thì thần mới chứng cho.

Ngoài cách để nguyên con hoặc dùng thịt con vật đã chế biến để tế thần như trên, ở miền Nam người ta còn cúng thần bằng nguyên cả con heo quay, như ở miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc, hàng năm đến ngày vía Bà người ta tổ chức cúng rất lớn, trong lễ cúng có con heo quay. Thêm vào đó có những người

làm ăn khó khăn đến lễ Bà xin lộc và cũng có nhiều người kinh doanh buôn bán đến cầu Bà gia hộ cho buôn may bán đắt. Những người này khi họ làm ăn được, thường mua heo quay đem tới dâng cúng Bà để tạ lễ.

Ở nhà dân cũng có khi người ta nguyện thần thánh gia hộ cho họ việc gì đó, khi được như nguyện họ cúng tạ trả lễ, lễ vật cúng thường dùng thịt của heo, gà. Nguyện việc nhỏ người ta trả lễ bằng con gà, nguyện việc vừa người ta trả lễ bằng cái đầu heo, nguyện việc lớn người ta trả lễ bằng cả con heo.

g. Thức cúng giỗ tổ tiên ông bà tại nhà

Có những gia đình theo đạo Phật và ăn chay trường, khi cúng giỗ tổ tiên họ cũng cúng chay và mời tu sĩ Phật giáo về nhà tụng kinh cầu siêu cho ông bà. Họ quan niệm cúng chay là để tránh sát sanh động vật, làm giảm nghiệp sát, tăng nghiệp thiện cho ông bà và thêm được phước báu để ông bà mau siêu thăng về cõi Phật là cõi tốt lành hạnh phúc.

Nhưng phần lớn dân gian cúng giỗ ông bà tại nhà là cúng mặn. Đến ngày cúng giỗ con cháu tập trung về nhà thờ tự, gói bánh mứt, dùng những thứ thịt của heo, gà, vịt, cá, tôm nấu nướng mâm cỗ, lấy gạo ngon nấu cơm, nếp ngon nấu xôi để dâng cúng. Tùy theo đặc tính của mỗi vùng miền mà thức cúng chế biến có một vài món đặc trưng. Chẳng hạn trong những món chế biến dâng cúng thì người miền Bắc hay có món thịt gà luộc, thịt heo luộc, bánh chưng, bánh dầy, xôi...; người miền Trung hay có món thịt phay, thịt lụi (thịt nướng), món canh, món xào, bánh tét, bánh nậm, bánh ít lá gai, bánh tráng nướng (bánh đa), đĩa xôi trắng...; người miền Nam hay có món thịt quay, canh kiểng, cà ri, bánh mì, bánh tét, bánh ú nhân dừa, bánh ít nhân đậu, đĩa xôi gấc...



*Một mâm cơm cúng ông bà ngày giỗ kỵ
Ảnh: Từ Xuân Lành*

Ngày cúng giỗ, trên bàn thờ ông bà phải có đèn, nhang, bông, trái, bánh, mứt, cau trầu têm, ly nước trắng, ly rượu trắng, một bình trà để sẵn. Khi những món nấu nướng để cúng đã làm xong, được bưng bày hết mọi thứ một lúc lên bàn thờ. Gia chủ đến trước bàn thờ rót rượu, thắp hương khấn vái mời hương linh “chánh kỵ” và tổ tiên ông bà về thọ hưởng, rồi lạy bái. Đến khi sắp tàn nhang, gia chủ rót nước trà dâng mời ông bà và lạy tạ. Ly nước trắng là để mời ông bà súc miệng trước khi vào tiệc, ly rượu dâng cúng đầu tiên là mời ông bà vào cổ khai tiệc, ly nước trà dâng cúng sau cùng là mời ông bà ăn xong uống trà mãn tiệc cúng.

Khi lễ giỗ cúng xong, gia chủ cho hạ cỗ bàn xuống, dọn cho họ hàng con cháu cùng ăn uống hưởng lộc gọi là “ăn giỗ”.

Người miền Trung, nhất là các tỉnh Bình Định, Phú Yên trong đám cúng giỗ luôn có món bánh tráng nướng và món xôi. Khi ăn giỗ trước hết người ta ăn món bánh tráng nướng với món xào, sau cùng là ăn món xôi “*hết xôi, rồi tiệc*”, rồi ăn tráng miệng bằng món bánh mứt và uống nước trà.

h. Chén đĩa sắp trên bàn cúng giỗ

** Chén đĩa trên bàn cúng giỗ hương linh người mất đã mãn tang*

Hương hồn người quá cố đã mãn tang gọi là “*hương linh*”, mà không gọi là vong linh như khi mới mất chưa mãn tang. Cúng giỗ hương linh người quá cố từ hàng cha mẹ trở lên ông bà, chẳng những người ta làm cỗ cúng đặt trên bàn thờ chính thờ tổ tiên ông bà, mà còn làm cỗ cúng đặt trên các bàn thờ, trang thờ trong nhà và trên bộ ván vụng hay bàn vụng trước bàn thờ tổ tiên. Khi mâm cỗ cúng giỗ đã đặt trên bàn thờ và trên bộ ván vụng hay trên bàn vụng đã đầy đủ, người ta sắp chén và đĩa lên bàn cúng với ý tưởng là để hương linh tổ tiên ông bà và những người quá cố dùng chén đĩa này lấy thức ăn.

Cỗ cúng trên bàn thờ chính thờ tổ tiên là cúng bậc trên gọi là *cỗ thượng*, khi cúng người ta để 04 cái chén và 04 đôi đĩa, tượng trưng cho tứ thân, tức bậc thân thuộc là những hàng ông bà và cha mẹ, nói lên cái nghĩa sinh thành. (Từ hàng nội tổ trở lên gọi chung là ông bà đại diện có hai người là ông và bà, cha mẹ có hai người là cha và mẹ).

Cỗ cúng trên bộ ván vụng hay trên bàn vụng ở trước bàn thờ tổ tiên là cúng bậc dưới gọi là *cỗ hạ*, thì để 06 cái chén và 06 đôi đĩa, tượng trưng cho lục thân, tức thân thuộc là hàng bà con chú bác, anh em, con cháu nói lên cái tình thân tộc trong gia đình. Hàng bà con chú bác đại diện có hai người là ông và bà, hàng

anh em đại diện có hai người là ông và bà, và hàng con cháu đại diện cũng có hai người là chồng và vợ, dẫu rằng có những con cháu mất lúc chưa có chồng, chưa có vợ bởi theo nguyên lý sinh thành có dương phải có âm). Cúng cho hàng cô bác, con cháu đã qua đời là tượng trưng cho số đông hương linh, nên trên bộ ván vụng hay trên bàn thờ vụng cũng có thể sắp nhiều chén đĩa hơn, nhưng phải là số chẵn như 8 chén, 10 chén, 12 chén.

Như vậy, cúng giỗ của người Việt Nam mang tính gia tộc, chứ không chỉ mang tính cá thể của hương linh được cúng. Mỗi khi cúng giỗ hương linh một người thì chẳng những bày thức cúng trên bàn thờ người đó, mà cũng phải bày thức cúng trên các bàn thờ khác trong nhà, kể cả trang thờ như trang thờ “*mẹ sanh mẹ độ*”... Khi cúng giỗ xong, không những con cháu trong gia đình hưởng lộc cúng giỗ gọi là “*ăn giỗ*” mà còn mời bà con hàng xóm đến dự ăn giỗ.

** Chén đĩa trên bàn cúng vong người mới mất*

Cúng tuần, cúng bách nhật, cúng tiểu tường và cúng đại tường: Đối với người mới mất trong thời gian còn tang 3 năm theo âm lịch (tính tháng là 24 tháng) người nhà đặt một cái bàn riêng để thờ người mới mất gọi là “*bàn thờ vong*”. Khi cúng vong người mới mất người ta gọi là “*cúng tuần, cúng bách nhật, cúng tiểu tường và cúng đại tường*” mà không gọi là “*cúng giỗ*”.

Cúng vong cho người mới mất còn để tại nhà chưa đưa đi chôn thì cúng 03 chén cơm, 01 chén cơm đầy vun, phía trên cắm đôi đĩa, 02 chén cơm lưng hai bên chỉ để mỗi chén một chiếc đĩa. Khi người mất đã chôn cất, lúc cúng tuần, trên bàn vong người ta để 03 chén cơm và 03 đôi đĩa tượng trưng cho “*tam tài*” Thiên, Địa, Nhân và đặt thức ăn lên đó cúng.

Cúng giỗ đầu: Đến mãn tang người mới mất, người nhà dọn bàn thờ riêng và thỉnh vong linh người mới mất lên thờ

trên bàn thờ chung với tổ tiên. Giáp một năm sau ngày mãn tang, người nhà cúng húy nhật người đó gọi là “*giỗ đầu*”. Lúc cúng giỗ thì cúng cỗ bàn đầy đủ trên bàn thờ chung với tổ tiên cũng như trên bộ ván hay trên cái bàn trước bàn thờ tổ tiên, và có *đặt chén đĩa* lên bàn cúng giỗ (04 cái chén và 04 đôi đũa trên bàn thờ; 06 cái chén và 06 đôi đũa trên bộ ván vọng hay trên bàn vọng cúng trước bàn thờ). Cũng từ ngày giỗ đầu trở về sau, mỗi năm đến ngày húy nhật thì gọi là “*ngày giỗ*”.

*** Chén đĩa trên bàn cúng thổ thần trong nhà vào ngày giỗ**

Ngày cúng giỗ húy nhật người quá cố, ngoài cỗ bàn cúng giỗ hương linh người mất, người miền Nam thường có đặt một bàn giữa nhà để cúng “*Thổ thần*” trong nhà xin phép cho tổ tiên ông bà, cha mẹ, cô bác, anh em, con cháu đã qua đời được vô nhà để thọ hưởng cỗ cúng. Bàn cúng Thổ thần cũng dâng đầy đủ thức cúng như bàn cúng ông bà, đặt lên bàn *05 cái chén và 05 đôi đũa* tượng trưng cho “*ngũ phương ngũ thổ long thần*” tức bốn phương thần và một trung ương thần.

Ngoài ra, có người còn đặt một mâm nhỏ trước sân nhà để cúng thí cho “*chư vị*” hay “*các bác*” tức cúng cô hồn để cầu gia hộ bình an cho người mất và cho gia đình. Mâm cúng *chư vị* cô hồn gồm: nhang đèn, hoa quả, bánh mứt, gạo muối, cúng xong gạo muối rải ra (không để chén đĩa lên mâm cúng này). Dân gian khi cúng giỗ ông bà, cúng thần, cúng *chư vị* thường có cúng rượu và đốt vàng mã tượng trưng.

i. Vái mời

Theo tập tục thờ tự của người Việt Nam, trước bàn thờ tổ tiên thường có bộ ván vọng hay một cái bàn vọng, Mỗi khi cúng giỗ húy nhật người mất thì cúng giỗ tại bàn thờ tổ tiên và bộ ván vọng hay cái bàn vọng trước bàn thờ. (Những nhà gia

thể trước bộ ván vọng hay cái bàn vọng người ta còn để một bàn hương án nhỏ).

Lúc thấp nhang vái mời chẳng những vái mời hương linh người được giỗ kị mà còn phải mời tổ tiên ông bà, cha mẹ, họ hàng cô bác, anh em, con cháu đã qua đời về cùng dự cúng giỗ. Cho nên người ta vừa sắp thức cúng dâng lên bàn thờ tổ tiên, đồng thời cũng sắp thức cúng lên bộ ván vọng hoặc lên cái bàn vọng ở trước bàn thờ.

Theo thứ bậc trên dưới thì thức cúng trên bàn thờ là cúng bậc tổ tiên ông bà và cha mẹ, thức cúng trên bộ ván vọng hoặc trên cái bàn vọng trước bàn thờ là cúng bậc họ cô bác, anh em, con cháu trong gia đình.

2. Những ngày cúng giỗ trong năm

Người Việt Nam tôn sùng đạo “*thờ cúng ông bà*” nên một năm có nhiều ngày cúng giỗ. Trong đó có những ngày cúng giỗ thuộc gia đình hay họ tộc như cúng giỗ húy kị người mất, cúng giỗ tổ, cúng giỗ tảo mộ, những ngày giỗ này tùy thuộc vào ngày mất của người quá cố trong gia đình, hay tùy thuộc vào họ tộc ấn định ngày cúng giỗ, nó có tính cách riêng của gia đình và họ tộc. Ngoài những ngày cúng giỗ thuộc gia đình và họ tộc, còn có những ngày cúng giỗ theo tập tục truyền thống của dân tộc như ngày tết Nguyên đán, ngày tết Đoan ngo, ngày tết Trung nguyên, ngày đưa ông Táo về trời, những ngày cúng này tùy thuộc vào thời gian tiết khí trong năm và tùy thuộc vào ngày cố định của tháng ấn định.

*** Những ngày cúng giỗ thuộc gia đình và họ tộc**

Ngày cúng giỗ húy kị của người mất

Mỗi người thân trong gia đình như ông bà, cha mẹ đã mất đều có một ngày cúng giỗ gọi là ngày *húy kị* hay *húy nhật*, người

ta lấy ngày người đó chết để cúng giỗ (nhưng thường người ta cúng trước ngày chết một ngày). Để cho việc cúng giỗ được chu đáo, hầu hết các gia đình thời trước đều có trích ra một phần ruộng đất để làm hương hỏa cho người thân đã mất gọi là “*phần tự*”. Phần tự này giao cho con cháu trai trong gia đình quản thủ làm ăn, không được bán và có trách nhiệm thờ tự cúng giỗ hương linh người có phần ruộng đất lập tự này.

Theo lệ của người xưa, khi cha mẹ đã qua đời hết và đã mãn tang thì con cháu họp lại để chia tài sản ruộng đất. Khối tài sản về ruộng đất của cha mẹ khi còn sống được hưởng gồm có bốn nguồn: Ruộng đất hương hỏa cao đời của tổ tiên ông bà để lại để cúng giỗ tổ tiên gọi là *phần hương hỏa thượng niên*; ruộng đất hương hỏa dành riêng để cúng giỗ cho người mất gọi là *phần hương hỏa lập tự* hay cũng gọi là *phần tự*; ruộng đất của đời trước để lại được chia cho cha mẹ thụ hưởng gọi là *ruộng đất thừa kế* hay cũng gọi là *phần thực*; và ruộng đất của cha mẹ làm ra gọi là *phần ruộng đất tạo mãi*. Về *phần hương hỏa thượng niên* thì giao cho người con trai trưởng quản thủ lo cúng giỗ tổ tiên cao đời, không được bán. *Phần hương hỏa lập tự* của người thân đã mất thì phân ra giao cho các con trai thứ và con trai út quản thủ lo cúng giỗ, cũng không được bán. Riêng phần ruộng đất đời trước để lại chia *phần thực* cho cha mẹ hưởng và phần ruộng đất cha mẹ *tạo mãi* sẽ gộp chung lại, rồi trích ra một phần trong đó làm hương hỏa lập tự cho cha mẹ và giao cho con trai quản thủ để cúng giỗ, không được bán; sau cùng phần ruộng đất còn lại chia đều cho các con được hưởng (gọi là phần “*thực*”), phần này các con được quyền bán.

Mỗi năm chỉ có một lần cúng giỗ cho người mất. Người con cháu nào được giao nhận lãnh phần thờ tự cúng giỗ cho người mất thì nhận luôn phần hương hỏa của người mất và có trách nhiệm lo cúng giỗ. Chẳng hạn người con trai thứ được

giao cho trách nhiệm cúng giỗ mẹ thì cũng được nhận luôn phần hương hỏa trí cấp cho mẹ để lo cúng giỗ. Đến ngày cúng giỗ, các con cháu khác chỉ đến nhà của người con trai thứ này lễ bái và ăn giỗ, không phải lo phẩm vật cúng gì nữa, nhưng phần lớn do lòng hiếu thảo của con cháu, nên con cháu cũng làm bánh mứt hay mua hoa quả về dâng lên bàn thờ để cúng.

Ngày cúng giỗ tổ (giỗ họ) của họ tộc

Mỗi họ có một ngày giỗ chung cho tổ tiên ông bà cả họ, ngày giỗ này lấy ngày mất của vị Sơ tổ để kỷ niệm gọi là ngày *giỗ họ* hay ngày *giỗ tổ*. Ngày cúng giỗ họ tổ chức tại nhà từ đường của họ tộc và người đảm nhiệm cúng giỗ là ông trưởng tộc hay người được giao ở nhà từ đường (có khi người trưởng tộc không ở nhà từ đường mà người con thứ hoặc người con út ở nhà từ đường).

Để lo cho việc cúng giỗ được chu đáo và con cháu tập trung về nhà từ đường của họ tộc được ăn uống đầy đủ, trong họ trích ra một số ruộng đất để làm hương hỏa chi phí cho ngày giỗ họ gọi là ruộng đất “*hương hỏa thượng niên*”. Ruộng đất *hương hỏa thượng niên* được giao cho người trưởng tộc ở từ đường quản lý hưởng hoa lợi, đồng thời có nhiệm vụ phụng sự hương khói và lo chi phí cho ngày cúng giỗ. Trưởng họ người trưởng họ vì một lý do gì đó không nhận hoặc nhận mà không làm tròn trách nhiệm cúng giỗ thì trong họ họp lại và chọn người khác trong họ để giao. Ruộng đất này thuộc về ruộng đất chung của họ, người thừa tự không có quyền bán hoặc cầm cố. Nếu có sự chuyển đổi về ruộng đất này thì phải được các tông phái trong họ cùng ứng thuận và đồng ký tên vào giấy tờ.

Ngày nay hầu như không còn ruộng đất hương hỏa để thu hoa lợi lo cho ngày cúng giỗ nữa, nhưng tục lệ cúng giỗ tổ tiên thì dân gian vẫn giữ. Chi phí cúng giỗ tổ tiên tại nhà từ đường,

trước hết là người trưởng tộc ở từ đường xuất tiền nhà ra lo cúng giỗ là chính, nên gánh nặng cúng giỗ đặt lên vai người trưởng tộc là rất lớn. Làm thế nào vẫn cúng giỗ tổ tiên chu đáo và họ hàng con cháu về dự giỗ vẫn ăn uống đầy đủ vui vẻ? Không thể để người trưởng tộc một mình gánh chịu như vậy lâu dài được, một số họ đến ngày cúng giỗ tổ tiên, các con cháu họ hàng chung góp ít nhiều đem về nhà từ đường cùng với người trưởng tộc ở nhà từ đường chung lo cúng giỗ, sau là ăn uống để không thấy ngại. Có họ còn chu đáo hơn, người ta lập ra một “*quỹ giỗ họ*” vận động họ hàng con cháu chung góp được một khoản tiền tương đối khá rồi đem gởi vào ngân hàng, mỗi năm lấy tiền lãi ra chi phí cho ngày cúng giỗ, ăn uống, cách làm này có tính ổn định lâu dài hơn.

Thời trước đến ngày giỗ họ (giỗ Tổ), con cháu nội ngoại của các chi các tông phái đều về nhà từ đường lễ cúng tổ tiên nên là dịp bà con anh em họ hàng gặp nhau đông đủ nhất. Quý cụ ông hàng trưởng thượng thì ngồi vào bộ ván khách uống nước trà, quý cụ bà ngồi vào một bộ ván khác ăn trầu. Các cụ ông cụ bà nói chuyện thăm hỏi nhau thân mật, trong khi hàng con cháu thì các bà các cô lo nấu nướng cỗ bàn, các ông các chú lo sắp xếp mâm cỗ dâng lên cúng v.v.. Ngày ấy con cháu mỗi người làm một việc phục vụ cho ngày cúng giỗ, khiến cho đại gia đình họ tộc quần tụ xúm xít nhau trong không khí thiêng liêng, thân mật, đầm ấm, vui vẻ.

Khi mâm cỗ đã dâng lên đầy đủ trên các bàn thờ, lúc này người trưởng tộc đứng vào vị trí chủ lễ, nếu người trưởng tộc còn nhỏ tuổi thì người trưởng thượng bậc trên như hàng ông chú, hoặc hàng chú của trưởng tộc đại diện chủ lễ, nhưng người trưởng tộc còn nhỏ vẫn quỳ phía sau, tiếp theo là những hàng con cháu khác. Người chủ lễ dâng hương khấn vái mời tổ tiên ông bà quá vãng về chứng giám lòng thành của con cháu và thọ

hưởng phẩm vật con cháu dâng cúng, rồi thượng hương lạy tổ tiên, tiếp sau đó con cháu vào lạy.

Thời gian cúng để ông bà hưởng người ta lấy cây nhang làm chuẩn, khi tàn cây nhang thì cũng đến lúc tàn cuộc cỗ cúng, người trưởng tộc đến bàn thờ lễ tạ tổ tiên, sau đó cho hạ cỗ bàn cúng xuống và dọn đãi họ hàng con cháu.

Ngày tảo mộ cúng giỗ ông bà chung của họ tộc

Tảo mộ là giấy cỏ trên mộ và nền mộ cho sạch sẽ, rồi đắp lại nắm mộ cho cao lên, nếu là mộ xây thì sơn phết, quét vôi cho mới, nên mỗi họ thường chọn một ngày nhất định trong tháng chạp âm lịch để tảo mộ chung cho tổ tiên ông bà và những người trong họ tộc đã mất, ngày này không lấy theo ngày húy kỵ nào của ông bà. Hằng năm con cháu đến ngày ấy tập trung cùng đi tảo mộ, sau đó về lại nhà từ đường cúng giỗ tổ tiên và cùng nhau sum họp ăn giỗ thăm hỏi cuối năm, nên dân gian gọi là ngày “Chạp mả” (Chạp là tháng Chạp).

Chúng ta thấy rõ việc chọn tháng để tảo mộ ông bà của người Việt khác với người Hoa. Vào tháng 3 âm lịch đến tiết Thanh Minh trên đất Trung Hoa nắng ráo, khí trời ấm áp dễ chịu, người Hoa lấy ngày này làm ngày tảo mộ ông bà. Các gia đình dòng họ của người Hoa đều đi tảo mộ trong ngày *tiết Thanh Minh*, nên ngày ấy người đi tảo mộ lễ bái tổ tiên tấp nập, già có trẻ có tạo ra một cảnh quan nhộn nhịp, xua tan cái không khí u ám buồn tẻ ngày thường của nghĩa địa. Do đó, ngày tảo mộ ở Trung Hoa vô hình trung cũng là ngày hội dạo chơi của nam thanh nữ tú, như mô tả trong truyện Kiều của Nguyễn Du: “*Thanh Minh trong tiết tháng ba, Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh*”.

Ở miền Nam nước ta, người dân thường chỉ tảo mộ vào cuối tháng chạp. Lúc này công việc đồng áng cũng đã rảnh rồi, lại là thời gian chuẩn bị đón năm mới. Với quan niệm

“*âm phủ dương gian đồng nhất lý*”, cuối năm ở dương gian người ta sửa sang sơn phết lại ngôi nhà cho mới để đón xuân, thì ở cõi âm cũng vậy. Chỗ ở của người cõi dương là cái nhà, chỗ ở của người cõi âm là cái mộ “*sống cái nhà, già cái mộ*”, cuối năm con cháu sửa sang nhà cửa cho đẹp để mừng mẹ, thì cũng phải tảo mộ ông bà và người thân cho sạch sẽ mới mẽ để con cháu ở cõi dương và ông bà cùng người thân ở cõi âm cùng đón năm mới vui vẻ trong cái tình thiêng liêng ấm áp của ngày xuân.

Ngày tảo mộ cũng được các dòng họ tùy chọn theo điều kiện thích hợp với họ mình, nên mỗi họ có một ngày tảo mộ riêng trong tháng Chạp, không dồn vào một ngày đông tấp nập như ở Trung Hoa. Cho nên đối với người Việt ngày tảo mộ ông bà có không khí trầm lắng, là một dịp để con cháu tưởng nhớ công ơn của ông bà, chứ không phải là một ngày lễ hội vui.

Tục lệ tảo mộ vào cuối tháng Chạp đã có từ lâu, được ghi lại trong sách “*Gia Định thành thông chí*” của Trịnh Hoài Đức (biên soạn vào đầu thế kỷ XIX): “Ở Gia Định, cứ đến cuối năm thì tế... Thiết nghĩ gần đến ngày tết, đầu năm nhà ai cũng còn sắm sửa chỉnh đốn, hưởng chi là con cháu thì người chết cũng như lúc còn sống, sao nỡ nhìn cỏ cây rậm bần, mộ mả sụt lở, mà không sửa đắp lại ư? Tuy việc tế mộ, cổ lễ không có, nhưng lễ bởi nghĩa mà sinh ra, so với Trung Hoa ngày Thanh minh tế Tảo mộ thì nước ta tế về tháng Chạp còn có nghĩa hơn”⁽¹⁾.

IV. LỄ LẠY VÀ LỄ BÁI

Hầu hết các dân tộc trên thế giới đều có lễ lay như lễ lay trong tôn giáo, lễ lay thần linh, lễ lay cầu trời đất, và mỗi dân tộc đều có cách lễ lay riêng của dân tộc mình để thể hiện niềm

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 146.

tin và sự cung kính với đối tượng mà mình lễ lay. Dân tộc Việt Nam cũng có cách lễ lay riêng của mình được biểu hiện một cách sinh động và đa dạng tùy theo đối tượng lễ lay như lễ lay trời đất, lễ lay Phật, tiên, thần thánh, lễ lay người sống, lễ lay người chết. Mỗi đối tượng lễ lay người ta có cách lay và số lay khác nhau mang hàm ý biểu trưng cho một ý nghĩa triết lý về cách lay đó.

1. Cách lay và số lay

Tự điển tiếng Việt của ông Phan Canh định nghĩa: “*Lễ là phép tắc phải tuân theo khi thờ cúng tổ tiên, quý thần hay giao tế trong xã hội*”, còn “*Lạy là quỳ gối và chắp tay, nghiêng đầu để tỏ vẻ cung kính*”⁽¹⁾. Như vậy lễ lay là một cung cách thể hiện lòng kính cẩn của người lễ lay đối với trời đất, phật tiên, thần thánh, cũng là cách kính cẩn của con cháu lễ lay tổ tiên khi cúng giỗ, và cũng là cung cách kính cẩn của con cháu lễ lay ông bà cha mẹ khi còn sống. Tuy nhiên cũng có sự khác biệt về cách lay và số lay tùy theo quan niệm tôn giáo và tùy theo đối tượng lay. Người Việt Nam thường chịu ảnh hưởng sâu sắc của tam giáo: Phật, Lão, Nho, nên cách lễ lay của người Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng phần lớn theo triết lý của những tôn giáo này, nhưng dù là cách lay theo tôn giáo nào thì vẫn cứ 1 lay có 2 bái kèm theo, một bái trước khi lay và một bái sau khi lay.

a. Cách lay và bái

* Cách lay và bái theo nhà Phật

Trước khi lay, người ta đứng thẳng người, hai gót chân sát lại, hai bàn tay chắp sát nhau để ngang ngực, mặt ngược lên, mắt mở vừa phải nhìn thẳng vào đức Phật, chí tâm niệm Phật cầu nguyện gia hộ. Hai bàn tay chắp lại tượng trưng cho búp

sen tinh khiết, ý nói phải bỏ hết tạp niệm để tâm hồn thanh tịnh; tay chấp ngang ngực nơi tim ý nói phải nhất tâm hướng về Phật để nhờ uy lực từ bi của đức Phật đánh thức Phật tánh bên trong của chính mình. Khi đã bỏ hết tạp niệm và nhất tâm hướng Phật mới xá xuống và lạy. Có hai giai đoạn lạy: Giai đoạn lạy xuống và giai đoạn hồi lại tư thế ban đầu.

Trong cách lạy của nhà Phật, nam nữ đều lạy như nhau.

Giai đoạn lạy xuống:

- Đứng thẳng người, hai gót chân giáp nhau.
- Hai bàn tay chấp sát nhau theo kiểu hiệp chưởng và để sát ngực.
- Mắt nhìn thẳng vào đối tượng lạy (Phật...) nhất niệm thành kính.
- Hai bàn tay đưa về phía trước bái (xá) xuống, rồi từ từ cúi người xuống và đặt úp hai lòng bàn tay sát đất và cách ra một chút vừa lọt cái đầu, đồng thời hai gối cũng quỳ sát đất, hai bàn chân đưa ra sau và ngửa lên.
- Đầu cúi lạy xuống để trán chạm đất nơi chỗ trống giữa hai bàn tay úp.

Cách lạy này gọi là “*năm vóc sát đất*” (2 chân + 2 tay + 1 đầu = 5 vóc), để tỏ hết lòng thành kính. Cũng có người quan niệm lúc lạy xuống thì lật ngửa hai bàn tay, để sát lại và chạm đất, đầu cúi lạy để mặt đặt lên hai lòng bàn tay, cách lạy này gọi là quán tưởng “*hai tay nâng chân Phật và mặt hôn chân Phật*”. Một số người lúc lạy xuống để hai bàn tay úp sát đất và cách ra một chút để đầu lạy xuống chạm đất, khi hồi về họ lật ngửa hai bàn tay lên rồi mới ngược đầu đứng dậy, cách lạy này gọi là cách lạy theo “*âm dương*”, lúc lạy xuống úp hai bàn tay sát đất là âm, khi đứng dậy ngửa hai bàn tay lên trời là dương. Cách lạy theo

“âm dương” của người Phật tử là cách lạy theo tinh thần phối hợp triết lý của nhà Phật và triết lý âm dương trong kinh Dịch, chứng tỏ trong cuộc sống tâm linh người Phật tử ngoài việc lấy giáo lý nhà Phật làm căn bản thì vẫn còn chịu ảnh hưởng sâu đậm triết lý của kinh Dịch, phản ánh một thực tế trong cuộc sống của xã hội Việt Nam là “*cư Nho, mộ Thích*”.

Giai đoạn hồi về:

- Ngược đầu lên, thu hai tay.
- Đứng dậy bình thân, hai gót chân sát vào nhau.
- Hai tay chấp lại trước ngực, mặt nhìn thẳng vào đối tượng lạy.
- Cúi khom người, đưa hai bàn tay chấp bái (xá) xuống.
- Thu hai bàn tay, ngược người lên trở lại tư thế đứng thẳng, hai tay chấp trước ngực.

Giai đoạn lạy xuống và giai đoạn hồi về là đủ 1 lạy và 2 bái.

Cách lạy này của nhà Phật đã trở thành phổ biến trong dân gian ngày nay, được người dân áp dụng rộng rãi cho nhiều đối tượng lạy.

*** Cách lạy và bái theo nhà Nho Việt Nam**

Cách lạy theo nhà Nho cũng có hai giai đoạn, nhưng cách lạy của nam có cung cách khác, cách lạy của nữ có cung cách khác. Bởi nam tượng trưng cho sự cương cường, nữ tượng trưng cho sự nhu nhuyễn, nên cách lạy của nam phải thể hiện sự sinh động tiến thoái hợp với lý đạo, cách lạy của nữ phải thể hiện sự nhu hòa uyển chuyển.

Cách lạy và bái của nam giới

Giai đoạn lạy xuống

- Đứng thẳng người, hai gót chân giáp nhau. Hai bàn tay ôm vào nhau, bàn tay phải (*âm*) bên ngoài, bàn tay trái (*dương*) bên

trong (âm hàm dương, tức dương nội âm ngoại) thành một năm tròn tượng trưng cho *thái cực*, để ngang ngực.

- Đưa năm tay thái cực lên ngang trán, rồi mở năm tay thẳng ra, bàn tay phải vẫn áp bên ngoài bàn tay trái, lòng bàn tay về phía mặt người, là cách *Thái cực* chuyển động sinh ra “*lưỡng nghi*”. Khom người bái (xá) xuống.

- Tiếp đến chân trái đưa lên trước một bước, chân phải vẫn giữ chỗ cũ. Hạ bộ xuống, co gối chân trái làm trụ ngựa, xoay hai bàn tay sắp lại đưa xuống tỳ lên đầu gối chân trái. Gối chân phải hạ quỳ xuống đất. Đưa hai bàn tay ra khỏi gối và tách ra. Rút gối trụ chân trái quỳ xuống đất ngang chân phải, hai bàn chân đưa ra sau và ngửa lên. Khom người đặt úp hai bàn tay xuống đất, thành cách *Lưỡng nghi* chuyển động sinh ra “*tứ tượng*” (2 tay và 2 chân chạm đất).

- Rồi đầu cúi lạy xuống, trán sát đất, là cách *Tứ tượng* chuyển biến tác động với “*ngũ hành*” (2 tay, 2 chân, đầu mặt sát đất). Đây là đường đi của chuyển động sinh thành của vạn vật. (Lúc lạy xuống cũng 2 tay, 2 chân và mặt sát đất là cách “*năm vóc sát đất*” giống như lúc lạy xuống chạm đất của nhà Phật).

Giai đoạn hồi về:

- Ngược người dậy, thu hai tay đưa lên, là từ thế Ngũ hành hồi về “*tứ tượng*”.

- Rồi đưa gối chân trái lên trước làm trụ, tỳ hai bàn tay áp lên gối chân trái, đứng lên. Hai gót chân sát nhau, đứng thẳng người, hai bàn tay chấp thẳng theo thế âm dương áp nhau, lòng bàn tay về phía mặt người, đưa hai tay lên ngang trán, rồi bái (xá) xuống, là từ thế tứ tượng hồi về “*lưỡng nghi*”.

- Thu hai bàn tay về thành năm tay tròn để ngang ngực rồi đứng bình thân, là từ thế *Lưỡng nghi* hồi về *thái cực* như cũ. Đây là đường đi của chuyển động quy hồi về nguyên thể.

Giai đoạn lạy xuống và giai đoạn hồi về là đủ 1 lạy, 2 bái.

Có người cho rằng khi lạy xuống thì đưa chân trái lên trước và tỳ hai bàn tay lên gối chân trái, khi hồi về thì đưa chân phải lên trước và tỳ hai bàn tay lên gối chân phải đứng lên. Cách lạy này không đúng, vì theo nguyên lý âm dương thì chân trái thuộc dương, chân phải thuộc âm mà “*dương khởi thì âm tỳ*”, nên chân trái dương khởi động trước, chân phải âm phải tỳ theo, dù là lạy xuống hay hồi về cũng vậy.

Cách lạy và bái của nữ giới

Người phụ nữ không đứng lạy như người nam mà phải ngồi bệt xuống lạy, vì nam thuộc dương nên đứng lạy, nữ thuộc âm nên ngồi lạy. Đó là hình thức lạy theo phân định âm dương. Nhưng về thực tế khi người nữ đứng lạy, lúc cúi xuống đưa mông ra đằng sau người xưa cho là khó coi, không hợp với đặc tính kín đáo lịch sự của phụ nữ, cho nên phải ngồi lạy.

Giai đoạn lạy xuống

- Ngồi bệt xuống chiếu, hai chân co lại, đầu gối đưa về phía trước và hơi nghiêng về bên phải, hai bàn chân đưa ra đằng sau phía bên trái, và ngửa hai bàn chân lên;

- Trãi vạt áo dài ra đằng trước;

- Hai bàn tay chấp sát lại kiểu hoa sen, để trước ngực;

- Cúi người đưa hai tay ra trước bái (xá) xuống, rồi đặt úp hai bàn tay xuống vạt áo dài;

- Đầu cúi lạy xuống, trán chạm đất.

Giai đoạn hồi về

- Ngược đầu lên, ngồi thẳng người;

- Thu tay về, chấp hai tay trước ngực;

- Khom người, đưa hai tay về phía trước bái (xá) xuống;
- Ngược người lên thu hai tay về, ngồi bình thân, chắp hai tay trước ngực như cũ.

Giai đoạn lạy xuống và giai đoạn hồi về là đủ 1 lạy, 2 bái.

Khi nào lạy xong mới đứng dậy.

b) Số lạy và số bái trong khi lạy

Dù nam hay nữ số lạy và số bái cũng như nhau, không có sự phân biệt. Số lạy và số bái chỉ khác nhau là tùy theo đối tượng mà chúng ta lạy:

*** Lạy Phật, lạy trời đất, lạy thánh: 3 lạy 6 bái**

Lạy Phật, lạy trời đất, lạy thánh là lạy 3 lạy, 6 bái. Cứ 1 lạy kèm 2 bái, một bái trước khi lạy xuống và một bái sau khi lạy đứng lên là thành một bộ lạy bái.

Quan niệm của đạo Phật: 3 lạy theo đạo Phật là tượng trưng cho “tam bảo” Phật, Pháp, Tăng - đây là ba ngôi báu trong đạo Phật. Phật là đấng giác ngộ cao cả trên cõi đời này, trở thành nguồn sáng tâm linh và tinh thần cho chúng sanh quy ngưỡng gọi là Phật bảo; lời nói của Phật khai thị cho chúng sanh thấu rõ về sinh tử luân hồi và giải thoát gọi là Pháp bảo; đệ tử xuất gia tu hành theo giáo pháp của Phật và đem giáo pháp ấy truyền đạt rộng rãi trong xã hội đời này qua đời nọ làm cho chúng sanh được lợi lạc gọi là Tăng bảo. Có “tam bảo” đạo Phật mới được trường tồn và mới phổ độ chúng sanh được rộng khắp.

Quan niệm của đạo Nho: 3 lạy theo đạo Nho và đạo Lão là tượng trưng cho “tam tài” Thiên, Địa, Nhân, đây là ba ngôi báu trong đạo Nho. Trời cho ta không khí để hít thở mà sống, cho ta thời tiết mưa thuận gió hòa để làm mùa mà sống gọi là trời che, nên trời được coi là đặc biệt cao quý. Đất cho ta chỗ tựa để ở và làm ăn, cho ta biển sông, núi rừng, muông thú, tài nguyên thiên

nhiên để con người khai thác dùng trong cuộc sống gọi là đất chở, nên đất được coi là đặc biệt trọng quý. Người là giống vật thông minh và linh hoạt, có thể hiểu được trời, thông được đất, vận dụng được những gì của trời đất ban cho để làm nên cuộc sống gọi là người làm, nên người được coi là quý nhất trong các giống vật. Có “tam tài” mới có cuộc sống của con người và mới có sự phát triển xã hội loài người.

Quan niệm của dân gian: 3 lạy tượng trưng cho thời gian 3 thời “quá khứ, hiện tại, vị lai”, trên dòng thời gian thì quá khứ là những gì đã diễn qua, hiện tại là những gì đang diễn ra, vị lai là những gì sẽ diễn tới, ngay trong đời con người cũng phải trải qua ba giai đoạn của trình tự thời gian đi qua. 3 lạy cũng tượng trưng cho không gian 3 chiều “cao, dài, rộng”, không gian 3 chiều là môi trường tạo ra sự thăng bằng khi chuyển động đứng đi nằm ngồi của con người trên trái đất.

Nói chung, lạy Phật, lạy Trời Đất, lạy Thánh 3 lạy là biểu thị cho sự tôn quý trong tôn giáo và cũng là biểu thị cho cái nguyên lý bao quát của vũ trụ, nói lên tính biểu tượng cho sự viên dung tròn đầy của đối tượng lạy.

*** Lạy Thần: 5 lạy 10 bái**

Lạy thần 5 lạy 10 bái. Cứ 1 lạy kèm 2 bái, một bái trước khi lạy xuống và một bái sau khi lạy đứng lên là thành một bộ lạy bái.

Lạy thần 5 lạy là tượng trưng cho “ngũ phương ngũ thổ long thần”, tức năm phương thần là: Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung ương thần. Lạy thần 5 lạy cũng tượng trưng cho 5 hành: “Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ”, năm hành này biểu thị cho nguyên lý cấu tạo của vật chất. Có năm hành vật chất tổng hợp trong một tổng thể thống nhất thì mọi vật mới được hình thành nên năm hành giữ một vai trò quan trọng trong sự xuất hiện của vạn vật

trên cõi đời. Cho nên, lạy thần 5 lạy về niềm tin dân gian là biểu trưng cho năm phương thần, về ý nghĩa triết lý là biểu trưng cho năm hành vật chất nói lên mối tương tác giữa trời đất và vạn vật, hay nói một cách khác là mối tương tác giữa khí chất và vật chất để thúc đẩy sự chuyển biến sinh hóa của sự sống. (Vạn vật được hình thành từ bốn nguyên khí của trời đất: *thái dương, thiếu âm, thiếu dương, thái âm*, bốn nguyên khí này tác động với ngũ hành: *kim, mộc, thủy, hỏa, thổ* trong quá trình chuyển hóa để hình thành lên hình thể và sự sống của vạn vật nói chung, con người nói riêng).

*** Lạy người sống: 2 lạy 4 bái**

Lạy người sống 2 lạy 4 bái. Cứ 1 lạy kèm 2 bái, một bái trước khi lạy xuống và một bái sau khi lạy đứng lên là thành một bộ lạy bái.

Người sống là người hiện tại đang hít thở sinh hoạt ở trên cõi đời “*dầu đội trời, chân đạp đất*” được sự che chở của trời đất “*trời che, đất chở*”, nên lạy người sống 2 lạy là tượng trưng cho trời đất đã che chở và tạo cho ta cuộc sống trên trần gian. Về nguyên lý người sống là người đang hấp thu hai khí âm dương giao hòa của trời đất để có sự sống, nên lạy người sống 2 lạy là tượng trưng cho hai khí âm dương chuyển hóa sinh thành của trời đất. Vì vậy, lạy người sống 2 lạy vừa biểu trưng cho trời đất, trong đó trời làm ra thời tiết mưa thuận gió hòa, đất đem lại chỗ ở chỗ làm ăn cho con người để tạo sự sống; lạy người sống 2 lạy cũng vừa biểu trưng cho hai khí âm dương giao hòa điều hợp sự sống trên thế gian, đồng thời cũng mang một ý nghĩa biểu thị cho nguyên lý âm dương vận hành của trời đất “*nhất âm nhất dương chi vị đạo*”.

*** Lạy người chết: 4 lạy 8 bái**

Lạy người chết 4 lạy 8 bái. Cứ 1 lạy kèm 2 bái, một bái trước khi lạy xuống và một bái sau khi lạy đứng lên là thành một bộ lạy bái.

Lạy người chết 4 lạy tượng trưng cho “*tứ thân phụ mẫu*” là cha mẹ chồng và cha mẹ vợ. Có tứ thân phụ mẫu mới có một bên là con trai một bên là con gái để tác hợp nhau thành vợ thành chồng, xây dựng hạnh phúc gia đình, sinh con đẻ cái, và cứ thế theo cái vòng xoay chuyển của định luật sinh tồn mà tiếp diễn mãi. Dân tộc Việt Nam rất coi trọng đạo “*hiếu nghĩa*” với bậc cha mẹ ông bà, việc lạy người chết 4 lạy là biểu thị cho cái đạo hiếu nghĩa trọn vẹn đối với ân đức sinh thành dưỡng dục của hai bên cha mẹ gọi “*tứ thân phụ mẫu*”. Theo lẽ tự nhiên con người sinh ra có nam có nữ để phối ngẫu với nhau, từ đó duy trì và phát triển nòi giống, nên dù là người chưa có vợ hay chưa có chồng hoặc vì một lý do cá biệt nào đó mà họ không lấy vợ hoặc không lấy chồng thì khi họ chết vẫn theo nguyên tắc chung là lạy 4 lạy như mọi người chết khác.

Về nguyên lý lạy người chết 4 lạy cũng tượng trưng cho “*tứ tượng*” là Thái dương, Thái âm, Thiếu dương, Thiếu âm. Bốn khí này là nguyên khí của trời đất và cũng là phần tinh anh của con người. Theo quan niệm đông phương, con người được sinh ra từ bốn nguyên khí tinh anh “*tứ tượng*” tác động với “*ngũ hành*” vật chất mới chuyển hóa thành một cuộc sinh thành và mới có sự sống trên thế gian. Khi chết, thể xác vật chất thuộc ngũ hành tan rã ra cát bụi, nhưng nguyên khí tinh anh thuộc tứ tượng thì vẫn còn. Người xưa đã nói “*sinh ký tử quy*” tức là con người sinh ra từ nguyên khí tứ tượng, mượn cái thể chất ngũ hành sống gói vào trần thế một thời gian, rồi lại chết trả cái thể xác vật chất ngũ hành cho cát bụi, mà trở về với nguyên khí của tứ tượng để tiếp diễn một cuộc chuyển hóa sinh thành mới. Như thế lạy người chết 4 lạy cũng tượng trưng cho bản thể của vũ trụ trời đất trong đó có bản thể của con người.

Nhưng cũng cần phân biệt lạy người chết chưa nhập quan tài và lạy người chết đã nhập quan tài. Đối với người mới chết

chưa nhập quan tài người ta coi như người đó còn sống nên lúc này chỉ lạy 2 lạy như lạy người còn sống, đến khi đã liệm và nhập vào quan tài đóng nắp lại thì mới coi người đó đã chết, từ lúc này trở lên lạy người đã chết là 4 lạy. Đối với những người đi diếu tang, nếu ngày đi chôn ai định đi đưa quan tài đến tận huyết mộ thì khi diếu tang họ chỉ lạy trước quan tài 2 lạy, còn chừa lại 2 lạy đến ngày đưa ra huyết mộ lạy 2 lạy nữa là đủ 4 lạy trước sau để xin vĩnh biệt người chết tại huyết mộ, nếu ngày đi chôn ai thấy mình không đi đưa quan tài ra tận huyết mộ được thì khi diếu tang họ lạy đủ 4 lạy để xin vĩnh biệt người chết tại nhà.

Việc lạy người chết 4 lạy vừa tượng trưng hình thể vật chất “tứ thân phụ mẫu” nói lên cái đạo hiếu nghĩa của con người, vừa tượng trưng khí chất tinh anh “tứ tượng” nói lên cái nguyên lý sinh thành của trời đất. Quan niệm này của người Việt rất chí lý và sâu sắc, mang bản sắc riêng, khác với người Hoa lạy người chết là 3 lạy. Và đây cũng là một hình thức “*đối kháng văn hóa để không bị đồng hóa*” của dân tộc Việt trải qua một ngàn năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Cha ông ta ngày xưa đã biết cách “*thâu hoá và sáng tạo*” tạo ra cái của riêng mình để tồn tại, chứ không phải chỉ biết bắt chước dân tộc khác để rồi bị tan biến mất hút theo người ta.

Trong *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, về số lạy, Giáo sư Trần Ngọc Thêm viết: “*Về loại số, theo triết lý âm dương, âm ứng với số chẵn, dương ứng với số lẻ; vì vậy mọi thứ liên quan đến người chết (âm) đều phải là số chẵn: lạy trước linh cữu thì phải 2 lạy hoặc 4 lạy; ... Khác với người sống ở cõi dương, mọi thứ phải theo số lẻ: lạy người sống phải 1 lạy hoặc 3 lạy...*”⁽¹⁾. Điều Giáo sư Trần Ngọc Thêm viết có thể đúng với quan niệm của

1. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 2000, trang 149.

một số dân tộc khác, nhưng hoàn toàn không đúng với quan niệm của đại đa số người Việt Nam, chẳng hạn thấp hương cho người chết (âm), hay cúng giỗ tổ tiên (âm) người Việt vẫn thấp 3 cây nhang (số lẻ), lạy người sống (dương) 2 lạy (số chẵn), sinh con đầu lòng (dương) ở miền trung Trung bộ trở về Nam bộ người ta gọi là thứ hai (số chẵn), hay đi họ trong đám cưới (việc dương) người ta đi đủ cặp (số chẵn), lễ vật trong hôn nhân (việc dương) người ta cũng đi theo “số chẵn” như rượu thì phải cặp rượu, quả thì phải bốn quả hoặc sáu quả, áo cưới cho cô dâu là cặp áo dài. Theo triết lý Đông phương: dương cực thì âm sinh, âm cực thì dương sinh, cũng có nghĩa là trong dương đã hàm tàng mầm mống của âm, trong âm đã hàm tàng mầm mống của dương, nên việc dùng số lẻ hay số chẵn là tùy trường hợp ý nghĩa biểu trưng của nó mà dùng một cách linh hoạt theo lẽ biến dịch, chứ không phải số lẻ chỉ dùng cho người sống, số chẵn chỉ dùng cho người chết.

Đối với đại đa số người Việt hay nói một cách chính xác là người Kinh lạy người sống 2 lạy theo nguyên lý *chuyển hóa sinh thành của âm dương*, lạy người chết 4 lạy theo nguyên lý *quy hồi nguyên thể của tứ tượng*. Hai số lạy này phản ánh rất rõ quan niệm “*sống gối, thác về*” trong dân gian, nghĩa là sống thì ở gối vào âm dương tức ở gối vào trời đất biểu thị bằng 2 lạy cho người sống, chết là trở về với tứ tượng tức trở về với nguyên thể của trời đất biểu thị bằng 4 lạy cho người chết.

2. Sự khác nhau giữa lạy và bái

Theo ông Phan Canh thì: “*Lạy là quỳ gối và chắp tay nghiêng đầu để tỏ vẻ cung kính. Bái là chắp tay mà xá một cách cung kính*”⁽¹⁾. Như vậy lạy và bái cùng là để tỏ sự cung kính trước đối tượng

1. Phan Canh, *Tự điển Tiếng Việt*, Nxb. Mũi Cà Mau 1999, trang 673 và 48.

mà mình lạy hay bái, nhưng hai động tác này khác nhau thể hiện hai mức độ cung kính khác nhau. Cái lạy là để tỏ hết lòng cung kính thiết tha cầu khẩn như lạy Phật, Thánh, Thần, hoặc lạy là để tỏ lòng cung thành kính phụng thờ như lạy hương linh tổ tiên ông bà, hoặc lạy là để tỏ sự cung kính trịnh trọng như con cháu lạy ông bà còn sống, v.v.. nên người xưa coi cái lạy là “đại lễ”. Còn cái bái là để tỏ sự cung kính bình thường trước đối tượng mà mình bái, nó chưa đến mức cần thiết phải tỏ bày sự trịnh trọng trong cung cách giao tiếp ứng xử hoặc tha thiết cầu khẩn hoặc cung kính phụng thờ. Như trường hợp người nhỏ cúi chào người lớn bằng cái bái là đủ tỏ sự kính trọng, hoặc đến viếng những nơi tôn thờ thần thánh có khi người ta chỉ bái để tỏ lòng kính lễ nơi tôn nghiêm mà thôi, nên người xưa coi cái bái là “tiểu lễ”.

Hai động tác lạy và bái tuy khác nhau, cũng tùy trường hợp có khi người ta chỉ bái mà không cần lạy, nhưng khi lạy thì hai động tác này thường đi liền nhau thành một bộ lạy bái. Cứ 1 lạy kèm 2 bái đi theo, một bái trước khi lạy xuống và một bái sau khi lạy đứng lên. Cái bái trước là *cung kính tỏ tình*, cái lạy là *trân trọng kính cẩn*, cái bái sau là *cung kính lưu tình*, đối tượng tôn kính lắm người ta mới lạy. Để tỏ lòng cung kính đạt đến chỗ tình lý viên dung thì lạy và bái đi với nhau trong một bộ lạy bái mới trọn vẹn. Có người cho rằng 2 bái thành 1 lạy, quan niệm này không đúng. Một dâng lạy là quỳ gối dập đầu sát đất để tỏ hết lòng trịnh trọng cung kính hoặc tỏ hết sự trân trọng thành khẩn. Một dâng bái là chỉ đứng cúi đầu chấp tay bái xuống, có thể người ta bái chào nhưng chưa hẳn người ta đã kính phục. Rõ ràng là cái lạy trọng hơn cái bái nên cái lạy được coi là đại lễ, cái bái chỉ coi là tiểu lễ, ta không thể lẫn lộn “đại lễ” với “tiểu lễ” để cho rằng 2 bái thành 1 lạy, hơn nữa trong 1 lạy đã có 2 bái đi theo thì không thể nói 2 bái thành 1 lạy được.

a. Sự khác nhau giữa những cách lạy

Khác nhau giữa cách lạy của nhà Phật và cách lạy của nhà Nho

Qua cách lạy của nhà Phật và cách lạy của nhà Nho, chúng ta thấy cách lạy nhà Phật đơn giản, nhìn thấy người khác lạy là mình có thể làm theo được không cần phải học hỏi nhiều. Hơn nữa nó có tính đồng bộ nam nữ đều cùng đứng lạy như nhau, rất hợp với những buổi lễ lạy tập thể, nhất là đối với lớp trẻ ngày nay ăn mặc theo kiểu tân thời thì lễ lạy theo cách nhà Phật tiện lợi hơn, không phải gò bó trong động tác lạy. Còn cách lạy của nhà Nho nam đứng lạy, nữ ngồi lạy không hợp cho buổi lễ lạy tập thể có cả nam và nữ, người ngồi người đứng không tạo được sự đồng bộ, mất vẻ đẹp trang nghiêm, nhiều khi còn gây trở ngại. Ngoài ra, người nam lạy phải tuân thủ theo những động tác phức tạp và phải tập lạy cho thuần thục mới khỏi lộn nhịp, đối với người nữ ngồi lạy chẳng những bất tiện mà còn khó khăn không hợp cho cách ăn mặc quần sát người hoặc váy ngắn của phụ nữ ngày nay. Vì vậy lớp trẻ bây giờ không ai chọn theo cách lạy của nhà Nho, ngay người lớn tuổi cũng ít chọn cách lạy này, mà hầu hết chọn theo cách lạy của nhà Phật.

Ngày nay dù lạy Phật, lạy thần thánh hay lạy ông bà, lạy trong lễ cưới, lạy trong lễ tang hay lễ lạy cha mẹ còn sống, người ta cũng thường lạy theo cách của nhà Phật. Cách lạy của nhà Nho chỉ còn thấy ở những cụ già miền Trung và miền Nam, giữ theo lối lạy truyền thống này mỗi khi cúng giỗ lễ lạy tổ tiên. Ở đình, đến ngày nay mỗi khi tế lễ cũng ít khi thấy người ta lễ lạy theo cách lạy truyền thống của nhà Nho là đưa gối trái lên trước làm trụ ngựa và tỳ hai bàn tay lên gối để quỳ xuống lạy nữa, mà chỉ thấy người ta đặt hai bàn tay thẳng vào nhau để trước trán, rồi khom người bái (xá), cùng lúc hai gối quỳ một lượt lạy xuống.

Khác nhau về lễ lạy của người Việt và lễ lạy của người Hoa

Tuy cùng ảnh hưởng triết lý của Nho giáo, nhưng cách lạy của người Việt và cách lạy của người Hoa cũng có một số điểm khác nhau, như về số lạy và ý nghĩa lạy trong một số trường hợp, đã phản ánh về quan niệm lễ lạy của hai dân tộc. Về cách lạy, người Hoa để hai bàn tay xếp thẳng kiểu *âm dương*, đưa ra trước trán rồi quỳ gối lạy xuống. Còn người Việt thì nắm tay lại thành kiểu *thái cực*, và đưa gối trái lên trước làm trụ ngựa để tỳ hai bàn tay lên đó rồi mới quỳ xuống lạy. Về số lạy trong hôn nhân, người Hoa lạy 3 lạy, người Việt lạy 4 lạy. Ví dụ: Về lễ lạy trong hôn nhân, đôi nam nữ người Hoa lạy 3 lạy với ý nghĩa là *nhứt bái thiên địa, nhị bái cao đường, phu thê giao bái*. Đôi nam nữ người Việt làm lễ hôn nhân trước bàn thờ tổ tiên và lạy tổ tiên 4 lạy, tượng trưng cho “*tứ thân phụ mẫu*” là đủ, không có bái thiên địa, không có phu thê giao bái, bởi vì 4 lạy đã là biểu thị của sự chuyển hóa sinh thành, trong đó có trời đất, có tổ tiên, có phu thê rồi.

Chương 6

Tang ma

I. CHUẨN BỊ TRƯỚC CHO CÁI CHẾT

Sống chết là lẽ thường tình của con người. Đạo Phật coi cuộc đời là “*vô thường*”, có đó rồi không đó. Từ kẻ giàu sang quyền quý cho đến người nghèo khó bán cùng, tất cả rồi cũng không ai tránh được cái chết! Người đời không biết được sau khi chết là cái gì nữa? Giữa xác thân chết và những gì trong vị lai có mối quan hệ gì không? Chỗ đất chôn có ảnh hưởng gì không? Ngày tháng năm chết có ảnh hưởng như thế nào? ... Đó là những vấn đề muôn thuở mà con người muốn biết, nhưng đã ngàn đời vẫn cứ mơ mơ màng màng! Do đó, những người già hay lo lắng cho cái chết và thường có những bước chuẩn bị trước.

Tốt hơn hết là cứ quan niệm “*sống cái nhà, già cái mồ*”, xem ra nó chân chất mà gần gũi thực tế. Nên người ta muốn chuẩn bị cho mình một cái chết được “*ấm cúng*” và được nằm chỗ đất quảng phát cao ráo để “*yên giấc ngàn thu*” và mong cầu điều tốt lành cho con cháu.

1. Sắm sắm quan tài hoặc chọn ván

Thời trước những người khá giả hoặc những người hay lo xa, khi về già thường hay cẩn thận chuẩn bị cho mình một cái

hòm thật tốt gọi là “thọ đường” hay “áo quan” để sẵn. Họ muốn được thấy trước cái hòm của họ phải là cái hòm ưng ý, làm kỹ lưỡng bằng thứ gỗ quý, để khi chết thân xác họ nằm vào đó cho được tử tế. Nếu không làm hòm trước để đến lúc chết mới làm thì khó tìm được gỗ tốt và thợ cũng không kịp làm cho kỹ. Chiếc hòm được người thợ mộc ghép những tấm ván lại với nhau bằng những cái mộng chắc chắn khít khao, không đóng một cây đinh nào vào đó. Khi chiếc hòm đóng xong để vào một chỗ sạch sẽ, khô ráo trong nhà, trên phủ một tấm màn cho khỏi bụi, lúc chết con cháu lấy cái hòm này đem bỏ xác vào rồi đem chôn.

Đa phần người dân không có điều kiện đóng sẵn “thọ đường”, hơn nữa đóng sẵn thọ đường để trong nhà choáng chỗ chật chội và dễ gây ấn tượng về cái chết, làm cho con cháu sợ nên người ta thường chuẩn bị sẵn năm tấm ván xếp riêng vào một chỗ, không cho ai ngồi lên đó nhất là kị phụ nữ không được thanh tịnh. Khi nào họ chết con cháu nhờ thợ mộc đến ghép hòm cho.

Câu chuyện về vua Gia Long và cái thọ đường của bà cụ Trang ở Xoài Đông, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên: “Năm Quý Sửu (1793) vua Gia Long khi còn là Chúa Nguyễn Phúc Ánh, đem binh ra đánh lấy Phú Yên, rồi tiến ra đánh Quy Nhơn, bị quân Tây Sơn đánh cho thua tan tác, phải bỏ chạy về Nam. Trên đường chạy vô Nam, đến địa phận huyện Tuy An tỉnh Phú Yên không còn binh lính nào chạy theo. Bị quân Tây Sơn đuổi theo phía sau, Nguyễn Phúc Ánh chạy qua khỏi cầu Ngân Sơn không dám chạy thẳng trên đường lớn mà rẽ vào đường nhỏ phía tay mặt bờ Nam con sông Cái, chạy lên hướng Xuân Sơn (xã Xuân Sơn, huyện Đồng Xuân ngày nay). phía sau quân Tây Sơn đuổi theo rất gấp, Nguyễn Phúc Ánh chạy vào quán của bà cụ Trang để trốn. Thấy chàng trai bị quân lính đuổi bắt tội

nghiệp, bà cụ Trang mở chiếc thọ đường (chiếc hòm) của bà và bảo chàng trai chui vào đó nằm trốn, bà đập nắp thọ đường lại. Quân Tây Sơn đuổi đến, hỏi bà có thấy một người thanh niên chạy qua đây không? Bà bảo có thấy một người thanh niên chạy về hướng Xuân Sơn, quân Tây Sơn tin là thật nên đuổi theo. Khi quân Tây Sơn qua khỏi, bà mở nắp thọ đường bảo chàng trai chạy đi. Nguyễn Phúc Ánh chạy ngược trở lại xuống đường lớn và thoát được vào Nam. Sau này Nguyễn Phúc Ánh đánh bại Tây Sơn, thống nhất đất nước, lên làm vua đặt niên hiệu là Gia Long, nhớ đến ơn cứu mạng của bà cụ Trang ở Phú Yên, lúc này bà cụ Trang đã mất, vua Gia Long cho lập miếu thờ bà tại quán cũ ở Xoài Đông, huyện Tuy An, gọi là Miếu Bà Trang”.

2. Xây sẵn sanh phần

Nhiều nhà khá giả thường xây sẵn mộ phần cho mình ngay khi họ còn đang sống, nơi ấy gọi là “sanh phần”. Những năm gần đây có một số người, nhất là những người sống tha hương, họ muốn khi chết được trở về quê nằm gần ông bà cha mẹ để cho ấm cúng và khỏi bị lạc mố mả, nhưng họ lại lo con cháu ngại khó khăn mà không đưa họ về. Vì vậy, họ phải chuẩn bị trước một bước là về quê chọn một chỗ đất tốt, rồi cho xây sẵn “sanh phần”. Khi họ chết, con cháu dù muốn dù không cũng phải tôn trọng ý nguyện của họ mà đưa họ về an nghỉ nơi sanh phần đã chọn. Con cháu chỉ việc đưa linh cữu họ về đặt xuống huyệt đã xây sẵn, rồi lấp đất lại hoặc đổ cát vào huyệt, trên xây cho họ nằm mố là xong, không phải lo tốn kém gì nhiều.

3. Chọn trước địa cuộc chôn

Người Việt Nam thường quan niệm rằng cuộc đất chôn mộ và huyệt mộ có ảnh hưởng rất lớn đến kiếp sau của họ và tới tương lai của con cháu nên ai cũng muốn khi chết mình nằm

được chỗ đất khí mạch tốt, đất kết phát. Nhưng việc chọn địa cuộc tốt là điều khó, cần phải có thời gian và công phu tìm kiếm, nếu để khi chết mới tìm đất thì không kịp và không được chu đáo. Do đó, người ta phải tìm địa cuộc trước, về phương diện này phải nhờ người chuyên môn, nhiều kinh nghiệm trong “tầm long, điểm huyệt, phân kim” thường gọi là “*thầy địa lý phong thủy*” tìm đất giúp cho.

Tầm long: Theo quan điểm của địa lý phong thủy thì đất chuyển động chỗ nhô lên chỗ sụp xuống tạo hình dáng của Long. Tầm Long là tìm theo thể núi thể đất chuyển động và dựa theo những dòng nước sông suối ao hồ chảy theo hai bên thể đất ấy, đến chỗ đất quay đầu dừng lại, có nước tụ hội, có những chứng ứng hộ vệ, gió đi vào quần tụ lưu luyến rồi mới ra gọi là “*tụ khí tàng phong*” thì đó là chỗ đất kết huyệt. Đây gọi là việc “*tầm long*”.

Điểm huyệt: Long đi qua ngàn dặm, vượt núi băng đồng to lớn hùng vĩ, uyển chuyển sinh động là thế, nhưng khi đến chỗ tụ khí kết huyệt thì chỉ bằng chiếc chiếu con. Tìm cho ra được chỗ đất kết không phải dễ, chỉ những thầy địa lý giỏi mới thấy, rồi chọn huyệt cho trúng giữa chỗ đất kết bằng chiếc chiếu con đó, gọi là “*điểm huyệt*”. Điểm huyệt sai dù cuộc đất có tốt chôn xuống cũng không phát.

Phân kim: Đã điểm được huyệt rồi, còn phải chọn hướng tốt để chôn và tránh hướng xấu tai hại cho con cháu, gọi là “*phân kim*” chọn hướng. Để phân kim trước hết phải xác định cho được *Thủy Khẩu* tức là chỗ giao nhau của hai ngọn nước ở trước cuộc đất chảy ra hướng nào hoặc chỗ nước hội tụ trước huyệt chảy ra hướng nào? Biết được Thủy Khẩu ra hướng nào, từ đó mới xác định được cuộc đất chôn mộ là cuộc gì trong 4 cuộc: *Mộc cuộc, Thủy cuộc, Kim cuộc, hay Hỏa cuộc* (không

có cuộc Thổ). Biết cuộc đất thuộc cuộc gì, mới tìm ra điểm khởi của vòng *Tràng Sinh* rồi theo đó mà tìm ra *Hướng tốt* để chôn. Người ta thường chôn *hướng Sinh, hướng Vượng* là những hướng tốt và tránh *hướng Tử, hướng Tuyệt* là những hướng xấu. Để người chết nằm đúng hướng thì chân đạp về hướng tốt, như vậy mặt sẽ hứng nhận được khí tốt từ hướng tốt lành đưa đến.

*** Một vài quan điểm về địa lý mở mả**

Đào khai huyệt mộ thì phải chôn xuống để giữ khí mạch không bị tiêu hao: Khi thấy địa lý tìm được cuộc đất tốt và đã điểm huyệt phân kim định hướng rồi, chủ nhà có thể cho ban mặt bằng và làm dấu phương hướng theo thầy địa lý chỉ, rồi để đó đến khi nào người nhà chết mới cho khai huyệt chôn xác xuống và lấp lại liễn. Nếu cho đào huyệt sẵn để lâu mà chưa lấp lại thì khí mạch sẽ thoát đi hết, dấu địa cuộc có tốt chôn xuống cũng không phát hoặc có phát thì cũng phải chờ thời gian lâu cho khí mạch hồi lại. Có khi chờ cho đến khí mạch hồi lại, thì lúc này mạch đã chuyển dịch đến chỗ khác rồi, địa cuộc mất đi tác dụng tốt. Cho nên khi đã đào huyệt thì phải chôn xuống liễn để lấp huyệt giữ khí mạch không bị tiêu hao.

Kị khai huyệt và lấp huyệt hai lần: Sau này cũng có người bảo rằng cứ đào huyệt trước, xây kim tinh đổ cát vào để đó, khi nào chết thì moi cát lên rồi chôn, khí mạch cũng không thoát đi đâu được. Quan điểm này phạm vào một điều kiêng kỵ rất lớn, đó là *kị khai huyệt và lấp huyệt hai lần*, đào huyệt lên rồi đổ cát xuống lấp huyệt lại người ta coi là một lần chôn, sau moi cát lên rồi chôn xác xuống lấp đất lại người ta cho là hai lần chôn. Đây là điều kiêng kỵ trong việc chôn cất người chết, có ảnh hưởng không tốt cho con cháu về sau. Ngày xưa khi đã đào huyệt lỡ trúng chỗ đất gặp trở ngại phải bỏ rồi đào huyệt chỗ khác, thì

huyệt bỏ này người ta không dám lấp mà cứ để vậy nhờ trời mưa lấp hộ!

Không đào huyệt quá sâu qua khỏi tầng đất kết sẽ không phát: Mỗi địa cuộc có một tầng đất kết và tùy theo thể đất cao hay thấp mà tầng đất kết cạn hay sâu. Đất những vùng sơn cước thể đất cao, tầng đất kết thường ở sâu, đất miền đồng bằng thể đất thấp tầng đất kết thường ở cạn. Muốn cho mộ kết phát phải chôn xác đúng vào tầng đất kết đó mới tốt. Khi đào huyệt người ta phải cân nhắc thể đất cao thấp mà đào huyệt cạn hay sâu. Thể đất thấp mà đào huyệt sâu qua khỏi tầng đất kết thì chôn mộ không phát, vì khí mạch nằm bên trên, xác chỉ ngấm xuống lòng đất không tiếp được khí mạch bên trên. Thể đất cao mà đào huyệt cạn chưa tới tầng đất kết thì chôn mộ lâu phát nhưng sẽ phát, vì khí mạch nằm bên dưới, xác ngấm dần xuống một thời gian sẽ đến tầng đất kết tiếp được khí mạch ở đó. Hơn nữa khí mạch bốc lên chứ không trầm xuống, nên ở sơn cước cũng như đồng bằng chôn huyệt cạn dù mau hay lâu mộ cũng sẽ tiếp được khí mạch, chôn huyệt sâu qua khỏi tầng đất kết mộ không tiếp được khí mạch.

Địa cuộc cũng có tốt, xấu: Theo quan niệm của người xưa, địa cuộc tốt cũng có nhiều loại: Có địa cuộc phát vua quan đại thần, có địa cuộc phát văn, có địa cuộc phát võ, có địa cuộc phát giàu, có địa cuộc phát thọ... Ngược lại cũng có những địa cuộc xấu: Có địa cuộc con cháu nghèo nàn cùng khổ, có địa cuộc con cháu phản phúc ngỗ nghịch, có địa cuộc con cháu hay gặp tai ương họa hại, có địa cuộc con cháu ly tán tha phương cầu thực, có địa cuộc con cháu chết yếu tuyệt tự... Cho nên việc chọn địa cuộc chôn là phải cân nhắc hết sức cẩn thận. Người xưa đã có lời cảnh báo: *Làm thấy thuốc sai thì hại một mạng người, làm thấy địa lý sai thì hại một họ, làm chính trị sai thì hại cho dân tộc, làm văn hóa sai thì hại cho nhân loại.*

Có ba dạng địa cuộc táng mộ: Chọn cuộc để táng mộ cũng có ba loại: Thiên táng, địa táng và thủy táng. Có những huyệt kết nằm trên mặt đất, khi táng người ta phải đóng trụ cọc để treo cái hòm vào đó, có khi là để hòm trên một tảng đá, có khi là gác hòm lên một bụi cây gọi là “*thiên táng*”, sau sẽ có những hạt đa hạt đề bay đến bám vào hòm mọc lên, rễ cây đa cây đề tua ra bao giữ chiếc hòm lại. Có những huyệt kết lại ở trong chỗ nước xoáy sâu, khi táng phải xem giờ huyệt mở, đem ném hòm xuống đó gọi là “*thủy táng*”, chiếc hòm theo dòng nước xoáy chìm xuống đưa đến nơi ổn định rồi tự động dòng nước mang đất cát lấp bồi lên. Còn lại hầu hết những huyệt kết đều nằm trong đất, khi chôn phải đào huyệt và đặt hòm vào đó rồi lấp đất gọi là “*địa táng*”, thân xác người chết sẽ hòa theo khí mạch nơi huyệt mà vượng phát, con cháu sẽ được nhờ. Đối với những huyệt thuộc thiên táng và thủy táng rất khó nhận thấy, chỉ có những thầy địa lý giỏi và thật tinh mắt mới nhận ra được và mới dám táng. Thông thường người ta theo cách địa táng.

Thầy địa lý phải xét đức độ của chủ gia để tìm địa cuộc tương xứng: Muốn thầy địa tìm đất tốt để mộ, nhiều khi chủ gia phải mời thầy địa lý về ở trong nhà một thời gian, kính trọng và đãi như thượng khách, để lấy lòng và tạo chút ân nghĩa, rồi mới nhờ thầy tìm cuộc đất kết phát để mộ cho. Thầy địa lý cũng vì chỗ tiếp đãi trọng hậu đó mà tận tâm tìm đất kết, đáp lại tình cảm đãi ngộ và cũng để trả ơn gia chủ. Nhưng thầy địa lý cũng phải xét đức độ của chủ gia để tìm cuộc địa cho tương xứng, nếu chủ gia đức nhỏ mà nằm cuộc địa lớn, nhiều khi cái lợi nhỏ mà cái hại lớn.

Cha mẹ không chôn kề nhau trong một địa cuộc: Không nên chôn cha mẹ nằm kề bên nhau trong một địa cuộc, vì địa cuộc chôn mộ chỗ huyệt kết nhỏ bằng chiếc chiếu con chỉ đủ chôn

được một mộ mà thôi. Hơn nữa tính địa dịch làm cho khí mạch chỉ tụ lại ở địa cuộc một thời gian nào đó rồi dịch chuyển đến nơi khác. Nếu chôn cha mẹ nằm kế nhau trong một địa cuộc, khi địa cuộc chuyển dịch nơi khác, thì mộ của cha và mộ của mẹ đều bị suy, không phát nữa, khi đó không có mộ khác để tiếp mạch. Do đó, ngày xưa người ta không chôn cha mẹ nằm kế bên trong một địa cuộc, mà chôn cha ở một địa cuộc, chôn mẹ ở một địa cuộc khác, để khi mộ này khí mạch cạn kiệt thì có mộ kia tiếp khí mạch vượng làm cho con cháu phát đạt lâu dài, không bị suy sụp.

Quan điểm chôn mộ xây về hướng Đại lợi: Một số người cho rằng người chết vào năm gì, coi năm đó Đại lợi ở hướng nào thì chôn mộ xây về hướng Đại lợi của năm ấy. Quan điểm này theo tôi không được hợp với nguyên lý Địa lý phong thủy. Theo Địa lý phong thủy thì chôn mộ không phải chôn theo hướng Đại lợi của năm chết, mà phải tùy theo *địa cuộc* nơi đó là địa cuộc gì để chọn hướng chôn mộ cho tốt (xem chỗ phân kim ở trên). Khi phân kim chọn hướng, người ta chọn *hướng Sinh, hướng Vượng* là những hướng tốt nhất để chôn mộ, tránh *hướng Tử, hướng Tuyệt* là những hướng xấu nhất đại kị, nên người xưa gọi hai hướng này là hướng “*giết người*”, mà có câu “*Làm thấy địa lý sai là giết cả họ nhà người ta!*”. Còn theo tục lệ của dân gian khi chôn mộ, người ta chôn đầu gối lên chỗ đất cao, chân đạp về chỗ đất trũng, hoặc đầu xây về núi, chân đạp xuống sông; không bao giờ người ta xây mộ đầu xuống chỗ trũng, chân đạp lên gò cao, hay đầu xây xuống sông, chân đạp về núi. Vì vậy, nếu người chết gặp năm Đại lợi ở về hướng có núi cao, hoặc ở về hướng chỗ đất nổi, theo quan điểm Đại lợi thì chẳng lẽ xây mộ đầu xuống sông chân đạp về núi? hay xây mộ đầu xuống chỗ trũng, chân đạp lên gò nổi? (Hướng mộ là hướng phía

chân, chứ không phải hướng phía đầu, chân đạp về hướng nào thì tính hướng mộ về phía ấy). Cho nên xây mộ theo hướng Đại lợi của năm người đó chết là không phù hợp với nguyên lý Địa lý phong thủy và cũng không phù hợp với tục lệ chôn mộ của dân gian.

II. VIỆC TANG MA

1. Những việc làm khi một người tắt thở

* *Gọi hồn hú vía người chết trở về*

Hồn vía là khái niệm về sự sống của con người. Người ta coi con người có hai phần là xác và hồn; phần xác thuộc về vật chất tạo nên cơ thể, phần hồn thuộc về tinh thần thiêng liêng làm cho phần xác biểu lộ được sự sống, hai phần này tuy hai mà một trong một cơ thể của con người. Khi chết, phần hồn rời khỏi xác, làm cho phần xác không còn yếu tố của sự sống, nó tan rã trở về với cát bụi; phần hồn tách rời khỏi xác, nó không mất, mà phiêu diêu nơi bóng lai tiên cảnh, hoặc đầu thai sang kiếp khác, hoặc phải làm cô hồn, ngã quỷ (do niềm tin này nên có tục lệ thờ cúng tổ tiên và cúng thí thực cô hồn). Giữa xác và hồn có phần vía làm trung gian để biểu lộ sự sống. Vía là cửa ngõ trên cơ thể con người (đàn ông có 7 vía, đàn bà có 9 vía) có chức năng để tiếp thu những chất nuôi dưỡng cơ thể và thải ra những chất cặn bã của cơ thể làm cho cơ thể hoạt động biểu hiện sự sống.

Do quan niệm có hồn và vía trong cơ thể con người nên dân gian cho rằng khi người sắp chết thì thần trí mơ màng bất tỉnh, thường thấy có người đến dẫn đi sang thế giới khác, nên hồn lìa khỏi xác làm xác tắc thở, lúc đó người nhà kịp thời kêu tên gọi hồn hú vía (đàn ông gọi 3 hồn 7 vía, đàn bà gọi 3 hồn 9 vía), đánh thức thần trí người chết, nếu người đó chưa tới số

chết thì hồn trở về nhập lại xác mà tỉnh lại. Ngoài ra dân gian còn nghĩ lúc ngủ hồn ra khỏi xác đi đâu đó rồi lạc không biết ngõ về, có thể làm cho người chết luôn. Vì vậy mới có tục lệ gọi hồn hú vía người chết với hy vọng hồn người chết sẽ sức tỉnh kịp trở về nhập vào xác mà tỉnh lại để tiếp tục sống⁽¹⁾.

Ở Bắc Trung bộ trở ra Bắc bộ, khi người mới chết, người nhà cầm chiếc áo của người chết đã mặc khi còn sống, theo mái nhà trước leo lên đứng trên nóc nhà, tay trái cầm áo vẫy bốn phương tám hướng kêu tên người chết gọi hồn hú vía 3 lần, để người chưa tới số chết mà hồn đi đâu đó, nghe gọi tên theo áo mau trở về nhà. Gọi xong theo mái nhà sau trèo xuống, đem chiếc áo ấy đắp lên ngực người chết, mong để hồn người chết nhập lại xác. Leo lên mái nhà trước là dẫn hồn vào nhà, xuống mái nhà sau là hồn về nhập xác sống lại và ở luôn với xác không đi nữa. Trong *Việt Nam phong tục*, Phan Kế Bính viết: “... Người con cầm cái áo của người mất mới thay, trèo lên mái nhà hú vía ba tiếng, có ý còn mong cho người chết sống lại, rồi lấy áo ấy phủ lên thân”⁽²⁾ Ông Phạm Côn Sơn cũng viết trong *Lễ nghi cưới hỏi, tang chế Việt Nam*: “Ngày xưa, khi có người vừa tắt thở thì đứa con trèo lên nóc nhà, cầm theo cái áo của người vừa chết, đi tới phía trước, gọi tên người chết 3 lần: Ba hồn bảy vía ông... ở đâu, về với con” hay là “Ba hồn chín vía bà... ở đâu về với con”. Người con gọi xong, trèo xuống theo lối đằng sau, cầm áo ấy phủ lên thân người

1. Sách *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, trang 137 của tác giả Trần Ngọc Thêm viết: “Hồn vía được người xưa dùng để giải thích các hiện tượng như trẻ con hay đau ốm, hiện tượng ngủ mê, ngất, chết... Trong hôn và vía thì vía phụ thuộc vào thể xác: có người lành vía, người dữ vía, có người yếu vía, người cứng vía... Cho nên, khi gặp người có vía độc, khi chạm vía thì phải đốt vía, trừ vía, giải vía... Hồn trêu tượng hơn nên được xem là độc lập với thể xác. Hiện tượng ngủ mê được giải thích là hồn làm thôi lìa thể xác để đi chu du. Khi ốm nặng ngất đi bất tỉnh nhân sự thì có tục gọi hồn, hú vía”.

2. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, trang 31.

chết, có ý cầu mong cho người sống lại. Hú vía người xưa còn gọi là chiêu hô tức hô to để gọi người chết, cũng còn gọi là phục hồn... Chiêu hô rồi mà người chết không sống lại, người nhà mới được khóc lóc. Lúc đó mới kể đã thật chết⁽¹⁾.

Ở Trung Trung bộ trở về Nam bộ, khi người mới chết, người nhà không leo lên nóc nhà, mà cầm áo của người chết ra đứng giữa ngã ba đường vẫy áo kêu tên gọi hồn hú vía rồi đem áo về đắp lên ngực người chết. Người ta nghĩ có khi hồn người chưa tới số chết, nhưng có thể đi lạc đâu đó rồi không biết ngõ về, cũng giống như người đi lạc, đứng giữa ngã ba đường không biết ngõ nào về nhà cho đúng. Vì vậy phải ra ngã ba đường gần nhà gọi hồn hú vía người chết để dẫn hồn về với xác, mong người đó sẽ sống lại.

Việc gọi hồn hú vía người chết cũng có sự khác biệt giữa đàn ông và đàn bà. Theo người xưa, người chết là đàn ông thì gọi “ba hồn bảy vía”, người chết là đàn bà thì gọi “ba hồn chín vía”. Sự khác biệt này đã làm cho người đời sau lúng túng trong cách giải thích. Tại sao có sự khác biệt đàn ông 7 vía, đàn bà tới 9 vía? Đàn bà hơn đàn ông 2 vía nào? Đây cũng là câu hỏi mà nhiều người muốn biết.

Hồn vía là gì? Trong *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Giáo sư Trần Ngọc Thêm viết: “Hồn vía chẳng qua chỉ là sản phẩm của trí tuệ bình dân với những con số ước lệ 3-7-9 quen thuộc. Dần dần người sau tìm cách giải thích ý nghĩa của những con số này. Ba hồn, theo một cách giải thích uyên bác, gồm tinh, khí và thần. Vía là khái niệm trung gian giữa xác cụ thể và hồn trừu tượng, là cái làm hoạt động các quan năng - những nơi cơ thể tiếp xúc với môi trường xung quanh. Đàn ông có 7 vía cai quản 7 “lỗ” trên mặt: hai tai, hai mắt,

1. Phạm Côn Sơn, *Lễ nghi cưới, hỏi tang chế Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, trang 146 - 147.

hai lỗ mũi và miệng. Phụ nữ thì có thêm 2 vía cai quản nơi sinh đẻ và nơi cho con bú. Như vậy, từ xác đến vía, từ vía đến tinh, từ tinh đến khí, từ khí đến thần là cả một chuỗi xích với mức độ trừu tượng và tầm quan trọng tăng dần⁽¹⁾ Cách giải thích của Giáo sư Trần Ngọc Thêm về hỗn là *tinh, khí, thần*, về vía là tính theo “lỗ”, ông kể thêm 2 vía nữa của phụ nữ là “nơi cai quản sinh đẻ”, “nơi cho con bú”. Và ông cho “hỗn vía chẳng qua là sản phẩm của trí tuệ bình dân với những con số ước lệ 3-7-9 quen thuộc”.

Nếu nhìn sâu hơn về cách suy nghĩ và cách ăn ở của người Việt, người ta sẽ thấy rất rõ là người Việt tuy không luận bàn nhiều về triết lý, nhưng lối sống của họ luôn theo quan điểm của triết lý, đặc biệt là triết lý Nho, Phật đã phản ánh qua câu nói “*cư Nho mộ Thích*”. Con số 3-7-9 không phải là những con số ước lệ, nó là những con số biện chứng của triết lý Kinh Dịch nói riêng và Đông phương nói chung, đã được dân gian đưa vào nếp sống hằng ngày qua lời nói, lối ở, cách thờ cúng... Ví dụ về lời nói: “sân bữa mời ăn ba hột”, “nhứt quá tam”, “ba chìm bảy nổi chín long đong”; về lối ở: “cửa tam quan”, “nhà ba gian”; về cách thờ cúng: “ba dâng thờ”, “ba cây nhang”, “ba lạy”, “cúng thất”... Riêng về tập tục “*gọi hỗn hú vía*” ngoài những khái niệm về triết lý, người xưa còn căn cứ vào các *chức năng cụ thể* của các vía trên người nam, trên người nữ để tính vía phù hợp với giới tính, mà cũng thật ngạc nhiên là thực tế các vía này lại rất trùng hợp với số 7 và số 9 của triết lý.

Ông An Chi cho rằng: “*Trước nhất, xin nói rằng tiếng Hán không có “Tam hỗn cửu phách” (ba hỗn chín vía). Sự phân biệt bảy vía của đàn ông với chín vía của đàn bà có thể chỉ là do một số người Việt Nam đặt ra kiểu “ta làm theo cách của ta” mà thôi. Họ giải thích rằng sở dĩ như thế là vì đàn ông có bảy lỗ mà đàn*

1. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 2000, trang 137.

bà có tới chín lỗ. Bảy lỗ thì bảy vía còn chín lỗ thì chín vía. Bảy lỗ ứng với bảy vía thì đúng với quan niệm của dân gian cho rằng đó là bảy hỗn bóng: bóng nhìn, bóng nghe, bóng thờ và bóng nói. Hai lỗ mắt để nhìn, hai lỗ tai để nghe, hai lỗ mũi để thở và lỗ miệng để nói thì đúng là bảy lỗ. Bảy lỗ này, cả đàn ông đàn bà đều có. Vậy đàn bà nhiều hơn đàn ông hai lỗ nào. Câu trả lời của họ là: lỗ tiểu tiện và lỗ đại tiện. Nhưng chẳng lẽ đàn ông lại không có hai lỗ này? Rõ ràng cách phân biệt đàn ông bảy lỗ với đàn bà chín lỗ là điều thậm vô lý vì: phương diện này thì nam nữ “tuyệt đối bình đẳng”⁽¹⁾. Ông còn dẫn sách *Văn Cập thất tiêm* của Trương Quân Phòng đời Tống ở mục “tam hỗn thất phách” ghi: **Tam hỗn** là *thai quang, sàng linh, u tinh*; **thất phách** là *thi cầu, phục thi, tước âm, thôn tặc, phi độc, trừ uế, xú phế*⁽²⁾. Tôi không đồng tình với quan điểm: vì tiếng Hán không có “Tam hỗn cửu phách” mà suy luận rằng sự phân biệt bảy vía của đàn ông với chín vía của đàn bà là do một số người Việt Nam đặt ra kiểu “ta làm theo cách của ta”.

Người Việt và người Hán thuộc hai dân tộc khác nhau, tuy cùng ảnh hưởng tư tưởng Đông phương nhưng khi vận dụng tư tưởng vào đời sống thì người Việt có cách riêng của họ. “*Ta làm theo cách của ta*” là cách làm của người Việt để không bị đồng hóa, đã thể hiện rõ trên nhiều mặt của đời sống xã hội. Chữ “*Tam hỗn cửu phách*” không có trong tiếng Hán thì đó là chuyện của người Hán, không ảnh hưởng gì đến người Việt. Điều quan trọng là cách nói “*ba hỗn bảy vía*” của đàn ông và “*ba hỗn chín vía*” của đàn bà và tập tục “*gọi hỗn hú vía*” của người Việt đã phổ biến từ lâu trong dân gian.

Còn theo phép cúng triệu hỗn bát độ của thầy pháp có ghi triệu hỗn là triệu: *Bành Cự, Bành Chất, Bành Kiêu* được coi là

1. Chuyện Đông chuyện Tây, sdd, tập 1, tr. 33.

2. Chuyện Đông chuyện Tây, sdd, tập 1, tr. 32.

ba vị thần giữ ba cái hồn của con người. *Tự điển tiếng Việt* của ông Phan Canh giải thích “*Tam bành là ba vị hung thần trong con người; sự nóng giận cực độ*”. Dân gian thường nói “*nổi tam bành lục tặc*” để chỉ cho người nóng giận mất trí khôn. Đạo Phật coi tam bành là: *tham, sân, si* (khi tam độc không kiềm chế được thì trở thành tam bành), và lục tặc là: *nhân, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý* (khi lục căn khởi lên ham muốn quá độ thì trở thành lục tặc).

Thực ra, về hồn thì đàn ông và đàn bà đều có sự giống nhau, nhưng về vía thì căn cứ vào *giới tính* của nam hay nữ và *chức năng* của các vía, mà người xưa tính đàn ông có 7 vía, đàn bà có 9 vía là phù hợp với đặc tính cơ thể của người nam và cơ thể của người nữ, để bảo toàn sự sống của con người và phát sinh sự sống xuống con cháu mà duy trì nòi giống.

Vì đâu gọi là 3 hồn? Người xưa coi con người có 3 hồn là để tương ứng với ba thời kỳ của thân là *sinh, thành, diệt* mỗi thời kỳ là một hồn như *sinh hồn, thần hồn, vong hồn*. Hồn ở dạng tâm linh vô hình phải nương vào vật chất hữu hình mà sinh ra thân con người nên gọi là “*sinh hồn*”. Khi con người được sinh ra hồn trong thân cùng tồn tại trưởng thành, và qua cái thân hồn thể hiện được năng lực của con người trên cõi đời nên gọi là “*thần hồn*”. Tùy theo thần hồn của mỗi người mà có người thông minh, có người kém thông minh, không nhất thiết phải tùy thuộc vào cơ thể khỏe mạnh hay ốm yếu. Có khi người ốm yếu nhỏ thó nhưng rất thông minh, ngược lại có những người cơ thể vạm vỡ khỏe mạnh nhưng lại kém thông minh⁽¹⁾. Bởi

1. Bài viết của tác giả Tú Anh đăng trên báo *Tuổi trẻ*, ngày 28-3-2009 với tựa đề “*Ốm yếu dễ trở thành... thiên tài*” dẫn thông tin từ trang canada.com cho biết: “*Con người hiện đại suy tôn một tinh thần minh mẫn trong một cơ thể cường tráng. Nhưng nghiên cứu của Trường đại học California (Mỹ) mới đăng trên Psychological Science cho biết một số thiên tài xuất chúng trong lịch sử loài người đều có một đặc điểm là... thể trạng ốm yếu khi còn nhỏ*”.

vậy, chính cái thần hồn mới tạo sự khác biệt về tính chất giữa người này người nọ. Khi con người chết hồn ra đi, để lại thân xác hoại diệt ra cát bụi nên gọi là “*vong hồn*”. Tuy gọi là 3 hồn cho cho ba thời kỳ của thân, nhưng 3 hồn ấy cũng chỉ là một hồn duy nhất trong con người được gọi chung là “*linh hồn*”.

Theo tín ngưỡng đa thần của dân gian thì con người có sự tương tác với thần linh, với trời đất nên người ta cho ba hồn của con người cũng phải có ba vị thần coi giữ. Ba vị thần coi giữ linh hồn con người tương ứng với ba thời kỳ của hồn, cũng giống như trẻ sơ sinh có 12 bà mẹ sanh mẹ độ phù hộ tương ứng với 12 tháng của năm. Các thầy pháp gọi ba vị thần ấy là *Bành Cư, Bành Chất, Bành Kiêu* và khi cúng siêu hồn bạt độ, thầy pháp triệu ba vị thần này dẫn hồn người chết về. (Bành Cư coi về Sinh hồn, Bành Chất coi về Thần hồn, Bành Kiêu coi về Vong hồn).

Trong Đạo giáo cho rằng cái *tinh* và cái *khí* là hai chất quý trong cơ thể, nếu biết giữ gìn điều độ thì sẽ tạo ra cái *thần* của con người. Những người tu hành theo chí hướng chứng đắc rất quý cái *tinh* và cái *khí*, coi là nền tảng để đạt đến đỉnh cao trong tu luyện theo phương châm “*bế tinh, dưỡng khí, tồn thần*”. Vì vậy khi coi *tinh, khí, thần* là cái hồn trong con người như Giáo sư Trần Ngọc Thêm đã viết thì đây là cái hồn do cơ thể vật chất hàm dưỡng mà phát sinh ra thần thái, khi cơ thể mất thì cái hồn này cũng mất theo, nên cái hồn do *tinh, khí, thần* sinh ra khác với cái hồn theo nghĩa là *linh hồn* ở dạng tâm linh vô hình.

Với quan niệm của dân gian *hồn thuộc về tâm linh* tương tác với *xác thuộc về vật chất* thông qua các *vía* trên thân thể để biểu hiện sự sống của con người, đến khi con người chết thì hồn và xác sẽ tách nhau ra mỗi bên đi về một ngã, hồn không mất mà trở về chỗ nguyên thể *tinh anh* vẫn tồn tại trong trạng thái vô

hình gọi là “linh hồn” có khi gọi là “anh linh”, trong khi thể xác mất tan rã trở về với cát bụi hư vô.

Giáo sư Trần Ngọc Thêm cho rằng theo cách giải thích uyên bác thì 3 hồn là *tinh, khí, thần*. Sự giải thích này có thể hợp với quan điểm *thân thể vật chất dưỡng sinh của Đạo giáo*, khi tập luyện cơ thể sẽ khỏe mạnh, cường tráng khiến cho cơ thể phát ra thần thái sung mãn của con người. Cái thần thái (hồn) do cơ thể tập luyện mà có sẽ mất theo xác khi chết, nó khác với cái linh hồn mà dân gian coi là thiêng liêng. Do đó, sự giải thích của GS. Trần Ngọc Thêm không hợp với quan niệm của dân gian coi *hồn là phần tâm linh vô hình*, còn gọi là “linh hồn” cái hồn này không mất dù thân thể vật chất mất.

Vì đâu đàn ông có 7 vía, đàn bà có 9 vía? Vía cũng gọi là phách, là những cửa ngõ của cơ thể giao tiếp với môi trường bên ngoài, trong đó có những vía thuộc *chức năng tiếp thu* những thứ cần thiết cho cơ thể như: *mắt, mũi, tai, miệng*, và có những vía thuộc *chức năng thải ra* những thứ cặn bã trong cơ thể để tạo sự thông thương lưu chuyển cho sự sống như: *hậu môn, đường tiểu*; đồng thời cũng có những vía thuộc *chức năng sinh sản* như: *đường sinh dục* để duy trì nòi giống. (Đàn bà còn thêm hai vía nữa thuộc *chức năng sinh sản và nuôi con* như: *tử cung và bầu sữa*). Bởi con người sinh ra trong trời đất là được sống và nối truyền sự sống qua những thế hệ con cháu để không bị tuyệt diệt.

Về những vía có chức năng tiếp thu những thứ cần thiết cho cơ thể và những vía có chức năng thải ra những thứ cặn bã trong cơ thể thì đàn ông và đàn bà các vía ấy cũng đều giống nhau, nhưng về những vía có chức năng sinh sản và nuôi con để nối truyền nòi giống thì phải tùy thuộc vào giới tính nam hay nữ, nên có sự khác biệt giữa đàn ông và đàn bà.

Người xưa đã có cái nhìn hợp lý dựa trên *giới tính* nam nữ và *chức năng* của vía để phân biệt đàn ông có 7 vía, đàn bà có 9 vía là có cơ sở chính xác. Bảy vía của đàn ông là: *Mắt, mũi, tai, họng, hậu môn, ngõ tiểu, ngõ sinh dục*; chín vía của đàn bà là: *Mắt, mũi, tai, họng, hậu môn, ngõ tiểu, ngõ sinh dục, tử cung, bầu sữa (vú)*. Đây là những “cửa ngõ” trong cơ thể người nam và trong cơ thể người nữ được gọi là “*vía hay phách*”. Rõ ràng *tử cung* và *bầu sữa* là hai cái không có ở người đàn ông, hai cái này thực hiện chức năng thiêng liêng là sinh sản và làm mẹ của người phụ nữ. (7 là số thành đầu tiên của trời, 9 là số thành sau cùng của trời. Về triết lý, đàn ông 7 vía là biểu trưng cho số thành 7 đầu tiên của trời, đàn bà 9 vía là biểu trưng cho số thành 9 sau cùng của trời. Cho nên trong quá trình sinh thành, thì đàn ông gieo giống thành đầu tiên, và đàn bà hoàn tất quá trình thành cuối cùng. Về thực tế, đàn ông có 7 vía, đàn bà có 9 vía cũng phù hợp trên cơ thể của con người theo giới tính).

Vía gắn liền với cơ thể con người, nhưng tính vía không tính theo “*số lỗ*” trên cơ thể như cách tính của Giáo sư Trần Ngọc Thêm và ông An Chi, mà tính theo “*chức năng*” điều dụng của lỗ đảm trách nhiệm vụ trung gian linh hoạt giữa hồn và xác tạo ra sự sống của con người. Do đó, 2 mắt, 2 tai, 2 mũi không tính là 6 vía, mà chỉ tính là 3 vía, bởi mắt, mũi, tai tuy mỗi thứ có 2 *lỗ*, nhưng mỗi thứ chỉ có *một chức năng*; ví dụ: 2 mắt có cùng một chức năng là để nhìn, 2 tai có cùng một chức năng là để nghe, 2 mũi có cùng một chức năng là để thở. Cách tính theo chức năng của vía cũng phù hợp với quan niệm của nhà Phật cho rằng: mắt, tai, mũi là 3 căn trong 6 căn của con người là: *nhân* (mắt), *nhĩ* (tai), *tỷ* (mũi), *thiệt* (lưỡi) *thân* (cơ thể), *ý* (tâm ý), như vậy nhà Phật cũng căn cứ trên chức năng để tính 2 mắt là một căn, 2 tai là một căn, 2 mũi là một căn chứ không tính là hai.

Vì coi vía là cửa ngõ của sự sống nên ngoài việc hú vía người chết, chúng ta còn thấy khái niệm về vía được dân gian thể hiện trong nhiều trường hợp khác cũng có sự tương quan giữa vía với giới tính nam hay nữ. Ví dụ người bị bệnh cảm ho sốt cao, nếu là nam thì người ta hái 7 đọt rau tần, nếu là nữ thì người ta hái 9 đọt rau tần, vò nát lọc lấy nước cho người bệnh uống hạ sốt giảm ho, hoặc là khi bị nấc cụt, nếu là nam thì người ta bảo uống 7 hớp nước, nếu là nữ người ta bảo uống 9 hớp nước sẽ hết nấc cụt v.v.. Cho nên *bảy vía của đàn ông và chín vía của đàn bà* được dân gian coi là điều tất nhiên có căn cứ cụ thể trên con người liên quan đến giới tính, nó phản ánh qua nhiều mặt trong đời sống người dân chứ không phải là một sản phẩm tưởng tượng vô căn cứ.

Khi người chết, hồn người lìa khỏi xác để trở về cõi vô hình và tồn tại ở dạng nguyên khí của trời đất để chờ chuyển hóa, dân gian coi hồn này là “linh hồn”, không mất đi, trong khi thân xác phân hủy rồi mục trở về với cát bụi, vía cũng theo xác tan rã mà mất. Vì quan niệm linh hồn còn mãi không mất mà người ta tin có kiếp sau và tin có thiện có ác chiêu lấy nghiệp quả cho ra cái thân báo ứng đời sau. Từ quan niệm về hồn và vía ấy, nên mới có tục lệ gọi hồn hú vía người chết trong dân gian.

Vía khác với khiếu: Vía tính theo “chức năng” của lỗ, trong đó đàn ông có 7 vía thể hiện bảy chức năng là: *mắt để nhìn, mũi để thở, tai để nghe, miệng để ăn, hậu môn để thải chất cặn bã trong ruột, đường tiểu để thải nước cặn bã ở bàng quang, đường sinh dục để gieo mầm nòi giống*. Đàn bà có 9 vía thể hiện chín chức năng là: *mắt để nhìn, mũi để thở, tai để nghe, hậu môn để thải chất cặn bã, đường tiểu để thải nước cặn bã, đường sinh dục để tiếp thu mầm mống nòi giống, tử cung để nuôi dưỡng mầm mống nòi giống, bầu sữa để nuôi dưỡng thành tựu của nòi giống*.

Khiếu tính theo “lỗ” là các chỗ thông trên cơ thể gọi là “*Cửu khiếu*: Hai mắt tính là 02 lỗ, hai mũi tính là 02 lỗ, hai tai tính là 02 lỗ, miệng tính là 01 lỗ, hậu môn tính là 01 lỗ, đường tiểu tính là 01 lỗ⁽¹⁾.”

*** Vuốt mặt người chết**

Khi người bệnh tắt thở, người nhà biết đã chết thì vuốt mặt cho họ. Vuốt mặt người chết ý nói là người chết hãy “*nhắm mắt xuôi tay*”, xả bỏ hết tất cả mà thanh thản ra đi. Theo lẽ thường người đã tắt thở thì hai mắt nhắm lại, nhưng cũng có người khi chết mà mắt không nhắm. Dù người mới chết đã nhắm mắt hay chưa nhắm mắt vẫn phải vuốt mặt cho họ để họ thanh thản ra đi.

Theo quan niệm dân gian: người chết mắt nhắm là người chịu từ bỏ cõi đời không còn bận tâm với trần gian. Người chết mắt chưa nhắm là người còn vương vịn cõi đời việc gì đó mà chưa nhắm mắt được. Chẳng hạn người chết còn chờ đợi người thân ở xa về gặp mặt mà mắt chưa nhắm, phải vuốt mặt thì mắt mới nhắm. Hoặc người chết mà lòng còn uất ức, giận hờn ai đó nên mắt cứ mở trừng trừng không chịu nhắm, phải vuốt mặt đôi ba lần, có khi vuốt mắt nhắm rồi lại mở ra, phải van vái người chết bỏ qua mọi việc rồi vuốt mặt thì mắt mới nhắm.

Cảnh giới của người chết và thế giới của người sống khác nhau, nếu chết không chịu nhắm mắt thì khó siêu thoát. Người ta cho rằng không nhắm mắt là chưa chịu từ bỏ cõi đời và sẽ về làm khó dễ con cháu, khiến cho con cháu hay gặp những việc không tốt lành hoặc làm ăn vất vả trong cuộc sống.

1. Phan Canh, *Tự điển Tiếng Việt*, Nxb. Mũi Cà Mau, 1999.

*** Lau sạch thi thể người chết**

Trong thời gian bệnh nặng sắp mất, người bệnh không tắm rửa được nên hay có mùi hôi, nhất là người bị bệnh liệt giường nằm một chỗ lâu ngày thì mùi hôi lại càng nặng. Vì vậy khi chết cần phải lấy nước nóng pha dầu thơm lau sạch thi thể, rồi lấy rượu trắng lau lại cho mau khô. Lau thi thể, người xưa gọi là “*mộc dục*” tức là tắm rửa người chết cho sạch sẽ. Việc lau sạch thi thể người chết là cần thiết vì vệ sinh sạch sẽ thì thi thể được thanh tịnh, linh hồn người chết cũng nhẹ nhàng, người sống lễ bái trước linh cữu cũng không cảm thấy nặng nề, lo âu về ảnh hưởng bệnh của người chết.

*** Thay quần áo cho người chết**

Lau thi thể xong là thay quần áo sạch sẽ cho người chết. Người ta cởi bỏ hết quần áo mà người chết đang mặc trước khi chết, rồi chọn bộ đồ mới nhất, tốt nhất của người chết trước đây đã mặc và đã giặt giữ sạch sẽ bỏ hết nút rồi mặc vào cho người chết. Có nhiều nơi người ta mặc đồ mới cho người chết.

Theo quan niệm dân gian thì nút áo làm bằng chất liệu cứng, khó tiêu, người ta sợ khi xác người chết phân hủy, quần áo rã mục, nhưng nút còn sẽ rơi vào trong xác, làm cho linh hồn người chết đau đớn và sẽ ảnh hưởng không tốt cho con cháu.

Ngày nay đa phần người ta mặc quần *tây* có nút nhựa hay móc kim loại để cài nên cũng phải bỏ những nút và móc này trước khi mặc cho người chết. Những áo quần bỏ vào hòm đem theo cho người chết cũng phải bỏ hết nút.

*** Hạ tịch**

Thay quần áo xong, người ta trải một chiếc chiếu dưới đất, đặt thi thể lên đó một lát gọi là “*hạ tịch*”. Ở một số nơi người ta

cho rằng đặt thi thể tiếp đất là để cho âm dương được giao tiếp với ý mong người chết hồi sinh sống lại. Ở miền Nam người ta cho rằng việc hạ tịch có ý nghĩa là trình cáo với thần linh thổ địa người này đã chết và xin trở về với lòng đất mẹ, vì vậy đến lúc liệm xong mới khiêng thi thể đặt lưng chạm đất “*hạ tịch*”, rồi tiếp đó khiêng thi thể lên, đưa vô quan tài.

*** Kê giường chuyển thi thể lên nhà trên**

Người chết sau khi được thay quần áo sạch sẽ và đã hạ tịch trình cáo với thần linh thổ địa thì chuyển lên phòng trước của nhà trên để chuẩn bị việc liệm cho thuận tiện. Người chết được đặt nằm ngay thẳng trên cái giường kê chênh qua bên trái căn phòng, đầu xây vào trong nhà, chân hướng ra ngoài sân. (Xây đầu vô nhà là cách của người sống nằm ngủ, khi người chết chưa liệm vẫn coi như người còn sống nằm ngủ).

Chuyển người chết lên nhà trên cũng là để dọn dẹp giường chiếu màn mùng người bệnh đã nằm, bỏ ra ngoài để đốt đi. Quét dọn làm vệ sinh sạch sẽ nơi người bệnh nằm chết, xịt thuốc khử trùng hoặc rắc vôi bột lên đó, nhất là người chết do bệnh truyền nhiễm thì phải làm vệ sinh ngay căn phòng người bệnh nằm chết.

Dân gian thường cho rằng người mới chết âm khí nặng nề tụ lại dưới chỗ người nằm chết nên khi đã chuyển người chết lên phòng trên, người nhà lấy một đoạn sắt đóng xuống chỗ người chết nằm lúc tắt thở để hút âm khí nặng nề chỗ ấy đi. Cũng có người nghĩ rằng đóng sắt xuống chỗ người nằm chết để “*hồn thư*” người chết kị với sắt không đi nổi trên mặt đất được mà phải đi trằm dưới mặt đất đỡ nguy hiểm hơn.

*** Sửa thi thể ngay thẳng**

Người mới chết xác thân còn mềm, lúc đưa người chết lên giường đặt ở nhà trên người ta phải chỉnh sửa thi thể nằm ngay

thẳng, chân tay cũng phải xuôi thẳng theo, để khi thi thể cứng không bị cong queo. Người xưa rất kỵ để thi thể cong queo, vì như thế là người chết chưa chịu “*nhắm mắt xuôi tay*”, sẽ làm khó để con cháu, hơn nữa thi thể cong queo lúc liệm sẽ khó khăn.

*** Cột hai ngón tay cái và hai ngón chân cái**

Có nơi người ta để hai bàn tay người chết úp lên bụng như người đang nằm ngủ, nhưng đa phần người ta để hai tay xuôi thẳng theo thi thể. Nếu để người chết nằm với tư thế đặt úp hai bàn tay lên bụng thì cần phải lấy dây vải trắng cột hai ngón tay cái lại với nhau để giữ cho bàn tay không bị rời ra và không bị co nắm lại. Nếu để hai tay xuôi thẳng theo thi thể người chết thì phải để ốp sát vào người, ngón tay cũng phải duỗi thẳng ra, không cho co nắm lại. Người ta cũng lấy dây vải trắng cột hai ngón chân cái của người chết lại với nhau để hai bàn chân không bẹt ra.

Theo quan niệm chết là buông bỏ hết mọi thứ trên cõi đời để nhẹ nhàng đi sang thế giới khác, thì họ rất kỵ để bàn tay người chết co nắm chặt lại, và cũng không để tay úp lên bụng vì như vậy là chưa chịu “*nhắm mắt, xuôi tay*” sẽ khó siêu thoát. Nằm nhắm mắt để tay lên bụng là tư thế của người nằm ngủ, khác với nằm nhắm mắt để tay chân xuôi thẳng là tư thế của người nằm chết chờ liệm. Dân gian hay kỵ nằm ngủ mà xuôi thẳng tay chân giống người chết nằm, người ta cho đó là cái điềm không hay.

Thi thể người chết nằm với tư thế đầu, cổ, tay, chân ngay thẳng mới tốt, nếu có cong queo chỗ nào người ta phải lấy rượu trắng phun vào cho mềm và nắn lại cho ngay chính trước khi liệm.

*** Phạn hàm**

Với quan niệm “*âm phủ dương gian đồng nhất lý*”, dân gian cho rằng khi người chết xuống âm phủ cũng cần cái ăn như trên

dương gian nên có tục lệ bỏ gạo vào miệng người chết gọi là “*phạn hàm*” để vong linh ở dưới âm phủ có cái ăn, không bị đói.

Cũng có người cho rằng bỏ gạo vào miệng người chết là để về sau con cháu được hưởng lộc của người chết mà làm ăn sẽ phát đạt, cuộc sống sung túc, dư ăn dư để. Gạo là thức ăn chính nuôi sống con người, người ta coi hạt gạo quý như ngọc và gọi là “*hạt ngọc*”. Bỏ gạo vào miệng người chết cũng còn có ý nghĩa để người chết “*ngậm ngọc*” một biểu tượng của sự giàu có sung túc mà con cháu muốn gởi cho người chết, vừa cầu mong cho người chết được sung sướng vừa ước mong cho con cháu được hưởng lộc của người chết làm ăn giàu có lên.

Khi phạn hàm, người ta chỉnh sửa đầu ngay thẳng, rồi bỏ gạo vào miệng, ấn cho miệng ngậm lại, nếu miệng đã cứng không ngậm kín được thì phải lấy dây vải trắng buộc hàm dưới ngậm sát hàm trên, giữ không cho hở miệng ra. Những nhà khá giả người ta còn bỏ thêm một ít vàng bạc ngọc quý vào miệng người chết nữa.

Tục lệ bỏ vàng bạc vào miệng người chết và đem theo những đồ dùng có giá trị vào trong hòm đã khiến cho những kẻ bất lương lén khoét mộ để lấy vàng bạc trong miệng và đồ dùng trong hòm. Bởi vậy ngày xưa những nhà giàu sau khi chôn ông bà cha mẹ, phải cho người canh giữ mộ một thời gian vài ba tháng, chờ xác người chết bắt đầu phân hủy mới thôi, để tránh tình trạng khoét mộ lấy của chôn theo người chết.

(Việc canh mộ người chết mới chôn cũng còn có ý nghĩa là con cháu thương tiếc bậc ông bà cha mẹ mới chết mà tỏ lòng hiếu để nhớ thương nên con cháu nằm hầu canh mộ và đốt lửa hăng đêm để người mất nằm dưới lòng đất được ấm, nằm canh mộ như thế lâu hay mau là do lòng hiếu của con cháu, có khi là

1 tháng, có khi là 3 tháng hoặc lâu hơn...)

*** Đậy mặt**

Khi người mới chết, người ta phải túm mặt lại để người chết không còn thấy gì trên cõi đời này nữa mà yên tâm đi sang thế giới khác. Có nơi người ta lấy một miếng vải trắng gọi là “khăn đấp mặt” đậy lên mặt người chết, có nơi người ta lấy tờ giấy hồng đơn đậy lên mặt người chết. Khăn vải trắng hay giấy hồng đơn đấp mặt là tượng trưng cho bức màn ngăn cách giữa dương gian và âm phủ, giữa sự sống và cái chết.

Do đó, dân gian kiêng kỵ khi ngủ đắp khăn lên mặt hoặc túm giấy lên mặt, nhất là khăn trắng hay giấy đỏ thì lại càng không nên. Người ta cho rằng khi ngủ hồn người ra khỏi xác, có khi hồn đi dạo chơi, lúc hồn trở về thấy xác đã đắp mặt tưởng là mình đã chết, mà không nhập trở lại xác nữa, hoặc có khi thần chết lầm tưởng người đó đã chết, nên ngăn cản không cho hồn nhập lại xác. Những trường hợp này có thể làm cho người ngủ bị chết luôn.

Khi thi thể chưa liệm, con cháu ở xa về muốn nhìn mặt người chết lần cuối thì có thể dờ tấm khăn hay mảnh giấy ra để nhìn mặt, xong đậy lại liền. Không được để nước mắt rơi trên mặt người chết, vì nước mắt rơi trên mặt người chết sẽ làm cho linh hồn người chết cảm động, lưu luyến mà khó siêu, hơn nữa vong hồn người chết sẽ theo quần quýt bên người có nước mắt rơi sẽ gây ám ảnh không tốt cho người đó.

Ngoài ra khăn hay giấy đấp mặt người chết còn có một lý do thực tế mà người ta cần phải quan tâm, đó là để tránh ruồi lần đánh hơi mùi tanh hôi của tử khí, bay đến chui vào miệng, mũi để trứng sinh dòi nhặng không tốt cho thi thể. Cũng vì lý do thực tế này mà những người bị tai nạn chết bất đắc kỳ tử,

người dân địa phương thường lấy giấy báo đậy mặt lại và lấy chiếu đắp lên thi thể trong khi chờ người nhà đến nhận.

*** Đắp tấm vải trắng**

Sau khi thi thể sửa nằm ngay thẳng, đã đắp khăn mặt rồi, người ta lại lấy một tấm vải trắng mới nguyên, dài khoảng 2 mét, đắp kín thi thể từ đầu đến chân. Tấm vải trắng cũng tượng trưng cho tấm màn ngăn cách cõi dương và cõi âm, phân biệt sự sống và cái chết. Khi phủ tấm vải trắng kín người thi thể cũng là sự báo hiệu người đó đã chết đang chờ liệm. Do đó người ta cũng rất kiêng đắp vải trắng lên người trong lúc ngủ, cũng giống như trường hợp kiêng lúc ngủ đắp khăn trắng hay giấy đỏ lên mặt.

*** Để nải chuối trên bụng**

Ở miền Nam, người ta thường lấy nải chuối sứ vỏ còn xanh đặt lên bụng người chết. Có lẽ người ta làm như vậy là để cho nải chuối hút hết nhiệt khí còn sót lại trên thi thể và cũng để để bụng người chết không bị trương lên. Nhưng cũng có thể người ta quan niệm chuối là một loại cây khi ra buồng thì chúi đầu xuống đất, mà khi cho trái thì quả chuối lại quay đầu lên trên. Để nải chuối lên bụng người chết là có ý tượng trưng xác thì phải chôn xuống đất, nhưng linh hồn thì phải quay đầu hướng lên như những quả chuối kia để được siêu thoát, có nhiều đường đi lên các cõi trên sung sướng hơn, đừng quay xuống các cõi dưới khổ cực.

*** Để ngọn đèn hột vịt phía trên đầu và thấp hương**

Để giữ cho linh hồn ở bên cạnh xác trong thời gian mới chết, người ta lấy một cái bàn nhỏ để phía đầu thi thể, đặt ngọn đèn hột vịt và một bát hương nhỏ. Thắp sáng ngọn đèn và thấp hương cho người chết, chờ đến khi liệm. Ngọn đèn là tượng trưng cho ánh sáng soi đường, khói hương là sợi dây giao cảm

giữa thế giới vô hình và thế gian hữu hình. Thắp đèn hương thường xuyên là để giữ cho hồn người chết không đi xa xác trong lúc xác chưa liệm.

*** Canh xác để phòng chó mèo nhảy qua**

Người chết điện dương trong cơ thể đã mất hết, xác chỉ còn lại điện âm nên thi thể lạnh ngắt. Người ta tin rằng nếu bị chó mèo nhất là chó mực và mèo mun là những con vật có điện dương cao nhảy qua xác, thì dòng điện dương trong chó mèo có thể cuốn hút dòng điện âm trong xác chết, làm cho xác chết nhúc nhích hay bật dậy, có khi chạy theo một vài bước rồi mới ngã. Dân gian cho đây là quỷ nhập khiến cho xác người chết cử động gọi là “quỷ nhập tràng”. Hơn nữa xác người đã chết thường có mùi hôi tanh, lù chó mèo dễ đánh hơi tìm đến, nếu không có người ở đó canh, chó mèo có thể ăn xác. Để đề phòng tình trạng quỷ nhập tràng, và cũng để tránh trường hợp chó mèo ăn, tang gia phải cất đặt người canh giữ xác khi thi thể chưa liệm.

2. Liệm xác nhập quan

a. Đồ dùng trong lễ liệm xác nhập quan

*** Đồ liệm**

Đồ liệm đồ tang người Việt Nam thường dùng vải thô (vải sô) màu trắng. Màu trắng là màu biểu thị cho sự trong trắng tinh anh và cũng là màu biểu thị cho cái “không”. Chết là bỏ hết mọi thứ trên cõi đời mà trở về với nguyên khí tinh anh ban đầu được tượng trưng qua màu trắng.

Những đồ liệm thường gồm có:

- *Bộ đồ mặc cho thi thể khi liệm*: 1 cái áo dài và 1 cái quần, 1 cái mũ đội đầu, 1 cái khăn đắp mặt, 2 cái bao tay và 2 cái bao chân;

- *Đồ tiểu liệm*: 1 tấm vải dài 14 thước ta (mỗi thước ta bằng 40 cm), 3 đoạn vải ngang mỗi đoạn 6 thước ta. Đầu vải xé ra làm 3 dải để cột;

- *Đồ đại liệm*: 1 tấm vải dài 14 thước ta, 5 đoạn vải ngang mỗi đoạn 6 thước ta. Đầu vải xé ra làm 3 dải để cột;

- *Tấm chăn khâu*: 2 tấm chăn khâu bằng vải trắng, mỗi chăn may 5 khổ vải ta (khổ vải ta rộng chừng 40 cm), dài 12 thước ta, để liệm gói kín thi thể (một tấm cho Tiểu liệm, một tấm cho Đại liệm);

- *Tấm tạ quan*: 1 tấm vải trắng may 8 khổ vải ta, dài 12 thước ta, để lót quan tài và mặt trên phủ kín thi thể cho không thấy những đường cột ngang dọc;

- *Mền Quang minh*: Những người theo đạo Phật trong đồ liệm, thường có chiếc “mền Quang minh” đắp lên trên thi thể sau khi liệm và trước khi đặt nắp quan tài. Chiếc mền Quang minh này màu vàng, có in chữ đỏ bài chú “Quán đảnh” của Phật.

Đó là những đồ khâu liệm đầy đủ theo người xưa, nhưng cũng chỉ những nhà khá giả và nhà giàu mới làm đúng theo được, còn phần lớn người dân nghèo khó có thể chuẩn bị cho đủ nên thường hay chế bớt. Nhưng dù chế cách nào thì cũng nhằm hình thể người chết cao hay thấp mà mua vải khâu liệm cho kín thi thể, đừng để thiếu hụt bọc không kín thì tội nghiệp cho người chết. Nếu lỡ mua vải khâu liệm thiếu hụt thì cố gắng châm chước sao cho phải, không nên mua thêm vải nữa vì đây là điều tối kỵ trong tang ma.

Ngày nay ở thành thị có dịch vụ mai táng, họ lo hết từ hòm, đồ liệm, người liệm, xe đưa tang và có đủ hạng giá. Dù là người giàu hay người nghèo đều phải nhờ dịch vụ mai táng làm cho, đồ liệm cũng do họ may sẵn như thế nào là tùy nhà hòm, tang gia không phải bận tâm về đồ liệm. Ở thôn quê ngày nay người

ta cũng đã đơn giản bớt những đồ liệm, nhiều nơi người ta bỏ đồ đại liệm mà chỉ giữ lại đồ tiểu liệm.

*** Đồ nhập quan**

Đồ nhập quan là những thứ dùng lót kê và ém xác cho chặt, để xác nằm ngay thẳng trong hòm, không bị lúc lắc. Những thứ này thường làm bằng giấy bồi hoặc làm bằng rơm:

- Một gối lót đầu cho êm;
- Hai gối ém hai bên đầu cho khỏi bị lắc;
- Những gối đệm để ém hai bên thân xác cho khỏi lỏng lẻo;
- Có nhà còn chuẩn bị thêm trà, cà phê, bông hoa để đồ vào quan tài cho thơm xác và hút mùi hôi.

*** Quan tài**

Quan tài có nơi gọi là “*cái rương*”, có nơi gọi “*cái vò*”, “*cái sàng*”, “*cái hòm*”, những người giàu hay làm cho mình một cái hòm bằng gỗ quý để sẵn trong nhà thì gọi là “*thọ đường*”.

Người thợ mộc đóng hòm cho người mới mất

Ngày xưa khi trong nhà có người chết, nếu người chết đó có sẵn thọ đường thì lấy thọ đường ra chôn, nếu không có thọ đường thì lấy ván có sẵn hoặc đi mua ván rồi nhờ thợ mộc tới đóng hòm giúp. Chiếc hòm được ghép các tấm ván lại bằng những cái mộng gỗ, không đóng đinh vào đó (kị sắt). Người thợ mộc được tang gia nhờ giúp dù có bận gì cũng không thể từ chối, mà phải gác việc của mình lại để tới đóng hòm cho người chết. Khi đóng hòm xong tang gia mời người thợ cả ngồi vào bàn và để tiền vào cái khay rót rượu lễ tạ cảm ơn. Người thợ cả nhận lễ, nhưng chỉ uống chén rượu và nhận chút tiền tượng trưng còn bao nhiêu để hỏi lại tang gia lo tang ma, rồi thợ mộc

ra về, không ở lại dùng cơm nước gì.

Tinh thần ưu tiên giúp đỡ cho người chết mà không tính công cán là một nghĩa cử tốt đẹp của người thợ mộc, vì “*nghĩa tử là nghĩa tận*” không có lần giúp đỡ thứ hai. Hơn nữa đây là nguyên tắc trong nghề mộc được tổ truyền lại, những người làm nghề mộc phải biết và làm đúng theo tinh thần đó thì tổ mới hộ cho làm ăn khá lên.

Chọn ván gỗ đóng hòm

Có hai quan niệm về chọn gỗ ván đóng hòm: Một là chọn ván gỗ tốt lâu mục để bảo quản xác lâu dưới lòng đất, hai là chọn ván gỗ tạp để mục để xác mau tiêu kết vào đất.

Ván gỗ tốt lâu mục: Một số người quan niệm rằng bảo quản xác chết được lâu dưới lòng đất, sẽ đến lúc khí mạch tự ngấm vào xác làm cho mộ kết phát, con cháu sẽ hưng thịnh. Muốn bảo quản xác lâu dưới lòng đất thì phải có hòm bằng gỗ tốt lâu mục. Do đó những người làm thọ đường để sẵn, thường chọn thứ gỗ danh mộc như gỗ cây sao, cây gô cứng chắc để đóng hòm. Khi chết thì khâu liệm rất kỹ, khi chôn thì đào huyệt sâu, xác chết nằm trong hòm gỗ quý kín kẽ rất khó phân hủy, sẽ bảo quản được lâu, họ cho như vậy là tốt. Mặt khác tâm lý của những người nhà giàu cũng muốn chôn hòm gỗ quý để phô bày thể diện của gia đình bề thế.

Ván gỗ tạp mau mục: Ngược lại có người quan niệm rằng chết là thân xác trở về với cát bụi, nên để thân xác mau tiêu theo lẽ tự nhiên và kết vào đất, hòa với khí mạch của đất mà luân chuyển, thì người chết mới được tiêu diêu siêu thoát, con cháu sẽ được hưởng phúc tốt lành hưng thịnh. Do đó người ta chọn ván gỗ tạp mềm xốp như gỗ cây sung, cây sấu để khép hòm. Khi chôn xuống lòng đất những loại gỗ này mau mục, xác chết để

phân hủy kết vào đất, nếu gặp dòng khí mạch tốt thì mau mau phát. Vì vậy họ không làm sãn thọ đường, mà người già thường chuẩn bị ván để đó khi nào họ chết con cháu lấy ra khếp hòm.

Theo quan niệm chôn hòm gỗ tốt để bảo quản xác lâu dưới lòng đất, nó không phù hợp với lý tự nhiên “*có sinh tất có tử, có thân tất có hoại*”, bảo quản xác lâu đến một lúc nào đó cũng phải tan rã. Nhưng tan rã chậm nhiều khi lại không tốt, vì xác chết còn nguyên dưới lòng đất thì linh hồn còn lưu luyến với xác, người chết khó chuyển kiếp mà dễ trở thành ma. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh có trưng bày một cái xác khô của người đàn bà chết đã trên mấy trăm năm mà vẫn còn nguyên, bên cạnh là một cái hòm bằng cây gỗ dài xẻ đôi chất gỗ còn rất tốt không có hề hấn gì.

Còn theo quan niệm chôn hòm gỗ tạp để xác mau tiêu vào đất, thì phù hợp với tự nhiên và cũng trùng hợp với lý thuyết *thành, trụ, hoại, không* của nhà Phật. Theo nhà Phật thì thân con người là hợp chất của Đất, Nước, Gió, Lửa gọi là “*tứ đại*” do nhân duyên kết hợp lại mà thành. Khi hết nhân duyên kết tụ thì “*tứ đại*” tan rã, nên gọi là “*tứ đại giai không*”. Đất là xác thân con người, nước là máu lưu thông trong người, gió là hơi thở vô ra trong người, lửa là nhiệt năng trong người. Khi người chết thì xác thân cứng đờ bất động, máu đông khô không còn lưu thông, hơi thở tắt ngấm không còn vô ra, nhiệt năng tiêu hết, cơ thể lạnh ngắt. Lúc đó cơ thể không còn yếu tố kết dính mà bắt đầu phân rã để trả về “*tứ đại*” là lẽ tự nhiên thì có cần chi là hòm tốt để bảo quản xác lâu.

Trang Tử còn coi xác chết của con người cũng giống như mọi xác chết của loài vật, chẳng có gì đáng để quan tâm. Ông bệnh nặng sắp chết, đệ tử hỏi: “*Khi thấy mất phải chôn như thế nào cho phải?*”, Trang Tử bảo: “*Chôn xuống đất thì con trùn*

con để nó ăn, vớt trên gò thì con quạ con diều nó ăn. Sao các trò lại thương con trùn con đế mà ghét con quạ con diều, có bắt công làm không?” Câu nói của Trang Tử có nghĩa là khi chết rồi thì chỉ là cái xác thối không có gì quan trọng mà phải lo lắng, muốn chôn muốn vớt đi đâu cũng được.

Đó là quan niệm của thánh nhân, còn đối với đại đa số người bình thường thì coi người chết chưa phải là hết, mà xác thân của họ vẫn còn có ảnh hưởng rất lớn đối với sự thịnh suy của con cháu sau này. Bởi vậy, dù là theo quan điểm chôn xác bằng gỗ tốt lâu tiêu hay theo quan điểm chôn xác bằng gỗ tạp mau tiêu, người ta đều coi việc chôn cất người chết là việc hệ trọng, không thể coi thường, và mong rằng thân thể người chết mau kết mạch vào đất để con cháu mau phát.

Ngày nay xã hội phát triển, người sống chen chúc, người chết cũng nhiều, nên có dịch vụ mai táng kinh doanh trại hòm để đáp ứng nhu cầu người chết. Khi nhà có người chết cứ đến trại hòm là có các loại hòm đủ giá, tùy theo nhà giàu nghèo mà chọn. Hòm lớn có, hòm nhỏ có, gỗ tốt có, gỗ tạp có. Những chiếc hòm ngày nay phần lớn đều có đóng đinh và khi đập nắp hòm người ta cũng đóng chốt móc sắt vào hòm cho khỏi bung nắp.

b. Nghi thức liệm và nhập quan

**** Thỉnh tu sĩ tôn giáo làm lễ***

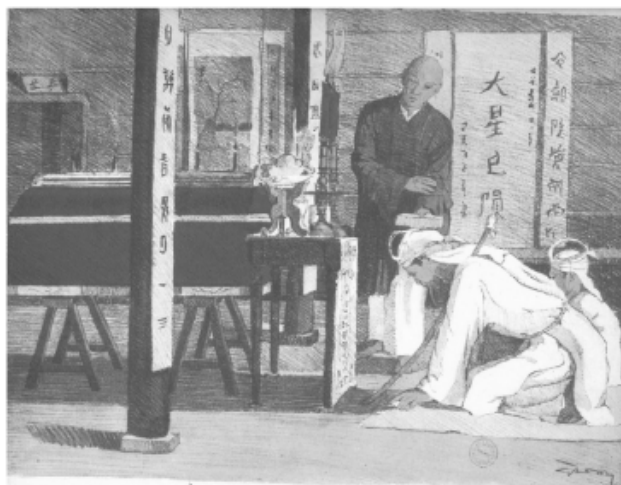
Liệm và nhập quan là thời điểm quan trọng đối với người chết. Nếu người chết là tín đồ của tôn giáo nào thì theo nghi thức nhập liệm của tôn giáo đó như: Tín đồ Phật giáo thì thỉnh quý Tăng Ni đến làm lễ nhập quan tụng kinh niệm Phật cầu cho vong linh người chết được về cõi Phật. Tín đồ Thiên Chúa giáo thì mời quý Linh mục đến làm phép rửa tội đọc kinh cầu nguyện cho vong hồn người chết được về nước Chúa. Tín đồ

Cao Đài thì mời quý Chức sắc đến làm lễ nhập quan hộ niệm cầu cho vong linh được siêu thoát.

Người theo *Đạo ông bà* hay còn gọi là “Đạo Lương” thì người trưởng họ hoặc người cao niên trong họ thấp hương lễ cáo thần thánh và cáo bạch tổ tiên xin phép cho nhập quan và cầu tổ tiên phù hộ cho vong linh theo ông bà được về cõi bồng lai tiên cảnh. Cũng có khi người chết không theo tôn giáo nào, khi còn sống họ chỉ thờ cúng tổ tiên, nhưng khi chết người nhà thường mời quý Tăng Ni đến tụng kinh nhập liệm cho.

Nhờ người liệm

Liệm người chết là việc làm bó xác kín lại, tạo ra một sự tách biệt giữa sự sống và cái chết một cách vĩnh viễn, người



Cảnh một đám tang: người con mặc áo vải thô trắng, quỳ trước linh cữu của người đã khuất trong lúc nhà sư làm lễ cầu siêu.
Nguồn: *Kỷ họa về Đồng Dương* – Nam Kỳ, sđd, tr. 89

thân không bao giờ nhìn thấy người chết được nữa. Trước việc làm ấy người thân rất đau đớn và bối rối, có người không kìm nén được, xúc động dễ bị ngất xỉu, bật khóc thảm thiết, nước mắt tuôn trào, người ta cho rằng như vậy là không tốt.

Vì vậy, con cháu của người chết ít khi đứng ra liệm, trừ trường hợp đặc biệt không có ai làm giúp, còn thông thường thì tang gia phải nhờ người khác đến liệm hộ cho. Người làm công việc liệm là người dạn dĩ, ít bị xúc động, không ngại khó khăn, không sợ hơi hám người chết và phải có tâm thành.

Khi liệm và nhập quan xong tang gia mời người liệm ngồi, rót rượu, đặt tiền vào khay lễ tạ. Cũng như người thợ mộc, người liệm nhận lễ, nhưng chỉ uống ly rượu và nhận chút tiền tượng trưng, còn bao nhiêu hồi lại cho tang gia lo tang ma. Ngày nay ở thành thị công việc liệm thường do một bộ phận của nhà hòm nhận làm luôn.

Liệm thi thể

Đến giờ liệm, trước hết người liệm bước đến chỗ thi thể, mặc quần áo liệm, đội mũ, đeo bao tay, bao chân cho thi thể, xong rồi mới tiến hành việc liệm.

Sắp đặt đồ liệm theo thứ lớp

- Trải một chiếc chiếu, rồi đặt lên chiếu ấy lớp đồ *Đại liệm* gồm 5 đoạn vải ngang cách quãng đều nhau từ đầu đến chân, và trải tám vải dài dọc lên 5 đoạn vải ngang theo hình chữ thập. Trên tám vải dài là tám *chăn khâm* cho Đại liệm.

- Đặt tiếp trên đồ Đại liệm là lớp đồ *Tiểu liệm* gồm 3 đoạn vải ngang cũng chia đều từ đầu đến chân, và cũng trải tám vải dài dọc lên 3 đoạn vải ngang ấy. Trên tám vải dài là tám *chăn khâm* cho Tiểu liệm.

Làm công việc liệm

- Người liệm và những người phụ khiêng đặt thi thể ngay ngắn lên tấm *chăn khâm Tiểu liệm*. Rồi gấp hai bên chăn khâm Tiểu liệm phủ kín thi thể lại, gấp bên trái trước, bên phải sau.

- Gấp xong chăn khâm là đến lớp *Tiểu liệm*, gấp tấm vải dài dọc thi thể, bên trái gấp trước, bên phải gấp sau, tiếp là gấp dưới chân trước, trên đầu sau, rồi mới buộc 3 đoạn vải ngang cũng buộc đoạn vải dưới chân trước, đoạn vải trên đầu sau.

- Xong lớp *Tiểu liệm* là lớp *chăn khâm cho Đại liệm*, cũng gấp bên trái trước bên phải sau.

- Đến lớp *Đại liệm* cũng gấp và buộc theo cách thức và thứ tự như lớp *Tiểu liệm*.

Đặt thi thể lên tấm tạ quan

- Khi đã liệm xong, người liệm trải tấm *Tạ quan* ra, rồi cùng với những người phụ khiêng thi thể đặt lên giữa tấm *Tạ quan*, để chuẩn bị đưa thi thể nhập quan.

Ở thành thị miền Nam, có nhiều người quá tin vào ngày giờ và chọn ngày tốt để chôn nên có khi linh cữu phải quàn tại nhà bốn năm ngày, cũng có nhà đợi con cháu ở xa về đủ mới chôn nên linh cữu phải để lâu. Vì vậy người ta liệm thi thể rất kỹ, khi bọc những lớp vải liệm xong, người ta còn bọc thêm bên ngoài một lớp vải nhựa ni lông thật kín, để giữ cho thi thể khỏi bốc mùi hôi.

** Nhập quan*

Lúc nhập quan con cháu đứng quanh quan tài nhưng nhường chỗ cho người liệm và những người phụ gọi là *âm công* làm việc. Người thân và con cháu cố nén xúc động không nên

khóc, không để nước mắt rơi trên xác người chết. Con cháu *kị tuổi* đứng né ra đằng sau những người khác. Quan tài đã được kê sẵn, khi vị thầy làm lễ nhập quan đã tụng kinh xong, chuyển sang niệm Phật thì ra hiệu nhập quan. Người liệm và những người phụ bước vào làm những công việc:

- Nằm bên mép tấm tạ quan nâng lên và từ từ đặt thi thể vào quan tài. Cũng có nơi người ta lót tấm tạ quan vào quan tài trước, và đặt một cái gối sẵn để kê đầu, người liệm và những người phụ chỉ đưa tay nâng thi thể đặt vào quan tài.

- Khi thi thể đã đặt vào áo quan xong thì gấp tấm tạ quan để phủ kín thi thể. Gấp hai đầu tấm tạ quan lại, dưới chân gấp trước, trên đầu gấp sau, rồi gấp mép trái tạ quan trước, mép phải gấp sau.

- Sau đó lấy gối êm chặt đầu và hai bên để giữ cho thi thể không bị lúc lắc. Cũng có nơi người ta lấy rơm bó thành bó nhỏ để êm.

- Những người theo đạo Phật thường có cái *mễn Quang minh* đắp lên trên cùng.

- Quần áo đem theo cho người chết cũng bỏ vào dưới chân quan tài. Nhưng áo quần phải bỏ hết nút.

- Có người đổ cà phê, trà, hoa lên mặt quan tài, để cho thơm và khử mùi hôi.

- Lúc này người liệm kiểm tra lại có còn thiếu sót thứ gì không, nếu đã đầy đủ rồi thì người liệm và những người phụ khiêng nắp quan tài đặt lại. Đây là giây phút quan trọng nhất của người chết vì đã khép lại vĩnh viễn một đời người.

- Sau cùng người ta lấy những cái niêm bằng gỗ đóng chắc nắp quan tài lại cho khỏi bung ra. Người xưa không đóng đinh

vào quan tài vì cho rằng người chết kị sắt. Nhưng ngày nay hòm có bán sẵn tại các trại hòm, những chiếc hòm bán này thường có đóng đinh và khi đặt nắp quan tài cũng đóng đinh và móc sắt để giữ cho chắc.

- Khi quan tài đã đặt nắp và đóng chắc lại, từ đây người ta không gọi là quan tài nữa mà gọi là *Linh cữu*. Thắp 7 ngọn đèn cây dọc trên linh cữu gọi là đèn *Thất tinh* tượng trưng cho ánh sáng soi đường dẫn vong linh hướng về các cõi trên thượng giới. Bên dưới linh cữu đặt 3 đĩa dầu phụng có tim thắp sáng để hút hơi người chết cho đỡ mùi nặng nề. Trên đầu Linh cữu đặt một chén cơm đầy hai nửa úp lại, một đôi đũa đầu gốc vót thành những tua bông rồi cắm đầu ngọn của đũa lên chén cơm, đầu gốc có tua bông hướng lên trên, một quả trứng vịt luộc bóc vỏ đặt kẹp giữa hai chiếc đũa. Chén cơm này gọi là *chén cơm bông* để thờ cho đến khi đưa linh cữu đi chôn.

Khi nắp quan tài đã đặt lại, người ta không mở ra nữa, dù con cháu ở xa về trẻ muốn được nhìn mặt người chết lần cuối cũng không được mở. Việc mở đặt nắp quan tài nhiều lần không nên, vì mỗi lần đặt nắp quan tài là mỗi lần chỉ cho sự vĩnh biệt cõi đời, nó biểu thị cho sự cách biệt giữa sự sống và cái chết, giữa cõi dương và cõi âm. Vì vậy, người xưa rất kị đặt nắp quan tài hai lần, sợ sẽ ảnh hưởng không tốt cho con cháu.

Ngày nay về phần liệm có nơi người ta không gói bọc kín thi thể từ đầu đến chân mà chỉ mặc quần áo thường ngày người chết mặc, có khi mặc cả bộ đồ veston, rồi đắp một tấm vải trắng lên đến ngực, không đặt mặt mà để người chết nằm ngay thẳng trong quan tài y như người đang ngủ. Về hòm thì người ta mua hòm nắp kiếng làm sẵn, khi nhập quan chỉ đặt nắp kiếng lại nhưng chưa đặt nắp quan tài, con cháu về trẻ và

người đến viếng tang vẫn nhìn thấy mặt người chết. Đến khi sắp động quan người ta mới đặt nắp quan tài và chốt đinh chắc lại. Theo quan niệm xưa thì đây là việc không nên, vì khi đã liệm thì phải bọc kín xác không để thấy mặt và thi thể, những tấm vải bọc là bức màn chia cách giữa cõi âm và cõi dương để người chết yên tâm ra đi không lưu luyến trần gian nữa, từ đó dễ chuyển kiếp hơn.

Về chén cơm bông đặt lên đầu linh cữu:

Chưa thấy sách xưa nào giải thích về chén cơm bông đặt lên đầu linh cữu, nhưng trong dân gian tồn tại tục lệ này. Tôi thử đưa ra cách hiểu như sau:

Chén cơm bông không phải để cúng vong linh mà là chén cơm tượng trưng cho hai cõi âm và dương, trong đó phải là hai nửa chén cơm in úp lại, nửa cơm trên tượng trưng cho cõi dương, nửa cơm dưới tượng trưng cho cõi âm. Hai chiếc đũa tách đôi cắm trên chén cơm là tượng trưng cho hai đường âm dương chia tách. Đầu đũa cắm xuống, gốc đũa đưa lên là tượng trưng cho vong linh bỏ cõi dương đi xuống cõi âm. Gốc đũa có những tua cuốn tròn thành bông là tượng trưng cho người chết tuy già từ trần thế nhưng đó là sự trở về với bản thể tinh anh (gốc), để chuyển hóa lên kiếp khác, như hoa là tinh anh (gốc) của quả. Trở về bản thể tinh anh cũng có nghĩa là trở về trạng thái của Thái cực và cái trứng luộc để trên chén cơm là tượng trưng cho Thái cực trong đó có âm dương (lòng đỏ và lòng trắng trứng).

Khi người chết là bỏ cái xác thân vật chất nhưng nguyên khí tinh anh thì vẫn còn. Cái nguyên khí tinh anh ấy có đầy đủ thể tính của một Thái cực, tùy duyên nghiệp lại theo vòng chuyển hóa phân ra âm dương đến tứ tượng rồi tác hợp với ngũ hành

sinh ra một kiếp khác. Như vậy phải chăng chén cơm bông đặt trên đầu linh cữu là biểu thị cho nguyên lý chuyển hóa của vòng tử sinh và cũng là để cầu mong vong linh người chết sớm nhận ra cái vòng tử sinh mà siêu thăng?

Trong dân gian lưu truyền một lối giải thích đơn giản hơn: họ cho là có một loài quỷ đói hay mở nắp quan tài để ăn óc người chết, nên khi người chết còn nằm trong quan tài chưa chôn, người ta phải để chén cơm bông lên đầu linh cữu. Quỷ đói có đến, thấy chén cơm in ở trên có cái trứng lột kẹp giữa đôi đũa, tưởng là óc của người chết được người nhà dùng đũa lấy ra để đó, quỷ vội lấy ăn rồi bỏ đi, không mở nắp quan tài nữa.

Câu chuyện vợ Trang Tử bữa sáng: Quan niệm của dân gian có lẽ dựa vào câu chuyện bữa sáng của vợ Trang Tử (sáng là cái hòm đựng xác người chết). Câu chuyện có liên quan đến chuyện *Quạt mỗ*:

Trang Tử là người thời Chiến quốc ở nước Lương, tư tưởng khoáng đạt, có phép thần tiên. Một hôm Trang Tử đi chơi, trên đường trở về ông thấy một người đàn bà đứng quạt cái mỗ đất còn ướt. Thấy chuyện lạ, Trang Tử hỏi: “Đây là mỗ ai, tại sao nàng phải quạt?”. Người đàn bà nói: “Lúc chồng tôi sắp mất có dặn khi nào nắm đất trên mỗ khô thì tôi được đi lấy chồng khác. Tôi muốn được tái giá sớm nên phải quạt mỗ chồng cho đất mau khô”. Trang Tử nghe người đàn bà nói mà ngao ngán cho tình đời! Nhưng dù sao thì người đàn bà này cũng có lòng thành thực và còn có tín nghĩa giữ lời dặn của chồng. Trang Tử cảm thông, ông lấy quạt hóa phép quạt mỗ giúp người đàn bà, nắm đất trên mỗ khô, người đàn bà lạy tạ cảm ơn Trang Tử.

Trang Tử thấy ngậm ngùi trong lòng, về kể lại cho vợ

nghe câu chuyện “quạt mỗ”. Vợ ông nghe câu chuyện, liền lên tiếng thóa mạ người đàn bà kia, bà nói: “Sao lại có loại đàn bà bất nghĩa với chồng đến thế, nôn nóng lấy chồng khác đến nỗi không kịp chờ cho mộ chồng khô!”. Trang Tử thấy vợ tỏ vẻ bất bình về hành động của người đàn bà quạt mỗ, ông làm thinh. Để hiểu tình đời hơn và xem lời nói của vợ mình có thật lòng không, Trang Tử làm như bệnh nặng sắp chết, dặn vợ khi ông chết để linh cữu lại ba tháng mười ngày mới đem đi chôn. Rồi Trang Tử dùng phép thuật giả chết mà vợ ông cứ tưởng là ông bệnh chết thật, bà làm theo lời dặn của ông, quản quan tài tại nhà để mọi người đến viếng tang và chờ đến ngày đi chôn.

Một hôm có chàng trai đến điếu tang thấy và xin ở lại phục tang cho trọn nghĩa thấy trò. Vợ Trang Tử thấy chàng đáng vẻ nho nhã tuấn tú sinh lòng mến yêu, hằng ngày tỏ vẻ quan tâm săn sóc, chàng trai biết ý nhưng không nói gì. Đêm nọ đến nửa khuya chàng trai bỗng nhiên ôm bụng rên la, vợ Trang Tử nghe tiếng rên liền bước sang, thấy chàng trai đau đớn như muốn sắp chết, bà cuống cuống vội hỏi: “Chàng đau làm sao? Uống thuốc gì mới khỏi, để thiếp cho người đi mua ngay”. Chàng trai khoát tay bảo: “Tôi do bệnh cũ tái phát, không thuốc nào uống được, chỉ có óc người ăn vỏ mới khỏi bệnh”.

Vợ Trang Tử đã có tình ý sâu đậm với chàng trai, bà chợt nhớ đến chồng mình vừa mới chết, linh cữu còn quản tại nhà, có thể lấy óc của chồng cho chàng trai ăn hết bệnh, sau đó bà sẽ lấy chàng trai làm chồng mới. Đang đêm bà liền cầm chiếc búa đến chỗ linh cữu của Trang Tử, ngó trước ngó sau không thấy ai, bà đưa búa bữa mạnh vào linh cữu để lấy óc, chiếc linh cữu vừa bung nắp, Trang Tử ngồi bật dậy nhìn người vợ đã từng nói những lời nhân nghĩa, mà lòng chua chát, ông hỏi: “Nàng làm

gì vậy?”. Vợ Trang Tử sau một phút hoảng hốt, nhìn chồng vẫn còn sống, bà ngỡ ngàng tay buông chiếc búa, lòng cảm thấy xấu hổ, thấy mình còn tệ hại hơn người đàn bà quật mố kia. Bà cúi đầu lặng lẽ trở về phòng, cũng không thấy bóng dáng chàng trai đầu nữa, bà đầu ngồi chàng trai ấy chính là Trang Tử hóa phép biến ra để thử lòng trung trinh của vợ. Sau đó vợ Trang Tử hổ thẹn quá sinh bệnh mà chết.

Ôi, lòng người thật khó hiểu không biết đâu mà lường “Nàng kia nôn nóng quật mố/Ai hay vợ lại vác vồ bừa săng!”. Ca dao Việt Nam cũng có câu “Dò sông dò biển dễ dò/nào ai lấy thước mà đo lòng người!”.

** Hướng và nơi đặt quan tài*

Việc xác định hướng và nơi đặt quan tài cũng rất cần thiết vì để ổn định vị trí kê quan tài trước khi làm lễ nhập quan. Điều này có liên quan đến việc khi đi quan đưa linh cữu đi chôn, cho đầu đi trước hay chân đi trước.

Thông thường người ta đặt quan tài đầu đưa ra cửa, khi nhập quan đầu người chết cũng đưa ra cửa, chân đưa vào trong nhà. Đầu đưa ra cửa để khi đưa linh cữu đi, đầu sẽ đi trước, chân đằng sau. Nó cũng hợp với nguyên lý Âm Dương là đầu thuộc dương đi trước, chân thuộc âm đi sau; đồng thời cũng hợp với sự hình thành nên con người, bắt đầu từ thai nhi trong bụng mẹ cũng đầu phát triển trước, khi sinh cũng đầu ra trước, chân ra sau, cho nên khi chết đưa linh cữu đi chôn cũng phải đưa đầu đi trước. Dân gian Việt Nam nghĩ rằng đầu người chết đi trước thì mặt người chết nhìn lại nhà để nhớ đường về, khi cúng cơm vong linh sẽ biết ngó trở về nhà mà ăn. Cũng có người cho rằng đặt linh cữu đầu quay ra ngoài để khi người đến phúng điếu lạy trước linh cữu là lạy đấng đầu người chết, chứ không phải lạy dưới chân.

Những người theo đạo Phật cũng đặt quan tài quay đầu ra ngoài, khi đưa linh cữu đi cũng đưa đầu đi trước. Nhưng những người theo đạo Thiên Chúa thì khi đưa linh cữu đi chân người chết đi trước, mặt người chết cũng hướng về trước để đi thẳng về nước Chúa, không còn trở về nhà nữa.

Tùy theo địa vị của người chết trong gia đình mà linh cữu đặt chính giữa gian nhà hay đặt né qua một bên. Nếu người chết là hàng con cháu mà ông bà hoặc cha mẹ còn sống thì quan tài phải đặt né qua một bên để kính nhường bậc tôn trưởng.

** Con cháu khóc*

Thời điểm dậy nấp quan tài là thời điểm khép lại vĩnh viễn một đời người, không khi nào còn thấy mặt nữa, bởi vậy lúc này con cháu và người thân dễ bị xúc động mạnh khó cầm được nước mắt và tiếng khóc. Nhưng cũng phải kềm chế xúc động chỉ khóc nhỏ tiếng, không được khóc lúc kêu gào, vì khi chưa phát tang về nghi thức vẫn coi như người còn sống, nên không được khóc ầm ĩ. Đến khi phát tang xong mới thực sự coi là người đã chết, con cháu và người thân mới được phép khóc to tiếng. Do đó, trong dân gian có tục lệ *cưới chạy tang* nghĩa là cho đôi nam nữ làm lễ thành hôn lạy tổ tiên ông bà trước khi phát tang, trường hợp này không làm tiệc cưới.

Ở ngoài Bắc khi phát tang xong, tang gia hay mướn người đến trước linh cữu vật vã khóc than, làm cho không khí tang ma thêm phần bi ai. Người khóc thuê cũng phải học cách khóc kể lể sao cho có câu có cú có bài có bản, nghe ra âm điệu lời lẽ cho thật thảm thiết. Ở miền Nam trong đám tang không có khóc thuê, nhưng thay vào đó ở nhiều thành thị người ta mướn “bê đê” đến múa hát làm cho không khí đám ma không còn là chỗ buồn đau nữa. Ở miền Trung nhà có tang ma, người ta không

thuê người khóc mướn, cũng không có “bê đê” ca hát, cũng không có khóc kể to tiếng, mà tang gia hay rước thầy về nhà tụng kinh niệm Phật cầu siêu cho vong linh.

Thiết nghĩ con cháu nên khóc với tấm lòng chân thành thương tiếc người quá cố hơn là thuê người khóc để tạo cảnh bi ai mà thiếu lòng chân thật. Cũng không nên múa hát làm vui ở chỗ quang cảnh buồn đau của đám tang. Có lẽ nên giữ một khoảng không khí trầm lắng yên tĩnh trong tang ma, để người sống cảm nhận được hết nỗi đau khi mất người thân, người chết cũng được thanh thản đi sang thế giới khác.

c. Đặt linh tọa, linh sàng

Linh tọa

Linh tọa là một cái bàn vong kê ngay trước đầu linh cữu. Trên bàn để cặp đèn cầy hai bên, bát hương ở giữa, và đặt lên đó hỗn bạch hoặc bài vị, hình ảnh (có nơi người ta để hình ảnh lên đầu linh cữu). Phía ngoài kê một hương án. Những người phúng điệu sẽ đặt lễ vật, trái cây lên bàn hương án này. Về hỗn bạch, đó là một tấm lụa đắp lên ngực người sắp tắt thở, lúc người ấy tắt thở thì đem tấm lụa này kết giống hình người có đầu, tay chân rồi đặt lên để thờ. Ngày nay hầu như không ai làm hỗn bạch và thờ hỗn bạch như trên.

Linh sàng

Ngày xưa khi ông bà, cha mẹ mất, con cháu thường kê một cái giường phía bên trái cạnh linh cữu (nhìn từ trong ra), có gối nệm, mùng màn ý là để vong linh ngủ nghỉ như khi còn sống, gọi là *Linh sàng*. Đây là việc làm biểu thị cho lòng hiếu thảo của con cháu, cung phụng chăm sóc giấc ngủ cho cha mẹ, ông bà mới chết chưa chôn như khi còn sống. Đến lúc sắp làm lễ động quan chuyển linh cữu đi chôn thì dẹp linh sàng. Tục lệ kê *Linh*

sàng bên cạnh linh cữu ngày nay hầu như đã bỏ.

d. Lễ phát tang

Lễ phát tang còn gọi là lễ *Thành phục*. Trước khi phát tang, con cháu mời thầy về nhà cúng cơm cho vong linh, sau đó mới phát tang.

* *Cúng cơm vong linh*

Con cháu làm một mâm cơm đặt lên bàn *Linh tọa* để cúng vong linh, rồi mới phát tang. Mâm cơm cúng có: 3 chén cơm, trong đó chén cơm giữa là chén cơm in đầy, cắm đôi đũa ở giữa, hai chén cơm lưng để hai bên mỗi chén cắm 1 chiếc đũa, cùng những đồ ăn dâng cúng vong và 1 bình trà, 3 cái ly để rót trà cúng. Cúng vong linh có thể cúng đồ chay hoặc cúng đồ mặn là tùy gia đình tang gia. Có những gia đình người ta cúng chay để giảm nghiệp sát sanh cho vong hồn người chết và mong cầu được sớm vãng sanh.

Về 3 chén cơm cúng vong: Dân gian cho rằng khi người mới chết, có hai âm binh bắt hồn dẫn xuống âm phủ và canh gác chờ Diêm Vương xét xử, trong thời gian này mỗi khi triệu vong linh về cúng cơm thì có hai âm binh dẫn hồn người chết lên. Âm phủ là một nơi cực khổ, đói khát nên có sự giành giật trong bữa ăn, bởi vậy khi cúng vong linh người mới chết chưa chôn phải có 3 chén cơm, một chén cơm in đầy có cắm hai chiếc đũa đặt ở giữa dành cho vong linh ăn, hai chén cơm lưng mỗi chén có cắm một chiếc đũa đặt ở hai bên cho hai âm binh ăn để âm binh không giành ăn với vong linh. Quan niệm này có chỗ chưa ổn, tại sao không làm hai chén cơm đầy như chén cơm ở giữa để âm binh ăn no nề như vong linh? Âm binh được ăn no sẽ không giành giật với vong linh và có thể âm binh còn dễ dãi với

vong linh hơn.

Theo tôi thì âm phủ là cửa ải đầu tiên giam giữ linh hồn người chết chờ Diêm Vương xét xử, và trong khi chờ Diêm Vương xét xử, vong linh ở âm phủ phải chịu cuộc sống cực khổ thiếu thốn. Vì vậy 3 chén cơm cúng vong người mới chết, trong đó chén cơm in đầy có cắm đôi đũa đặt ở giữa là tượng trưng cho sự đầy đủ khi ở dương gian, nói lên lúc âm dương chưa bị chia cách như hai chiếc đũa đủ đôi trên chén cơm đầy; hai chén cơm lưng mỗi chén chỉ có một chiếc đũa đặt ở hai bên là tượng trưng cho sự thiếu thốn khi ở âm phủ, nói lên lúc âm dương đã bị chia cách như hai chiếc đũa tách ra lẻ loi trên chén cơm lưng và ở hai bên chén cơm đầy. Đó là hình ảnh của sự đau đớn nhớ thương giữa người chết và người sống bị chia cách bởi hai cõi âm và dương! Như vậy cúng vong chỉ là cúng cơm cho người chết mà không có cúng âm binh ở đây, cho nên trong câu vái cúng chỉ vái mời vong linh mà không vái mời âm binh.

*** Chuẩn bị đầy đủ đồ tang phục**

Trước khi may đồ tang phục và xé khăn tang phải đếm đủ các con cháu trong nhà để may đồ tang và xé khăn tang cho đủ, nếu lỡ sót đồ tang và khăn tang cho một ai thì cũng đành chịu, không nên mua vải may thêm và xé khăn thêm nữa, đây là việc mà người xưa cho là kị.

Đồ tang phục người ta cũng chọn vải thô màu trắng, vải thô là tượng trưng cho tấm lòng chân chất chân thành, nói lên sự đau khổ khi mất người thân. Màu trắng là tượng trưng cho sự trong trắng tinh khiết, nói lên tấm lòng thanh bạch cung kính một mực phục tang cho trọn đạo hiếu của con cháu.

Ở miền Nam, về khăn tang để phân biệt hàng con, hàng cháu, hàng chắt, hàng chít người ta thường dùng chấm tròn

bằng màu gắn lên khăn tang để phân biệt như: hàng con thì khăn tang màu trắng không có chấm tròn, hàng cháu thì trên khăn tang có chấm tròn màu đỏ, hàng chắt thì trên khăn tang có chấm tròn màu vàng, hàng chít thì trên khăn tang có chấm tròn màu xanh lá cây.

Về tang phục có sự phân biệt tang phục theo tứ bậc để tang:

Đồ đại tang: (Để tang 3 năm)

Để tang Đại tang thời gian là 3 năm. Đồ tang phục dùng vải trắng thô, gồm:

+ *Tang phục*: Có hai loại là *Trảm thôi* và *Tư thôi*. *Trảm thôi* là áo tang dài may thả gấu lai, không may viền cuốn lai. *Tư thôi* là áo tang dài may viền cuốn lai. Để tang *Tư thôi* kém trân trọng hơn để tang *Trảm thôi* một chút. Dù là áo tang Trảm thôi hay Tư thôi cũng may lật sống ra ngoài. Trên áo có may thêm một miếng vải trước ngực gọi là *thôi* có nghĩa là chịu tang mà hình dung sơ sài, một miếng vải sau lưng gọi là *phụ bằng* có nghĩa là công trên lưng sự thương xót, hai miếng vải ở hai vai gọi là *thích* có nghĩa là chuyên chú lo việc tang. Nhưng ngày nay nhiều nơi đã bỏ bớt tấm vải thôi ở trước ngực và tấm vải thích ở hai vai, chỉ giữ lại tấm vải phụ bằng ở lưng áo tang.

- *Khăn tang*: Là một miếng vải thô trắng dài khoảng 1 mét, không may, dùng để tang quấn trên đầu;

- *Thắt lưng*: Là sợi dây quấn bằng bẹ chuối hoặc bằng sợi dây hay bằng sợi rơm, dùng cho người đàn ông để tang;

- *Mũ tang*: Là chiếc mũ bện bằng rơm thành vành khăn, bên ngoài bọc vải thô; dành cho người đàn ông đội tang;

- *Mấn*: Là chiếc mũ bằng vải thô, gấp giữa tấm vải thành chéo đầu, may dính chiều dọc của vải thành hình chóp nón, dùng cho người đàn bà đội tang;

- *Giày tang*: Lấy sợi gai hay sợi cỏ hoặc sợi rơm kết thành đôi giày tang, dùng để con trai mang để tang;

- *Gậy tang*: Có hai loại gậy tùy theo người chết là đàn ông hay đàn bà. Nếu người chết là cha, ông thì gậy chống bằng cây tre tròn, tượng trưng cho trời. Nếu người chết là mẹ, bà thì gậy chống bằng cây vong đầu ngọn để tròn tượng trưng cho trời, đầu gốc gọt vuông tượng trưng cho đất. Chiều dài cả hai loại gậy khi chống đứng cao lên ngang ngực (ngang tim) và chống đầu gốc xuống đất, đầu ngọn lên trên. Gậy tang dùng để người con trai chống.

Hình thức chống gậy là tượng trưng cho lòng hiếu của con vì xót thương người mất quá độ mà sinh ra đau ốm, yếu sức đến nỗi phải chống gậy mà đi.

Ông Viên Tài Hà Tấn Phát phân biệt trong *Văn công thọ mai*: “Cha chết thì dùng tang phục Trảm thôi, mẹ chết thì dùng tang phục Tư thôi, nhưng nếu mẹ chết sau cha thì dùng tang phục Trảm thôi như cha. Con gái đã xuất giá thì để tang cha mẹ để chỉ mặc đồ Tư thôi. Con rể và cháu thì đội mũ mấn, khăn áo trắng. Thân thuộc, những người theo lễ phải để tang từ 3 tháng trở lên cũng đều khăn, áo trắng cả. Nếu con trai chết trước cha mẹ thì cháu nội trai thế chỗ con trai để tang ông bà, vai trò như con trai”⁽¹⁾.

Đồ Cơ phục hay Cơ niên (Để tang 1 năm)

Để tang Cơ phục thời gian là 1 năm. Đồ tang phục vẫn dùng vải trắng thô như vải dùng cho Đại tang, nhưng đàn ông cũng như đàn bà chỉ may áo tang và khăn quần đầu.

Đồ đại công (Để tang 9 tháng)

1. Viên Tài Hà Tấn Phát, *Văn công thọ mai gia lễ*, 1961, trang 26.

Để tang Đại công thời gian là 9 tháng. Đồ tang phục được dùng vải trắng ít thô hơn. Nghĩa là được dùng vải trắng đã dệt tốt hơn, nhưng sợi chỉ còn thô (Vải tốt hơn một chút so với vải thô trong tang phục Cơ phục). Tang phục Đại công đàn ông cũng như đàn bà chỉ may áo tang và khăn quần đầu.

Đồ tiểu công (Để tang 5 tháng)

Để tang Tiểu công thời gian là 5 tháng. Đồ tang phục được dùng vải trắng, bớt thô hơn nữa. Có nghĩa là được dùng loại vải trắng dệt kỹ càng, tinh xảo, sợi chỉ nhỏ hơn (vải tốt hơn một chút so với vải bớt thô trong tang phục Đại công). Tang phục Tiểu công đàn ông cũng như đàn bà, chỉ may áo tang và khăn quần đầu.

Đồ ty ma (Để tang 3 tháng)

Để tang Ty ma thời gian là 3 tháng. Đồ tang phục được dùng vải trắng, thường. Nghĩa là được dùng loại vải trắng dệt tinh tế, sợi chỉ nhỏ mịn, nhưng không phải loại vải sang quý (vải tốt hơn so với vải trong tang phục Tiểu công). Tang phục Ty ma đàn ông cũng như đàn bà, chỉ may áo tang và khăn quần đầu.

*** Phát tang**

Tất cả tang phục để sẵn lên cái mâm đặt trước án linh vị. Sau khi vị thầy cúng vong xong, tiếp đó phát tang cho con cháu, nếu không có quý thầy giúp thì người tộc trưởng hay người trưởng thượng trong họ đứng khăn vải vong linh người chết xin cho con cháu để tang, rồi mới phát tang.

Giờ phát tang con cháu tế tự đồng đủ quỳ trước linh vị, người con trai trưởng và dâu trưởng quỳ giữa, con cháu dâu rể theo thứ bậc quỳ tiếp theo ở hàng sau. Người con trai trưởng,

con dâu trưởng lạy vong linh 2 lạy xin được thọ tang, tiếp theo là những người con cháu khác cũng làm theo như vậy. Vị thấy cắm đồ tang trao cho từng người, người thọ tang mặc vào rồi lạy vong linh 2 lạy, quỳ xuống đó. Vị thấy tiếp tục tụng nghi thức lễ đến chỗ phục nguyện và hồi hướng công đức cho vong linh, con cháu lạy tạ vong linh 4 lạy là hoàn tất lễ phát tang.

Trường hợp con cháu ở xa về không kịp trong giờ phát tang thì vẫn để tang phục đó, khi nào về thì thấp hương lễ vong linh 2 lạy xin thọ tang, rồi mặc đồ tang vào và lạy 4 lạy để thọ tang. Nếu người chết là hàng con cháu mà cha mẹ ông bà còn sống thì cũng xé cho người chết khăn tang và giờ phát tang vắt khăn tang ngang lên đầu linh cữu để người chết dù đã chết cũng phải để tang cha mẹ ông bà trước. Những bậc trưởng thượng này còn sống bao nhiêu người thì xé cho người chết bấy nhiêu khăn tang. Ví dụ: Cha mẹ người chết còn sống thì xé cho người chết 2 khăn tang và để vắt ngang lên đầu linh cữu.

Trong những ngày quần linh cữu tại nhà, con cháu phải mặc tang phục thường xuyên cho đến khi đưa linh cữu đi chôn và rước vong về cúng an sàng xong mới cởi cất tang phục, để bên cạnh bàn thờ vong. Khi nào cúng tuần thì mặc vào, đến khi cúng đại tường mãn tang mới xả tang và đốt hết tang phục.

g. Lễ phúng điếu

Sau lễ phát tang, bà con, họ hàng, bạn bè, hàng xóm mới bắt đầu đến viếng vong linh và phúng điếu. Những người theo đạo Phật có thiết trí bàn thờ Phật một bên, phía trước bàn thờ vong, để quý Tăng, Ni và Phật tử trong những ngày linh cữu còn quần tại nhà đến tụng kinh cầu siêu cho vong linh.

Trong đám tang ở miền Nam hiện nay, không cứ gì người theo đạo Phật mà cả những người không phải là Phật tử, khi

nhà có tang ma người ta cũng thiết lập một bàn thờ Phật ở một bên trước linh cữu. Những người đến phúng điếu thường được tang gia đốt cho hai cây nhang và hướng dẫn người phúng điếu đến lễ Phật trước, rồi cắm một cây nhang lên bàn thờ Phật, sau đó đến lễ vong linh, rồi cắm một cây nhang lên bàn thờ linh.

Theo quan niệm của người Việt Nam thì lạy vong linh người đã chết là 4 lạy, nhưng ai định tiễn đưa linh cữu người chết đến nơi an nghỉ cuối cùng cho trọn tình, thì khi phúng viếng chỉ lễ vong linh 2 lạy còn 2 lạy để khi lễ hạ huyệt sẽ lạy tiếp là trước sau đủ 4 lạy. Nếu ai không thể đưa linh cữu đến tận huyệt trong ngày đi chôn thì khi phúng viếng lễ vong linh trọn 4 lạy xin bái biệt vong linh tại đây. Con cháu đứng hầu hai bên linh cữu, mỗi khi khách viếng tang lạy vong linh thì phải lạy đáp lễ lại. Khi khách vào làm lễ phúng viếng, bên ngoài ban nhạc tang nổi kèn trống đàn nhạc làm cho không khí điếu tang thêm buồn đau, tăng sự tiếc thương trong giờ lễ viếng vong linh. Khách lễ tang dứt là nhạc dứt (nhạc lễ trong đám tang ma là nhạc có âm điệu buồn để thể hiện sự buồn đau của con cháu khi mất người thân).

Những năm sau này người đến viếng tang ít khi lạy vong linh, họ thường chỉ bái vong linh 2 bái hoặc 4 bái mà thôi. Ai không đưa linh cữu đến nơi an nghỉ cuối cùng được thì khi phúng viếng bái đủ 4 bái, ai định đưa linh cữu đến huyệt trong ngày đi chôn thì khi phúng viếng chỉ bái 2 bái còn 2 bái để lúc hạ huyệt bái tiếp là đủ 4 bái. Ở miền Nam những người là sui gia với người vừa mất, khi viếng tang thường có mâm lễ vật cúng tế trước bàn thờ vong. Nếu người sui gia vì già cả hay bệnh tật không đến được thì cũng phải cử con cháu đại diện đến viếng tang và cúng tế trước vong linh người sui gia đã mất. Người con cháu đại diện khi cúng tế không được đứng chính diện mà phải đứng né qua một bên, để tỏ ra mình không phải là người chính

tế mà chỉ là con cháu đại diện, vừa tôn trọng người mà mình đại diện vừa tôn kính vong linh người mất.

Trước đây thời Nho học còn ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội, nếu người mất là người có địa vị trong xã hội như hàng quan lại, hay những người có công trạng với làng nước, hoặc những người có nhiều uy tín trong giới bạn bè trí thức thì thường có các quan lại, những bạn trí thức, những người mến mộ đi viếng tang bằng những câu đối, trướng liễn. Đến thời đại ngày nay, xã hội ngày càng phát triển, mối quan hệ thân quen ngày càng mở rộng, nhất là những người làm việc ở các cơ quan, các công sở, các xí nghiệp khi mất thường được đại diện cơ quan, đoàn thể, công ty, xí nghiệp đi viếng tang bằng vòng hoa phân ưu, có khi là diếu văn đọc trước lễ tang.

h. Chuẩn bị huyệt mộ

Việc chọn đất chôn và đào huyệt đối với những gia đình khá giả giàu có thì thường nhờ thầy địa lý làm giúp cho. Nhưng đối với đa số gia đình bình dân không đủ tiền để nhờ thầy địa lý nên phải tin vào yếu tố tâm linh và người bình dân có cách làm của họ.

Xin keo chọn huyệt và đào huyệt

Khi người nhà định chôn người chết ở chỗ nào thì cũng phải hỏi ý người chết có chịu nằm chỗ đất ấy không, việc hỏi ý này phải thông qua sự gieo quẻ của hai đồng xu gọi là *xin keo*. Người nhà đem nhang đèn và bưng một cái khay trên có để hai đồng xu, đến chỗ đất định chôn, thắp hương khấn cáo Thổ thần, rồi cầm hai đồng xu đưa lên ngang trán vái vong linh người chết hỏi ý kiến có chịu nằm chỗ đất này không? Vái xong gieo hai đồng xu xuống khay, nếu thấy một đồng ngửa (dương)

một đồng sấp (âm) là vong linh đã đồng ý, nếu thấy hai đồng xu cùng sấp (cùng âm) hoặc hai đồng cùng ngửa (cùng dương) là vong linh không bằng lòng. Xin keo hỏi ý vong linh 3 lần như vậy mà không được thì phải tìm chỗ đất khác, cũng phải xin keo hỏi ý lại đến khi được thì mới cho khai đào huyệt.

Phương hướng huyệt mộ

Theo thuật địa lý mộ mả thì tùy cuộc đất mà phân kim chọn hướng để đào huyệt mộ chôn cho tốt, việc này phải nhờ thầy địa lý chuyên môn mới làm được. Thầy địa lý giỏi thì rất hiếm, biết tìm đâu ra trong lúc tang gia bối rối, hơn nữa muốn được thầy địa lý giúp cho, gia chủ cũng phải để tiền “công đức”, nhiều khi gia đình không có điều kiện.

Do nhu cầu dân gian xem đất chôn mộ lúc chết rất lớn mà xuất hiện những ông *thầy địa lý vườn*, khi có người chết cần ông xem huyệt thì ông đến liễn, tiền thù lao cũng chẳng bao nhiêu, nên dân chúng hay nhờ đến ông. Vì trình độ hiểu biết về thuật địa lý mộ mả của thầy địa lý vườn không đến đâu, ông ta không thể định cuộc phân kim chọn hướng huyệt được, đành phải lấy cung mạng của người chết so với hướng hợp mà chọn hướng huyệt hoặc theo năm chết đại lợi về phương nào thì lấy phương đó chọn hướng huyệt. Việc chọn hướng huyệt theo kiểu này không liên quan gì đến thuật địa lý phong thủy về mộ mả vốn lấy thế đất và gió nước làm chính để luận tốt xấu.

Khi không có thầy địa lý giỏi cũng không có thầy địa lý vườn, để giải quyết việc chôn cất cho kịp thời, dân gian cũng có hướng làm của họ. Người ta không theo địa cuộc trong thuật phong thủy, cũng không theo cung mạng của người chết hoặc theo hướng đại lợi của năm chết, mà họ theo sự quy hướng chung của thế đất. Như chỗ đất gò nong thì chôn

xây đầu lên chỗ cao chân, đập về chỗ thấp, chỗ đất gần núi sông thì chôn xây đầu về núi, chân đập xuống sông, chỗ đất đồng bằng thì chôn xây đầu về Tây, chân về Đông hoặc xây đầu về Nam, chân về Bắc. Sở dĩ người xưa không chôn người chết quay đầu xuống chỗ trũng thấp hay quay đầu về chỗ ao hồ hoặc quay đầu về phương tích chứa nước bởi tin rằng nước ở trên đầu sẽ làm ứng thủy phần đầu khiến cho hồn người chết hay bị ngập bị đau đầu, lại có ảnh hưởng không tốt đến con cháu, làm cho con cháu có người không thông minh, hay có người ngu đần hoặc đăng trí ngờ ngẩn hoặc hay bị tai ương họa hại bệnh tật.

Theo thể đất Việt Nam thì phương Tây là núi đất, phương Đông là biển nước, phương Nam thuộc Ly hỏa khô ráo, phương Bắc thuộc Khâm thủy ẩm ướt. Do đó, nếu thể đất bằng phẳng mà chôn người chết xây đầu về Đông hoặc về Bắc là hai phương tích chứa nước làm ứng thủy trên đầu, người ta cho là không tốt. Chỉ được chôn xây đầu về Đông hoặc về Bắc khi nào hai phương này có núi đối che chắn trên đầu và trước mặt đất thấp hơn. Có nghĩa là đầu phải gối lên chỗ đất cao và phải được che chắn bên sau. Người ta cũng cho rằng ngay cả người sống khi nằm ngủ xây đầu về Đông hay về Bắc cũng sẽ cảm thấy giấc ngủ trầm tịch, khi thức dậy đầu óc hay nặng nề, thân thể hay uể oải.

i. Nghi thức đưa tang, an táng và lập bàn thờ vong linh

Đến ngày giờ đưa linh cữu đi chôn, thường có những nghi thức và có sự sắp xếp thứ tự những nghi trượng để đám tang đi có trật tự thứ lớp.

** Nghi thức đưa tang*

Cúng cáo thần đạo lộ

Trước khi di quan phải làm lễ cáo thần đạo lộ. Lễ vật thường là: đèn, hương, hoa, quả, rượu và một miếng thịt luộc, một con cua luộc, một hột vịt luộc gọi là *tam sanh* có nơi gọi là *tam sên*. Tất cả lễ vật được để trên một cái mâm và đặt ngoài đầu lộ cúng cáo thần coi về đường sá, xin thần gia hộ cho linh cữu đi được êm xuôi an lành, đến nơi đến chốn, không bị trở ngại. Nếu linh cữu phải đưa qua sông thì cũng phải cúng cáo thần sông xin hộ độ cho được qua sông bình yên.

Làm lễ di quan

Những người theo đạo Phật và kể cả những người không tôn giáo, khi gia đình có người chết, thường đến chùa mời những vị Tăng, Ni (có khi là nhiều vị) đến hộ trì đưa linh cữu đi chôn.

Đến giờ sắp động quan, con cháu tập trung trước linh cữu. Chư Tăng, Ni làm lễ tụng kinh, đến chỗ niệm Phật A Di Đà tiếp dẫn, vị thầy chủ lễ ra hiệu cho con cháu lạy linh cữu 2 lạy rồi đứng ra một bên chấp tay niệm Phật. Vị thầy lại ra hiệu cho quý vị đạo tỳ (đồ tỳ) vào làm lễ vong linh, đạo tỳ làm lễ xong là động quan chuyển linh cữu. Quý thầy đi trước niệm Phật tiếp dẫn.

Giữ linh cữu thăng bằng: Khi chuyển linh cữu lên vai và khiêng đi, đạo tỳ phải giữ cho linh cữu được thăng bằng, không được nghiêng lắc. Ngày nay ở thành thị miền Nam có dịch vụ mai táng bao cả hòm, liệm, di quan, xe tang đưa linh cữu đi chôn. Do đó ban đạo tỳ của dịch vụ có tính chuyên nghiệp hơn, nhưng cũng để khuyến khích đạo tỳ cẩn thận lúc khiêng cho tốt, tang chủ thường đặt trên linh cữu 3 ly rượu trắng đầy, đạo tỳ khiêng linh cữu mà không đổ rượu thì có thưởng, tiền thưởng cũng đã đặt sẵn trên đầu linh cữu cho đạo tỳ thấy trước

để yên tâm.

Đập vỡ ấm sành: Lúc khiêng linh cữu ra khỏi cửa, người nhà đập cái ấm sành thật mạnh cho ấm bể nát, gây tiếng động lớn làm cho vong linh giật mình, biết là đã chết mà đi theo linh cữu. Đập vỡ ấm sành cũng có nghĩa là con cháu đưa linh cữu ra khỏi nhà để đi chôn mà lòng đau đớn như đã tan nát, từ đây âm dương cách biệt không còn được đoàn tụ đầm ấm nữa.

Quay đầu linh cữu vào nhà lạy: Khi đưa linh cữu ra khỏi cửa, đạo tỳ khiêng linh cữu quay đầu lại nhà và gục đầu linh cữu 4 cái để vong linh lạy tổ tiên lần cuối, sau đó quay đầu ra và khiêng linh cữu đi. Con cháu để tang đi theo sau linh cữu.

Lập trạm trung đồ: Ngày xưa không có xe đưa linh cữu và cũng không có đạo tỳ chuyên nghiệp, chỉ nhờ trai tráng trong làng khiêng linh cữu từ nhà đến huyết chôn. Nếu đường đi chôn xa, người ta phải lập các trạm nghỉ ở dọc đường gọi là *Trạm trung đồ* để linh cữu dừng lại cho mọi người nghỉ chân, nhất là anh em khiêng linh cữu lấy lại sức mà khiêng tiếp. Ở mỗi trạm dừng tang chủ đều làm lễ điện tế.

Tránh khiêng linh cữu đi đường chính: Ở thôn quê khi đưa linh cữu đi, người ta không khiêng đi trên đường chính, mà thường đi bên mé đường hoặc đi dưới bìa đất. Vì đường chính có nhiều người đi lại, sợ khi *hồn thư* về sẽ đi theo con đường lúc đưa linh cữu đi, lỡ đụng nhằm người làm cho người bị đụng sinh bụng mà chết (Ngày nay người ta không tin vào điều này nữa).

Khiêng linh cữu đi bộ một đoạn đường: Ngày nay có xe tang đưa linh cữu đi nên không cần phải lập trạm trung đồ để nghỉ chân. Các đạo tỳ chỉ khiêng linh cữu đi một đoạn đường, để những người đưa tang cùng đi bộ tiễn đưa người chết đi một

lúc. (Ở miền Bắc, con cháu hay nằm lẫn ra mặt đường để linh cữu đi qua).

Đặt linh cữu lên xe tang: Sau khi đi bộ một đoạn đường thì dừng lại đặt linh cữu lên xe tang để đưa đến nơi chôn. Khách đi bộ tiễn đưa linh cữu đến đây cũng đã tỏ được cái tình với người chết, có người trở về, có người tiếp tục tiễn đưa linh cữu đến nơi an nghỉ cuối cùng. Ai tiếp tục đưa linh cữu thì có xe khách đưa họ đi. Vì là xe tang đưa linh cữu nên tất nhiên là phải đi trên đường chính.

Rải giấy vàng mã: Trên đường đưa linh cữu đi, người nhà thường rải giấy tiền vàng mã dọc đường cho đến khi tới nơi chôn. Người ta tin các cô hồn sẽ nhận được tiền này không làm cản trở đường đi của linh cữu và sẽ giúp cho linh cữu đi đến nơi đến chốn bình an vô sự (niềm tin này ngày nay cũng không còn phù hợp, hơn nữa việc rải vàng mã làm mất vệ sinh môi trường trên đường, nhà nước đã có chủ trương vận động nhân dân không rải vàng mã dọc đường khi đưa tang ma).

Nghi trượng đưa tang

Trong lễ đưa tang thường có những nghi trượng và người đưa tang, cần phải có sự sắp xếp hàng lối cho có thứ tự như sau:

Thần phương tướng: Thần phương tướng đi đầu để dọn đường, khu trừ ôn dịch. Ngày xưa có hai người đeo mặt nạ, cầm giáo mác đóng vai này. Ngày nay hai người đóng vai thần phương tướng không còn nữa, nhưng người ta thường thấy một ban nhạc Tây có kèn, trống, múa đi trước dẫn đường.

Thế kỳ: Là một bức hoành bằng vải trắng trên có để bốn chữ lớn, nếu cha chết thì để *Hổ sơn vân ám*, nếu là mẹ chết thì để *Dĩ linh vân mê*, do 2 người rước. Hai câu trên có nghĩa là Núi

Hố mây che, Núi Dĩ mây mờ. Núi Hố tượng trưng cho cha, núi Dĩ tượng trưng cho mẹ, khi cha mẹ chết ví như mây che mờ núi, ta không còn được trông thấy cha mẹ nữa. Những chữ này lấy theo tích trong Kinh Thi “Trèo lên núi Hố ta trông ngóng cha. Trèo lên núi Dĩ ta trông ngóng mẹ”⁽¹⁾.

Minh tinh: Minh tinh có nơi gọi là *Minh sinh* tức là *Lá triệu*. Đây là một lá cờ dài bằng vải màu đỏ, trên đó viết chữ màu trắng (ngày xưa người ta viết bằng phấn trắng hay vôi, ngày nay người ta hay cắt chữ giấy màu trắng dán lên). Nếu người chết là cha thì trên đầu ghi chữ *Cổ phụ*, nếu người chết là mẹ thì trên đầu viết chữ *Cổ mẫu*, rồi đến họ tên húy, tên hiệu, chức tước phẩm hàm (nếu có), ngày tháng năm sinh, quê quán, ngày tháng năm mất, tại đâu, thọ bao nhiêu tuổi, sau cùng là chữ “... chi linh cữu” hay “chi cữu”. Rồi theo thứ tự 4 chữ *Quý, Khốc, Linh, Thính* đếm lên từng chữ trên lá Minh tinh từ trên xuống dưới, nếu người chết là đàn ông thì chữ cuối của lá Minh tinh phải trùng vào chữ *Linh*, nếu người chết là đàn bà thì chữ cuối của lá Minh tinh phải trùng vào chữ *Thính*, tránh chữ *Quý* và chữ *Khốc* (Đàn ông lấy chữ *Linh* là chữ thứ 3 trong câu “*Quý Khốc Linh Thính*” tượng trưng cho *Tam cang*, đàn bà lấy chữ *Thính* là chữ thứ 4 trong câu *Quý Khốc Linh Thính* tượng trưng cho *Tứ đức*⁽²⁾).

Ví dụ:

Minh tinh (Lá triệu)	Minh tinh (Lá triệu)
Đàn ông chết lúc 60 tuổi	Đàn bà chết lúc 60 tuổi
Cộng	Cộng

1. Viên Tài Hà Tấn Phát, sdd, trang 31.

2. Viên Tài Hà Tấn Phát, sdd, 1961, trang 61.

Hòa	Hòa
Xã	Xã
Hội	Hội
Chủ	Chủ
Nghĩa	Nghĩa
Việt	Việt
Nam	Nam
tuế	tuế
thứ	thứ
Đinh	Mậu
Hợi	Tý
Hố	Hố
Chí	Chí
Minh	Minh
Thành	Thành
phố	phố
Phú	Phú
Nhuận	Nhuận
Quận	Quận
Đệ	Đệ
tứ	tứ
Phường	Phường
Tấn	Trần
Nguyễn	Phủ
Văn	Nguyễn

<i>Thành</i>	Phối
Đệ	Tánh
Tam	Lê
hàng	huý
hạ	Thị
thọ	Diệu
Lục	hường
Thập	thọ
tuế	Lục
Lợi	Thập
viết	tuế
TRUNG	Đệ
TÍN	Ngũ
phủ	hàng
quân	Biểu
chi	viết
cữu	TRINH
	THUẬN
	toàn
	nhân
	chi
	cữu

Tính đến chữ cuối cùng mà nam không trùng chữ *Linh*, nữ không trùng chữ *Thính* thì phải thêm chữ vào câu để nam phải trùng chữ *Linh*, nữ phải trùng chữ *Thính* mới được. Ngày xưa, để tôn trọng người chết, người ta hay dán lá vàng bạc bít tên húy

người chết lại. Tắm Minh tinh hoặc treo vào cành tre như cây phướn hoặc căng dựng đứng để lên bàn cho người khiêng.

Hương án: Một cái bàn nhỏ, trên bày bát hương, hai cây đèn thau hai bên trên cắm đèn cây, một bình bông và một đĩa trái cây.

Thực án: Một cái bàn nhỏ, trên bày bánh trái hoặc đồ tam sanh. Ở miền Nam có khi có cả heo quay. Ngày nay có nơi thực án cũng giảm bỏ.

Đối trưởng: Đối trưởng của bạn bè, người thân đi viếng tang, viết chữ bằng mực đen trên vải trắng, được căng lên và đưa đi rước. Ngày nay các cơ quan thường đi viếng tang bằng những vòng hoa, cũng được đưa đi rước.

Tụng niệm: quý Tăng, Ni niệm Phật A Di Đà để đưa vong linh đi và cầu cho vong linh về cõi Phật. Nếu người chết là Phật tử thì thường có quý đạo hữu trong Ban hộ niệm cùng đưa đám ma.

Linh xa: Một cái bàn nhỏ, trên đặt hồn bạch hoặc hình ảnh hay bài vị, có 4 người khiêng. Trước mặt *Linh xa* thường có phướn tãi tử hòa nhạc. Sau *Linh xa*, nếu người chết là nhà quyền quý, chức tước thì có rước áo mũ cân đai, cờ hiệu, tán lọng, kiệu phong của người chết.

Cờ công bố: Là 3 mảnh vải trắng treo trên cành tre, cắm làm dấu đường đưa linh cữu đi để đạo tỳ khiêng đi cho đúng đường, đồng thời cũng báo hiệu những chỗ khó đi, gổ ghề, quanh co, để đạo tỳ cẩn thận không bị vấp ngã và đi cho đều bước, không làm nghiêng lắc linh cữu.

Ban nhạc, trống chiêng: Trong đám đưa tang ma thường có ban nhạc lễ đàn cò, thối kèn và đánh trống, chiêng.

Linh cữu: *Linh cữu* được đặt lên *Đại dư*, trên *linh cữu* che một cái nhà táng làm bằng giấy hoặc bằng lụa. Có người làm

nhà táng theo hình thuyền Bát nhã...

Con cháu đưa tang: Con cháu mặc tang phục đi theo linh cữu, sau con cháu là thân nhân đưa tang. Ngày xưa người ta có làm một cái mùng trắng gọi là *bạch mạc* hay còn gọi là *phương du*, có bốn người nâng bốn góc để con cháu đi trong đó mà đưa linh cữu. Ngày nay con cháu đưa tang không thấy đi trong mùng bạch mạc nữa, khi đưa linh cữu, con cháu chỉ vịn vào xe tang hoặc đi sau xe tang. Ở Thành phố con cháu đi bộ một đoạn đường rồi lên ngồi bên xe tang. Ở nhiều địa phương miền Bắc, khi đưa tang cha, tất cả những người con trai đi trước linh cữu, thẳng về phía trước; khi đưa tang mẹ thì vẫn đi trước linh cữu nhưng đi giật lùi, tục gọi là *cha đưa mẹ đón*.

Khách đưa tang: Tiếp sau con cháu là bà con và khách đưa tang. Đối với những khách đưa tang có người tiễn linh cữu đi một đoạn rồi về, nhưng cũng có người đưa linh cữu đến tận huyệt mộ.

** Lễ an táng*

Lễ cúng trình cáo Thổ thần

Khi đưa linh cữu đến chỗ chôn, người ta kê hai đòn cây đặt linh cữu bên cạnh huyệt. Rồi bày lễ vật bông trái ra chiếc chiếu, vị thấy làm lễ cúng thổ thần xin cho người chết được an nghỉ tại đây và cầu nguyện cho vong linh được siêu thoát. Cúng thổ thần xong, con cháu lạy linh cữu lần cuối.

Những người đưa đám tang nói lời chia tay vĩnh biệt người chết, có khi họ còn đọc diếu văn tiễn đưa người chết. Người đại diện cho tang gia nói lời cảm ơn tất cả bà con đã tiễn đưa người mất đến nơi an nghỉ cuối cùng. Sau lời cảm tạ của người nhà là lễ hạ huyệt.

Lễ hạ huyệt

Đến đúng giờ tốt, vị thấy tụng kinh niệm Phật tiếp dẫn, tới chỗ niệm Phật A Di Đà thì ra hiệu hạ huyệt.

Hạ huyệt: Bộ phận đạo tỳ khiêng linh cữu đưa vào giữa huyệt, canh chỉnh cho linh cữu ngay chính và bình phẳng, rồi từ từ hạ xuống huyệt, khi linh cữu chạm đất rồi thì không chỉnh sửa nữa. Linh cữu đã tiếp đất là tiếp với khí mạch ở huyệt nên không chỉnh sửa, sợ động làm xáo trộn khí mạch nơi huyệt thì không tốt cho âm phần và sẽ ảnh hưởng không tốt cho con cháu.

Trải dài tấm Minh tinh lên Linh cữu: Hạ huyệt xong thì rút hết dây lên, người ta lấy tấm minh tinh căng ra, một người đứng đầu huyệt mộ cầm phía đầu tấm Minh tinh, một người đứng chân huyệt mộ cầm phía cuối tấm Minh tinh đưa lên đưa xuống ba lần trên linh cữu, rồi lấy tấm minh tinh lên, gỡ bỏ “họ” hoặc bôi xóa “họ” đi, chỉ giữ lại tên người chết, sau đó đem tấm minh tinh đốt bỏ. Có nơi không đốt mà đem giấu tấm Minh tinh vào một bụi rậm nào đó. Gỡ bỏ “họ” trên tấm minh tinh bởi vì người ta nghĩ khi đốt hoặc bỏ tấm minh tinh mà trên đó còn cái “họ” của người chết, như vậy là đốt bỏ “họ” của dòng tộc, sẽ ảnh hưởng xấu tới dòng họ, sợ sau này sẽ mất “họ”, tuyệt tự.

Bỏ năm đất tiền đưa xuống huyệt: Khi lấy tấm Minh tinh lên khỏi huyệt để đốt là bắt đầu bỏ năm đất tiền đưa xuống huyệt. Người trưởng lão trong họ hay vị thấy trước tiên bỏ ba năm đất xuống huyệt, năm đất đầu tiên bỏ dưới chân trước, năm đất thứ hai bỏ giữa thân, năm đất thứ ba sau hết là bỏ trên đầu. Bỏ đất từ dưới chân lên đầu là mong vong linh tinh táo siêu thoát lên cõi thượng giới, không nên bỏ đất từ đầu xuống chân sẽ làm vong linh mất tinh táo dễ bị rơi xuống cõi hạ giới. Sau đó, con cháu thân nhân, bà con đưa tang cũng bỏ năm đất xuống huyệt để tiễn đưa người chết về bên kia thế giới.

Lắp huyết và vun đắp mộ: Khi bà con tiến đưa linh cữu đã bỏ đất xuống huyết, con cháu bắt đầu lấp huyết mộ và vun đất cao đắp thành năm mộ nổi lên trên nền mộ. Ngày nay ở thành thị người chết đưa vào chôn trong nghĩa trang, việc đắp mộ sau khi chôn thường nhờ người đạo tỳ làm giúp.

Đặt hai hòn đá lên hai đầu mộ: Khi đắp mộ xong, người ta lấy hai hòn đá, một hòn đặt ở chân mộ và một hòn đặt ở đầu mộ làm dấu, để về sau khi tảo mộ theo dấu hai hòn đá đó mà đắp đất, mộ khỏi bị xô dịch sai lạc.

Cúng quy lăng

Khi đã hạ huyết lấp đất đắp thành năm mộ, con cháu bày lễ vật trước mộ, tức phía chân người chết nằm dưới mộ, để cúng tạ vong linh gọi là *Lễ cúng quy lăng*, tang quyến lạy tạ vong linh 4 lạy. Sau cùng vái thỉnh vong linh về nhà an sàng và thờ.

** Lập bàn thờ vong linh*

Linh cữu đã đưa đi chôn, người ở nhà kê sẵn một cái bàn thờ để khi chôn xong rước vong linh về thờ. Bàn thờ này đặc biệt chỉ dành riêng thờ vong linh người mới mất trong thời gian con cháu để tang, đến khi mãn tang thì dẹp bàn thờ này và đưa bài vị lên bàn thờ chung để hương linh người mất được tùng theo tổ tiên ông bà. Trên bàn thờ vong linh có:

Tấm vải thờ

Đó là một bức vải đỏ, trên viết chữ bằng vải trắng. Nội dung trên tấm vải đỏ, ở trên để họ tên người chết, ở giữa là chữ viết lớn để thờ, ở dưới để tuổi thọ người chết, bên trái để năm sinh nơi sinh, bên phải để năm mất nơi mất. Những gia đình có học và những nhà khá giả trên bức vải thờ vong linh còn có thêm hai câu đối viết bên cạnh kể hàng chữ năm sinh và hàng chữ

năm mất. Bức vải thờ treo đến khi mãn tang mới đốt. Ở miền Trung nhất là vùng Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa trên bàn thờ vong linh người mới chết thường thấy có bức vải thờ này.

Ngày xưa khi cha mẹ ông bà mất, con cháu hay đến quý cụ thâm Nho để xin chữ thờ và câu đối thờ. Nhưng việc xin chữ ở quý cụ nhà Nho không phải là dễ nên thông thường người dân hay thờ người mới chết chữ *Trung tín* cho đàn ông, chữ *Trinh thuận* cho đàn bà, đây là chữ thờ tiêu biểu chung, mọi người đều có thể thờ được dù là bậc ông bà cha mẹ, đến những người đã có vợ có chồng hay chưa vợ chưa chồng. Tuy nhiên, cũng có người thờ cha chữ *Từ phụ*, thờ mẹ chữ *Từ mẫu*, thờ đứa bé gái và những người phụ nữ chưa có chồng chữ *Nhân thực* v.v...

Tấm vải để thờ là tượng trưng cho cái bọc nuôi con của người mẹ, màu đỏ của vải tượng trưng cho huyết mẹ, vải trắng viết chữ lên vải tượng trưng cho tinh cha. Có tinh cha huyết mẹ mới có bào thai, nhờ cái bọc của mẹ nuôi dưỡng 9 tháng 10 ngày cái bào thai mới thành hình vóc đứa trẻ, rồi được mẹ sinh ra, nuôi lớn lên thành người. Do đó, thờ vong linh người mới chết bằng tấm vải màu đỏ và chữ viết vải màu trắng mang ý nghĩa biểu trưng cho nguyên lý sinh thành của con người và công lao tạo tác của cha mẹ, nhất là sự “mang nặng đẻ đau” của người mẹ. Còn thờ chữ *Trung tín* là thờ đức tính tiêu biểu của nam giới đứng trong trời đất, phải có sự trung thành và tín nghĩa cần cho việc ổn định xã hội; thờ chữ *Trinh thuận* là thờ đức tính tiêu biểu của nữ giới ở trong xã hội, phải có sự trinh tiết và tùy thuận cần để bảo vệ nòi giống và hạnh phúc gia đình.

Có người hỏi rằng hạng người đàn ông xảo quyệt, trộm cắp mà khi chết cũng thờ chữ *Trung tín* sao, hạng người đàn bà bất chính, vô hạnh mà khi chết cũng thờ chữ *Trinh thuận* sao.

Thực ra người xưa đưa ra chữ *Trung tín* hay chữ *Trình thuận* để thờ là có một ý niệm sâu sắc, đó là thờ cái *đức tính tiêu biểu chung* của nam giới hay của nữ giới theo cái đạo làm người. Bởi làm người ai mà không có cái hay cái dở, cái đúng cái sai, cái thiện cái ác! Suy cho cùng những khái niệm về thiện ác, hay dở, phải trái là hết sức tương đối tùy theo góc nhìn của xã hội. Cái đáng để thờ là cái đức tính tốt nổi trội của mỗi con người, nếu không có thì người ta thờ cái đức tính tiêu biểu chung của con người, không ai lại thờ cái đức tính xấu bao giờ. Hơn nữa trong thờ tự của người Việt Nam những biểu tượng thờ mang tính giáo dục về đạo lý làm người rất cao nên những cái gì tốt thì người ta lấy làm hành diện đem khoe ra, những cái gì xấu thì người ta lấy làm hổ thẹn mà che lại *tốt khoe, xấu che*, điều ấy đã đi vào xã hội thành nếp sống theo định hướng vươn tới điều tốt, tránh điều xấu.

Nho giáo cho rằng bản tính của con người lúc mới sinh ra là *thiện nhân chi sơ tính bản thiện*, khi lớn lên vì tiếp xúc với môi trường xã hội mà bản tính của con người biến đổi, thành ra có những việc làm không hợp với đạo lý làm người, có khi rơi vào chỗ ác. Nhưng đó là những hành vi của con người trên cõi đời tạm bị cuộc sống làm cho đảo điên, còn khi chết thì lại trở về chỗ nguyên sơ của cái *tính bản thiện* lúc ban đầu theo vòng xoáy của một cuộc *sinh ký, tử quy*. Cái còn lại sau cùng của một kiếp người là cái “thể tánh thường hằng” mà người ta coi là cái “tinh anh”, dân gian gọi là “anh linh”, “linh hồn”. Người ta thờ là thờ linh hồn này, cùng với đức tính biểu trưng cho đạo lý làm người mà người xưa đã lấy làm khuôn mẫu.

Vậy thì, cứ để người chết bình an trở về với thế giới “*tính bản thiện*” ấy mà đừng phân biệt thị phi phải trái làm chi nữa! Chuyện thiện ác phải trái của người chết có Diêm Vương xét,

còn ở dương gian trên bàn thờ của người chết tùy theo đàn ông hay đàn bà mà vẫn thờ chữ *Trung tín* hay chữ *Trình thuận* để biểu trưng cho đức tính làm người nói chung là đủ lắm rồi. Thờ như thế người tốt thì được vui, người lắm lỗi thì đỡ tui thân. Khi mãn tang 3 năm dẹp bàn thờ vong linh đưa bài vị lên thờ chung trên bàn thờ tổ tiên ông bà thì tấm vải thờ này cũng đốt đi và khép lại một kiếp làm người!

Ngày nay có một số người không hiểu được ý nghĩa của tấm vải thờ màu đỏ viết chữ bằng vôi trắng treo thờ ở bàn vong linh người mới chết nên có nhà thờ người mới chết bằng tấm vải trắng viết chữ màu đen. Hoặc như ở miền Nam trên bàn thờ người chết người ta chỉ để bài vị và ảnh của người mất mà thôi, nhưng phần chân bàn thờ lại thấy có tấm vải trắng viết chữ đen treo phủ tới đất che kín phần dưới bàn thờ. Thờ như vậy không biểu trưng ý nghĩa nào trong cách thờ tự vong linh người mới chết. Có lẽ đây là do những thầy cúng không hiểu được ý nghĩa trong thờ tự người mới chết mà vẽ ra như thế.

An vị vong linh lên bàn thờ (an sàng)

Khi chôn cất xong, con cháu thỉnh vong linh về nhà và đưa bát nhang, bài vị, ảnh người chết đặt lên bàn thờ riêng đã kê sẵn, rồi bày cơm nước, nhờ thầy tụng kinh cúng cơm làm lễ an vị vong linh. Lễ này còn gọi là lễ “an sàng”, nghĩa là ổn định bàn thờ vong linh, không được di dịch bàn thờ trong thời gian để tang, đến khi mãn tang mới được dẹp bàn thờ này. Làm lễ an sàng xong, mỗi ngày con cháu thường xuyên thắp hương trên bàn thờ cho vong linh, và trưa chiều hai buổi cúng cơm dâng trà cho đến 100 ngày. (Sàng là giường, ở đây là giường thờ tức bàn thờ vong linh).

Sau lễ *an sàng*, con cháu treo đồ tang vào một dây bên bàn

thờ, đến ngày lễ cúng vong linh mới mặc làm lễ. Ngày thường con cháu chỉ đeo một miếng băng vải đen ở cánh tay tượng trưng cho sự buồn đau trong thời gian thọ tang và cũng để người khác biết rằng mình đang có tang. Người phụ nữ ở Bắc khi thọ tang hay chít khăn đen dài lên đầu, hai đầu khăn thả dài xuống lưng biểu hiện vẻ buồn thảm khi mất người thân.

k. Một số tục lệ trong lễ tang xưa, nay không còn tồn tại

Có những lễ tục trong tang ma ngày xưa, nhưng thời nay người ta bỏ hoặc đơn giản bớt.

Đặt tên thụy: Thời trước người ta kỵ tên húy không dám kêu. Do đó, những người có học hay đặt tên hiệu để xưng hô, về già đặt thêm tên thụy để khi chết cúng cơm đọc tên thụy này, nên tên thụy cũng gọi là *tên cúng cơm*. Trong dân gian ít khi người ta đặt tên hiệu, trong giao tiếp thường ngày, người miền Trung và người miền Nam xưng hô *theo thứ* của gia đình, về già cũng ít ai đặt tên thụy, khi chết cúng cơm người ta đọc chính *tên tộc* cha mẹ đặt cho từ nhỏ. Ngày nay việc kỵ húy không còn khắt khe như ngày xưa nữa, nên việc đặt tên thụy để khi cúng cơm đọc không còn cần thiết lắm. Khi cúng cơm người chết người ta đọc thẳng tên húy (tên tộc) ghi trong giấy khai sanh.

Gọi hồn hú vía: Xưa kia người ta gọi hồn hú vía với ý là mong người chết được hồi sinh. Người nhà cầm chiếc áo của người chết, trèo từ mái nhà trước lên đến nóc nhà, tay trái nắm cổ áo, tay phải nắm vạt lưng áo, hướng về bốn phương tám hướng, vẫy áo kêu gọi tên người chết về nhà với gia đình, người nam chết thì kêu “ba hồn bảy vía”, người nữ chết thì kêu “ba hồn chín vía”. Kêu gọi tên người chết 3 lần như vậy, rồi theo mái nhà sau đi xuống, đem áo ấy phủ lên thi hài người chết hoặc treo trước cửa. Có nơi lại ra ngã ba đường gọi hồn hú vía. Tục lệ gọi hồn

hú vía ngày nay không thấy ai làm.

- **Thờ hồn bạch:** Khi người sắp chết, người ta lấy tấm lụa trắng đặt lên ngực, khi người đó tắt thở, lấy tấm lụa này thắt thành hình người gọi là *Hồn bạch* để thờ. Ngày nay tục lệ này cũng đã bỏ.

- **Lễ phạt mộc:** Trước khi nhập liệm người chết, thường thì vị thầy pháp làm *lễ phạt mộc*, nghĩa là thư phù vào con dao nhỏ rồi chém vào bên trong quan tài để đuổi tà ma. Lễ tục này ngày nay đã bỏ. Nhưng nếu lễ nhập liệm có nhờ quý tu sĩ Phật giáo làm lễ thì trước khi nhập liệm vị thầy cũng có làm phép *sái tịnh*, lấy nhánh bông nhúng vào ly nước nhỏ đã được trì chú rồi vẩy vào bên trong quan tài làm phép tẩy uế.

- **Thiết linh sàng:** Là kê một cái giường cho vong hồn người chết nằm ngủ. Giường này đặt phía đông linh cữu, tức là phía bên trái linh cữu (nhìn từ trong ra). Trên giường có đủ màn mùng, chăn gối. Ngày nay việc kê giường cho vong hồn người chết nằm cũng không thấy ai làm.

- **Lễ triều tổ:** Ngày xưa người chết còn quan linh cữu tại nhà, mỗi ngày con cháu phải đưa linh cữu đến nhà từ đường để vong linh lễ tổ tiên gọi là *lễ triều tổ*. Khi đến nhà từ đường, con cháu vào lễ thay cho vong linh, lễ xong đưa linh cữu trở về lại chỗ quan. Về sau việc đưa linh cữu qua lại không được thuận tiện lắm, nên con cháu chỉ bưng hồn bạch hoặc linh vị đi lễ thay cho linh cữu. Ngày nay việc lễ triều tổ cũng gặp nhiều trở ngại khó khăn nên con cháu cũng không thực hiện lễ này nữa. Con cháu chỉ thắp hương trước bàn thờ tổ tiên cáo bạch với tổ tiên tên tuổi người chết và cầu xin tổ tiên dẫn dắt vong linh người chết về với ông bà nơi tiên cảnh.

- **Triều tịch diện:** Triều tịch diện là một hình thức hầu hạ

vong linh người chết vào mỗi buổi sáng sớm và mỗi buổi chiều tối như khi người chết còn sống để tỏ lòng hiếu thảo của con cháu. Khi linh cữu còn quàn tại nhà, cứ mỗi buổi sáng sớm con cháu đến bên Linh sàng làm lễ rước Hồn bạch người chết ra Linh tọa để con cháu dâng trà rượu, cơm nước. Buổi chiều tối con cháu làm lễ rước Hồn bạch từ Linh tọa về Linh sàng lại. Hình thức Triều tịch diện cũng không còn thích hợp nên người ta đã bỏ. (Triều là buổi sáng sớm, tịch là buổi chiều tối).

- *Ăn chay nằm đất*: Khi cha mẹ chết, linh cữu còn quàn tại nhà, có nơi con cháu ăn chay và nằm ngủ dưới đất bên cạnh linh cữu để tỏ lòng đau buồn thương xót và cầu nguyện cho vong linh cha mẹ được siêu thoát về cõi Phật, từ đó tiếng “*ăn chay nằm đất*” được lưu truyền trong dân gian. Tục lệ con cháu nằm đất ngày nay cũng ít có nơi làm. Nhưng ăn chay để cầu nguyện cho vong linh siêu thoát thì càng ngày càng nhiều nhà làm, có nhà cúng vong linh cũng cúng chay.

1. Những trường hợp kiêng kị

Có những trường hợp người chết bên ngoài nhà, người nhà kiêng kị không đưa xác về nhà hoặc người chết vào thời điểm cuối năm, đầu năm làm người nhà bối rối, phải kiêng kị.

- *Chết bất đắc kỳ tử bên ngoài nhà kị không đưa xác về nhà*: Như người chết sông nước, chết tai nạn xe cộ, chết đâm chém bên ngoài, người ta cho là cái chết “bất đắc kỳ tử”, “chết đường chết sá”, kị đem xác về nhà sợ gia đình sẽ gặp sự bất an, hung họa. Trường hợp này người ta cho liệm xác tại nơi chết và đưa đi chôn luôn. Có người còn lo sợ đến nỗi không dám lập bàn thờ linh ở nhà mà đưa vong linh đến chùa thờ. Ngày nay dù người chết trong trường hợp nào, chết ở ngoài đường hay chết ở bệnh viện, phần lớn người thân cũng đưa người mất về nhà

làm lễ tang tử tế, thiết nghĩ đây là việc làm đúng đắn.

- *Chết vào ngày cuối năm*: Nhà có người chết vào ngày cuối năm như chết ngày 30 tháng chạp âm lịch, nếu gia đình lo liệu kịp thì phát tang và chôn cất trong ngày 30 thì tốt hơn. Nếu không kịp thì cho liệm, nhập quan và phát tang trong ngày 30, rồi để qua khỏi ngày mừng một tết mới chôn. Bởi vì người ta kị ngày mừng một đầu năm phát tang và tránh chôn cất trong ngày này, sợ rằng gia đình sẽ gặp điều tang tóc, đau buồn cho cả năm.

- *Chết vào ngày mừng một tết*: Dân gian coi ngày mừng một tết đầu năm là ngày rất quan trọng vì nó tiêu biểu cho sự phúc hay họa, hên hay xui của cả năm, vì vậy đầu năm người ta mong cầu điều tốt lành vui mừng đưa đến và cố giữ không để điều hung họa, đau buồn xảy ra. Nhưng nếu chẳng may trong nhà có người mất vào ngày mừng một tết, dù đó là nỗi đau buồn đầu năm của gia đình thì cũng phải cố nén mà lo liệu cho tang ma. Nếu thi hài không thể để lâu được thì có thể cho liệm trong ngày mừng một tết, rồi qua ngày mừng hai mới phát tang, nếu thi hài có thể để qua ngày mừng hai được thì sang ngày mừng hai mới liệm và phát tang. Người ta tránh liệm và phát tang vào ngày mừng một đầu năm, sợ nhà sẽ xảy ra những điều đau buồn tang tóc không yên cho cả năm.

III. NHỮNG VIỆC LÀM SAU KHI CHÔN CẤT

Sau khi chôn cất người đã chết xong, vẫn còn nhiều việc phải làm như: Đổ mả, xây mộ, cúng tuần, ở ngoài Bắc còn có tục lệ khi mãn tang thì cải táng mộ.

1. Lễ đổ mả - mở cửa mả - xây mộ

a. Lễ đổ mả

Khi mới chôn người chết, tang gia còn bối rối, con cháu còn phải rước vong linh về nhà an sàng nên chưa kịp đắp mộ kỹ

lường trong ngày đó. Hôm sau con cháu đem hương đèn hoa quả đến mộ làm lễ xin *đổ mả* rồi đắp đất hoàn chỉnh cho ngôi mộ. Người ta đắp đất làm thành một cái nền mộ cao khoảng 3 tấc, hình chữ nhật, giữa nền là nấm mộ được đắp đất theo chiều dài của con người, nhưng ở giữa thân mộ đắp to ngang đầy đặn nổi cao lên trên nền mộ khoảng 9 tấc, hai đầu mộ đắp tó nhỏ lại và thấp, trông nấm mộ gần như tròn tượng trưng cho trời. Có những ngôi mộ tổ to và cao, người ta vun đắp theo kiểu nấm mộ tròn, vuông. Như vậy, một ngôi mộ gồm cả nền và nấm mộ được đắp theo hình dáng dựa vào quan điểm triết lý “trời tròn đất vuông” của Đông phương. Người ta còn cẩn thận đặt một hòn đá ở đầu và một hòn đá ở chân mộ để làm dấu, về sau con cháu mỗi năm tảo mộ đắp đất không làm xê dịch mộ. Ngày nay đất hẹp người đông, các địa phương thường quy hoạch nghĩa trang để chôn người chết, chỗ đất chôn chỉ vừa cho huyệt mộ nên không thể đắp nền mộ được, người ta chỉ vun nấm mộ mà thôi.

** Mở cửa mả*

Dân gian tin rằng người mới chết chôn xuống đất hồn còn mơ màng chưa biết đường lên trần thế, hơn nữa còn phải chịu sự giám sát của Diêm Vương, muốn lên trần gian cũng không được tự do đi. Nền sau khi chôn 3 ngày, người nhà nhờ thầy đến mộ cúng *mở cửa mả* xin Diêm Vương cho hồn người chết được lên dương gian, và theo sự triệu dẫn của vị thầy, vong hồn người chết lên khỏi mặt đất để đi về nhà.

Đồ cúng mở cửa mả gồm có:

- Một ống tre đựng gạo.
- Một ống tre đựng muối.

- Một ống tre đựng nước.
- Một cây mía lau.
- Một đĩa đựng 5 thứ đậu.
- Một cái thang làm bằng cọng tàu chuối có 3 nấc, ngang độ 2,5 tấc, cao độ 5 tấc.
- Một con gà con.
- Một bộ tam sanh (miếng thịt luộc, con cua luộc, trứng vịt luộc bóc vỏ).
- Năm thẻ tre trên viết năm phương ngũ hành là: Đông phương Giáp Ất - Mộc, Nam phương Bính Đinh - Hỏa, Tây phương Canh Tân - Kim, Bắc phương Nhâm Quý - Thủy, Trung ương Mậu Kỷ - Thổ.

Những thứ đồ cúng đặt bày ra phía chân mộ, cây mía và cái thang để dựng lên, con gà cột dưới chân mộ, năm thẻ tre thì bốn thẻ Đông Tây Nam Bắc cắm vào đúng bốn phương vị ở bốn góc mộ và thẻ Trung ương cắm ở giữa mộ. Vị thầy thắp hương khấn vái thần linh thổ địa và tụng niệm triệu thỉnh vong hồn người chết trở lên mặt đất về nhà, rồi âm con gà đặt chân vào nấc thang thứ nhất miệng đọc *trèo lên một nấc khỏi đất trần ai*, đến nấc thang thứ hai, thứ ba miệng cũng đọc câu trên để dẫn vong hồn bước lên. Sau đó vị thầy tay cầm cây mía, tay dắt con gà đi vòng quanh mộ từ trái sang phải 3 vòng và làm cho con gà con kêu lên *chiếp chiếp*. Đi 3 vòng quanh mộ xong, vị thầy pháp cầm cây mía lại chỗ cũ dưới chân mộ và thả con gà ra cho nó đi đâu thì đi, rồi rải gạo, muối, nước, đậu xuống đất. Có khi người nhà còn đốt vàng mã cho vong hồn người chết. Sau cùng là con cháu lạy và thỉnh vong hồn người chết về nhà cúng cơm.

Ngày xưa dụng cụ làm đồ đựng còn thiếu, người ta thường

đựng gạo, muối, nước vào ống tre nên khi cúng cũng lấy dụng cụ này để đựng làm tượng trưng. Ngày nay có đầy đủ đồ dùng, người ta có thể thay thế các dụng cụ trên bằng chén, đĩa, ly, tách để đựng.

Mỗi thứ đồ dùng hay đồ vật cúng trên đây mang một ý nghĩa riêng như: Gạo, muối, đậu, nước là tượng trưng cho thức ăn uống. Cây mía lau là loại cây ốm gầy, nhưng nước lại ngọt thanh, người ta dùng cây mía lau làm gậy chống lúc mở cửa mà là tượng trưng cho sự lao nhọc cực khổ của cha mẹ nuôi con đến nỗi ốm gầy thân xác, mà lòng thương con thì bao la ngọt ngào như nước mía lau *“mẹ già như chuối ba hương, như xôi nếp một, như đường mía lau”*. Tiếng kêu *chiếp chiếp* của con gà con là tượng trưng cho sự bơ vơ khi phải mất mẹ cha, cũng giống như con gà con mất mẹ tiếng kêu chiu chít lạc lõng thảm thương nên người ta dùng con gà con mà không dùng con gà lớn. Cái thang có 3 nấc tượng trưng cho *Tam tài* là Thiên - Địa - Nhân, cũng tượng trưng cho *Tam giới* là Dục giới - Sắc giới - Vô sắc giới của Phật giáo, có ý là cầu cho vong hồn người chết vượt qua những cảnh giới khổ đau để đến cảnh giới bồng lai tiên cảnh.

Cũng có người cho rằng vong hồn người mới chết còn mơ màng chưa định tỉnh được nên chưa biết ngõ về dương gian. Có cái thang là để cho vong hồn từ âm phủ bước lên, bước qua khỏi nấc thứ 3 là lên tới dương gian. Nhưng muốn lên được dương gian cũng phải nhờ con gà đánh thức vong hồn người chết và dẫn đường, bởi con gà là con vật thức dậy sớm nhất và tiếng kêu của nó đánh thức mọi loài vào mỗi buổi sáng tinh mơ. Ở đây phải dùng con gà con là để tăng thêm nỗi bi ai khi mất cha mẹ như gà con mất mẹ chiu chít đau thương, như thế sẽ thúc giục lòng nhớ thương con cháu của vong linh mà mau

bước lên cõi thế để về nhà.

Có người thấy dẫn con gà con đi 3 vòng quanh mộ rồi thả ra, con gà lúc này khờ khờ, ngơ ngác không biết chạy đi đâu, cho là vong hồn người chết đã nhập vào con gà và đã lên dương gian. Thực ra, khi kéo con gà con đi 3 vòng quanh mộ, con gà đã cuồng chân quai cánh, thân thể sặc sừ, thừa chết hụt sống, hồn phi phách tán, không biết chuyện gì đã xảy ra cho nó thì làm sao còn sự lanh lẹ để chạy đi! Hồn nó đã thất kinh bát đảo, chẳng biết trời đất là đâu thì còn dẫn được hồn ai nữa!

Câu chuyện về “con gà mở cửa mả”:

Một bữa nọ ông thấy pháp cúng mở cửa mả, khi dắt con gà đi quanh mộ, mắt ông lim dim, miệng ông lẩm rẩm câu: “Trèo lên một nấc, khỏi đất trần ai”. Khi đi 3 vòng, con gà ngất ngư, mắt nhắm, miệng hết kêu được, ông thấy pháp cũng dừng lại, hết lim dim mắt và thấy con gà ngất ngư, thả con gà ra, nó hết biết đường đi, cứ lạng quạng đi không vững.

Ông thấy liền bảo tang gia: Ô, linh thật! Hồn ông cụ đã nhập vào con gà và lên mặt đất rồi đó, lạy đi... tang gia lạy đi! Con cháu người chết cứ nhè con gà mà lạy, con gà đi hướng nào thì xoay theo hướng đó “lạy cụ”. Một chập con gà tỉnh hồn kêu lên “chết ... chết ...”, rồi bỏ đi!

** Xây mộ*

Trước kia người dân còn nhiều khó khăn nên khi người thân mất người nhà chỉ đổ mả vun mộ cho cao chứ không xây mộ. Ngày nay xã hội phát triển, đời sống người dân khá hơn nên khi người thân mất, người nhà thường xây mộ đàng hoàng.

- *Xây mộ trong thời gian 49 ngày sau khi mất, hoặc sau khi mãn tang:* Sau lễ đổ mả đến lễ tuần 49 ngày, nếu gia đình có điều kiện xây mộ liền trong thời gian này là rất tốt, nếu qua

tuần 49 ngày mà mộ chưa xây thì phải để qua lễ đại tường mãn tang trở về sau mới được xây. Trước đây đất còn rộng, người ta thường xây một bức tường thành hình chữ nhật, cao khoảng 1 mét bao quanh bên ngoài năm mộ, ở giữa là năm mộ đất đắp vun cao.

Do đà phát triển của dân số chiếm nhiều đất đai mà người chết không còn nhiều đất để chôn, nên ở những nghĩa trang ngày nay chỉ dành cho người chết một huyệt mộ nhỏ. Khi xây mộ người ta cũng chỉ được xây trong phạm vi này, thường là ngang khoảng 8 tấc đến 1 mét, dài khoảng 2 mét, cao khoảng 8 tấc đến 1 mét, trên bề mặt mộ được xây kín chỉ chừa một ô vuông hay ô chữ nhật để thông hơi và cũng là chỗ để vong hồn người chết dưới âm phủ lên dương gian. Ở thôn quê tuy đất rộng hơn nhưng người ta cũng xây mộ theo kích thước gần giống như trên. Mộ xây từ mặt đất lên và theo chiều dài con người nên hầu như những mộ xây không có đổ nền vuông. Cũng có nhiều người xây mộ đơn giản chủ yếu là để bảo quản mộ khỏi bị sụp lở, nên họ chỉ xây học mộ, trên mặt để trồng rơm đổ đầy đất hay cát vào đó. Thông thường là thế, song những gia đình có tiền, những gia đình có địa vị xã hội hay chọn chỗ đất rộng rãi để chôn và xây mộ lớn, kỳ lưỡng, đẹp đẽ.

- *Không xây từ mộ sau lễ tuần 49 ngày đến lễ Đại tường mãn tang*: Trong thời gian từ ngày chôn đến tuần 49 ngày, người nhà có thể xây mộ cho người mất được, vì đất mới lấp huyệt còn xốp, chưa chặt, khí mạch chưa nối thông, có động vào đó cũng không ảnh hưởng gì. Từ lễ tuần 49 ngày đến lễ đại tường mãn tang 3 năm âm lịch thì không được xây mộ, vì đất lấp huyệt đã từ từ nén xuống nối kết với nhau nhưng thổ đất còn rất non, khí mạch đã bắt đầu kết nhưng còn yếu ớt, nếu xây đắp gì trong thời gian này sẽ dễ làm dao động những thổ đất mới kết và dễ

làm đứt khí mạch mới được nối thông nên người ta kiêng động đến mộ, sợ ảnh hưởng không tốt. Phải ngoài 3 năm âm lịch trở lên đất ở mộ đã nén chắc và liên kết chặt chẽ, khí mạch được nối thông ổn định, có xây đắp đào móng không quá 3 tấc sâu thì cũng không làm động đến đất đã chắc bên dưới và không làm đứt khí mạch đã vững ở mộ. Hơn nữa về tâm linh theo Phật giáo thì trong vòng 49 ngày vong hồn người chết còn ở trong thời gian xét xử của Diêm Vương nên có thể xây mộ được, nhưng ngoài 49 ngày đến lễ Đại tường là thời gian vong hồn người chết chuyển kiếp, không nên làm xáo động vào mộ để vong hồn được yên tĩnh mà chọn nơi chuyển kiếp tốt hơn; qua lễ Đại tường việc chuyển kiếp của vong hồn đã ổn định nên có thể xây mộ được.

Việc chọn thời gian xây mộ có sự khác biệt giữa miền Bắc với miền Trung và miền Nam. Ở miền Bắc có tục lệ người chết chôn xuống 3 năm, khi mãn tang lại bốc mộ lên cải táng, nên lúc mới chôn chỉ đắp đất làm thành cái mộ mà chưa xây cất gì, khi cải táng người ta mới chôn kỹ và xây mộ tốt hơn, như vậy thời gian xây mộ là sau lễ đại tường mãn tang. Nhưng ở miền Trung và miền Nam thì không có tục lệ cải táng, khi chôn người chết xuống đất là để luôn cho thi thể kết vào khí mạch của đất. Bởi vậy sau khi chôn người ta cho đổ mả đắp mộ kỹ lưỡng rồi không đụng gì vào mộ nữa, cho đến sau lễ đại tường mãn tang con cháu mỗi năm mới được tảo mộ đắp đất vào đó. Ngày nay người ta thường cho xây mộ liền sau khi chôn cho yên mồ yên mả, nếu chưa xây được thì cũng phải để qua mãn tang trở lên mới xây.

2. Lễ cúng vong

Từ ngày chết đến 100 ngày, cứ mỗi ngày 2 bữa con cháu

làm một mâm cơm trong đó có 3 chén cơm và thức ăn như bữa cơm thường ngày, bưng đặt lên bàn thờ thấp hương vái mời vong linh ăn gọi là *cúng cơm*, sau 100 ngày thì không cúng cơm hàng ngày nữa. Nhưng theo tục lệ từ ngày chết đến ngày mãn tang 3 năm theo âm lịch, có những ngày lễ cúng vong nhất định: cúng 7 thất (7 ngày cúng một thất, cúng đủ 7 thất tức đủ 49 ngày là chung thất), cúng bách nhật (cúng 100 ngày), cúng tiểu tường (cúng giáp 12 tháng tức một năm), cúng đại tường (cúng giáp 24 tháng tức 3 năm). Tùy lễ nhỏ hay lớn tang gia sắm sửa cơm nước mâm cỗ dâng cúng tươm tất. Gặp những năm có tháng nhuận (nhuận), về cúng tuần cho vong linh thì tính theo đủ ngày mà không tính theo tháng, như tính đủ 7 ngày thì cúng thất, tính đủ 49 ngày thì cúng chung thất, tính đủ 100 ngày thì cúng bách nhật, tính đủ 12 tháng thì cúng tiểu tường, tính đủ 24 tháng thì cúng đại tường, tính đủ 27 tháng thì cúng mãn tang (ngày xưa đến lễ đại tường chưa phải mãn tang, mà sau lễ đại tường phải để thêm 3 tháng tang nữa gọi là tang Đàm tế, hết 3 tháng tang Đàm tế mới gọi là mãn tang. Như vậy phải 27 tháng âm lịch mới thực sự mãn tang. Ngày nay thường đến lễ đại tường là coi như mãn tang, không để tang Đàm tế nữa). Người xưa đã có câu “*Đám giỗ thì tính theo Nhuận, làm tuần thì tính theo ngày*” nghĩa là gặp năm nhuận thì đám giỗ vẫn cúng theo tháng của người mất, ví dụ nhuận tháng 9 âm lịch mà ông bà mất vào tháng 10 âm lịch thì cứ đến ngày mất trong tháng 10 thì cúng giỗ người đó, nhưng làm tuần cho người mới mất thì tính đủ ngày chứ không tính theo tháng.

Người Việt Nam phần lớn chịu ảnh hưởng tinh thần triết lý của đạo Nho và đạo Phật một cách sâu sắc và rộng rãi. Riêng về cúng lễ vong linh người mới chết vào những thời điểm nhất định như 7 ngày (cúng tuần), 100 ngày (cúng bách nhật) ... là

lấy từ khái niệm trong triết lý Kinh Dịch và trong Pháp số nhà Phật mà ra.

Lễ cúng thất (7 ngày)

Tính từ ngày chết, cứ 7 ngày là lễ *cúng thất*, 7 ngày cũng là 1 tuần nên cũng gọi là *cúng tuần*, cúng thất như vậy cho đến thất thứ 7 là chung thất. Những ngày lễ cúng thất, gia đình thường làm gói gọn chỉ trong con cháu tang gia. Người theo đạo Phật, mỗi lần cúng thất gia đình thường đến chùa mời thầy về nhà tụng kinh cầu siêu và cúng cơm cho vong linh, cũng có nhà mỗi thất họ lên chùa nhờ nhà chùa làm cơm và cúng vong linh tại chùa.

Con số 7 ngày lấy từ khái niệm của con số 7 trong Hà Đồ là *số thành đầu tiên của trời* để định cho ngày lễ một thất. Con số 7 cũng trùng hợp với quan điểm triết lý của nhà Phật được dùng làm biểu tượng trong nhiều khái niệm như: Thái tử Tất Đạt Đa khi sinh liền đi bảy bước trên bảy hoa sen biểu thị cho điểm tốt lành của một vị Phật ra đời, hay trong kinh điển nhà Phật thường nhắc đến bảy vị Phật tiêu biểu trong quá khứ.

Đa phần người Việt Nam đều cúng vong theo “thất”, nhưng riêng tín đồ Cao Đài người ta cúng vong theo *cửu*, họ lấy từ khái niệm của con số 9 trong Hà Đồ là *số thành cuối cùng của trời* để định cho ngày lễ một cửu, tính từ ngày chết đến ngày thứ 9 là một cửu (cúng đến cửu thứ 9 là chung cửu: $9 \text{ ngày} \times 9 \text{ cửu} = 81 \text{ ngày}$). Con số 9 cũng được đạo Phật nhắc đến như: Cửu phẩm liên hoa, chín tầng địa ngục, chín tầng trời, hay như đạo Lão thường nhắc đến cửu thiên huyền nữ, đạo Nho thì thực tế hơn khi đem số 9 áp dụng vào hệ thống chính trị như: cửu châu, cửu phẩm, cửu đỉnh. Như vậy con số 7 và con số 9 được các tôn giáo Đông phương coi là những con số biểu trưng cho số thành của

trời, được ứng dụng rộng rãi trong đời sống xã hội, nên người ta có lý khi cho rằng *tam giáo đồng nguyên*.

Lễ cúng chung thất (49 ngày)

Đến thất thứ 7 là được 49 ngày, tang gia làm lễ cúng *chung thất* cho vong linh. Ở lễ cúng chung thất tang gia tổ chức cúng vong linh trang nghiêm, đầy đủ hơn những lần cúng thất trước đó, có mời thân nhân, bạn hữu, những người giúp việc tang đến dự, có ý là để trả ơn những người đã giúp trong những ngày đám tang.

Con số 49 ngày là lấy từ con số 7 ngày nhân cho 7 thất thành 49 ngày để định cho ngày lễ chung thất.

Đối với đạo Phật, lễ cúng chung thất (49 ngày) rất quan trọng, vì đây là ngày biết kết quả xét xử của Diêm Vương cho vong linh chuyển kiếp đi về đâu. Lễ này những người theo đạo Phật thường thiết lễ cúng dường trai tăng, nhờ nguyện lực của chư Tăng chú nguyện cho vong linh được sớm siêu thoát.

Lễ cúng tốt khốc cũng gọi là lễ bách nhật (100 ngày)

Từ ngày người nhà chết, nhất là người chết là cha mẹ ông bà, con cháu cảm thấy một sự mất mát to lớn và để lại trong tâm hồn một khoảng trống vắng không gì bù đắp được nên con cháu đau buồn khóc than vật vờ. Nhất là mỗi ngày cúng hai lần cơm nước trưa chiều mời vong linh ăn, mà lòng tưởng tượng như mời cơm nước khi cha mẹ ông bà còn sống, rồi nhớ thương lại khóc kể nữa. Nhưng khóc kể một thời gian rồi cũng phải dừng lại, người xưa coi ngày dừng khóc là 100 ngày kể từ ngày chết. Vì vậy khi người chết được 100 ngày thì con cháu làm lễ cúng “*tốt khốc*” có nghĩa là thôi khóc, lễ này cũng gọi là lễ cúng “*bách nhật*”. Cúng lễ tốt khốc rồi thì ngừng khóc và cũng thôi

cúng cơm mỗi ngày hai bữa. Con số 100 ngày là lấy khái niệm từ số tổng cộng của Hà Đồ 55 (tiên thiên) cộng với số tổng cộng của Lạc Thư 45 (hậu thiên) thành 100 là số *Đỗ Thư hợp nhất* để định cho ngày lễ tốt khốc.

Khóc là một sự biểu lộ cảm xúc đau khổ, nhất là trong những ngày người thân mới mất người nhà khóc gào thảm thiết, và hay kể kể công lao sinh thành dưỡng dục của cha mẹ ông bà, kể nỗi lòng nhớ thương của con cháu. Nhưng cũng không thể kéo dài việc kêu khóc như thế mãi được, mà đến một ngày nào đó phải dừng việc khóc than bi ai lại. Người xưa lấy mức dừng khóc gào là 100 ngày, lúc này tình thương xót của con cháu trước sự ra đi người chết cũng đã phai dần, dừng khóc thảm thiết cũng là vừa. Dĩ nhiên sau ngày này nếu ai còn nhớ thương người chết sâu đậm vẫn có thể khóc âm thầm, nhưng không nên khóc kêu kể kể to tiếng nữa.

Lễ cúng Tiểu tường (1 năm)

Lễ cúng *Tiểu tường* là cúng vong linh người mất giáp 1 năm kể từ ngày chết. Lễ cúng này con cháu vẫn mặc nguyên bộ tang phục của ngày đưa tang vào lễ lạy vong linh, khi lễ cúng xong thì đồ tang được gỡ bỏ những phần sớ gai, gậy, mũ cho nhẹ bớt cái buồn cái khó trong khi để tang, nên cũng gọi là lễ *luyện tể*. Lấy thời gian 1 năm để làm lễ tiểu tường là lấy theo chu kỳ của năm trong sự vận hành của trời đất để định cho ngày lễ tiểu tường.

Tường là “lạnh”, luyện là “kỷ hơn”. Có nghĩa là từ lễ tiểu tường, khi cúng vong con cháu không phải khóc lóc, buồn bã, ảm đạm như trước, đồ tang cũng được bỏ bớt một vài phần để tâm lý con cháu để tang bớt nặng nề. Từ đây con cháu có thể dùng thứ vải nhuộm hơn để may làm khăn áo, không phải dùng thứ vải thô nữa. Vì vậy người xưa coi đây là điều lành nhỏ mà

gọi là “tiểu tường”.

Lễ cúng Đại tường (3 năm)

Lễ *Đại tường* là lễ cúng vong linh người mất đúng 3 năm để tang theo âm lịch. Tuy nói 3 năm nhưng thực tế chỉ có 24 tháng, vì năm âm lịch mới chết đã tính một năm. Ví dụ: chết năm Tuất thì đã tính năm Tuất là 1 năm, năm Hợi là 2 năm, năm Tý là 3 năm, tức là người chết vào ngày tháng trong năm Tuất đến ngày tháng đó trong năm Tý thì làm lễ đại tường (Mới chết đã tính 1 năm cũng như mới sinh đã tính 1 tuổi).

Lấy thời hạn 3 năm để làm lễ *đại tường* là lấy theo khái niệm biểu trưng của triết lý Tam tài: thiên, địa, nhân (trời, đất, người) để định cho ngày lễ đại tường. Con số 3 cũng biểu thị cho không gian 3 chiều (cao, dài, rộng) và thời gian 3 thời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Để tang là thể hiện sự buồn đau và cũng là để tâm cầu mong cho người mất được siêu thoát, nên theo nhà Phật thời gian 3 năm để tang là lấy theo tinh thần biểu trưng của khái niệm Tam bảo: Phật, pháp, tăng. Người chết sau khi làm lễ đại tường được coi như linh hồn đã theo tổ tiên nhập vào cõi thiêng liêng của trời đất, hoặc chuyển kiếp sang cõi khác, hoặc siêu thăng lên cõi Phật.

Trong thời gian 3 năm để tang, con cháu phải khép mình vào những điều kiêng kị để tỏ lòng đau buồn thương nhớ đến người chết. Khi để tang giáp 3 năm thì xả tang, tức xả bỏ những đau buồn và những kiêng kị trong thời gian để tang. Nên lễ xả tang lúc này được gọi là lễ đại tường coi là ngày tốt lành lớn. Khi làm lễ đại tường, con cháu vẫn mặc những tang phục đã giữ lại sau lễ tiểu tường, cúng vong linh xong con cháu nhờ thầy làm lễ xả tang cởi bỏ hết tang phục rồi đốt đi. Từ đây con cháu không còn phải giữ những điều kiêng kị như

khi còn để tang.

Ở lễ đại tường, con cháu thường tổ chức lễ cúng dâng hoàng. Những gia đình theo Phật giáo, trong lễ đại tường hay thỉnh nhiều vị sư về tụng kinh cầu siêu và cúng dường trai tăng để cầu phước báo cho vong linh. Nhà giàu thường làm cỗ bàn mời họ hàng, người thân, bạn bè và những người giúp việc tang trước đây đến dự, cũng hàm ý là trả ơn lần cuối.

Lễ Đàm tế (3 tháng sau lễ đại tường)

Theo ngày xưa, đến lễ đại tường vẫn chưa hết tang, mặc dù tang phục đã đốt bỏ hết, nhưng con cháu sắm một khăn trắng mới và để tang thêm 3 tháng nữa gọi là để tang Đàm tế. Sau khi mãn 3 tháng con cháu làm lễ “đàm tế” bỏ chiếc khăn tang cuối cùng, mới thực sự hết tang gọi là “mãn tang”. Vì vậy thời gian để đại tang là 3 năm âm lịch, nhưng tính ra tháng tổng cộng là 27 tháng (24 tháng làm lễ đại tường + 3 tháng để tang thêm đàm tế = 27 tháng).

Lễ đàm tế chỉ là một thủ tục kết thúc tang chế gọi là mãn tang nên gia đình không tổ chức cúng lớn, chỉ làm mâm cơm cúng vong, con cháu lạy xin xả bỏ cái khăn tang cuối cùng và xin thỉnh vong linh lên thờ ở vị trí ổn định dành riêng thờ cha mẹ, hoặc đưa lên thờ chung với bàn thờ ông bà, rồi dẹp bàn thờ linh. Cũng từ đây không gọi là vong linh nữa mà gọi là hương linh.

Để tang đàm tế thêm 3 tháng sau lễ đại tường có ý là tuy tình thương xót của con cháu đối với người chết đã giảm dần, nhưng chưa phải hết mà vẫn còn kéo dài thêm trong lòng của con cháu. Điều này nói lên rằng người Việt Nam sống có hậu, nặng về tình cảm và coi trọng sự hiếu nghĩa, không phải nói hết là hết tuyệt mà còn có sự lưu luyến kéo dài sau đó. Ngày nay tang đàm tế phần lớn người ta đã bỏ, chỉ tính đến lễ đại tường là mãn tang. Sau lễ đại tường, mỗi năm cứ đến ngày mất là cúng

giỗ bình thường.

3. Việc để tang và thời hạn để tang

Để tang là để tỏ lòng đau thương đối với người thân đã mất. Tùy theo người mất thuộc hàng, bậc nào trong gia đình mà người xưa có sự phân biệt khác nhau về thời gian để tang. Có 5 bậc để tang gọi là *Ngũ phục*: Bậc Trảm thôi và Tư thôi, bậc Cơ niên, bậc Đại công, bậc Tiểu công, bậc Ty ma.

a. Bậc Trảm thôi và Tư thôi

Để tang theo bậc Trảm thôi và Tư thôi, thời hạn là 3 năm.

* Con trai để tang cha mẹ

- *Thân phụ (cha đẻ)*: Cha đẻ mất, con để tang theo tang chế *Trảm thôi*. Thời hạn 3 năm.

- *Dưỡng phụ (cha nuôi)*: Là cha nhận nuôi mình từ nhỏ đến lớn khôn trong khi cha mình còn sống. Dưỡng phụ mất, con nuôi để tang theo tang chế *Tư thôi*. Thời hạn để tang là 3 năm.

- *Thân mẫu (mẹ đẻ trọn đời sống chung thủy với cha)*: Mẹ đẻ mất mà cha đã chết trước con để tang mẹ theo tang chế *Trảm thôi*, mẹ chết mà cha còn sống thì con để tang mẹ theo tang chế *Tư thôi* nghĩa là mẹ kính nhường cha một bậc. Dù để tang theo Trảm thôi hay Tư thôi, thời hạn vẫn là 3 năm.

- *Đích mẫu (mẹ cả)*: Là vợ chính của cha (vợ cả) mà mình là con vợ lẽ. Đích mẫu mất sau cha, con của vợ lẽ để tang đích mẫu theo tang chế *Trảm thôi*, nếu cha còn sống thì con của vợ lẽ để tang đích mẫu theo tang chế *Tư thôi*.

- *Kế mẫu (mẹ kế)*: Là vợ kế của cha, sau khi mẹ đẻ mất. Mẹ kế mất con đời trước của chồng để tang như mẹ ruột. Mẹ kế

mất sau cha thì con đời trước của cha để tang mẹ kế theo tang chế *Trảm thôi*, cha còn sống mà mẹ kế mất con đời trước của cha để tang mẹ kế theo tang chế *Tư thôi*.

- *Dưỡng mẫu (mẹ nuôi)*: Là mẹ nhận nuôi mình từ nhỏ đến lớn khôn, trong khi mẹ đẻ còn sống. Dưỡng mẫu mất, con nuôi để tang dưỡng mẫu theo tang chế *Tư thôi*.

* Con dâu để tang cha mẹ chồng

Con dâu để tang cha mẹ chồng cũng như chồng. Cha chồng mất, con dâu để tang cha chồng theo tang chế *Trảm thôi*. Mẹ chồng mất sau cha chồng con dâu để tang mẹ chồng theo tang chế *Trảm thôi*, cha chồng còn sống mà mẹ chồng mất thì con dâu để tang mẹ chồng theo tang chế *Tư thôi*.

* Con gái chưa xuất giá để tang cha mẹ

Con gái chưa xuất giá, để tang cha mẹ như con trai. Cha mất, con gái chưa xuất giá để tang cha theo tang chế *Trảm thôi*. Mẹ mất sau cha thì con gái chưa xuất giá để tang mẹ theo tang chế *Trảm thôi*, cha còn sống mà mẹ mất thì con gái chưa xuất giá để tang mẹ theo tang chế *Tư thôi*.

* Con nuôi để tang cha mẹ nuôi

- Cha mẹ mình mất sớm, cha mẹ nuôi đã nuôi nấng mình lớn khôn thì để tang như cha mẹ đẻ. Cha nuôi mình từ nhỏ mà mất, con nuôi để tang cha nuôi theo tang chế *Trảm thôi*. Mẹ nuôi mình từ nhỏ mà mất sau cha nuôi thì con nuôi để tang mẹ nuôi theo tang chế *Trảm thôi*, cha nuôi còn sống mà mẹ nuôi mất thì con nuôi để tang mẹ nuôi theo tang chế *Tư thôi*.

* Vợ để tang chồng

Vợ để tang chồng theo tang chế *Trảm thôi* (nếu cha mẹ

chồng đã chết), theo tang chế *Tư thôi* (nếu cha mẹ chồng còn sống hoặc một trong hai người còn sống).

b. Bậc Cơ niên

Để tang theo bậc Cơ niên, thời hạn để tang là 1 năm.

- Ông bà nội (tổ ba đời): Cháu để tang ông bà nội. Trường hợp cha mẹ của người cháu còn sống hoặc một trong hai người còn sống, thì cháu để tang ông bà nội theo tang chế *Cơ niên*. Thời hạn để tang 1 năm. (Nếu cha mẹ của cháu đã mất trước ông bà nội, đến khi ông bà nội mất thì người cháu nội trưởng thay cha mẹ để tang ông bà với tư cách là *thừa trọng*, và theo tang chế *Trảm thôi* cho ông nội, hoặc tang chế *Trảm thôi* hoặc *Tư thôi* cho bà nội tùy theo bà nội mất sau hay mất trước ông nội ông nội, thời hạn để tang 3 năm. Những người cháu nội thứ vẫn để tang 1 năm).

- Kế phụ (chồng sau của mẹ): Cha đẻ mất khi mình còn nhỏ, mẹ lấy chồng sau và người chồng sau của mẹ (kế phụ) đưa mình về ở chung lâu năm, kế phụ mất thì con riêng của mẹ ở chung với kế phụ để tang kế phụ theo tang chế *Cơ niên*.

- Kế mẫu (vợ sau của cha): Cha đẻ mất, mẹ kế tái giá và đem mình theo nuôi nấng, khi mẹ mất con chồng để tang mẹ kế theo tang chế *Cơ niên*. Thời hạn để tang 1 năm. (Nếu mẹ kế vẫn ở vậy nuôi mình không tái giá, thì tang chế theo *Trảm thôi* như mẹ đẻ).

- Giá mẫu (mẹ đẻ tái giá, sau khi cha đã mất): Con đẻ để tang giá mẫu theo tang chế *Cơ niên*. Xuất mẫu (mẹ đẻ bị cha ly dị): Con đẻ để tang xuất mẫu theo tang chế *Cơ niên*.

- Bác ruột, chú ruột, cô ruột (chưa xuất giá) và vợ của bác, của chú ruột: Cháu để tang những người trên theo tang chế *Cơ niên*.

- Chồng để tang vợ cả: Chồng để tang vợ cả, theo tang chế *Cơ niên*. Thời hạn để tang 1 năm (Trường hợp một vợ, một chồng thì khi vợ mất, chồng để tang vợ theo tang chế *Cơ niên*).

- Anh chị em ruột: Tang chế theo *Cơ niên*.

- Cha mẹ vợ: Tang chế theo *Cơ niên*.

- Cha mẹ chồng: Vợ lẽ, nàng hầu để tang cha mẹ chồng theo tang chế *Cơ niên*.

- Anh chị em ruột (không có con trai nối dõi): Anh chị em ruột không có con trai nối dõi, lấy con trai của anh em ruột lập tự làm trưởng nam gọi là *con phụ di*, thì khi mất người cháu (con phụ di) này để tang theo tang chế *Cơ niên*.

- Cha mẹ sinh ra mình (mình là con nuôi người khác): Trường hợp mình đã làm con nuôi người khác, khi cha mẹ đẻ mình chết, thì để tang theo tang chế *Cơ niên*.

c. Bậc Đại công

Để tang theo bậc Đại công, thời hạn để tang là 9 tháng.

- Cô ruột đã xuất giá: Tang chế theo *Đại công*.

- Chị em gái ruột đã xuất giá: Tang chế theo *Đại công*.

- Anh em trai thúc bá, chị em gái thúc bá chưa xuất giá: Tang chế theo *Đại công*.

- Ông ngoại, bà ngoại: Tang chế theo *Đại công*.

- Bác, chú, cô ruột chưa xuất giá và vợ của bác, chú ruột bên chồng: Cháu dâu để tang theo tang chế *Đại công*.

- Anh em trai, chị em ruột chưa xuất giá bên chồng: Chị em dâu để tang theo tang chế *Đại công*.

- Ông bà nội (cháu đã làm con nuôi người khác): Trường hợp

đã làm con nuôi người khác, khi ông bà nội ruột mình mất, thì để tang theo tang chế *Đại công*.

- *Bác, chú, cô ruột chưa chưa xuất giá và vợ của bác, chú ruột (cháu đã làm con nuôi người khác)*: Trường hợp mình đã làm con nuôi người khác, khi những người này mất, thì để tang theo tang chế *Đại công*.

d. Bậc Tiểu công

Để tang theo bậc Tiểu công, thời hạn để tang là 5 tháng.

- *Tổ bốn đời*: Tang chế theo *Tiểu công*.

- *Anh em trai, chị em gái ruột chưa xuất giá của Tổ ba đời*: Tang chế theo *Tiểu công*.

- *Kế phụ*: Trường hợp ở với kế phụ thời gian ngắn vài ba tháng, rồi sau ở riêng, tang chế theo *Tiểu công*.

- *Bác, chú, cô thúc bá chưa xuất giá và vợ của bác, chú thúc bá này*: Tang chế theo *Tiểu công*.

- *Chồng để tang vợ lẽ*: Chồng để tang vợ lẽ theo tang chế *Tiểu công*.

- *Chị em gái thúc bá đã xuất giá*: Tang chế theo *Tiểu công*.

- *Chị dâu em dâu thúc bá*: Tang chế theo *Tiểu công*.

- *Anh em trai họ, chị em gái họ chưa xuất giá (là cháu của bác, chú)*: Tang chế theo *Tiểu công*.

- *Anh em trai, chị em gái chưa xuất giá cùng mẹ khác cha*: Tang chế theo *Tiểu công*.

- *Cậu ruột, dì ruột*: Cháu trai để tang cậu, dì ruột theo tang chế *Tiểu công* (Chồng cô, vợ cậu, chồng dì: không để tang).

- *Ông bà ngoại sinh đích mẫu (mình là con vợ lẽ)*: Cháu (con

vợ lẽ) để tang ông bà ngoại (cha mẹ của đích mẫu) theo tang chế *Tiểu công*.

- *Anh chị em ruột của đích mẫu*: Cháu để tang cậu, dì (anh chị em của đích mẫu) theo tang chế *Tiểu công*.

- *Chị em gái của chồng đã xuất giá*: Chị em dâu để tang chị em gái đã xuất giá của chồng theo tang chế *Tiểu công*.

- *Ông bà nội chồng*: Vợ lẽ, nàng hầu để tang ông bà nội chồng theo tang chế *Tiểu công*.

- *Chị, em gái ruột đã xuất giá*: Con gái đã xuất giá về để tang chị, em gái ruột cùng đã xuất giá theo tang chế theo *Tiểu công*.

- *Chị dâu, em dâu*: Con gái đã xuất giá về để tang chị dâu, em dâu theo tang chế theo *Tiểu công*.

- *Anh trai, em trai, chị em gái (chưa xuất giá) thúc bá*: Con gái đã xuất giá về để tang anh trai, em trai, chị em gái (chưa xuất giá) thúc bá theo tang chế theo *Tiểu công*.

- *Cô (đã xuất giá)*: Con gái đã xuất giá về để tang cô (đã xuất giá) theo tang chế theo *Tiểu công*.

- *Ông bà ngoại bên cha mẹ nuôi*: Cháu ngoại nuôi để tang ông bà ngoại nuôi theo tang chế *Tiểu công*.

e. Bậc Ty ma (để tang 3 tháng)

Để tang theo bậc Ty ma, thời hạn 3 tháng:

*** Hàng trên cha mẹ**

- *Tổ năm đời*, để tang theo tang chế *Ty ma*.

- *Anh chị em gái ruột của tổ bốn đời (chị em gái đã xuất giá thì không để tang)*, để tang theo tang chế *Ty ma*.

- *Chị em gái ruột của tổ ba đời đã xuất giá*, để tang theo

tang chế *Ty ma*.

- Anh chị em gái họ của tổ ba đời (chị em gái đã xuất giá thì không để tang), để tang theo tang chế *Ty ma*.

*** Hàng mẹ và ngang cha mẹ**

- Thờ mẫu (vợ lẽ của cha), mình là con đích mẫu thì để tang thờ mẫu theo tang chế *Ty ma*.

- Vợ lẽ của cha, trường hợp mình là con của vợ lẽ trong khi đích mẫu không có con trai và mình trở thành người con thừa tự của cha thì cũng chỉ để tang mẹ đẻ theo tang chế *Ty ma*.

- Nhũ mẫu (vú nuôi), để tang theo tang chế *Ty ma*.

- Cô họ thúc bá đã xuất giá, để tang theo tang chế *Ty ma*.

- Bác họ, chú họ và vợ của những người này, để tang theo tang chế *Ty ma*.

- Cô họ hàng cháu chú cháu bác của cha mà chưa xuất giá, để tang theo tang chế *Ty ma*.

*** Ngang hàng với mình**

- Chị em gái họ là con của chú, con của bác đã xuất giá, để tang theo tang chế *Ty ma*.

- Chị dâu, em dâu họ là con dâu của chú, của bác, để tang theo tang chế *Ty ma*.

- Anh chị em họ bốn đời, để tang theo tang chế *Ty ma*.

- Chị dâu em dâu họ bốn đời, để tang theo tang chế *Ty ma*.

- Chị em gái họ bốn đời đã xuất giá, để tang theo tang chế *Ty ma*.

- Chị dâu, em dâu thuộc hệ cùng mẹ khác cha, để tang theo tang chế *Ty ma*.

- Chị em gái cùng mẹ khác cha đã xuất giá, để tang theo tang chế *Ty ma*.

- Anh chị em con của cô, con của cậu, con của dì, để tang theo tang chế *Ty ma*.

4. Tam phụ bát mẫu

Trong các bậc tang có nói đến việc con để tang cho những cha mẹ quan hệ đến con gọi là *tam phụ bát mẫu*. Vậy tam phụ, bát mẫu là những ai? Cũng đã có nhiều người giải thích cụm từ này, nhưng sự giải thích chưa được đồng nhất.

Ông Túy Lang Nguyễn Văn Toàn cho rằng tam phụ và bát mẫu không nằm trong hệ thống tộc phả vì không thuộc chính tông hoặc đồng tông và ông liệt kê tam phụ, bát mẫu như sau: *Tam phụ* gồm có: *nhạc phụ* (cha vợ), *duỡng phụ* (cha nuôi), *kế phụ* (cha ghê). *Bát mẫu* gồm có: *nhạc mẫu* (mẹ vợ), *duỡng mẫu* (mẹ nuôi), *kế mẫu* (mẹ ghê), *đích mẫu* (vợ chính thất của cha), *giá mẫu* (mẹ xuất giá khi cha mất), *xuất mẫu* (mẹ đi lấy chồng khác khi cha và mẹ thôi nhau), *thứ mẫu* (vợ lẽ có con với cha), *nhũ mẫu* (vú nuôi từ nhỏ cho đến khi khôn lớn⁽¹⁾). Ông Túy Lang Nguyễn Văn Toàn không kể cha mẹ đẻ (thân phụ, thân mẫu không tái giá).

Ông Viên Tài Hà Tấn Phát cho rằng: "*Bát mẫu* gồm có: *Đích mẫu*, *kế mẫu*, *duỡng mẫu*, *giá mẫu*, *xuất mẫu*, *thứ mẫu*, *thứ tổ mẫu* (vợ lẽ của ông có sinh con cái), *nhũ mẫu*⁽²⁾. Ông Viên Tài Hà Tấn Phát cũng không kể mẹ đẻ (thân mẫu không tái giá) mà lại kể Thứ tổ mẫu là vợ lẽ của ông tổ vào bát mẫu (tính Thứ tổ mẫu

1. Túy Lang Nguyễn Văn Toàn, *Thọ Mai gia lễ dân giải*, 1972, trang 126.

2. Viên Tài Hà Tấn Phát, *Văn công thọ mai gia lễ*, 1961, trang 42.

vào bát mẩu là không hợp vì Thứ tổ mẩu thuộc hàng bà tức là hàng trên của mẹ).

Còn ông Bùi Xuân Mỹ kể các bậc tang về cha mẹ và ngang hàng cha mẹ có ghi những người mẹ là: “Mẹ đẻ, đích mẫu, kế mẫu, dưỡng mẫu, từ mẫu, giá mẫu, xuất mẫu, thứ mẫu, nhũ mẫu⁽¹⁾. Ông Bùi Xuân Mỹ có kể mẹ đẻ và kể tới chín người mẹ.

Ông Phạm Côn Sơn viết về tang cha mẹ cũng có kể tên 8 người mẹ: “Đích mẫu, kế mẫu, dưỡng mẫu, từ mẫu (mẹ sinh ra đã chết, đứa con còn nhỏ dại, người cha nhờ vợ khác hoặc nàng hầu nuôi, người mẹ nuôi là từ mẫu), giá mẫu, xuất mẫu, thứ mẫu, nhũ mẫu⁽²⁾. Ông Phạm Côn Sơn cũng không kể mẹ đẻ (thân mẫu không tái giá).

Theo sách *Thọ mai gia lễ*, Tam phụ là: *thân phụ, kế phụ, dưỡng phụ*. Bát mẩu là: *đích mẫu, kế mẫu, từ mẫu, dưỡng mẫu, xuất mẫu, giá mẫu, thứ mẫu, nhũ mẫu*. Ở đây cũng không thấy tên *thân mẫu* tức mẹ đẻ ra đứa con.

Sự quan hệ giữa cha mẹ với đứa con thiết lập trên nền tảng sinh thành và nuôi dưỡng, được coi là công lao trời biển của cha mẹ, đứa con phải lấy đó làm ân nghĩa sâu dày. Nhưng trong cuộc đời cũng có nhiều cảnh ngộ tạo ra những mối quan hệ giữa đứa con và các bậc cha mẹ khác ngoài cha mẹ đẻ. Những mối quan hệ này có liên quan đến hệ gia đình, hoặc liên quan đến việc nuôi dưỡng đứa con lúc còn nhỏ tuổi, nên có sự phân biệt những bậc cha mẹ gọi là *tam phụ, bát mẩu*.

Theo chế độ đa thê ngày xưa người chồng trong gia đình

1. Bùi Xuân Mỹ, *Lễ tục trong gia đình người Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2007, trang 239
2. Phạm Côn Sơn, *Lễ nghi cưới hỏi tang chế Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội 2007, trang 193.

được quyền lấy nhiều vợ (thê, thiếp), nhưng người vợ thì chỉ lấy có một chồng (traí năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng). Vì vậy, tất cả các con của cha đẻ đều để tang cha theo đại tang bậc *Trảm thời hạn* là 3 năm, dù cha đẻ có tái giá hay không tái giá sau khi bỏ mẹ của đứa con hoặc sau khi mẹ đứa con đã chết, nên trong “Tam phụ” thì *thân phụ* (cha đẻ của đứa con) được kể đứng đầu. Nhưng về *thân mẫu* (mẹ đẻ của đứa con) thì có nhiều sự phân biệt thứ bậc, nếu mẹ đẻ là *đích mẫu* thì dù là con của đích mẫu hay con của thứ mẫu đều để tang đích mẫu theo bậc *đại tang* 3 năm, nếu mẹ đẻ là *thứ mẫu* thì con của đích mẫu chỉ để tang thứ mẫu theo bậc *Ty ma* là 3 tháng, nếu là mẹ đẻ nhưng cha chết, mẹ đi lấy chồng sau gọi là *giá mẫu*, hoặc cha mẹ ly hôn mẹ đi lấy chồng khác gọi là *xuất mẫu* thì con để tang mẹ theo bậc *Cơ niên* là 1 năm.

Do có sự phân biệt theo địa vị và hoàn cảnh của người mẹ đẻ mà từ “*thân mẫu*” bị ẩn khuất dưới những từ khác trong “bát mẩu”. Từ *thân mẫu* đã ẩn dưới từ *đích mẫu* (khi mẹ đẻ là đích mẫu), hoặc đã ẩn dưới từ *thứ mẫu* (khi mẹ đẻ là thứ mẫu), hoặc đã ẩn dưới từ *giá mẫu* (khi mẹ đẻ đã tái giá), hoặc đã ẩn dưới từ *xuất mẫu* (khi mẹ đẻ đã xuất giá). Tuy từ “*thân mẫu*” không lộ diện trong “bát mẩu” nhưng vai trò người mẹ đẻ thì không thể thiếu và được thể hiện tùy theo mức độ trách nhiệm của người mẹ đẻ đối với đứa con. Vì vậy, từ “*thân mẫu*” không còn độc lập để chỉ cho người mẹ đẻ, mà đã biến thể theo từng hoàn cảnh của người mẹ đẻ gắn liền với danh xưng theo hoàn cảnh ấy, nên trong *Thọ mai gia lễ* chúng ta không thấy xuất hiện từ “*thân mẫu*” trong “bát mẩu”.

Riêng cha mẹ vợ và cha mẹ chồng không có mối quan hệ trực tiếp với đứa con ngay từ nhỏ, và cũng không có sự cứu mang đứa nhỏ trong thời ấu thơ, mà chỉ liên hệ qua mối dây

con rể con dâu khi đã trưởng thành, nên không tính vào tam phụ, bát mẫu.

Đối với chữ “*tử phụ*” và “*tử mẫu*” là chữ để chỉ cho những người cha, người mẹ ăn ở hiền lành nói lên tính nhân từ, hiền đức với mọi người, cho nên khi cha mẹ đẻ mới chết, trong thời gian để tang trên bực thờ ở bàn thờ, nếu là cha chết con có thể thờ chữ “*Tử phụ*” thay cho chữ “*Trung tín*”, nếu là mẹ chết con có thể thờ chữ “*Tử mẫu*” thay cho chữ “*Trinh thuận*”. Vì thế, chữ “*tử phụ*”, “*tử mẫu*” không phải là chữ để chỉ cho thứ bậc của cha, của mẹ về vị trí chỗ đứng trong cụm từ *Tam phụ, bát mẫu*.

Việc phân biệt *tam phụ, bát mẫu* được định rõ trong tang chế về bậc tang và thời gian chịu tang để báo hiếu ân đức các bậc cha mẹ có liên quan. Chúng ta có thể kể *tam phụ, bát mẫu* theo thời xưa là những bậc cha mẹ sau đây:

Tam phụ có:

- *Thân phụ*: Cha đẻ của đứa con, cũng có khi gọi là *Tử phụ*. Cha chết con để *đại tang* theo bậc *Trảm thời*, thời hạn là 3 năm.

- *Dưỡng phụ*: Cha nhận nuôi đứa con từ nhỏ đến lớn, tuy không có công sinh, nhưng có công nuôi dưỡng, nên khi cha nuôi chết, con nuôi để *đại tang* theo bậc *Tứ thời*, thời hạn là 3 năm.

- *Kế phụ*: Cha kế tức chồng sau của mẹ, khi cha đứa con chết mẹ tái giá lấy chồng sau, thì con chồng trước kêu chồng sau của mẹ là cha kế. Nếu đứa con theo mẹ ở chung với cha kế lâu năm thì để tang cha kế theo bậc *Cơ niên* là 1 năm, nếu ở chung với cha kế thời gian ngắn vài ba tháng thì để tang cha kế theo bậc *Tiểu công* là 5 tháng.

Bát mẫu có:

- *Đích mẫu*: Là mẹ cả (mẹ lớn), tức vợ chính thất của cha,

nếu đứa con do mẹ cả sinh ra thì mẹ cả cũng chính là *thân mẫu* của đứa con, nếu đứa con do mẹ nhỏ sinh ra thì mẹ cả là *đích mẫu* của đứa con. Khi mẹ cả chết, các con dù là con của mẹ cả hay con của mẹ nhỏ đều phải để tang mẹ cả theo bậc *đại tang*, nếu chết sau cha thì để tang bậc *Trảm thời* hạn là 3 năm, chết trước cha thì để tang bậc *Tứ thời* hạn là 3 năm.

- *Kế mẫu*: Là mẹ kế, tức vợ sau của cha, sau khi mẹ đẻ chết hoặc đi xuất giá, cha cưới vợ sau thì con vợ trước kêu vợ sau của cha là mẹ kế. Khi mẹ kế chết, con chồng để tang theo *đại tang*, nếu chết sau cha thì để tang bậc *Trảm thời* hạn là 3 năm, chết trước cha thì để tang bậc *Tứ thời* hạn là 3 năm.

- *Hiển mẫu*: Là mẹ hiền. Khi mẹ đẻ của đứa con mất sớm, cha giao đứa con còn nhỏ cho vợ lẽ nuôi nấng thì người vợ lẽ này của cha là *hiển mẫu* của đứa con. Khi mẹ hiền mất, đứa con được mẹ hiền nuôi để tang theo bậc *đại tang*, nếu mất sau cha thì để tang bậc *Trảm thời* hạn 3 năm, mất trước cha thì để tang bậc *Tứ thời* hạn 3 năm.

- *Dưỡng mẫu*: Là mẹ nhận nuôi đứa con từ nhỏ đến lớn, tuy không có công đẻ nhưng có công nuôi dưỡng. Mẹ nuôi chết, con nuôi để tang theo *đại tang* bậc *Tứ thời* hạn 3 năm.

- *Giá mẫu*: Là mẹ đẻ đã tái giá. Sau khi cha đứa con chết, mẹ đẻ đi lấy chồng sau. Mẹ đẻ tái giá chết, con để tang theo bậc *Cơ niên* là 1 năm.

- *Xuất mẫu*: Là mẹ đẻ đã xuất giá. Sau khi cha mẹ ly hôn, mẹ đẻ đi lấy chồng khác. Mẹ đẻ xuất giá chết, con để tang theo bậc *Cơ niên* là 1 năm.

- *Thứ mẫu*: Là mẹ nhỏ, tức vợ lẽ của cha mà đứa con là con của vợ cả. Mẹ nhỏ chết, con vợ cả để tang theo bậc *Tỳ ma* là 3

tháng. Nếu đứa con do mẹ nhỏ sinh ra thì mẹ nhỏ là *thân mẫu* của đứa con, thân mẫu chết con để tang theo đại tang, nếu chết sau cha để tang bậc *Trảm thời thời hạn là 3 năm*, chết trước cha để tang bậc *Tu thời thời hạn là 3 năm*.

- *Nhũ mẫu*: Là mẹ chỉ nuôi đứa trẻ bú, tức vú nuôi đứa con lúc nhỏ. Mẹ vú nuôi chết, đứa con được nuôi bú để tang theo bậc *Ty ma là 3 tháng*.

Người mẹ đẻ đã tái giá lấy chồng sau (*giá mẫu*), hoặc người mẹ đẻ đã xuất giá lấy chồng khác (*xuất mẫu*) thì không còn vị trí trong tông tộc của đời chồng trước, mà đã sang tông tộc của đời chồng sau. Nên đối với con đời chồng trước người mẹ không còn điều kiện chăm sóc trọn vẹn nữa, nên khi mẹ mất thì con của đời chồng trước chỉ để tang mẹ theo bậc *Cơ niên là 1 năm*. Nhưng người mẹ tái giá hay xuất giá lại gần trách nhiệm chăm sóc cho con của chồng sau, con riêng cũng như con chung, nên con của đời chồng sau dù là con chung hay con riêng của chồng cũng phải để tang mẹ theo bậc *Đại tang là 3 năm*. Và trách nhiệm thờ tự mẹ thuộc về con của đời chồng sau, nếu không có con đẻ với đời chồng sau thì con riêng của chồng sau phải thờ “mẹ kế”, linh vị của mẹ được thờ chung với linh vị của cha sau.

Ngày nay luật pháp Việt Nam không công nhận tình trạng đa thê nữa mà chỉ cho phép hôn nhân một vợ một chồng, nên vị trí của *đích mẫu* (vợ cả của cha), *thứ mẫu* (vợ thứ của cha) và *hiển mẫu* (vợ lẽ của cha nhận nuôi đứa con) không tồn tại. Do đó ta có thể kể những bậc cha mẹ có quan hệ với đứa con về huyết thống hoặc về sự nuôi dưỡng theo thời đại ngày nay, như sau: Tam phụ: *Thân phụ, kế phụ, dưỡng phụ* (tam phụ không có gì thay đổi); Lục mẫu: *Thân mẫu, kế mẫu, dưỡng mẫu, giá mẫu,*

xuất mẫu, nhũ mẫu. (Thân mẫu chỉ cho mẹ đẻ trọn đời sống với cha, thế chỗ đích mẫu, bỏ thứ mẫu và hiển mẫu). Gọi tóm gọn là “Tam phụ, lục mẫu”.

5. Con chết, cha mẹ có để tang không?

Trong lễ tục xưa còn có những quy định về thời hạn cha mẹ, ông bà để tang con cháu khi con cháu chết trước, nhưng phần lớn dân gian Việt Nam không theo lễ tục này, cho rằng ông bà cha mẹ để tang con cháu là làm cho con cháu tổn phước, nên có câu *phụ bất bái tử* nghĩa là cha không lạy con. Suy cho cùng quan niệm phụ bất bái tử cũng rất hợp với đạo lý làm người, bởi vì để tang chẳng những là tỏ cái lòng đau thương khi mất người thân mà còn để tỏ tấm lòng hiếu để tôn kính bậc cha mẹ, ông bà đã chết.

Có nhiều nơi khi con cháu chết trước cha mẹ, ông bà nhưng người ta vẫn làm khăn tang để ngang trên đầu linh cữu. Ý nói phận làm con cháu là phải nhớ đến công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, ông bà mà phụng dưỡng chu đáo, khi cha mẹ, ông bà chết phải lo thọ tang tử tế để làm tròn hiếu đạo. Vì vậy, dù con cháu bất hạnh chết trước cha mẹ, ông bà, người ta cũng xé khăn tang cho người con cháu mất, cha mẹ, ông bà còn sống bao nhiêu người thì xé bấy nhiêu khăn tang và đặt ngang lên đầu linh cữu để vong linh người con cháu ấy thọ tang cha mẹ, ông bà trước.

Việc vong linh con cháu mới chết để tang cho cha mẹ, ông bà còn sống có lẽ thuận hơn là việc cha mẹ, ông bà còn sống để tang cho con cháu mới chết. Dầu biết rằng con cháu chết trước tất nhiên là cha mẹ ông bà rất đau xót, nhưng hình thức cha mẹ ông bà để tang cho con cháu không hợp với đạo lý làm người và không hợp với đạo hiếu nghĩa, chính vì thế mà người Việt Nam bậc cha mẹ, ông bà không để tang cho con cháu, mà chỉ thấp

hương cầu cho người con cháu qua đời được tổ tiên về dẫn đi vắng sanh lên cõi bồng lai tiên cảnh.

6. Quan niệm để tang ngày nay

Qua những tục lệ để tang đã trình bày trên đây, chúng ta thấy về hình thức có nhiều quy định quá chi ly, nên có những quy định trong tang chế thời xưa không còn phù hợp với thời nay nữa. Chẳng hạn như thời gian để tang cho cha mẹ ông bà theo quan niệm chung ngày nay thì con cháu để tang là 3 năm, không phân biệt con trai hay con gái, dâu hay rể, cháu nội hay cháu ngoại. Hàng cháu để tang cho bác, chú, cô, dì, cậu ruột hay hàng em để tang cho anh chị ruột là tùy tấm lòng chứ không bắt buộc, thời hạn để tang lâu hay mau cũng tùy tình cảm của cháu hay em đối với người chết.

Việc tang chế ngày nay cũng tùy theo hoàn cảnh của mỗi nhà mà tổ chức, không nhất thiết phải theo đúng quy định xưa, chỉ giữ lại những điều cơ bản như khăn tang dù nghèo đến đâu cũng phải có để thể hiện tấm lòng đau thương khi cha mẹ ông bà chết và cũng để người khác biết mình đang để tang. Còn những thứ khác như đồ liệm chỉ cần đủ vải liệm kín thì thôi, không bắt buộc phải đủ bộ như lễ tục. Nhưng về thời hạn để tang dù nhà nghèo hay nhà giàu thì con cái vẫn để tang cha mẹ là 3 năm.

Trong thời gian để tang, con cháu ai có việc cần, có thể xin xả tang trước thời hạn, như con cháu cần kết hôn có thể xin xả tang, vì việc hôn nhân tùy thuộc vào tuổi, năm tốt và điều kiện vật chất cho phép, nếu không tiến hành làm mà đợi đến mãn tang có khi kéo dài dẫn đến lỡ việc. Do đó họ hàng thông cảm với những trường hợp này, cho phép xả tang trước. Con cháu cần xả tang trước có thể nhờ thấy xả tang cho vào dịp lễ

an sàng hay vào những buổi lễ cúng tuần, còn những người khác thì để tang cho hết thời hạn. Con cháu dù để tang vẫn đi làm ăn bình thường, vẫn tham dự những cuộc vui chơi trong chừng mực nào đó, vẫn ăn mặc đẹp như mọi người miễn là không quá lố.

Có những người quan niệm khi có tang sẽ làm ăn khó khăn, xui xẻo nên khi đưa tang cha mẹ ông bà đến nơi chôn xong là xin xả tang. Làm như vậy là họ đã coi trọng việc làm ăn hơn là hiếu đễ, khác với người xưa coi trọng việc hiếu đễ hơn là làm ăn. Người xưa còn phải cáo quan về cư tang cha mẹ, còn người đời nay thì xả tang ngay để làm ăn! Thực ra, đâu phải vì sự để tang mà làm ăn khó khăn, chẳng qua người xưa muốn tỏ cái lòng đau xót, thương cảm người thân đã mất, không bao giờ còn gặp được nữa, đến nỗi lòng buồn bã không còn muốn làm gì đấy thôi.

Con cháu có tỏ lòng thành kính thương xót đối với bậc cha mẹ, ông bà qua đời mà giữ cho tròn hiếu đạo thọ tang đầy đủ thì vong hồn cha mẹ ông bà ở dưới suối vàng cũng thấy vui lòng và mới phù hộ cho con cháu. Nếu tình cảm của con cháu đối với cha mẹ, ông bà qua đời quá hời hợt, không mặn nồng đến nỗi phải xả tang liến, làm cho vong hồn cha mẹ ông bà buồn tủi thì làm sao phù hộ cho con cháu đây?! Lòng thành hiếu đạo của con cháu nhiều khi chẳng những làm cảm động đến vong hồn cha mẹ ông bà mà còn làm cảm động đến thần thánh tiên phật và sẽ có báo ứng tốt.

Câu chuyện về “Ông ăn mày ngộ đạo” ở Phú Yên cũng đáng để chúng ta suy ngẫm:

Năm 1960 ở xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên có một người ăn mày, miệng bị dị tật, nước miếng hay nhều

thiếu thảo ra miệng nên dân vùng đó thường gọi là ông Nhều. Cha mẹ ông đã qua đời từ lúc ông còn nhỏ, ông không có thân nhân nào nữa, người lại bị tật nguyền, không biết nương nhờ vào ai đành phải đi xin ăn mà sống. Cuộc đời không nhà không cửa phải đi xin ăn thường bị người ta coi rẻ, nhất là các trẻ nhỏ hay chọc ghẹo. Ông rất buồn tủi cho thân phận thiếu phước và nhẩn nhục lủi thủi sống cho qua ngày tháng một kiếp ăn mày.

Tuy sống trong cảnh bần cùng, nhưng ông không hận đời mà có tâm lương thiện và có lòng hiếu thảo, ông nghĩ thương cha mẹ đã mất sớm, hàng ngày đi xin được ít tiền ông cũng nhín mua một vài trái cây về cúng cha mẹ. Muốn làm chay cầu siêu cho cha mẹ nhưng không có tiền, ông nguyện trong lòng sẽ cố gắng xin ăn, rồi dành dụm chút ít tiền để đến ngày rằm tháng bảy lên chùa Đá Trắng (tức chùa Từ Quang) cúng đèn nhang cho Phật, cầu nguyện Phật độ vong linh cha mẹ ông được siêu thoát. Không ngờ tâm thành và lòng hiếu thảo của ông làm cảm động đến lòng từ bi của Đức Phật và chư vị Hộ pháp ở chùa Đá Trắng, nên Hộ pháp báo mộng cho Hòa thượng Thích Phước Hộ trụ trì chùa Từ Quang biết trước: “Ngày rằm tháng bảy có ông ăn mày Nhều đến chùa cúng Phật báo hiếu cho cha mẹ, Hòa thượng nên nhận ông làm đệ tử”. Thật đúng với câu người xưa nói “Tâm mới động mà thần thánh đã biết”. Ông ăn mày chỉ thầm nguyện trong tâm, chẳng dám nói với ai, thế mà Phật, Hộ pháp đã biết và báo mộng cho Hòa thượng trụ trì chùa Từ Quang độ cho ông.

Quả nhiên trưa rằm tháng bảy, ông ăn mày Nhều vai mang bị ăn xin, tay chống gậy từ dưới chân núi đi từng bước lên chùa Đá Trắng ở lưng chừng núi. Khi lên đến chùa, thấy đông đảo Phật tử đang lễ lạy, ông xin mấy người đứng ngoài chánh điện

cho ông vào làm lễ cúng Phật. Những người Phật tử vùng đó ai cũng biết ông Nhều ăn mày, thấy ông áo quần xốc xếch, miệng nhều nước miếng, sợ vào chánh điện làm dơ bẩn nơi tôn nghiêm, nên có ý không muốn cho ông vào, họ bảo ông đi xuống nhà bếp lấy cơm cho ăn. Ông bình thản trả lời rằng: “Hôm nay tôi đến chùa lễ Phật và cúng tiền nhang đèn, không phải tôi đến xin ăn”. Mấy người Phật tử bảo: “Ông đi xin khó nhọc mà có tâm như vậy thì chắc Phật cũng đã chứng cho lòng thành của ông rồi, ông hãy giữ tiền để dành mà dùng”. Ông ăn mày nói: “Lâu nay tôi dành dụm được mười đồng để cúng Phật, các ông không cho tôi vào cúng, thôi tôi để đây cầu Phật chứng cho!”. Ông để mười đồng tiền kèm xuống thêm chùa, cúi đầu lạy ba lạy rồi đi.

Ngày rằm tháng bảy là ngày lễ báo hiếu theo truyền thống Phật giáo, ngày đó Phật tử và thập phương bá tánh về chùa rất đông, Hòa thượng rất bận rộn tiếp khách. Đến khi khách hơi vãn, Hòa thượng sức nhớ giấc mộng và hỏi quý Phật tử: “Từ sáng đến giờ có ông ăn mày nào đến chùa không?” Phật tử trả lời: “Có ông ăn mày Nhều đến chùa khi này, chúng con bảo ông xuống nhà bếp quý cô lấy cơm cho ăn, nhưng ông nói hôm nay ông đến chùa cúng Phật chứ không phải xin ăn, rồi ông để mười đồng tiền trước thềm, lạy Phật và đi cách đây độ vài chục phút”. Hòa thượng hỏi Phật tử chạy kêu ông trở lại, một chập sau thì ông đến.

Gặp Hòa thượng ông cung kính chắp tay xá chào, Hòa thượng nói: “Tôi nhận ông làm đệ tử, ông có chịu không?”. Ông ăn mày ngạc nhiên nhìn Hòa thượng, đâu ngờ Hòa thượng không chê mình thấp hèn mà nhận làm đệ tử, quá xúc động ông thưa: “Hòa thượng từ bi nói vậy, phận con là kẻ ăn mày thấp hèn đâu dám làm đệ tử của Hòa thượng”. Hòa thượng bảo:

“Người thì có kẻ sang người khổ, nhưng Phật tánh thì bình đẳng như nhau. Tuy kiếp trước ông không biết tích đức nên kiếp này phải trả quả ăn xin, nhưng lòng ông đã hối hận biết nghĩ tưởng đến báo hiếu cha mẹ và tỏ lòng cung kính Phật pháp, nên đem qua Hộ pháp có báo mộng cho tôi là hôm nay ông lên chùa cúng Phật. Nay tôi nhận ông làm đệ tử, ông cố gắng tu tâm dưỡng tánh niệm Phật để được chuyển nghiệp hưởng quả tốt lành”. Ông ăn mày không dám thưa điều gì nữa, liền quỳ xuống sụp lạy Hòa thượng xin thọ nhận quy y. Hòa thượng ban pháp danh, rồi lấy phái quy y ghi tên và pháp danh vào phái cấp cho ông làm đệ tử tục gia. Ông mừng quá hai hàng nước mắt rưng rưng lạy tạ Hòa thượng và cẩn thận cất phái quy y vào túi xách ăn mày, xá chào mọi người, rồi ra đi.

Một tuần lễ sau, người ta phát hiện ông ăn mày Nhều chết bên bờ đường làng. Lục túi xách ăn mày của ông thấy có phái quy y của Hòa thượng trụ trì chùa Từ Quang ký cấp cho ông, người ta hết sức ngạc nhiên ông ăn mày Nhều lại là đệ tử của Hòa thượng Thích Phước Hộ danh tiếng! Khi biết là đệ tử của Ngài thì ai cũng quý trọng dù đó là ông ăn mày. Bởi vì Hòa thượng Thích Phước Hộ là bậc chân tu, đạo cao đức trọng, danh tiếng cả nước, đã từng giữ chức Giám luật Hội đồng viện Tăng thống, sau được đề cử lên ngôi vị Tăng Thống của Phật giáo miền Nam đất nước trước năm 1975, nhưng Ngài không chịu nhận. Chùa Từ Quang là ngôi chùa tiếng tăm từ xưa đến nay được bậc cao tăng thực đức trụ trì lại càng nổi danh, nên nói đến Hòa thượng Thích Phước Hộ chùa Từ Quang thì ai cũng kính trọng. Người ta lập tức báo tin đệ tử của Hòa thượng Thích Phước Hộ là ông ăn mày Nhều vừa mới chết bên đường làng cho khuôn hội Phật giáo ở làng hay. Khuôn hội hay tin này liền đến nơi đưa xác ông về khuôn hội, báo tin về chùa Từ

Quang và thông báo cho các khuôn hội trong xã biết để cùng chung lo mai táng ông ăn mày. Phật tử chung góp tiền mua hòm liệm ông tử tế.

Ngày đưa đám ma ông có quý thầy chùa Từ Quang và Phật tử các khuôn hội đi đưa rất đông, có cả cờ, chiêng, trống và tiếng tụng kinh niệm Phật, trở thành một đám ma lớn nhất làng từ trước đến giờ, hơn hẳn đám ma của các nhà giàu trong vùng. Nhìn đoàn người và cờ xí, chiêng trống đưa đám ma, ai cũng ngạc nhiên cho là ông ăn mày Nhều có phước lớn mới được đám ma tử tế có đầy đủ nghi trượng đưa tang, lại được quý thầy và đông người đi đưa như vậy. Từ đó người ta đồn rằng: ông ăn mày Nhều ngộ đạo chùa Đá Trắng.

7. Những điều kiêng kỵ trong khi để tang

Dân gian hay tin rằng để tang là để những cái tang tóc nặng nề lên người, nếu khởi sự làm việc gì trong thời gian để tang thì sẽ gặp khó khăn có khi còn gặp họa hại. Ngoài ra, người ta cũng tin là người đang có tang nhiều khi lại đem sự xui xẻo đến cho người khác. Vì vậy nên có nhiều điều kiêng kỵ khi để tang:

** Những điều kiêng kỵ cho bản thân*

Khi còn trong thời gian tang chế, người thọ tang không nên làm những việc có tính cách lớn lao trong đời mình, sẽ không tốt cho tương lai như:

- *Kỵ xây cất nhà mới*: Cất nhà là việc vui mừng, có tang là việc đau buồn nên khi có tang con cháu nên lo hết lòng để tang cho trọn đạo, không nên nghĩ đến việc vui, vì vậy trong thời gian để tang người ta không cất nhà mới. Mặt khác, người ta còn cho rằng đang có tang là đang chịu sự tang khó nên kỵ xây cất nhà mới, sợ chuyện tang chế ảnh hưởng đến ngôi nhà, sau

này sẽ xảy ra những chuyện chẳng lành.

- *Kị tổ chức đám cưới*: Việc cư tang báo hiếu của con cháu đối với ông bà cha mẹ là việc quan trọng, nói lên sự đau buồn của con cháu khi mất người thân, nên việc cưới hỏi vui mừng phải tạm gác lại. Dân gian thì cho rằng người có tang là đang chịu tang khó, nếu tổ chức cưới hỏi thì sẽ gặp những việc không tốt cho đôi nam nữ nên người ta kiêng kị.

Ngày xưa có những cặp nam nữ sắp đến ngày cưới, nhưng lỡ gặp lúc cha mẹ chết, đành phải hoãn đám cưới lại đến 3 năm, sau khi mãn tang mới được cưới. Nhưng cũng có những giảm chế như sát ngày cưới mà gặp phải cha mẹ chết thì có thể xin trưởng tộc và gia đình châm chế cho đôi nam nữ được làm lễ tổ tiên để thành vợ thành chồng mà không tổ chức tiệc cưới, sau đó mới phát tang, trường hợp này gọi là “*cưới chạy tang*”.

Việc cưới cũng còn phải tùy thuộc vào năm có được tuổi cưới hay không, nếu không được năm cưới thì phải chờ đợi kéo dài. Do đó, trong thời gian để tang nếu con cháu được tuổi cưới gả, cũng có thể trình với tộc trưởng và gia đình xin phép xả tang trước thời hạn để làm đám cưới, trường hợp này vẫn được tổ chức lễ cưới, nhưng đám tiệc phải hạn chế, không nên làm lớn.

- *Không được tổ chức tiệc mừng lớn*: Trong thời kỳ để tang, người ta cũng phải hạn chế không được tổ chức những tiệc tùng vui mừng có mời bạn bè người thân đến dự đông đảo. Vì tổ chức tiệc vui mừng sẽ làm mất cái không khí đau buồn của cảnh để tang, ảnh hưởng không tốt đến lòng hiếu kính của con cháu, chẳng những thế mà còn bị người đời chê bai con cháu vô tâm trước cái chết của người thân!

Ngày xưa khi có tang cha mẹ ông bà, con cháu cúc cung

trong việc để tang cho tròn hiếu đạo, sống đời đạm bạc, không se sua, không ca hát. Ngày nay không đến nỗi khắt khe như thế, nhưng con cháu khi có tang cũng phải biết giảm những cuộc vui, không thể vui chơi một cách thoải mái như những người khác, mà phải biết tùy nơi tùy lúc cho hợp với cảnh tình của mình.

- *Không được đi xa nhà*: Theo quan niệm của người xưa, khi cha mẹ qua đời con cháu phải ở nhà *cư tang* cho trọn đạo hiếu nghĩa. Con cháu đang làm quan cũng phải cáo quan, đang đi thi cũng phải bỏ thi để về nhà “*cư tang*”. Khi cư tang con cháu không được đi đâu xa nhà phải qua đêm, để sớm hôm hầu cận bên bàn thờ vong chăm lo hương khói trà nước cho vong linh được ấm cúng.

Với điều kiện sống ngày nay, việc cư tang theo cách thức của người xưa cũng rất khó thực hiện, bởi mọi người phải tranh thủ thời gian làm việc cật lực để tạo dựng cuộc sống, không thể bỏ việc để ở nhà cư tang được. Ngày nay con cháu chỉ *thọ tang* để ghi nhận trong lòng một sự mất mát đau buồn lớn, sau đó vẫn tiếp tục đi làm bình thường, đi thi cử như mọi người.

** Những điều kiêng kị cho người khác*

Người đang có tang buồn không nên đem cái buồn đó đến nhà người khác, mà phải kiêng cử một số trường hợp sau đây:

- *Kị mặc tang phục trắng vào nhà người khác*: Dân gian cho rằng người mặc đồ tang vào nhà người khác sẽ đem lại sự xui xẻo cho nhà đó. Vì vậy, người có tang đang mặc tang phục phải lưu ý không nên bước vào nhà người khác để tránh tâm lý kiêng kị của chủ nhà và tránh sự *đổ thừa* dễ gây mất lòng hàng xóm với nhau.

- *Kị ngày tết vào nhà người khác*: Ba ngày tết đầu năm là

những ngày vui, người có tang buồn không nên đến nhà người khác, nhất là xông đất đầu năm lại càng kiêng kỵ. Con cháu có tang muốn về thăm cha mẹ ông bà nội ngoại đầu năm thì cũng phải để qua ngày mừng ba tết, hoặc ít nhất thì cũng phải qua ngày mừng một tết mới đi. Bởi tâm lý người dân cho rằng đầu năm mà có hiện tượng buồn đưa đến là cả năm sẽ bị xui xẻo. Tốt hơn hết là người có tang không nên đến nhà ai đầu năm để tránh sự *đổ thừa* không tốt.

- *Kỵ xông đất nhà mới cất*: Ngôi nhà mới cất là một niềm vui lớn của chủ nhà, với hy vọng là gia đình về ở nhà mới sẽ an lành vui vẻ, làm ăn phát đạt. Cho nên, người có tang buồn không nên xông đất nhà mới, vì người ta nghĩ rằng có tang mà xông đất nhà mới là đem lại điềm buồn cho ngôi nhà ấy. Chẳng những là xông đất mà ngay khi nhà đang xây cất người có tang cũng không nên bước vào.

- *Kỵ chủ hôn lễ cưới*: Hôn lễ là việc vui mừng lớn cho đôi nam nữ và biểu thị cho sự hòa hợp đầm ấm hạnh phúc gia đình, trong khi người để tang đang mang tâm trạng buồn đau và biểu thị cho sự chia cách vĩnh biệt người thân. Hai hình ảnh và hai tâm trạng trên trái ngược nhau. Do đó, người ta kiêng kỵ người có tang không được đứng chủ hôn lễ cưới, không được đi họ rước dâu, đi họ đưa dâu, sợ đem xui xẻo buồn thương đến cho đôi nam nữ.

Ngày xưa còn nhiều việc kiêng kỵ khác nữa khi có tang, nhưng ngày nay người ta châm chế bớt, nhất là dân thành thị đã bỏ rất nhiều điều kiêng kỵ trong khi để tang, chỉ giữ lại những kiêng cử cần thiết như khởi công xây dựng nhà, lễ hôn nhân ...

8. Cải táng

Ở miền Trung và miền Nam không có tục lệ cải táng sau 3 năm mãn tang. Khi người chết chôn xuống là để luôn, người ta vun mộ cho cao, có người xây mộ liền sau khi chôn, rồi không đào, cuốc gì vào đó nữa cho đến ngày mãn tang (3 năm âm lịch). Sau 3 năm mãn tang, đến ngày tảo mộ người ta lại giẫy cỏ và vun đất thêm. Từ đó hàng năm đến ngày tảo mộ, thường là vào tháng chạp cuối năm, người ta lại tảo mộ giẫy cỏ, vun thêm đất cho mộ không bị sụp và thêm mới mẻ, sạch sẽ để ông bà vui vẻ đón tết. Chôn đã yên mồ mả, người ta rất ngại cải táng, vì sợ động mồ mả có ảnh hưởng không tốt cho con cháu. Chỉ khi nào không thể để yên mồ mả ở chỗ cũ được (như trường hợp mồ mả bị giải tỏa di dời, hoặc mồ mả nằm chỗ nước chảy xói lở) thì mới cải táng.

Ở miền Bắc có tục lệ người chết chôn xuống đất, thường là sau 3 năm đến lúc mãn tang hoặc có khi lâu hơn, thì *cải táng*, nghĩa là phải bốc mộ lên, nhặt lấy tất cả xương cốt, không bỏ sót chút nào rồi đem rửa sạch, để vào hũ sành hoặc sắp vào cái quách rồi đem chôn lại. Lần chôn đầu khi mới chết coi là *hung táng*, lần cải táng khi mãn tang mới coi là *cát táng*. Người ta tin phải cải táng hài cốt người chết thì linh hồn người chết mới được thanh thản và mới có ảnh hưởng tốt cho con cháu về sau.

Nguồn gốc của tục cải táng này có nhiều: có thể là vì người đó mất đột ngột hoặc gia đình người mất đương lúc khó khăn, chưa thể sắm được bộ ván tốt để chôn, sau khi mãn tang mới cải táng, đem xương cốt người đã chết để vào tiểu sành hay hũ sành cho được bền lâu. Hơn nữa, ngày xưa người ta rất tin vào thuật địa lý phong thủy, nên những nhà giàu hay nhà quan muốn chôn ông bà cha mẹ của họ chỗ đất địa cuộc tốt để mồ mả kết phát cho con cháu hưng vượng. Nhưng việc tẩm long

điểm huyết phải nhờ đến thầy địa lý giỏi và phải có thì giờ tìm kiếm mới có đất tốt. Lúc người mới chết không thể để lâu chờ tìm địa cuộc được mà phải chôn tạm, rồi sau đó mới có thì giờ nhờ thầy địa lý tìm đất để mộ cho, khi mãn tang sẽ bốc mộ cải táng vào chỗ đất long mạch ấy. Ở vùng đồng chiêm trũng, người chết vào đúng mùa nước lụt dâng cao, việc chôn cất tiến hành gấp rút, nghĩ đến cảnh thể xác người thân phải chôn vùi trong nước ngập mà thương xót vô cùng, vậy nên sau khi mãn tang người ta mới có điều kiện chọn nơi địa cuộc tốt, khô ráo hơn để cải táng và đưa hài cốt tới táng ở đó... Không khi nào sau khi cải táng mà người ta lại đem chôn vào đúng chỗ cũ.

Việc cải táng này nhiều khi không lợi lại còn có hại, như trường hợp may mắn chôn người chết gấp chỗ đất tốt, nếu để mộ tại đó luôn thì sẽ tốt cho con cháu, nhưng nếu 3 năm sau lại bốc mộ cải táng thì sẽ mất địa cuộc tốt, trong khi táng lại chỗ khác chưa chắc đã được tốt. Hơn nữa nói là 3 năm, nhưng theo cách tính của âm lịch thì chỉ có 27 tháng (24 tháng là lễ đại tường + 3 tháng tang Đám tế = 27 tháng), thời gian quá ngắn chưa kịp để xác phân hủy hết. Nhất là thời nay phần lớn người chết được liệm rất kỹ và chôn hòm gỗ tốt, xác rất khó tiêu, nhiều khi sau khi mãn tang, bốc mộ lên, xác chưa rửa thịt, phải lóc bỏ thịt để lấy xương, trông cảnh tượng ấy thật xót xa đau lòng biết bao!

Có cải táng được chỗ đất tốt hay không còn tùy thuộc vào phước đức của nhà đó nữa. Người xưa tin rằng những địa cuộc tốt thường có long thần hộ vệ, nếu người có phước thì long thần khiến chôn gấp đất tốt mà không cần thầy địa lý xem đất, nếu nhà thiếu đức thì dẫu có nhờ thầy địa lý giỏi, long thần cũng che khuất địa huyết, khiến thầy địa lý nhìn không chuẩn nữa, như vậy có cải táng cũng không trúng huyết và không

phát. Trong dân gian thường kể chuyện cha của Lý Công Uẩn té xuống giếng lạng chết được mối đùn mà sau này ông phát lên làm vua tức Lý Thái Tổ, trong khi đó cụ Tả Ao là thánh tổ địa lý phong thủy ở Việt Nam mà không chôn cha mẹ được ở nơi đất tốt, để con cháu của cụ phát lên làm nên sự nghiệp lớn!?

9. Thiêu xác

Người Việt có câu *sống cái nhà, già cái mồ*, có nghĩa là người sống thì phải có cái nhà, chết thì phải có nấm mồ, nấm mồ cho người chết cũng cần thiết như cái nhà cho người sống, chẳng những thế mà nó còn ảnh hưởng đến sự thịnh suy của con cháu về sau. Cho nên người ta rất coi trọng mồ mả, họ luôn giữ gìn mồ mả tổ tiên và chăm sóc vun đắp mỗi năm, coi như một nghĩa vụ của con cháu.

Nhưng ngày nay vì hoàn cảnh người đông, đất ít, người sống thì thiếu đất làm ăn, thiếu đất để ở, người chết thì không còn đất chôn, nhiều thành phố đã phải giải tỏa các nghĩa trang để lấy đất cho người sống ở. Người chết đành phải di cư nơi khác để nhường đất cho người sống sử dụng. Người chết đã phải di cư ra ngoại thành, nhưng người sống cũng cứ đuổi theo mãi... Thực tế này của xã hội đã thúc đẩy phải có một giải pháp cho người chết, đó là *thiêu xác*.

Mới đầu người Việt Nam chưa quen với việc thiêu xác, nhưng Phật giáo đã nhìn thấy trước sự bế tắc trên con đường giải quyết *chỗ ở* lâu dài cho người chết, nên đã mạnh dạn khuyến khích trong Phật tử hướng thiêu xác, được một số Phật tử đồng tình. Lần đầu tiên vào thập niên 1960, Phật giáo đã xây dựng 2 lò thiêu, một tại Phú Lâm quận Bình Chánh, Sài Gòn và một tại đối Viễn, Biên Hòa. Chẳng những Phật tử mới thiêu xác, mà những người không theo Phật giáo cũng thiêu xác, dần dần có

nhiều người trong xã hội hưởng ứng việc làm này. Sau ngày Giải phóng 30-4-1975, Nhà nước xây một lò thiêu ở Bình Hưng Hòa, quận Bình Chánh (nay là quận Bình Tân), Thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ nhu cầu thiêu xác ngày càng nhiều. Ở ngoài Bắc cũng có những lò thiêu được xây dựng. Nhận thấy việc thiêu xác là tiện lợi và đỡ tốn kém, đỡ choán đất, nên xã hội khuyến khích mọi người nên thiêu xác sau khi mất.

Nhưng tiếc rằng những tổ chức thiêu xác lại không thiết lập những chỗ để hũ tro cốt cho phù hợp. Phần lớn khi thiêu xong, thân nhân gởi hũ tro cốt vào chùa. Những chùa đất rộng, xây cất nơi để cốt tử tế cách biệt với ngôi chùa thì quá tốt, nhưng những chùa đất hẹp không có nơi để cốt phù hợp, đành phải để những hũ cốt chen chúc bên sau hậu tổ, hoặc xây tường dày xung quanh chùa có chừa những ô nhỏ vừa đủ để hũ cốt vào đó, mới vô chùa có cảm giác như đây là một nghĩa địa. Để những hũ cốt ngay trong chùa như vậy vừa không được vệ sinh, vừa làm giảm không khí tôn nghiêm nơi thờ Phật, lại làm mất vẻ mỹ quan và văn hóa.

Để giải quyết bài toán cho người chết nên chăng Nhà nước quy hoạch những nghĩa trang *tháp để tro cốt* ở vùng đất ngoại ô xa cách thành phố, thị xã, thị trấn và khu dân cư. Trong đó xây theo thứ tự nhiều tháp cao, mỗi tháp có nhiều tầng, mỗi tầng có lỗ thông hơi để thoát hơi độc của cốt ra ngoài và để tháp số 1, tháp số 2... Cốt để từ tầng dưới lên đến tầng trên, khi đầy tháp thì đóng cửa tháp lại. Trước mặt mỗi tháp để một lư hương và dựng một tấm bia khắc tên họ, năm sinh, năm mất, quê quán, ngày gởi cốt của người có cốt trong tháp. Cốt để đầy tháp này thì để tiếp vào tháp khác... Đồng thời cũng phải có một hệ thống lưu trữ và quản lý hồ sơ hài cốt một cách hiện đại lâu dài, để con cháu những đời sau của họ cần truy tìm hồ sơ hài cốt

của tổ tiên sẽ được dễ dàng tiện lợi.

Trong nghĩa trang tháp để cốt, cần thiết kế đường đi hợp lý, trồng cây cao bên đường để lấy bóng mát, trồng cây cảnh để tạo cảnh quan đẹp. Một nghĩa trang tháp để cốt như thế vừa thể hiện sự văn minh tiện lợi trong việc giải quyết chỗ để cốt người chết được yên ổn vừa không bị mất, vừa không hao đất, vừa hợp với truyền thống tôn trọng hài cốt tổ tiên, vừa tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp, hợp vệ sinh, hợp lòng người. Con cháu của họ ở xa về hay con cháu những đời sau đến thăm hài cốt tổ tiên, để nhận biết hài cốt tổ tiên mình ở trong tháp số mấy thuộc hàng tháp nào, mà đến ngay đó để thắp hương, không phải mất thì giờ tìm kiếm và không sợ thất lạc. Ngoài ra, với những ngôi tháp đẹp đẽ, cảnh quan tươi tốt thoáng mát, sẽ khiến người vào thăm hài cốt không quá nặng nề với không khí ở nghĩa trang, mà có thể thư thái đi dạo cảnh dưới những hàng cây bóng mát bên đường để hoài niệm về tổ tiên.

Chăm lo chỗ ở cho người sống đồng thời cũng phải chăm lo chỗ an vị hài cốt cho người chết được tử tế, để linh hồn người chết được an ổn và giữ lấy di tích nguồn cội của tổ tiên, đó là đạo lý làm người, là trách nhiệm của Nhà nước và của cả xã hội.

10. Việc đổ tro cốt xuống sông

Trên thế giới có nhiều hình thức táng người chết, như người Tây Tạng thì đem xác người chết bỏ trên gò cho chim ăn gọi là *điểu táng*, một số người Nhật thì đem xác người chết ném xuống biển gọi là *thủy táng*, người Ấn Độ thì đem xác người chết thiêu rồi thả tro trên sông Hằng là hình thức kết hợp *hỏa thủy táng*, v.v.. nhưng đa phần trên thế giới người ta chôn xác người chết xuống đất gọi là *địa táng*. Người Việt Nam cũng thường chọn hình thức *địa táng* là chính, tuy nhiên ngày nay người Việt cũng

đã chuyển dần theo hình thức *hỏa thiêu* rồi lấy ít tro người chết bỏ vào hũ sành gởi vào những nơi để cốt thờ hoặc đem hũ sành về quê chôn xuống đất và xây mộ như chôn xác.

Giữ lại một chút tro là để tượng trưng cho dấu tích người chết để lại trên đời và con cháu hàng năm thăm viếng chăm sóc để tỏ lòng thương nhớ đến người thân đã mất. Về tinh thần cũng có một cái gì đó nối kết giữa quá khứ với hiện tại, con cháu sẽ cảm thấy ấm áp và không bị lạc lõng trong thế giới tâm linh, đây là một suy nghĩ có hậu. Từ đó ta mới hiểu được tại sao người Việt coi trọng hài cốt người chết, cho là thiêng liêng và con cháu phải trân trọng giữ gìn chăm sóc. Đến nỗi người chết mất tích mà người nhà cũng cố tìm kiếm xác đem về chôn cất tử tế hoặc người chết trên sông biển người nhà cũng tìm cách vớt xác lên chôn và tụng kinh triệu hồn người chết lên khỏi nước để không bị lạnh lẽo. Ngày nay cũng có một vài gia đình Việt Nam khi người thân chết họ thiêu xác rồi bỏ tro cốt xuống sông không giữ lại gì nữa. Có lẽ họ ảnh hưởng Ấn Độ rải tro cốt người chết xuống sông Hằng chăng?

Việc rải tro cốt xuống sông Hằng của người Ấn Độ và rải tro cốt xuống sông biển của người Việt Nam tuy hình thức giống nhau, nhưng tâm lý của hai dân tộc khác nhau. Người Ấn Độ coi sông Hằng là dòng sông linh thiêng đổ tro cốt người chết xuống đó sẽ được thần thánh tiếp độ giải thoát, còn người Việt đổ tro cốt người chết xuống sông biển là coi như hết một kiếp người. Quan niệm chết là hết mọi chuyện, xác thân cát bụi trả về cho cát bụi, đó là cái tâm tự tại của thánh nhân, còn người bình thường vẫn có một mối ràng buộc tình cảm và tâm linh giữa người chết và người sống. Vì vậy việc giữ gìn tro cốt, hài cốt của người quá cố mang tính giáo dục về nguồn cội và đạo đức rất lớn, là một phần rất quan trọng của đạo thờ cúng ông

bà tổ tiên, góp phần làm nên nếp sống tinh thần của dân. Việc giữ lại mồ mã của tổ tiên hoặc tro cốt của tổ tiên cũng là một nét văn hóa tâm linh đáng trân trọng. Thiết nghĩ không nên bắt chước các dân tộc khác một cách rập khuôn mà thiếu sự hiểu biết về mục đích việc làm của họ, để rồi chúng ta tự đánh mất bản sắc của mình.

Kết luận

Nghiên cứu phong tục tập quán trong dân gian không phải chỉ dừng lại ở việc ghi chép lại mà còn phải tìm hiểu nguồn gốc, ý nghĩa biểu trưng trong mỗi phong tục tập quán, chẳng hạn tục lệ thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam biểu tượng cho điều gì, ba cây nhang cắm trên bàn thờ có ý nghĩa biểu trưng cho điều gì?... Có hiểu được ý nghĩa sâu xa, tốt đẹp trong phong tục tập quán, chúng ta sẽ thêm yêu, thêm quý, thêm trân trọng văn hóa và con người Việt Nam hơn, đồng thời mới loại bỏ được những yếu tố mê tín dị đoan trong phong tục tập quán và bỏ những tập tục lạc hậu ra khỏi đời sống văn hóa của dân tộc.

Người Việt Nam chịu ảnh hưởng tư tưởng của Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo nên trong mỗi phong tục tập quán thường hàm chứa tính triết lý và đạo lý của những tôn giáo này; bên cạnh đó là ảnh hưởng của những tư tưởng, triết lý vốn có từ ngàn xưa của dân tộc. Những phong tục tập quán xưa được bảo tồn và phát huy cho đến ngày nay, hẳn có những ý nghĩa tốt đẹp và có tính giáo dục tích cực làm nên nét văn hóa đậm chất nhân văn sâu sắc, tác động lên đời sống tinh thần cũng như vật chất của người dân, nên mới được dân gian trân trọng và giữ gìn qua mấy ngàn năm như một phần không thể thiếu trong đời sống của họ.

Dân tộc Việt Nam theo truyền thuyết có cùng nguồn gốc “con Rồng cháu Tiên”, làm nên nét chung nhất của dân tộc là “anh em đồng bào” với nhau, nên phong tục tập quán cũng có những cái chung như: tục lệ thờ cúng tổ tiên ông bà mà thành cái “Đạo thờ cúng tổ tiên” của người Việt Nam; trong lễ cưới hỏi phải có trầu cau và bình rượu; trong tiếp khách phải có bình nước trà và miếng trầu; trong họ tộc phân chi hệ anh chị, chi hệ em từ thế hệ thứ hai và đi suốt xuống con cháu sau này v.v.. Nhưng do hoàn cảnh lịch sử của đất nước có những thời kỳ bị chia cắt Nam Bắc lâu dài, nhất là trong thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh nên tục lệ của hai miền Nam Bắc ngoài những điểm chung, cũng có những nét riêng khác nhau. Ở phương Nam có những tục lệ như đặt *tên thứ* cho các con; cha mẹ gọi theo *tên của đứa con đầu lòng*; hai gia đình có con gả cưới cho nhau gọi là *sui gia*; phân biệt *sui gia* và *thông gia* khác nhau theo câu “*làm sui một nhà, thông gia cả họ*”, những tục lệ này ở miền Bắc không có. Hoặc cách gọi người thân trong gia đình như: Ở miền Trung và Nam bộ người cháu gọi chị gái của cha là “cô”, chồng của cô gọi là “dượng”; em gái của cha cũng gọi là “cô”, chồng của cô này cũng gọi là “dượng”... Ở miền Bắc cháu gọi chị gái của cha là “bác”, chồng của bác gái cũng gọi là “bác”; gọi em gái của cha là “cô”, chồng của cô gọi là “chú”...

Trước đây những người nghiên cứu về phong tục tập quán Việt Nam hầu hết là người miền Bắc, hoặc gốc miền Bắc vô Nam sau năm 1954, nên trong sách viết về phong tục tập quán của họ phần lớn nói về phong tục tập quán của miền Bắc là chính, như sách *Việt Nam phong tục* của cụ Phan Kế Bính, những bộ sách viết về phong tục tập quán Việt Nam của cụ Toàn Ánh, *Đất lề quê thói* của tác giả Nhất Thanh... Phần phong tục tập quán ở phía Nam dường như chưa được nghiên cứu sâu rộng và đầy đủ.

Trong thời kỳ hội nhập ngày nay, nếu không hiểu về những tinh hoa trong văn hóa dân tộc, chúng ta dễ bị những nguồn văn hóa ngoại lai lôi cuốn làm cho mất gốc, nhất là một số người trẻ hay có xu hướng chạy theo cái mới để rồi vọng ngoại, bất chước mà dễ bị đánh mất mình trong thế giới hội nhập. Cho nên việc hiểu đúng, hiểu rõ từ đó giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là hết sức cần thiết để dân tộc ta *hòa nhập* chứ không *hòa tan*, và đây cũng là nền tảng để tiếp thu những nguồn văn hóa tiến bộ khác theo tinh thần “thâu hóa và sáng tạo” mà không bị mất gốc. Việc trước tiên để bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là nghiên cứu về phong tục tập quán trong dân gian một cách nghiêm túc, sâu rộng và liên tục để làm nổi bật những giá trị tốt đẹp và tính phong phú trong văn hóa Việt, khiến cho người Việt Nam yêu quý văn hóa Việt Nam và người dân tộc khác cũng thấy được nét đẹp nhân văn trong văn hóa Việt Nam.

Trên tinh thần đó, để góp phần trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tôi tìm tòi học hỏi ở sách vở và trong dân gian, nhất là tìm hiểu phong tục tập quán của người Việt từ miền Trung Trung bộ trở về Nam bộ mà viết nên cuốn sách này. Ngoài những tài liệu có trên sách báo, có những phong tục tập quán ở phương Nam chưa thấy sách vở nào viết đến hay ghi chép tường tận, tôi phải tự đi thực tế đến những vùng miền nơi đó để tiếp cận, tìm hiểu, thu thập tài liệu từ thực tiễn đời sống để làm cơ sở nghiên cứu.

Trong khi xây dựng nội dung trong cuốn sách này, tôi dựa vào tiến trình diễn tiến của phong tục tập quán gắn liền với một đời người từ khi sinh ra, ăn ở, giao thiệp, rồi lớn lên dựng vợ gả chồng... cho đến khi trở về với ông bà tổ tiên thành một dòng chảy tiếp diễn không ngừng, hòa chung trong mạch sống của

dân tộc. Điều này sẽ giúp cho độc giả dễ nhận ra ý nghĩa và cảm nhận được những nét riêng của mỗi phong tục tập quán được kết nối với nhau trong diễn trình của nó.

Phong tục tập quán Việt Nam là chủ đề rất rộng lớn, rất phong phú, đa dạng, muôn hình muôn vẻ; việc nghiên cứu đòi hỏi nhiều công phu, nhiều thời gian cũng như vốn hiểu biết sâu rộng mà sức người lại có hạn. Bởi vậy cuốn sách này không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót, có những phong tục tập quán hay những chưa được đề cập. Song chúng tôi vẫn mạnh dạn giới thiệu cuốn sách tới bạn đọc, mong nhận được những lời góp ý, chỉ giáo của bạn đọc gần xa, tất cả không ngoài mục đích nào khác là góp phần tìm hiểu sâu kỹ hơn về những phong tục tập quán mà cha ông bao đời truyền lại.

Tôi xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Phan Văn Hoàng - nguyên Tổng thư ký Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, Giảng viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã đọc bản thảo *Phong tục đất phương Nam* và viết lời giới thiệu cho cuốn sách, đồng thời động viên giúp đỡ tinh thần cho tôi rất nhiều để cuốn sách sớm được xuất bản.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Văn Diêu, *Văn học Việt Nam*, Tân Việt Sài Gòn, 1960
2. Toan Ánh, *Phong tục thờ cúng trong gia đình*, nơi công cộng Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
3. Toan Ánh, *Nếp cũ con người Việt Nam*, Hà Nội, 1992.
4. Toan Ánh, *Nếp cũ hội hè đình đám*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
5. Toan Ánh, *Nếp cũ làng xóm Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
6. Toan Ánh, *Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.
7. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Hà Nội, 1999.
8. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2011.
9. Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử diễn giảng*, Sài Gòn, 1975.
10. Vũ Văn Mẫu, *Việt Nam dân luật lược khảo*, Sài Gòn, 1963.
11. Vũ Quốc Thông, *Pháp chế sử*, Sài Gòn, 1968.
12. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

13. Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, phiên dịch Ngọc Hồ, tân chú Nhất Tâm. Sống Mới xuất bản 1974.
14. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 1999.
15. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, 1992.
16. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, 1999.
17. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Chân đạo chánh thống*, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
18. Nguyễn Đăng Thục, *Thiền học Việt Nam*, Nxb. Thanh Hóa, 1997.
19. Đức Nhuận, *Phật học tinh hoa - một tổng hợp triết lý*, Sài Gòn, 1961.
20. Thu Giang Nguyễn Duy Cần, *Phật học tinh hoa*, Sài Gòn trước 1975.
21. Thu Giang Nguyễn Duy Cần, *Dịch học tinh hoa*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
22. Nguyễn Hữu Lương, *Kinh Dịch với vũ trụ quan đông phương*, Đồng hưng học phái, Sài Gòn, 1972.
23. Bùi Xuân Mỹ, *Lễ tục trong gia đình người Việt*, Hà Nội, 2007.
24. Huỳnh Minh, *Gia Định xưa và nay*, Sài Gòn, 1973.
25. An Chi, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tập 1, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
26. Vũ Ngọc Khánh, *Lược truyện thần tổ các ngành nghề*, Hà Nội, 2006.
27. Quế Chi, *Truyện cổ tích nước Nam*, Hà Nội, 2005.
28. Phan Canh, *Tự điển tiếng Việt*, Nxb. Mũi Cà Mau, 1999.

29. Phạm Côn Sơn, *Lễ nghi cưới hỏi, tang chế Việt Nam*, Hà Nội, 2007.
30. Viên Tài Hà Tấn Phát, *Văn công thợ mai gia lễ*, Sài Gòn trước 1975.
31. Túy Lang Nguyễn Văn Toàn, *Văn công Thợ mai gia lễ dân giải*, Nxb. Hồng Dân, 1961.
32. Thái Kim Oanh, *Bác lâm quần thơ, Bát tự Lữ tài*, Nxb. Hồng Dân.
33. Bùi Ngọc Mai, *Phong tục Việt Nam xưa và nay*, Hà Nội, 2004.
34. *Tam quốc chí diễn nghĩa*, Bản dịch Mộng Bình Sơn, Hà Nội, 2006.
35. *Việt Nam khảo cổ tập san*, Sài Gòn, 1968.
36. *Hồng Vũ cầm thư*, Bản dịch, Sài Gòn, Bộ Quốc gia Giáo dục, 1962.
37. *Địa lý ngũ quyết*, Bản dịch chép tay, Sài Gòn, trước 1975.
38. *Địa lý toàn thư của Lưu Bá Ôn*, Bản dịch của Lê Khánh Trường, Lê Việt Anh, Hà Nội, 2001.
39. *Địa lý toàn thư tân biên của Trần Văn Hải*, Hà Nội, 2007.
40. *Lịch thế kỷ XX (1901 - 2000)*, Viện Khoa học Việt Nam, Hà Nội, 1987.
41. Hoàng Tuấn, *Lý thuyết Tam nguyên cứu vận*, Hà Nội, 2007.
42. *Lịch vạn niên 1910 - 2050 của Cát Tường*, Hà Nội, 2007.
43. Đặng Văn Lung, *Lễ hội và nhân sinh*, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
44. Mộng Bình Sơn, *Tìm hiểu Phong thổ học qua quan niệm triết Đông*, Hà Nội, 2002.

45. Mộng Bình Sơn, *Tìm hiểu đạo học phương Đông*, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
46. Trần Huiển An, *Phú Yên miễn đất ước vọng*, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
47. Khương Hữu Dụng, *Dịch thơ Đường*, Nxb. Đà Nẵng, 1996.
48. *Kinh Vu Lan*, Trí Quang dịch, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
49. Thiệu Vi Hoa, *Chu dịch với Dự đoán học*, Mạnh Hà dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2003.
50. Nguyễn Hoàng Phương, *Tích hợp đa văn hóa Đông Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.
51. Mã Sâm Lượng, *Mưu kế và xử thế* - Khánh Vinh dịch, Nxb. Lao động, 1996.
52. Đỗ Trinh Huệ, *Văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, 2006.
53. Trần Quốc Vương (chủ biên), *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2010.
54. Lê Trung Hoa, *Họ và tên người Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2002.
55. Đinh Văn Niêm, *Thi cử học vị học hàm dưới các triều đại phong kiến Việt Nam* (tái bản có sửa chữa bổ sung), Nxb. Lao động và Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2014.
56. Thượng tọa Thích Thanh Duệ, *Tập tục và nghi lễ dâng hương*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2007.
57. Kỳ Anh - Hồng Khánh, *Phong tục tập quán của người Việt xưa và nay*, Nxb. Đà Nẵng, 2007.

58. Đỗ Hạ - Quang Vinh, *Tìm hiểu phong tục cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Thanh Hóa, 2006.
59. Thanh Liêm, *Phong tục Việt Nam phong tục gia đình, xã hội, lễ tết*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2007.
60. Nhất Thanh, *Đất lễ quê thói*, Nxb. Hồng Đức, 2016.
61. Trần Quang Đức, *Ngàn năm áo mũ*, Nxb. Thế giới, 2014
62. Tham khảo một số tài liệu trên Internet.

HỌC HỎI CÁC CỤ TIỀN BỐI:

Thân phụ - nhà nho Từ Bá Cảnh;
Các cụ am hiểu về lễ tục dân gian.

Mục lục

Lời giới thiệu	5
Lời nói đầu.....	9

Chương 1

CON NGƯỜI THỜI KỲ SƠ SINH VÀ ẦU THƠ

I. THỜI KỲ TRONG BỤNG MẸ	15
1. Sự thụ thai đưa con	16
2. Thai giáo	19
3. Kiêng kị khi mang thai	21
4. Ăn những thứ bổ dưỡng cho bào thai.....	21
II. ĐỨA TRẺ CHÀO ĐỜI	22
1. Bà mụ ta.....	22
2. Sự sinh đẻ của sản phụ.....	23
3. Sinh con so về nhà cha mẹ ruột sinh.....	25
4. Sinh con rạ ở đâu sinh đó.....	28
5. Những điều cần thiết cho sản phụ mới sinh.....	29
6. Tiếng khóc chào đời.....	30
7. Cắt rốn chôn nhau.....	32
8. Bà con đến thăm	33

III. HỌ CỦA ĐỨA CON.....	34
1. Họ tộc ở Việt Nam.....	34
2. Họ tùy thuộc vào phụ hệ hay mẫu hệ	38
3. Họ đứng trước tên	38
4. Gọi tên, không gọi họ	39
5. Thay đổi sang họ khác.....	39
IV. ĐẶT TÊN CHO CON	43
1. Đặt tên con không được trùng với tên ông bà tổ tiên ...	43
2. Chọn tên đặt cho con	45
3. Tên tộc và những tên gọi của một người từ khi sinh cho đến lúc chết	47
V. NÔI VỒNG VÀ TIẾNG HÁT RU.....	55
1. Nôi vồng đưa con.....	55
2. Tiếng hát ru con	56
VI. CÚNG ĐỐT	58
1. Cúng đầy tháng (đầy 1 tháng)	58
2. Cúng đầy năm (thôi nôi)	60
3. Cúng mần 12 năm (mần đốt)	63
VII. CẠO TÓC, MẶC ÁO, LÀM DẤU THẬP, ĐEO BÙA	64
1. Cạo tóc cho bé.....	64
2. Mặc áo cho bé.....	66
3. Làm dấu thập trên trán của bé khi đi xa	66
4. Đeo bùa cho bé	67

Chương 2 ĐỜI SỐNG SINH HOẠT

I. ĂN, MẶC	69
1. Ăn uống	69
2. Mặc	72
II. XÂY DỰNG NHÀ CỬA	78
1. Cất nhà theo địa lý phong thủy	78
2. Chọn hướng nhà	82
3. Kiểu dáng và cấu trúc ngôi nhà	83
4. Bố cục của ngôi nhà	92
III. GIAO TIẾP	96
1. Xưng hô trong giao tiếp	96
2. Chào hỏi	103
3. Tiếp khách.....	109
4. Cách ngồi và cách ăn khi đến nhà người khác	116
5. Khách ăn thường chừa lại một ít để người nhà ăn sau ..	117
IV. VUI CHƠI	118
1. Một số trò chơi của trẻ con	118
2. Một số trò chơi của người lớn	129
3. Những thú vui trong dân gian	144

Chương 3 DỰNG VỢ GÁ CHỒNG

I. QUAN NIỆM VỀ NAM NỮ THỌ THỌ BẤT THÂN CỦA NGƯỜI XUA.....	160
1. Nam nữ cần phải có một khoảng cách “an toàn” trước khi thành hôn	160

2. Cơ hội gặp gỡ tỏ tình.....	164
3. Những hạn chế trong sự tỏ tình	166
II. ĐÔI NÉT VỀ HÔN NHÂN THỜI TRƯỚC	169
1. Quan niệm về chọn vợ lấy chồng	169
2. Hứa hôn.....	173
3. Những vai cần thiết trong diễn tiến của hôn nhân thời trước	174
4. Một số quan niệm trong hôn nhân	183
III. CÁC LỄ TRONG HÔN NHÂN	199
1. Sáu lễ hôn nhân theo sách <i>Thọ Mai gia lễ</i>	199
2. Sáu lễ hôn nhân theo dân gian Việt Nam.....	204
3. Những lễ phụ khác đi theo trong lễ cưới.....	220
4. Ý nghĩa các quả lễ vật trong lễ cưới hỏi	223

Chương 4

CON NGƯỜI TRONG GIA TỘC

I. CON NGƯỜI TRONG QUAN HỆ DÒNG TỘC	226
1. Phân chi, phân tông trong họ tộc	226
2. Xưng hô theo hàng thế hệ và thứ bậc theo dòng chi.....	229
II. CON NGƯỜI TRONG QUAN HỆ GIA ĐÌNH	233
1. Hàng đời trong gia đình	233
2. Xưng hô giữa các hàng đời trong gia đình	238

Chương 5

TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG ÔNG BÀ TỔ TIÊN

I. KHÁI NIỆM VỀ THỜ CÚNG ÔNG BÀ TỔ TIÊN.....	269
--	-----

II. THỜ TỰ TỔ TIÊN ÔNG BÀ	273
1. Sự khác biệt Đông - Tây trong thờ tự và Đông - Tây trong phương hướng	273
2. Bố trí phòng thờ và các phòng trong ngôi nhà dân ...	280
3. Quy cách thờ tự tại nhà dân.....	282
4. Thờ tự ông bà tại nhà của con trai thứ và nhà con trai út.....	296
5. Thờ tự tổ tiên ông bà tại nhà từ đường của họ tộc....	298
6. Thờ tự ông bà tại nhà từ đường của tông phái	301
7. Về cửu huyền thất tổ, ngũ huyền tam tôn, cửu tộc..	303
III. CÚNG GIỖ.....	313
1. Cúng giỗ tổ tiên ông bà và những người đã mất.....	313
2. Những ngày cúng giỗ trong năm	338
IV. LỄ LẠY VÀ LỄ BÁI	343
1. Cách lạy và số lạy	344
2. Sự khác nhau giữa lạy và bái.....	354

Chương 6

TANG MA

I. CHUẨN BỊ TRƯỚC CHO CÁI CHẾT	358
1. Sắm sãi quan tài hoặc chọn ván	358
2. Xây sãi sanh phần	360
3. Chọn trước địa cuộc chôn	360
II. VIỆC TANG MA.....	366
1. Những việc làm khi một người tắt thở	366
2. Liệm xác nhập quan	383

III. NHỮNG VIỆC LÀM SAU KHI CHÔN CẤT	426
1. Lễ đổ mả - mở cửa mả - xây mộ	427
2. Lễ cúng vong	433
3. Việc để tang và thời hạn để tang	439
4. Tam phụ bát mẫu	446
5. Con chết, cha mẹ có để tang không?	452
6. Quan niệm để tang ngày nay	453
7. Những điều kiêng kị trong khi để tang	458
8. Cải táng.....	462
9. Thiêu xác	464
10. Việc đổ tro cốt xuống sông.....	466
KẾT LUẬN	469
TÀI LIỆU THAM KHẢO	473

PHONG TỤC ĐẤT PHƯƠNG NAM

“Trong khi các tác giả trước đây chủ yếu viết về phong tục tập quán ở miền Bắc thì tác giả Từ Xuân Lĩnh đề cập nhiều đến phong tục tập quán ở miền Trung và miền Nam, những nơi in dấu chân ông.

Tác giả khẳng định: “Phong tục tập quán là một bộ phận quan trọng hình thành nền văn hóa”, mà “văn hóa là cái hồn tính của dân tộc”, nên “hồn tính còn thì dân tộc còn”. Trong những thời kỳ lịch sử khó khăn, khi nước ta bị ngoại bang đô hộ, người Việt Nam vẫn bảo tồn những phong tục tập quán của mình. Theo tác giả, đó là một cách đối kháng rất quan trọng, bên cạnh những cách đối kháng khác... Chẳng hạn, trải qua một nghìn năm Bắc thuộc, người Việt Nam vẫn duy trì cách nói, cách làm của mình, khác với người Trung Hoa: người Việt Nam nói “vợ chồng” (vợ trước, chồng sau) chứ không nói “phu thê” (phu trước, thê sau); tảo mộ vào tháng Chạp âm lịch chứ không phải vào tháng Ba âm lịch như người Trung Hoa v.v... Nhờ vậy, sau khi đánh đuổi quân xâm lược, giành lại độc lập tự do, “ta vẫn là ta” chứ không bị đồng hóa, không bị mất gốc.”

TS. Phan Văn Hoàng

nguyên Tổng thư ký Hội Khoa học Lịch sử
Thành phố Hồ Chí Minh

